LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC & KỸ THUẬT TP. HỒ CHÍ MINH
HỘI KHOA HỌC LỊCH SỬ TP. HỒ CHÍ MINH

NAM BỘ
Đất & Người

Tập VI

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

https://tieulun.hopto.org

Nam Bộ
Đất và NGƯỜI

TẬP VI

https://tieulun.hopto.org

Công trình xuất bản với sự tài trợ của Liên hiệp
các Hội Khoa học & Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh

https://tieulun.hopto.org

LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC & KỸ THUẬT TP.HỒ CHÍ MINH
HỘI KHOA HỌC LỊCH SỬ TP. HỒ CH MINH

NAM BỘ
Đất và NGƯỜI

TẬP VI

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - 2008

https://tieulun.hopto.org

LỜI NÓI ĐẦU

Hội Khoa học Lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh là tổ chức xã hội nghề nghiệp tự nguyện được thành lập nhằm qui tụ, đoàn kết những người hoạt động trong các ngành khoa học lịch sử, sinh sống trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, để giúp đỡ lẫn nhau về chuyên môn, bảo vệ quyền lợi của hội viên, góp phần phát triển khoa học lịch sử, phổ biến kiến thức lịch sử trong các tầng lớp nhân dân Thành phố. Hội được thành lập năm 1987, là thành viên của Hội khoa học Lịch sử Việt Nam và Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong hai mươi năm qua Hội Khoa học lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh đã có những hoạt động tích cực góp phần thúc đẩy việc nghiên cứu sử học và phổ biến kiến thức lịch sử nhằm giáo dục truyền thống. Đặc biệt trong 5 năm gần đây, Hội đã phát động việc nghiên cứu về lịch sử, văn hóa, xã hội... của vùng đất Nam Bộ, tuyển chọn những bài viết có giá trị của các hội viên để xuất bản được 5 tập ***Nam Bộ – Đất và người*** (phối hợp với Nhà xuất bản Trẻ). Công trình này được Hội khoa học Lịch sử Việt Nam, Hội khoa học lịch sử các tỉnh, thành khác, giới sử học trong cả nước đánh giá cao và được tuyển chọn giới thiệu ở nước Pháp. Qua việc tham gia 5 tập *Nam Bộ – Đất và người,* đã và đang hình thành những nhà nghiên cứu trẻ có triển vọng kế thừa thế hệ các nhà sử học đàn anh.

https://tieulun.hopto.org

Công trình ***"Nam Bộ – Đất và người"*** **tập 6** ra mắt bạn đọc ***nhân dịp kỷ niệm 20 năm thành lập (1987-2007) và Đại hội đại biểu Hội Khoa học lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh lần thứ V (nhiệm kỳ 2007-2012).*** Đây là công trình mang tính chất tổng kết, nhìn lại một chặng đường hoạt động nghiên cứu của Hội nên bên cạnh những bài viết mới, Ban biên tập còn tuyển chọn thêm một số bài viết của hội viên đã công bố trên ấn phẩm khác, nhằm mang lại một cái nhìn tương đối toàn diện về những vấn đề lịch sử - văn hóa vùng đất Nam Bộ, về một thế hệ những người nghiên cứu trẻ ở Thành phố Hồ Chí Minh.

Với sự tham gia nhiệt tình của các nhà khoa học, của toàn thể hội viên, Hội Khoa học lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh hy vọng sẽ tiếp tục cho ra đời những công trình nghiên cứu mới và có giá trị cao.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 5 tháng 1 năm 2008

PGS. HUỲNH LỨA

https://tieulun.hopto.org

ĐÔ THỊ SÀI GÒN - NHÌN TỪ KHẢO CỔ HỌC

TS. Nguyễn Thị Hậu(*)

Cho đến nay Sài Gòn vẫn được coi là một "vùng đất mới ba trăm năm", một "thành phố trẻ" hơn một thế kỷ. Tuy nhiên, những dấu tích trên vùng đất Sài Gòn đã cho biết nơi đây từng là một "cảng thị cổ" từ khoảng đầu Công nguyên. Đến nay đã qua 20 thế kỷ, trong bất cứ giai đoạn nào vùng đất Sài Gòn vẫn giữ vị thế địa lý trung tâm, đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển và giao lưu kinh tế – văn hóa của vùng đất Nam bộ. Thương cảng Sài Gòn, từ góc độ lịch sử có thể coi là đặc điểm chủ yếu của "đô thị" Sài Gòn.

Từ thế kỷ I – thế kỷ VII trung tâm phát triển của Văn hóa Óc Eo là miền Tây Nam Bộ, vùng đất Sài Gòn ở vào phía Bắc của khu vực trung tâm. Dấu tích của Văn hóa Óc Eo ở khu vực Cần Giờ là sự hiện diện của một hệ thống hàng chục di tích khảo cổ niên đại thế kỷ IV – VI là nơi cư trú và sản xuất nhiều loại gạch và chai gốm. Trên các giồng đất và dọc sông rạch còn tìm thấy nhiều mảnh gốm kiểu nồi, hũ, vò, cà ràng, nắp, vòi, ấm... là vật dụng sinh hoạt của cư dân cổ. Từ khoảng 500 năm trước Công nguyên, Cần Giờ là trung tâm của lưu vực Vàm Cỏ – Đồng Nai, do vị trí cửa sông – vịnh biển đã hình thành một *"tiền cảng thị"* phát triển thương mại đường biển với các đảo và quần đảo Đông Nam Á, với khu vực vịnh Ấn Độ. Vào những thế kỷ đầu Công nguyên khi khu vực Óc Eo – Ba Thê (An Giang) trở thành cảng thị sầm uất của vương quốc cổ Phù Nam thì tại Cần Giờ chỉ còn hiện diện vài tộc người sinh sống bằng khai thác sản phẩm của biển và rừng ngập

(*) Viện Nghiên cứu xã hội TP.Hồ Chí Minh.

https://tieulun.hopto.org

mặn, sản xuất một số loại gạch, gốm xây dựng có lẽ để phục vụ nhu cầu cư trú trên vùng lầy trũng của hạ lưu Vàm Cỏ – Đồng Nai.

Cũng trong thời gian đó trong khu vực nội thành Sài Gòn hiện nay đã có nhiều công trình xây dựng ở trên gò cao hay ven sông rạch. Tại Gò Chùa (Phụng Sơn Tự – quận 11) đã tìm thấy những viên gạch lớn, các mảnh gốm Óc Eo mịn chắc màu hồng và xám nhạt, mảnh miệng bình, hũ, vòi và nắp ấm, phù điêu đất nung hình người có mặt tròn, gò má rộng, mũi rộng, môi dày. Một số địa điểm khác tìm thấy những vật liệu xây dựng bằng gạch, đá, gốm... Đa phần những di tích nay tìm thấy là đền tháp nhưng chắc chắn cư dân thời Óc Eo không chỉ xây dựng các công trình kiến trúc tôn giáo, nhưng cho đến nay chưa tìm thấy nhiều di tích nhà ở và nơi sinh hoạt. Tại huyện Bình Chánh tìm thấy một số cọc nhà sàn ven kênh rạch cổ, quận 9 tìm thấy một chiếc ghe độc mộc, nằm sâu 1,5m dưới lớp bùn ven sông Tắc – một nhánh của sông Đồng Nai. Chiếc ghe còn khá nguyên vẹn, dài khoảng 7m, rộng nhất 1m, hình dáng giống những chiếc thuyền độc mộc của người Mạ, người Stiêng hiện nay. Niên đại C^{14} của chiếc ghe cổ này là 1.300 ± 60 năm cách ngày nay, tức là vào khoảng thế kỷ thứ VII. Đây là một di vật quan trọng góp phần tìm hiểu chủ nhân vùng đất này trong giai đoạn lịch sử nói trên.

Từ sau thế kỷ VII vùng đất Nam Bộ có nhiều biến động về chính trị – văn hóa – tộc người. Vương quốc Phù Nam suy tàn nhưng những cộng đồng cư dân nơi đây vẫn tiếp tục truyền thống Văn hóa Óc Eo trên nền cảnh điều kiện lịch sử xã hội có nhiều thay đổi. Giai đoạn này vùng đất Sài Gòn nằm xa cả hai trung tâm thương mại và chính trị của Đông Nam Á lục địa: trung tâm thương mại – cảng thị chuyển xuống vùng bán đảo Malacca, còn trung tâm chính trị đã được hình thành trên vùng Biển Hồ – Tonle Sap. Mặt khác, sự cộng cư giữa các tộc người bản địa lưu vực Đồng Nai - Đông Nam Bộ (Mạ, Stiêng...) và người Chăm, người Khmer đã làm cho sắc thái văn hóa nơi đây ngày càng đa dạng. Có thể thấy rõ hiện tượng này qua những di tích và di vật có niên đại thế kỷ VIII – X mới được phát hiện từ Đồng Nai thượng (Đạh Đờng – sông Lớn) xuống Đồng Nai hạ vùng đầm lầy cận biển Bà Rịa (Thù Nại – Bà Lị) – Vũng Tàu. Khu vực Cần Giờ, vùng thấp

https://tieulun.hopto.org

trũng Bình Chánh hay trên các đồi gò ở Củ Chi, Hóc Môn vẫn tìm thấy các loại đồ gốm có nguồn gốc xuất xứ khác nhau: hũ, ghè, bình vôi Chăm, đèn gốm tay cầm hình trụ, đế và bầu đèn hình đĩa của văn hóa Óc Eo, bình hũ gốm Khmer, gạch xây dựng kích thước lớn (gạch vồ)... những bàn nghiền và chày nghiền bằng đá (pensani) rất phổ biến trong văn hóa Óc Eo và cả trong văn hóa Chămpa. Dấu tích kiến trúc tôn giáo tìm thấy ở Gò Cây Mai (gạch ngói cỡ lớn, hai mảnh vàng lá chạm, những tấm đá phiến và tượng Visnu bằng sa thạch...), tượng Lokesvara ở khu vực rạch Lò Gốm, những bức tường xây bằng gạch lớn, các tấm phiến thạch và tượng đồng trong cuộc khai quật tại góc đường Lê Hồng Phong – Trần Hưng Đạo, tượng đầu ngựa đá ở chùa Giác Quan (Gò Vấp)... Một vài dấu tích kể trên quả là vô cùng ít ỏi nhung cũng phản ánh sự tồn tại của một "đô thị cổ" với nhiều kiến trúc tôn giáo và công trình xây dựng khá đồ sộ. Một thực tế của giai đoạn này là vùng đất Sài Gòn giữa sông Vàm Cỏ và sông Đồng Nai khá *"biệt lập"* với trung tâm hai quốc gia cổ Chân Lạp và Champa trong thời gian khá dài từ thế kỷ VIII – XVI, khi lưu dân người Việt, người Hoa đến đây mở mang khai phá.

Từ đầu thế kỷ XVII, Sài Gòn – Bến Nghé lần lượt trở thành cảng sông – phố chợ – nơi thu thuế (1623), trung tâm chính trị – hành chánh (1689), trung tâm thương nghiệp của "xứ Đàng Trong", "Gia Định kinh" (1790) của các chúa Nguyễn rồi vương triều Nguyễn (1802). Vị thế quân sự – chính trị – kinh tế – văn hóa của Sài Gòn đối với đồng bằng sông Cửu Long được khẳng định. Trải qua các biến cố quân sự – chính trị trong suốt gần 300 năm, các công trình đồn lũy (lũy Bán Bích – 1772), Thành (thành Gia Định - thành Quy do Nguyễn Ánh xây năm 1790, thành Phụng do Minh Mạng xây lại vào năm 1835 trên cơ sở một phần nhỏ của thành Quy), đại đồn Kỳ Hòa và nhiều công trình khác đã thành bình địa nhưng chắc chắn nền móng và dấu tích của chúng vẫn còn ẩn chứa trong lòng đất. Tình trạng phát triển kinh tế – xã hội mạnh mẽ phản ánh qua di tích về hệ thống cảng Bến Nghé, Xóm Lò Gốm, các khu mộ táng, kiến trúc tôn giáo tín ngưỡng như đình, chùa, miếu...

Khu vực đường Tôn Đức Thắng, rạch Thị Nghè, đoạn sông Bến

https://tieulun.hopto.org

Nghé gần Ba Son đã tìm thấy hàng ngàn hiện vật gốm gia dụng bằng đất nung của người Việt, người Hoa, người Chăm như nồi đất kiểu nồi đồng, ấm nấu nước, siêu nấu nước, nồi ơ có tay cầm, đèn tráng men trắng, bình vôi, hũ sành, ghè ống... Nhiều hơn là đồ gốm hoa văn men xanh trắng gồm gốm Bát Tràng, gốm Phúc Kiến, Quảng Đông... có cả loại gốm sứ triều Nguyễn đặt Trung Quốc làm. Khu vực này chỉ là một phần của cảng Bến Nghé xưa gồm một hệ thống các bến – chợ dọc rạch Thị Nghè từ đoạn sông Sài Gòn (quãng công xưởng Ba Son) kéo dài theo rạch Bến Nghé vào tận Chợ Lớn, có thể còn theo cả kênh Ruột Ngựa nối liền với hệ thống sông Vàm Cỏ. Là trung tâm thương mại, giao lưu của một vùng sản xuất nông nghiệp và thủ công nghiệp, hàng hóa của hệ thống thương cảng Sài Gòn gồm sản phẩm của các ngành nghề thủ công được tổ chức thành phường hội tập trung ở các khu vực nhất định như Xóm Chiếu, Xóm Chỉ, Xóm Lò Vôi, Xóm Lò Gốm... trong đó nghề làm gốm phát triển lâu dài và rực rỡ nhất. Một phần *"Xóm Lò Gốm"* của Sài Gòn xưa đã được tìm thấy tại làng Hòa Lục – Phú Định (quận 8). Đó là khu lò Hưng Lợi sản xuất từ giữa thế kỷ XVIII đến đầu thế kỷ XX. Cùng với khu lò Cây Mai (quận 11) vùng ***Gốm Sài Gòn*** sản xuất nhiều loại gốm kiến trúc trang trí và gia dụng độc đáo, rất được ưa chuộng không những ở Nam Bộ mà còn ở nhiều vùng miền khác trong cả nước. Nửa đầu thế kỷ XX do quá trình đô thị hoá nên vùng gốm Sài Gòn không còn điều kiện để phát triển sản xuất, truyền thống và kỹ thuật sản xuất "gốm Sài Gòn" sau đó hiện diện ở gốm Biên Hòa (Đồng Nai), gốm Lái Thiêu (Bình Dương)...

Những khu mộ táng cổ là nguồn sử liệu cung cấp nhiều thông tin quan trọng. Có thể kể đến các khu mộ Vườn Chuối, Phú Thọ, mộ cổ vùng Phú Nhuận, Xuân Thới Thượng, khu mộ cổ Gò Cát và Bình Trưng quận 2, đường Nguyễn Tri Phương, Pasteur, trong khuôn viên Dinh Thống Nhất (Vườn Ông Thượng xưa)... Đáng lưu ý là mộ Xóm Cải: khi giải tỏa nghĩa địa Xóm Cải (quận 5) có hai ngôi mộ hợp chất không có thân nhân thừa nhận, việc bốc dỡ hai ngôi mộ đã phát hiện đây là mộ song táng (Nam tả Nữ hữu), cùng kiểu "trong quan ngoài quách" nhưng mộ người Nữ thi hài khô lại và còn nguyên vẹn, chứa đựng bí mật của một phương thức *"ướp xác"* độc đáo. Hai ngôi mộ này có niên đại giữa thế kỷ XIX. Gần

https://tieulun.hopto.org

đây mộ cổ Xuân Thới thượng (Hốc Môn) cũng có một "xác ướp" người Nam tương tự như vậy. Nằm ven rạch Giồng Ông Tố chảy ra sông Sài Gòn, khu mộ cổ Gò Cát (quận 2) hiện còn hàng chục mộ xây đá ong – loại vật liệu xây dựng phổ biến ở đất Gia Định trước thế kỷ XX. Tại đây có hai ngôi mộ hợp chất lớn, 2 bia đá ghi rõ tên tuổi, chức vụ của chủ nhân 2 ngôi mộ. Bia đá trang trí hoa lá, mây rồng khá tiêu biểu của nghệ thuật thời Nguyễn, niên đại hai ngôi mộ này là năm 1819 và 1851. Hầu hết, những ngôi mộ lớn được phát hiện đều là của tầng lớp thượng lưu quan lại sinh sống ở Sài Gòn vào nửa đầu thế kỷ XIX, trong nhiều mộ có nhiều đồ tùy táng quý giá như nhẫn, vòng vàng, lược đồi mồi, ống ngoáy trầu bằng bạc... Nguyên liệu xây mộ là đá ong hoặc hợp chất cát, vôi và ô dước. Hiện nay một số khu lăng mộ của những nhân vật lịch sử thời Nguyễn vẫn được bảo tồn khá tốt.

Giai đoạn hình thành Bến Nghé – Sài Gòn phản ánh quá trình tụ cư nhanh chóng của người Việt, người Hoa. Trong quá trình khẩn hoang lập ấp, phát triển sản xuất nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp... lưu dân đã duy trì những phong tục, tập quán, tín ngưỡng, tôn giáo của quê hương làm chỗ dựa tinh thần ở vùng đất mới. Đình, chùa, đền, miếu, hội quán... xây dựng trong khoảng 300 năm nay thể hiện sự đa dạng và hội tụ văn hóa của nhiều cộng đồng cư dân và những sinh hoạt tinh thần của họ. Ngoài sinh hoạt tôn giáo, những ngôi chùa ở đây cũng như nhiều ngôi chùa khác ở Nam bộ còn có những hoạt động xã hội rất tích cực. Tiêu biểu là chùa Giác Lâm (quận Tân Bình) và chùa Giác Viên (quận 11). Lễ hội đình quan trọng nhất là lễ Kỳ yên (Cầu an) với nhiều nghi thức, đặc biệt hát bội là loại hình nghệ thuật không thể thiếu được. Những ngôi miếu, hội quán của người Hoa được xây dựng khá sớm, lưu giữ và thể hiện những nét riêng của cư dân từng bang có nguồn gốc từ các tỉnh Nam Trung Quốc.

Giữa thế kỷ XIX, ngay sau khi đánh chiếm Bến Nghé – Sài Gòn (1861), để phục vụ việc chiếm đóng và cai trị lâu dài toàn bộ Nam Kỳ, giới chức quân sự Pháp đã chủ trương cải tạo, xây dựng khu vực Bến Nghé từ trung tâm chính trị – quân sự của triều Nguyễn thành "Thủ phủ" của chính quyền thực dân ở Đông dương. Sài Gòn bắt đầu phát triển theo kiểu đô thị Tây phương bằng chương trình quy hoạch khoa học và chi tiết. Từ cuối thế

https://tieulun.hopto.org

kỷ XIX các dự án thiết kế và xây dựng Sài Gòn chủ yếu dọc theo cảng Bến Nghé, những gò đất cao quanh đó mọc lên các công trình và trở thành khu trung tâm của thành phố. Chợ Lớn khi đó là trung tâm sản xuất thủ công của người Hoa, khoảng đầu thế kỷ XX Chợ Lớn cũng dần được đô thị hóa nhưng vẫn mang sắc thái thương mại buôn bán của "khu phố Tàu". Sài Gòn – Chợ Lớn nối liền với nhau (bằng hai trục chính là đường Trần Hưng Đạo và 3 tháng 2 ngày nay), song vẫn là hai khu vực: Sài Gòn chủ yếu là trung tâm chính trị – văn hóa còn Chợ Lớn là khu thương mại, tập trung các chợ đầu mối hàng hóa nông sản từ miền Tây lên hoặc đưa về miền Tây.

Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, Việt Nam cho đến đầu thế kỷ XX vẫn chưa có đô thị và một nền văn hóa đô thị. Các kinh đô thường nặng về chức năng hành chánh và quân sự, mặc dù là trung tâm của đất nước nhưng do luôn chịu tác động mạnh mẽ từ những vùng nông thôn xung quanh nên hầu như tính chất đô thị khá mờ nhạt. Các cảng thị, dù là cảng biển hay cảng sông, thực chất chỉ là những bến chợ trung chuyển, dịch vụ mà không gắn liền với khu vực kinh tế sản xuất hàng hóa. Thành phố Sài Gòn – Chợ Lớn từ khi hình thành và trong quá trình phát triển luôn gắn liền với khu vực sản xuất thủ công nghiệp ở miền Đông Nam bộ và vựa lúa đồng bằng sông Cửu Long, lúa gạo và nông sản là loại hàng hóa quan trọng bậc nhất. Chừng đó yếu tố cùng với sự hoạch định cụ thể, lâu dài đã biến Sài Gòn – Chợ Lớn trở thành một đô thị – thương cảng kiểu phương Tây: từ hạ tầng cơ sơ như đường bộ thay thế giao thông trên kênh rạch, hệ thống điện, đường cống ngầm thoát nước, xử lý chất thải và vệ sinh thành phố...) đến việc phát triển những ngành nghề dịch vụ, hình thành tầng lớp thị dân và lối sống, văn hóa đô thị, khu dân cư, khu thương mại, nhà thờ, quảng trường, công sở, các thiết chế văn hóa đô thị (thư viện, rạp hát, rạp chiếu phim, sân vận động... Những kiến trúc lớn như Trụ sở công ty vận tải biển Hoàng Gia (Bến Nhà Rồng), Nhà thờ Đức Bà, Bưu điện, Nhà hát thành phố, Bảo tàng Thành phố, Bảo tàng Lịch sử, Tòa án, Trụ sở Ủy ban nhân dân thành phố... hợp thành khu trung tâm ngay từ khi thành phố chỉ mới có vài trăm ngàn dân, trở thành những công trình tiêu biểu do cho

https://tieulun.hopto.org

sự phù hợp giữa kiến trúc với công năng nhưng không hề lạc hậu dù đã hơn một thế kỷ trôi qua. Đặc biệt, Sài Gòn còn là nơi hình thành cơ sở công nghiệp đầu tiên, xưa nhất phải kể đến là công xưởng Ba Son được xây dựng trên cơ sở Xưởng Thủy từ cuối thế kỷ XVIII. Từ cuối thế kỷ XIX nhiều nhà máy, công xưởng đã được xây dựng tại đây, Sài Gòn trở thành một trung tâm công nghiệp ở phía Nam.

Trong tiến trình lịch sử không thể phủ nhận một điều, với vị thế là thương cảng trung tâm kinh tế – văn hóa, có tầm giao lưu và ảnh hưởng đến khu vực rộng hơn, Sài Gòn luôn được coi là thành phố tiêu biểu và đại diện cho Nam bộ trên tất cả các lĩnh vực. Cũng cần lưu ý rằng, trong một thời gian dài Sài Gòn là thủ phủ của chính quyền thực dân và thủ đô của chính quyền miền Nam trước năm 1975, vì vậy Sài Gòn còn có đặc điểm của một thành phố từng là trung tâm chính trị. Những yếu tố trên đây hợp thành và tạo nên một đô thị cổ Bến Nghé – Gia Định, một thành phố Sài Gòn độc đáo khác với Hà Nội hay Huế – hai thành phố cũng là trung tâm của cả nước trong những giai đoạn khác nhau.

https://tieulun.hopto.org

ĐẤT VÀ NGƯỜI BẾN TRE

TS. Nguyễn Thị Hậu(*)

Bến Tre nằm ở hạ lưu Tiền Giang, con sông ta gặp "trước" khi đi từ miền Đông về đồng bằng miền Tây Nam bộ. Tiền Giang là con sông nhận đến 2/3 lưu lượng nước sông Cửu Long và có lòng sâu hơn nên mang nhiều nước và phù sa nhất. Còn cách biển chừng 100km (ngang Vĩnh Long) Tiền Giang chia làm 2 nhánh là sông Mỹ Tho và Cổ Chiên. Sông Mỹ Tho lại chia thành các con sông Hàm Luông, Ba Lai, sông Cửa Tiểu, sông Cửa Đại. Như vậy Tiền Giang đổ ra biển bằng 6 cửa từ Bắc xuống Nam là Cửa Tiểu, Cửa Đại, cửa Ba Lai, cửa Hàm Luông, cửa Cổ Chiên và cửa Cung Hầu (nhưng nay cửa Ba Lai đã bị chặn dòng nên chỉ còn "ngũ long"). Bến Tre do hai cù lao lớn hợp thành là cù lao Bảo và cù lao Minh có sông Hàm Luông chảy giữa. Từ trước đến nay công tác khảo cổ học ở Bến Tre gần như không có gì vì một quan niệm phổ biến: Đây là khu vực cồn cát biển mới thành tạo khoảng 3 – 4000 ngàn năm nay, vì vậy ít có khả năng tìm thấy những di tích khảo cổ có niên đại sớm ở đây. Chính vì vậy, trên bản đồ Khảo cổ học Nam bộ khu vực miền Đông dày đặc các di tích tiền sơ sử, miền Tây là trung tâm phân bố của những di tích văn hóa Óc Eo, trong khi các tỉnh liền kề như Long An, Tiền Giang, Trà Vinh từ lâu đã phát hiện những di tích nổi tiếng thì Bến Tre vẫn là một "vùng trắng" về khảo cổ học. Vậy, phải chăng lịch sử Bến Tre chỉ bắt đầu từ khi những lưu dân người Việt, người Hoa vào khai phá từ khoảng

(*) Viện Nghiên cứu xã hội TP.Hồ Chí Minh.

https://tieulun.hopto.org

thế kỷ 17, 18 mà dấu tích để lại là một số ngôi mộ cổ, những hũ sành, gốm Sài Gòn, gốm Hoa... mà thi thoảng người dân tìm thấy trong quá trình canh tác?

Từ năm 2004 đến năm 2006 Viện Khảo cổ học phối hợp với Bảo tàng Bến Tre đã phát hiện và khai quật di chỉ Giồng Nổi thuộc xã Bình Phú, thị xã Bến Tre. Đây là một phát hiện vô cùng quan trọng, được lãnh đạo Tỉnh và nhân dân Bến Tre rất quan tâm cũng như các nhà nghiên cứu ở Nam bộ và Trung ương rất chú ý, bởi đây là di chỉ thời Tiền sử đầu tiên được tìm thấy ở Bến Tre. Tổng thể hiện vật ở di chỉ Giồng Nổi phản ánh nội hàm văn hóa rất phong phú với nhiều biểu hiện liên quan đến nhiều nền văn hóa cổ. Giồng Nổi có niên đại Cacbon phóng xạ C14 từ 2500 – 2000 năm cách ngày nay, vì vậy di chỉ này được nhìn nhận như là chứng tích của một trong những dòng văn hóa – tộc người tham gia vào công cuộc tạo lập nền văn hóa Óc Eo ở đồng bằng Nam bộ vào những thế kỷ đầu Công nguyên.

Đồng bằng sông Cửu Long nói chung và khu vực Bến Tre nói riêng thường được quan niệm là "vùng đất mới", kể từ sự có mặt của những đoàn lưu dân người Việt, người Hoa khai phá vào khoảng thế kỷ XVII – XVIII về sau. Lịch sử ghi nhận những đợt chuyển cư từ miền ngoài, chủ yếu từ vùng Ngũ Quảng, vào đất Đồng Nai Gia Định diễn ra không ồ ạt nhưng tương đối đều đặn và liên tục. Nương theo bờ biển lưu dân vào miền đất mới theo hai con đường chính: bằng ghe xuồng từ cửa Cần Giờ ngược dòng Đồng Nai đến ngã ba Nhà Bè *"ai về Gia Định Đồng Nai thì về"*, rồi từ đó có thể theo sông rạch đổ về miền Tây. Hoặc vào thẳng cửa sông Tiền như cửa Tiểu, cửa Đại rồi ngược các dòng sông lớn tiến sâu vào nội địa, định cư trên giồng gò, cù lao, vùng đất cao ráo hai bên bờ sông hoặc ven kinh rạch... Bến Tre đã trở thành nơi lưu dân đi theo đường biển đến định cư nhiều nhất, từ những đoàn lưu dân tự phát gồm những người cùng quê hương bản quán, cùng dòng họ, theo quy luật *"người đi trước rước người đi sau"*, đến những đợt di dân do triều Nguyễn tổ chức *"những người dân có vật lực ở xứ Quảng Nam, Điện Bàn, Quảng Ngãi, Quy Nhơn mộ vào Nam khai phá"* như Lê Quý Đôn ghi chép trong ***Phủ biên tạp lục***... Nhiều dòng họ ghi trong gia phả quê cũ ở Bắc nhưng cần lưu ý:

https://tieulun.hopto.org

"bắc" ở đây không mang nghĩa hai miền Nam Bắc như nay hiểu, mà người Nam bộ căn cứ vào giọng nói, hễ ai không nói tiếng Nam kỳ lục tỉnh thì đều gọi là *"người xứ Bắc"*, không phân biệt đó là người vùng Ngũ Quảng hay vùng đồng bằng sông Hồng... Tuy nhiên, đến Bến Tre cũng không có nghĩa là định cư lâu đời ở đây mà vì kế sinh nhai, do hôn nhân, do chiến tranh hay vì những lý do khác, nhiều gia đình đã di chuyển hay phân tán đi những nơi khác. Như gia đình tôi chẳng hạn, theo gia phả được ông nội tôi cần mẫn ghi chép lại từ những năm đầu thế kỷ XX, khi ấy ông khoảng ngoài ba mươi tuổi, thì tổ đời thứ nhất của dòng họ bên nội tôi là hai ông bà sanh vào thế kỷ 18 ở Quy Nhơn hay Nghệ An chưa rõ, bởi lánh nạn nên hai ông bà dắt nhau chạy vào Nam kỳ. Lần hồi theo dòng Tiền giang đến Cù Lao Giêng, trước là làng Mỹ Hưng thuộc tổng An Bình tỉnh Châu Đốc, nay là làng Mỹ Chánh huyện Chợ Mới tỉnh An Giang. Còn quê ngoại tôi tuy ở xã Hoà An, thị xã Cao Lãnh tỉnh Đồng Tháp, nhưng hàng năm vào dịp gần tết, má tôi luôn cùng mấy cậu mấy dì về tảo mộ Ông tổ bên ngoại tôi, nay là một gò mối đùn rất lớn nằm bên cạnh ngôi chùa cổ thanh vắng ở phường 2 thị xã Bến Tre. Theo lời kể truyền lại thì ông cũng người miền Trung vào lập nghiệp ở Bến Tre, sau này con cháu ngược sông Tiền vào đến vùng Cao Lãnh ngày nay... Từ nhiều nguồn gốc, xuất xứ khác nhau, những người lưu dân đã tìm được mảnh đất lành để hội tụ tại dải đất ba cù lao màu mỡ. Chính điều này đã góp phần hình thành, tích lũy sự phong phú về kinh nghiệm và kiến thức lao động sản xuất như trồng lúa, làm muối, đánh bắt thủy hải sản, làm các nghề thủ công cũng như sự đa dạng về sinh hoạt văn hóa vật chất và tinh thần trong cộng đồng dân cư ở Bến Tre.

Đặc biệt do vị trí địa lý thuận lợi, cư dân Bến Tre đã phát triển nghề thương hồ theo đường biển, đường sông. Từ thế kỷ XVIII – XIX cảng thị Ba Vát (hay Ba Việt) ở huyện Mỏ Cày là vùng dân cư đông đúc trù phú của cù lao Minh. *"Nơi đây phố xá liền lạc, ghe thuyền đậu tiếp tục đến huyện lỵ Tân An. Cách đó 15 dặm rưỡi sông Mỏ Cày cũng có phố xá trù mật"* như sách ***Gia Định thành thông chí*** miêu tả. Hay như ***Đại Nam nhất thống chí*** ghi nhận: *"chợ Ba Vát ở thôn Phước Hạnh, lỵ sở của huyện Tân Minh, phố xá đông vui, thuyền bè tấp nập"*. Nơi đây vào cuối thế kỷ XVIII đã

https://tieulun.hopto.org

xảy ra những cuộc đụng độ ác liệt giữa Tây Sơn và Nguyễn Ánh nên bị tàn phá nặng nề, dân chúng phân tán nhiều nơi, phải mất đến vài thập kỷ mới khôi phục được phần nào. Vào năm 2004 tại khu vực này nhân dân đã đào được 2 hũ tiền kim loại nặng đến hơn 100kg. Bảo tàng bến Tre đã xác định được nhiều loại tiền Việt Nam và Trung Quốc niên đại từ thế kỷ IX, X đến giữa thế kỷ XIX, trong đó phần lớn là tiền thế kỷ XVII – giữa thế kỷ XIX. Tại đây còn tìm thấy nhiều di vật khác như một số lượng lớn đồ đất nung, gốm sứ dân dụng của Việt Nam và Trung Quốc cùng niên đại trên, những di vật này phù hợp với thời gian phồn thịnh của cảng thị cổ Ba Vát. Nhiều gia đình ở Bến Tre nay vẫn còn lưu giữ những kỷ vật "ông bà để lại" như đồ gốm gia dụng, đôn chậu kiểng gốm Sài Gòn, chân đèn, lư đồng, hoành phi câu đối cổ...

Thời mở đất hơn 300 năm với biết bao công sức trí tuệ, mồ hôi và cả máu của những thế hệ lưu dân đổ xuống để biến nơi rừng hoang đầm lầy đất phèn mặn thành đồng ruộng, vườn tược, xóm làng trù phú... Trong suốt những thế kỷ ấy, người Bến Tre không chỉ phải đấu tranh với thiên nhiên hoang sơ *rừng thiêng nước độc thú bầy* mà còn phải chiến đấu bảo vệ cuộc sống yên bình của mình, nhất là trong buổi đầu chống thực dân Pháp xâm lược. Câu truyện về *Ông già Ba Tri* được lưu truyền trong dân gian, vượt ra khỏi phạm vi Bến Tre, trở thành hình tượng tiêu biểu cho người Bến Tre và người Nam bộ: cương trực, tôn trọng đạo lý, chống lại cường quyền bảo vệ sự thật. Bến Tre là vùng *Địa linh nhân kiệt* , nơi đây gắn liền với tên tuổi nhiều nhân vật lịch sử – văn hóa của đất Bến Tre trong những thời kỳ khác nhau, mà dấu ấn để lại là một loại hình di tích đặc biệt: hệ thống đền thờ – lăng mộ cổ đã được cơ quan văn hóa của Tỉnh thống kê, trong đó có nhiều Di tích cấp Quốc gia. Những khu mộ cổ ở Bến Tre nhìn chung mang đặc điểm của loại hình mộ táng hợp chất cổ đặc trưng của vùng Gia Định – Đồng Nai. Có thể kể đến đền thờ và khu mộ của một số danh nhân tiêu biểu trong thế kỷ XIX – đầu thế kỷ XX tại đất Bến Tre:

Võ Trường Toản: Cụ hiệu Sùng Đức, quê ở huyện Bình Dương phủ Tân Bình (Gia Định). Là một người học rộng tài cao, thông

https://tieulun.hopto.org

đạt kim cổ, cụ có nhiều học trò nổi tiếng như trong *Gia Định tam gia thi* gồm Trịnh Hoài Đức (tác giả *Gia Định thành thông chí*), Ngô Nhơn Tịnh, Lê Quang Định... Cụ mất năm 1792.

Phan Thanh Giản (1796 – 1867): Ông sinh tại làng Tân Thạnh huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn – Vĩnh Long, nay thuộc tỉnh Bến Tre. Ông là vị Tiến sĩ đầu tiên của Nam kỳ vào năm 1826, làm quan trải qua 3 triều Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức với nhiều chức vụ quan trọng. Tháng 6 năm 1867, sau khi không giữ được thành Vĩnh Long, ông tuyệt thực 17 ngày rồi uống thuốc độc tự tử.

Nguyễn Đình Chiểu (1822 – 1888): Khi quân Pháp chiếm thành Gia Định, Nguyễn Đình Chiểu về quê vợ ở làng Thanh Ba, huyện Cần Giuộc nay thuộc tỉnh Long An. Khi ba tỉnh miền Đông bị Pháp chiếm, Nguyễn Đình Chiểu rời về Ba Tri, Bến Tre. Những tác phẩm nổi tiếng của ông đã được sáng tác trong thời kỳ này, nổi bật là bài *Văn tế nghĩa sĩ trận vong Lục tỉnh*, tác phẩm *Ngư Tiều y thuật vấn đáp*... Ông mất ngày 3/7/1888 hưởng thọ 66 tuổi. Con gái nhà thơ: *nữ sĩ Sương Nguyệt Anh* (1864 – 1921), tên là Nguyễn Thị Ngọc Khuê. Bà thông thạo chữ Hán, chữ quốc ngữ, từng là chủ bút tờ báo phụ nữ đầu tiên ở Việt Nam là tờ Nữ giới chung, xuất bản năm 1918.

Phan Văn Trị (1830 – 1910): Ông sinh tại xã Thạnh Phú, huyện Giồng Trôm. Ông là một sĩ phu, bạn văn chương và có cùng chí hướng chống xâm lược với Nguyễn Thông và Nguyễn Đình Chiểu.

Đền kỷ niệm và Bia ký nhà bác học *Trương Vĩnh Ký (J.B.Petrus Ký, 1837 – 1898)* tại huyện Chợ Lách. Ông sinh ở Cái Mơn xã Vĩnh Thành huyện Chợ Lách trong một gia đình theo đạo Thiên Chúa. Ông thông thạo nhiều ngôn ngữ phương Tây và phương Đông, là tác giả của hơn 100 tác phẩm trong đó có nhiều công trình bằng chữ Pháp, quốc ngữ, biên soạn nhiều bộ từ điển...

Bến Tre còn là quê hương nhiều nhân vật lịch sử Triều Nguyễn như Phó tướng Trương Tấn Bửu (1752 – 1827), Chánh binh Nguyễn Ngọc Thăng – Lãnh Binh Thăng (1798 – 1866), ông Nghè Trương Gia Mô (1866 – 1929)... Ngoài ra, theo ***Quốc Triều hương khoa lục*** vào thời Nguyễn đất Bến Tre có 31 nhà khoa bảng, từ triều

https://tieulun.hopto.org

Gia Long năm thứ 12 (Quý Dậu 1813) đến triều Tự Đức năm thứ 17 (Giáp Tý 1864).

Về Bến Tre những ngày này, qua phà Rạch Miễu ngắm nhìn cây cầu dài nhất đồng bằng sông Cửu Long đang vươn cao bước dài chuẩn bị nối liền hai bờ Tiền Giang, xóa bỏ thế "cô lập" giữa sông biển của vùng đất cù lao. Quá khứ ẩn chứa từ ngàn năm trước trong lòng đất Bến Tre đã hé mở và chờ đợi được tiếp tục khám phá. Lịch sử Mở Đất và những bậc Tiền Nhân đang hiện về tiếp thêm sức mạnh để Bến Tre bước nhanh tới tương lai.

https://tieulun.hopto.org

CHẤT LIỆU GỐM VÀ HIỆN TƯỢNG GỐM MÀU Ở DI TÍCH AN SƠN (LONG AN)

TS. Đặng Văn Thắng(*)
Hà Thị Kim Chi

Di tích khảo cổ học An Sơn thuộc ấp Sơn Lợi, xã An Ninh Tây, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. An Sơn là một di tích được phát hiện khá sớm, từ năm 1938 và cho đến nay đã trải qua 3 lần khai quật: lần 1 năm 1978, lần 2 năm 1997 và lần 3 năm 2004. Ba đợt khai quật ở An Sơn đã cung cấp cho các nhà khoa học những dữ liệu địa tầng và di vật có giá trị. Đặc biệt lần khai quật thứ 3 đã đem lại rất nhiều tư liệu mới. Lần đầu tiên có thể xác định ở đây đã tồn tại riêng biệt nhiều loại hình di tích khác nhau như khu cư trú, công xưởng làm gốm, khu cư trú và mộ táng. Trong đợt khai quật lần 2, Nishimura Masanari và Nguyễn Kim Dung đưa ra khung niên đại của di tích khoảng 3000 năm cách ngày nay và thời gian kéo dài ước tính khoảng 1000 năm (Nishimura Masanari và Nguyễn Kim Dung 2002: 107). Đợt khai quật này dường như đã củng cố thêm quan điểm trên, rằng thời gian tồn tại của di tích An Sơn khá dài. Đặc biệt với sự có mặt của lớp văn hóa trên cùng (lớp 1) với những đồ gốm có kích thước lớn, độ nung kém, niên đại chung của di tích không chỉ bó hẹp trong khoảng 4000 – 3000 năm trước đây mà còn có thể muộn hơn, đến năm 2700, thậm chí 2500 trước đây (Phạm Quang Sơn 2006: 66).

Đợt khai quật năm 2004 cũng đã cung cấp một khối lượng đồ sộ các di vật gốm, đặc biệt hố 3 là hố có số lượng gốm nhiều nhất

(*) Đại học KHXH&NV Thành phố Hồ Chí Minh.

https://tieulun.hopto.org

và tìm thấy nhiều tiêu bản gốm nguyên vẹn nhất trong đợt khai quật này. Nhận thấy tầm quan trọng của di tích An Sơn cũng như khối tư liệu gốm đồ sộ, đặc biệt là những tư liệu gốm ở hố 3, được sự đồng ý của Bảo tàng Long An, trong chuyến đi thực tập ở Bảo tàng Long An, thầy cô và sinh viên Bộ môn Khảo cổ học niên khóa 29 của trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh đã tiến hành chỉnh lý lại gốm ở hố 3 của đợt khai quật di tích An Sơn năm 2004.

Vì không trực tiếp khai quật nên chúng tôi phân chia các lớp gốm theo sự phân chia của những người khai quật. Theo đó thì ở hố 3 có tất cả 12 lớp gốm (không kể lớp mặt).

Trong quá trình chỉnh lý gốm ở hố 3, chúng tôi đã thống kê được 53 hiện vật nguyên vẹn hoặc có thể nhận biết được hình dáng cùng 119.586 mảnh gốm vỡ (do có một số ít bao gốm và túi xốp mất số ký hiệu nên không thể chỉnh lý, vì thế số lượng mảnh gốm chúng tôi thống kê được ít hơn số lượng mảnh gốm thống kê trong báo cáo khai quật) và nhiều loại đồ đất nung chưa rõ công dụng. Qua đó chúng tôi có một vài nhận xét về chất liệu và ghi nhận về hiện tượng gốm màu như sau:

1. Về chất liệu gốm

Một trong những người trực tiếp khai quật chia chất liệu gốm An Sơn ra là 3 loại: loại 1, sét pha nhiều cát, vỏ nhuyễn thể nghiền nhỏ; loại 2, sét pha nhiều bả thực vật, vỏ trấu lẫn cát hạt mịn, ít vỏ nhuyễn thể nghiền nhỏ; loại 3, sét pha nhiều cát hạt mịn, gốm cứng chắc, xương gốm mỏng (Nguyễn Quốc Mạnh 2007: 307). Nhưng theo chúng tôi, có thể chia gốm An Sơn ra thành hai nhóm chất liệu gốm mịn và gốm thô.

✧ ***Gốm mịn***

- *Gốm mịn loại 1:* thành phần nguyên liệu của gốm chủ yếu là sét và cát hạt mịn, xương gốm rất mỏng, từ 03 – 0,1cm, có màu đen hoặc xám, cứng chắc, mịn. Áo gốm có màu hồng hoặc xám. Chất liệu mịn loại 1 phổ biến ở loại hình bát đĩa có trang trí ở vành miệng, thường được tìm thấy trong mộ táng. Loại đồ đựng có chất liệu này xuất hiện từ những lớp sớm nhất, lớp 12 cho đến

https://tieulun.hopto.org

các lớp trên cũng tìm thấy loại chất liệu này. Trong các lớp gốm, những mảnh vỡ từ thân đồ đựng loại này thường là bát đĩa khá nhỏ, miệng được cắt hoặc ấn hình răng cưa, đôi khi bị vỡ vụn có lẽ do xương gốm quá mỏng. Gốm mịn loại 1 thường được miết láng. Áo gốm có màu hồng hoặc xám hồng.

- *Gốm mịn loại 2:* thành phần nguyên liệu làm gốm bao gồm sét và cát chiếm tỉ lệ cao. Bên cạnh đó có thêm chất phụ gia là vỏ nhuyễn thể nghiền nhỏ. Xương gốm có màu nâu đỏ, xám đen hoặc đen. Gốm làm từ chất liệu này áo gốm thường có màu nâu đỏ, nâu xám, vàng nâu, vàng cam, cam nâu, cam nhạt. Và thường được sử dụng để làm đồ đựng gia dụng như nồi, bát bồng, bình hình cầu. Một số ít mâm cà ràng và thố cũng được làm từ chất liệu này. Gốm mịn loại 2 thường được miết láng hoặc có phủ một lớp áo khá dày, láng bóng, màu nâu đỏ, đỏ hoặc nâu đen. Đồ gốm chất liệu gốm mịn loại 2 cũng xuất hiện đồng thời với chất liệu gốm mịn loại 1 và phổ biến ở các lớp muộn sau này. Tùy vào kích thước và loại hình đồ đựng mà độ dày của xương gốm loại này dao động từ 0,3 – 1,2cm.

✧ ***Gốm thô***

- *Gốm thô loại 1:* thành phần nguyên liệu tạo nên gốm thô loại 1 là sét, bã thực vật, than và vỏ trấu, đôi khi có pha thêm cát hạt to hoặc vỏ nhuyễn thể nghiền nhỏ. Xương gốm thô, nhưng cứng, chắc, có màu đen hoặc xám đen. Tùy vào từng loại hình mà xương gốm dày từ 0,4 – 1cm. Gốm loại này cũng được miết láng. Áo gốm thường có màu vàng xám, xám đen hoặc màu gạch già và bị bong tróc nhiều. Những loại hình đồ gốm được làm từ chất liệu này chủ yếu là các loại nồi, bình hình cầu, bát nhỏ, mâm cà ràng. Có thể nói đây là loại chất liệu được sử dụng phổ biến để tạo ra những dụng cụ cần thiết cho nhu cầu sinh hoạt hằng ngày của con người ở An Sơn. Nó có mặt ở tất cả các loại hình đồ gốm được tìm thấy ở đây. Ở hố 3, gốm thô loại 1 xuất hiện ở lớp 12 và tồn tại cho đến lớp 1.

- *Gốm thô loại 2:* thành phần nguyên liệu chủ yếu là sét và rất nhiều bã thực vật, than, một ít hạt sạn nhỏ. Xương gốm rất thô, xốp, có nhiều lỗ hổng nhưng khá cứng chắc, có màu đen. Loại chất liệu này chỉ tìm thấy ở các dạng chân kê của cà ràng. Áo

https://tieulun.hopto.org

gốm thường có màu vàng xám. Mặc dù cũng được miết láng nhưng bị bong tróc rất nhiều. Một số chân kê được làm từ chất liệu này còn bị rỗng ruột chứng tỏ loại chất liệu này dễ bị phân huỷ. Theo số liệu thống kê được ở hố 3, loại chất liệu này xuất hiện từ lớp 10 và tồn tại cho đến lớp 6.

Ở An Sơn dường như một loại hình gốm hoặc một số loại hình gốm tương ứng với một loại chất liệu nhất định. Dựa trên những ghi nhận của những người trực tiếp khai quật và qua đợt chỉnh lí hố 3 của chúng tôi, có thể thấy rằng:

- Chất liệu gốm mịn loại 1 chỉ tìm thấy ở loại bát đĩa có trang trí cắt hoặc ấn hình răng cưa ở vành miệng mà không tìm thấy ở bất kì loại đồ đựng nào khác.

- Những dạng nồi vai gãy, miệng loe có trang trí hoa văn phức tạp, bát bồng có kích thước lớn hoặc bát bồng có chân đế cao, thố, bình có trang trí hoa văn thừng; những dạng nồi nhỏ có hình cầu bẹt hoặc nồi hình cầu kích thước trung bình có vành miệng nhỏ, đứng cao hơn phần vai một ít chỉ thấy ở gốm mịn loại 2 và đều được phủ bên ngoài một lớp áo láng bóng màu nâu đỏ hoặc đỏ, nâu đen. Trong đó mảnh nồi chiếm số lượng nhiều nhất.

- Những dạng nồi hình cầu có kích thước trung bình, vai tròn hoặc vai gãy, miệng gần đứng hoặc loe. Bên ngoài có trang trí văn thừng đập hoặc miết láng và những dạng bình hình cầu cổ cao, miệng loe, thân miết láng hoặc bình hông bẻ gấp, thố, bát bồng kích thước nhỏ và trung bình, bát nhỏ, bát có miệng khum, đều được làm từ gốm chất liệu thô loại 1. Trong đó mảnh nồi chiếm số lượng nhiều nhất.

- Đặc biệt gốm thô loại 2 chỉ được sử dụng làm chân kê cà ràng.

Như vậy, qua việc phân tích chất liệu gốm ở di tích An Sơn có thể nhận ra rằng người cổ An Sơn đã biết lựa chọn có chủ đích một loại chất liệu chuyên để sản xuất một loại gốm hoặc một vài loại hình đồ gốm nhất định chứ không phải sử dụng lẫn lộn các loại chất liệu trong sản xuất gốm. Có thể nói rằng nghề làm gốm của cư dân cổ nơi đây *sản phẩm chính là sản xuất nồi và đã đạt trình độ phát triển khá cao.*

https://tieulun.hopto.org

2. Về hiện tượng gốm màu

Ở hố 3 có khá nhiều đồ đựng gốm màu còn nguyên vẹn và nhiều mảnh gốm màu. Khái niệm gốm màu mà chúng tôi sử dụng trong bài viết này là: đồ gốm được phủ một lớp màu ở mặt ngoài. Lớp màu này là một lớp vật liệu mỏng được quét lên trên bề mặt đồ gốm trước khi nung. Màu được tô chủ yếu là các màu nâu đỏ, cam đỏ hay đỏ và phổ biến trên gốm mịn loại 2. Căn cứ vào sự hiện diện của các mảnh gốm màu ở các lớp, chúng tôi thấy có một sự chuyển biến về màu sắc của đồ gốm An Sơn qua hai giai đoạn sau:

Giai đoạn 1: ***Tô màu ở phần miệng và cổ***

Từ lớp 7 ở hố 3 trên một số đồ gốm có hiện tượng tô màu ở phần cổ và miệng. Lớp màu được tô ở mặt trong và mặt ngoài vành miệng của các đồ đựng thuộc nhóm gốm mịn loại 2. Những màu phổ biến ở giai đoạn này là *đỏ, nâu đỏ hoặc cam nhạt*. Khi này lớp màu chỉ có vai trò như một lớp nước lót, khá mỏng làm tăng thêm độ láng bóng của phần miệng gốm. Và có lẽ do nhiệt độ nung chưa cao hoặc do mới xuất hiện nên việc dùng màu để tô chưa thành thục lắm. Kết quả là lớp màu được tô lên mặt trong và mặt ngoài vành miệng chỉ là những vệt màu loang lổ chứ chưa thật sự trở thành một lớp áo. Việc bôi màu lên phần cổ và miệng gốm An Sơn đã được Nguyễn Quốc Mạnh công bố (Nguyễn Quốc Mạnh 2007: 312) và cũng đã ghi nhận được ở gốm Dốc Chùa (Diệp Đình Hoa 1978: 36).

Giai đoạn 2: ***Tô màu toàn thân nhưng còn loang lổ***

Từ lớp 6 đến lớp 4 đặc biệt ở lớp 5 đã xuất hiện những đồ gốm làm bằng gốm thô loại 1 có tô màu nhưng lớp màu loang lổ bị bong tróc nhiều. Những đồ gốm được tô màu khá mạnh nhưng chỉ ở loại đồ gốm thuộc nhóm gốm mịn loại 2. Đồ gốm thuộc nhóm gốm mịn loại 1 và nhóm gốm thô loại 2 không thấy hiện tượng tô màu. Lớp màu ở giai đoạn này được sử dụng thành thục hơn. Ngoài những màu đã xuất hiện ở giai đoạn trước, đến giai đoạn này còn *có thêm màu nâu đen*. Màu không chỉ được tô ở phần miệng mà còn được tô xuống toàn thân. Hiện tượng loang lổ thành vệt vẫn còn nhưng đã xuất hiện một số đồ gốm có lớp màu khá đều, mỏng. Cũng ở giai đoạn này, màu đã được sử dụng kết hợp với việc tạo hoa văn

https://tieulun.hopto.org

ở mặt ngoài của các loại nồi, bình, thố, chân đế bát bồng đã làm tăng thêm tính thẩm mỹ, giá trị cho đồ gốm (Nguyễn Quốc Mạnh 2007: 312). Ở lớp 5 những đồ gốm có trang trí hoa văn kết hợp với tô màu phát triển mạnh. Màu không chỉ sử dụng xen kẽ theo lối từng băng hoa văn kết hợp với băng miết láng tô màu mà đã được phủ lên cả phần có hoa văn. Tuy chưa tìm được hiện vật gốm nguyên vẹn, nhưng theo Diệp Đình Hoa, dường như người cổ Bến Đò đã sử dụng màu như một lớp áo dày phủ lên toàn bộ bề mặt hiện vật (Diệp Đình Hoa 1978: 36).

Giai đoạn 3: ***Tô màu toàn thân khá dày***

Từ lớp 3 đến lớp 1, đến giai đoạn này, hầu như tất cả các loại đồ đựng thuộc nhóm gốm mịn loại 2 đều được tô màu và việc tô màu chỉ được áp dụng đa số trên loại chất liệu này. Lớp màu đã trở thành một lớp áo dày, bóng phủ kín gần như toàn mặt ngoài đồ gốm. Những màu phổ biến vẫn là *màu đỏ cam, nâu đỏ, nâu đen* những màu nâu đỏ và cam phổ biến hơn cả và cho đến những lớp muộn thì hầu như chỉ thấy màu nâu đỏ, đỏ hoặc cam đỏ.

Như vậy, qua việc phân tích sự chuyển biến màu sắc trên đồ gốm An Sơn có thể thấy rằng người cổ An Sơn rất chuộng màu đỏ và chỉ có từ lớp 7 trở lên (Hố 3 chia thành 12 lớp). Màu được tô chủ yếu trên gốm mịn loại 2. Ở giai đoạn bắt đầu xuất hiện gốm màu, ngoài màu đỏ, nâu đỏ còn có màu nâu đen. Từ giai đoạn hai thì màu được tô lên cả phần vai và lan dần xuống đáy của đồ đựng. Trong quá trình phát triển của gốm màu, loại màu đỏ và nâu đỏ lại được ưa chuộng và phát triển mạnh trong khi đó đồ gốm có tô màu nâu đen lại không phổ biến lắm. Càng lên những lớp muộn thì xuất hiện thêm nhiều đồ gốm có tô màu cam đỏ nhưng lớp áo của chúng thường bị bong tróc nhiều. Màu nâu đỏ được ghi nhận là rất phổ biến tại di tích này (Nguyễn Quốc Mạnh 2006: 370).

Nhiều gốm tô màu được tìm thấy trong tầng văn hóa hố 3 đã chứng tỏ rằng việc trang trí gốm bằng kỹ thuật tô màu kết hợp với miết láng khá phổ biến ở An Sơn. Rất có thể một truyền thống sản xuất gốm màu đã được hình thành ở đây. Cùng với sự xuất hiện của gốm màu ở Bến Đò, Dốc Chùa, Gò Cát, Bưng Bạc... gốm màu ở An Sơn đã cho thấy gốm màu không là một hiện tượng cá

https://tieulun.hopto.org

biệt mà nó gần như phổ biến trong các di tích khảo cổ học thời đại kim khí ở miền Đông Nam Bộ. Gốm màu ở đây góp phần hình thành một phong cách gốm màu riêng cho gốm cổ ở các tỉnh phía Nam. Trên đại thể có thể nêu ra một số đặc điểm sau:

- *Về màu sắc:* cùng ưa chuộng sắc màu đỏ nhưng người Dốc Chùa lại chuộng màu mận chín, người Bến Đò ưa thích sử dụng màu đỏ tươi và người Sa Huỳnh lại thích màu chì, xám bạc (Diệp Đình Hoa 1978: 36). Trong khi đó người An Sơn thì thích màu đỏ hoặc nâu đỏ.

- *Kỹ thuật dùng màu:* theo tài liệu đã biết, những người làm nông cổ đại ở phương Đông thường dùng bút lông để vẽ màu. Ở nước ta kỹ thuật dùng màu được kết hợp với kỹ thuật miết láng, tạo cho nền rất bóng (Diệp Đình Hoa 1978: 36). Ở An Sơn cũng phổ biến kỹ thuật dùng màu kết hợp với miết láng tạo nền rất bóng.

- *Bố cục phối trí:* bố cục phối trí các mảng màu ở Bến Đò và Dốc Chùa có khác nhau. Người Bến Đò dường như sử dụng toàn bộ mặt ngoài để lên màu. Màu được sử dụng như một lớp áo dày phủ lên toàn bộ bề mặt hiện vật. Ở Dốc Chùa, màu được bôi lên trong phần cổ và miệng của đồ gốm trước khi đem đi nung (Diệp Đình Hoa 1978:36). Ở An Sơn màu cũng được dùng tô lên cổ, miệng và giai đoạn sau tô lên toàn như một lớp áo dày. Bên cạnh đó, màu còn được tô thành băng trơn kết hợp với những băng có trang trí hoa văn hoặc dùng bút để vẽ những đường hình tia mặt trời, hoặc cong kiểu răng sói, băng in hình ô vuông hình thoi... Kiểu tô màu kết hợp với băng hoa văn trang trí còn bắp gặp ở di tích Giồng Cá Vồ ở Cần Giờ Thành phố Hồ Chí Minh (Đặng Văn Thắng... 1998: 173).

Gốm màu An Sơn sẽ góp thêm tư liệu để nghiên cứu về gốm màu ở Đông Nam Bộ nói riêng và gốm Nam Bộ nói chung.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Diệp Đình Hoa: *Suy nghĩ về gốm cổ ở các tỉnh phía Nam,* Tạp chí *Khảo cổ học*, số 3, năm 1978, tr. 31-42.

https://tieulun.hopto.org

2. Đặng Văn Thắng, Vũ Quốc Hiền, Nguyễn Thị Hậu, Ngô Thế Phong, Nguyễn Thị Kim Dung và Nguyễn Lân Cường: *Khảo cổ học tiền sử và sơ sử Thành Phố Hồ Chí Minh,* NXB. Trẻ Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Nishimura Masanari và Nguyễn Kim Dung: *Excavation of An Sơn: A neolithic muond site in the middle reach of the Vam Co Dong river, southern Vietnam*, Bulletin of the Indo- Pacific Prehistory Association 22, Australian National University, page. 101- 109.

4. Nguyễn Quốc Mạnh: *Một số loại hình gốm di chỉ An Sơn qua lần khai quật thứ ba (2004),* trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2005*, NXB. Khoa học Xã hội, Hà Nội: 366 – 370.

5. Nguyễn Quốc Mạnh: *Gốm cổ An Sơn – Loại hình và nhận thức.* Trong *Những vấn đề Khoa học Xã hội & Nhân văn – Chuyên đề Lịch sử*, NXB. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 305-319.

6. Phạm Quang Sơn: *Báo cáo khai quật di chỉ khảo cổ học An Sơn, xã An Ninh Tây, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An (2004-2005)*, Thành phố Hồ Chí Minh 2006.

https://tieulun.hopto.org

CƯ DÂN CỔ THỜI TIỀN ÓC EO Ở TÂY NAM BỘ – CUỘC SỐNG VÀ GIAO LƯU

TS. Đặng Văn Thắng(*)

1. Đề cập đến vùng đất Tây Nam Bộ thời cổ ít ai không biết đến nền văn hóa rất nổi tiếng – Văn hóa Óc Eo. Văn hóa Óc Eo có niên đại từ thế kỷ I đến đầu thế kỷ VII, là nền văn hóa rất phong phú, đa dạng và nổi bật so với các nền văn hóa khác ở Đông Nam Á thời cổ. Nhắc đến văn hóa Óc Eo không thể không nói đến Louis Malleret, người đã bỏ nhiều công sức nghiên cứu về văn hóa Óc Eo. Trong bộ sách 4 tập *Khảo cổ học đồng bằng sông Cửu Long* (L'Archéologie du Delta du Mékong) của Louis Malleret, tập II trình bày *Văn minh vật chất Óc Eo* (La Civilisation Matérielle D' Oc Eo) có giới thiệu 4 chiếc rìu có vai (hache) trong đó có 1 chiếc tìm được ở di tích Óc Eo, 1 chiếc ở di tích Hòn Chông và 2 chiếc ở di tích Núi Sập và 3 chiếc rìu tứ giác (heriminette) trong đó có 1 chiếc ở di tích Đá Nổi, 1 chiếc ở di tích Núi Sam và 1 chiếc ở di tích Núi Sập (Louis Malleret 1960:17-22); còn trong tập IV giới thiệu vùng *Cisbassac* (Le Cisbassac: vùng từ sông Hậu trở lên Đồng Nai), Malleret có cho biết vào năm 1938, Fraisse phó tỉnh trưởng Chợ Lớn lúc đó có báo cho Malleret việc tìm được rìu đá và nhiều mảnh gốm ở di tích An Sơn thuộc xóm An Sơn, làng Lộc Giang, tổng Câu An Thượng, tỉnh Chợ Lớn (nay thuộc xã An Ninh, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An) và Malleret cùng Paul Lévy đã đến An Sơn đào một số hố thám sát (Malleret 1963: 94-95). Cũng trong năm 1938, Malleret cùng với Fraisse tham quan di tích Rạc Núi thuộc

(*) Khoa Lịch sử.

https://tieulun.hopto.org

xóm Rạch Núi, làng Đông Thành, tổng Phước Điền Hạ, tỉnh Chợ Lớn (nay thuộc xã Đông Thạnh, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An). Sau đó, Malleret cùng đi với Malleret Colani, rồi lại đi với Paul Lévy đào thám sát, thu lượm được một số hiện vật ở di tích Rạc Núi (Malleret 1963:102-104)... Năm 1971, H. Fontaine đến di tích Rạch Núi điều tra và thu được một số mảnh gốm và 5 công cụ đá mài (Fontaine 1971:49-51).

Năm 1984 trong hội nghị về văn hóa Óc Eo tổ chức tại Long Xuyên (An Giang), giáo sư Hà Văn Tấn, từ những rìu đá mà Louis Malleret đã công bố, đã nêu vấn đề *"thành thị Óc Eo không phải đã mọc lên trên một vùng hoang vắng không dân cư, mà khu vực này đã là một điểm tụ cư từ rất sớm, ít ra là từ hậu kỳ đá mới hay sơ kỳ thời đại kim khí... văn minh thành thị Óc Eo đầu đã xuất hiện như một bước nhảy vọt thì cơ bản vẫn là sự tiếp nối các bước phát triển văn hóa đã có từ sớm ở khu vực này"* (Hà Văn Tấn 1984:225); còn phó giáo sư Lê Xuân Diệm cho rằng *"Thật rõ ràng, trong văn hóa Óc Eo đã có một số loại hình di tích, di vật của văn hóa truyền thống Đồng Nai... Những loại hình ấy khá phổ biến trong sinh hoạt, trong các ngành nghề thủ công và cả trong lối sống. Bởi lẽ đó, có thể nghĩ rằng văn hóa Óc Eo được tạo dựng nên ở vùng châu thổ thấp trũng sông Cửu Long, trên thực tế, là nhờ một phần quan trọng ở những nỗ lực sáng tạo của chủ nhân văn hóa Đồng nai"* (Lê Xuân Diệm 1984:55).

Những di tích thời Tiền Óc Eo ở Tây Nam Bộ là những di tích tìm được ở khu vực này có niên đại trước công nguyên thuộc thời kim khí, trước khi hội tụ hình thành nền Văn hóa Óc Eo. Những công trình có đề cập đến các di tích Tiền Óc Eo đã công bố như: *Những phát hiện Khảo cổ học ở Việt Nam* (1978); *Khảo cổ học Đồng Nai* (1991); *Một số vấn đề Khảo cổ học ở miền Nam Việt Nam* (1997); *Khảo cổ học tiền sử và sơ sử Thành phố Hồ Chí Minh* (1998)... Riêng các di tích Khảo cổ học Tiền Óc Eo ở Tây Nam Bộ tuy có khai quật 12 địa điểm: An Sơn, Rạch Núi, Lộc Giang, Gò Cao Su, Gò Ô Chùa, Cổ Sơn Tự, Lò Rạch (Long An); Gò Tháp (Đồng Tháp); Giồng Nổi (Bến Tre); Nhân Thành (Cần Thơ); Gò Cây Tung, Gò Tư Trâm (An Giang), nhưng cho đến nay nhiều cuộc khai quật này chưa được công bố. Bảo tàng Lịch sử Việt Nam trong

https://tieulun.hopto.org

"Thông báo khoa học" có công bố di tích Lộc Giang thuộc tỉnh Long An (1997), di tích Gò Ô Chùa thuộc tỉnh Long An (2001); tạp chí *Khảo cổ học* công bố Khai quật di chỉ Giồng Nổi (Bến Tre) lần thứ nhất – năm 2004 (2006), còn các di tích khác đã được Viện Khảo cổ học khai quật như Gò Cây Tung thuộc tỉnh An Giang (1994, 1995), Gò Cao Su thuộc tỉnh Long An (1995) và Giồng Nổi thuộc tỉnh Bến Tre (2005, 2006) hay Trung Tâm Nghiên cứu Khảo cổ học thuộc viện Khoa học Xã hội vùng Nam Bộ khai quật di tích Gò Tư Trâm (2004, 2005)... chỉ được thông báo ngắn trong Những phát hiện mới về khảo cổ học hàng năm của Viện Khảo cổ học.

Một số di tích ở tỉnh Long An đã có niên đại C14 như di tích *An Sơn*, 2 mẫu than ở độ sâu 4m cho niên đại 2775 ± 60 BP (cách ngày nay) và 2885 ± 60 BP; ở di tích *Rạch Núi*, mẫu ở độ sâu 2m cho niên đại 2400 ± 100 BP; ở di tích *Lộc* Giang, mẫu thanh gỗ ở độ sâu 2,25m trong tầng văn hóa sớm nhất cho niên đại 3950 ± 75 BP và mẫu ở độ sâu 0,8m nơi tiếp xúc giữa tầng văn hóa tiền sử với tầng đất có sự xáo trộn giữa gốm tiền sử và gốm Óc Eo cho niên đại 1490 ± 50 BP; ở di tích *Rạch Rừng,* mẫu cọc gỗ ở độ sâu 1,7m cho niên đại 2780 ± 40 BP và mẫu mãnh gỗ và than dích vào chiếc xương sọ người MH1 ở độ sâu 1,7m cho niên đại 2800 ± 45 BP; ở di tích *Gò Cao Su*, mẫu than gỗ thu ở độ sâu 1,15m trong lớp văn hóa sớm nhất cho niên đại 3370 ± 80 BP và mẫu thu ở độ sâu 0,5m trong lớp văn hóa chứa nhiều gốm cho niên đại 2650 ± 70 BP (Vương Thu Hồng 1997: 235-237). Riêng di tích *Gò Ô Chùa* có niên đại C^{14}, ba mẫu do Trung tâm Kĩ thuật hạt nhân Thành phố Hồ Chí Minh phân tích cho niên đại 1900 ± 60 BP, 1986 ± 60 BP và 1900 ± 150 BP, một mẫu than do Phòng thí nghiệm trường Đại học Canlerre (Australia) phân tích cho niên đại 2420 ± 70 BP (Ngô Thế Phong - Bùi Phát Diệm 2001: 17-18). Những nhà khảo cổ học trực tiếp khai quật cũng đoán định niên đại như Lê Xuân Diệm cho di tích *An Sơn* có niên đại khoảng 4000 năm cách ngày nay (Lê Xuân Diệm 1978:74); Phạm Quang Sơn cho di tích *Rạch Núi* có niên đại sớm nhất khoảng 3000 năm cách ngày nay (Phạm Quang Sơn 1978a: 123); Quang Văn Cậy, Ngô Thế Phong và Nguyễn Văn Thành cho niên đại di tích *Lộc Giang* có hai thời kỳ: thời kỳ đầu có niên đại khoảng hậu kỳ đá mới đầu thời đại

https://tieulun.hopto.org

kim khí, thời kỳ thứ hai có niên đại khoảng nửa đầu công nguyên thuộc văn hóa Óc Eo (Quang Văn Cậy... 1997:40).

Cư dân cổ thời Tiền Óc Eo ở Tây Nam Bộ bước đầu cũng được nghiên cứu. Qua khảo cứu những di cốt người cổ tìm được trong cuộc khai quật di tích An Sơn tháng 3/1978, Lê Trung Khá cho rằng, người cổ An Sơn thuộc lớp người Indonésien, con cháu ngày nay của lớp người cổ này vẫn còn tồn tại trên đất nước Việt Nam: đó là dân tộc Tây Nguyên (Lê Trung Khá 1978a: 87-90). Còn theo Nguyễn Quang Quyền, di cốt người cổ tìm được ở An Sơn và Mộc Hóa (Long An) thuộc loại hình nhân chủng là "Thượng cổ" (gần giống Melanisien). Điều này có nghĩa cách nay trên 2000 năm ở vùng đồng bằng Nam Bộ chủ yếu là Thượng (Nguyễn Quang Quyền 1991: 118). Nguyễn Kim Thủy và Phạm Vũ Sơn nghiên cứu di cốt người cổ tìm được ở di tích Gò Ô Chùa (Long An) và cho rằng người cổ ở Gò Ô Chùa là người Mongoloid còn những nét của người Indonesien (Nguyễn Kim Thủy và Phạm Vũ Sơn 2001: 45).

2. Cuộc sống của cư dân cổ thời Tiền Óc Eo ở Tây Nam Bộ cũng được các nhà khảo cổ học quan tâm nghiên cứu.

- Kinh tế sản xuất nông nghiệp đóng vai trò chủ yếu trong đời sống của cư dân cổ thời Tiền Óc Eo ở Tây Nam Bộ. Với diện tích khai quật 150m^2 ở di tích An Sơn (Long An) năm 1978, các nhà khảo cổ học đã tìm được 201 chiếc rìu đá, trong đó có 142 rìu có vai và 59 rìu tứ giác (Lê Xuân Diệm 1978: 61); khai quật 60m^2 ở di tích Rạch Núi (Long An) năm 1978, các nhà khảo cổ học đã tìm được 43 chiếc cuốc đá, 29 chiếc rìu đá, đặc biệt còn tìm được 18 chiếc rìu có vai làm bằng mai hoặc yếm rùa (Phạm Quang Sơn 1978a); khai quật 45m^2 ở di tích Lộc Giang (Long An) năm 1993, các nhà khảo cổ học đã tìm được 30 chiếc rìu bôn tứ giác và 3 chiếc rìu bôn có vai (Quang Văn Cậy... 1997: 18-22); kahi quật lần thứ nhất 70m^2 ở di tích Giồng Nổi (Bến Tre) năm 2004, các nhà khảo cổ học đã tìm được 19 chiếc rìu bôn đá (Trần Anh Dũng, Lại Văn Tới 2006: 30)... Những chiếc rìu đá tìm được trong các di tích khảo cổ thời tiền Óc Eo ở Tây Nam Bộ là vật chứng quan trọng của nền nông nghiệp giai đoạn đầu khai phá Tây Nam Bộ. Nhờ tiến hành khai phá khá sớm và có quan hệ giao lưu nên đến thời văn hóa Óc Eo, ở Tây Nam Bộ đã có nhiều giống lúa khác nhau. Một loại lúa hoang

https://tieulun.hopto.org

dại còn gọi là lúa ma hoặc lúa trời. Một loại lúa hạt tròn là loại lúa cạn, vốn trồng ở ruộng cao "ruộng chờ mưa". Một loại lúa hạt dài là loại lúa nước ngoại nhập từ Ấn Độ. Rồi còn loại lúa nổi là loại lúa chịu nước, loại lúa mà theo Tấn thư, Tân Đường thư "một năm trồng, ba năm thu hoạch" (Nguyễn Công Bình... 1990: 125).

- Kinh tế khai thác có vai trò quan trọng trong đời sống của cư dân cổ thời Tiền Óc Eo ở Tây Nam Bộ. Trong các cuộc khai quật ở hai di tích An Sơn và Rạch Núi (Long An) năm 1978 đã tìm được nhiều di cốt động vật như khỉ, vọc, mèo rừng, báo vàng, báo gấm, rái cá, chồn, tê giác, lợn rừng, bò rừng, nai, hươu, hoẵng, cheo, cá sấu sông, rùa, chim, cá... đặc biệt còn tìm thấy chó nhà và lợn nhà (Lê Trung Khá 1978). Đó là những bằng chứng về nghề săn bắn và đánh bắt cá thời cổ. Ở An Sơn qua khai quật năm 1978 đã tìm thấy những lưỡi câu bằng sừng với kích thước khá lớn, có chiếc dài 8,9cm, rộng 2,8cm và dày 1,2cm (Lê Xuân Diệm 1978: 65) hẳn loại lưỡi câu này dùng câu cá khá to.

- Một số ngành nghề khác có vai trò rất quan trọng trong các di tích thời tiền Óc Eo ở Tây Nam Bộ, đó là các ngành nghề thủ công. Nghề đầu tiên có thể đề cập đến chính là nghề chế tác đá. Đá được dùng để chế tạo công cụ ở An Sơn là loại đá khá cứng như đá thạch anh (quartzite), đá andésite, đá phtanite...; người cổ An Sơn tạo ra những loại rìu có vai, rìu tứ giác, đục, vòng tay và cũng sử dụng khá nhiều loại bàn mài như bàn mài lõm lòng chảo, bàn mài rãnh, bàn mài hình trụ tròn... (Lê Xuân Diệm 1978: 61-63). Ở di tích Rạch Núi cũng tìm được những công cụ bằng đá như rìu có vai, rìu tứ giác, đục, hòn ghè... Điều đáng lưu ý ở di tích Rạch Núi có thể nhận ra việc người cổ ở đây tận dụng sử dụng bàn mài, họ không chỉ sử dụng nhiều mặt để mài mà còn tận dụng cho đến khi bàn mài còn lại rất nhỏ và chi chít các vết mài (Phạm Quang Sơn 1978a:103-109). Hiện tượng tận dụng bàn mài cũng có thể nhận ra ở các di tích Giồng Nổi, Lộc Giang... Các công cụ bằng đá ở di tích Lộc Giang (Long An) đều được gia công bằng kĩ thuật ghè mài khá tinh xảo, không có sự tham gia kĩ thuật cưa trong chế tác đá (Quang Văn Cậy... 1997: 27). Việc sử dụng khá tinh xảo kĩ thuật ghè mài cũng như việc tận dụng sử dụng bàn mài là một trong những đặc điểm của văn hóa Đồng Nai.

https://tieulun.hopto.org

Nghề chế tác đồ xương sừng ở đây cũng khá phát triển. Đồ xương và sừng tìm được ở di tích An Sơn, Rạch Núi, Giồng Nổi. Người cổ sử dụng xương, sừng, mai, yếm như mai hay yếm rùa làm rìu như đã tìm thấy ở di tích Rạch Núi hoặc vào năm 2004, ở di tích Giồng Nổi (Bến Tre) đã tìm được không chỉ tìm được xương hàm lợn, xương rùa và càng cua, tôm mà còn tìm thấy chúng được sử dụng làm công cụ, đồ trang sức như yếm rùa làm rìu (1 hiện vật), càng cua xương ống chẻ làm mũi nhọn (13 hiện vật), đốt sống cá làm hạt chuỗi (37 hạt), xương chi loài thú làm vòng tay (1 hiện vật) (Trần Anh Dũng... 2006: 39)...

Sản xuất gốm cũng là một nghề đáng chú ý ở vùng này. Hầu hết các di tích thời Tiền Óc Eo ở Tây Nam Bộ đều có sản xuất gốm. Ở di tích An Sơn đã tìm được các kiểu nồi, bát đồng, bát nhỏ, chén, dọi xe sợi, đạn tròn, mảnh gốm tròn còn nguyên vẹn và chỉ trong di tích khai quật 150m^2 trong năm 1978, các nhà khảo cổ học đã tìm được hàng chục vạn mảnh gốm, đặc biệt đã tìm được một loại hiện vật khá độc đáo là cái kiềng ba chân - một dạng bếp cổ gồm ba ông đầu rau được nặn rời rồi gắn vào một mâm hình lòng chảo. Đồ gốm được trang trí văn thừng, văn chải, văn chấm giải, văn khắc vạch hình tam giác, văn sóng nước, văn khía răng cưa ở gờ miệng... (Lê Xuân Diệm 1978: 65-69). Ở di tích Rạch Núi cũng tìm được vò, nồi, bát, chén, lọ rất nhỏ như đồ minh khí và với diện tích khai quật 60m^2 trong năm 1978, đã tìm được hàng vạn mãnh gốm, đặc biệt cũng tìm thấy loại kiềng ba chân như ở di tích An Sơn. Đồ gốm được trang trí văn thừng, khắc vạch, văn chải song song hoặc văn chéo nhau... (Phạm Quang Sơn 1978a: 109-113). Điểm đáng chú ý là ở di tích Gò Ô Chùa (Long An) mà có người cho là một lò sản xuất gốm. Ở đây tìm được bát mâm bồng chân trụ, bát mâm bồng chân le, bát mâm bồng có phần vành miệng gấp khúc chân đế nhỏ gần như hình ống; bình vai gẫy, bình hình cầu, bình thân eo, bình vai xuôi, bình cổ thấp, bình đáy tròn, bình cổ hẹp; nồi hình cầu, nồi thân thấp; bát; chậu thuôn lòng; chum nhỏ. Đặc biệt với diện tích khai quật 74,5m^2 của năm 1997 đã tìm được một khối lượng lớn mảnh chạc gốm - loại hiện vật có 3 mấu nhọn khum hình sừng bò, phần thân đặc hình trụ hay hình đa giác và có chân đế hình phễu - lên tới 48.260 mảnh. Đồ gốm

https://tieulun.hopto.org

được trang trí văn thừng, văn chải và văn khắc vạch... (Ngô Thế Phong... 2001: 4-14). Chức năng của những chiếc chạc gốm này đang được các nhà khảo cổ học nghiên cứu tìm lời giải đáp.

Sau cùng một nghề tuy số lượng hiện vật tìm được ít nhưng cũng có thể đề cập đến, đó là nghề đúc đồng. Trong cuộc khai quật di tích Gò Ô Chùa (Long An) năm 1997, các nhà khảo cổ học đã tìm được mảnh khuôn đúc đồng bằng gốm. Mảnh khuôn có hình hộp chữ nhật, qua bản vẽ có thể nhận thấy, ở hai mặt có những vòng tròn lõm: một mặt có 4 vòng, mặt kia có 8 vòng. Có khả năng đây là mảnh khuôn hở dùng để đúc vòng (Ngô Thế Phong... 2001:12). Ở Ban Non Udon và Ban Pradsat (Thái Lan), các nhà khảo cổ học cũng đã phát hiện những chiếc khuôn bằng gốm có những vòng tròn lõm tương tự như vậy (Higham 1996:fig 6.18, p 220). Lần khai quật Gò Ô Chùa đầu năm 2006 còn tìm thấy rìu đồng.

3. Những hiện vật tìm được trong các di tích thời Tiền Óc Eo ở Tây Nam Bộ, tuy niên đại sớm muộn có khác nhau, nhưng có nhiều yếu tố khá giống nhau, mang tính kế thừa, phát triển. Chẳng hạn như các di tích khảo cổ học tìm được rìu đục đá như di tích An Sơn, di tích Rạch Núi, di tích Lộc Giang (Long An), di tích Giồng Nổi (Bến Tre), với loại rìu đục có vai hay tứ giác chủ yếu được chế tác bằng kĩ thuật ghè mài, hiện vật mài kĩ ở phần lưỡi, thân chỉ mài sơ sài còn nhiều vết ghè...; gốm ở Gò Ô Chùa (Long An) có rất nhiều kiểu dáng giống với gốm ở Gò Cao Su (Long An) đến từng chi tiết: mép miệng cắt khía có hoa văn vạch chéo, chấm dải, ấn mép vỏ sò... (Nguyễn Thị Hậu 2006: 14) hay loại bát mâm bồng có chân cao, đế choãi, có những vòng hoa văn khắc vạch ở cổ và gần chân đế, một số có tô ánh chì, hoặc loại kiềng ba chân đặc biệt ở di tích An Sơn và Rạch Núi khá giống nhau...

Hiện vật tìm được trong các di tích Tiền Óc Eo ở Tây Nam Bộ không chỉ thể hiện mối quan hệ với nhau trong vùng mà còn có mối liên hệ rộng hơn. Đồ đá trong các di tích Tiền Óc Eo ở Tây Nam Bộ có nhiều nét gần gũi với những đồ đá tìm được trong một số di tích như di tích Bến Đa (Đồng Nai) ở Đông Nam Bộ: giống nhau về chất liệu đá, về kiểu dáng, về kĩ thuật chế tác... Một số loại hình gốm như bát mâm bồng, bình vai gãy chân đế choãi ở

https://tieulun.hopto.org

Gò Ô Chùa, Gò Cao Su còn tìm thấy trong di tích Giồng Cá Vồ, di tích Long Bửu (Thành phố Hồ Chí Minh). Đa số các nhà khảo cổ học cho rằng nhiều di tích thời Tiền Óc Eo ở Tây Nam Bộ có quan hệ chặt chẽ với các di tích khảo cổ ở Động Nam Bộ và có người xếp một số di tích ở Tây Nam Bộ vào nền văn hóa Đồng Nai. Trong văn hóa khảo cổ Đồng Nai có người đề cập bốn giai đoạn nối tiếp nhau: giai đoạn Cầu Sắt (khoảng 4000 năm), giai đoạn Bến Đò (khoảng 3500 năm), giai đoạn Cù Lao Rùa (khoảng 3000 năm) và giai đoạn Dốc Chùa (khoảng 2500 năm) (Phạm Quang Sơn 1978b: 39-40) và đã có nhà khảo cổ xếp một số di tích khảo cổ ở Long An vào nền văn hóa này: di tích An Sơn, di tích Lộc Giang, di tích Rạch Rừng vào giai đoạn Bến Đò; di tích Rạch Núi vào giai đoạn Cù Lao Rùa và di tích Gò Cao Su, di tích Gò Ô Chùa vào giai đoạn Dốc Chùa.

Cũng có thể nói đến mối quan hệ giữa cư dân cổ ở Gò Ô Chùa (Việt Nam) với cư dân cổ ở Ban Non Udon và Ban Prasat (Thái Lan) vào khoảng thế kỷ thứ V trước công nguyên mà những chiếc khuôn đúc bằng đất nung là vật chứng chắc chắn nhất.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Charles Higham: *The Bronze Age of Southeast Asia*, Cambridge University Press, 1996.
2. Hà Văn Tấn: *Óc Eo - Những yếu tố nội sinh và ngoại sinh*, *Văn hóa Óc Eo và các văn hóa cổ ở đồng bằng sông Cửu Long*, Sở Văn hóa và Thông tin An Giang xuất bản, tr. 222-231.
3. Henri Fontaine: *Enquête sur le néolithique du bassin inférieur du Đồng Nai, Việt Nam Địa chất khảo lục*, số 14, Sài Gòn, 1971, tr. 47-128.
4. Lê Trung Khá: *Di cốt người cổ ở An Sơn, Những phát hiện Khảo cổ học ở miền Nam*, Viện Khoa học Xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh, 1978, tr. 81-96.
5. Lê Trung Khá: *Báo cáo sơ bộ về các di cốt động vật ở hai di chỉ khảo cổ học An Sơn và Rạch Núi, Những phát hiện Khảo cổ học ở miền Nam*. Viện Khoa học Xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh, 1978, tr. 131-142.

https://tieulun.hopto.org

6. Lê Xuân Diệm: *Khai quật An Sơn (Đức Hòa - Long An), Những phát hiện Khảo cổ học ở miền Nam,* Viện Khoa học Xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh, 1978, tr. 51-80.

7. Lê Xuân Diệm: *Về các văn hóa cổ ở đồng bằng sông Cửu Long, Văn hóa Óc Eo và các văn hóa cổ ở đồng bằng sông Cửu Long*, Sở Văn hóa và Thông tin An Giang xuất bản, 1984, tr. 43-59.

8. Louis Malleret: *L'Achéologie du delta du Mékong*, Tome quatrième: Le Cisbassac, École Francaise d'Extrême Orient, Paris, 1963.

9. Malleret: *L'Achéologie du delta du Mékong*, Tome quatrième: Le Cisbassac, École Francaise d'Extrême Orient, Paris, 1963.

10. Ngô Thế Phong, Bùi Phát Diệm: *Khai quật di chỉ Gò Ô Chùa (Long An), Bảo tàng lịch sử Việt Nam Thông báo khoa học,* Hà Nội, 2001, tr. 1-38.

11. Nguyễn Công Bình, Lê Xuân Diệm, Mạc Đường: *Văn hóa Cư dân đồng bằng sông Cửu Long,* NXB. Khoa học Xã hội, 1990.

12. Nguyễn Kim Thủy, Phạm Vũ Sơn: *Di cốt người cổ ở Gò Ô Chùa (Long An), Bảo tàng lịch sử Việt Nam Thông báo khoa học,* Hà Nội, 2001, tr. 39-45.

13. Nguyễn Quang Quyền: *Báo cáo kết quả nghiên cứu các di cốt người cổ ở Long An (Mộc Hòa và An Sơn), Những phát hiện mới về Khảo cổ học năm 1990,* Viện Khảo cổ học, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, 1991, tr. 116-120.

14. Nguyễn Thị Hậu: *Vài nét về văn hóa Óc Eo qua 60 năm phát hiện và nghiên cứu (1994-2004), Nam Bộ đất và người,* Tập IV, NXB. Trẻ, 2006, tr. 10-19.

15. Phạm Quang Sơn: *Khai quật khảo cổ học di tích Rạch Núi (Cần Giuộc - Long An), Những phát hiện Khảo cổ học ở miền Nam,* Viện Khoa học Xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh, 1978, tr. 97-130.

16. Phạm Quang Sơn: *Bước đầu tìm hiểu sự phát triển văn hóa hậu kỳ đá mới-sơ kỳ đồng ở lưu vực sông Đồng Nai, Khảo cổ học,* số 1/1978, tr. 35-40.

17. Quang Văn Cậy, Ngô Thế Phong và Nguyễn Văn Thành: *Di Chỉ Lộc Giang (Long An),* Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam Thông báo khoa học, Hà Nội, 1997, tr. 14-49.

https://tieulun.hopto.org

18. Trần Anh Dũng, Lại Văn Tới: *Khai quật di chỉ Giồng Nổi (Bến Tre) lần thứ nhất – 2004, Khảo cổ học,* số 4/2006, tr. 28-41.

19. Vương Thu Hồng: *Niên đại C^{14} của những di tích khảo cổ học tiêu biểu ở Long An, Một số vấn đề khảo cổ học ở miền Nam,* NXB. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1997, tr. 234-241.

https://tieulun.hopto.org

NHỮNG DI TÍCH – DI VẬT THUỘC TRUYỀN THỐNG VĂN HÓA ÓC EO GHI NHẬN Ở AN GIANG

PGS.TS. Phạm Đức Mạnh(*)
Đỗ Ngọc Chiến

Trong mùa điền dã 2005 – 2006, Bộ môn Khảo cổ học (Trường Đại học KHXH&NV – Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh) đã tiến hành điều tra một số địa điểm thuộc văn hóa Óc Eo trong địa phận tỉnh An Giang(1). Được sự giúp đỡ của ông Nguyễn Minh Sang (Phó Giám đốc Bảo tàng), chúng tôi đã tiến hành phúc tra các di tích văn hóa Óc Eo quan trọng ở các huyện Thoại Sơn (các di tích kiến trúc ở Gò Cây Thị A – B, Giồng Cát, Nam Linh Sơn Tự và di chỉ cư trú Gò Tư Trâm); huyện Tri Tôn (di tích Hố Thờ An Lợi và kiến trúc Gò Tháp – Châu Lăng); huyện Tịnh Biên (di tích cư trú – kiến trúc Gò Cây Tung) và một số ngôi đình – chùa Việt và Khmer, quần thể lăng mộ ở An Giang (chùa Linh Sơn – Thoại Sơn, chùa Xvay Ton, chùa Hoạch Lân, chùa Phi Lai Tam Bửu ở Ba Chúc – Tri Tôn, chùa Phước Điền – Tịnh Biên, chùa Tây An Cổ Tự, Miếu Bà Chúa Xứ và Lăng Thoại Ngọc Hầu ở Núi Sam và đình Vĩnh Ngươn – Châu Đốc); các thánh đường, làng nghề và nghĩa địa Chăm ở An Phú (La Ma – Vĩnh Trường, Nhơn Hội, Đa Phước).

(*) Khoa Lịch sử.

(1) Đoàn gồm có: PGS.TS. Phạm Đức Mạnh (Trưởng đoàn), TS. Đặng Văn Thắng, Lê Công Tâm, Phạm Thị Ngọc Thảo, Đỗ Ngọc Chiến, Đào Vĩnh Hợp, Hà Kim Chi, Nguyễn Thu Hằng, Hoàng Ngọc Hòa, Phạm Văn Huỳnh, Trần Đoàn Minh Hoàng (Bộ môn Khảo cổ học), Nguyễn Hồng Ân (Bảo tàng Đồng Nai).

https://tieulun.hopto.org

Đoàn khảo sát ghi nhận thêm một số phát hiện khảo cổ học mới liên hệ đến truyền thống văn hóa Óc Eo – *"hậu"* Óc Eo ở một số nơi.

1. "Tháp gạch" chùa Hoạch Lân: Chùa Khmer Hoạch Lân thuộc ấp Xuân An, xã Lê Trì (Tri Tôn) có chánh điện hướng Đông, nằm cách một gò đất nhỏ khoảng 150 – 160m về phía tây bắc từng được cán bộ Bảo tàng An Giang phát hiện một số mi cửa bằng sa thạch giống *"mi cửa Óc Eo"*. Các hiện vật này đã được mang về tàng trữ tại Bảo tàng An Giang. Khảo sát vùng xung quanh chùa, chúng tôi phát hiện thêm 1 *"Tháp gạch"* khá cổ (tọa độ: 10°30'11" vĩ Bắc – 104°55'32".

"Tháp gạch" là tên nhân dân địa phương gọi, nằm trong khoảnh đất bằng phẳng chỉ cao 50 – 70cm so với mặt ruộng lúa xung quanh, bị che phủ kín các loại dây leo và rễ cổ thụ, gần có hình khối trụ, nở rộng phần dưới và hơi thắt ở giữa, nhưng không còn nguyên dạng mà bị lồi lõm nham nhở (do một số người dân đào bới lấy gạch về xây dựng mới đây). Độ cao còn lại của di tích khoảng 5cm, đường kính đo từ vách phía đông sang vách phía tây là 2,62m, phần đỉnh thu hẹp còn rộng 1,5m. Di tích kiến thiết trên nền đất khá rắn chắc, với các lớp gạch xếp nằm ngang đều đặn từng hàng và so le với nhau, tạo thành khối liên kết với các kẽ hở 1 – 4cm. Quan sát các kẽ hở giữa các hàng gạch không thấy có vữa, có khả năng người thợ sử dụng loại kết dính lỏng kiểu nhựa thực vật (?). Các viên gạch sử dụng xây công trình khá giống với *"Gạch Óc Eo"* nói chung. Chúng làm từ đất sét pha cát hạt trung và mịn, có cả bã thực vật nghiền, thường có dạng hình thang vát ở hai đầu, màu vàng nâu và màu đỏ nhạt, quy mô dao động 20 – 21 x 17 – 17,5 x 7 – 7,5cm, với nhiều viên cỡ nhỏ hơn xếp lớp trong kiến trúc. Cùng với các mi cửa có họa tiết trang trí gần đấy, *"Tháp gạch"* này có thể là tồn tích của cả khu di tích kiến trúc tôn giáo thuộc truyền thống Óc Eo – *"hậu"* Óc Eo ở đây giống như các quần thể đã biết ở Tri Tôn như Gò Tháp – Hố Thờ An Lợi, Gò Me – Gò Sành, Đam Pô v.v...

2. "Bệ thờ" và kiến trúc ở Núi Sam: Núi Sam là một trong *"Bảy Núi" (Thất San)* thuộc địa phận xã Vĩnh Tế, huyện Châu Đốc (An Giang) với 4 quần thể di tích lớn được xếp hạng *"Di tích Lịch*

https://tieulun.hopto.org

sử văn hóa Quốc gia" nằm sát gần nhau như: Miếu Bà Chúa Sứ, Chùa Tây An, Chùa Hang và Lăng Thoại Ngọc Hầu.

Quần thể di tích Lăng và Đền thờ Khâm sai Thống chế Ấn Thủ Châu Đốc Nguyễn Văn Thoại – người có công lớn chiêu dân khai hoang lập ấp, làm đường và đào kênh *"Thoại Hà"* (từ Long Xuyên đến Rạch Giá) và kênh *"Vĩnh Tế Hà"* (từ Châu Đốc đến Hà Tiên) đời Gia Long – Minh Mạng (1818 – 1824), kiến tạo sát chân núi nhất, với quy mô hoành tráng có tường bao và hai cổng lớn, có các khoảng sân rộng, đường lát đá, với nhiều cổ vật quý như sắc phong, ban thờ và bài vị, cặp mõ và trống lớn, cặp súng thần công và bia đá xanh cao gần 2m khắc văn bia *"Vĩnh Tế sơn kì kế"* với 700 chữ, các kiến trúc lăng mộ dành cho danh nhân và gia quyền, thần hầu đặc sắc. Kiến trúc Chùa *"Tây Sơn Cổ Tự"* do Tổng Đốc An Giang Doãn Uẩn dựng từ 1947 – nơi có đại tượng Phật Tổ Như Lai (cỡ 2,5 x 1,5m) cùng hơn 140 pho tượng bằng gỗ và đồng, các tượng Ngọc Hoàng, Thần Nông, Tiên Đế, Phật Thầy Đoàn Minh Huyền – sư phụ của *"Bửu Sơn Kì Hương"* thế kỷ 19.

Miếu Bà Chúa Xứ cất năm 1820 – 1825 đơn giản từ tre lá trên vùng đất phía tây bắc Núi Sam, tượng đặt quay lưng về vách núi, chánh điện nhìn ra đồng trũng. Năm 1870 xây lại bằng gạch và hồ ô dước và từ 1972 thiết kế đồ sộ theo quy hoạch chữ *"Quốc"* hình khối tháp, ba tầng lầu, mái tam cấp lợp ngói đại ống màu xanh biếc, góc cong vút, kiến trúc chung mang phong cách trang trí và điêu khắc tổng hòa nhiều phong cách văn hóa Việt, Khmer, Hoa, Chăm, Ấn và tam giáo... Bên cạnh những họa tiết hoa văn dân dã quen thuộc của Nam Bộ như cây, lá, chim, thú..., nghệ thuật chạm gỗ trong chánh điện khá cầu kì với các motype tứ linh, bát tiên, những vị thần to khỏe giang tay đỡ đầu kèo nối tường v.v...

Đặc biệt, trong các quần thể di tích ở Núi Sam, chúng tôi muốn lưu ý về cổ tích liên hệ đến truyền thống văn hóa Óc Eo xưa.

a) Tượng Bà Chúa Xứ: 1 tiêu bản. Tượng Bà thờ chính Điện – trung tâm hành lễ chính của Lễ hội Vía Bà (chính đại lễ 25/4 âm lịch). Theo truyền thuyết bản xứ, tượng Bà được nhân dân tình cờ phát hiện trong rừng mang về thờ trên đỉnh núi Sam (hiện còn nguyên bệ đá lớn). Giặc đến xứ này muốn cướp không nổi, nên

https://tieulun.hopto.org

đập phá gẫy mất cánh tay trái của pho tượng. Dân làng huy động hàng trăm người để chuyển tượng xuống núi thờ cũng không được. Nhờ Bà đạp đồng nhập thân 1 bà xưng *"Chúa Xứ Thánh Mẫu"* để mách bảo, dân làng tuyển 9 cô gái đồng trinh mới mang được Bà xuống núi và an vị chính nền miếu hiện nay. Các cụ bô lão kể lại rằng, tượng Bà (nguyên thủy cao 1, 65m) đã được nhà khảo cổ Pháp L.Malleret và người thư kí đến tự cởi áo Bà để phác họa và ghi chép khảo tả vào năm 1941 và giám định là *một pho tượng thần Visnou bằng chất liệu đá "son" được tạo ở tư thế ngồi nghỉ ngơi dáng người quí phái vương giả có giá trị nghệ thuật cao, được tạc vào thế kỷ VI AD*. Ông Hương cả Phạm Văn Hảnh ngăn cản và phê *"phạm thượng"*. L.Malleret và Chánh Tham Biện Châu Đốc Gauthier đến và được làm lễ *"tạ tội"* cúng Bà 1 heo và 1 mâm xôi *(NTG, 2004)*.

b) Tượng linga: 1 tiêu bản bằng đá xám hạt mịn lớn, được thờ ngay bên trái tượng Bà Chúa Xứ (bàn thở *"Cậu Quý"*) (bên phải tượng Bà thờ 1 tượng thần gỗ nhỏ – bàn thờ *"Cổ"*). Linga cao khoảng 1,2m.

c) Bệ Yoni: 2 tiêu bản, 1 bệ đá lớn (dài 1,6m, dày 30cm) với lỗ vuông (34cm x 34cm) ở chính giữa làm bằng đá trầm tích hạt mịn màu xanh đen đặt trên đỉnh núi Sam phía Đông Nam mà tương truyền là nơi đặt tượng Bà xưa (?). 1 bệ đá bằng sa thạch mịn mới được phát hiện cùng các thanh – tảng đá kiến trúc ở độ sâu 1,5m ngay trước cổng nhà trưng bày Bà Chúa Xứ Núi Sam trong khuôn viên của Miếu Bà hiện nay. Bệ này hình vuông (cạnh mép ngoài: 96cm x 96cm, cạnh mép trong: 66cm x 66cm, dày 12cm - 15cm), bờ gờ bệ dày 20cm, lỗ tròn giữa sâu 4,5cm và có đường kính 26cm, máng bị gẫy còn quy mô 7cm x 5,6cm.

d) Đá kiến trúc: 3 tiêu bản. 1 thanh đá dài bị gẫy 2 đầu còn nguyên mép gờ dọc thân cao 2,3cm, quy mô hiện còn: 168cm - 190cm x 32,4cm - 37,5cm x 5,3cm - 6,5cm, ở giữa hằn dấu hình vuông (12,4cm x 12,4cm) sâu 1cm và 1 vết vát giống ở các thanh đá lát thềm hoặc mi cửa của kiến trúc Thần diện thời Óc Eo. Hai tiêu bản khác cũng bằng sa thạch, còn nhiều dấu đục đẽo tạo dáng gần giống như bia đá với đế thẳng, giữa có đường gờ ngăn với phần đầu gần hình cung tròn. Tiêu bản lớn quy mô 54cm x 30cm - 33cm

https://tieulun.hopto.org

x 7cm - 9,5cm, đường gờ ngăn cao 2,4cm (từ gờ xuống đáy 28cm và lên đỉnh 26 cm). Tiêu bản nhỏ vỡ nhiều, quy mô còn 51cm x 30cm x 6,5cm - 9,3cm ; đường gờ ngăn cao 2,1cm (từ gờ xuống đáy 25cm và lên đỉnh 26cm).

3. Bàn Nghiền (Pesani) và đá có lỗ ở Tịnh Biên: 3 tiêu bản, đều được các sư thầy chùa Phước Điền phát hiện ở Gò Cây Tung, ở độ sâu khoảng 1,5m - 2m. Hai tiêu bản là bàn nghiền (Pesani) thuộc 2 dạng khác nhau: 1 chiếc, *06GCT-ST-P1*, là pensani (kiểu dài), có bề mặt hơi lõm, 2 đầu thon nhỏ, đế làm thành 2 bàn hình khối chữ nhật với gờ lõm ngăn với mặt nghiền. Đá phủ lớp patine màu xám - nâu nhạt, ít phân biệt rõ với nền đá gốc màu nâu đen lấm chấm xám trắng, kết cấu hạt hơi thô, cỡ hạt không thuần nhất to, nhỏ khác nhau, bề mặt vết vỡ nhám, ít sắc cạnh. Quy mô: 37cm x 18cm x 4,5cm.

1 chiếc, *06GCT-ST-P2*, là pesani (kiểu vuông), bề mặt lõm nhiều, chân khá cao với phần giữa vát tạo hình như tam giác, đá có phủ lớp patine màu nâu bạc, phân biệt rõ với nền đá gốc màu xám - nâu đen lấm chấm các hạt óng ánh như thủy tinh, lẫn nhiều tạp chất tạo thành những lỗ hổng, kết cấp xốp, cỡ hạt hơi thô, không thuần nhất to, nhỏ khác nhau, bề mặt vết vỡ nhám, ít sắc cạnh. Qui mô: 19,5cm x 17,3cm x 15,5cm.

Chiếc còn lại, *06GCT-ST-3*, là mảnh đá hình bán cầu, có lỗ tròn khoét ở đầu nhỏ, đá phủ lớp patine màu xám nâu nhạt, phân biệt rõ với nền đá gốc màu xám đen, bao gồm các hạt màu trắng ngà xen lẫn các hạt màu đen đậm hay đen nhạt và các hạt óng ánh như thủy tinh, cỡ hạt to, thô. Qui mô: 38cm x 20,2cm x 4,7cm.

2. Tượng thờ ở chùa Xvay Ton (Tri Tôn): Chùa Xvay Ton là một quần thể kiến trúc độc đáo mang đậm nét phong cách Khmer Nam Bộ, cách trang trí bên trong chùa tương đối đơn giản, nổi bật nhất là các tích về Đức Phật được thể hiện sinh động xung quanh các bức tường. Bên cạnh một số bài kinh bằng chữ Khmer viết trên lá cây mà Sư trụ trì Chùa tặng cho Bảo tàng Trường ĐHKHXH&NV - ĐHQG Thành phố Hồ Chí Minh, chúng tôi cũng muốn lưu ý đến một số tác phẩm tượng thờ liên quan đến các tôn giáo cổ xưa nơi đây.

https://tieulun.hopto.org

- *Tượng Phật:* 01 tiêu bản: đây là pho tượng Phật ngồi có kích thước khá nhỏ, dẹt gần hình tam giác thể hiện hình tượng Đức Phật đang tọa ấn tựa lưng vào tòa sen 3 tầng phía sau, được thể hiện thành hình giống như ngọn lửa. Tượng làm từ đá cát (sa thạch) được người đời sau sơn phết lên một lớp sơn mỏng màu đỏ nâu. Kích thước tượng cao toàn bộ là 5,56cm, trong đó kích thước của bệ đá là 3cm x 1,5cm x 0,3cm.

- *Bệ đỡ Tượng Phật:* 01 tiêu bản, được làm từ đá cát (sa thạch) có mặt cắt ngang hình elip hay bầu dục nhỏ dần từ dưới lên trên, thể hiện thành 3 phần tương đối rõ. Đây là loại bệ tượng rời thường thấy để thỉnh đặt các tượng Phật tọa ấn bên trên, trang trí ở nhiều bệ tượng rời kiểu này cũng khá giống nhau được chạm khắc tỉ mỉ uốn lượn. Kích thước: 12cm x 6cm x 8cm.

- *Tượng Ganesha:* 01 tiêu bản, tượng tròn bán thân mình người đầu voi màu xám nhạt loang lổ đen, được tạo tác bằng chất liệu gốm ở tư thế ngồi trên bệ hình bán nguyệt, hai tay khoanh đặt trước bụng, vòi cong dài uốn ngoặc lên phía trên. Thần đội chiếc nón hình tháp nhọn xoáy trôn ốc ở phía trên. Nhìn chung tượng được trang trí khá đơn giản. Quy mô tượng cao toàn bộ là 6cm, trong đó bệ đế có kích thước: 3,3cm x 2,2cm x 2cm.

Ngoài ra, còn 2 đầu tượng Phật, 1 phù điêu tượng Phật đựng trong hộp tròn do nhân dân địa phương phát hiện khi đào đìa và canh tác nông nghiệp rồi giữ Chùa *"nhập thần"* trước khi mang về thờ riêng tại nhà.

NHẬN XÉT CHUNG

a) Những di tích - di vật mới phát hiện ở An Giang cần kiểm chứng lại kĩ lưỡng tại hiện trường và về nguồn gốc xuất xứ của chúng. Dựa trên những đặc điểm hình thể, chúng tôi tạm thời ghi nhận chúng có thể liên quan hoặc thuộc về truyền thống văn hóa Óc Eo - *"hậu"* Óc Eo phổ cập ở xứ này. Những hiện vật đáng chú ý nhất chính là các cổ tích liên quan đến các quần thể di tích lịch sử văn hóa Quốc gia ở Núi Sam, đặc biệt ở miếu Bà Chúa Xứ với Lễ hội Vía Bà hình thành như một sinh hoạt tôn giáo - tín ngưỡng lớn nhất ở miền Nam rất đặc sắc xứ này. Đại lễ Vía Bà

https://tieulun.hopto.org

khởi sự từ lễ *"Tắm Bà"* (đêm 23/4 rạng 24/4) và lễ *"Thỉnh Sắc"* (4 bài vị của Thoại Ngọc Hầu, 2 bà chánh phẩm Châu Thị Vĩnh Tế và nhị phẩm Trượng Thị Miệt, cùng bài bài vị Hội đồng) từ Lăng Thoại Ngọc Hầu về Miếu Bà Chúa Xứ (chiều 24/4). Chính lễ bắt đầu từ lễ Túc Yết (đêm 25/4), sau là các lễ Xây Chầu, Đại Bộ, với lễ dâng Bà chính là heo quay và bài văn tế thỉnh rất nhiều thánh thần tứ phương (Chúa Ngung Man Nương, Thạch Trụ Cô Nương, Nặc Tà A Rặc, Thiên Hậu Thánh Mẫu, Thất Vị Thánh Mẫu, Tứ Vị Thánh Nương, cả Khổng Tử, Nhị Vị Công Tử v.v... về ngự bàn thời hội đồng để *"đông lai phối hưởng"*. Chiều 26/7 bắt đầu lễ hội Sắc - đưa các bài vị đã *"Thỉnh"* từ Miếu Bà Chúa Xứ trở về Lăng Thoại Ngọc Hầu, kết thúc một lễ hội tín ngưỡng dân gian lớn bậc nhất ở ĐBSCL xưa nay - đại lễ điển hình trên nền tín ngưỡng *"Thờ Mẫu - Thần Nữ"* cổ truyền của người Việt ở Nam Bộ thấm đẫm chất giao hòa nhiều tín ngưỡng dân tộc anh em khác - tiêu biểu bậc nhất cho *"Những Bà Mẹ Xứ sở"* là *"Chúa Xứ" có mặt ở ngay nhiều di tích thuộc Phức hệ văn hóa Óc Eo thời cổ sử như: Đá Nổi - Thoại Sơn (An Giang), Nền Chùa (Kiên Giang), Gò Tháp Mười (Đồng Tháp) .v.v...*

b) Các tiêu bản sưu tầm ở Gò Cây Tung góp thêm tư liệu *"Óc Eo"* cho quần thể kiến trúc thời Cổ sử từng được Viện Khảo cổ học khai quật 2 lần trên đỉnh gò này (*Tống Trung Tín - Bùi Minh Trí, 1995; Tống Trung Tín - Bùi Minh Trí - Nguyễn Minh Sang, 1994).* Đương nhiên, ngoài tiêu bản *06GCT-3* có thể là vật liệu kiến trúc của đài điện tôn giáo, 2 bàn nghiền Pesani vừa phát hiện lại là những dụng cụ sinh hoạt hàng ngày (nghiền bột), ngoài khả năng chúng dùng nghiền phẩm màu mà gần đây còn có người gọi chúng *"nhạc cụ"* (?). Các hiện vật đều được mang về Bảo tàng An Giang, các mẫu đá được chúng tôi gửi phân tích tại Liên đoàn Bản đồ Địa Chất Tp. Hồ Chí Minh. Kết quả vừa nhận của tiêu bản *06GCT-P1* là Đá mạch trung tính bị biến đổi, kiến trúc: ban tinh, nền kiến trúc vi lăng trụ; cấu tạo: khối. Tiêu bản *06GCT-P-2* là Đá Basalt lỗ hổng có olivin, kiến trúc: ban tinh với nền pilotaxit; cấu tạo: dạng dòng chảy. Tiêu bản *06GCT-P-3-M3* là Đá Granit biotit hạt không đều, kiến trúc: hạt nữa tự hình, một số chỗ hạt nhỏ dạng aplit; cấu tạo: khối.

https://tieulun.hopto.org

c) Những phát hiện mới ở An Giang sẽ còn được chúng tôi kiểm chứng kĩ lưỡng hơn khi cùng Bảo tàng An Giang và Bộ môn Khảo cổ học (Trường Đại học KHXH&NV - Đại học Quốc gia Hà Nội) hợp tác khai quật một số di chỉ cư trú ở Thoại Sơn và Tịnh Biên trong mùa điền dã năm nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nhiều tác giả: *Lịch sử Miếu Bà Chúa Xứ Núi Sam,* An Giang, 2004.
2. Tống Trung Tín, Bùi Minh Trí: *Phế tích kiến trúc Gò Cây Tung* (An Giang) (qua lần khai quật thứ nhất) - Khảo cổ học, 2:68-83, 2005.
3. Tống Trung Tín, Bùi Minh Trí và Nguyễn Minh Sang: *Khai quật di tích Gò Cây Tung (An Giang)* lần thứ nhất, 1994 - NPHMVKCH: 419-421; *Khai quật di tích Gò Cây Tung (An Giang)* lần thứ hai - NPHMVKCH: 233-234, 1995.

https://tieulun.hopto.org

KỸ THUẬT ĐIÊU KHẮC TƯỢNG TRÒN CỔ Ở ĐỒNG BẰNG NAM BỘ

TS. Lâm Quang Thùy Nhiên(*)

Trong quá trình sáng tác các tác phẩm điêu khắc, vấn đề kỹ thuật là một trong những phương pháp tạc tượng rất được các nghệ nhân xưa ở đồng bằng Nam bộ coi trọng, đặc biệt là đối với loại hình tượng tôn giáo: tượng thần Ấn Độ giáo và Phật giáo. Đây là loại hình tượng thờ có đặc tính thiêng liêng, trang trọng, được tạo ra cho mục đích thờ phụng và trang trí đền đài như là những thế lực quyền uy, và hùng mạnh, ban phước lành, bảo vệ chúng sinh. Các pho tượng thường được đặt trên bệ, bục thờ trong các đền tháp, chùa chiền, bên ngoài cổng đền hoặc được gắn vào các công trình kiến trúc trong ngoài đền tháp, kích thước lớn nhỏ tùy theo vị trí đặt các pho tượng. Các nghệ nhân xưa đã đạt nhiều thành công trong điêu khắc tượng người, động vật với chất liệu đá qua thực hiện kỹ thuật điêu khắc.

Kỹ thuật điêu khắc được xem là kỹ thuật tạo hình trong quá trình tạc tượng, nhất là đối với tượng tròn, dù được thực hiện bởi cá nhân hay một nhóm nghệ nhân, từ xưa đến nay họ thường tuân thủ quy trình sáng tác như sau:

- Khai thác đá (khâu làm đá sống): lấy đá từ thiên nhiên, lấy những tảng đá lộ thiên hoặc nửa lộ thiên. Những người thợ đá thường sử dụng phương pháp thủ công là chính.

(*) Bảo tàng Mỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh.

https://tieulun.hopto.org

- Giai đoạn làm đá tảng: gọt dũa các tảng đá gồ ghề, xù xì thành những khối đá bằng phẳng.

- Chọn đá: công việc quan trọng, quyết định sự hình thành tác phẩm. Do trong ruột đá có phần lõi mềm gọi là "bọt đá", làm tượng dễ bị gãy vỡ, do vậy, công việc này thường giành cho các nghệ nhân lão luyện trong nghề, chỉ nhìn vào đá họ đã có thể biết được ruột đá có lõi hay không.

- Tạo hình cho đá: phác thảo tác phẩm để chọn một khối đá đúng kích cỡ.

- Tạc tượng.

Trong giai đoạn tạc tượng, các nghệ nhân xưa thường dùng cách tạo hình đơn giản: dựa vào hình thức có sẵn của nguyên liệu như khối đá, thân cây và đục đẽo trực tiếp vào đá hoặc gỗ. Trong đó, kỹ thuật giữ thăng bằng cho tượng đá là quan trọng nhất. Để tranh cho tượng bị đổ, các nghệ nhân đã sử dụng quy luật đăng đối là chủ yếu. Đối với những pho tượng tôn giáo (loại tượng thường lệ thuộc vào thần thoại, có các tư thế thiền, thế tĩnh), các nghệ nhân hay chú trọng đến quy luật đăng đối tuyệt đối, như tượng Phật ngồi xếp bằng trên bệ, đầu Phật và hai bên đầu gối xếp bằng được xem là ba đỉnh của thế tam giác cân. Riêng tượng Phật được tạc ngồi buông hai chân, thì thế ngồi trên bục cao, vững chãi và toàn bộ cơ thể được tạc khá cân xứng theo quy luật đăng đối tương đối.

Đối với đa số tượng thần, Phật ở tư thế đứng thẳng hoặc lệch hông, cánh tay co hoặc đưa lên thì được các nghệ nhân sử dụng quy luật đăng đối tương đối nhằm làm cho loại tượng này có tư thế vừa tĩnh vừa động, mặc dù cấu trúc chính của tượng theo thế tĩnh. Để giữ thăng bằng, các pho tượng thường được tạc theo lối ngực đưa về phía trước, đầu nghiêng về phía sau, khoảng cách hai chân, hai bàn chân đặt trên bệ cũng ở thế tam giác. Ngoài ra, các nghệ nhân còn biết dựa vào các tiêu chí tạc tượng thần, Phật (vật cầm, trang phục, quý tướng, thế ấn) góp phần tạo thế thăng bằng, đồng thời giữ được vẻ đẹp tự nhiên, sống động cho tác phẩm.

Bục bệ của tượng cũng góp phần không nhỏ trong việc tạo thế thăng bằng. Đó là nơi toàn bộ vóc dáng cơ thể người hay động vật

https://tieulun.hopto.org

đặt lên, nên việc tạo dáng bục bệ rất quan trọng, vừa phải có hình dạng cân đối, kích cỡ cao thấp phù hợp với tượng, vừa phải có đủ trọng lượng để có thể chịu được toàn bộ khối đá (tượng và bệ). Điều đó đòi hỏi các nghệ nhân phải nắm được các phương pháp tính toán thể tích của toàn bộ khối đá và phân chia tỷ lệ tượng, bệ tượng sao cho giữ được cân bằng của tác phẩm. Bên cạnh đó, các loại bệ tượng dạng bán nguyệt, dạng vuông cho tượng ngồi, dạng tròn, chữ nhật, vuông cho tượng đứng đã được các nghệ nhân chạm khắc thành biểu tượng hoa văn, thân rắn, đầu trâu càng làm rõ hơn đặc trưng các thần tượng, hình thành dần các quy ước, tiêu chí điêu khắc tượng thờ, để cho mỗi pho tượng trở thành hiện thân của các nhân vật thần thoại, thân phận con người, dù mạnh mẽ, quyền uy, thần thông biến hóa mấy cũng trở nên nhỏ bé trong thế giới vô cùng vô tận này.

Bên cạnh việc giữ cân bằng cho toàn thân tượng, các nghệ nhân còn tận dụng một hệ thống vật chống đỡ gồm vòm cung chống nối xuống bệ, đỉnh vòm cung chống nối đầu, hai bên vòm cung nối hai cánh tay trên, vật tùy thân. Có khi cuối vòm cung, phía bệ nối với gậy chống đỡ hai bàn tay dưới. Ngoài ra, còn có dạng vật đỡ khác là vòm cung sau đầu hoặc vật nối hai bên đầu, nối hai vật tùy thân của hai cánh tay trên (nhà nghiên cứu Trần Thị Lý cho là dạng then ngang). Trừ một số ít pho tượng không có dấu vết vòm cung hoặc vật nối ở mũ, thì từ những đặc điểm kỹ thuật trên, có thể phân biệt các kiểu loại vật chống đỡ trên các pho tượng bị gãy vỡ, giúp cho việc đoán định niên đại, như đối với vòm cung chống nối xuống bệ, đỉnh vòm cung thường được nối ở đỉnh mũ phía thân sau, nếu phần còn lại của vòm cung ở thân mũ, là vòm cung nối hai cánh tay trên, không có cung chống xuống bệ và ở hai đầu nếu có dấu vết vật nối dạng tròn, đó là vật nối hai bên mũ, so với dạng khối vuông mỏng của hai loại vòm cung trên.

Ở một số tượng tròn, vòm cung, vật nối, tay chân, gậy chống và bệ tạo thành một hệ thống cung chống ngang dọc ở thân sau, góp phần làm tăng thêm sự vững chắc cho pho tượng. Hệ thống cung chống này giảm dần trong tiến trình phát triển của nghệ thuật tạc tượng, từ vòm cung chống đến vòm cung, vật nối đến khi trở thành pho tượng độc lập ở những giai đoạn sau[1]. Đây được coi

https://tieulun.hopto.org

là quá trình phát triển ngày càng cao và vững vàng về kỹ thuật điêu khắc của nghệ nhân đồng bằng Nam bộ xưa.

Khi tạc tượng, ngoài kỹ thuật giữ thăng bằng, các nghệ nhân còn tiến hành công việc thể hiện tác phẩm. Công việc này đòi hỏi một số nguyên tắc khá chuẩn mực, như tiêu chuẩn từng loại hình tượng thần, Phật có các tiêu chí riêng, các hình tượng phải phù hợp với chất liệu. Chẳng hạn các tượng thần Ấn Độ giáo thường được tạo bằng chất liệu đá, đến nay hầu như chưa tìm được pho tượng thần nào ở đồng bằng Nam bộ có chất liệu gỗ ngoài tượng Phật, nhưng những pho tượng Phật bằng gỗ được tạc ở tư thế đứng, tượng Phật ở tư thế ngồi rất hiếm thấy so với tượng Phật bằng đá. Theo nhà nghiên cứu Lê Minh Huy, điều đó là do các nghệ nhân có thói quen dựa vào các hình thức có sẵn của nguyên liệu để sáng tác. Đối với chất liệu đá, kỹ thuật tả chất là một trong những thủ pháp điêu khắc đã được các nghệ nhân sử dụng. Đó là cách thể hiện các đường nếp y phục, thân thể, tóc bằng cách tạc đục, chạm khắc nhiều lớp đá diễn tả xa gần, lớp trong cùng là biểu tượng của thân thể (da thịt), lớp trung gian là lớp vải (lớp giữa các đường nếp áo), lớp ngoài là đường nếp áo.

Kỹ thuật chạm khắc: Sau giai đoạn tạc tượng, việc trang trí pho tượng có thể xem là một trong những đam mê lớn nhất và là nghệ thuật tinh tế nhất của các nghệ nhân. Cùng với kỹ thuật tạc tượng, kỹ thuật chạm nổi và chạm khắc đã tạo nên sức sống cho tác phẩm. Ở một pho tượng, có thể đọc được phần nào thế giới nội tâm, những hoạt động của các vị thần, Phật qua một ánh nhìn, một bước đi, một dáng ngồi tham thiền, trầm ngâm suy nghĩ việc cứu độ chúng sinh ra khỏi bể khổ mà chính họ đã chìm đắm vào đó. Hình ảnh các vị thần, Phật tự vượt qua chướng ngại bản thân, chiến thắng mọi cám dỗ của yêu ma, quỷ dữ mà thực chất là những thói xấu xa, sự yếu đuối tồn tại trong lòng mình. Những pho tượng như vậy thường có gương mặt rất dịu dàng, thanh thản, một dáng dấp thanh mảnh hoặc cường tráng ẩn trong những bộ trang phục được chạm khắc đơn giản nhưng rất công phu, như hoa văn trên

(1) Xem Trần Thị Lý: *Tiến trình phát triển của tượng tròn Campuchia thế kỷ VI-XIII*, NXB. Văn hóa, Hà Nội, 1991, tr. 41-51.

https://tieulun.hopto.org

vương miện, vầng hào quang sau mũ, vòng trang sức trước ngực, đường lượn mềm mại của nếp váy, thắt lưng quấn ngang hông làm tăng thêm sức sống, vẻ quyến rũ và sự bí ẩn của thần linh mà chỉ có kỹ thuật chạm nổi, chạm khắc thật tỉ mỉ, tinh tế, đòi hỏi lòng kiên trì, sự tập trung, bàn tay khéo léo, điềm tĩnh đến mức chuẩn xác trong từng thao tác, không thể có lần sửa chữa nào để tránh làm hỏng pho tượng. Các nghệ nhân hiểu rằng tác phẩm của họ chỉ thật sự hoàn thành khi tác phẩm ấy không còn là sản phẩm mà trở thành những vị thần có thật, là hiện thân của các đấng thần linh vạn năng, đầy tài đức để con người đặt niềm tin, gởi gắm ước mơ, số phận của họ và nhằm chống lại các thế lực yêu ma, quỷ dữ thường gây tai họa cho cuộc sống con người.

Để tạo nên một pho tượng hoàn hảo, chắc chắn phải có dụng cụ điêu khắc. Đến nay những dụng cụ này hầu như chưa tìm được trong các địa điểm khai quật khảo cổ, nhưng với sự phát triển của điêu khắc hiện nay, dù nhiều máy móc hiện đại, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà điêu khắc, có lẽ cũng không bỏ hết các dụng cụ điêu khắc thô sơ, căn bản. Do vậy, theo Phó giáo sư Lê Xuân Diệm, việc tìm hiểu các dụng cụ điêu khắc xưa, trước hết chỉ có thể dựa vào các dấu vết kỹ thuật được thể hiện trên các di vật khảo cổ, là độ sâu, bề rộng của những đường nét tạc khắc trên các pho tượng phần nào tương ứng với kích cỡ, công dụng chính của loại dụng cụ điêu khắc, hoặc là quan sát cấu trúc pho tượng, vật chống đỡ để có những đoán định liên hệ đến dụng cụ điêu khắc xưa, có thể có công dụng, kiểu dáng ít nhiều tương đồng với một số dụng cụ điêu khắc hiện nay.

Theo nhà nghiên cứu Nguyễn Quốc Thắng, khi thực hiện một số tác phẩm điêu khắc, nhất là với tượng tròn, đục mũi nhọn, đục mũi dẹp, đục răng cưa, búa băm, đá mài, có thể xem là một số dụng cụ điêu khắc đá cần thiết phục vụ công việc sáng tác của các nghệ nhân. Mỗi loại dụng cụ này có nhiều kích cỡ lớn nhỏ phù hợp với ý định sáng tác của họ, như đục lớn dùng cho việc đục phá, đục nhỏ dùng cho việc đục tạc. Chất liệu chính của các mũi đục này là loại thép đặc biệt, có độ cứng và bền, cán đục bằng sắt, thép hoặc gỗ, dài khoảng hai tấc.

- Đục mũi nhọn: mũi đục nhọn đều, dùng tạc các chi tiết cơ thể như tóc, tai, mắt, mũi, miệng hoặc trang phục như mũ, vương miện, váy, đồ trang sức, vật tùy thân.

https://tieulun.hopto.org

- Đục mũi dẹp: mũi đục dẹp cả hai mặt, dùng để tạo dáng khối, tạc những phần có nhiều mặt phẳng như ngực, bụng, lưng, mông, bàn chân và trang phục như mũ, váy hoặc bục bệ, cung chống.

- Đục răng cưa: mũi đục có dạng răng cưa, giúp cho việc tạo bề mặt của khối đá. Loại đục này thường được dùng để đục từ từ cho phẳng bề mặt khối đá, trong khi đục mũi nhọn có thể làm đá bị phá sâu.

- Búa băm: có nhiều loại lớn nhỏ, bề mặt của đầu búa có dạng vuông, chữ nhật, tam giác, hình thoi hoặc răng cưa. Cán búa bằng sắt, thép nhưng thường bằng gỗ. Các loại búa băm này được dùng để băm từ từ bề mặt khối đá trên tác phẩm đến khi bề mặt trở nên trơn phẳng, đều đặn.

- Đục răng cưa và búa băm là những loại dụng cụ được các nghệ nhân sử dụng để tạo bề mặt khối đá trên các tác phẩm điêu khắc như tượng, phù điêu. Những phần nông sâu được thể hiện trên khuôn mặt các pho tượng như vầng trán, chân mày, gò má, mũi, miệng (nông), tai, mắt, khóe miệng (sâu), hoặc thân như ngực, bụng, lưng, mông (sâu). Ngoài ra, còn có trang phục như mũ miện, đồ trang sức (có điểm nông sâu riêng), nếp váy, thắt lưng, hoa văn váy (nông), vạt váy giữa thân váy, hai bên thân váy (sâu).

Việc tạo bề mặt cho tác phẩm được xem là một trong những kỹ năng tạo sức sống, thần hồn cho tác phẩm điêu khắc, dù là gương mặt dịu dàng hoặc suy tư, một vóc dáng thanh tú hoặc cường tráng, một nếp váy dài mềm mại, vạt váy buông rủ như bay theo gió hay chỉ là một chiếc khố quấn sát thân thì cũng từ những chi tiết ấy tạc khắc cực kỳ khéo léo do bàn tay các nghệ nhân tạo thành.

Một dụng cụ điêu khắc khác là đá mài. Đá mài có nhiều loại với độ nhám, mịn riêng. Sau khi hoàn thành tác phẩm, loại đá mài thô được sử dụng để mài mịn nhanh bề mặt pho tượng, rồi dùng loại đá mài mịn mài tiếp. Một việc không thể thiếu khi hoàn thành pho tượng là đánh bóng tượng, có thể các nghệ nhân dùng vải hay lá cây khô, xơ thân cây thấm vào bột đất, bột đá chà sát pho tượng, làm cho bề mặt pho tượng láng dần và bóng lên.

Phẫu thuật học trong điêu khắc: trong quá trình tạc tượng, khi tạo nên một cơ thể người sao cho thật sống động, ngoài quan

https://tieulun.hopto.org

niệm về sắc đẹp về tạo hình, đặc biệt là quan niệm phương Đông, điển hình là nghệ thuật Gupta của Ấn Độ, như chân mày hình vòng cung, mắt phụ nữ như mắt hươu, mắt thánh thần như hình hoa sen, cổ có ngấn như ngấn vỏ ốc, ngực người anh hùng phải như thân hình sư tử, bàn tay, bàn chân như hoa sen nở(2)... Điều đó cho thấy, các nghệ nhân xưa đã ít nhiều nắm vững phương pháp thuộc về phẫu thuật học, mà theo Paul Bellugue, phẫu thuật học có thể chỉ rõ những điểm chính xác giúp các nghệ sĩ dừng lại và biểu đạt chân lý thiên nhiên. Trong một chừng mực nào đó, tránh được những khinh suất trong việc tạo hình tác phẩm. Ông còn đề cập đến trục của cơ thể trong cấu trúc pho tượng. Theo quy tắc chung, có thể cho rằng trục chi dưới là thẳng hàng trong tượng tiền Khmer và tượng Khmer. Trừ một số trường hợp ngoại lệ, tượng tiền Khmer có đầu gối nhô ra rõ rệt, các trục ở đùi và cẳng chân thẳng hàng đúng mức. Trên những tượng Khmer, chi dưới có chỗ hơi vặn hướng ra ngoài so với tổng thể của nó(3).

Dựa vào công trình nghiên cứu của ông, có thể thấy, những phần chủ yếu trên cơ thể người được các nghệ nhân xưa quan tâm là đầu, thân và chi với 23 chi tiết chính:

Phần đầu gồm tóc hoặc mũ, trán, chân mày, mắt, mũi, miệng, cằm, gò má, tai, cổ và gáy.

Phần thân gồm thân trên có vú và ức, bụng và hông, lưng, thân dưới có mông.

Phần chi gồm chi trên có vai, cánh tay, cổ tay, bàn tay, chi dưới có đùi, đầu gối, cẳng chân, cổ chân, bàn chân.

Những chi tiết này được chạm khắc theo kiểu hiện thực hay kiểu cách, có thể giữ lại hoặc biến đổi theo từng giai đoạn nghệ thuật tiền Khmer hay Khmer cổ điển như kích cỡ đầu, độ nghiêng trán, chiều dài chân mày, sống mũi, khoảng cách mắt với chân mày, mũi với miệng (nhân trung dài - ngắn, rõ nét - mờ nhạt) có ria hoặc không, các kích cỡ của miệng, môi, cằm, chiều dài tai,

---

(2) Nguyễn Trân: *Quan niệm về cơ thể đẹp trong tạo hình*, Tạp chí Thời trang Trẻ, số 7, ngày 1/4/1997.

(3) Paul Bellugue: *L'Anatomie de Forme et la Sculpture Khmère Ancienne,* Tom II, Fasc 4, p. 293-294.

https://tieulun.hopto.org

chiều cao và kích cỡ cổ, gáy, chiều dài thân, kích cỡ ngực, bụng, hông, mông, chiều rộng vai, kích cỡ mắt cá, các đường ngấn trên cơ thể như ngấn cổ, bụng, tay chân, các vòng đo đầu, cổ, thân, chi. Những kích cỡ trên phần nào ảnh hưởng đến hình dạng từng chi tiết trên toàn thân pho tượng, dần dần tạo nên những quy ước về hình thể, những đặc trưng chủ yếu về những biểu hiện của pho tượng như cử chỉ, thái độ để từ đó hình thành nên các kiểu cách, phong cách, trường phái loại hình nghệ thuật. Tuy vậy, điều quan trọng nhất vẫn là cách tạo hình nhằm tạo sự chắc chắn bền vững cho pho tượng, như độ xuôi hoặc ngang của vai, độ nghiêng cổ, nghiêng thân, cách co tay, tư thế đứng, cách đặt hai bàn chân trên bệ, cách gia cố gót chân, cách tạo bục bệ...

Như vậy, phẫu thuật học cũng có thể được xem là một phần rất quan trọng trong kỹ thuật tạo hình, đặc biệt là điêu khắc cơ thể người để vừa tạo sự bền vững, vừa tạo vẻ đẹp hình thể cho pho tượng trong không gian ba chiều, nhất là trong điêu khắc tượng tròn.

Khi thực hiện kỹ thuật tạo hình, các nghệ nhân đã dần tạo ra các chuẩn mực về cách tạo thế cân bằng cho các tác phẩm. Ngoài ra, các nghệ nhân còn biết tận dụng tư tưởng, triết lý tôn giáo, những chức trách và hoạt động của các nhân vật huyền thoại Ấn Độ giáo và Phật giáo vào việc thể hiện tác phẩm điêu khắc của họ, làm cho tác phẩm đó vừa thể hiện được nội dung tôn giáo vừa là một tác phẩm nghệ thuật. Các yếu tố kỹ thuật đã ẩn mình trong vẻ tự nhiên, sống động của tác phẩm, từ đó hình thành quan niệm riêng trong nghệ thuật tạo hình. Các nghệ nhân phương Đông thường chú trọng đến các chuẩn mực bề ngoài, bởi theo họ, các vị thần Phật có vẻ đẹp của thiên nhiên - sông hồ, cây cỏ, muông thú, bóng trăng, có sức mạnh của trời đất - sấm chớp, bão giông, sóng gió và có tâm hồn - tính hào hiệp, hồn nhiên, đa nghi, hiếu thắng của con người. Những chuẩn mực này lại được trí tưởng tượng phong phú của những nghệ nhân tạo nên những tác phẩm đặc sắc. Đối với họ, chi tiết là điều quan trọng hơn tổng thể, còn về quy chuẩn thì họ ít quan tâm hơn(4). Quan niệm này khác với quan niệm sáng tác trong điêu khắc phương Tây mà vấn đề tỷ lệ của pho tượng rất được xem trọng. Chẳng hạn, từ thế kỷ V trước

https://tieulun.hopto.org

Công nguyên, một trong những nhà điêu khắc Hy Lạp lừng danh là Polycletus đã nghiên cứu và thể hiện thành công các tỷ lệ cơ thể người cân đối, hài hòa, lý tưởng mà đến nay vẫn giữ nguyên giá trị, như đầu bằng 1/7 cơ thể người, mặt và bàn tay bằng 1/10, bàn chân bằng 1/6(5). Mặc dầu vậy, các tác phẩm điêu khắc phương Đông đã có những dấu ấn của điêu khắc phương Tây như một số tượng Phật ảnh hưởng nghệ thuật Ấn - Hy(6).

Các tác phẩm điêu khắc (đặc biệt là tượng tròn) là khối ba chiều có nhịp điệu, tiết tấu. Tính chất của hình tượng nghệ thuật trong điêu khắc là cụ thể, có thể chạm tay vào hoặc xem xét pho tượng từ nhiều vị trí, góc độ ánh sáng khác nhau và cảm nhận được sự có mặt của môi trường bao quanh pho tượng. Dù pho tượng được đặt ở đền đài hoặc phòng trưng bày, ngay cả khi nằm ở góc vườn hay đồng trống, dù nguyên vẹn hay gãy vỡ, thì tự thân pho tượng cũng nói lên một thời hoàng kim, từng được trau chuốt, được đặt trên bệ cao và được tôn thờ.

Nhịp điệu của tượng cũng không kém phần quan trọng trong ngôn ngữ điêu khắc, các tư thế, động tác như điệu múa Apsara, vũ điệu vũ trụ của Siva, dáng đứng Tribanga tạo nên nhịp động hoặc tư thế đứng thẳng, thế ngồi thiền của các vị thần, Phật có bố cục thẳng, tam giác tạo nên nhịp lặng, trầm được xem là những khoảnh khắc điển hình mà người sáng tác phải nắm cho được khoảnh khắc ấy.

Từ các tác phẩm điêu khắc sống động, các nghệ nhân xưa đã làm được công việc vô cùng quan trọng, tạo được tiếng nói riêng cho từng tác phẩm của họ, đó là ngôn ngữ điêu khắc. Mỗi hình ảnh khối, mảng, độ sáng tối hoặc nhịp điệu, tiết tấu được thực hiện trên các pho tượng có thể xem là những khoảnh khắc điển hình, rất đỗi mơ hồ, thoáng qua mà người sáng tác không được để mất. Đặc biệt là đối với loại hình tượng tôn giáo, họ phải thực hiện sao cho các pho tượng dù ở tư thế tĩnh, thế thiền nhưng phải là tư thế của một nhận vật sống đang tĩnh tâm hoặc trầm tư, khuôn

---

(4) Paul Bellugue: *L'Anatomie de Forme et la Sculpture Khmère Ancienne,* Tom II, Fasc 4, p. 294.

(5) Nguyễn Trân: *Quan niệm về cơ thể đẹp trong tạo hình*, Tạp chí Thời trang Trẻ, số 7, ngày 1/4/1997

https://tieulun.hopto.org

mặt lặng thầm nhưng phảng phất nụ cười, ánh mắt khép nhưng là ánh mắt nhìn xuống, bàn tay ở thế ấn cho biết các thần linh vẫn luôn hiện diện bên cạnh con người, sẵn sàng bảo vệ, che chở, ban phước lành cho họ.

Như vậy, có thể nói, đối với một tác phẩm điêu khắc, nhất là với tượng tròn, kỹ thuật được xem là vấn đề quan trọng hàng đầu, là "cốt lõi cho tác phẩm" mà các nghệ nhân xưa ở đồng bằng Nam bộ không ngừng rèn luyện và ngày càng tiến bộ để từ đó, hoàn thành vô số tác phẩm điêu khắc ít nhiều để lại những ấn tượng mạnh, trở thành những tiêu chí, kinh nghiệm điêu khắc sau này. Và nếu xem kỹ thuật điêu khắc thực chất là phương tiện thực hiện tác phẩm, thì sự sáng tác trong kỹ thuật chính là nghệ thuật, mà điêu khắc tượng tròn cổ ở đồng bằng Nam bộ đã đạt được điều đó.

https://tieulun.hopto.org

MỐI LIÊN HỆ GIỮA PHẬT GIÁO VÀ HINDU GIÁO QUA CÁC PHO TƯỢNG BỒ TÁT QUAN ÂM LOKESVARA Ở ĐỒNG BẰNG NAM BỘ

TS. Lâm Quang Thùy Nhiên

Các pho tượng Bồ Tát Quan Âm Lokesvara ở đồng bằng Nam bộ được phát hiện chủ yếu ở miền Tây Nam bộ (Trà Vinh: 2 tượng, Kiên Giang: 1 tượng). Niên đại được xác định vào khoảng thế kỷ VII-VIII. Chất liệu sa thạch. Lê Thị Liên, 2003.

Hầu hết tượng được tạc ở tư thế đứng trên bệ khối chữ nhật, dạng tượng bốn tay, đặc biệt là tượng Likesvara ký hiệu BTLS5531, được phát hiện ở Xẻo Da, xã Lưu Nghiệp Anh, tổng Ngãi Hòa Thượng, tỉnh Củu Long năm 1937 (nay là huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh). Tượng được trưng bày tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam TP. Hồ Chí Minh (L.Malleret, 1963), (Lê Xuân Diệm, Đào Linh Côn, Võ Sĩ Khải, 1995). Tượng cao, vòng cung chống nối bệ, mũ chóp tròn có trang trí (karanda mukuta), hình ảnh Phật Amitâbha trên mũ, biểu tượng chữ OM (biểu tượng vật báu bông sen) trước trán. Hai cánh tay trên đưa cao, cầm tràng hạt và bản kinh, hai cánh tay dưới đưa về phía trước, bàn tay co lại, sampot đơn giản. Ngoài ra, có pho tượng Lokesvara được phát hiện ở Rạch Giá có hai tay, cánh tay buông xuống, bàn tay phải tựa trên đầu gậy, bàn tay trái cầm gậy. Tượng đứng hơi lệch hông, hai bàn chân đặt trên hai bệ tòa sen. Tượng có vầng hào quang sau mũ, đồ trang sức tai và cổ, sarong nhiều nếp quấn sát thân.

Các biểu hiện Phật giáo thể hiện trên các pho tượng này, đặc biệt là pho tượng Lokesvara ký hiệu BTLS5531 là hình ảnh

https://tieulun.hopto.org

Phật Amitâbha (A di đà) thiền định (Dhyani-Mudra) phía trước mũ, tràng hạt và bản kinh ở hai bàn tay trên. Biểu tượng chữ OM (vật báu bông sen) trên trán là biểu hiện của Avalokitesvara, đồng thời tượng trưng cho các vị thần tối cao của Hindu giáo (Brahma, Vishnu, Shiva). Hình ảnh nam thần, đứng thẳng, bốn tay, hai cánh tay trên đưa cao, y phục sampot, mũ chóp tròn (Karanda mukuta), cung chống hình vòng cung - những tiêu chí tượng thần Hindu giáo bên cạnh những quy chuẩn về cách tạc tượng Phật giáo (các tướng tốt và vẻ đẹp của Phật và Bồ Tát). Những biểu hiện trên cho thấy mối liên hệ giữa Phật giáo và Hindu giáo qua hình tượng Bồ Tát Quan Âm Lokesvara ở đồng bằng Nam bộ. (Gupte, R.S, 1980), (Friedrichs, Fischer, Schreiber, Franz, Ehrhard, 1997), (Bowker, J. 2003), (Lý Lược Tam, Huỳnh Ngọc Trảng 1996).

Lokesvara là một trong năm vị Bồ Tát tham thiền nhập định (Dhyâni-Bodhisattva) thuộc phái Đại Thừa, bên cạnh một trong năm vị Phật tham thiền nhập định (Dhyâni-Buddha) và là người trợ lực của vị Phật đó - Amitâbha. Lokesvara là người thể hiện các phẩm chất của Phật như sự thông cảm vô hạn và trí năng, cùng với Phật Shâkyamuni (Phật Thích Ca Mâu Ni), trở thành bộ ba Amitâbha - Lokesvara - Shâkyamuni ở hướng Tây của vũ trụ (cõi Tịnh Độ) để giúp đỡ và giáo hóa chúng sinh. Các vị Bồ Tát tham thiền nhập định là những vị Phật trung gian giữa các vị Phật tham thiền nhập định và chúng sinh. (Hallade, M. 1954), (Friedrichs, 1997), (Đoàn Trung Còn, 1997), (Marguerite-Marie Thiollier, 2001).

Hình tượng Lokesvara trong nghệ thuật tượng đồng Nam bộ cho thấy sự kết hợp giữa Bồ Tát Quan Âm của Phật giáo và ba vị thần tối cao của Hindu giáo. Đây là hình ảnh những vị thần, Phật giàu lòng nhân từ, đầy trí năng và sức mạnh che chở chúng sinh, trừng trị và tiêu diệt điều ác. Sự kết hợp giữa họ được xem là sự kết hợp giữa hai thần lực để tạo một thần lực mạnh hơn (Võ Sĩ Khải, 1998). Sự hòa hợp tín ngưỡng, tôn giáo không chỉ nói lên sức mạnh tâm linh mà còn thể hiện sức mạnh con người khi cùng hòa hợp, chung sức xây dựng cuộc sống. Có lẽ sức mạnh này đã góp phần duy trì sức sống của xã hội cư dân đồng bằng Nam bộ xưa trong giai đoạn mười thế kỷ đầu Công nguyên.

https://tieulun.hopto.org

TÀI LIỆU DẪN

1. Bowker, J.: *Các tôn giáo trên thế giới,* Bản dịch tiếng Việt Nguyễn Đức Tư, NXB. Văn hóa Thông tin Hà Nội, 2003.
2. Lên Xuân Diệm, Đào Linh Côn, Võ Sĩ Khải: *Văn hóa Óc Eo những khám phá mới,* NXB. Khoa học Xã hội Hà Nội, 1995.
3: Đoàn Trung Còn: *Phật học từ điển,* NXB. TP. Hồ Chí Minh, 1997.
4. Friedrichs, Fischer, Schreiber, Franz, Ehrhard: *Từ điển minh triết phương Đông,* Bản dịch tiếng Việt Lê Diên, NXB. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1997.
5. Gupte, R.S.: *Iconography of Hindus,* Budhists and Jains, Marathwada University, Aurangabad, 1980.
6. Hallade, M.: *Nghệ thuật châu Á cổ xưa, chủ đề và mô tip,* Bản dịch tiếng Việt Nguyễn Đỗ Hải, Hà Nội, 1954.
7. Võ Sĩ Khải: *Tư tưởng và đời sống tinh thần của cư dân cổ vùng châu thổ sông Cửu Long*, Địa chí văn hóa TP. Hồ Chí Minh, tập IV, NXB. TP. Hồ Chí Minh, 1998.
8. Malleret, L.: *L' Archéologie du Delta du Mekong,* Tome IV, Paris, 1963.
9. Marguerite, Marie Thiollier: *Từ điển tôn giáo,* Bản dịch tiếng Việt Lê Diên, NXB. Khoa học Xã hội Hà Nội, 2001.
10. Lý Lược Tam, Huỳnh Ngọc Trảng: *Tượng Phật Trung Quốc*, NXB. Mỹ thuật Hà Nội, 1996.

https://tieulun.hopto.org

CHÍNH SÁCH THÚC ĐẨY KHẨN HOANG CỦA CÁC CHÚA NGUYỄN VÀ TRIỀU NGUYỄN ĐỐI VỚI ĐỒNG NAI – GIA ĐỊNH

(Từ cuối thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XIX)

PGS. Huỳnh Lứa

Vùng đất Đồng Nai – Gia Định từ cuối thế kỷ XVII đã dần dần trở thành một bộ phận hữu cơ của lãnh thổ xứ Đàng Trong. Từ đó các chúa Nguyễn và đến đầu thế kỷ XIX là Triều Nguyễn, đã tích cực thúc đẩy công cuộc khai phá đất địa, nhằm biến một vùng đất vốn còn hoang vu trở thành một vùng đất sản xuất nông nghiệp trù phú.

Để đạt được mục tiêu này, các chúa Nguyễn và vua Nguyễn đã lần lượt ban hành nhiều chính sách và thực thi nhiều biện pháp có ý nghĩa tích cực. Chúng ta hãy điểm qua các chính sách và biện pháp ấy nhằm rút ra những bài học kinh nghiệm bổ ích.

I. CÁC CHÍNH SÁCH KHẨN HOANG THỜI CÁC CHÚA NGUYỄN

Năm 1698, Chưởng cơ Lễ thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh dinh, lấy Nông Nại đặt làm phủ Gia Định, lập xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long, dựng dinh Trấn Biên, lập xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn. Gọi là huyện nhưng địa bàn của huyện Phước Long và huyện Tân Bình khi ấy khá rộng. Địa bàn huyện Phước Long có lẽ tương đương với địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước ngày nay, còn địa bàn huyện Tân Bình thí có lẽ tương đương với địa bàn

https://tieulun.hopto.org

Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Tây Ninh và tỉnh Long An bây giờ. Trên một vùng đất rộng lớn như vậy mà dân cư lúc ấy chỉ mới có hơn 4 vạn hộ. Vì đất đai quá rộng mà dân cư còn quá ít, cho nên Nguyễn Hữu Cảnh một mặt chiêu mộ những lưu dân từ châu Bố Chính (Quảng Bình ngày nay) trở vô Nam đến ở khắp nơi, một mặt cho phép những người dân di cư tự tiện phân chiếm ruộng đất để canh tác. Và kể từ đó, chính quyền chúa Nguyễn tỏ ra rất dễ dãi đối với việc khai hoang lập ấp của lưu dân. Trong *Gia Định thành thông chí,* Trịnh Hoài Đức nói khá rõ về sự dễ dãi ấy như sau: "Địa phương Nông Nại nguyên xưa có nhiều ao chằm, rừng rú, khi đầu thiết lập ba dinh (Trấn Biên, Phiên trấn, Long Hồ – tg.) mộ dân đến ở. Pháp chế còn khoan dung giản dị, có đất ở hạt Phiên Trấn mà kiến trưng làm đất ở hạt Trấn Biên, hoặc có đất ở hạt Trấn Biên mà kiến trưng làm đất của Phiên Trấn, như vậy cũng *tùy theo dân nguyện,* không có ràng buộc chi cả, cốt yếu khiến dân mở đất khẩn hoang cho thành điền, lập làm thôn xã mà thôi. Lại hoặc có đất hiện còn bùn cỏ mà trưng làm sơn điền, hoặc đất gò đống mà trưng làm ruộng cỏ cũng có phần nhiều, đến nưu sao, mẫu, khoảnh, sở tùy theo miệng khai rồi biên vào sổ bộ chứ không hạ thước đo khám, phân bổ đẳng hạng tốt xấu, còn thuế lệ nhiều ít và cái hộc (dụng cụ đong lúa gạo lúc bấy giờ – tg.) lớn nhỏ cũng *tùy theo nguyên lệ sở thuộc* phỏng theo đó mà làm, không có đồng nhau một mực. Đến đây mới tham chước mà làm cho có mực quân bình, nhưng so với các dinh trấn về phía bắc thì pháp chế ở Gia Định khoan hồng mà thuế cũng nhẹ hơn[1].

Trong *Phủ biên tạp lục,* Lê Quý Đôn cũng chép: "Nhà Nguyễn lại cho dân được tự do chiếm đất mở vườn trồng cau và xây dựng nhà cửa[2].

Để thúc đẩy việc khẩn hoang, chính quyền chúa Nguyễn còn khuyến khích những người giàu có đứng ra mộ dân khai hoang lập ấp. Con số tối thiểu để xin lập một ấp là 10 người, đủ số ấy mới được khai khẩn và lập bộ. Sau đó nếu ấp quy tụ thêm những người dân phiêu tán, thì những người này không cần ghi tên vào

(1) *Gia Định thành thông chí*, quyển 1, tờ 14a-b.

(2) *Phủ biên tạp lục,* tờ 243b.

https://tieulun.hopto.org

sổ bộ, cứ sống theo quy chế dân lậu. Khi ruộng đất thành thuộc, dân đông hơn thì nâng lên thành một làng.

Vào những thập kỷ cuối thế kỷ XVIII, để giải quyết vấn đề quân lương trong cuộc tranh chấp với Tây Sơn, Nguyễn Ánh đã coi việc khẩn hoang ở vùng Đồng Nai – Gia Định như là một vấn đề sinh tử, bắt buộc mọi người phải lưu tâm thực hiện. Lúc bấy giờ, do chiến tranh, nhân dân ở đây thường bỏ ruộng hoang, trôi giạt đi tha phương cầu thực. Do vậy, ngay khi trở lại Gia Định, Nguyễn Ánh đã thông sức cho các làng phải làm sổ đinh và phải khai rõ số ruộng đất bỏ hoang để giao cho quan quân cày cấy rồi tìm cách trả lại cho dân lưu tấn, gọi dân trở về nhận ruộng.

Đây là công việc thường xuyên, được kiểm soát cặn kẽ và luôn luôn đôn đóc, khen thưởng. Song song với việc đốc thúc các làng phải khai khẩn những ruộng bỏ hoang, một việc khác cũng được đề ra khẩn trương và đem thi hành tích cực là việc đặt đồn điền khai khẩn đất hoang. Nguyễn Ánh chủ trương lập hai loại đồn điền: Loại thứ nhất là đồn điền mang tính chất quân sự thuần túy. Loại đồn điền này do quân lính chính quy chọn đất đóng doanh trại rồi khai hoang làm ruộng. Trong khi làm ruộng, quân lính vẫn giữ nguyên phiên chế đội ngũ, vì việc luyện tập chiến đấu vẫn là chính, còn việc khẩn hoang chỉ là phụ. Quân lính thay phiên nhau khẩn hoang cày cấy, chia theo đội ngũ mà làm và theo kỷ luật quân sự. Mỗi khu đồn điền giao cho một viên võ quan hàm tứ phẩm phụ trách. Loại đồn điền mang tính chất thuần túy quân sự này đầu tiên ra đời vào khoảng năm Kỷ Dậu (1789), khi Nguyễn Ánh hạ lệnh cho doanh Trung quân bắt các đội quân túc trực và các vệ thuyền đi khẩn ruộng hoang ở Vàm Cỏ (Gia Định) đặt tên là trại đồn điền, được cấp trâu bò, nông cụ, lúa giống, thu hoạch được bao nhiêu đều nộp vào kho Trừ tích (sau gọi là kho đồn điền). Loại đồn điền thứ hai là loại đồn điền dụng dân thường. Loại đồn điền này cũng được phiên chế thành đội ngũ như quân đội nhưng chỉ để làm việc chứ không phải thao luyện để chiến đấu. Mục đích chính của loại đồn điền này là khai hoang cày cấy, chăn nuôi để cung cấp lương thực cho quân lính và những nhu cầu đặc biệt của triều đình.

Ngoài hai loại đồn điền trên, từ tháng Sáu năm Kỷ Dậu (1789), Nguyễn Ánh đặt ra chức quan điền tuấn để trông coi đốn đốc việc

https://tieulun.hopto.org

canh nông ở cả bốn dinh (Trấn Biên, Phiên Trấn, Long Hồ, Trường Đồn), mộ dân ngoại tịch làm điền tốt, cấp cho ruộng hoang mà cày cấy, ai không có trâu cày, nông cụ thì quan cấp cho, đến khi thu hoạch sẽ trả lại bằng thóc.

Các loại đồn điền nói trên đều được duy trì và mở rộng suốt trong thời kỳ Nguyễn Ánh còn ở Gia Định, đã thu được kết quả như ý Nguyễn Ánh mong muốn, tức là vừa cung cấp đủ lương thực để đánh nhau với Tây Sơn, vừa mở rộng được một số diện tích cày cấy.

II. CÁC CHÍNH SÁCH THÚC ĐẨY KHẨN HOANG LẬP ẤP CỦA TRIỀU NGUYỄN

Năm 1802, sau khi đánh bại nhà Tây Sơn, Nguyễn Ánh sáng lập ra Triều Nguyễn. Lúc này, sau mấy chục năm chiến tranh, ruộng đất phần nhiều bỏ hoang, nhiều nơi nhất là miền Bắc xảy ra tình trạng dân bỏ làng phiêu tán đi nơi khác để kiếm sống.

Ruộng bỏ hoang là nguồn gốc gây ra sự đói khổ và nạn dân lưu tán lại là động lực cho những cuộc nông dân nổi dậy chống lại chính quyền. Ngay khi Nguyễn Ánh mới lên ngôi (1802), dân khắp các vùng từ Hà Tĩnh trở ra đều lần lượt nổi lên chống lại triều đình. Chỉ trong một vùng Sơn Nam và Hải Dương từ năm 1803 đến 1807, tổng trấn Bắc thành đã phải mở trên ba chục cuộc tấn công mới tạm đàn áp được(3). Tình hình này cũng xảy ra cả ở Đồng Nai – Gia Định. Để đối phó với khó khăn do tình thế gây ra như trên, song song với việc dùng biện pháp quân sự và hành chính để đàn áp và khống chế nhân dân, các vua Triều Nguyễn đều đặc biệt chú trọng đến việc khẩn hoang, coi đó là một biện pháp tích cực nhất *đưa dân vào công việc sản xuất, giải quyết được nạn dân lưu tán, đồng thời lại có thể tăng thêm diện tích trồng trọt và tăng thêm thu hoạch cho nhà nước.*

Trong việc thực hiện chủ trương đẩy mạnh công cuộc khẩn hoang, triều đình Nguyễn đặc biệt chú ý đến Nam Bộ. Đó là vì nơi đây còn nhiều đất hoang có thể khai phá để trồng trọt. Điều này có thể thấy rõ qua việc trong số 25 quyết định của Triều Nguyễn

(3) Theo *Đại Nam thực lục chính biên,* đệ nhất kỷ.

https://tieulun.hopto.org

liên quan đến việc khẩn hoang, có tới 16 quyết định áp dụng cho Nam Kỳ Lục tỉnh.

Để đẩy mạnh công cuộc khẩn hoang, Triều Nguyễn đã dùng nhiều biện pháp khác nhau.

Trước hết Triều Nguyễn khuyến khích nhân dân khẩn hoang bằng cách dành cho người đi khai hoang nhiều thủ tục dễ dãi. Cũng giống như thời các chúa Nguyễn, các vua Triều Nguyễn đã để người dân tự do lựa chọn nơi khai phá. Minh Mạng ban sắc cho phép người dân được khai phá đất còn bỏ hoang ở vùng rừng núi, gò đống, bờ sông, bờ suối, ven đường. Trong từng lúc, các vua Nguyễn có đặc biệt khuyến khích việc khẩn hoang ở một nơi nào đó, nhưng điều đó không ngăn cản người dân khai hoang nơi học thích.

Một biện pháp khuyến khích khẩn hoang khác là Triều Nguyễn cho phép thành lập làng mới dễ dàng nhất là ở vùng biên giới như An Giang, Hà Tiên.

Các vua Nguyễn đôi khi còn dùng một số biện pháp khá tích cực để khuyến khích dân chúng đi khai hoang như cho mượn hay cấp không nông cụ, thóc giống, trâu bò, đồng thời miễn thuế 3 năm, 5 năm thậm chí 10 năm. Như chỉ dụ năm 1802 của Gia Long ghi rõ: "Người nào không có điền sản thì đem đất hoang cấp cho và cho vay thóc giống, đợi khi thu hoạch xong sẽ trả lại cho nhà nước"(4). Chỉ dụ năm 1837 của Minh Mạng cũng qui định: "Nếu người đi khẩn hoang thiếu trâu cày, điền khí và lúa giống thì các quan phải cấp phát"(5).

Song song với việc khuyến khích dân đi khai hoang, triều đình nhà Nguyễn còn luôn ra lệnh cho các quan lại địa phương phải thường xuyên đôn đốc việc khai hoang, lấy việc gia tăng hay giảm sút diện tích khai hoang làm một trong những tiêu chẩn thưởng hay phạt đối với quan lại địa phương các cấp từ xã cho đến tỉnh"(6).

Để thúc đẩy công việc khai hoang, nhất là việc khai hoang ở những nơi nhiều khó khăn trở ngại hoặc ở những vùng biên giới xa xôi, hẻo lánh, các vua Nguyễn còn cắt cử quan lại đứng ra tổ

---

(4) *Đại Nam thực lục,* tập 2, NXB. Khoa học xã hội, tr. 9.

(5) *Minh Mạng chính yếu,* s., 1974, tập 3, tr. 76.

https://tieulun.hopto.org

chức cho dân chúng, binh lính, tù phạm khai hoang qua hình thức đồn điền.

Trong các đồn điền do binh lính đảm tránh, binh lính được cấp phát các nông cụ, trâu bò và thóc giống. Vì vừa đảm nhiệm việc giữ gìn an ninh trong vùng, vừa làm việc sản xuất, nên họ thường được chia làm ba đội: hai đội làm việc công hay luyện tập, một đội làm ruộng, cứ thế luân phiên nhau. Trong đồn điền, binh lính được hưởng một phần hoa lợi thu hoạch được. Dụ của Minh Mạng năm 1835 viết: "Hễ thu hoạch bao nhiêu lúa gạo hoa lợi đều cho họ ăn dùng. Đợi một hai năm sau khi khai khẩn thành ruộng, đem hoa lợi sung làm khẩu lương, các quan chỉ cấp tiền, không phải cấp gạo, làm kế lâu dài"(7).

Trong các đồn điền do tù phạm làm, mỗi tù phạm được cấp cho một số tiền gạo để sinh sống trong thời gian đầu, cho đến khi tự sản xuất đủ lương thực. Dưới Triều Nguyễn, việc đưa tù phạm đi khai hoang dưới hình thức đồn điền được thực hiện từ rất sớm. Vào năm 1807, su khi lên ngôi mới mấy năm, Gia Long đã ra lệnh dùng từ phạm khai hoang ở nơi họ bị lưu đày. Năm 1836, tù phạm được đưa đi khai hoang ở Trấn Tây Thành. Năm 1842, Thiệu Trị ra lệnh đưa tù phạm đến khai hoang ở An Giang. Năm 1851, Tự Đức cho đưa tù phạm ở khắp nơi torng nước đến khai khẩn đất hoang ở Nam Kỳ Lục tỉnh. Năm sau (1852), theo lời tâu của Nguyễn Tri Phương, Tự Đức lại cho đem cả tù phạm mắc tội trộm cắp vặt và những tên du côn không rõ lại lịch ở sáu tỉnh Nam Kỳ bị tội đồ từ 03 năm trở xuống đến tỉnh An Giang để khai phá đất hoang làm ruộng(8).

Trong các đồn điền do dân thường làm, mỗi người dân được cấp 04 mẫu đất hoang để khai khẩn. Họ được miễn thuế đinh, thuế điền trong một thời gian dài hay ngắn, có thể là 5 năm hoặc 10 năm. Đồn điền do dân thường làm có hai loại: một loại do nhà

---

(6) Lấy thí dụ Lệ thưởng, phạt do Minh Mạng ban hành năm 1836 quy định: đối với xã trưởng, lý trưởng: tăng diện tích khẩn hoang trên 20 mẫu, được thưởng Ngân tiền Phi Long lớn nhỏ, mỗi thứ 01 đồng, để hoang trên 5 mẫu phạt 60 trượng; đối với quan tỉnh: tăng diện tích khẩn hoang trên 200 mẫu được thưởng Kỷ lục 01 thứ; để dưới 1%, phạt 03 tháng lương (quy định năm 1839).

(7) *Minh Mạng chính yếu,* tập 3, tr. 64.

https://tieulun.hopto.org

nước lập, một loại do những người có khả năng được triều đình cho phép đứng ra mộ dân lập. Những người tự nguyện tiếp tay với nhà nước đứng ra mộ dân đi làm đồn điền đều được ban thưởng phẩm tước hoặc chức vụ hành chính. Năm 1853, triều đình quy định: "Người nào mộ đủ một đội (50 người) thì bổ làm chánh đội trưởng suất đội (chánh suất đội), đủ một cơ (500 người) thì bổ thụ cai đội (chánh lục phẩm) thí sai phó quản cơ. Sau khi thành căn cước rồi (tức đăng bộ chính thức) thì một đội làm một ấp, một cơ làm một tổng. Quản cơ, suất đội lãnh chức cai tổng, trưởng ấp"(9).

Dưới Triều Nguyễn, việc khai hoang bằng hình thức đồn điền được xúc tiến rất mạnh. Ngay sau khi lên ngôi, Gia Long đã cho lập đồn điền ở cả bốn phủ thuộc Gia Định thành: phủ Tân Bình (tức trấn Phiên An), phủ Phước Long (tức trấn Biên Hòa), phủ Định Viễn (tức trấn Vĩnh Thanh), phủ Kiến An (tức trấn Định Tường), có nghĩa là trên toàn vùng Đồng Nai – Gia Định. Sang triều Minh Mạng, đồn điền còn phát triển hơn triều Gia Long, và được lập ở nhiều nơi, đặc biệt là ở vùng biên giới như Hà Tiên, Trấn Tây Thành, hải đảo Côn Lôn. Dưới triều Thiệu Trị không biết vì lẽ gì việc lập đồn điền bị đình chỉ, nhưng sang triều Tự Đức, việc lập đồn điền lại được chú trọng. Nguyễn Tri Phương được giao nhiệm vụ mộ dân lập đồn điền và chỉ trong một thời gian rất ngắn (khoảng 01 năm), 25 cơ đồn điền, mỗi cơ khoảng trên 300 người, được lập lên trên toàn lãnh thổ Nam Kỳ.

Để đẩy mạnh việc khai hoang, bên cạnh việc thành lập hàng loạt các đồn điền, triều đình nhà Nguyễn còn chiêu mộ dân chúng đưa đi khai hoang lập ấp ở những nơi biên viễn, nhất là vùng Châu Đốc, vùng kinh Vĩnh Tế. Đặc biệt dưới triều Tự Đức, năm 1853, triều đình nhà Nguyễn đã triển khai một đợt mộ dân khai hoang lập áp ở Nam Kỳ Lục tỉnh với quy mô lớn do Nguyễn Tri Phương đảm trách. Đợt mộ dân khai hoang lập ấp này, chỉ sau một năm thực hiện, đã lập thêm được 124 ấp mới.

* * *

(8) *Đại Nam thực lục,* tập 27, tr. 284.

(9) *Đại Nam thực lục,* đệ tứ kỷ.

https://tieulun.hopto.org

Từ những điều trình bày trên, ta thấy các chúa Nguyễn và các vua Nguyễn ít nhiều đều quan tâm đến việc thúc đẩy công cuộc khẩn hoang ở đất Đồng Nai – Gia Định và đã ban hành nhiều chính sách và biện pháp có ý nghĩa tích cực trong việc mở rộng diện tích canh tác mà chỉ tính đến năm 1836, theo kết quả đo đạc của phái đoàn Trương Đăng Quế, Nguyễn Kim Bảng (sau do Trương Minh Giảng thay), tổng diện tích đất đai trồng trọt được trên toàn Nam Bộ đã lên tới hơn 630.075 mẫu, một con số đáng kể trong điều kiện kỹ thuật và công cụ lúc bấy giờ.

Tất nhiên những chính sách và biện pháp thúc đẩy khẩn hoang của các chúa Nguyễn và Triều Nguyễn căn bản xuất phát từ lợi ích của dòng họ Nguyễn và nhà nước phong kiến, đồng thời cũng tạo ra mặt trái của nó là phát triển mạnh tầng lớp đại điền chủ, còn người nông dân lao động thì vẫn đói nghèo vì bị bóc lột, nhưng dù sao những chính sách và biện pháp ấy vẫn có tác dụng khách quan là mở rộng được khá nhiều diện tích canh tác.

https://tieulun.hopto.org

QUÁ TRÌNH KHAI PHÁ VÙNG ĐỒNG NAI - CỬU LONG VÀ SỰ HÌNH THÀNH MỘT SỐ TÍNH CÁCH, NẾP SỐNG VÀ TẬP QUÁN CỦA NGƯỜI NÔNG DÂN NAM BỘ

PGS. Huỳnh Lứa

Cũng như cả nước, một trong những mục tiêu của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở vùng đồng bằng sông Cửu Long hiện nay là xây dựng con người mới, nền văn hóa mới xã hội chủ nghĩa. Muốn vậy điều cần thiết là phải tìm hiểu xem trong cái cũ có những gì có thể tiếp tục duy trì và phát huy và những gì cần phải tiến hành phê phán, xóa bỏ.

Mặt khác trong những cái cũ, cái đã có, lại cần phải phân biệt những gì đã trở thành nếp, đã trở thành tập quán, đã trở thành cái "thâm căn cố đế" và những gì mới xuất hiện chưa định hình, chưa vững chắc, để có biện pháp thích đáng. Nói cụ thể hơn, đối với những gì đã thành nếp, đã trở thành tập quán, tức là có nguồn gốc lịch sử, đã được hình thành trong lịch sử thì không thể dùng mệnh lệnh hành chính mà giải quyết được. Ngược lại cần phải có sự kiên trì nhẫn nại thuyết phục, đặc biệt phải xóa bỏ những điều kiện (tự nhiên xã hội) đã tạo nên những nếp sống, những tập quán đó, bởi vì như Mác nói: "Không phải ý thức của con người quyết định tồn tại của con người, trái lại chính là tồn tại xã hội của con người quyết định ý thức của con người[1].

Vậy trong lối sống, trong cách suy nghĩ và hành động của

(1) C.Mác: Lời tựa cuốn *Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị. Mác - Ăngghen tuyển tập*, tập II, NXB. Sự thật, Hà Nội, 1981, tr. 637.

https://tieulun.hopto.org

người dân vùng Đồng Nai - Cửu Long có những gì đã thành nếp, thành tập quán, tức là có nguồn gốc trong lịch sử, được hình thành trong lịch sử?

Như chúng ta đều biết con người có mặt ở vùng đất này từ khá lâu đời. Kết quả khai quật của khảo cổ học và kết quả khảo sát của địa lý đều cho thấy ít ra là cách nay khoảng 4000 năm đến 5000 năm, ở miền Đông Nam Bộ và các cồn cát duyên hải đã có lớp người đầu tiên sinh sống và khai phá. Nhưng hồi ấy phần lớn châu thổ đồng bằng sông Cửu Long vẫn còn chìm dưới nước. Mãi đến thế kỷ thứ V trước Công nguyên, vùng đồng bằng sông Cửu Long mới nổi lên trên mực nước biển với việc vịnh biển được lấp dần cùng với sự rút lui của mực nước biển. Như vậy không gian châu thổ vào đầu Công nguyên vẫn còn rất chật hẹp, toàn vùng vẫn còn nằm trong trạng thái lầy lội, trừ một số nơi đất cao như đã nói ở trên. Bề mặt đồng bằng còn chịu ảnh hưởng của các dòng thủy triều mạnh, do đó mà bị chia cắt ra thành các lạch lớn nhỏ, đan cắt vào nhau, tiền thân của các kênh rạch mà chúng ta thấy có ngày nay. Tình trạng hoang vu sình lầy chưa được khai phá của vùng đồng bằng châu thổ vẫn kéo dài cho đến thế kỷ XIII là lúc thịnh đạt của đế chế Ăng-co cổ và sau khi đã trải qua mấy trăm năm tồn tại của một vương quốc có kinh thành ở vùng Óc Eo - Ba Thê vào đầu Công nguyên.

Vào lúc này, theo du ký của Chu Đạt Quan, một sứ thần Trung Quốc, vùng châu thổ sông Cửu Long vẫn toàn là cây mây cao vút, cổ thụ, cát vàng, lau sậy trắng, xa hơn tầm mắt chỉ toàn là cỏ kê đầy dẫy. Hàng trăm, hàng ngàn trâu rừng tụ họp từng bầy.

Ngay đến thế kỷ XVIII, theo Lê Quý Đôn và Phan Huy Chú, vùng cửa sông Đồng Nai và "từ Sài Gòn trở vào, vẫn toàn là rừng rậm đến mấy ngàn dặm", "đất nhiều khe suối (hiểu là kênh rạch), đường thủy như mắc cửi, không thể đi đường bộ được".

Tóm lại do điều kiện tự nhiên có nhiều khó khăn và điều kiện kinh tế - kỹ thuật còn bị hạn chế, sự chinh phục vùng đồng bằng sông Cửu Long và sông Đồng Nai của những lớp cư dân đến trước đã tiến triển rất chậm chạp.

Chỉ đến thế kỷ XVII, khi đông đảo người Việt từ các tỉnh phía Bắc di cư xuống ở thì việc khai phá mới được triển khai mạnh.

https://tieulun.hopto.org

Vậy những di dân người Việt này thuộc thành phần xã hội nào? Động cơ nào thúc đẩy họ di cư? Và tất cả những cái đó cộng với quá trình đấu tranh với thiên nhiên và xã hội ở vùng đất mới để giành giật cuộc sống đã để lại dấu ấn gì trong nếp sống, sự suy nghĩ và cách ứng xử của họ?

Như chúng ta đều biết, từ thế kỷ XVI, chế độ phong kiến Việt Nam lâm vào tình trạng khủng hoảng sâu sắc. Cuộc phân tranh giữa hai họ Trịnh - Nguyễn kéo dài suốt 175 năm trời, trong đó có 45 năm (1627-1772) đã diễn ra liên tiếp 7 trận đánh lớn. Để phục vụ cho những nhu cầu của cuộc chiến tranh giành giật quyền lực ấy, đồng thời để thỏa mãn lối sống xa hoa quý tộc của mình, các tập đoàn phong kiến Trịnh Nguyễn đã thi nhau vơ vét nhân vật tài lực của dân chúng tạo nên cái cảnh đói rét khổ sở lầm than phổ biến khắp nơi. Ở xứ Đàng Trong, sự vơ vét, bóc lột, bóp nặn của bọn phong kiến họ Nguyễn thông qua chế độ binh dịch, thuế khóa hà khắc, sự nhũng nhiễu ức hiếp của bọn quan lại lớn bé, sự cướp đoạt ruộng đất và bóc lột tô tức nặng nề của bọn địa chủ đã đẩy dân chúng, nhất là những nông dân nghèo khổ, vào con đường điêu đứng. Trong tình cảnh ấy, ngoài việc đứng lên chống lại, họ chỉ còn có một lối thoát duy nhất là rời bỏ quê hương đi tìm đất sống. Mà cái đất sống tốt nhất, nơi dung thân lý tưởng nhất đối với họ lúc bấy giờ không đâu bằng vùng đất xa xôi và còn hoang vu ở lưu vực sông Đồng Nai - Cửu Long.

Như vậy lớp người tiên phong tiến vào vùng Đồng Nai - Cửu Long để kiếm sống và an thân trước hết là những nông dân Trung, Bắc vì bị giai cấp địa chủ phong kiến bóc lột và áp bức nặng nề mà bần cùng lưu tán, đồng thời cũng để tránh cuộc phân tranh đẫm máu và kéo dài giữa chúa Trịnh và chúa Nguyễn. Số người này chiếm số lượng đông đảo nhất và cũng là lực lượng di cư chủ yếu trong thời kỳ đầu (thế kỷ XVII).

Từ cuối thế kỷ XVII trở đi, song song với việc chính quyền họ Nguyễn lần lượt xác lập quyền lực cai trị của mình trên vùng đất mới, lực lượng di cư được bổ sung thêm bằng một thành phần khác. Đó là những người (số ít) có tiền của, có quyền thế, chiêu mộ dân nghèo (số đông), ở miền Trung đi vào Nam khẩn đất theo lời kêu gọi của chính quyền họ Nguyễn. Đó là những lính tráng cùng với

https://tieulun.hopto.org

nhiều tội đồ được triều đình sai phái, bắt buộc vào Nam lập đồn điền, vừa bảo vệ biên cương, giữ gìn an ninh, vừa mở ruộng, lập vườn chung quanh cứ điểm quân sự, kết hợp quốc phòng và kinh tế, kết hợp hoạt động quân sự với công tác khẩn hoang.

Như vậy, đứng về thành phần xã hội mà xét, trong các thế kỷ XVII, XVIII và cả nửa đầu thế kỷ XIX, những người Việt di cư vào vùng Đồng Nai - Cửu Long kiếm sống chủ yếu là những nông dân nghèo khổ lâm vào bước đường cùng, buộc phải rời bỏ quê hương làng mạc. Người nông dân di cư này, về tính cách mà nói, vẫn là người Việt Nam sinh sống trên nước Việt Nam, do đó về bản chất họ vẫn mang tính cách Việt Nam đã được hình thành trong quá trình dựng nước và giữ nước. Mặt khác, đứng về mặt giai cấp mà nói, người nông dân di cư về cơ bản vẫn là người nông dân, mang trong người cùng một lúc hai tính chất: lao động và tư hữu. Nhưng vùng đất mới nơi họ di cư đến, có những đặc điểm riêng của nó về điều kiện tự nhiên và quan hệ xã hội. Thêm vào đó họ không phải là những người nông dân có cuộc sống bình thường. Chính vì vậy mà ngoài những cái chung như mọi người, nông dân Việt Nam, tính cách, nếp sống, tập quán của họ có những cái đặc thù không thể bỏ qua. Những cái đặc thù nảy sinh trong quá trình di cư và kiếm sống, được truyền tập lại cho các thế hệ con cháu, mặc dù tự nhiên và xã hội đã trải qua nhiều biến đổi.

Trước hết chúng ta thấy rằng những người nông dân di cư nguyên là con em hoặc chính họ là dân "tứ chiếng" từ những tỉnh, phủ, xã khác nhau, chủ yếu từ những vùng nổi tiếng hay cãi, cứng đầu, mang trong mình nhiều chất phản kháng, nổi dậy, ít chất thần phục quyền uy phong kiến, càng ít sự ràng buộc của lễ giáoi đạo đức Khổng Mạnh, có tư tưởng "dọc ngang nào biết trên đầu có ai". Đúng như một nhà văn đã nhận xét: "Đất nước ta càng về phương Nam càng là đất lưu đày, đất của những người không có quyền sống trên những mảnh đất đã được khai phá, vì vậy cũng là đất của những người nổi dậy? Miền Tây Nam Bộ là mảnh đất lưu đày và nổi dậy cuối cùng của Tổ quốc. Đến đây là sơn cùng thủy tận rồi. Đến đây là đến bờ Thái Bình Dương, vịnh Xiêm La mịt mù rồi. Đến đây chỉ còn có hai con đường, một là không đủ nghị

https://tieulun.hopto.org

lực sống nữa thì đâm đầu xuống biển mà chết, hai là cố bám lại, đấu tranh để sống"(2).

Chính vì vậy mà trong thời kỳ phong kiến, thực dân, người nông dân Nam Bộ đến bước đường cùng chém chết địa chủ, lấy mạng đổi mạng, không phải là chuyện hiếm hoi. Lịch sử phong trào nông dân ghi lại nhiều cuộc đấu tranh tự phát của nông dân Nam Bộ. Vụ Ninh Thạnh Lợi, vụ đồng Nọc Nạn chỉ là vài vụ vang dội trong nhiều vụ khác tương tự. Nếu vụ Nọc Nạn là cuộc đấu tranh của nông dân chống địa chủ cường hào cướp ruộng thì vụ Ninh Thạnh Lợi là cuộc chiến đấu trực tiếp của nông dân chống thực dân Pháp dựa vào pháp luật do chúng đặt ra để cướp đất.

Những người nông dân đến đây cũng là những con người ít nhiều có đầu óc mạo hiểm, hoặc dám chịu chấp nhận nguy hiểm, nói một cách nôm na, đó là những con người bị buộc phải liều, cho nên họ coi tính mạng nhẹ tựa lông hồng, ưa sống ngang tàng, luôn luôn tỏ ra dũng cảm, không sợ nguy hiểm khó khăn. Đây cũng là đức tính mà việc mở mang những vùng đất mới đầy dẫy những khó khăn nguy hiểm đào luyện nên. Họ không bao giờ chịu lùi bước trước trở ngại thiên nhiên, cũng như không bao giờ chịu luồn cúi trước sức mạnh phi nghĩa:

Trời xanh cây cứng lá dai
Gió lay mặc gió chiều ai không chiều.

Trừ một số ít những người có tiền của, có quyền thế chiêu mộ dân nghèo đi khẩn hoang để làm giàu, hầu hết những người nông dân di cư vào đây đều là những người nghèo khổ liều mình đi tìm đất sống, cho nên bên cạnh việc có sẵn trong dòng máu truyền thống đoàn kết của đội trưởng *"Nhiễu điều phủ lấy giá gương. Người trong một nước phải thương nhau cùng"*, họ càng thương yêu đùm bọc nhau hơn, giúp đỡ nhau tạo dựng cuộc sống, nhất là trước một hoàn cảnh hoàn toàn mới lạ và đầy dẫy khó khăn với rừng rậm đầy thú dữ, với sông sâu nhiều cá sấu, lại chưa quen thủy thổ, bị nhiều thứ bệnh tật đe dọa. Thường thường họ kết nghĩa

(2) Nguyễn Văn Bổng: *Sau một quyển sách*. Dẫn theo Phan Quang: *Đồng bằng sông Cửu Long*. NXB. Văn hóa, Hà Nội, 1981, tr. 218.

https://tieulun.hopto.org

với nhau, và một khi đã kết nghĩa với nhau rồi thì họ sống chết có nhau, thương yêu nhau một cách lạ lùng.

Nói chinh phục hoang vu để tạo ra đất sống là nói chấp nhận một cuộc chiến đấu cực kỳ gian khổ chống thú dữ, cá sấu và muỗi mòng, khắc phục những hiện tượng thiên nhiên mà con người chưa nắm được quy luật, chứ không phải là chuyện "làm chơi ăn thiệt". Cuộc chiến đấu đó đòi hỏi một sức mạnh có tổ chức, có chỉ huy, một sự liên kết chặt chẽ, một tình cảm chia ngọt sẻ bùi.

Lại cũng vì họ là những con người do lâm vào cảnh bế tắc, phải ra đi tìm cái sống trong muôn ngàn cái chết, cho nên họ rất chuộng nghĩa khí, quý trọng tình bè bạn, tình huynh đệ giang hồ, nghĩa hiệp, coi khinh tiền bạc như cỏ rác, sẵn sàng xả thân vì nghĩa. "Có câu kiến nghĩa bất vi, Làm người thế ấy cũng phi anh hùng". Điều này đã xuất hiện ngay từ buổi đầu di cư, chứ không phải về sau khi mà kinh tế hàng hóa và giao lưu đã tương đối phát triển, cho nên không thể giải thích rằng đó là do "người nông dân cảm thấy "tự do" trong lối sống... Cho dù có bị cướp đoạt, có bị bức hại, cho dù gặp bước gian truân cũng sẽ có một góc trời nào đó để dung thân"(3).

Cái tinh thần trọng nghĩa, sẵn sàng hy sinh vì nghĩa đó chính là nảy sinh từ hoàn cảnh cụ thể đấu tranh để sinh tồn của người nông dân di cư. Việc nghĩa theo quan niệm thông thường của nhiều người là bênh vực những người yếu đuối hoặc sa cơ thất thế, chống lại cường quyền hoặc bạo lực phi nghĩa, như trường hợp Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga. Nhưng đôi khi hành động vì nghĩa được mở rộng đến chỗ không phân biệt cái tốt và cái xấu, cái đáng bênh vực và cái không đáng bênh vực, dẫn đến những hành động liều lĩnh và có hại.

Người nông dân di cư vì nghèo khổ mà liều mình ra đi tìm đường sinh sống, họ đã từng biết cái cực, cái nhục của đói rét là thế nào, cho nên họ còn có một đức tính đáng quý nữa là rất mến khách, sẵn sàng nhường cơm sẻ áo rất hào phóng. Họ vồ vập hiếu khách còn vì, như một nhà văn đã nói "cuộc đời họ đã buồn lắm rồi, heo hút cô đơn lắm rồi". Đây cũng là một nếp sống, một tập quán

(3) Phan Quang: *Đồng bằng sông Cửu Long*, NXB. Văn hóa, Hà Nội, 1981, tr. 223.

https://tieulun.hopto.org

đã có từ lâu của người nông dân Nam Bộ. Trong *Gia Định thành thông chí*, một tác phẩm được viết vào đầu thế kỷ XIX, tác giả đã có những ghi chép về điều này khá cụ thể: "Ở Gia Định có người khách đến nhà, đầu tiên gia chủ dâng trầu cau, sau dâng tiếp cơm bánh, tiếp đãi trọng hậu, không kể thân sơ quen lạ, tông tích ở đâu, ắt đều thâu nạp khoản đãi, cho nên người đi chơi không cần đem tiền gạo theo, mà lại có nhiều người lậu xâu trốn thuế đi đến xứ này ẩn nấp, bởi vì có chỗ dung dưỡng vậy"(4).

Vì sao người dân di cư thời này rất hiếu khách?

Phải chăng vì thiên nhiên hào phóng đã làm cho con người hào phóng như có người nói? Theo tôi không phải như thế. Bởi vì như trên đã nói, thiên nhiên ở đây tuy trù phú nhưng cũng đầy trở ngại, cho nên trong buổi đầu chinh phục, giành giật với thiên nhiên để có miếng cơm manh áo không phải là điều dễ dàng. Vì vậy, sự hiếu khách, tính hào phóng của họ không phải do thiên nhiên hào phóng tạo ra, mà chính là một thứ tình cảm giai cấp sâu sắc đối với những người cùng cảnh ngộ, do hoàn cảnh sống cực nhục trước kia của họ đào luyện nên.

Liên quan với điều này chúng ta còn thấy người nông dân di cư quả là sống ít có lo lắng ngày mai, không biết dành dụm, có bao nhiêu xài bấy nhiêu, tiêu pha rộng rãi. Trịnh Hoài Đức đầu thế kỷ trước cũng đã nhận xét như vậy khi ông viết: "Gia Định đất rộng, thực vật nhiều, không lo đói rét, cho nên nông dân ít súc tích (nghĩa là không biết dành dụm), tập tục xa hoa"(5).

Vì sao người nông dân di cư lại có nếp sống đó? Có phải như Trịnh Hoài Đức nói, vì Gia Định đất rộng thực vật nhiều, không lo đói rét? Theo tôi không phải vậy. Trái lại, chính vì trước khi di cư, họ đã từng lâm vào cảnh "có chắc gì được sống đến ngày mai", và sau khi vào vùng đất mới, họ vẫn "không tránh khỏi nạn cướp đoạt, áp bức, bóc lột của bọn ác bá, cường hào". Thành quả lao động khai sơn phá thạch của họ để làm ra ruộng đất phút chốc bị bọn cường hào chiếm đoạt, cướp lấy cũng dễ dàng như chúng lấy đồ vật trong túi. Rồi khi thực dân Pháp đến, cuộc đời nông dân

---

(4) *Gia Định thành thông chí*, Bản dịch của Nguyễn Tạo, tập hạ, Sài Gòn, 1972, tr. 12a.

(5) *Gia Định thành thông chí*, Sđd, tr. 4

https://tieulun.hopto.org

của họ vẫn chỉ là cơ cực. Sống trên mảnh đất màu mỡ mà quanh năm đói rách. Tóm lại vì trong một thời gian dài và sau khi lưu tán, họ đều không nhìn thấy tương lai, không chắc gì được sống đến ngày mai, cho nên họ không cần có nhà đẹp, vì xưa nay có chỗ nào ở được lâu đâu. Nhà của họ là "nhà đạp" "nhà đá", dựng lên đó, ở lại đó, nhưng nếu không chịu nổi áp bức thì lại đạp đi, đá đi, đến chỗ khác mà ở. Họ không cần ăn mặc sang, và có thì ăn, cũng không cần lo cho ngày mai lắm, không cần dành dụm, nếu ngày nào còn sống được thì cái sống sẽ tìm dưới sông, dưới rạch, trong rừng.

Cũng vì cuộc sống bấp bênh như vậy, bên cạnh đó lại không có những sinh hoạt văn hóa dù là ở mức thấp, cho nên họ hoặc chỉ còn tìm thú vui trong nhậu nhẹt rượu chè với bạn bè, ngồi ngắm trăng nghe đàn ca vọng cổ, hoặc rủ nhau cờ bạc, nhất là vào những thì giờ nhàn rỗi sau khi làm ruộng 4, 5 tháng. Nếp sống này thực ra cũng do hoàn cảnh tạo nên, chứ không phải là do bản chất của người nông dân lưu tán. Nhưng dẫu sao một khi nó được lặp đi lặp lại nhiều lần thì nó dần dần trở thành một thói quen, tập quán.

Lại cũng vì sự bấp bênh, sự bế tắc trong cuộc sống, sự chán nản trong tư tưởng, sự bất lực trước những sức mạnh thế gian, cho nên người nông dân di cư nặng đầu óc mê tín dị đoan và tâm lý này về sau đã bị bọn đế quốc thực dân cùng những phần tử bất chính lợi dụng vào mục đích chính trị hoặc những mục đích tư lợi khác, khiến cho không đâu có nhiều tôn giáo và đủ các loại đạo kể cả những loại đạo nhăng nhít như ở đây. Điều này cũng dễ hiểu vì như P. Ăngghen đã nói: "Bất cứ tôn giáo nào cũng đều là sự phản ánh hư ảo vào đầu óc người ta những sức mạnh bên ngoài chi phối cuộc sống tinh thần của họ, chỉ là sự phản ánh mà trong đó sức mạnh của thế gian đã mang hình thức sức mạnh siêu thế gian"(6).

Trong nếp sống, cách suy nghĩ và nói năng của người nông dân Nam Bộ ngày nay, chúng ta còn chú ý nhiều đến sự bộc trực, thẳng thắn, ít thích văn chương rào đón. Điều này cũng có nguyên nhân lịch sử của nó. Những con người đầu tiên đặt chân tới đồng Cửu Long - Đồng Nai hầu hết là những nông dân, những lính thú. Cái vốn chữ nghĩa của họ hoặc không có hoặc rất ít ỏi. Vào vùng

(6) Ph.Ăngghen: *Chống Đuy-rinh - C.Mác và Ph. Ăng-ghen toàn tập*, tập 20, NXB. Chính trị quốc gia, 1994, tr. 437.

https://tieulun.hopto.org

đất mới, mọi công sức đều dồn vào giành giật miếng cơm manh áo hằng ngày. Bọn phong kiến thực dân lại không bao giờ nghĩ đến việc mở mang trường học, truyền bá văn hóa cho nông dân. Cho nên không phải chỉ có họ mà cả các thế hệ về sau của họ vẫn là những người nông dân chất phác, ít học, nói năng bộc trực, mộc mạc, ít thích văn hóa rào đón. Nếp sống này trải qua bao thế hệ vẫn được bảo tồn, là một nét rất đẹp trong quan hệ giữa người và người ở đây

Trên đây là sơ lược vài nét về một số nếp sống tập quán riêng của người nông dân vùng Đồng Nai - Cửu Long đã được hình thành từ trong quá trình lịch sử khai phá vùng này. Những nếp sống và tập quán đó đã được lưu truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác, và mặc dù chịu nhiều sự tác động của hoàn cảnh tự nhiên và xã hội đã có nhiều biến đổi, vẫn để lại dấu ấn tương đối ổn định trong mọi lĩnh vực đời sống vật chất và tinh thần của người nông dân ở đây.

Dưới chế độ phong kiến, thực dân, đế quốc trước kia, một số nếp sống, tập quán đã phát huy tác dụng tích cực trong việc xây dựng khối đoàn kết cộng đồng để chống lại bọn áp bức bóc lột. Tuy nhiên cũng có một số đã đi quá xa, mất phương hướng đúng và đôi khi bị địch lợi dụng.

Từ những năm 30 của thế kỷ này, khi Đảng của giai cấp công nhân xuất hiện thì một số lớn nếp sống tập quán của người nông dân được trả về đúng với ý nghĩa cao cả của nó, trong đó sự dũng cảm, chí ngang tàng, lòng chuộng nghĩa khí, sự phóng khoáng của người nông dân đã được phát huy đầy đủ qua sự lãnh đạo của Đảng, từ đó tạo nên bao thành tích lớn lao suốt mấy chục năm đấu tranh cách mạng. Vẫn có câu "xả thân vì nghĩa", song cái nghĩa ở đây đã được mở rộng thành đại nghĩa, được cụ thể hóa thành mục tiêu "độc lập, tự do".

Dầu vậy cho đến bây giờ, trong cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa hiện nay, một số nếp sống, tập quán không tốt vẫn còn tồn tại và đang gây tác hại như tệ nhậu nhẹt chè chén, bên cạnh đó một số nếp sống, tập quán khác tuy vốn mang ý nghĩa cao đẹp nhưng nếu để đi quá xa, không kịp thời uốn nắn cho đúng phương hướng thì cũng sẽ có những tác hại không nhỏ. Chẳng hạn nếu như tính hào phóng đã khiến người nông dân lúc gặp việc nghĩa

https://tieulun.hopto.org

ít tính toán thiệt hơn, nhất là đối với những việc đại nghĩa như tham gia kháng chiến, nuôi cán bộ, giúp đỡ bộ đội, thì cũng chính nó đã nhiều khi đưa tới sự đãi đằng lãng phí trong việc giao tiếp bạn bè. Và nếu như tình huynh đệ nghĩa hiệp đã từng phát huy tác dụng tích cực giúp nhau khắc phục khó khăn, vượt qua nguy hiểm, thì cũng chính nó đôi khi đưa người ta đến chỗ cánh hẩu, bè phái, cục bộ, địa phương.

Chúng ta tin chắc rằng với tính chất của thời đại, với đường lối cách mạng đúng đắn và sự giáo dục tận tình của Đảng, với sự giác ngộ ngày càng nâng cao của nhân dân, một số nếp sống, tập quán không tốt sẽ bị loại trừ, những mặt tiêu cực của một số nếp sống sẽ được hạn chế, những mặt tốt sẽ được giữ gìn và phát huy đưa tới việc hình thành những con người mới, con người Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

https://tieulun.hopto.org

LƯU DÂN NGƯỜI VIỆT TRÊN ĐẤT ĐỒNG NAI - GIA ĐỊNH VÀ VIỆC THÀNH LẬP CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÁNH Ở NAM BỘ THỜI CÁC CHÚA NGUYỄN

NNC. Nguyễn Đình Tư

Vấn đề Lưu dân người Việt trên đất Đồng Nai - Gia Định và việc thành lập các đơn vị hành chánh buổi đầu ở Nam Bộ dưới thời các chúa Nguyễn đã được nhiều tác giả nghiên cứu, nhưng có nhiều điểm trình bày chưa được thật sáng tỏ, qui kết chưa thật hợp lý, có tính khiên cưỡng và thành kiến. Do đó, đứng trên góc độ một nhà nghiên cứu lịch sử nước Việt Nam, căn cứ vào sử liệu để chứng minh sự kiện một cách khách quan, khoa học, chúng tôi xin trình bày lại vấn đề nêu trên như sau:

VÙNG ĐẤT ĐỒNG NAI GIA ĐỊNH TRƯỚC KHI CÓ LƯU DÂN NGƯỜI VIỆT

Vùng đất Đồng Nai - Gia Định hay là Nam Bộ ngày nay, vào thế kỷ thứ I đến thế kỷ thứ VII thuộc về nước Phù Nam. Đối với người Việt Nam, vùng đất này đã biết đến từ thời nhà Chu bên Trung Quốc. Sử chép rằng năm Tân mão đời vua Thành Vương nhà Chu, ngang thời Hùng Vương nước ta, phái bộ của Việt Thường (một trong 15 bộ của nước Văn Lang) đem chim trĩ sang cống vua nhà Chu, lúc trở về lạc đường phải quay lại, được ông Chu Công chế kim chỉ nam (la bàn) và cấp cho 5 cộ xe (chắc là 5 thuyền lớn) mới trở về được. Nhưng dọc đường gặp bão, thuyền trôi xuống phía Nam thuộc đất nước "Phù Nam", sau phải men theo bờ biển Lâm Ấp đi ngược lên về đến nhà[1].

(1) Lê Hương: *Tài liệu về Phù Nam,* Nguyễn Nhiều xuất bản, Saigon, 1974, tr. 8.

https://tieulun.hopto.org

Lúc còn thịnh, Phù Nam là một đế quốc rộng lớn, biên cương bao trùm cả nước Xích Thổ (Thái Lan), nước Chân Lạp (Campuchia), miền nam Lâm Ấp tới vùng Võ Cạnh tỉnh Khánh Hòa ngày nay. Nước Phù Nam có quan hệ chặt chẽ với các triều đại Trung Quốc , thường cử sứ thần qua dâng cống phẩm. Từ thế kỷ thứ VII, do tranh chấp nội bộ, nước Phù Nam bắt đầu suy tàn, các người chư hầu lần lượt trở thành các nước độc lập. Năm 550 sau công nguyên vua nước Chân Lạp là Bhavavarman đem quân đánh chiếm kinh đô, khiến vua Phù Nam và triều đình phải chạy xuống phía Nam. Các vua kế ngôi nước Chân Lạp là Citrasena hiệu là Mahendravarman và vua Icanavarman tiếp tục chiến tranh và đến năm 627 chiếm toàn bộ nước Phù Nam và sáp nhập vào nước Chân Lạp. Nước Phù Nam bị xóa tên từ đó. Vì trước đó vua Chân Lạp cử sứ thần sang Trung Quốc xin thần phục, dâng cống phẩm (chắc là hậu hơn) vào năm 1616, nên cùng năm vua Phù Nam cũng gửi sứ thần sang triều đình nhà Tùy và năm 1627 sang nhà Đường xin viện binh đều không được đáp ứng. *Như vậy phần đất Nam Bộ ngày nay nguyên thủy không phải là đất của Chân Lạp, mà bị Chân Lạp thôn tính của Phù Nam.*

Sau khi thôn tính nước Phù Nam, vua Chân Lạp thân thiện với nước Lâm Ấp để được rảnh tay về phía Đông, bằng cách gả một công chúa cho người cháu nội vua Lâm Ấp đặng tập trung lực lượng mở rộng bờ cõi về phía Tây. Bấy giờ lãnh thổ Chân Lạp được mở rộng thêm về phía Tây nam, bao gồm Angkor, Borây, các tỉnh Kong Pong Cham, Preyveng, Kan Đan, Takeo cho tới Chantabun thuộc Thái Lan ngày nay[2].

Nhưng rồi năm 681 vua Jayavarman II qua đời, không có con kế vị. Hoàng hậu Jayadevi phải chấp chánh. Bà đã lớn tuổi lại không có bản lãnh, nên các thủ lãnh đầy mưu đồ cát cứ đã dần biến vùng lãnh địa của mình thành những công quốc thù địch lẫn nhau, dẫn đến sự suy tàn của vương quốc Chân Lạp. Suốt trong nửa đầu thế kỷ thứ VIII, trên vương quốc Chân Lạp xảy ra những cuộc nội chiến, loạn lạc liên miên. Thêm vào đó là sự tàn phá của trận "hồng thủy" đã biến hải cảng Óc Eo phồn vinh đô hội trước

(2) Phạm Việt Trung, Nguyễn Xuân Kỳ, Đỗ Văn Nhung: *Lịch sử Campuchia*, NXB. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1981, tr. 49.

https://tieulun.hopto.org

kia cũng như nhiều khu dân cư khác ở vùng hạ lưu sông Mékông và sông Đồng Nai chôn vùi xuống dưới 2-3 mét phù sa, mất hết cả dấu tích. Trên cả khu vực đồng bằng chỉ còn lại những lùm cây, lau lách, cỏ dại trên những giồng phù sa nổi lên giữa những vùng đồng lầy ngập nước. Chỉ còn lại những vùng cao dọc theo chân núi miền Đông là còn có một số ít dân cư thoát nạn trụ lại.

Trước tình trạng bi đát đó, do sự hiềm khích giữa các lãnh chúa, từ niên hiệu Thần Long (705-706) đời vua Đường Trung Tông bên Trung Quốc, nước Chân Lạp chia thành 2 nước riêng biệt: nửa về phía Bắc vùng đất cao gọi là Lục Chân Lạp, nửa về phía Nam đồng lầy ngập nước gọi là Thủy Chân Lạp. Nước Lục Chân Lạp đóng đô ở Angkor. Nước Thủy Chân Lạp đóng đô ở Ba-la-đề-bạt, đời Đường cả 2 nước đều có cử sứ thần sang triều cống và đều được phong vương(3). Điều đó chứng tỏ 2 nước hoàn toàn riêng biệt, độc lập với nhau, ngang hàng nhau, không nước nào phụ thuộc nước nào.

Tuy gọi là nước Thủy Chân Lạp, nhưng địa bàn lại chia thành 5 công quốc độc lập và bán độc lập. Đó là công quốc Sambu ở vùng Biển Hồ, kinh đô là Sambupara; công quốc Aninditapura kinh đô là Bhaladityapura (ta phiên âm là Ba la đề bạt), cách Angkor khoảng 20 km về phía Nam. Ba công quốc kia là Sakoranxapura, Apgapura và Indorapura ở rải rác phía Bắc Biển Hồ. Trong 5 công quốc này, quan trọng nhất là công quốc Aninditapura bao trùm phần đất Nam Bộ ngày nay, ít ra là trên danh nghĩa(4).

Dân Thủy Chân Lạp vừa thoát khỏi tai trời lại gặp phải ách nước. Bọn giặc Bồ Đà đã từ đảo Java kéo đến cướp phá tan tành vùng duyên hải. Sau đó chúng theo dòng sông Mékông kéo lên tận kinh đô Sambupura cướp phá, bao vây cung điện, bắt sống nhà vua, chặt đầu đem về dâng vua Java, lấy đi của cải và bắt tù binh đem về nước(5). Vùng Thủy Chân Lạp đã xơ xác lại càng xác xơ hơn. Đó là những lý do giải thích vì sao vùng Nam Bộ trước kia là vùng hoang hóa, dân cư thưa thớt, phần nhiều tập trung ở vùng cao.

---

(3) Nguyễn Siêu: *Phương Đình dư địa chí*, Ngô Mạnh Nghinh (dịch), Cơ sở Báo chí và Xuất bản Tự do ấn hành, Saigon, 1959, tr. 187.

(4), (5) *Lịch sử Campuchia,* Sđd. tr. 56.

https://tieulun.hopto.org

Sự hoang vắng đó đến thế kỷ XIII vẫn còn, được Châu Đạt Quan, một quan chức Trung Quốc qua thăm kinh đô Angkor, mô tả trong tập du ký "Chân Lạp phong thổ ký" như sau: Nhìn lên bờ thấy những bụi mây dài, cây to, cát vàng, lau sậy trắng. Khi thuyền vào cửa sông, thấy những chòm cây rậm rạp của khu rừng thấp, cửa sông quá rộng, cây to và mây dài, tạo bóng mát và chỗ trú ẩn cho chim chóc và muông thú, tiếng kêu, tiếng hót vang dội. Vào được nửa đường sông, lần đầu tiên thấy được một cánh đồng lúa rộng bạt ngàn, không một gốc cây to. Trâu rừng hàng ngàn con, họp từng bầy trên đồng cỏ. Dọc bờ sông là rừng tre gai, măng tre có vị đắng(6).

Qua những dòng mô tả trên đây, tất cả các hình ảnh đều chứng minh sự hoang hóa của vùng đất, đọc lên ai cũng cảm nhận được. Duy có hình ảnh "cánh đồng lúa rộng bạt ngàn" có thể gây ngộ nhận ở nhiều người không phải là dân Nam Bộ. Vì vậy chúng tôi xin nói rõ thêm: Đây là cánh đồng *lúa trời hay còn gọi là lúa ma,* không phải lúa trồng. Loại lúa này cách nay chừng 50-60 năm còn mọc nhiều ở An Giang, Đồng Tháp Mười. Tại nơi hoang vắng sình lầy phì nhiêu, loại lúa này mọc tự nhiên, luôn vươn cao khỏi mặt nước để có khí trời và ánh nắng mà tăng trưởng. Vào mùa lũ lụt, nước càng lên cao, cây lúa càng vươn cao hơn để không bao giờ bị úng chết. Hạt lúa trời hay lúa ma có râu dài và cứng, vỏ dày, khi chín dễ rụng. Khi rơi xuống bùn, hạt lúa găm sâu vào trong đó, để đến mùa sinh trưởng, mọc mầm và cao dần lên với mực nước. Xa xưa không có người thu lượm, lúa tự mọc và tự hoại. Khi đã có người sinh sống trong vùng, người ta dùng ghe chèo tới rừng lúa này, vin các bông lúa vào ghe, rung hay lấy cây đánh nhẹ, hạt lúa chín sẽ rụng vào ghe, khỏi gặt hái, trục đập. Của trời ai muốn lấy bao nhiêu thì lấy.

Về sau hai nước thống nhất làm một, nhưng dân số không đông. Chẳng những dân số không tăng mà còn bị hao hụt bởi các cuộc xâm lăng của quân Xiêm, vì trước kia khi nước Chân Lạp còn cường thịnh đã đem quân xâm chiếm nước họ. Những trận đánh

(6) Châu Đạt Quan: *Chân Lạp phong thổ ký*, Lê Hương (dịch), Sơn Nam trích dẫn trong *Bến Nghé xưa,* NXB. TP. Hồ Chí Minh, 1984, tr. 5.

https://tieulun.hopto.org

lớn đã xảy ra năm 1353 khi vua Xiêm là Ramadipati đích thân chỉ huy một đạo quân tấn công kinh đô Chân Lạp là Angkor. Vua Chân Lạp tử trận. Chín vạn (90.000) người Khơme bị bắt làm tù binh đem về Xiêm. Đó là chưa kể số quân và dân Chân Lạp chết vì chiến trận.

Trận đánh thứ 2 vào năm 1394. Kinh đô Angkor lại một lần nữa thất thủ và đất nước bị chiếm đóng. Một hoàng tử Xiêm được lên ngôi vua ở Angkor. Lần này sử không cho biết số thiệt hại về người, nhưng chắc chắn không tránh khỏi. Về sau người Khơme nổi dậy, giết vị vua Xiêm, khôi phục nền độc lập. Nhưng đến năm 1431 một trận đánh nữa của quân Xiêm lại xảy ra. Chính vua Xiêm Paramaja II đích thân chỉ huy cuộc tấn công kinh đô Angkor. Sau 7 tháng cầm cự, kinh đô thất thủ và bị cướp phá không tiếc tay: đền chùa, cung điện bị phá hủy. Vô số tượng thần, tượng Phật bị đập nát. Hàng vạn tù binh bị bắt, của cải, kho tàng bị cướp đoạt. Nhiều pho tượng bằng vàng hoặc bằng ngọc quý đều bị đem về Xiêm hết, trong đó có pho tượng bằng ngọc bích mà ngày nay còn thấy thờ trong một ngôi chùa ở Bangkok. Chính vì bao lần bị quân Xiêm đánh phá mà người Chân Lạp phải dời kinh đô từ Angkor xuống Phnom Pênh về phía Nam(7).

Sau những tổn thất nặng nề đó, dân số không còn được bao nhiêu, lại không thích làm lúa nước, nên hầu hết vẫn sinh sống trên phần đất Lục Chân Lạp cũ. Một số ít di cư xuống phía Nam trên dưới 300 năm (có thể là do lánh nạn chiến tranh), cũng chỉ chiếm các giồng đất cao làm rẫy, tập trung nhiều nhất vùng Trà Vinh, Sóc Trăng, Cà Mau, Bạc Liêu, Kiên Giang, Hà Tiên và Châu Đốc, cùng thời gian lưu dân người Việt vào sinh sống ở vùng Đồng Nai Gia Định. Sở dĩ ước lượng thời gian này là căn cứ vào niên đại của những ngôi chùa xưa nhất ở các vùng trên.

LƯU DÂN NGƯỜI VIỆT TRÊN ĐẤT ĐỒNG NAI - GIA ĐỊNH

Như đã trình bày ở phần trên, vùng đất Nam Bộ từ năm 1698 trở ngược lên năm 705 niên hiệu Thần Long đời vua Đường Trang

(7) *Lịch sử Campuchia,* Sđd, tr. 50

https://tieulun.hopto.org

Tông, trên danh nghĩa thuộc về nước Thủy Chân Lạp, nhưng trên thực tế còn là vùng hoang hóa, dân cư thưa thớt. Người Khơme phần nhiều sống trên các vùng cao, giồng cao.

Muốn biết người Khơme trước kia sinh sống ở vùng nào trên đất Nam Bộ, chúng ta hãy truy tìm di tích các ngôi tháp, ngôi chùa thì sẽ rõ, vì người Khơme từ ngày lập quốc đến nay chỉ theo 2 tôn giáo được coi là quốc giáo. Đó là Bà la môn giáo và Phật giáo. Ngay từ những ngày đầu lập quốc đã là chư hầu của nước Phù Nam, nên nông dân Chân Lạp đã chịu ảnh hưởng của đạo Bà la môn là tôn giáo chính của nước Phù Nam truyền từ Ấn Độ sang. Đặc điểm của đạo Bà la môn là xây dựng rất nhiều tháp để thờ thần Civa và thần Vishu, thần Harihara ở bất cứ nơi nào tín đồ họ sinh sống. Vị vua thứ 3 nước Chân Lạp là Jayavarman II là ông vua sùng đạo Bà la môn. Ông sùng đạo một cách mù quáng đi đến chỗ kỳ thị tôn giáo nặng. Ông đã hãm hại sư sãi và tín đồ Phật giáo cũng truyền từ Ấn Độ sang. Nhà sư Trung Hoa là Nghĩa Tĩnh ghé thăm Chân Lạp hồi cuối thế kỷ thứ VII đã ghi trong tập du ký của ông như sau: Đạo pháp của nhà Phật trước đây thịnh hành và được truyền bá rộng rãi. Nhưng ngày nay nó bị một ông vua tàn bạo hoàn toàn hủy hoại, đến nỗi trong nước không còn từng lớp sư sãi nữa[8].

Nhưng đến giai đoạn bị người Xiêm đô hộ thì Phật giáo lại trở thành quốc giáo cho đến ngày nay, vì người Xiêm theo Phật giáo và xem Phật giáo là quốc giáo. Người Khơme theo Phật giáo một cách tín thành, coi cuộc đời hiện tại là giả tạm, chỉ lo sao cho cuộc sống kiếp sau được hạnh phúc, an lạc. Họ "quây quần xung quanh những ngôi chùa đồ sộ, họp thành từng nhóm, gọi là "sóc" riêng biệt[9]. "Họ cho rằng đem của cải cúng vào chùa, dâng các Sư Sãi một thì sẽ làm được gấp mười, nên khi có tiền, họ trích một số lớn cúng dường và nuôi quý vị Sư... Vì thế, khi có dịp viếng thăm vùng người Việt gốc Miên ta sẽ ngạc nhiên thấy nhà cửa của họ phần nhiều cất tạm bằng tre lá, trái lại ngôi chùa trong xóm thì nguy nga, đồ sộ vô cùng. Tiền bạc và công lao xây cất đều do đồng

(8) *Lịch sử Campuchia,* Sđd, tr. 114-115

(9) Lê Hương: *Người Việt gốc Miên,* tr. 31

https://tieulun.hopto.org

bào quanh xóm đóng góp mỗi người ít nhiều tùy theo lòng tốt của mình. Họ không sợ nghèo đói, chỉ sợ khi chết không được hỏa thiêu để đem tro vào chùa ở cạnh Đức Phật"(10).

Chúng ta đều biết người Việt Nam đa số theo đạo Phật, do đó trên bước đường Nam tiến chưa hề có trường hợp nào người Việt triệt phá chùa, tháp của người Chăm và người Khơme, trái lại còn bảo vệ và lui tới cúng bái, cầu nguyện, nếu những nơi đó vẫn còn được người bản địa thờ phụng. Căn cứ vào những thực tế nêu trên, chúng ta thấy chỉ có ở vùng Tây Ninh, vùng Đồng Tháp Mười và vùng Cát Tiên là còn có dấu tích tháp hoặc nền tháp là nơi sinh sống của cư dân bản địa xưa kia là các tộc người Khơme, Siêng, Châu Roạt, Mạ và ở rải rác các tỉnh miền Tây có những ngôi chùa Khơme của các sóc xưa, không nhiều. Các chùa này xưa nhất cũng chỉ có trên dưới 300 năm ở các tỉnh Trà Vinh, Sóc Trăng, Kiên Giang, Hà Tiên. Những nơi khác không thấy dấu tích tháp và chùa của người Khơme, chứng tỏ những nơi này xưa kia không có người ở, hoang địa. Những di tích khảo cổ tìm thấy rải rác các nơi đều thuộc thời tiền sử, sơ sử và thời Phù Nam.

Vì là hoang địa, không có ai quản lý nên lưu dân người Việt mới vào đây sinh cơ lập nghiệp. Họ tới đây từ năm nào, tự phát hay có tổ chức? Trước khi tìm trả lời các câu hỏi này, thiết tưởng chúng ta cần phân biệt *lưu dân* và *di dân*, không nên lẫn lộn giữa 2 từ này. *Lưu dân là những người dân nghèo, vì lý do này hay vì lý do khác, rời bỏ quê hương tới một nơi xa lạ không thuộc quê hương mình để mưu sinh.* Ví dụ như người Việt ở xứ Đàng Trong rời bỏ quê hương vào đất Đồng Nai - Gia Định trước năm 1698 làm ăn khi vùng này chưa chính thức thuộc lãnh thổ nước ta thì gọi là lưu dân. Còn *di dân là những người trong một nước, vì lý do này hay lý do khác phải rời bỏ nơi chôn nhau cắt rốn tới một nơi khác cùng thuộc trong nước để sinh sống.* Ví dụ sau khi Nguyễn Hữu Cảnh đã đặt nền hành chánh ở miền Nam, lập ra phủ Gia Định với 2 huyện Phước Long và Tân Bình, rồi đưa dân nghèo từ Quảng Bình đến Bình Thuận vào đây sinh sống, những người này gọi là di dân, vì lúc đó vùng này đã thuộc lãnh thổ nước ta rồi.

---

(10) *Người Việt gốc Miên,* Sđd, tr. 32

https://tieulun.hopto.org

Vậy ở đây chúng tôi chỉ nói đến lưu dân, mà không nói đến di dân người Việt trên đất Đồng Nai - Gia Định.

Về thời điểm lưu dân người Việt tới đất Đồng Nai - Gia Định thật khó mà xác định được. Hầu hết các nhà nghiên cứu đều cho là vào thời các chúa Nguyễn, nhưng về niên đại thì khác nhau. Có ý kiến cho là trước thời điểm 1658 là năm xảy ra "sự kiện Mô Xoài", căn cứ vào đoạn văn: "Khi ấy (1658) địa đầu Gia Định là Mô Xoài và Đồng Nai đã có lưu dân của nước ta đến ở chung lộn với người Cao Mên khai khẩn ruộng đất..." và "Không được xâm nhiễu dân sự ở ngoài biên cương"(11). Có ý kiến lại cho là vua Chân Lạp Chetta II (1618-1626) đóng đô ở Oudong có cưới một công chúa con chúa Nguyễn làm hoàng hậu. Nể tình vợ, ngài đã cho người Việt thành lập một dinh điền đầu tiên ở Mô Xoài(12). Có tác giả viết: "Vùng quanh Saigon chỉ được khai phá và có dân định cư vào năm 1672(13). Lại có tác giả cho là từ năm 1698 dân ta đến Biên Hòa-Gia Định(14) cùng với ý kiến của Lê Quý Đôn(15) và Phan Huy Chú(16). Có người thận trọng hơn lại bảo cuộc di cư (?) của người Việt diễn ra trong thế kỷ XVII, nghĩa là trong khoảng từ năm 1601 đến năm 1700(17). Một tác giả khác thận trọng hơn, viết một cách dè dặt: "Vậy người lưu dân đến Mô Xoài rồi Đồng Nai từ bao giờ chúng ta chưa tìm ra niên đại. Nhưng tác giả có dẫn một tài liệu trong tập hồi ký của Fernand Mendez xuất bản năm 1629, cho biết từ năm 1535 đã có người Việt tới sinh sống tại miền duyên hải và trên bờ sông Cambơia(18).

Qua các trích dẫn trên đây, chúng ta thấy các tác giả căn cứ vào một số sự kiện lịch sử xảy ra trước hay trong năm 1698 để suy đoán, đưa ra những niên đại khác nhau về lưu dân người Việt

---

(11) Trịnh Hoài Đức: *Gia Định Thành thông chí,* Tu Trai Nguyễn Tạo (dịch), Nhà Văn hóa Saigon xuất bản, 1972, tập thượng, tr. 7.

(12) Thái Văn Kiểm: *Đất Việt trời Nam*, NXB. Nguồn Sống, Saigon, tr. 43.

(13) Lê Bá Thảo: *Địa lý vùng đồng bằng sông Cửu Long*, NXB. Đồng Tháp, tr. 83.

(14) Vương Hồng Sển: *Saigon năm xưa,* NXB. TP. Hồ Chí Minh, tr. 16.

(15) Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục,* Lê Xuân Giáo (dịch) Phủ Quốc vụ khanh đặc trách Văn hóa Saigon xuất bản, 1972, tập 2, tr. 439.

(16) Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí,* tập 1, tr. 170.

(17) Huỳnh Lứa (chủ biên): *Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ,* NXB. TP. Hồ Chí Minh, 1987, tr. 38-39.

https://tieulun.hopto.org

vào đất Đồng Nai - Gia Định. Cũng trên tinh thần đó, căn cứ vào niên đại 1535 mà Fernand Mendez nói tới và căn cứ và một sự kiện lịch sử quan trọng của nước ta, *tôi nghĩ rằng số người Việt đầu tiên chạy vào Đồng Nai - Gia Định (vì đã biết vùng này còn hoang hóa như đã trình bày trên) một cách ồ ạt đã diễn ra từ năm Quý tỵ (1413), sau khi cuộc kháng chiến chống quân Minh của lực lượng nhà Hậu Trần thất bại trên đất Hóa Châu.*

Chúng ta đều biết rằng chính sách cai trị của người Minh vô cùng tàn bạo. Ngoài chủ trương đồng hóa, chúng còn dùng các hành động khủng bố cực kỳ dã man để buộc dân ta phải khuất phục. Sách *Lam Sơn thực lục* ghi: "Từ đấy tướng giặc càng kiêu, thế giặc ngày càng dữ, bắt giết kẻ trung lương, ngược đãi người cô độc. Trong nước than oán, *người ta không sống được*. Chính trị hà khắc, hình phạt nặng nề, không cái gì là chúng không làm... Phàm dân ta bị coi là phản trắc, khó trị, tất bị chúng lừa dối bắt đi nơi khác để thỏa lòng cùng binh độc vũ. Lại xây hơn mười thành, chia quân đóng giữ để trấn áp lòng người, khiến cho kẻ sĩ trí mưu của ta không hành động gì được"(19).

Tác giả *Đại Việt Sử ký toàn thư*, sau khi mô tả chính sách hà khắc của quan lại nhà Minh đối với dân ta, và sau khi cuộc kháng chiến cuối cùng của nhà Trần thất bại hoàn toàn, đã cho biết thêm: "Quan lại (của ta) ở kinh lộ, những ai lánh giặc đi theo Trùng Quang để đến Hóa Châu, đến đây người thì *mang cả nhà chạy sang nước Lão Qua, người thì chạy sang Chiêm Thành*. Còn người trong nước từ đây đều là thần thiếp cho người Minh cả(20).

Tôi nghĩ lực lượng kháng chiến nhà Hậu Trần rút vào Hóa Châu là tuyệt lộ rồi. Cuộc kháng chiến thất bại. Vua và các tướng lãnh cao cấp như Nguyễn Cảnh Chân, Đặng Dung bị bắt, nhưng số tướng tá cấp dưới và các nhà Nho mưu sĩ trong quân chắc chắn là không chịu đầu hàng quân Minh, vì đầu hàng là chết, cho nên ai thoát thân được thì đem cả gia đình chạy sang Lão Qua (Lào) và Chiêm Thành như đã nói ở trên. Về việc chạy sang Chiêm Thành

---

(18) Nguyễn Đình Đầu: *Chế độ công điền công thổ trong lịch sử khai hoang lập ấp ở Nam Kỳ Lục Tỉnh,* NXB. Sử học, tr. 30-31.

(19) Nguyễn Trãi: *Lam Sơn thực lục*, trong Nguyễn Trãi toàn tập, tr. 48.

https://tieulun.hopto.org

chúng tôi cho là người chép sử đã cho vùng Mô Xoài là phần cực Nam của Chiêm Thành. Vì số người này không thể băng qua biên giới để vào đất Chiêm Thành được vì 2 lẽ: Thứ nhất Chiêm Thành đang có hận thù với ta vì nhà Hồ vừa đánh chiếm vùng Chiêm Động và Cổ Lũy của họ. Thứ hai là do chính sách ly gián, cô lập của người Minh, không cho Chiêm Thành liên kết với ta. Nếu người Việt chạy sang đó sẽ bị bắt giao cho quân Minh ngay, hoặc sẽ xảy ra đánh nhau với quân biên phòng của Chiêm Thành theo lệnh của vua nhà Minh sắc cho vua Chiêm Thành từ năm 1406 khi sứ giả nước này sang cống để kêu ca về việc nhà Hồ chiếm đất của họ[21]. Điều này đã không thấy sử ghi chép. *Tôi nghĩ rằng số người chạy sang Chiêm Thành là số người sẵn có thuyền bè, lương thực, khí giới bèn căng buồm chạy xuống phía Nam đang lúc có gió mùa Đông bắc thổi mạnh, vì họ biết nơi đó là vùng trù phú, còn bỏ hoang, hầu như vô chủ*. Chính họ chứ không phải ai khác là nguồn gốc lưu truyền lại cho con cháu muôn đời sau truyền thống yêu nước, tinh thần bất khuất trước kẻ thù để tạo nên cái mà ngày nay người ta gọi là *"hào khí Đồng Nai - Gia Định"* được thể hiện rõ nét nhất trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ vừa rồi. *Khi nghiên cứu về nguồn gốc truyền thống của hào khí đó, chúng ta phải nghĩ đến những người này, chứ không thể từ những người vào đây vì miếng cơm manh áo, cũng không thể từ những tù phạm giết người cướp của, đâm thuê chém mướn, gian dâm bất hiếu bị đày vào đây.*

Lớp lưu dân thứ 2 vào đây, theo chúng tôi, là do chủ trương của chúa Nguyễn Phúc Nguyên, một nhà chính trị đại tài, có cái nhìn chiến lược về vùng đất bên kia sông Đồng Nai. Được thông tin đầy đủ và chính xác về vùng đất này, nếu được phép đưa dân ta vào đây khai hoang lập ấp để có đất sinh sống và mai sau có thể mở rộng bờ cõi về phía Nam như Tổ tiên ta đã làm thì còn gì hay bằng. Đó là mong muốn chủ quan, được hoàn cảnh khách quan tán trợ. Nguyên sau khi ở Xiêm về nước làm vua, vua Chey Chetta II của Chân Lạp biết rõ ý đồ của nước Xiêm là sẽ sáp nhập nước ông vào lãnh thổ Xiêm, phải tìm một lực lượng đối trọng với lực

(20) *Đại Việt sử ký toàn thư,* tập 1, tr. 236.

(21) Phan Khoang: *Việt sử xứ Đàng Trong,* NXB. Văn học, tr. 76.

https://tieulun.hopto.org

lượng Xiêm để bảo vệ nền độc lập nước nhà, nên đã tìm cách giao hảo thân thiện với triều đình chúa Nguyễn ở xứ Đàng Trong lúc đó đã tiến xuống đến Phú Yên.

Chụp lấy cơ hội ngàn vàng, chúa Nguyễn nhờ người mối lái gả công chúa thứ 2 cho vua Chân Lạp để kết tình sui gia, thắt chặt mối bang giao giữa 2 nước. Việc này xảy ra năm 1620. Đến năm 1623 triều đình chúa Nguyễn cử một phái bộ qua Oudong thương thuyết, có sự ám trợ của công chúa, được vua Chân Lạp chấp thuận cho người Việt được phép chẳng những tới Mô Xoài khai hoang sinh sống, mà còn được phép tới làm ăn tại kinh đô Chân Lạp. Ông Nguyễn Đình Đầu có dẫn một đoạn trong bức thư của giáo sĩ Chevreuil viết năm 1665 kể lại rằng: "Ông tới Colombé (cách viết Phnom Pênh thời đó) vào cuối năm, đã thấy có 2 làng Việt Nam bên kia sông, cộng số người được độ 500, mà kẻ theo đạo Thiên Chúa chỉ có 4 hay 5 chục người mà thôi"(22) Triều đình chúa Nguyễn lại còn được vua Chân Lạp cho mở 2 trạm thu thuế ở Saigon (Chợ Lớn) và Bến Nghé. Về việc vua Chân Lạp dành cho chúa Nguyễn những sự biệt đãi như thế đã được tác giả sách Histoire du Cambodge, ông Marguaritte Giteau nêu lên giả thuyết là vì muốn cậy thế lực của triều đình Thuận Hóa để chế ngự ảnh hưởng của người Xiêm(23).

Như vậy rõ ràng lưu dân người Việt vào đất Đồng Nai - Gia Định dưới thời các chúa Nguyễn là do có sự thương lượng với triều đình Chân Lạp, chứ không phải tự động vào đây để tránh chiến tranh Trịnh Nguyễn và vì "chế độ thối nát của các chúa Nguyễn làm cho người dân nghèo khổ cùng cực, phải bỏ làng bỏ nước tha phương cầu thực"(24) như hầu hết các tác giả đã nói.

Về chiến tranh Trịnh Nguyễn, sự kình địch nhau kéo dài gần cả trăm năm, nhưng chỉ có 9 trận đánh lớn vào các năm 1627, 1630, 1633, 1640, 1643, 1648, 1655, 1660, 1661, 1672. Các trận này đều do quân Trịnh chủ động gây chiến, đều thua hoặc không đạt mục đích, hao binh tổn tướng, thiệt hại tài sản rất lớn, vì phải hành quân đi xa. Có trận quân Trịnh thua đậm là tháng 2 năm Mậu tý

---

(22) Nguyễn Đình Đầu: *Địa chí văn hóa TP.Hồ Chí Minh*, tập 1, tr. 144.

(23) Peut être le souverin pense-t-il que les princes de Huế pourraient contrebalancer l'influence des Siamois.

https://tieulun.hopto.org

(1648), ngoài số tử trận, chết đuối, còn có 3 vạn tướng sĩ bị bắt sống, được chúa Nguyễn cho vào từ Quảng Nam trở vô khai hoang lập nghiệp. Chỉ có một chiến dịch do chúa Nguyễn chủ động cho quân đánh ra Nghệ An, chiếm phần đất phía Nam sông Lam. Quân Trịnh rút về phía Bắc sông, kéo dài 5 năm từ 1655 đến 1660. Hai bên cầm cự chứ không giao chiến. Cuối cùng quân Nguyễn rút về ranh giới cũ ở Nam Bố Chánh, bắt theo một số dân.

Như vậy chiến tranh Trịnh Nguyễn đã ảnh hưởng tới xứ Đàng Trong như thế nào? Chúng ta đều biết quân Nguyễn ngồi nhà chờ giặc, có nhiều dãy chiến lũy bảo vệ. Quân Trịnh chưa bao giờ vượt được. Tướng sĩ rất nhàn hạ, lúc giao chiến thì đứng trên bờ lũy mà đánh, thương vong rất ít vì kẻ đứng trên cao đánh người dưới thấp bao giờ cũng chiếm ưu thế. Nông dân vẫn tiếp tục cày bừa, không bị quân địch quấy phá. Quân lương vẫn đầy kho, không phải chuyên chở mệt nhọc. Như vậy thử hỏi người dân xứ Đàng Trong có cần phải bỏ nước chạy trốn chiến tranh?

Còn chế độ các chúa Nguyễn có thực tàn bạo, bóc lột dân chúng đến cơ cực phải bỏ nước tha phương cầu thực? Để trả lời câu hỏi đó, chúng tôi xin mượn lời ông Lê Quý Đôn là người chắc không đứng về phía các chúa Nguyễn đã trình bày trong sách Phủ biên tạp lục như sau: "Xứ Thuận Hóa, sau hơn hai trăm năm nông dân ta sinh tụ, các làng, các ấp đối diện với nhau song song, dân cư đông đúc. Tức như bộ đinh năm Quý tỵ (1773), 9 huyện châu trong xứ Thuận Hóa có 862 xã, thôn và phường, nhân số tổng cộng 128.857 người (đinh), các thứ tiền do nông dân đăng nạp sưu sai đến 153.600 quan tiền đồng. Như vậy người ta có thể nói xứ Thuận Hóa là xứ rất phồn thịnh vậy. Nhưng tổng số thực canh chẳng qua có 158.181 mẫu, há chẳng phải người nhiều mà ruộng đất ít hay sao? Ngày trước[25] việc buôn bán với xứ Đồng Nai được lưu thông, thì tại kinh thành Phú Xuân, giá gạo một hộc 10 thăng chỉ có 3 tiền đồng, mà có thể đầy đủ cho một người ăn trong một tháng, cho nên nông dân ở Thuận Hóa chưa hề phải lưu tâm chú ý đến việc làm nghề nông[26].

(24) Sơn Nam: *Gia Định xưa,* NXB. TP. Hồ Chí Minh, tr. 16-17

https://tieulun.hopto.org

Cũng vẫn theo lời Lê Quý Đôn: Hải cảng Hội An sầm uất, hoạt động hơn Phố Hiến nhiều. Thương nhân Trung Hoa đến Phố Hiến chỉ mua được một món hàng là củ nâu, còn vào Hội An thì mua được đủ thứ. Thuyền đến các phiên bang khác trong vùng cũng không mua được hàng nhiều như thế[27]. Nông dân đem hàng đến Hội An bán thì đi bằng thuyền hay bằng ngựa. Hàng nhiều đến nỗi dẫu có trăm chiếc thuyền lớn chuyên chở trong một lúc cũng không thể chở hết được[28]. Hàng hóa của thương nhân chở đến Hội An bán rất chạy, không có thứ gì ế, ứ đọng cả[29]. Điều đó chứng tỏ mãi lực của dân chúng xứ Đàng Trong rất cao.

Cuộc sống sung túc như vậy, thử hỏi có người dân nào đói khổ cùng cực đến nỗi phải bỏ nước tha phương cầu thực? Chúng ta hãy nghe Lê Quý Đôn nói: "Nhân dân trấn Thuận An, phủ Quảng Bình[30] tính tình chất phác hiền lành. Mọi người dân đều yên lòng *ở lại với làng xóm và ruộng nương của mình, ít khi họ đi ra phương ngoài hay lặn lội đi ra những nơi xa.* Thường thường họ không biết huyện ở một bên làng, có những con đường chính và đường tắt nào? Họ cũng không hay biết kinh thành Phú Xuân có những phong cảnh sắc thái đẹp đẽ như thế nào?... Những xã thôn thổ trước cũng đều yên ổn làm ăn sinh sống, không quen đi đến các nơi thành thị. Phong tục ấy rất tốt"[31].

Vậy thì cớ sao lại có lưu dân vào Đồng Nai - Gia Định và họ đi bằng cách nào? Như trên chúng tôi đã nói là do chủ trương của chúa Nguyễn và chính Nhà nước đã tổ chức phương tiện cho họ đi và giúp đỡ họ ổn định cuộc sống trong những tháng đầu đặt chân tới vùng đất mới xa lạ. Xin nhớ rằng vào thời các chúa Nguyễn biên giới phía Nam nước ta chỉ mới đến Phú Yên (1611), Khánh Hòa (1653), Bình Thuận (1697) tức là giai đoạn có lưu dân vào Nam thì giữa nước ta và vùng Đồng Nai - Gia Định còn có nước Chiêm Thành luôn luôn kình địch với ta. Như vậy lưu dân không

---

(25) Ý nói trước khi có cuộc nổi dậy của Tây Sơn.

(26) *Phủ biên tạp lục,* Sđd, tr. 252-253.

(27, 28, 29) *Phủ biên tạp lục,* Sđd, tr. 73-74.

(30) Nơi chiến trường chính của chiến tranh Trịnh Nguyễn.

(31) *Phủ biên tạp lục,* Sđd, tr. 258-259

https://tieulun.hopto.org

thể dùng đường bộ được, đó là chưa nói đường bấy giờ rất khó đi một quãng dài như thế, vì rừng rậm núi cao, lam sơn chướng khí, hổ báo rất nguy hiểm. Vậy chỉ có con đường duy nhất là đường thủy tức là đường biển. Muốn đi biển phải có loại ghe bầu đủ sức chống chọi với sóng biển và bão táp. Dân đã nghèo xác nghèo xơ theo kiểu nói của các nhà nghiên cứu lâu nay, lấy tiền đâu để đóng thuyền hay thuê thuyền đi biển. Nếu có chủ thuyền nào đó có lòng tốt thì cũng lén lút cho đi nhờ mỗi chuyến được dăm ba người, vì đi chui, sợ Nhà nước bắt tội, làm sao để đến năm 1698 trên đất Đồng Nai - Gia Định có được trên 4 vạn hộ ước chừng 160.000 khẩu, mặc dầu trong đó có tính số 3.000 quân lính nhà Minh bỏ nước sang xin làm thần dân chúa Nguyễn từ năm 1679 và hậu duệ của họ?

Rõ ràng là sau khi được vua Chân Lạp Chey Chetta II đồng ý cho người Việt vào đây làm ăn sinh sống từ 1623 và từ 1658 được vua Chân Lạp Nặc Ông Chân nhường cho đất Đồng Nai(32), triều đình Thuận Hóa bèn tổ chức đưa dân đủ mọi từng lớp vào đây lập nghiệp, không riêng gì dân nghèo, trong đó có cả những nhà sư, nhà nho. Ngoài ra Nhà nước còn khuyến khích những người khá giả đứng ra tổ chức đưa dân đi như kiểu đồn điền, vào đây họ sẽ trở nên những chủ điền trang, những người đi theo sẽ là những điền nô của họ, nhiều địa phương có từ 20-30 hay 40-50 nhà giàu (chủ điền trang), mỗi nhà có đến 50, 60 điền nô, 300, 400 trâu bò(33).

(32) *Đại Nam thực lục tiền biên* trang 98 ghi: Tháng 9 vua Chân Lạp là Nặc Ông Chân xâm lấn biên thùy. Dinh Trấn Biên (Phú Yên) báo lên. Chúa sai Phó tướng Trấn Biên là Tôn Thất Yến, Cai đội là Xuân Thắng, Tham mưu là Minh Lộc đem 3.000 quân đến thành Hưng Phước (bấy giờ gọi là Mô Xoài) đánh phá được, bắt Nặc Ông Chân đem về. Chúa tha tội cho và sai hộ tống về nước, khiến làm phiên thần, hàng năm nộp cống.

Theo Henri Russier trong *Histoire sommaire du royaume de Cambodge* được Thái Văn Kiểm trích dẫn trong *Đất Việt trời Nam* trang 46 thì: năm 1642, một người con của Chey Chetta II và bà hoàng hậu người Lào, là hoàng tử Chan, giết vua Ang Non và chú ruột là Outey để lên ngôi rồi lấy một người vợ Mã Lai và theo học đạo Mohamet. Hồi đó người Chăm và người Mã Lai rất đông ở Cao Miên. Họ dựa thế nhà vua là đồng đạo để xen vào chính tình Cao Miên, làm cho hoàng tộc rất bất bình và dân chúng phẫn nộ. Theo lời khuyên của bà Hoàng thái hậu Việt Nam, họ quyết định xin chúa Nguyễn can thiệp. Hiền Vương bằng lòng can thiệp và giao cho Trấn thủ Trấn Biên dinh cử một đạo binh vào Nam lập lại trật tự, cho thuận với lòng dân Cao Miên. Vua Cao Miên bị bắt và sau đó được trả tự do và thuận nhượng Biên Hòa cho nước ta. Qua năm 1659 thì

https://tieulun.hopto.org

Việc đưa dân vào Nam là một quốc sách của các chúa Nguyễn nhắm vào 3 mục tiêu chính: *một là* có đất màu mỡ cho dân chúng cày cấy làm ăn, giải quyết được tình trạng người nhiều đất ít như Lê Quý Đôn đã nhận xét, tăng sản lượng lúa gạo cho quốc gia tránh được nạn thiếu đói hằng năm cho dân chúng vì thiên tai thường xuyên. *Hai là* nếu có điều kiện và thời cơ sẽ mở rộng bờ cõi về phía Nam. *Ba là* có đủ sức người và của cải để chống lại họ Trịnh ở Đàng Ngoài, chờ cơ hội thuận tiện sẽ tiến ra Bắc tiêu diệt họ Trịnh, phục hồi vương quyền cho nhà Lê.

THÀNH LẬP NỀN HÀNH CHÁNH TRÊN VÙNG ĐẤT MỚI

Năm 1692 vua Chiêm Thành là Bà Tranh xâm phạm phủ Diên Khánh thuộc dinh Bình Khang, chúa Nguyễn sai Cai cơ Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh làm thống binh đem quân vào đánh, năm sau bắt sống được Bà Tranh, xóa tên nước Chiêm Thành, thành lập trấn Thuận Thành, năm 1697 lập phủ Bình Thuận. Để vỗ về người Chăm, chúa cho cử quan chức người của họ lo về việc cai trị. Từ đó, non sông xứ Đàng Trong liền một dải từ sông Gianh vào đến Bình Thuận. Chúa Nguyễn bèn cho tiến hành việc thành lập nền hành chánh trên đất Đồng Nai - Gia Định.

Cần trở ngược thời gian từ năm 1623 đến năm 1698 cộng là 75 năm, thời gian mà lưu dân người Việt do Nhà nước tổ chức đem vào sinh sống ở Đồng Nai - Gia Định, khai khẩn đất hoang được hơn 1.000 dặm, dân số hơn 40.000 hộ tức khoảng 160.000 nhân khẩu. Trong thời gian đó chưa có chính quyền nào quản lý cả. Vậy số lưu dân này sống dưới hình thức tổ chức quản trị nào, hay là họ sống rời rạc, biệt lập? Mạnh ai nấy sống?

Như ai nấy đều biết dân ta có truyền thống đoàn kết, tương thân tương ái, sống có tình làng nghĩa xóm, khi tắt lửa tối đèn, khi đau yếu hoạn nạn đều chạy đến với nhau, với câu nói đầu cửa miệng "anh em xa không bằng láng giềng gần". Nay đến một nơi xa lạ, tứ cố vô thân, tất nhiên phải dựa vào nhau mà sống, mà chống chọi với bệnh tật, với ác thú, với bọn trộm cướp. Muốn vậy tất nhiên họ

(33) *Phủ biên tạp lục,* Sđd, tập 2 tr. 440.

https://tieulun.hopto.org

phải kết hợp lại thành từng tổ chức nhỏ che chở lẫn nhau, đùm bọc lẫn nhau. Cái tổ chức nhỏ ấy gọi là "nậu" khá phổ biến ở quê hương cũ của họ ở miền Trung, miền Bắc(34). Khi một nhóm người rủ nhau đến một nơi xa lạ nào để làm ăn sinh sống, chưa quen biết ai, hoặc ở xa làng xóm, người ta thường kết hợp lại, cử ra một người tương đối lanh lợi, có sức khỏe, có hiểu biết gọi là Trưởng nậu để chỉ huy cả nhóm trong mọi sinh hoạt, trong mọi tình huống cần đối phó. Mọi người trong nậu phải phục tùng. Nậu là một tổ chức tự quản. Vì một cây làm chẳng nên non, nên các nậu trong từng vùng đặt mối liên hệ với nhau để có thêm sức mạnh. Bên cạnh các nậu còn có hình thức "trang trại" như trên đã nói. Đứng đầu trang trại là Trại chủ hay Trang chủ, có dưới quyền hàng chục điền nô, kể cả những tá điền đã ra ở riêng, nhưng vẫn còn quan hệ với chủ về mặt kinh tế. Có những trang trại lớn rộng như một thôn về mặt địa bàn và dân số. Đó là những tổ chức đã có sẵn của dân chúng mà sau này Nguyễn Hữu Cảnh chỉ cải tiến hay tập hợp lại thành những đơn vị hành chánh cơ sở là thôn, phường, lân, ấp.

Như trên đã nói khi giang sơn liền một dải, trên đất Đồng Nai - Gia Định diện tích khai phá đã rộng, dân số đã đông, chúa Nguyễn Phúc Chu mới cử Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh làm thống suất vào kinh lý miền Nam. Sử chép: "Mùa xuân tháng 2 năm Mậu dần (1698) bắt đầu đặt phủ Gia Định. Sai thống suất Nguyễn Hữu Cảnh kinh lược đất Chân Lạp, chia đất Đông Phố, lấy xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long, dựng dinh Trấn Biên, lấy Saigon làm huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn, mỗi dinh đều đặt các chức Lưu thủ, Cai bộ, Ký lục và các cơ đội thuyền thủy bộ tinh binh và thuộc binh. Mở rộng đất được nghìn dặm, được hơn 4 vạn hộ, bèn chiêu mộ những dân xiêu dạt từ Bố Chánh trở về Nam cho đến ở cho đông(35). Thiết lập xã, thôn, phường, ấp, chia cắt giới phận, khai khẩn ruộng nương, định lệ thuế tô dung làm sổ đinh điền. Lại lấy người Thanh (tức nhóm Trần Thượng Xuyên) đến buôn bán ở Trấn Biên lập làm xã Thanh Hà, ở Phiên Trấn (tức nhóm Dương Ngạn Địch) làm xã Minh Hương. Từ đó người Thanh ở buôn bán đều thành dân hộ của ta"(36).

---

(34) Tổ chức nậu tồn tại cho đến cuối đời Gia Long đầu Minh Mạng như một đơn vị hành chánh trực thuộc Tổng.

https://tieulun.hopto.org

Khi được giao sứ mạng này, Nguyễn Hữu Cảnh đang làm Trấn thủ dinh Bình Khang tức tỉnh Khánh Hòa ngày nay. Bấy giờ dinh Bình Khang với phủ Gia Định không còn bị ngăn cách nữa, nên ông đã hành quân theo đường bộ vừa để kiểm tra 2 huyện An Phước và Hòa Đa thuộc phủ Bình Thuận mà ông mới lập và đặt thuộc quyền quản nhiệm của ông. Như vậy cũng phải mất một tháng mới vào tới nơi.

Vào tới đất Đông Phố, tất ông phải chọn nơi đóng bản doanh. Việc này không thấy sử chép. Bấy giờ có 3 nơi có khả năng được ông chọn. Đó là Mô Xoài tức Bà Rịa ngày nay, Cù lao Phố thuộc Biên Hòa và Bến Nghé thuộc Gia Định. Trong 3 địa điểm đó chúng tôi đoán ông đã chọn Bến Nghé, vì các lẽ sau đây: nơi đây đã có lưu dân sống lâu năm, có đồn dinh đóng quân từ 1674, có 2 sở thuế lập từ 1623, có đủ tài chánh quân lương bảo đảm hậu cần cho quân lính, có các quan chức trú đóng ở đây lâu ngày am hiểu tình hình làm cố vấn, lại ở vào trung độ, đi ra Mô Xoài, lên Cù lao Phố hay xuống Vũng Gù đều có đường thủy thuận tiện, quảng cách tương đối bằng nhau.

Đây là lần đầu tiên ông vào vùng đất mới, tất nhiên ông phải dành một số thời gian "đi điền dã" để tìm hiểu địa lý tự nhiên, địa lý nhân văn, tình trạng phân bổ dân cư, tình hình sinh hoạt của dân chúng, rồi mới tiến hành sắp xếp tổ chức hành chánh dựa theo khuôn mẫu ở miền Trung. Như trên đã nói, nhờ các cơ cấu tổ chức đã có sẵn của lưu dân là *nậu và điền trang* nên việc sắp xếp các đơn vị hành chánh cơ sở xã, thôn, phường, ấp khá dễ dàng và nhanh chóng, còn đơn vị tổng và huyện thì dựa theo điều kiện địa lý, lấy sông rạch làm ranh giới tự nhiên. Chẳng hạn như ranh giới giữa 2 huyện Phước Long và Tân Bình thì lấy một khúc sông Đồng Nai và sông Saigon bấy giờ gọi là sông Bình Long. Về tả ngạn là huyện Phước Long, phía hữu ngạn là huyện Tân Bình.

Hiện nay chúng ta chưa có một bản thống kê nào đầy đủ liên quan tới các đơn vị hành chánh cơ sở lúc bấy giờ. Chúng ta chỉ biết được phủ Gia Định có 2 huyện là Phước Long và Tân Bình. Huyện Phước Long có 5 tổng là Bình An, Tân Chánh[37], Long

(35) Từ đây số người này gọi là di dân, không còn gọi lưu dân nữa.

(36) *Đại Nam thực lục tiền biên,* Sđd, tr. 153-154.

https://tieulun.hopto.org

Thành, Phước Lộc[38] và Phước An. Huyện Tân Bình có 3 tổng là Bình Dương, Tân Long và Bình Thuận[39]. Còn số xã thôn phường ấp thì không biết được. Tuy nhiên chúng ta cũng có thể ước tính như sau: Toàn phủ Gia Định có 40.000 hộ, chia cho 8 tổng của 2 huyện (Phước Long 5 tổng, Tân Bình 3 tổng), mỗi tổng có 5.000 hộ. Theo tiêu chuẩn thành lập xã thôn thời các chúa Nguyễn cũng như thời các vua Nguyễn thì mỗi thôn ít nhất phải có 50 hộ[40].

Ở đây chúng ta lấy trung bình là 70 hộ. Như vậy với 5.000 hộ, mỗi tổng sẽ có trên dưới 70 xã thôn phường ấp, xấp xỉ với số xã thôn phường ấp của mỗi tổng dưới triều Gia Long[41].

Ranh giới phủ Gia Định bấy giờ phía Đông và phía Nam giáp biển và phủ Lôi Nạp nước Chân Lạp. Phía Tây giáp phủ Tầm Bôn nước Chân Lạp. phía Bắc giáp phủ Bình Thuận trấn Thuận Thành. Ngày nay thuộc các tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, tỉnh Đồng Nai, tỉnh Bình Dương, tỉnh Bình Phước, tỉnh Tây Ninh, thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Long An.

Công việc của Nguyễn Hữu Cảnh làm trong bao lâu thì xong? Không thấy sử ghi chép. Tuy nhiên căn cứ vào việc tháng 10 cùng năm đó (1698) triều đình chúa Nguyễn cử Nguyễn Hữu Khánh làm Lưu thủ dinh Trấn Biên[42], chúng ta nghĩ rằng ông đã hoàn thành sứ mạng vào tháng 9, bởi lẽ triều đình nhận được tờ trình đầy đủ của ông, phê duyệt rồi mới cử quan chức điều hành. Một công việc khá phức tạp và khó khăn như thế mà chỉ mất có 6 tháng, ấy là nhờ "dân đi trước nhà nước theo sau" vậy.

Tóm lại bản tham luận này nhằm nêu lên mấy vấn đề cốt lõi sau đây:

1. Vùng đất Nam Bộ từ nguyên thủy không thuộc lãnh thổ Chân Lạp, mà thuộc nước Phù Nam. Người Chân Lạp là kẻ đến sau cũng như người Việt Nam.

---

(37) Triều Gia Long đổi là Phước Chánh khi nâng lên thành huyện Phước Chánh.

(38) Từ năm 1779 Nguyễn Ánh cho vẽ bản đồ các dinh trấn trong Nam, cắt đỏi thuộc dinh Phiên Trấn. Từ đó mỗi huyện đều có 4 tổng như nhau.

(39) Từ Gia Long thứ 7 (1808) nâng lên thành huyện và đổi tên là huyện Thuận An.

(40) *Đại Nam thực lục chính biên đệ nhất kỷ,* quyển 4, tr. 103.

(41) *Đại Nam thực lục chính biên đệ nhất kỷ,* quyển 4, tr. 103.

https://tieulun.hopto.org

2. Cho tới khi có lưu dân người Việt đến lập nghiệp tại Nam Bộ, vùng này hầu hết hoang hóa, vì sình lầy, rừng rậm, nơi sinh sống của ác thú, cá sấu, rắn độc. Người dân bản địa gồm nhiều sắc dân đều sinh sống thưa thớt trên các vùng cao, giồng cao, chuyên nghề làm rẫy, không phải chỉ có người Khơme.

3. Việc người Việt vào Đồng Nai - Gia Định làm ăn là do được vua Chân Lạp cho phép từ năm 1623 sau khi 2 nước kết tình sui gia, điều mà dưới thời đại phong kiến ở Á cũng như ở Âu, các vua chúa các nước đều có làm, không riêng gì vua chúa Việt Nam và Chân Lạp.

4. Việc chúa Nguyễn cử Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lược miền Nam là việc bình thường của một Nhà nước, vì lúc đó (1698) phần đất này đã là của Việt Nam từ năm 1658 do vua Chân Lạp Nặc Ông Chân nhường cho chúa Nguyễn Phúc Tần để đền ơn tha mạng(43), dân chúng đều là người Việt hoặc Việt hóa(44) và những người dân bản địa qui phụ. Sở dĩ phải đợi đến năm đó mới làm là vì đường đi lại chưa thuận tiện, dân số chưa đông và còn bận đối phó với các trận đánh của quân Đàng Ngoài ở ranh giới sông Gianh và các vụ xâm phạm bờ cõi, cướp bóc dân chúng của người Chiêm Thành ở biên cảnh phía Nam mà thôi.

---

(42) Xem *Gia Định Thành thông chí*, sđd, tập trung.

(43) Nặc Ông Chân thua trận bị bắt sống giải về dinh Quảng Bình, nơi chúa Nguyễn đóng hành tại chỉ huy quân Nguyễn chống cự quân Trịnh, đáng lý bị hạ ngục hoặc chém đầu, nhưng được tha cho trở về tiếp tục làm vua.

(44) Chỉ số người Minh Hương.

https://tieulun.hopto.org

VẤN ĐỀ CHỦ QUYỀN CỦA VIỆT NAM ĐỐI VỚI NAM BỘ NHÌN TỪ GÓC ĐỘ LỊCH SỬ VÀ LUẬT PHÁP QUỐC TẾ

TS. Phan Văn Hoàng(*)

Chủ tịch Hồ Chí Minh nhiều lần khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với Nam Bộ. Ngày 11/7/1946, tại dinh Trocadoro ở Paris (Pháp), Hồ Chủ tịch tuyên bố trước các khách phương Tây: *"Nam Bộ là một miếng đất Việt Nam. Đó là thịt của thịt chúng tôi, máu của máu chúng ta" (C'est la chair de notre chair, le sang de notre sang)*(1). Chủ quyền ấy đã được xác lập từ lâu: "Trước khi Corse trở nên đất Pháp thì Nam Bộ đã là đất Việt Nam rồi"(2).

Từ các góc độ lịch sử và luật pháp quốc tế, chúng tôi xin trình bày nhận thức của mình về vấn đề chủ quyền của Việt Nam qua ba ý tưởng sau:

1. Cho đến năm 1620(3), vùng đất nay là Nam Bộ(4) vẫn còn hoang vu, dân cư vô cùng thưa thớt.

2. Trong các thế kỷ XVII và XVIII, việc chuyển giao chủ quyền Nam Bộ cho nhà nước Việt Nam diễn ra một cách hòa bình và sự đồng thuận của các vua Chân Lạp.

(*) Hội Khoa học lịch sử Tp. Hồ Chí Minh.

(1) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB. Sự Thật, Hà Nội, 1984, tập IV, tr. 147.

(2) Hồ Chí Minh, sđd, tập IV, tr. 147.

(3) Cuộc hôn nhân giữa quốc vương Chey Chêtthâ II và công nương Ngọc Vạn năm 1620 là một sự kiện quan trọng trong quan hệ Việt Nam - Chân Lạp.

(4) Trong bài viết này, *vùng đất nay là Nam Bộ* được gọi một cách ngắn gọn là *vùng đất Nam Bộ* hay *Nam Bộ*.

https://tieulun.hopto.org

3. Chủ quyền của Việt Nam là một thực tế lịch sử hiển nhiên, phù hợp với luật pháp quốc tế.

I. CHO ĐẾN NĂM 1620, VÙNG ĐẤT NAY LÀ NAM BỘ VẪN CÒN HOANG VU, DÂN CƯ VÔ CÙNG THƯA THỚT

1. Nam Bộ trước Công nguyên

Trong quãng thời gian dài hàng trăm triệu năm trước Công nguyên, vùng đất Nam Bộ trải qua bao lần dâu bể (hiểu theo nghĩa đen): đó là những đợt biển tiến và biển thoái.

Nếu trong đại nguyên sinh (*Proterozoic Era*), toàn bộ Đông Nam Á - trong đó có Nam Bộ - được nâng lên, thì sang đại cổ sinh (*Paleozoic Era*), vận động tạo sơn *Caledonian* đã phá hủy lục địa này, tạo ra những bồn trũng. Nam Bộ "sụt lún từ từ, làm cho biển tiến vào, biến nó thành một vịnh rộng mênh mông"(5). Tình trạng đó kéo dài hơn 500 triệu năm, trong suốt đại cổ sinh, qua đại trung sinh (*Mesozoic Era*) và một phần đại tân sinh (*Cenozoic Era*).

Phải chờ đến cuối kỷ thứ ba (*Tertiary Period*) - đầu kỷ thứ tư (*Quaternary Period*), tức cách nay trên dưới 1.800.000 năm, một phần do mực nước biển hạ dần, phần khác nhờ sông Mêkông bồi đắp với khối lượng phù sa khổng lồ, vịnh biển nói trên được lấp dần, cuối cùng Nam Bộ nhô lên khỏi mặt biển.

Vào giữa thời kỳ cách tân (*Pleistocene Epoch*), do hiện tượng băng tan ở hai cực của trái đất, một lần nữa Nam Bộ bị biển nhận chìm dưới mặt nước.

Cuối thời kỳ cách tân - đầu thời kỳ toàn tân (*Holocene Epoch*), cách nay từ 60.000 năm đến 10.000 năm, biển lại thoái, mực nước hạ thấp đến 100-120 mét. Nam Bộ không những trồi lên khỏi biển mà còn trải rộng ra ngoài thềm lục địa, khiến cho diện tích của nó lúc đó lớn hơn diện tích hiện nay rất nhiều. Từ Nam Bộ, người ta có thể đi bộ đến các đảo và quần đảo nằm trong khối ASEAN ngày nay.

Trong thời kỳ toàn tân, từ năm 4850 trước Công nguyên đến năm 1150 sau Công nguyên, ở Nam Bộ có 4 lần biển tiến và 3

---

(5) Lê Bá Thảo: *Thiên nhiên Việt Nam*, NXB. Giáo dục, Hà Nội, 2001, tr. 256.

https://tieulun.hopto.org

lần biển thoái[6]. Trong 4 lần biển tiến đó, chỉ trong lần thứ nhất (4850 - 1650 trước Công nguyên), băng hà tan tạo nên đợt biển tiến *Flandrian*, mực nước biển dâng cao đến 4-5 mét vào năm 390 trước Công nguyên (dấu tích còn để lại qua ngấn sóng gặm mòn ở vùng đá vôi Hà Tiên), các đồi núi vùng Hà Tiên, Thất Sơn biến thànhnq hải đảo chơ vơ, trong khi mọi sinh vật, cây cỏ trên vùng đất Nam Bộ đều chìm dưới biển cả bao la. Sau đó, biển thoái dần, lúc đầu ở độ cao 3 mét, rồi dừng lại sâu hơn ở mực 2 mét. Cuối cùng mực nước hạ xuống vị trí ngày nay. Trong hai lần biển tiến sau đó (1150 - 850 trước Công nguyên; 200 trước Công nguyên - 50 sau Công nguyên), mực nước chỉ dâng cao tối đa 0,8 mét.

2. Nam Bộ thời đế quốc Phù Nam

Theo nhà nghiên cứu A. Dauphin-Meunier, trước Công nguyên, có một đội trưởng sinh sống ở phía nam bán đảo Đông Dương. Dân tộc này thờ rắn nâga, nên họ có tên là dân tộc Nâga. Khoảng năm 50 năm Công nguyên, một người Ấn Độ tên là Kaundinya[7] cưới công chúa Nâga là Somâ[8], và trở thành vua nước ấy. Ông tự xưng là *Kouroung Bnam* (nghĩa là Vua Núi). Người Trung Hoa phiên âm *Bnam* (nghĩa là núi) và Phù Nam, *Kouroung Bnam* là Phù Nam Vương. Kinh đô của Phù Nam là Vyâdhapura[9] nằm ven sông Mêkông, gần đồi Ba Phnom, nay thuộc thị trấn Banam, tỉnh Prey Veng[10].

Khoảng đầu thế kỷ thứ III, vua thứ tư của Phù Nam là Çri Mâra[11] "gia tăng uy quyền trực tiếp của ông sang Nam Bộ và vùng trung lưu sông Mêkông, sáp nhập các quốc gia nhỏ ở phía bắc bán đảo Mã Lai[12], biến Phù Nam thành "một tập hợp các tiểu quốc và những bộ lạc lớn được phân bố theo tộc người"[13]. Tuy là thuộc

---

(6) Henri Fontaine: *Niveaux marins pendant le Quartenaire du Vietnam,* Bulletin géologique, Saigon, 1972; Liêu Kim Sanh, *Hải xâm hải thoái xưa ảnh hưởng đến vùng đồng bằng Nam Bộ,* trong *Văn hóa Óc Eo và các văn hóa cổ ở đồng bằng Cửu Long* (nhiều tác giả), Sở Văn hóa và Thông tin An Giang xuất bản, 1984, tr. 76.

(7) Sử Trung Hoa phiên là Hỗn Điền hay Hỗn Hội.

(8) Sử Trung Hoa phiên là Liễu Diệp hay Diệp Liễu.

(9) Sử Trung Hoa phiên là Đặc Mục.

(10) A.Dauphin-Meunier: *Histoire du Cambodge*, NXB. Presses Universitaires de France, Paris, 1961, tr. 10-11.

(11) Sử Trung Hoa phiên là Phan Chế Mân.

https://tieulun.hopto.org

quốc của Phù Nam nhưng những tiểu quốc và những bộ lạc này được hưởng quyền tự trị ít nhiều.

Từ năm 350 đến năm 1150, biển lại tiến và dìm Nam Bộ dưới là nước một lần nữa. Vùng Óc Eo nằm dưới chân núi Ba Thê (ngày nay nằm sâu trong đất liền, thuộc huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang) có cảng biển Tà Keo là trung tâm mậu dịch quốc tế nổi tiếng của Phù Nam, tấp nập thuyền bè.

Năm 514, vua Jayavarman chết. Hoàng thái tử Gunavarman - con của hoàng hậu Kulaprabhavati - bị người em cùng cha khác mẹ Rudravarman (con của một cung phi) giết để cướp ngôi. Lòng người không phục, nhiều nơi nổi dậy chống Rudravarman khiến Phù Nam chia rẽ và suy yếu.

Lợi dụng thời cơ ấy, Bhavavarman, vua nước Chân Lạp - một trong những tiểu quốc chư hầu của Phù Nam, ở vùng trung lưu sông Mêkông (nay là vùng Hạ Lào).

- Xua quân tấn công Phù Nam, chiếm kinh đô Vyâdhapura. Vua Phù Nam chạy xuống phía nam, đóng đô tại Naravaranagara (Na Phất Na), tồn tại đến năm 627 mới bị tiêu diệt hoàn toàn.

3. Nam Bộ thời vương quốc Chân Lạp

Nam Bộ thuộc về Chân Lạp. Tuy nhiên, trong đợt biển tiến cuối cùng của thời kỳ toàn tân kéo dài 800 năm (350-1150), phần lớn Nam Bộ chìm trong nước biển. "Mực nước biển dâng cao trung bình cộng 0,80m [so với mực nước biển hiện tại]. Bấy giờ chắc hẳn nước mặn đã tràn ngập các vùng đất thấp ven biển; thậm chí còn xâm nhập sâu vào những vùng trũng không có hệ thống giồng cát che chắn (vùng rừng U Minh, tứ giác Long Xuyên). Ngoài ra, nước mặn còn theo các sông rạch lan tỏa vào các vùng trũng trong lòng châu thổ (vùng Đồng Tháp Mười). Sự xâm nhập của nước biển chắc chắn có ảnh hưởng đến cảnh quan tự nhiên, đến môi trường sinh thái tại những địa bàn thấp trũng của châu thổ"(14).

---

(12) A. Dauphin-Meunier, sđd, tr. 12.

(13) Võ Sĩ Khải: *Đất Gia Định thế kỷ 7 đến thế kỷ 16*, trong *Địa chí văn hóa thành phố Hồ Chí Minh* (nhiều tác giả), NXB. Thành phố Hồ Chí Minh, 1987, tập 1, tr. 109.

https://tieulun.hopto.org

Sau khi biển thoái, Nam Bộ là một đồng bằng mênh mông nhưng còn nhiều vùng sình lầy, khí hậu ẩm thấp. Ở đó, cây dại và cỏ hoang phát triển mạnh, cọp, voi, cá sấu cũng như rắn rết, đỉa vắt, muỗi mòng sinh sôi nảy nở.

Vào thế kỷ thứ XIII, ngay lúc Chân Lạp đang phát triển rực rỡ với nền văn minh Angkor, song Nam Bộ vẫn còn là mảnh đất hoang dã. Trong tập hồi ký *Chân Lạp phong thổ ký* kể lại chuyến đi sứ đến nước này trong năm 1296-1297, Châu Đạt Quan viết: "Bắt đầu vào Chân Bồ [Tchen P'ou, tức vùng Bà Rịa - Vũng Tàu ngày nay], gần hết cả vùng đều là bụi rậm của rừng thấp, những cửa rộng của con sông lớn chảy dài hàng trăm dặm, bóng mát um tùm của những gốc cổ thụ và cây mây dài tạo thành nhiều chỗ trú sum suê. Khắp nơi vang tiếng chim hót và tiếng thú kêu. Vào nửa đường trong sông, thấy những cánh đồng hoang không có một gốc cây. Xa nữa, tầm mắt chỉ thấy toàn cỏ cây đầy rẫy. Hàng trăm, hàng nghìn trâu rừng tụ họp từng bầy. Tiếp đó nhiều con đường dốc đầy tre chạy dài hàng trăm dặm"(15).

Nhà truyền giáo người Pháp Alexandre de Rhodes cho biết: "Khoảng đầu thế kỷ XVI, vùng đất này vẫn còn quạnh hiu, hoang mạc và không có vật gì thuộc về sự sống"(16).

Chân Lạp đất rộng người thưa nên dân nước này thích tập trung làm ăn sinh sống ở vùng đồng bằng phì nhiêu lấy kinh đô Udong làm trung tâm điểm, không mấy ai dám phiêu lưu mạo hiểm đến vùng đất Nam Bộ đầy dẫy khó khăn và bất trắc. "Kết quả khảo cổ học cho thấy: trong vòng mười thế kỷ (VII-XVI), dấu ấn của người Khơmer trên vùng đất Nam Bộ hết sức mờ nhạt"(17).

Cho đến cuối thế kỷ XVI - đầu thế kỷ XVII, những di dân Việt Nam đầu tiên đặt chân đến vùng đất này đã phải kinh hãi thốt lên:

---

(14) Tham luận của PGS. Lê Xuân Diệm tại hội thảo *Văn hóa Óc Eo và vương quốc Phù Nam* tổ chức ngày 29 và 30/12/2004 tại Thành phố Hồ Chí Minh.

(15) Châu Đạt Quan: *Chân Lạp phong thổ ký*, bản dịch của Lê Hương, NXB. Kỷ nguyên mới, Sài Gòn, 1973, tr. 80.

(16) Trích dẫn bởi GS. Nguyễn Công Bình và nnk, *Đồng bằng sông Cửu Long - Nghiên cứu phát triển*, NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995, tr. 33.

(17) Tham luận của TS. Võ Sĩ Khải tại hội thảo "Văn hóa Óc Eo và vương quốc Phù Nam" tổ chức ngày 29 và 30/12/2004 tại Thành phố Hồ Chí Minh.

https://tieulun.hopto.org

- Đồng Nai xứ sở lạ lùng
Dưới sông sấu lội, trên giồng cọp đua

- U Minh khốn khổ quá chừng,
Xuống sông sấu bắt, lên rừng cọp tha

- Chèo ghe sợ sấu cắn chân
Xuống bưng sợ đỉa, lên rừng sợ ma

(Ca dao)

Vào thế kỷ XVIII, Nguyễn Cư Trinh (1716-1767) viết:

Thiên gia lưu đáo man di thổ
Thủy đa ngạc ngư, lục xà hổ

(Long Hồ đại phong kỷ hoài)

(Nghìn nhà trôi dạt đến mảnh đất man di,
Dưới nước có nhiều cá sấu, trên cạn có nhiều rắn cọp)

Sách *Phủ biên tạp lục* do Lê Quý Đôn biên soạn năm 1776 còn viết: "Từ các cửa biển Cần Giờ, Soài Rạp, cửa Tiểu, cửa Đại trở vào, toàn là những đám rừng hoang vu và cỏ rậm, mỗi đám rừng có thể rộng hơn nghìn dặm"(18).

Qua thế kỷ sau, Phan Huy Chú cũng mô tả tương tự trong *Lịch triều kiến chương loại chí* (soạn năm 1819): "Xét đất Đồng Nai từ Đại hải môn [cửa Đại] và Tiểu hải môn [cửa Tiểu] ở Tính Trạch, Sài Gòn trở vào, toàn là rừng rậm đến hơn mấy nghìn dặm (...). Đất hoang xấu, quạnh hiu. Những rắn độc, thú dữ, cây cỏ độc đều tụ cả ở đấy. Người ta không ai bước chân đến"(19).

Các thú dữ và côn trùng còn để lại dấu vết trong các địa danh của vùng đất mới: cù lao Ông Hổ (An Giang), rạch Thuồng Luồng (Kiên Giang), rạch Cái Rắn (Cà Mau), láng Voi, giồng Sấu, bàu Trăn, rạch Đỉa (vùng Sài Gòn-Gia Định)... Chợ Tân Kiểng (nằm trong vùng Chợ Quán, thành phố Hồ Chí Minh ngày nay) được mô tả "là một chợ lớn (...), phố xá trù mật, hàng năm ngày Tết nguyên đán thường bày trò vui như xe mây, đánh du"(20), thế mà

(18) Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, quyển IV, tờ 243a.

(19) Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí* (bản dịch), NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992, tập I, tr. 170, 172.

https://tieulun.hopto.org

mãi tới năm 1770 còn "có con hổ dữ vào nhà dân ở phía nam chợ Tân Kiểng, gầm hét dữ tợn, dân địa phương sợ hãi rối loạn"(21). Ở huyện Cần Giờ (cũng thuộc thành phố Hồ Chí Minh) có tổng Ăn Thịt vì nơi đây từng có nhiều người dân là nạn nhân của hổ dữ. Vụng Gấm (tổng Yên Phú, huyện Phước Yên, trấn Biên Hòa) "có nhiều cá sấu, thường bắt người ăn thịt, hành khách rất sợ, cho nên tục có câu *Ác như cá sấu vụng Gấm*"(22).

II. TRONG CÁC THẾ KỶ XVII VÀ XVIII, VIỆC CHUYỂN GIAO CHỦ QUYỀN NAM BỘ CHO NHÀ NƯỚC VIỆT NAM DIỄN RA MỘT CÁCH HÒA BÌNH VỚI SỰ ĐỒNG THUẬN CỦA CÁC VUA CHÂN LẠP

Từ lâu, Chân Lạp là nạn nhân thường xuyên của các cuộc xâm lược đến từ nước láng giềng phía tây. Chẳng hạn, vua Xiêm Rama Kamheng (1275-1318) xâm chiếm toàn bộ lãnh thổ Chân Lạp(23). Năm 1352, vua Râmâdhipati đich thân dẫn quân sang đánh Chân Lạp, chiếm Angkor (1353), bắt 9 vạn người Chân Lạp về Xiêm làm nô lệ, cướp đi nhiều báu vật của hoàng cung, sau đó đặt Chân Lạp dưới quyền cai trị của các hoàng thân Xiêm. Năm 1393, vua Ramesuen lại chiếm Angkor một lần nữa, giết vua Chân Lạp Dhamamâsoka, bắt 7 vạn tù binh Chân Lạp mang về Xiêm, đưa hoàng tử Xiêm Ento sang làm vua Chân Lạp (1394)(24). Năm 1473, Xiêm chiếm các tỉnh tây bắc Chân Lạp, bắt vua Srey Racha đem về Xiêm(25).

Trước nạn xâm lược của Xiêm, triều đình Chân Lạp phải rời bỏ Angkor (nằm quá gần biên giới với Xiêm) để dời đô về hướng đông, lần lượt ở Srei Santhor (1433), Chaturmukha (1434), Lôvek (1529). Trên *Tập san của Trường Viễn Đông bác cổ* (BEFEO) số LXXIII năm 1984, hai nhà nhân vật Mak Phoeun và Pôlíp Dharma viết:

---

(20) *Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam nhất thống chí*, bản dịch, NXB. Thuận Hóa, Huế, 1992, tập V, tr. 225.

(21) *Quốc sử quán triều Nguyễn*, sđd, tập V, tr. 247.

(22) Trịnh Hoài Đức: *Gia Định thành thông chí,* bản dịch, NXB. Giáo Dục, Hà Nội, 1998, tr. 28.

(23) Lê Văn Quang: *Lịch sử vương quốc Thái Lan*, NXB. TP. Hồ Chí Minh, 1995, tr. 32.

(24) A. Dauphin-Meunier, sđd, tr. 57,58.

(25) M.L. Jean: *Mémento des candidats aux examens et concours administratifs,* Sài Gòn,

https://tieulun.hopto.org

"Mối bận tâm chính của các vua Campuchia trong vấn đề chính sách đối ngoại là sự đe dọa của Xiêm, bởi vì nước này không từ bỏ kế hoạch xâm lấn Campuchia và đặt Campuchia dưới sự bảo hộ của Xiêm. Một phần vì để có thể toàn tâm toàn ý đối phó với sự đe dọa của Xiêm mà vua Paramaraja VII (Sri Suriyobarm)(26), vào cuối thời gian trị vì của ông, đã chấp nhận kết giao với chúa Sãi [Nguyễn Phúc Nguyên]. Trước mắt lý luận của ông tỏ ra chính xác bởi vì chỉ vài năm sau đó Jayajettha II(27) phải chống lại một cuộc xâm lăng của Xiêm và đã đẩy lui được cuộc xâm lăng ấy"(28) nhờ sự giúp đỡ của vương quốc Đàng Trong.

Năm 1618, Chey Chêtthâ II (tức Jayajettha II) lên ngôi, quyết định dời đô từ Lêvek về Udong và năm 1620, xin cưới con gái của chúa Nguyễn Phúc Nguyên - công nương Ngọc Vạn(29) để - như a. Dauphin-Meunier nhận xét - "tìm kiếm sự ủng hộ của triều đình Huế... nhằm làm quân bình với sức ép của Xiêm"(30). *Cuộc hôn nhân này đánh dấu một bước phát triển trong quan hệ giữa hai nước Việt - Chân Lạp.*

Chey Chêtthâ II xin nhạc phụ của mình giúp nâng cao khả năng quốc phòng của Chân Lạp. Giáo sĩ người Milan (Ý) Christophoro Borri (có mặt ở Đàng Trong từ 1618 đến 1622) kể lại: chúa Nguyễn Phúc Nguyên "chuẩn bị vũ khí liên tục và mộ binh giúp

(26) Tức Soryopor, làm vua từ 1601 đến 1618.

(27) Con của Paramaraja II, làm vua từ 1618 đến 1627.

(28) Mak Phoeun và Pôlíp Dharma: *La première intervention militaire vietnamienne au Cambodge (1658 - 1659),* BEFEO, 1984, số LXXIII, tr. 300: *"la principale préoccupation des souverains du Cambodge, en matière de politique extérieure, fut la menace siamoise, car ce pays n'abandonnait pas son projet d'envahir le Cambodge et de le placer sous sa tutelle. Et c'est justement en partie pour pouvoir Senada consacrer totalement à cette menace siamoise que le roi Paramaraja VII (Sri Suriyobarm) avait accepté, vers la fin de son règne, de nouer des liens avec le seigneur vietnamien Sãi-Vương. A court terme, son raisonnement s'avéra justifié puisque quelques années plus tard, Jayajettha II eut à lutter contre une invasion siamoise qu'il repoussa".*

(29) Các sử gia Pháp nhận định: "Công nương rất đẹp, được nhà vua sủng sái, phong làm hoàng hậu" (*la princesse était très belle, elle parvint à Senada faire aimer du roi qui la fit reine*) (J. Moura, *Le Royaume du Cambodge*, Paris, 1883, tập II, tr. 57), bà "nhanh chóng tạo được ảnh hưởng lớn đến nhà vua" (*prit bientôt un grand ascendant sur lui*) (G. Maspéro, *L'Empire Khmer,* Phnom Penh, 1904, tr. 61).

(30) A. Dauphin-Meunier: *Histoire du Cambodge,* NXB. Presses Universitaires de France, Paris 1961, tr. 72.

https://tieulun.hopto.org

vua Campuchia, cung cấp cho vua này thuyền chiến và quân binh để cầm cự với vua Xiêm"(31). Nhân dân Chân Lạp càng chịu đựng nhiều đau khổ trước những hành động xâm lược của Xiêm, càng đánh giá cao sự giúp đỡ của Đàng Trong. Tâm trạng đó được thể hiện trong cảnh đón tiếp sứ bộ của chúa Nguyễn năm 1621: "Sứ bộ gồm khá đông người, cả quan lẫn lính, vừa nam vừa nữ, chuyên chở trên những chiếc thuyền lớn có trang bị võ khí và bài trí lộng lẫy. Khi sứ bộ tới kinh [đô] Udong thì dân chúng Khơme, thương nhân Bồ Đào Nha, Nhật Bản và Trung Hoa đã tụ hội đông đảo để đón tiếp và hoan nghênh"(32).

Việc triều đình Chân Lạp liên minh với Đàng Trong để bảo vệ nền độc lập của mình khiến vua Xiêm tức giận. Năm 1623, vua Xiêm cho hai đạo quân sang đánh Chân Lạp. Với lực lượng quân sự đã được tăng cường, Chey Chêtthâ II đích thân chỉ huy tướng sĩ tiêu diệt một đạo quân Xiêm ở Bârybaur, còn phó vương *(ubhayoraj)* Outey - em trai của vua - đẩy lui đạo quân thứ hai của Xiêm ở Bantey Meas. Năm sau, một lực lượng hải quân Xiêm cũng phải tháo chạy về nước sau khi bị tổn thất nặng nề trên đất Chân Lạp(33). Tác giả M.L. Jean nhận định: "Nhờ có liên minh [với chúa Nguyễn], Chey Chêtthâ II mới có thể hai lần chiến thắng quân Xiêm"(34).

Năm 1623, chúa Nguyễn Phúc Nguyên gửi sang Udong một sứ bộ mang theo nhiều tặng phẩm để chúc mừng chiến thắng mà nông dân Chân Lạp vừa giành được. Sứ bộ "đảm bảo với vua [Chey Chêtthâ II] về sự yểm trợ và tình hữu nghị của triều đình Huế"(35). Sứ bộ cũng đề nghị vua cho phép di dân Việt Nam được đến làm ăn sinh sống trên vùng đất còn thưa dân ở phía đông nam của Chân Lạp - tức vùng Nam Bộ ngày nay - và cho lập hai trạm thu thuế ở Kampong Krâbei (Bến Nghé, tức Sài Gòn ngày nay) và Prei Nokor (Sài Gòn, tức Chợ Lớn ngày nay).

---

(31) C. Borri: *Xứ Đàng Trong năm 1621,* bản dịch, NXB. Thành phố Hồ Chí Minh, 1998, tr. 84.

(32) C. Borri, bản dịch trong *Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*, NXB. Thành phố Hồ Chí Minh, 1987, tập I, tr. 148.

(33) A. Dauphin-Meunier, sđd, tr. 72.

(34) M.L. Jean, sđd, tr. 76: *"Grâce à cette alliance [avec les seigneurs Nguyễn], il [Chey Chêtthâ II] put vaincre à 2 reprises (1621 et 1623) les Siamois".*

(35) A. Dauphin-Meunier: *Le Cambodge,* NXB. Nouvelles Editions Latines, Paris, 1965, tr.

https://tieulun.hopto.org

Như đã trình bày ở trên, Nam Bộ lúc ấy vẫn còn hoang vu. Trước mắt, triều đình Udong chưa đủ nhân công và tiền của để cải tạo Nam Bộ một cách quy mô. Cho di dân Việt Nam đến Nam Bộ là một cách mượn sức lao động của họ để khai phá vùng đất này. Mặt khác, khi di dân Việt Nam có mặt ở Nam Bộ, triều đình Đàng Trong sẽ có trách nhiệm nhiều hơn trong việc giúp Chân Lạp đối phó với nạn xâm lấn của Xiêm. Chey Chêtthâ II đưa đề nghị của chúa Nguyễn cho triều thần xem xét. "Sau khi tham khảo ý kiến các quan thượng thự, ông thuận theo đề nghị của vua An Nam và gửi cho vị vua này một bức thư cho biết ông chấp nhận điều mà vị vua đó yêu cầu"(36).

Trước đó, từ cuối thế kỷ XVI, trước nạn binh hỏa triền miên do các cuộc phân tranh dai dẳng giữa Nam triều (Lê) - Bắc triều (Mạc) rồi giữa Đàng Ngoài (Trịnh) - Đàng Trong (Nguyễn), một số người Việt đã rời quê hương vào làm ăn sinh sống ở Barea (Bà Rịa), Kâmpéâp Srêkatrey (Biên Hòa), Kampong Krâbei (Bến Nghé), Prei Nokor (Sài Gòn)... trên đất Chân Lạp. Tuy nhiên các cuộc di dân ấy mang tính tự phát, lẻ tẻ. Chỉ từ sau sự đồng ý của Chey Chêtthâ II, số lượng người Việt đến Chân Lạp ngày càng tăng.

Ngoài họa xâm lược đến từ phía tây, trong triều đình Chân Lạp thường xảy ra những vụ tranh giành ngôi báu giữa các thành viên của hoàng gia. Nhiều nhà vua bị anh em họ, rể, cháu... giết chết một cách thê thảm. Một trong hai phe tranh chấp cầu cứu các chúa Nguyễn đưa quân sang giúp. Sau khi ổn định tình hình, các chúa Nguyễn đều cho rút quân về nước, song uy tín và ảnh hưởng của Đàng Trong ở Chân Lạp ngày càng lớn.

Năm 1673, vua Chey Chêtthâ III - cháu ngoại của Chey ChêtthâII và hoàng hậu Ngọc Vạn - bị giết. Một cuộc tranh chấp quyền lực nổ ra giữa một bên là hai anh em Ang Ji (Nặc Đài) - Ang Sur (Nặc Thu) và bên kia là hai bác cháu Ang Tan (Nặc Tân) - Ang Nan (Nặc Nộn). Phe Ang Tan - Ang Nan cầu cứu chúa Nguyễn Phúc Tần (1648-1687). Năm 1674, Ang Tan chết; ba năm sau, Ang Ji bị

---

(36) Louis Malleret: *A la recherche de Prei Nokor,* BSEI, 1942, 2è semestre, tr. 25: *Chey Chêtthâ II, "après avoir consulté ses ministres, donne une suite favorable à la demande du roi d'Annam et envoie à ce dernier une lettre lui faisant connaître qu'il accepte de lui donner ce qu'il demande".*

https://tieulun.hopto.org

giết. Chúa Nguyễn hòa giải hai phe bằng cách phong cho Ang Sur làm chính vương (đóng đô ở Udong) và Ang Nan làm phó vương (đóng đô ở Prei Nokor, tức Sài Gòn). Tuy nhiên hai phe vẫn không bỏ ý định loại trừ lẫn nhau. Để bảo vệ phó vương Ang Nan đồng thời che chở di dân Việt Nam, năm 1679, chúa Nguyễn - với sự đồng ý của Ang Nan - cho lập đồn dinh ở Tân Mỹ, các nha thự cho giám quân, cai bộ, ký lục ở Tân Thuận (tất cả đều tại Prei Nokor).

Cũng trong năm 1679, chúa Nguyễn xin phó vương Ang Nan cho phép hơn 3.000 người Trung Hoa không phục tùng nhà Mãn Thanh - dưới quyền của Trần Thượng Xuyên, nguyên tổng binh Cao - Lôi - Liêm (Quảng Đông) và Dương Ngạn Dịch, nguyên tổng binh Long Môn (Quảng Tây) - được định cư ở Kâmpéâp Srêkatrey (Biên Hòa) và Peam Mesar (Mỹ Tho). Ang Nan đồng ý.

Đến cuối thế kỷ XVII, có khoảng bốn vạn hộ di dân người Việt[37] (ước chừng 20 vạn người) sống rải rác trên một địa bàn rộng hơn nghìn dặm ở miền đông Nam Bộ. Trên mảnh đất còn thưa dân này, 20 vạn người Việt trở thành thành phần đa số. Để quản lý và bảo vệ di dân, năm 1698, chúa Nguyễn Phúc Chu (1691-1725) cử thống suất Nguyễn Hữu Cảnh vào nam lập phủ Gia Định gồm dinh Trấn Biên với huyện Phước Long (ở Đồng Nai) và dinh Phiên Trấn ở huyện Tân Bình (ở Sài Gòn). Chúa Nguyễn còn lập xã Thanh Hòa (ở huyện Phước Long) và xã Minh Hương (ở huyện Tân Bình) cho di dân người Hoa. Triều đình Chân Lạp không phản đối việc này.

Năm 1699, Ang Sur (Nặc Thu) nhường ngôi cho Ang Em (Nặc Yêm)[38]. Một người Hoa tên Mạc Cửu xin Ang Em khai thác vùng Peam (Hà Tiên), mở mang nơi đây thành một nơi thị tứ thịnh đạt. Lúc đó Chân Lạp lại lâm vào nội chiến. Ang Sur truất ngôi của con rể Ang Em (1701) rồi lại nhường ngôi cho con ruột mới 12 tuổi là Thommo Reachea (Nặc Thâm) (1702). Ang Em nổi dậy chống Nặc Thâm. Nặc Thâm bị đánh bại, chạy sang Xiêm. Ang Em trở lại làm vua. Vì phải lo đối phó với Nặc Thâm (được Xiêm giúp đỡ), "Ang Em giao việc phòng thủ các tỉnh Peam (Hà Tiên ngày nay), Kampot và Kompong Sôm và đảo Phú Quốc cho (...) Mạc Cửu"[39].

---

(37) Trịnh Hoài Đức, sđd, tr. 77.

(38) Ang Em là con của phó vương Ang Nan, cũng là rể của Ang Sur.

https://tieulun.hopto.org

Thấy tình hình chính trị ở Chân Lạp bất ổn, Mạc Cửu xin chúa Nguyễn Phúc Chu cho Hà Tiên thuộc về triều đình Đàng Trong (1708). Chúa Nguyễn chấp thuận, lập ra trấn Hà Tiên, phong Mạc Cửu làm tổng binh để giữ trấn ấy.

Năm 1731, một di dân Lào ở làng Prea Sot (Sà Tốt) xúi giục "những người Chân Lạp quá khích tàn sát tất cả những người Việt Nam trong vùng Banam mà họ gặp"(40). Chúa Nguyễn Phúc Chú cử thống suất Trương Phước Vĩnh đem quân vào bảo vệ di dân Việt Nam. Vua Sâtha (Nặc Tha) sợ vạ lây, gửi thư cho Trương Phước Vĩnh để thanh minh rằng mọi việc đều do tên di dân Lào gây ra, cam kết sẽ trừng trị bọn nổi loạn. Sau khi dùng kế diệt được tên thủ phạm và đồng bọn, vua Sâtha cắt hai vùng Peam Mesar (Mỹ Tho) và Longhôr (Vĩnh Long) dâng chúa Nguyễn để tạ tội (1732). Chúa Nguyễn đặt dinh Long Hồ và lập châu Định Viễn.

Năm 1735, Mạc Cửu qua đời, chúa Nguyễn Phúc Chú (1725-1738) phong cho con của Mạc Cửu là Mạc Thiên Tứ làm đô đốc, tiếp tục cai quản trấn Hà Tiên. Mạc Thiên Tứ mở rộng Hà Tiên đến Rạch Giá và Cà Mau. Năm 1757, chúa Nguyễn đặt ra đạo Kiên Giang (ở Rạch Giá) và đạo Long Xuyên (ở Cà Mau) cho thuộc về trấn Hà Tiên.

Năm 1753, người Côn Man (tức người Chăm pa sinh sống trên đất Chân Lạp) bị một số người Chân Lạp ngược đãi. Chúa Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765) cho đem quân vào, giải thoát được 5.000 người Côn Man. Vua Chey Chêtthâ V (tức Ang Snguôn hay Nặc Nguyên) chạy sang Hà Tiên, nhờ Mạc Thiên Tứ tâu với chúa Nguyễn xin cắt hai vùng Tầm Bôn và Soài Rạp để tạ tội (1756). Chúa Nguyễn cho nhập hai vùng đất ấy vào châu Định Viễn.

Chey Chêtthâ V mất, Nặc Nhuận xin hiến hai vùng Préah Trapeang (Trà Vinh) và Srok Trang (Sóc Trăng) để được chúa Nguyễn công nhận là vua Chân Lạp.

---

(39) A. Dauphin-Meunier, sđd, tr. 83-84: *"Ang Em avait confié la défense des provinces de Peam (aujourd'hui Hatien), Kampot et Kompong Sôm et de l'île de Phu-Quoc à (...) Mac Cuu"*.

(40) A. Dauphin-Meunier, sđd, tr. 84: *"à l'instigation d'un réfugié laotien..., des Cambodgiens fanatisés massacrèrent dans la région de Banam tous les Vietnamiens qu'ils rencon-*

https://tieulun.hopto.org

Không bao lâu sau, Nặc Nhuận bị rể là Nặc Hinh giết. Con của Nặc Nhuận là Ang Tong (Nặc Tôn) chạy sang Hà Tiên nhờ Mạc Thiên Tứ che chở. Nặc Hinh bị giết. Chúa Nguyễn Phúc Khoát công nhận Ang Tong là vua Chân Lạp, cử Mạc Thiên Tứ cùng tướng sĩ hộ tống Ang Tong về lại Udong. Ang Tong dâng đất Tầm Phong Long (An Giang) để tạ ơn.

Ang Tong cũng cắt cho Mạc Thiên Tứ năm phủ Kampot (Cần Bột), Kompong Som (Vũng Thơm), Chal Chun (Chưn Rùm), Bantey Méas (Sài Mạt) và Raung Veng (Linh Quỳnh) để cảm ơn. Mạc Thiên Tứ dâng hết cho chúa Nguyễn. Chúa Nguyễn nhập năm phủ ấy vào trấn Hà Tiên và giao cho Mạc Thiên Tứ cai quản(41).

Đến đây, toàn bộ vùng đất nay là Nam Bộ được triều đình Chân Lạp chuyển giao cho nhà nước Đàng Trong.

Năm 1757, chúa Nguyễn Phúc Khoát lập đạo Đông Khẩu (ở Sa Đéc), đạo Châu Đốc (ở Châu Đốc) và đạo Tân Châu (ở cù lao Giêng), cho cả ba đạo thuộc về dinh Long Hồ.

Năm 1772, chúa Nguyễn Phúc Thuần lập đạo Trường Đồn (ở Mỹ Tho), đến năm 1778 đổi thành dinh Trường Đồn.

Nếu Nam Bộ chuyển từ tay Phù Nam sang Chân Lạp bằng bạo lực (do cuộc tấn công năm 550 của Bhavavarman) thì sự chuyển giao lại chủ quyền vùng đất ấy cho vương quốc Đàng Trong lại diễn ra một cách hòa bình.

Nam Bộ lúc ấy còn trong tình trạng hoang vu, là vùng đất chưa định hình, nên không được các vua Chân Lạp đánh giá cao. Mặt khác, họ chưa đủ sức để khai phá và cải tạo vùng đất này, chưa vươn tay quản lý đến đó một cách chặt chẽ. Giáo sư Trần Văn Giàu đã "dò theo danh mục 41 tỉnh hạng nhất, 7 tỉnh hạng nhì, 5 tỉnh hạng ba, 3 tỉnh hạng tư của nước Chân Lạp những thuở đó [nhưng] không thấy ở đâu ghi rằng vùng Đồng Nai thuộc tỉnh nào" của Chân Lạp. Từ đó, giáo sư kết luận: "Nói rằng đây là đất vô chủ thì không đúng hẳn; mà nói rằng đây là tỉnh, huyện của Chân Lạp (...) thì cũng không thật phải"(42).

---

(41) Năm 1841, vua Thiệu Trị trả 5 phủ ấy lại cho Chân Lạp.

https://tieulun.hopto.org

Do đó, các vua Chân Lạp mở rộng vòng tay đón nhận di dân Việt và Hoa đến làm ăn sinh sống, đồng ý cho chúa Nguyễn lập hai trạm thuế (1623), đặt các cơ quan hành chính và quân sự (1679) và không phản đối việc chúa Nguyễn lập phủ huyện trên đất Nam Bộ (1698). Mặt khác, họ sẵn sàng cắt hết vùng này đến vùng khác nhường cho chúa Nguyễn để đền ơn, tạ tội hay để được triều đình Thuận Hóa công nhận là vua Chân Lạp.

Đối với vùng đất phía tây của lãnh thổ, thái độ của các vua Chân Lạp hoàn toàn khác hẳn. Chẳng hạn, năm 1510, vua Ang Chan I thân chinh cầm quân, đập tan quân xâm lược Xiêm ở một nơi mà họ đặt tên là Siem Reap (nghĩa là tiêu diệt quân Xiêm); hơn nửa thế kỷ sau, vua Barom Reacha cho quân tiến sang tận thủ đô Ayuthya của Xiêm, buộc triều đình Xiêm phải trả hai tỉnh Korat và Chantaboun lại cho Chân Lạp v.v...

Có một thời hai câu thơ:

Từ thuở mang gươm đi mở cõi
Trời Nam thương nhớ đất Thăng Long

của Huỳnh Văn Nghệ được nhiều người yêu thích vì hình ảnh *người mở cõi* xem ra oai hùng không kém những *conquistadores* Tây Ban Nha hay những *cowboys* Bắc Mỹ đi chinh phục đất đai của thổ dân Indians.

Thật ra, những di dân người Việt đầu tiên đến Nam Bộ không mang gươm mang giáo để giành giật đất đai của ai, mà chỉ trang bị chiếc búa cái rựa để chặt cây, cái phảng con dao để chém cỏ, như được mô tả trong ca dao:

Người đi, dao rựa dắt lưng,
Ngó sông sông rộng, ngó rừng rừng cao.

(Ca dao)

Trong *Phủ biên tạp lục*, Lê Quý Đôn viết "Những di dân ra sức chặt phá cây cối, cắt cỏ rậm và mở mang đất đai thành những vùng đất bằng phẳng"(43). Họ đã đổ mồ hôi nước mắt, có khi phải

(42) Trần Văn Giàu: *Lược sử Thành phố Hồ Chí Minh,* trong *Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh,* sđd, tr. 236

https://tieulun.hopto.org

đổ cả máu, để chinh phục thiên nhiên, chống chọi với thú dữ, biến vùng đất hoang sơ này thành một nơi có thể sống được.

Cũng chẳng có ai chống đối sự có mặt của họ. Đất hoang ở Nam Bộ thuở ấy còn rộng, ai có sức bao nhiêu thì khai phá bấy nhiêu:

Ruộng đồng mặc sức chim bay
Biển hồ lai láng, cá bầy đua bơi

(Ca dao)

Người ở cũ mở rộng vòng tay đón *người mới đến*, sẵn sàng đùm bọc giúp đỡ và chia sẻ những khó khăn trong buổi đầu định cư:

Nước sông trong sao lại chảy hoài
Thương người xa xứ lạc loài đến đây

(Ca dao)

Tuy ngôn ngữ bất đồng, phong tục tập quán có điểm khác nhau, nhưng người Việt và người Khơme sống bên nhau một cách hòa bình, thân ái vì họ có chung cảnh ngộ: đều là những người nghèo khổ, không chịu nổi các gánh nặng sưu thuế, lao dịch và binh dịch, nạn quan lại hà khắc bóc lột... phải bỏ quê hương ra đi, phiêu bạt đến mảnh đất hoang vu này, tuy đầy khắc nghiệt nhưng tự do, tìm một cuộc sống mới. "Họ sống khu biệt và không có mối quan hệ hành chính với bất cứ một quốc gia nào thời đó"(44).

III. CHỦ QUYỀN CỦA VIỆT NAM LÀ MỘT THỰC TẾ LỊCH SỬ HIỂN NHIÊN, PHÙ HỢP VỚI LUẬT PHÁP QUỐC TẾ

Trong những thế kỷ XVII-XVIII, ở Đông Nam Á, luật quốc tế về chủ quyền, lãnh thổ, biên giới quốc gia chưa ra đời. Các vấn đề liên quan đến hai (hay nhiều) nước được xử lý căn cứ trên sự đồng thuận giữa chính quyền các nước liên hệ. Việc triều đình Chân Lạp chuyển giao chủ quyền của Nam Bộ cho các chúa Nguyễn diễn ra theo phương thức đó.

Theo luật quốc tế ngày nay, chủ quyền của Việt Nam đối với Nam Bộ là một điều đã được xác định, không thể tranh cãi, vì

---

(43) Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, quyển IV, tờ 243a.

(44) Mạc Đường: *Vấn đề dân cư và dân tộc ở Đồng bằng sông Cửu Long*, trong *Vấn đề dân tộc ở Đồng bằng sông Cửu Long* (nhiều tác giả), NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991,

https://tieulun.hopto.org

"trong việc chuyển giao lãnh thổ, quốc gia chuyển giao mất đi hoàn toàn chủ quyền của mình đối với vùng lãnh thổ chuyển giao, còn quốc gia nhận chuyển giao bắt đầu có chủ quyền hoàn toàn đối với phần lãnh thổ chuyển giao từ thời điểm được chuyểngiao"(45).

Từ thời điểm được chuyển giao, các chính phủ liên tiếp của Việt Nam đã thực hiện chức năng quản lý nhà nước của mình đối với Nam Bộ một cách *thực sự* (chứ không phải chỉ mang tính hình thức) và *liên tục* (trừ giai đoạn từ 1867 đến 1949, nước Pháp quản lý Nam Bộ như sẽ trình bày ở đoạn sau).

Năm 1778, chúa Nguyễn chia Nam Bộ (lúc đó gọi là phủ Gia Định) làm 4 dinh (dinh Trấn Biên, dinh Phiên Trấn, dinh Trường Đồn, dinh Long Hồ) và 1 trấn (trấn Hà Tiên).

Đến năm 1808, vua Gia Long chia Nam Bộ (lúc đó gọi là thành Gia Định) thành 5 trấn với tên gọi mới: trấn Biên Hòa, trấn Phiên An, trấn Định Tường, trấn Vĩnh Thanh và trấn Hà Tiên.

Năm 1832, vua Minh Mạng đổi thành Gia Định ra Nam Kỳ, chia trấn Vĩnh Thanh thành 2 tỉnh. Nam kỳ gồm 6 tỉnh: tỉnh Biên Hòa, tỉnh Phiên An (đến năm 1883 đổi thành tỉnh Gia Định), tỉnh Định Tường, tỉnh Vĩnh Long, tỉnh An Giang và tỉnh Hà Tiên.

Tháng 12-1845, triều đình 3 vương quốc Việt Nam, Xiêm và Campuchia ký một hiệp ước thừa nhận Nam Kỳ thuộc Việt Nam.

Năm sau, Việt Nam và Xiêm ký thêm một hiệp ước nữa, xác nhận lại chủ quyền của Việt Nam đối với Nam Kỳ. Sau đó, Campuchia cũng tham gia vào hiệp ước này(46).

Năm 1859, thực dân Pháp bắt đầu xâm lược Nam Kỳ. Với Hiệp ước ký ngày 5/6/1862, ba tỉnh Biên Hòa, Gia Định, Định Tường (ở miền đông Nam Kỳ) bị Pháp chiếm. Năm 1867, Pháp chiếm nốt ba tỉnh Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên (ở miền tây Nam Kỳ).

---

(45) Nguyễn Trung Tín (chủ biên): *Tìm hiểu luật quốc tế*, NXB. Đồng Nai, 1997, tr. 140.

(46) Raoul Marc Jennar, *Les frontières du Cambodge contemporain*, INALCO xuất bản, Paris, 1998, tr. 89 (Trích dẫn theo tham luận của Vũ Minh Giang tại hội thảo Lịch sử vùng đất Nam Bộ đến cuối thế kỷ XIX, tổ chức tại Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 6-7 tháng

https://tieulun.hopto.org

Phần mở đầu của hiệp ước ngày 1/12/1863 giữa Campuchia và Xiêm xác định: "Campuchia nằm giữa lãnh thổ Xiêm, Nam Kỳ và các vùng đất thuộc Pháp"(47).

Ngày 9/7/1870, Quyết định số 166 của Pháp viết:

"Sau khi xem xét dự án phân ranh được đệ trình nhân danh vua [Norodom của Campuchia] và dự án do một ủy ban của Pháp đệ trình, ủy ban quyết định:

Đường biên giới [giữa Nam Kỳ thuộc Pháp và Campuchia] giữ nguyên như đã vạch, không thay đổi gì cả, từ cột số 1 (ở cửa sông Puach Prien) đến cột số 16 (ở Tasang trên rạch Cái Cáy).

Vùng đất giữa rạch Cái Rạch và rạch Cái Cáy nằm trên lãnh thổ [Nam Kỳ thuộc] Pháp (có lợi tức hàng năm lên tới khoảng 1.000 phờrăng) sẽ được nhường cho Campuchia để bù cho khoảng 486 căn nhà họp thành các làng nằm phía Sroctranh và Bang Chrum.

Các cột số 17, 18 và các cột kế tiếp sẽ bị nhổ bỏ cho đến Hưng Nguyên, Campuchia sẽ giữ tất cả phần đất hiện có người Campuchia ở trong các tỉnh Prewend, Boni Fuol, Sroc Thiet.

Ranh giới sẽ được vạch sau và người ta sẽ giữ cho thuộc Pháp dãi đất nằm dọc sông Vàm Cỏ do người Việt Nam ở hay khai khẩn".

Quyết định này được trình lên vua Norodom và chuẩn đô đốc De Cornulier-Lucinière, quyền thống đốc kiêm tổng chỉ huy quân Pháp ở Nam Kỳ, và được cả hai vị chấp thuận.

Ba năm sau, ngày 15/7/1873, vua Norodom và chuẩn đô đốc Marie-Jules Dupré, thống đốc kiêm tổng chỉ huy quân Pháp ở Nam Kỳ ký Thỏa ước như sau:

"Mong muốn xác định biên giới giữa vương quốc Campuchia và Nam Kỳ thuộc Pháp một cách dứt khoát và với sự thỏa thuận chung, sau khi tiến hành nghiên cứu đất đai nhằm chấp thuận đường phân chia trên các dòng nước hay trên những vùng đất gồ ghề khá vững chắc và rõ rệt để tránh mọi điều tranh chấp về sau, [hai vị trên] đã chấp thuận và ký bản Thỏa ước này gồm các điều khoản sau:

---

(47) Raoul Marc Jennar, sđd (Trích dẫn theo tham luận của Lê Trung Dũng tại hội thảo nói trên). Vào thời điểm 1863, Pháp mới chiếm 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ (tức "các vùng đất thuộc Pháp" ghi trong hiệp ước), còn "Nam Kỳ" chỉ 3 tỉnh miền Tây Nam Kỳ.

https://tieulun.hopto.org

Biên giới giữa Nam Kỳ thuộc Pháp và vương quốc Campuchia sẽ được đánh dấu bằng những cột trụ có ghi số và mang dòng chữ chỉ mục tiêu của nó. Có tất cả 124 cột trụ. [Cột trụ] số 1 sẽ đặt ở đầu phía đông của biên giới và số thứ tự sẽ tăng dần một cách liên tục về phía tây cho đến cột trụ số 124 đặt cách kênh Vĩnh Tế và làng Hoa Thanh của người Việt Nam khoảng 1.200 mét về phía bắc.

Biên giới này sẽ đi qua các điểm chính sau đây:

Điểm xuất phát là cột trụ số 1 cắm trên bờ con sông nhỏ Tonly-tru, chiều hướng tổng quát sau đó của biên giới là hướng tây nam và ngang qua các làng Srôc-Rum, Srôc-paplân, Srôc-ban-Chrung, Ring Khanôch, Srôc Cranh, Srôc Chung Ngon, Phum Ândet, Srôc Câc, Srôc-Cômpông méan-chay (hay Bengo), dọc theo hữu ngạn của sông Cái Bác, ngược lên tả ngạn kênh Cái Cáy, đi qua Phum Cômpông Casang, Srôc ta meng, Srôc ta hong, Srôc Chéc, Phum Bathu, Srôc May, Srôc Rach Chanh, Srôc Tanu, dọc theo bờ phía bắc kênh Chris-asey (tiếng Việt là Xung Nguyên), cắt con kênh này tại vàm Peam-adey (tiếng Việt là Tadu), dọc theo bờ phía bắc của rạch Banam, băng qua sông lớn [sông Tiền] ở tại Vinh Chương, đi qua Bac-nam, cắt sông Hậu ở phía nam đảo Coki (tiếng Việt là cù lao Cái Sơn), ngang qua giao điểm của Prêc-croch với Prêc Slôt, theo một đường song song với kênh Vĩnh Tế, ở phía bắc đến làng Giang Thành và từ đó hướng thẳng đến Hà Tiên, bỏ rạch Prêc-cros ở phía đông"(48).

Việc vua Campuchia hai lần chấp nhận đường biên giới giữa Nam Kỳ và Campuchia cho thấy chính phủ nước này mặc nhiên thừa nhận: *Nam Kỳ là vùng đất lân cận, có chung biên giới với mình và không nằm trong lãnh thổ của Campuchia.*

Ngày 9/3/1945, phát-xít Nhật đảo chính, giành lấy Nam Kỳ từ tay thực dân Pháp và đổi tên thành Nam Bộ. Một ngày trước khi đầu hàng Đồng minh, Nhật giao Nam Bộ cho chính phủ Trần Trọng Kim (14/8/1945). Nhưng chỉ hơn mười ngày sau, nhân dân Nam Bộ - dưới sự lãnh đạo của Việt Minh - vùng lên tiến hành thắng lợi Cách mạng tháng tám (25/8/1945). Nam Bộ do chính phủ lâm thời nước Việt Nam dân chủ cộng hòa quản lý.

---

(48) Xem nguyên văn bằng tiếng Pháp ở phần Phụ lục cuối bài viết này.

https://tieulun.hopto.org

Ngày 23/9/1945, thực dân Pháp nổ súng chiếm lại Nam Bộ. Nhưng bốn năm sau, "trong đêm 21/5/1949, Quốc hội Pháp biểu quyết giao lại cựu thuộc địa Nam Bộ cho Việt Nam"(49). Đạo luật 49-733 do Quốc hội Pháp thông qua đã được Tổng thống Pháp Vicent Auriol ban hành ngày 4/6/1949. *Chín mươi năm trước, Pháp đã chiếm Nam Bộ; nay Pháp trao trả Nam Bộ lại cho Việt Nam.* Việc này diễn ra trong vòng 5 tháng trước khi chính phủ Pháp công nhận nền độc lập của Vương quốc Campuchia ngày 8/11/1949, một lần nữa cho thấy: *Nam Bộ không nằm trong lãnh Campuchia.*

Sau khi trở về với chủ quyền của Việt Nam, Nam Bộ được các chính phủ kế tiếp của Việt Nam - chính phủ Quốc gia Việt Nam, chính phủ Việt Nam cộng hòa, chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và chính phủ Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam - quản lý một cách liên tục.

Do đó, chủ quyền của Việt Nam vừa là một thực tế lịch sử hiển nhiên, vừa phù hợp với luật pháp quốc tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. TIẾNG VIỆT

- Đào Duy Anh (1994): *Đất nước Việt Nam qua các đời*, NXB. Thuận Hóa, Huế.
- Nguyễn Công Bình và nhiều người khác: *Đồng bằng sông Cửu Long - Nghiên cứu phát triển,* NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995.
- C. Borri: *Xứ Đàng Trong năm 1621,* bản dịch, NXB. Thành phố Hồ Chí Minh, 1998.
- Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập I, bản dịch, NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992.
- Nguyễn Đình Đầu: *Tổng kết nghiên cứu địa bạ Nam Kỳ lục tỉnh*, NXB. Thành phố Hồ Chí Minh, 1994.
- Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục,* bản dịch, NXB. Khoa học, Hà Nội, 1964.

(49) A. Dauphin-Meunier, sđd, tr. 115: *"l'Assemblée nationale française, dans la nuit du 21 mai 1949, vota le rattachement de la Cochinchine, ex-colonie (...) au Vietnam".*

https://tieulun.hopto.org

- Trịnh Hoài Đức: *Gia Định thành thông chí*, bản dịch, NXB. Giáo dục, Hà Nội, 1998.
- Mạc Đường: *Vấn đề dân cư và dân tộc ở Đồng bằng sông Cửu Long,* trong *Vấn đề dân tộc ở Đồng bằng sông Cửu Long* (nhiều tác giả), NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991.
- Lê Hương: *Sử Cao Miên*, Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn, 1970.
- Trần Văn Giàu: *Lược sử Thành phố Hồ Chí Minh*, trong *Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh* (nhiều tác giả), tập I, NXB. Thành phố Hồ Chí Minh, 1987.
- Võ Sĩ Khải: *Đất Gia Định thế kỷ 7 đến thế kỷ 16, trong Địa chí văn hóa thành phố Hồ Chí Minh* (nhiều tác giả), tập I, NXB. Thành phố Hồ Chí Minh, 1987.
- Huỳnh Lứa (chủ biên): *Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ*, NXB. Thành phố Hồ Chí Minh, 1994.
- Huỳnh Lứa: *Góp phần tìm hiểu vùng đất Nam Bộ các thế kỷ XVII, XVIII, XIX,* NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000.
- Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập IV, NXB. Sự Thật, Hà Nội, 1984.
- Sơn Nam: *Tìm hiểu đất Hậu Giang*, NXB. Phù Sa, Sài Gòn, 1959.
- Sơn Nam: *Lịch sử khẩn hoang miền Nam*, NXB. Văn nghệ, Thành phố Hồ Chí Minh, 1994.
- Châu Đạt Quan: *Chân Lạp phong thổ ký*, bản dịch, NXB. Kỷ nguyên mới, Sài Gòn, 1973.
- Lê Văn Quang: *Lịch sử vương quốc Thái Lan*, NXB. Thành phố Hồ Chí Minh, 1995.
- Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, tập V, bản dịch, NXB. Thuận Hóa, Huế, 1992
- Liêu Kim Sanh: *Hải xâm hải thoát xưa ảnh hưởng đến vùng đồng bằng Nam Bộ, trong Văn hóa Óc Eo và các văn hóa cổ ở đồng bằng Cửu Long* (nhiều tác giả), Sở Văn hóa và Thông tin An Giang xuất bản, 1984.
- Nguyễn Siêu: *Phương Đình dư địa chí*, bản dịch, NXB. Tự Do, Sài Gòn, 1960.
- Lê Bá Thảo: *Thiên nhiên Việt Nam*, NXB. Giáo dục, Hà Nội, 2001.
- Nguyễn Trung Tín: *Tìm hiểu luật quốc tế*, NXB. Đồng Nai, 1997.
- Phạm Việt Trung, Nguyễn Xuân Kỳ, Đỗ Văn Nhung: *Lịch sử Campuchia từ nguồn gốc đến ngày nay*, NXB. Đại học và Trung học chuyên nghiệp Hà Nội, 1982.

https://tieulun.hopto.org

2. TIẾNG PHÁP

- A. Dauphin-Meunier: *Histoire du Cambodge,* NXB. Presses Universitaires de France, Paris, 1961.
- A. Dauphin-Meunier: *Le Cambodge,* NXB. Nouvelles Editions Latines, Paris, 1965.
- Henri Fontaine: *Niveaux marins pendant le Quartenaire au Vietnam,* Bulletin géologique, Sài Gòn, 1972.
- M.L. Jean: *Mémento des candidats aux examens et concours administratifs,* Sài Gòn, 1948.
- Louis Malleret: *A la recherche de Prei Nokor,* BSEI, 2e semestre, 1942.
- G. Maspéro: *L'Empire Khmer,* Phnom Penh, 1904.
- J. Moura: *Le Royaume du Cambodge,* tập II, Paris, 1883.
- Mak Phoeun và Pôlíp Dharma: *La première intervention militaire vietnamienne au Cambodge (1658 - 1659)*, BEFEO, số LXXIII, 1984.

https://tieulun.hopto.org

VIỆC HÌNH THÀNH CÁC ĐỒN ĐIỀN TRONG CÔNG CUỘC KHAI PHÁ VÙNG ĐẤT AN GIANG THỜI NHÀ NGUYỄN

ThS. Nguyễn Thu Vân(*)

Thành lập các đồn điền là quốc sách từ đời Lê, sau khi Lê Lợi đại phá quân Minh củng cố lại nền kinh tế của đất nước, phát triển nông nghiệp, một trong những chính sách tích cực nhất là khai khẩn đất hoang, mở mang bờ cõi, thành lập các đồn điền. Như vậy đồn điền do người Việt thành lập chính thức vào năm 1472(1).

Từ năm 1817 trở đi, vùng Châu Đốc đã trở nên trù phú. Kinh Thoại Hà đã được đào rồi tới kinh Vĩnh Tế được phóng thủy, càng làm cho vùng Hậu Giang thêm sung túc. Tuy nhiên, mọi mê tín vẫn đầy khắp, quan lại thì tham nhũng, cường hào ức hiếp dân chúng. Thêm vào đó là sự đe dọa của giặc cướp, của chiến tranh giữa ta và các nước lân bang ngấm ngầm chưa yên. Dân An Giang, đặc biệt là vùng kinh Vĩnh Tế xiêu tán, nhiều người đến nơi khác làm ăn, kẻ ở lại bám đất thì chịu ảnh hưởng của chiến tranh. Cuộc xâm lăng của Xiêm La chưa hết kinh hoàng trong lòng người dân thì đại họa Sãi Kế đã gây tang tóc cho Châu Đốc. Để nhằm đối phó với những đe dọa đó mà Minh Mạng đã chú ý nhiều hơn đến vai trò quân sự của đồn điền, muốn biến toàn thể dân đinh trong đồn điền thành một lực lượng giữ gìn an ninh trong vùng.

(*) Trung tâm Sử học - Viện KHXH tại TP.HCM.

(1) Trần Minh Tân: *Đồn điền một trong những yếu tố hình thành làng xã Nam bộ,* Tạp chí KHXH, số 29, 1996, trang 60.

https://tieulun.hopto.org

Triều Tự Đức, năm Quý Sửu (1853), việc lập đồn điền được chú trọng để đối phó với tình hình điêu tán ở vùng biên giới và Hậu Giang, Nguyễn Tri Phương được giao nhiệm vụ mộ dân lập đồn điền, Nguyễn Tri Phương nói: *"Đất Nam Kỳ liền với giặc Miên, dân xiêu tán nhiều. Nay mượn điều chiêu mộ để dụ dân về đốc việc khai khẩn để nuôi dân ăn, thật là một cách quan yếu để giữ giặc và yên dân"*(2).

Lập đồn điền là một hình thức tổ chức nhằm giữ giặc, yên dân lo lương thực cho quân sĩ và khai khẩn những vị trí chiến lược. Đồng thời mở đồn điền để giải quyết số tù nhân phạm tội, lưu đày đi xa. Bởi vậy, nên đồn điền được thành lập ở những vùng xa xôi, nơi biên giới. Để đạt được mục đích vừa bảo đảm an ninh quốc phòng, vừa duy trì sự cai trị. Nhà Nguyễn thấy cần phải khai hoang, mộ dân lập đồn điền, lập ấp, định cư đông đảo dân chúng ở vùng biên giới. Trong lời tâu của Tôn Thất Phan (do Phạm Thế Hiển viết thay) về việc tổ chức khẩn hoang, xây dựng quốc phòng ở biên giới *"Nay nên cho đóng quân đồn điền, dựng kho chứa thóc ở địa hạt tỉnh (An Giang, Hà Tiên), một là để dự tù quân lương cho đủ, hai là để giữ vững việc biên phòng, rồi nhân đấy chiêu tập dân phiêu bạt, xây dựng thôn ấp. Đấy chính là điểm mấu chốt nhất cho việc chỉnh đống công việc ngoài biên giới ngày nay"*(3).

Lực lượng lao động trong đồn điền hầu hết là dân nghèo, những người lưu tán, binh lính và tù binh, phạm nhân. Binh lính là lực lượng được dùng đầu tiên để lập đồn điền, họ được cấp phát nông cụ cần thiết, thóc giống, trâu bò để khai phá đất hoang. Binh lính vừa có nhiệm vụ bảo vệ an ninh trong vùng vừa sản xuất nên một phần binh lính được chia đất canh tác ở đồn điền. Dưới triều Minh Mạng, binh lính ở nơi có lập đồn điền thường được chia làm ba đội, hai đội làm việc công hay luyện tập, một đội làm ruộng, cứ thế thay phiên nhau(4).

---

(2) *Quốc Triều Chánh Biên Toát Yếu,* Sài Gòn, 1972, trang 297.

(3) Dẫn lại: Huỳnh Lứa (chủ biên): *Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ,* NXB. TP. Hồ Chí Minh, 1987, trang 107.

https://tieulun.hopto.org

Tù phạm làm việc trong các đồn điền riêng, dưới sự đốc thúc của binh lính, chiếu theo tội hình nặng nhẹ, không căn cứ hạng lâu năm hay mới, cho mở bỏ xiềng khóa tất cả, được sung vào làm lính đồn điền(5) được cấp một số tiền, gạo để sinh sống trong một thời gian cho đến khi tự sản xuất đủ lương thực.

Đồn điền do dân nghèo canh tác được nhà nước cấp cho nông cụ, trâu bò, giống má cần thiết. Hàng năm thu hoạch, dân đồn điền phải nộp thóc sưu, số còn lại họ được quyền sử dụng theo quy định trước. Đây là một điều khác hẳn lính đồn điền (lính đồn điền làm được bao nhiêu phải nộp vào kho nhà nước). Trong các đồn điền do dân thường làm, diện tích đất hoang nhà nước cấp cho mỗi người để khai phá là 2 hecta. Họ được miễn thuế đinh, điền trong một thời gian dài hay ngắn tùy theo quy định của nhà nước. Thời gian miễn thuế có thể là 5 hay 10 năm.

Để phát huy hết tính năng của đồn điền, năm 1840 nhà nước còn ban thưởng bằng tiền cho các đồn điền có thành quả cao, thành quả càng cao thì tiền thưởng càng lớn như ở An Giang khẩn được 770 mẫu thu 9.000 hộc thóc, được thưởng 600 quan.

Những người đứng ra mộ dân lập đồn điền được ban thưởng phẩm tước, chức vụ:

Ai mộ được 50 người thì tổ chức thành một đội, người mộ được làm suất đội. Về sau, khi cày cấy có kết quả, đội này cải ra thành một ấp, viên suất đội mặc nhiên trở thành ấp trưởng, theo quy chế dân sự.

Ai mộ được 500 người thì tổ chức thành một cơ (gồm 10 đội), người mộ được bổ nhiệm làm chánh đội thì sai phó quản cơ, khi đất trở nên thành thuộc, cơ này trở thành một tổng, người đứng mộ trở thành cai tổng, theo quy chế dân sự.

Tù phạm ở Lục Tỉnh, ai mộ được một đội hoặc một thôn (50 người) thời cho làng chúng nó bảo kiết, sẽ tha tội rồi đưa đến vùng kinh Vĩnh Tế (thuộc tỉnh An Giang) hoặc vùng rạch Giang Thành (tỉnh Hà Tiên) để cày ruộng, tùy theo công việc kết quả tới đâu, hạnh kiểm ra sao sẽ liệu định mà giải quyết.

---

(4) Nguyễn Thế Anh: *Kinh tế và xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn*, Sài Gòn, 1971, trang 156.

https://tieulun.hopto.org

Trong thực tế khi còn ở đồn điền, dân người nào trốn có thể bị truy nã, bắt phạt làm công việc nặng nhọc như xây đồn lũy. Người dân đứng bộ có thể khẩn đất thêm để trở thành trung nông hoặc điền chủ cỡ nhỏ, trong hương chức hội tề, họ là nòng cốt. Hình thức hội tề kiêm nhiệm luôn phận sự ở đình làng, ở miếu. Dân lậu mặc nhiên là tá điền, họ không có quyền khẩn đất, không được kiện tụng người dân đinh. Người dân đinh (đứng tên đóng thuế đinh và thuế điền) phải có vốn liếng để cho vay nuôi dưỡng đám tá điền là (dân lậu)(6).

Năm 1854, sáng kiến lập đồn điền của Nguyễn Tri Phương gặp sự phản ứng của cai tổng, hội tề địa phương. Nguyễn Tri Phương nhìn nhận: *"Tôi xét việc đồn điền vẫn lợi nước lợi dân mà không lợi cho Tổng, Lý, vậy nên Tổng, Lý đặt điều để phỉnh dân, những người nói bất tiện đó chẳng qua bị chúng phỉnh mà thôi"*(7). Chính sách này khiến cho dân bỏ đất cũ vào đồn điền với hy vọng trở thành trung nông, điền chủ nhỏ trong làng xã sắp hình thành. Hoặc những phần đất hoang trong làng trong tổng sẽ bị cắt ra để trở thành một làng, một ấp khác, địa bàn hoạt động và số dân mà họ cai trị bị thu hẹp. Việc lập đồn điền và lập ấp của Nguyễn Tri Phương đã trưng thâu những phần đất còn bỏ hoang ấy. Trước những lời phản đối của làng tổng, Nguyễn Tri Phương tâu về triều đình rằng lập đồn điền, lập ấp tuy hại quyền lợi cho làng tổng nhưng đứng về mặt quốc gia, rõ ràng có lợi, mở rộng diện tích canh tác, thêm sản lượng lúa gạo.

Năm 1854, sau một năm tiến hành, Nguyễn Tri Phương đã báo cáo kết quả là thành lập được 21 cơ đồn điền. An Giang có 2 cơ là An Vũ và An Dũng. Vùng kinh Vĩnh Tế có 4 cơ Ninh Biên, nhất, nhị, tam, tứ(8).

Việc lập đồn điền cũng đã làm cho người dân chịu khá nhiều nỗi khổ nhỏ. Vì nhu cầu gìn giữ biên giới, Tổng đốc An Hà (An Giang-Hà Tiên) là Cao Hữu Dực đã đưa ra nhiều hình thức thúc

---

(6) Sơn Nam: *Lịch sử An Giang,* NXB. Tổng hợp An Giang, 1988, trang 53-54.

(7) *Quốc Triều Chánh Biên Toát Yếu*, Sđd, trang 297.

(8) Sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam Thực Lục* (Tiền biên-Chính biên), tập XXVIII, Hà Nội, 1962-1978, trang 47.

https://tieulun.hopto.org

ép dân, đến nỗi các quan ở Nội các phải can thiệp. Dân làm lậu trong một làng có nếp sinh hoạt thuần thục vẫn khỏe thân hơn là bị bắt đi nơi khác để làm đồn điền(9).

Đồn điền đã đóng góp rất nhiều cho công cuộc khai phá đất hoang nhưng các đồn điền, dù được lập với binh lính, tù phạm hay dân thường. Sau một thời gian từ 6 đến 10 năm đều biến thành làng xã bình thường.

Đồn điền là hình thức tổ chức do chính quyền nhà Nguyễn lập ra để khai hoang. Vì vậy, sau một thời gian khi lực lượng lao động trong đồn điền đã khai phá đủ đất đai cần thiết thì hình thức này không còn cần đến nữa. Với dân cư trú tập trung, ruộng đất đã khai phá và canh tác, với nề nếp do tổ chức đồn điền đã tạo sẵn, cộng đồng đó dễ trở thành một thôn ấp mới(10).

Chính sách đồn điền nằm trong chính sách khẩn hoang, mở mang bờ cõi, tăng cường kinh tế và trấn giữ biên giới. Nếu đồn điền trở thành làng xã thì như vậy triều đình phong kiến đã đạt được mục đích là làm cho dân được ổn định, phát triển lâu dài trong việc phòng thủ đất nước và cũng qua đó làm cho dân đồn điền không bỏ đi nơi khác.

Tóm lại, việc lập đồn điền là một hình thức đúng đắn trong thời bấy giờ nhằm đẩy mạnh khẩn hoang gia tăng việc sản xuất lương thực, nguồn sống cho người dân, và qua đó nhằm bảo đảm nguồn thu thuế cho nhà nước phong kiến. Bên cạnh đó lực lượng trong đồn điền là một trong số lực lượng bảo vệ vùng biên giới và trợ giúp đắc lực cho triều đình giữ thành Chí Hòa và tham gia các cuộc khởi nghĩa sau này.

---

(9) Chu Thiên: *Chính sách khẩn hoang của triều Nguyễn*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 56, 1963, tr. 47.

(10) *Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ,* Sđd, tr. 121.

https://tieulun.hopto.org

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Quốc Triều Chánh Biên Toát Yếu*, Sài Gòn, 1972.
2. Huỳnh Lứa (chủ biên): *Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 1987.
3. Sơn Nam: *Lịch sử khẩn hoang miền Nam*, NXB. Trẻ, 1997.
4. Sơn Nam: *Lịch sử An Giang*, NXB. Tổng hợp An Giang, 1988.
5. Nguyễn Thế Anh: *Kinh tế và xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn*, Sài Gòn, 1971.

https://tieulun.hopto.org

MỘT SỐ NIÊN ĐẠI LỊCH SỬ TRONG SÁCH *"HÀ TIÊN TRẤN HIỆP TRẤN MẠC THỊ GIA PHẢ"* CÓ THẬT ĐÁNG TIN?

Trương Minh Đạt

Quyển HÀ TIÊN TRẤN HIỆP TRẤN MẠC THỊ GIA PHẢ (HTT/HT/MTGP) được Võ Thế Dinh (tức Dinh Đức Hầu Thận Vi thị) hoàn thành ngày 19 tháng 6 năm Mậu Dần (tức 21 tháng 7 năm 1818). Toàn văn có hai phần: *chính văn và phụ ngoại bản*. Sự kiện lịch sử được sách ghi chép nhiều khi có nêu cả năm tháng ngày giờ. Người ta có thể đếm được 18 lần tác giả chép niên đại đủ năm - tháng - ngày. Nhưng trong lời cuối sách, tác giả nói rõ là đang già yếu bệnh tật, không sao chép đúng năm tháng ngày giờ: *"Vì tôi nay cứ gặp ốm đau luôn, lúc sống không hữu ích cho đời, khi chết không có gì để lại cho hậu thế... Đây đều là những việc nghe được lúc xa lúc gần, hoặc những điều trông thấy khi mờ khi tỏ, không thể ghi đúng năm tháng ngày giờ..."* (HTT/HT/MTGP

(1) *"Vi phùng suy bệnh tương bách, sinh vô ích ư thời, một vô thiện sự dĩ di ư thế... Cố hoặc viễn văn cận văn, hoặc viễn kiến cận kiến, bất năng ký dĩ niên nguyệt nhật chỉ..."* (HTT/HT/MTGP - Võ Thế Dinh, mã số A.39, trường Viễn Đông Bác Cổ, nay là Thư viện, Viện nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội. (Tờ 33a, dòng 6+7, và tờ 35a, dòng 7) Bản này đã được Émile Gaspardone trích in trong sách ***Un Chinois des Mers du Sud, le Fondateur de Ha Tien***, Paris -1952 và Trần Kinh Hòa dùng để viết cuốn ***Hà Tiên Trấn Hiệp trấn Mạc Thị Gia Phả Chú thích***, Taiwan University, 4.1956 ***(Notes on the "Hà Tiên Trấn Hiệp trấn Mạc Thị Gia Phả"*** by Chen Ching Ho, Reprinted from Bulletin of the College of Arts, National Taiwan University. No.7, April 1956) rất khoa học và uyên bác. Chúng tôi đã đối chiếu văn bản của 3 quyển sách này và nhận thấy đều giống nhau, chỉ có một vài chỗ sai biệt trong sách của ông Trần Kinh Hòa chú thích, có lẽ do bản chép tay ở Hà Nội bị mất chữ chăng? Và một chỗ thiếu đúng 30 chữ (thuộc phân đoạn chú thích 32, dòng 7, trang 121) có lẽ do lỗi kỹ thuật trong quá trình in ấn? Trong bài chúng tôi thường dùng số trang / tờ của sách. Ví dụ: 33a, 35a, 33b... tập A.39. Nhan đề ***Mạc Thị Gia Phả*** (chữ nghiêng) là sách dịch Việt ngữ của Nguyễn Khắc Thuần, NXB. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2002. Khi đề cập khuyết điểm sách này, có dẫn chứng số trang... **Mạc Thị Gia Phả** (chữ đứng, đậm) chỉ các bản sao chữ Hán (chép tay hoặc in), nội hàm là tác phẩm

https://tieulun.hopto.org

tờ 33a và 35a)[1]. *Vì thế, ông đã nói: "Nếu các bậc quân tử có điều nhớ đích đáng hơn thì xin đính chính cho".*

Năm 2002, Nhà xuất bản Văn hóa Thông tin đã ấn hành cuốn *Mạc Thị Gia Phả* bản dịch của Nguyễn Khắc Thuần. Rất tiếc dịch giả quá tin ở những niên đại của HTT/HT/MTGP, quên lời kêu gọi của Võ Thế Dinh ở cuối sách, nên bỏ qua công việc đính chính, do đó phổ biến những niên đại chưa chính xác. Hoặc có những niên đại HTT/HT/MTGP chép đúng thì dịch giả Nguyễn Khắc Thuần lại chú thích chưa đúng.

Sau đây chúng tôi xin bàn đến một số niên đại.

1. Về năm sinh của Mạc Thiên Tích

Sách chép: "Ông tôi sinh năm Canh Tuất"[2]. Có hai năm Canh Tuất:

a) Canh Tuất 1670, thì ông Mạc Cửu mới 16 tuổi chưa rời Quảng Châu, chưa có gia đình nên năm 1670 không phải là năm sinh của Mạc Thiên Tích.

b) Canh Tuất 1730, tính đến năm 1735 (năm Mạc Cửu qua đời) chỉ có 5 năm, cũng không thể là năm Mạc Thiên Tích ra đời; vì một cậu bé mới 5, 6 tuổi, không thể được thế tập chức Tổng Binh Đại Đô Đốc.

Như vậy, niên đại Canh Tuất là sai. Tác giả chỉ tuổi Tuất của Mạc Thiên Tích? Chúng ta cứ tạm coi bản A39 là nguyên tác của Võ Thế Dinh. Bản của ông Nguyễn Khắc Thuần dịch, mặc dù chứa đựng nhiều sai sót về địa danh và nhân danh, sự kiện, niên đại,

(2) *Ngã công Gia phủ đản Canh Tuất niên,* niên đại Canh Tuất được chúng tôi đối chiếu trong 5 văn bản *Mạc Thị Gia Phả* rất gần với nguyên tác của Võ Thế Dinh mà chúng tôi đang sở hữu, thì đều được chép ở những dòng, trang như sau:

1. Bản A.39 của Thư viện Viện nghiên cứu Hán Nôm, tờ 2a, dòng 4.
2. Bản của Émile Gaspardone, trang 379, dòng 16.
3. Bản của Trần Kinh Hòa, trang 86, dòng 2 từ dưới lên.
4. Bản của Tân Việt Điểu, Tạp chí Văn hóa Nguyệt san số 61, Sài Gòn 1961, vi phim phóng ảnh, phụ bản trang 2.
5. Bản của Đông Hồ, chép tay trước 1929, do bà Mộng Tuyết lưu giữ ở Hà Nội. Đông Hồ đã viết: "Còn một bản cũ hơn hết mà tôi mới được đọc và do theo biên tập sách này đây thì bằng Hán văn, nhan là *Mạc Thị Gia Phả* của ông Võ Thế Dinh..." (*Nam Phong Tạp chí*, số 143, tháng 10.1929, trang 323). Bản này không phải xuất phát từ bản A.39, như 4 bản trên; nhưng về đại thể cũng có đại đồng và tiểu dị. Vì vậy khi

https://tieulun.hopto.org

thế nhưng theo dịch giả: "Bản viết tay mà chúng tôi sưu tầm được vào năm 1978 là đáng tin cậy hơn cả". Trong bản này lại không ghi năm sinh của Mạc Thiên Tích (tức Mạc Thiên Tứ), nhưng vẫn được dịch giả chú thích ở trang 18 là: "Mạc Thiên Tứ sinh năm 1706". Thực ra năm 1706 đã được Emile Gaspardone và Trần Kinh Hòa bác bỏ từ lâu(3). Ông E.Gaspardone đã đối chứng các sử liệu, nói năm 1718 mới đúng. chúng tôi cũng nhất trí với niên đại 1718 là năm sinh của ông Mạc Thiên Tích. Trịnh Hoài Đức trong *GĐTTC* đã chép lại một đoạn sử của Campuchia liên quan đến năm sinh của Mạc Thiên Tích: *"Tháng hai, mùa xuân năm Mậu Tuất [1718], Phi Mã Cù Sa đem 500 thủy binh cùng Nặc Ông Thâm tiến về Hà Tiên nhân thế cướp bóc. Mạc Tổng binh không địch nổi chạy về Lũng Kỳ..."* và *"Vợ là Bùi Thị Lẫm... đương có thai đêm mồng bảy tháng ba sinh Mạc Tông."* Như vậy bà Mạc Cửu lánh nạn vào năm 1718 và sinh Mạc Thiên Tích cũng vào năm 1718. Mặc dù Võ Thế Dinh chép sai năm sinh của Mạc Thiên Tích nhưng ông lại ghi đúng trong câu: "Ất Mão (1735) tháng 5 ngày 27 khi ông Mạc Cửu mất ông Thiên Tích vừa 18 tuổi.." *(Ất Mão ngũ nguyệt nhị thập thất nhật, Thái công bệnh hoăng... công danh Thiên Tích tự thập bát tuế thời...)* (HTT/HT/MTGP bản A39, tờ 3a, dòng 8). Kể cả tuổi thọ của Mạc Thiên Tích Võ Thế Dinh cũng chép sai: Mạc Thiên Tích chết ngoài 70 tuổi. Nếu năm 1735 là 18 tuổi, khi chết vào năm Canh Tý (1780), Mạc Thiên Tích chỉ hưởng thọ 63 tuổi.

2. Năm Mạc Công Du được phong Hiệp Trấn

Mạc Công Du là ân chủ của Võ Thế Dinh. Quyển *Gia phả* lấy chức Hiệp Trấn của Mạc Công Du để làm tựa và năm Mậu Dần (1818) lập Gia phả. Thời gian này Mạc Công Du đang tại chức. Thế mà tác giả *Gia phả* chép sai niên đại phong chức của ân chủ mình. Điều đó thật khó tin nhưng lại là sự thật. Sách chép việc Mạc Công Du được phong chức đến 3 lần:

a) Trong *Chính văn* (tờ 32b) chép: *"Quý Hợi niên khắc phục Thần Kinh... Thiêm Lộc Hầu Tử Thiêm niên ký lão, Thượng sắc phong Công Du vi Hiệp Trấn..."* (Năm Quý Hợi chiếm lại thần kinh,

(3) Xem Emile Gaspardone: *Un Chinois des Mers du Sud, le Fondateur de Ha Tien, Paris - 1952,* trang 384; Trần Kinh Hòa: *Hà Tiên Trấn Hiệp trấn Mạc Thị Gia Phả chú thích,* Taiwan, 4/1956, trang 87.

https://tieulun.hopto.org

Thiêm Lộc Hầu Tử Thiêm năm ấy già rồi, vua sắc phong Công Du là Hiệp Trấn). Quý Hợi là năm 1803.

b) Trong *Phụ ngoại bản,* đề cập việc phong chức Mạc Công Du 2 lần:

- lần 1 (tờ 34b): *"Thị niên* (tức năm Nguyễn Vương chiếm Bình Định (1799) *Thượng sắc mệnh... Công Du vi Phó trấn"* (Năm ấy (1799), vua lệnh cho Công Du làm Phó trấn).

- lần 2 (tờ 35a): *"Việt Tý niên* (tức Giáp Tý 1804) *chiếu phong ngã Công Tôn Du vi Hiệp Trấn"* (Sang năm Giáp Tý 1804 chiếu phong cháu nội ông là Công Du làm Hiệp Trấn).

Trong bản *Chính văn* và *Phụ ngoại bản,* 3 lần kể niên đại phong Mạc Công Du làm Phó trấn, Hiệp Trấn đều không đúng.

Về sự việc này, sách GĐTTC của Trịnh Hoài Đức (NXB Giáo Dục - Hà Nội - 1998, tr. 135, 136, 137) chép: "Kỷ Mùi (1799)... vua gọi Mạc Tử Thiêm (con thứ của Mạc Thiên Tứ) và Mạc Công Du (con Hiệp trấn Hoàng hầu) từ nước Xiêm La trở về...; Kỷ Tỵ (1809), Trấn thủ Chưởng cơ Thiêm Lộc hầu Mạc Tử Thiêm chết. Bấy giờ Công Du, Công Thê, Công Tài hãy còn ít tuổi, chưa hiểu chính sự, đều được ban chức hàm Cai đội để giữ việc cúng tế...; Bính Tý, Gia Long thứ 15 (1816) mùa Xuân, tháng Giêng, xuống chiếu lấy Mạc Công Du làm Hiệp trấn trấn Hà Tiên".

Sách ĐẠI NAM THỰC LỤC CHÍNH BIÊN, *Đệ Nhất kỷ* (NXB. Sử học, Hà Nội, 1963, tập IV, trang 46, 271) và ĐẠI NAM LIỆT TRUYỆN TIỀN BIÊN (NXB. Thuận Hóa, Huế, 1993, trang 182-183) cũng đều ghi giống như GĐTTT. Như vậy Mạc Công Du làm Hiệp trấn năm Bính Tý (1816) chứ không phải năm Quý Hợi (1803) hay Giáp Tý (1804) như chép trong *Mạc Thị Gia Phả* của Võ Thế Dinh.

3. Năm Công Bính đưa hài cốt Mạc Thiên Tích về Hà Tiên

HTT/HT/MTGP chép: "Năm đó ông Công Bính về chôn cất ông (Thiên Tích) cùng với quan Tham tướng ở núi Bình San. Chôn xong, ông đến thành Gia Định lạy Hoàng thượng. Vua chỉ thị ông lãnh chức Khâm sai đạo Long Xuyên. Năm ấy quân ta vừa chiếm lại Gia Định..."(4)

https://tieulun.hopto.org

Như vậy, năm Công Bính đưa hài cốt Mạc Thiên Tích về Hà Tiên chôn là 1788? Bởi vì, Nguyễn Vương tái chiếm Gia Định là năm Mậu thân (1788). Nhưng trong phần *Phụ ngoại bản* sự việc này lại chép niên đại khác: *"Thị Tý niên* (tức năm Nhâm Tý - 1792) *Công Bính quy táng ngã Tiên Công cập ông Chưởng, ông Thủy, ông Tham Tướng ư Bình San"* (HTT/HT/MTGP tờ 34a). Như vậy năm nào là đúng? Vấn đề này cần phải khảo chứng thêm.

4. Năm Mạc Tử Thiêm qua đời

Bản A39 của sách HTT/HT/MTGP, (*Phụ Ngoại bản,* tờ 34b) chép đúng: "Qua tháng Chạp năm Kỷ Tỵ quan Trấn thủ cũ bệnh chết"[4]. Vị quan Trấn thủ cũ đó chính là Mạc Tử Thiêm. Các sách GĐTTC và ĐẠI NAM THỰC LỤC CHÍNH BIÊN đều đã viết: "Tháng 12 năm Kỷ Tỵ (1809) niên hiệu Gia Long thứ 8, Hà Tiên Trấn thủ Chưởng cơ Thiêm Lộc hầu Mạc Tử Thiêm mất[(5)]. Nhưng trong *Mạc Thị Gia Phả* do ông Nguyễn Khắc Thuần dịch lại chép là "Tháng 12 năm Đinh Tỵ" (trang 83). Năm Đinh Tỵ là 1797 và niên đại Đinh Tỵ là sai.

5. Về một số chú thích của dịch giả Nguyễn Khắc Thuần

Riêng xét quyển *Mạc Thị Gia Phả* do Nguyễn Khắc Thuần dịch, chỉ riêng trang 83 nêu 7 chú thích, thì có đến 4 chú thích (3, 4, 5, 6) cần bàn. Như là:

- *Chú thích 3:* dịch giả dịch và chú thích không sai: "Tháng 12 năm Đinh Tỵ", "Tức là năm 1797" đúng như ở nguyên bản. Nhưng lẽ ra dịch giả phải tra cứu lại để đính chính cho đúng là năm Kỷ Tỵ (1809), ở đây dịch giả không phát hiện ra cái sai, nên ngay sau đó đã không chú thích được tên của Thiện Chính hầu, Hội Lý hầu và Châu Quang hầu.

- *Chú thích 4:* Nội dung HTT/HT/MTGP viết: "Viên Trấn thủ cũ bệnh chết". Lời chú thích của sách dịch: "Chỉ Trần Hanh". Sự thực

---

(4) HTT/HT/MTGP, bản A.39, ***Chính văn***, tờ 32a: *"Thị niên Công Bính quy táng ngã Tiên Công cập Tham Tướng ư Bình San, táng tất nghệ Gia Định bái yết hoàng thượng, Thượng sắc phong Long Xuyên đạo khâm sai. Thị niên ký định Gia Định Thành..."*; tờ 34b, ***Phụ ngoại bản***: "Việt Kỷ Tỵ niên lạp nguyệt, cựu Trấn thủ quan bệnh cố".

(5) Trịnh Hoài Đức: *GĐTTC*, NXB. Giáo dục, Hà Nội, 1998, trang 136; Quốc Sử Quán triều Nguyễn: *ĐNTLCB*, ***Đệ nhất kỷ***, tập IV, NXB. Sử học, Hà Nội, 1963, các trang 45-46; 89 + 115.

https://tieulun.hopto.org

thì Trần Hanh chết vào năm 1792. Tờ 34a, sách HTT/HT/MTGP chép: "Đó là năm Tý, ông Công Bính về (Hà Tiên) chôn ông tôi (tức Mạc Thiên Tích)... Ông Công Bính ở không bao lâu lại về Long Xuyên. Trần Hanh đã bệnh chết". Năm ấy là Nhâm Tý (1792). Còn việc "Viên Trấn thủ cũ bệnh chết", phải là Mạc Tử Thiêm chứ không phải Trần Hanh. Vì như trên đã dẫn, Mạc Tử Thiêm mất năm 1809 và sau đó các ông Thiện, Hội, Châu mới được cử về Hà Tiền lãnh trách nhiệm vào tháng 9 năm Canh Ngọ (1810).

- *Chú thích 5:* Dịch giả Nguyễn Khắc Thuần viết là "Chưa rõ họ tên" của Thiện Chính hầu, Hội Lý hầu và Châu Quang hầu. Thực ra những nhân vật này đã được GĐTTC, ĐNTLCB chép rất rõ về họ tên và phẩm tước của họ: "Tháng 9 năm Canh Ngọ (1810) sai đổi bổ Trấn thủ trấn Vĩnh Thanh là Thiện Chính hầu Nguyễn Văn Thiện làm Trấn thủ trấn Hà Tiên, Ký lục là Hội Lý hầu Nguyễn Đức Hội làm Hiệp trấn, Tham luận là Châu Quang hầu Dương Văn Châu làm Tham hiệp, chuẩn ban cho ấn đồng và son đóng dấu để làm việc"(6).

- *Chú thích 6: "Quan Tổng Trấn bắt cả hai..."* được dịch giả chú thích: *"Chỉ quan Tổng Trấn Lê Văn Duyệt"*, như thế là sai.

Sách ĐNTLCB chép rõ là: "Năm Canh Ngọ (1810)... Tổng Trấn Gia Định là Nguyễn Văn Nhân ốm. Cho 3 cân quế..."(7). Còn Lê Văn Duyệt đến tháng 7 năm Nhâm Thân (1812) mới làm Tổng Trấn Gia Định thành như: "Triệu Nguyễn Văn Nhân về, lấy Lê Văn Duyệt làm Tổng Trấn thành Gia Định"(8).

6. Về sự kiện hai tướng Từ Hữu Dũng và Trần Hầu đánh Xiêm, Xiêm bị Miến Điện tấn công và thời gian Trịnh Tân làm vua Xiêm.

Nước Xiêm bị Miến Điện tấn công liên tục trong 3 năm, từ 1765 đến 1767. Thủ đô Ayuthia bị quân Miến Điện vây từ tháng 2.1766 đến ngày 8.4.1767 thì thất thủ. HTT/HT/MTGP viết rằng: *"Quân Miến Điện vơ vét tất cả ngọc ngà châu báu, bắt đi các thanh niên*

---

(6) Trịnh Hoài Đức: *GĐTTC*, NXB. Giáo dục, Hà Nội, 1998, trang 136; Quốc Sử Quán triều Nguyễn: *ĐNTLCB*, ***Đệ nhất kỷ***, tập IV, NXB. Sử học, Hà Nội, 1963, các trang 45-46; 89 + 115.

(7, 8) QSQ triều Nguyễn: *ĐNTLCB,* Đệ I Kỷ, t.IV, Hà Nội, 1963, tr. 52 + 160.

https://tieulun.hopto.org

thiếu nữ, cũng đã bắt đi con vua là Chiêu Đốc Đa với dân chúng hơn mười ngàn người, còn đốt trụi cung điện nhà cửa".

Khi dịch *Mạc Thị Gia Phả,* dịch giả Nguyễn Khắc Thuần đã viết trong chú thích số 1, trang 28: *"Sự kiện này, Đại Nam thực lục (tiền biên, quyển 6) (sic) chép là năm Đinh Hợi (1767)... Chắc chắn ghi chép của Đại Nam thực lục là hoàn toàn sai, bởi vì những gì xảy ra dưới thời trị vì của Hiếu Vũ vương (tức chúa Nguyễn Phúc Khoát) chỉ có thể diễn ra từ năm 1738 đến năm 1765 mà thôi..."*(9). Thế nhưng, những niên đại "Mùa đông tháng 10 năm Canh Thân (1740) và "Sang năm Tân Dậu, vào mùa thu tháng 9 (1741) mà sách *Mạc Thị Gia Phả* đã nêu mới là sai.

Đúng ra phải là hai năm Bính Tuất (1766) và Đinh Hợi (1767) Miến Điện tấn công nước Xiêm. Vì nội dung HTT/HT/MTGP kể 2 việc:

a) *"Họ bắt con của vua nước Xiêm là Chiêu Đốc Đa với dân chúng hơn mười ngàn người"* - mà sự kiện này được chép trong ĐẠI NAM THỰC LỤC TIỀN BIÊN thuộc vào tháng 3 năm Đinh Hợi (1767)(10);

b) Quân Miến Điện ***"còn phóng lửa đốt hết nhà cửa của người Xiêm La"*** - như cuốn LỊCH SỬ ĐÔNG NAM Á đã viết: Cuối cùng Ayuthia bị thất thủ tháng 3 năm 1767, bị người Miến Điện phá trụi. Thậm chí các hồ sơ của triều đình cũng bị đốt"(11). Cuốn LỊCH SỬ VƯƠNG QUỐC THÁI LAN cũng viết rõ: "Trong hơn một năm ròng phong tỏa (2/1766 - 4/1767), có hơn 10 ngàn trẻ em bị chết... Ngày 8 tháng 4 năm 1767 (thủ đô) bị tàn phá. Nhà vua Ecatat không rõ số phận ra sao. Toàn bộ tài liệu, biên niên sử... đều bị thiêu hủy"(12).

Đồng thời, Võ Thế Dinh còn chép sai niên đại cuộc đánh Xiêm của Từ Hữu Dũng và Trần Hầu. Hai ông là tùy tướng trong gia đình họ Mạc. Từ Hữu Dũng là con rể, Trần Hầu là cháu gọi Mạc Thiên Tích bằng cậu. Nhận lệnh của Mạc Thiên Tích, Từ Hữu Dũng cử

(9) *Mạc Thị Gia Phải,* NXB. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2002, tr.28.

(10) *Đại Nam thực lục tiền biên*, tập I, NXB. Sử học, Hà Nội, 1962, tr. 233.

(11) *D.G.E. Hall: Lịch sử Đông Nam Á,* NXB. Sự Thật, Hà Nội, 1977, tr. 612.

https://tieulun.hopto.org

binh sang Bangkok lấy cớ là chở gạo, thực ra là mưu giết Trịnh Tân, nhưng âm mưu bại lộ, gạo bị Xiêm tịch thu, Từ Hữu Dũng mắc bệnh chết trên đường về. Trên mộ bia họ Từ ghi rõ: "Đinh Hợi thu cát đán" (1767). Đinh Hợi thu là các tháng 7 - 8 - 9 của năm Đinh Hợi (1767), đúng thời gian Trịnh Tân đang bận đánh T'anabury (Bangkok, phía Tây sông Mê Nam)... Trịnh Tân chưa tái chiếm Ayuthia, mà cũng chưa làm vua nước Xiêm. *Mạc Thị Gia Phả* ghi chép cuộc đánh Xiêm của Từ Hữu Dũng và Trần Hầu mà đề năm "Cảnh Hưng nhị niên" (1741) (tờ 7a) và "Cảnh Hưng tam niên" (1742) (tờ 8a) là sai. Ông Trần Kinh Hòa đã hiệu đính lại là "Cảnh Hưng ***tam thập niên***" (1769)[13] tức là nói việc Trần Hầu cử binh đánh Xiêm sau đó qua đời vì bệnh dịch. Chúng ta biết rõ hơn cuộc Xiêm phạt của Trần Hầu xảy ra trong năm 1769, do một nhân chứng là giáo sĩ Morvan đã sống tại Hà Tiên từ giữa tháng 6.1768, và ở đó trong hai năm. Trong một bức thư, ông viết: *"Tháng 9 năm 1769, có hai hạm đội trước sau được phái sang Xiêm để chinh phạt"*[14]. Sau đó Trần Hầu bị dịch hạch chết, mộ bia đề *"Canh Dần quí Xuân"* (tháng cuối xuân Canh Dần - 1770). Từ Hữu Dũng kéo quân sang Xiêm năm 1767, còn Trần Hầu đánh Xiêm năm 1769, tức hai năm sau đó. Thế mà *Mạc Thị Gia Phả* chép hai cuộc động binh xảy ra liền nhau trước sau: *Cảnh Hưng nhị niên* và *Cảnh Hưng tam niên*.

(12) Lê Văn Quang: *Lịch sử Vương quốc Thái Lan*, NXB. Thành phố Hồ Chí Minh 1995, tr. 109.

(13) Trần Kinh Hòa: *Hà Tiên Mạc Thị Thế Hệ Khảo*, Hoa Cương Học Báo, Trừu ấn bản, tr. 189-190.

Sách *Lịch sử Đông Nam Á*, (Sđd, tr. 670) cũng viết như vậy nhưng lại cho rằng Mạc Thiên Tứ, là người ra lệnh: *"Mạc Thiên Tứ từ Hà Tiên tấn công Chantaboun và Trat vào tháng 9.1769. Tuy nhiên, bệnh dịch hạch trong lực lượng quân xâm lược đã cứu nguy tình thế..."*. Nhưng thực ra, người trực tiếp chỉ huy cuộc tấn công vào Chantaboun và Trat (Trạch vấn) chính là Trần Hầu, như Gia phả đã chép.

(14) "Tháng 9 năm 1769, có hai hạm đội trước - sau được phái sang Xiêm La để chinh phạt". Nguyên văn chữ Pháp như sau: "En Septembre 1769, le gouverneur de Cancao Senada brouilla avec Phaiâ-Thâc, nouveau roi de Siam, et équiba deux flottes qu'il envoya, l'une après l'autre, attaquer son ennemi chez lui". (Lettre de J.N. Morvan du 22 Mars 1771, ***Nouvelles Lettres édifiantes***, V, 508 - 515, trích theo C1.E. Maitre, **Revue**

https://tieulun.hopto.org

7. Niên đại liên quan đến chúa Nguyễn Phúc Chu

Bản Hán văn trong HTT/HT/MTGP chép: *"Lê triều Tiên thánh Hiếu Minh Hoàng đế Giáp Ngọ nhị thập tứ niên thu bát nguyệt"*. Ông Nguyễn Khắc Thuần dịch: "... Mùa Thu, tháng 8 năm Giáp Ngọ, Lê triều Tiên Thánh Hiếu Minh Hoàng đế năm thứ 24". Dịch giả chú thích dưới trang 19 là: "Tức là năm 1714. Hiếu Minh Hoàng đế tức là Hoàng đế Lê Dụ Tông (1705-1729), Hoàng đế thứ 22 của nhà Hậu Lê".

Nếu Hiếu Minh Hoàng đế là Lê Dụ Tông như ông Thuần chú thích thì năm thứ 24 của vị Hoàng đế này là năm 1728, chứ không phải l714. Thật ra, Hiếu Minh Hoàng đế ở đây là chúa Nguyễn Phúc Chu (1691-1725) chứ không phải chỉ vua Lê Dụ Tông. Bởi vì nếu là vua Lê Dụ Tông thì năm Giáp Ngọ phải viết là "Vĩnh Thịnh thập niên". Lê Dụ Tông lên ngôi năm 1705, có hai niên hiệu: Vĩnh Thịnh (1705-1719) và Bảo Thái (1720-1729). Như vậy, câu chú thích "Hoàng đế thứ 22 của nhà Hậu Lê" không ăn nhập gì với niên đại (Giáp Ngọ năm thứ 24). Sở dĩ HTT/HT/MTGP làm nhiều người hiểu nhầm, chỉ vì viết dư hai chữ *Lê triều*.

8. Niên đại liên quan Nguyễn Phúc Thuần và Nguyễn Phúc Dương.

HTT/HT/MTGP (tờ 12a + 12b) chép: "Năm Giáp Ngọ, quân Bắc vào cướp, Thần Kinh bị chiếm. Vua Hiếu Định chạy vào Gia Định... Năm sau, giặc Huệ (tức Nguyễn Huệ - TG) vào cướp (Gia Định), vua Hiếu Định chạy đi Trấn Giang, tại đây nhường ngôi cho Tân Chánh vương, được tôn làm Thái Thượng hoàng, Tân Chánh vương dời đi Đồng Thơm".

Đúng là năm Giáp Ngọ (1774), vua Hiếu Định chạy vào Gia Định, nhưng năm Nguyễn Huệ đem quân vào đánh Gia Định lại chép là "Minh niên" (năm sau) của năm Giáp Ngọ, tức là năm 1775 là sai. Vì đúng ra phải là năm Đinh Dậu (1777), như ghi chép trong ĐNTLTB: "Tháng 3 (Đinh Dậu - 1777) Tây Sơn Nguyễn Văn Huệ đem quân thủy bộ vào cướp... tháng 4... chúa Duệ vương (Nguyễn Phúc Thuần) đi Cần Thơ (Trấn Giang) hợp quân với Mạc Thiên Tứ"[15].

https://tieulun.hopto.org

Còn việc "Nhường ngôi cho Tân Chánh vương" là sự kiện xảy ra năm 1776 tại Sài Gòn, thuộc vào năm trước. ĐẠI NAM THỰC LỤC TIẾN BIÊN chép: "Bính Thân (1776), mùa Đông, tháng 10, Đông Cung đến Sài Gòn... Tháng 11... ngày Nhâm Thân, chúa đại hội các quan văn võ, nhường ngôi cho Đông Cung (Nguyễn Phúc Dương) (tại chùa Kim Chương, ở ngoài tỉnh thành Gia Định). Đông Cung xưng là Tân Chánh Vương"(16).

Sách HTT/HT/MTGP ghi chép như trên khiến người đọc hiểu nhầm, tưởng rằng việc nhường ngôi cho Đông Cung Nguyễn Phúc Dương vào năm 1775, tại địa điểm Trấn Giang (Cần Thơ).

Riêng địa danh *Đồng Thơm* của HTT/HT/MTGP (tờ 12b, dòng 5), sách ĐNTLTB gọi là *Đồng Lam*, còn sách GĐTTC gọi *Đồng Chàm*, hay *Hồ Chàm,* cũng gọi *Hồ Hải Động,* cách đồn Trấn Biên 227 dặm rưỡi. Thế mà dịch giả Nguyễn Khắc Thuần đổi lại là Vũng Thơm, trong câu: "Tân Chánh Vương chạy ra tận Vũng Thơm" (MTGP/N.K. Thuần dịch, trang 42+43). Vũng Thơm là Kompong Som, Tây Bắc Hà Tiên, nay là đất Campuchia. Điều sai lệch trở nên tệ hại, vì Đồng Lam (hay Đồng Chàm) ở Đông Bắc Biên Hòa thuộc Bà Rịa-Vũng Tàu, còn Vũng Thơm hướng Tây Bắc Hà Tiên gần Thái Lan, làm sao đồng hóa 2 địa danh làm một được? Sách HTT/HT/MTGP kể sai niên đại và địa danh, rồi người dịch MTGP lại đẩy Tân Chánh Vương chạy đến Vũng Thơm trong vịnh Thái Lan, thì người học sử đời sau biết đâu mà lần?

9. Nguyễn Ánh Gia Long, chiếm Huế năm nào?

Sách HTT/HT/MTGP chép: "Năm Quí Hợi lấy lại được Thần Kinh, thiên hạ đều mong đợi thái bình". Quí Hợi là năm 1803, rõ ràng là sai, vì Nguyễn Ánh đánh chiếm Huế năm 1801, năm 1802 đặt niên hiệu Gia Long.

---

(15) ĐNTLTB, NXB. Sử học, Hà Nội, 1962, tr. 261-262.

(16) *Đại Nam Thực Lục Tiền Biên*, Quyển 12, tập 1, NXB. Giáo dục, Hà Nội, 2002, tr. 187-188. GĐTTC / Sđd, tr. 182, chép ở tiểu mục chùa Kim Chương: "... Năm Ất Mùi, Hòa Nghĩa Lý tướng quân lập Mục Vương (Nguyễn Phúc Dương - TMĐ) ở đấy".

https://tieulun.hopto.org

ĐẠI NAM THỰC LỤC CHÍNH BIÊN (ĐNTLCB) chép: "Tân Dậu, năm thứ 22 (1801), mùa Hạ, tháng năm... Ngày Mậu Dần (mùng 3), lấy lại được kinh đô cũ..."; "Nhâm Tuất, năm Gia Long thứ 1 (1802), mùa Hạ, tháng năm, ngày mùng 1 Canh Ngọ, lập đàn ở đồng An Ninh hợp tế trời đất cáo về việc đặt niên hiệu"(17).

10. Nguyễn Vương chiếm Qui Nhơn năm nào?

HTT/HT/MTGP (tờ 32a) chép: "Năm ấy đã chiếm xong thành Gia Định, thừa thắng đánh lấy thành Bình Định...". Viết như vậy là sai. Vì Nguyễn Vương thu hồi Gia Định vào tháng 8 năm Mậu Thân (1788), còn kết quả đánh thành Qui Nhơn (sau mới đổi tên thành Bình Định) vào năm 1799 (sau 11 năm).

11. Vua Gia Long bổ nhiệm hai ông Trương Phúc Giáo và Bùi Văn Minh cai quản Hà Tiên năm nào?

Sách ĐNTLCB, Đệ Nhất kỷ chép: "Tân Mùi, Gia Long năm thứ 10 (1811) tháng 8 lấy quản đạo Kiên Giang là Trương Phúc Giáo làm Trấn thủ Hà Tiên, ký lục Định Tường là Bùi Đức Miên làm Hiệp trấn"(18). Thế nhưng HTT/HT/MTGP phần Chính văn và Phụ ngoại bản, đều chép sai lệch: "Năm Quí Hợi (1803) lấy lại được thần kinh... Vua sai quan Trấn thủ Giáo Huấn hầu và quan Hiệp trấn Minh Thành hầu cùng nhau lãnh việc trấn..." (bản A.39, tờ 32b và 34b).

12. Về niên đại Mạc Cửu dâng đất Hà Tiên cho chúa Nguyễn Phúc Chu.

HTT/HT/MTGP được hoàn tất vào ngày 19 tháng 6 năm Mậu Dần (1818), nhưng không rõ vì lý do gì mà hai tháng sau, tháng 8 năm 1818 vua Gia Long ra lệnh cho Mạc Công Du tìm hỏi sự tích Hà Tiên. vua dụ rằng: "Đất Hà Tiên là bờ cõi mới do các thánh nhân mở mang và là đất cũ của tổ tiên ngươi là Mạc Cửu và Mạc Thiên Tứ được phong. Từ triều trước trở đi công việc đều có sách vở ghi chép. Từ giặc Tây Sơn nổi loạn, sách vở tản mác, không theo đâu mà kê cứu được. Nay bắt đầu yên định, dân trước sót lại

---

(17) *Đại Nam Thực Lục Chính Biên*, quyển 17, tập 1, NXB. Giáo dục, Hà Nội, 2002, tr. 441, 491.

(18) *ĐNTLCB*, quyển 43, tập 1, Sđd, tr. 821, 974.

https://tieulun.hopto.org

hãy còn, ngươi nên hết lòng tìm hỏi thu nhặt việc cũ, biên chép tiến lên, Trẫm sẽ đăng vào tín sử, để lại đời sau"(19). Như vậy, không phải do lệnh này của Gia Long, Võ Thế Dinh mới viết cuốn Mạc Thị Gia Phả.

Và, sự kiện Mạc Cửu dâng đất Hà Tiên cho chúa Nguyễn Phúc Chu được Quốc sử quán triều Nguyễn chép trong ĐNTLTB: "Năm Mậu Tý, tức là 1708, tháng 8 ngày mồng 1, lấy Mạc Cửu làm Tổng binh trấn Hà Tiên... Thấy ở đất ấy tương truyền có người tiên thường hay hiện ra ở trên sông nhân thế đặt tên là Hà Tiên. Đến đấy, Cửu ủy cho người bộ thuộc là Trương Cầu và Lý Xã dâng thư xin làm Hà Tiên trưởng. Chúa nhận cho, trao cho chức Tổng binh. Cửu xây dựng dinh ngũ, đóng ở Phương Thành, nhân dân ngày càng đến đông"(20).

Có một sự kiện mà Trịnh Hoài Đức, trong GĐTTC (bản dịch của Nguyễn Tạo - Sài Gòn - 1972) và (bản dịch của Viện Sử học - Hà Nội - 1998)(21) đều chép giống nhau là: "Tân Mão, năm thứ 21 (1711)... mùa hạ, tháng 4, Tổng binh trấn Hà Tiên là Cửu Ngọc hầu Mạc Cửu đến cửa khuyết tạ ơn". Việc này diễn ra vào năm 1711, tức là phải sau sự kiện chúa trao cho Mạc Cửu chức Tổng binh, để sau đó Mạc Cửu đến tạ ơn ở cửa khuyết. Sự kiện này cũng được ĐNTLTB ghi chép trùng khớp như thế: "Tân Mão (1711)... Mùa hạ, tháng 4, Tổng Binh trấn Hà Tiên là Mạc Cửu đến cửa khuyết tạ ơn. Chúa hậu thưởng"(22).

Nhưng có điểm không phù hợp trong GĐTTC (bản dịch Viện Sử học - 1998) đã chép: "Hiển Tông Hoàng đế sắc cho Mạc Cửu làm Thống binh trấn Hà Tiên, tước Cửu Ngọc hầu", xảy ra vào "tháng 8 năm Giáp Ngọ - 1714"(23). Nếu sự kiện này xảy ra vào năm Giáp Ngọ, thì nhất thiết tác giả họ Trịnh đã chép sau vụ việc năm Tân Mão (1711). Vả lại điểm bất hợp lý là, nếu Mạc Cửu được vua ban chức Tổng binh trấn Hà Tiên vào năm 1714, thì việc tạ ơn phải xảy ra cùng hoặc sau năm 1714.

---

(19) *ĐNTLCB*, quyển 43, tập 1, Sđd, tr. 821, 974.

(20, 22) *ĐNTLTB*, tập 1, quyển 8, Sđd, tr. 167, 172.

(21) Trịnh Hoài Đức: *GĐTTC*, bản dịch của Nguyễn Tạo, tập Trung, quyển 3, nha Văn hóa Phủ Quốc Vụ Khanh đặc trách Văn hóa, Sài Gòn, 1972, tr. 80, phần chữ Hán tr. 64a (127) và GĐTTC - NXB. Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr. 120, phần chữ Hán tờ

https://tieulun.hopto.org

Quyển GĐTTC (NXB. Tổng hợp - Đồng Nai - 2006 - tr. 112+159) do Lý Việt Dũng dịch, nói rõ: "Tháng 8 mùa thu năm thứ 18, Mậu Tý (1708)... Triều đình phong cho người Lôi Châu, tỉnh Quảng Đông là Mạc Cửu làm Thống Binh Hà Tiên". *Đây là chi tiết mới được điều chỉnh trong sách GĐTTC, thuộc Viện Sử học Việt Nam,* so với lần xuất bản 1998 (NXB. Giáo dục - Hà Nội). Bằng cớ là bản chữ Hán in phía sau GĐTTC/2006, các trang 214 và 322, là của Thư viện Hán Nôm Hà Nội, còn dấu tích câu văn cũ: "Giáp Ngọ Nhị Thập Tứ niên..." đã được sửa chữa lại *"Mậu Tý Thập Thất niên... thu bát nguyệt phong Quảng Đông tỉnh, Lôi Châu nhân Mạc Cửu vi Hà Tiên Trấn Tổng Binh". Viện Sử học Việt Nam có chứng nhận việc sửa chữa rất nghiêm túc, tại dòng 6, trang 214. bằng con dấu mã số "Thư viện Hán Nôm/VHc.01606".* Như vậy là quá rõ, niên đại *Mạc Cửu dâng đất Hà Tiên cho chúa Nguyễn Phúc Chu là "Tháng 8 năm Mậu Tý (1708), từ đây sẽ không còn là vấn đề đáng tranh cãi nữa.* Cố học giả Trần Kinh Hòa trong HÀ TIÊN TRẤN HIỆP TRẤN MẠC THỊ GIA PHẢ CHÚ THÍCH cũng đã viết: "Nếu chỉ căn cứ vào sách Gia phả và phần Kiến trí của Đại Nam Nhất thống chí (ĐNNTC), nêu năm Giáp Ngọ (1714), thì tịnh không có sách sử nào chứng minh cả" *(Ấn Gia phả cập Nhất thống chí Hà Tiên kiến trí điều chi Giáp Ngọ niên (1714), tịnh vô sử văn khả chứng)*[(24)].

Về sự kiện này, trong *Mạc Thị Gia Phả,* dịch giả Nguyễn Khắc Thuần đã viết ở chú thích của trang 10 và trong bài viết cùng tên trên tạp chí Xưa & Nay số 120, tháng 7.2002 (cột 2, trang 17) là: *"Sau khi đối sánh thêm với ghi chép của các giáo sĩ phương Tây có mặt ở nước ta lúc bấy giờ, chúng tôi cho rằng... sự kiện Mạc Cửu dâng đất Hà Tiên... năm 1714 thì đúng hơn"* và *"Sau khi tiến hành phân tích tất cả những chi tiết mang tính khả tín của Mạc Thị Gia Phả... chúng tôi cho rằng, có lẽ phải nói sự kiện Mạc Cửu*

---

(23) Trịnh Hoài Đức: *GĐTTC*, NXB. Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr. 78 và 120. Bản chữ Hán, Sđd. các trang 206 và 304.

(24) NOTES ON THE "HÀ TIÊN TRAN HIEP TRAN MAC THI GIA PHA", by Chen Ching Ho Reprinted from Bulletin of the College of Arts, National Taiwan University. No.7, April 1956, page 89, Note No.8).

Xem thêm bài: *"Về niên đại thành lập đất Hà Tiên - Rạch Giá - Phú Quốc"* trong sách

https://tieulun.hopto.org

dâng đất Hà Tiên cho chúa Nguyễn Phúc Chu diễn ra vào năm 1714 thì đúng hơn". Rất tiếc là dịch giả không nêu được tư liệu nào cụ thể nào của các giáo sĩ phương Tây viết về vấn đề này. Và, theo dịch giả thì: *"Gia phả của chính dòng họ đã thực hiện việc dâng đất Hà Tiên cho chúa Nguyễn, ghi Giáp Ngọ (1714) là đúng"*. Nguyễn Khắc Thuần còn dẫn lại đoạn tư liệu trong GĐTTC 1972: *"Năm Giáp Ngọ... mùa thu, tháng 8, Hiển Tông Hiếu Minh Hoàng đế năm thứ 24, phong cho người Lôi Châu tỉnh Quảng Đông là Mạc Cửu chức Tổng binh trấn Hà Tiên"*[25]. Nhưng không đúng như vậy. GĐTTC (1972) chép là năm Mậu Tý (1708), nguyên văn chữ Hán ở tờ 9b, trang 18 viết: *"Mậu Tý thập bát niên (Lê Dụ Tông Vĩnh Thịnh tứ niên, Đại Thanh Khang Hy tứ thập thất niên) thu bát nguyệt phong Quảng Đông tỉnh, Lôi Châu nhân Mạc Cửu vi Hà Tiên Tổng Binh"* (Mậu Tý năm thứ 18 (Lê Dụ Tông - năm Vĩnh Thịnh thứ 4, triều Thanh năm Khang Hy thứ 47) tháng 8 mùa thu, phong cho Mạc Cửu người Lôi Châu tỉnh Quảng Đông làm Tổng binh trấn Hà Tiên). Tờ 64a (trang 127) cũng viết như trên.

Rất nhiều sự kiện xảy ra trong họ Mạc, kể cả những sự kiện cùng thời, bị Võ Thế Dinh ghi sai niên đại. Do đó, niên đại thời chúa Nguyễn Phúc Chu ở Huế bị nhầm lẫn cũng là điều không tránh khỏi[26]. Ngay cả một sự kiện quan trọng như sự tử nạn tập thể của 36 người tại Bangkok (Xiêm), bản *Mạc Thị Gia Phả* chép ngày 21 tháng 12, đúng ra phải là ngày 24.10. Hiện nay vào ngày 24 tháng 10 hàng năm tại đền thờ Mạc Công đều có cử hành lễ cúng "Đồng cuộc", tức lễ "Giỗ hội" 36 vị tử nạn. Đây là một sự kiện rất dễ kiểm chứng trong thực tế, rất tiếc dịch giả Nguyễn Khắc Thuần vẫn bỏ qua. Trong khi đó, HTT/HT/MTGP bản A.39 chép đúng ngày 24.10. Điều đáng tin cậy hơn cả là những năm tháng xảy ra trận Rạch Gầm - Xoài Mút, do tác giả sử dụng được tập nhật ký của Mạc Tử Sanh, nên những sự kiện xảy ra trong trận Rạch Gầm - Xoài Mút là đúng (xem HTT/HT/MTGP, bản A.39 tờ 28a, dòng thứ 9). Công trình *Mạc Thị Gia Phả* của Võ Thế Dinh

---

(25) Trịnh Hoài Đức: *GĐTTC,* bản dịch của Nguyễn Tạo, Sđd, tr. 13.

(26) Có 12/18 niên đại được chúng tôi thống kê là những niên đại sách ghi rõ Can Chi của một năm. Có nhiều sự kiện cùng xảy ra trong một năm, chúng tôi cũng khảo trong một niên đại. Ví dụ: Năm Đinh Dậu (1777) có các sự kiện thuộc tháng 7, 9, 12... chúng tôi khảo trong niên đại Đinh Dậu.

https://tieulun.hopto.org

quả là rất công phu và có giá trị về nhiều mặt. Song, như tác giả đã viết, do bệnh già, không sao nhớ hết ngày giờ tháng năm, nên một số niên đại được ghi chép trong *Mạc Thị Gia Phả* cần được khảo cứu, đính chính cho chính xác để HTT/HT/MTGP sử dụng tiện lợi hơn đối với độc giả.

https://tieulun.hopto.org

SÀI GÒN - GIA ĐỊNH VÙNG ĐẤT MỚI PHƯƠNG NAM

TS. Trần Thị Bích Ngọc(*)

Gia Định phủ do Nguyễn Hữu Cảnh lập năm 1698 đến năm 1744, dưới thời Vũ Vương (Nguyễn Phúc Khoát, 1738-1765) lập thành 3 dinh từ 1802 đến 1807 được đổi thành Gia Định trấn rồi Gia Định thành (1807-1837) gồm 5 trấn. Từ năm 1834, đất Gia Định thành được gọi là Nam Kỳ gồm 6 tỉnh, và dưới thời Pháp thuộc được chia thành 21 tỉnh.

Từ những năm đầu Công nguyên, vùng đất ngày nay tương ứng với các cửa sông Cửu Long và Đồng Nai, có lẽ đã được chi phối về mặt chính trị bởi các nhà nước cổ đại, và ta có thể chấp nhận rằng, đất Sài Gòn - Chợ Lớn, từ một thời kỳ rất xa xưa, mà niên đại sớm nhất có thể định vào khoảng thế kỷ thứ VII hay thứ VIII, đã là một điểm cư trú của quần thể con người(1). Hai thị trấn nhỏ Prei Nokor (Sài Gòn, về sau là Chợ Lớn) và Kas Krobey (Kompong Krabei, Bến Nghé, về sau là Sài Gòn) đã có từ trước thế kỷ XVII. Năm 1623, chúa Sãi (Nguyễn Phúc Nguyên, 1613-1635) cho sứ giả thương lượng tìm cách để đặt các phòng sở thuế quan tại đấy.

(*) Viện Khoa học Xã hội vùng Nam Bộ.

(1) MALLERET, Louis, *"A la Recherche de Prei Nokor"*, *tlđd*, tr. 19, 33.

https://tieulun.hopto.org

"Bấy giờ vua An Nam mới cử các viên chức thuế quan đến đóng tại Prei Nokor và Kas Krobey, và, từ lúc đó, bắt đầu tiến hành thu các loại thuế quan"(2).

Năm 1680, nhóm cận thần nhà Minh: Dương Ngạn Địch, Huỳnh Tấn, Trần Thắng Tài, Trần An Bình đem khoảng 3.000 binh lính và gia quyến đến xin lưu trú ở Đàng Trong. Chúa Hiền (Nguyễn Phúc Tần, 1648-1687) cho phép họ vào khai khẩn vùng Mỹ Tho và Biên Hòa, thuộc đất Đông Phố (tên gọi vùng Gia Định thời bấy giờ).

Hậu bán thế kỷ thứ XVII và suốt thế kỷ XVIII, đất Gia Định đã chứng kiến những cuộc chiến tranh và sự tranh chấp nội bộ của các thế lực phong kiến và võ biền Xiêm, Chân Lạp, Chiêm Thành (Côn Man), nhóm cựu thần nhà Minh, lực lượng các chúa Nguyễn và phong trào nông dân Tây Sơn. Vùng Sài Gòn-Gia Định là mục tiêu kiểm soát nhằm chiếm ưu thế kinh tế, chính trị và quân sự trong toàn vùng Nam Bộ.

Năm 1674, những mâu thuẫn giữa vua Chân Lạp Nặc Ông Nộn và Nặc Ông Đài *liên minh với quân Xiêm đưa đến sự can thiệp quân sự của chúa Hiền, mở rộng tầm kiểm soát đến tận Sài Côn (Sài Gòn)*(3).

Năm 1688, sự tranh chấp giữa hai lực lượng võ biền người Hoa: Dương Ngạn Địch (ở Mỹ Tho) và Huỳnh Tấn (ở Cù lao Phố, Biên Hòa), rồi giữa Huỳnh Tấn và Nặc Ông Thụ là những lý do đưa

(2) Annales manuscrites de Cambodge. Collection de la Bibliothèque Royale. Fond Cambodgien. *Règne de Préas Cheychesda*, tr. 369. Trích dẫn trong MALLERET, Louis, *như trên,* tr. 25. Những tác giả nghiên cứu về việc Chân Lạp nhượng 2 thị trấn này cho người Việt tiếp theo việc chúa Sãi gả "Công chúa Ngọc Vạn cho vua Chân Lạp, là để tạo một liên minh quân sự chống lại các cuộc tấn công liên tục của quân Xiêm. Theo THÁI VĂN KIỂM, *tlđd*, tr. 422.

(3) TRỊNH HOÀI ĐỨC, sđd, tập trung, quyển III, tr. 7-8. TRẦN TRỌNG KIM, sđd, tr. 329: *"Năm Giáp Dần (1674), nước Chân Lạp có người Nặc Ông Đài đi cầu viện nước Xiêm La để đánh Nặc Ông Nộn.* Nặc Ông Nộn chạy sang cầu cứu ở dinh Thái Khang (nay là Khánh Hòa). Chúa Hiền bèn sai Cai cơ đạo Nha Trang là Nguyễn Dương Lâm cùng với Nguyễn Đình Phái làm tham mưu đem binh chia ra hai đạo sang đánh Nặc Ông Đài, phá được đồn Sài Gòn, rồi tiến quân lên vây thành Nam Vang. Nặc Ông Đài phải bỏ thành chạy vào chết ở trong rừng. Nặc Ông Thụ ra hàng. Nặc Ông Thụ là chính dòng con trưởng cho nên lại lập thành Chánh Quốc vương đóng ở Long Úc để Nặc Ông Nộn làm Đệ nhị Quốc vương, đóng ở Sài Gòn, bắt hằng năm phải triều cống.

https://tieulun.hopto.org

đến sự kiểm soát trực tiếp của chúa Nguyễn trên vùng Mỹ Tho và Đồng Nai-Gia Định(4).

Để ổn định vùng tranh chấp, chúa Nguyễn cho tổ chức những cuộc hành quân lớn trên vùng đất mới kiểm soát: Năm 1689-1690, Nguyễn Hữu Hào đem quân bắt vua Chân Lạp Nặc Ông Thụ rồi lui quân trú đóng ở Sài Gòn(5). Năm 1698, Nguyễn Hữu Cảnh, được bổ nhiệm Kinh lược sứ Chân Lạp, lấy vùng đất kiểm soát được ở Đông Phố lập ra Gia Định phủ, gồm 2 huyện Phước Long (đất Đồng Nai) và Tân Bình (đất Sài Gòn - Bến Nghe, tổ chức guồng máy chính quyền và quân sự ở đây(6).

Năm 1705, vua Chân Lạp Nặc Ông Thâm liên minh với quân Xiêm để triệt hạ thế lực tranh chấp Nặc Ông Yêm. Nặc Ông Yêm phải chạy qua Gia Định cầu viện. Chúa Nguyễn cử Nguyễn Cửu Vân đem quân đánh tan quân Xiêm, đưa Nặc Ông Yêm về thành La Bích rồi rút quân về.

Năm 1714, Nặc Ông Thâm đem quân từ Xiêm về đánh lấy thành La Bích. Nặc Ông Yêm lại cho người sang Gia Định cầu viện. Đô đốc Phiên Trấn (Gia Định) Trần Thượng Xuyên phát quân sang đánh, Nặc Ông Thâm bỏ thành chạy sang Xiêm.

Năm 1729 đất Gia Định bị đe dọa trước sự động binh của Chân Lạp, chúa Nguyễn cho đặt sở Điều khiển để lo việc quân sự trong vùng(7).

Năm 1743 xảy ra cuộc tranh chấp ở triều đình Chân Lạp giữa Nặc Nộn, Nặc Hiên và Nặc Nguyên. Nguyễn Hữu Doãn được cử đem quân từ Gia Định thuộc sở Điều khiển) lập lại trật tự trong vùng.

---

(4) TRỊNH HOÀI ĐỨC, sđd, tập trung, quyển III, tr. 10. Năm 1688 Huỳnh Tấn giết Dương Ngạn Địch rồi đem quân đến đóng ở Rạch Nan (Định Tường), đóng chiến thuyền, đúc đại bác, ngăn cấm người buôn qua lại, cướp bóc nhân dân trong vùng. Vua Chân Lạp là Nặc Ông Thụ phải đắp lũy, ngăn sông để chống cự chúa Ngãi (Nguyễn Phúc Trăn, 1687-1691) cho quân đánh giết được Huỳnh Tấn, dẹp tan đám loạn còn lại ở Mỹ Tho và làm chủ tình thế ở hai thị trấn Tân Tạo, Mỹ Tho và Cù lao Phố (Biên Hòa). VƯƠNG HỒNG SỂN, *sđd,* tr. 21. TRẦN TRỌNG KIM, *sđd,* tr. 330.

(5) TRỊNH HOÀI ĐỨC, sđd, tập trung, quyển III, tr. 11.

(6) Lập dinh Trấn Biên ở huyện Phước Long và dinh Phiên Trấn ở huyện Tân Bình, mỗi dinh đặt chức Pưu chủ, Cai bạ và Ký lục để quản trị; quân binh, thì có Cơ đội thuyền thủy bộ tinh binh và thuộc binh để bảo vệ. TRỊNH HOÀI ĐỨC, như trên, tr. 12

(7) TRẦN TRỌNG KIM, sđd, tr. 331-332.

https://tieulun.hopto.org

Nhân việc Nặc Nguyên khi làm vua Chân Lạp đã áp dụng chính sách đàn áp nhóm người thiểu số Chiêm Thành (Côn Man) sinh sống trong vùng và có ý định liên minh với chúa Trịnh ở phía Bắc để chống lại chúa Nguyễn. Năm 1753, Nguyễn Cư Trinh được cử làm Kinh lược sứ Chân Lạp, đem quân từ 5 dinh (Bình Khang, Bình Thuận, Trấn Biên, Phiên Trấn, Long Hồ) về đồn trú ở Bến Nghé; lập doanh trại gọi là Đồn Dinh, huấn luyện quân ngũ, trù tính lương thực và kế hoạch điều binh. Cuộc hành quân kéo dài đến 1755, giải phóng được nhóm Chiêm Thành thiểu số, lập lại an ninh ở toàn vùng Gia Định(8).

Năm 1772, nhân việc Trịnh Quốc Anh, một người Hoa cơ hội chủ nghĩa xưng vương ở Xiêm La đem quân đánh vào Hà Tiên, Rạch Giá (1771), Nguyễn Cửu Đàm được cử đem quân đi đánh dẹp. Lực lượng chúa Nguyễn vào thời kỳ này đã chiếm được ưu thế chính trị và quân sự trên toàn vùng Nam Bộ.

Phong trào nông dân Tây Sơn bùng nổ năm 1771 đã nhanh chóng chiếm được thế chủ động ở Đàng Trong. Năm 1775, dưới áp lực của quân chúa Trịnh, chúa Nguyễn Phúc Thuần (1767-1777) phải rời Phú Xuân trốn vào Gia Định. Sau khi điều đình với quân Trịnh để tạm yên mặt Bắc, quân Tây Sơn bắt đầu mở những cuộc tấn công đánh vào lực lượng của chúa Nguyễn ở phía Nam. Từ năm 1776 đến 1783, quân Tây Sơn năm lần tiến vào Gia Định. Cả 5 lần, quân Nguyễn đều bị thất bại và bị đánh bật ra khỏi đất liền. Số quân sống sót phải trốn tránh trên các hải đảo(9).

Năm 1776, Nguyễn Lữ đánh cửa Lạp (Soài Rạp) rồi cho thuyền vào cửa Cần Giờ tấn công lấy được ba dinh: Phiên Trấn (đất Sài Gòn - Bến Nghé), Trấn Biên và Long Hồ(10) rồi rút quân về.

Năm 1777, Nguyễn Huệ đánh chiếm Gia Định, bắt được cả hai chúa Nguyễn Phúc Thuần và Nguyễn Phúc Dương đem xử tử tại chùa Kim Chương (góc Nguyễn Trãi và Cống Quỳnh ngày nay) vào tháng chín và tháng mười năm ấy.

---

(8) TRỊNH HOÀI ĐỨC, sđd, tập trung, quyển III, tr. 13-15. TRẦN TRỌNG KIM, sđd, tr. 332.

(9) *Lịch sử Việt Nam*, Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam, Hà Nội, 1971, tr. 339.

(10) LÊ QUÝ ĐÔN, sđd, tập I, quyển I, tr. 133. NGUYỄN LƯƠNG BÍCH, PHẠM NGỌC PHỤNG, *Tìm hiểu thiên tài quân sự của Nguyễn Huệ*, NXB. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1971, tr. 45-46.

https://tieulun.hopto.org

Năm 1778, Nguyễn Ánh cho đắp lũy đất từ bờ sông Sài Gòn đến kinh Tàu Hủ ngày nay, các vàm rạch lớn nhỏ đều cắm chông, nọc, các đường thủy, bộ đều bị phong tỏa(11). Trịnh Hoài Đức mô tả cảnh sống của nông dân Gia Định vào thời kỳ này như sau:

"Từ lúc câu binh vào tháng 10 năm trước, đến tháng 6 năm này (1778) đường thủy lục bị trở ngại, đồ thực dụng trong dân gian đều kiệt ráo, không tiếp tế nhau được. Trong chợ chỉ bán mắm ếch (hay mắm nhái), bánh đậu bà tương dùng dùng lá dâu, lá khế làm trà uống, rễ cây bồ quỳ, cây trà la (hay chà là) để thế cho cau... Ngoài ra, những việc nhũng lạm, giả trá, di dịch, không kể xiết được. Khi ấy một chén nhỏ muối xấu nặng ước 3 lượng, bán giá năm tiền, nhưng cũng không có được nhiều, vậy nên người ta đều giấu muối ở trong lưng như bọc vật quý vậy. Còn một vuông gạo giá tiền đến 2 quan, quan và dân đều khổ cả"(12).

Vào thời kỳ này, nhóm người Hoa ở Cù lao Phố (Biên Hòa), để tránh những cuộc giao tranh, đã ngược sông Tân Bình (sông Sài Gòn) kéo về tụ tập ở Sài Gòn lập ra khu Đề Ngạn (Chợ Lớn)(13).

Năm 1782 Nguyễn Huệ lại đem quân vào cửa Cần Giờ đến Ngã Bảy tấn công các tàu chiến của Nguyễn Ánh. Viên thuyền trưởng người Pháp là Mạn Hòe (Manuel) chỉ huy một tàu chiến có 10 đại bác bị tử trận, thuyền bốc cháy. Nguyễn Ánh lui về Ba Giồng (Tam Phụ ở Định Tường) chỉnh đốn đội ngũ rồi trở lên với ý đồ tái chiếm Bến Nghé. Nguyễn Huệ chận đánh tại ngã tư sông, gần cầu Bình Điền ngày nay, lại thắng thêm một trận nữa. Nguyễn Ánh phải chạy ra đảo Phú Quốc.

Sau khi quân Tây Sơn rút về Qui Nhơn; tướng nhà Nguyễn là Châu Văn Tiếp chiếm lại thành Gia Định, cho người ra đón Nguyễn Ánh từ Phú Quốc về.

Năm 1783, Nguyễn Huệ cùng Nguyễn Lữ đem quân trở lại Gia Định. Nguyễn Ánh bố trí trận địa thật kỹ, dùng hỏa công đón

---

(11) SƠN NAM, sđd, tr. 7.

(12) TRỊNH HOÀI ĐỨC, sđd, tập hạ, quyển V, tr. 41-42. Bình thường giá muối thời bấy giờ là 100 cân 1 tiền kẽm (như trên, tr. 40).

(13) GARNIER, Francis, trong *Annuaire de la Cochinchine Francaise pour l'année 1866*, tr. 83-84.

https://tieulun.hopto.org

đánh, nhưng quân Tây Sơn lại toàn thắng sau khi hạ hai đồn Cá Trê và Rạch Bàng (vùng cầu Tân Thuận ngày nay) án ngữ Bến Nghé. Nguyễn Ánh phải chạy qua Xiêm xin cầu viện[14].

Tháng 7 năm 1784, thủy quân Xiêm đổ bộ và đến cuối năm, chiếm đóng quá nửa miền đất phía Tây Gia Định. Nguyễn Huệ đem thủy quân vào Mỹ Tho bố trí ở vùng Rạch Gầm - Xoài Mút, khiêu chiến đưa quân địch vào trận địa và đến ngày 18/1/1785 tiêu diệt toàn bộ chiến thuyền của quân Xiêm và quân của Nguyễn Ánh. Nguyễn Ánh cùng nhóm tàn quân chạy trốn qua Xiêm[15].

Năm 1788, nhân lúc Nguyễn Huệ bận lo đánh dẹp ở phía Bắc, Nguyễn Ánh trở lại chiếm Bến Nghé và củng cố lực lượng của mình trong vùng Gia Định. Ngày 24/6/1789, đạo quân viễn chinh Pháp (do giám mục Bá Đa Lộc (Pigneau de Béhaine Évêque d'Adran) và Hoàng tử Cảnh - được Nguyễn Ánh cử đi cầu viện ở triều đình Louis XVI từ năm 1784 - dẫn đường) đổ bộ lên Bãi Dừa ở Vũng Tàu[16]. Năm 1790, Nguyễn Ánh cho xây thành Gia Định theo kiểu Vauban, do sĩ quan người Pháp Olivier de Puymanuel thực hiện[17].

Các chúa Nguyễn đóng đô ở Gia Định từ 1775 đến 1801 (Nguyễn Phúc Thuần từ 1775 đến 1777; Nguyễn Ánh từ 1778-1801). Năm 1802 Nguyễn Ánh lên ngôi lấy niên hiệu Gia Long dời đô về thành Phú Xuân (Huế). Trung tâm chính trị của triều Nguyễn được chuyển về Huế, đất Sài Gòn-Gia Định trở lại địa vị của một trấn biên thành. Gia Định phủ do Nguyễn Hữu Cảnh lập năm 1698 đến năm

(14) SƠN NAM, sđd, tr. 11-12. TRẦN TRỌNG KIM, sđd, tr. 351-352.

(15) *Lịch sử Việt Nam,* đã dẫn, tr. 340-342. NGUYỄN LƯƠNG BÍCH - PHẠM NGỌC PHỤNG, sđd, tr. 44-101. (Các cuộc tấn công của quân Tây Sơn vào Gia Định).

(16) BAUDRIT, André, *Guide Historique...,* đã dẫn, tr. 15.

(17) *Thành Gia Định* của Nguyễn Ánh cũng được gọi là *Gia Định kinh, Qui Thành, Bát Quái Thành, Phiên An Thành, Phan Yên Thành,* được *xây* ở thôn Tân Khai, huyện Bình Dương, chu vi khoảng 4km, nằm giữa đường Lê Thánh Tôn (Đông), Nguyễn Đình Chiểu (Tây), Đinh Tiên Hoàng (Bắc) và Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Nam) VƯƠNG HỒNG SỂN, sđd, tr. 48-50. TRỊNH HOÀI ĐỨC, sđd, tập hạ, quyển VI, tr. 73-75. Đại Nam nhất thống chí, đã dẫn, tập thượng, tr. 55-56. MALLERET, Louis, "Éléments d'une Monographie des anciennes Fortifications et Citadelles de Saigon", trong *Bulletin de la Société des Études Indochinoises,* Nouvelle Série, Tome X, No. 4, 1935, tr. 34-48.

https://tieulun.hopto.org

1744, dưới thời Vũ Vương (Nguyễn Phúc Khoát, 1738-1765) lập thành 3 dinh[18] từ 1802 đến 1807 được đổi thành Gia Định trấn rồi Gia Định thành (1807-1837) gồm 5 trấn[19]. Từ năm 1834, đất Gia Định thành được gọi là Nam Kỳ gồm 6 tỉnh[20], và dưới thời Pháp thuộc được chia thành 21 tỉnh.

(18) Trấn Biên Dinh, Phiên Trấn Dinh (Sài Gòn-Gia Định), Long Hồ Dinh.

(19) Phiên An trấn (Sài Gòn-Gia Định), Biên Hòa trấn, Vĩnh Tường trấn, Vĩnh Thanh trấn, Hà Tiên trấn.

(20) Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên.

https://tieulun.hopto.org

VỀ NĂM SINH MẠC THIÊN TÍCH VÀ HỌ BÀ MẠC CỬU

Trương Minh Đạt

I. VỀ NĂM SINH MẠC THIÊN TÍCH (1718 - 1780)

Ngày tháng năm sinh ông Mạc Thiên Tích là vấn đề được nhiều nhà nghiên cứu, nhà sử học bàn cãi. Chúng ta cần có cái nhìn thấu đáo riêng về vấn đề này. Đây chúng tôi tìm cách chứng minh nguồn tin của sách Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức. Sách này chép những chi tiết về sự ra đời của Mạc Thiên Tích mà chúng ta có thể kiểm tra, đối chứng với nhiều tư liệu xưa có giá trị.

Sách của Trịnh Hoài Đức chép: *"Hà Tiên không phòng bị, giặc Xiêm chợt đến, đánh một trận không nổi, Mạc Tổng Binh chạy về Lũng Kỳ, vợ... đương có thai, đêm mồng 7 tháng 3 sanh Mạc Tông, chỗ ở trong sông có ánh sáng rực rỡ, xem ra có người vàng 7 thước, chiếu sáng tự đáy nước... bèn làm chùa ở bờ sông để thờ... (gọi chùa Lũng Kỳ)."*

Phía dưới không xa, sách ghi rõ ngày tháng năm diễn ra trận giặc: *"Tháng 2 mùa Xuân năm Mậu Tuất (1718), Phi nhã Cù Sa đem 5000 thủy binh cùng Nặc Ông Thâm tiến về Hà Tiên nhân thế mà cướp bóc, Mạc Tổng Binh không địch nổi chạy về Lũng Kỳ."*(1)

Trận giặc này cũng được kiểm chứng bằng các sách sử của Cao Miên và tác giả Turpin viết về nước Xiêm(2). Sử Cao Miên là đoạn tư

(1) Trịnh Hoài Đức: *Gia Định Thành Thông Chí*, NXB. Giáo dục, 1998, tr. 70-71, tiểu đề mục Sông Lũng Kỳ.

https://tieulun.hopto.org

liệu mà Trịnh Hoài Đức vừa trích dẫn. Cụ thể nhất là lời xác chứng của người Anh tên Alexander Hamilton. Tàu ông này ghé bến Hà Tiên năm 1720, và chính ông nhìn thấy những tàu chiến bị chìm và dấu vết điêu tàn của Hà Tiên. Nguyên văn: *"In Anno 1720, I saw several of the Wracks, and the Ruins of the Town of Ponteamass."*(3)

Ngoài ra, ta có 2 cuốn sách là "Hà Tiên Trấn Hiệp Trấn Mạc Thị Gia Phả" bằng chữ Hán của Võ Thế Dinh và "Gia Phả Hà Tiên" bằng chữ Nôm của Trần Đình Quang, cả 2 tác giả cùng chép một chi tiết đáng cho ta ghi nhận: *"Ngày 27 tháng 5 năm Ất Mão ông Mạc Cửu bệnh mất, ông Thiên Tích vừa đúng mười tám tuổi."* (Ất Mão Ngũ ngoạt Nhị thập thất nhật Thái công bệnh hoăng... Tích công danh *Thiên Tích tự THẬP BÁT TUẾ THỜI*...) Xem *Hà Tiên Trấn Hiệp Trấn Mạc Thị Gia Phả* / Võ Thế Dinh - (HTT/HT/MTGP - VTD) - Tập A.39 - Thư Viện Hán Nôm - Hà Nội - (tờ 3a - Dòng 6 và d. 8). Chúng tôi cũng có đối chiếu sách HTT/HT/MTGP - VTD ấy, với bản văn Gia Phả chép tay do Đông Hồ sao lục để viết Hà Tiên Mạc Thị sử, (tờ 4b, dòng 2 + dòng 4) và một trang thứ 4 quyển Gia Phả họ Mạc - do ông Mạc Tử Khâm làm ra hồi đầu thế kỷ XX, dựa theo HTT/HT/MTGP - VTD - trang này cũng gần giống bản chép của Đông Hồ. Cả 2 cuốn đều có ghi rõ câu: "Ất Mão ngũ ngoạt nhị thập thất nhật... thời ngã công gia *phương thập bát tuế,* phàm tang tế chi sự kiệt hiếu kính chi thành".

Ngoài ra chúng tôi cũng đối chiếu với Gia Phả Hà Tiên bằng chữ Nôm của Trần Đình Quang, (tờ 7a - dòng 3 và dòng 6) chép: *"Năm Ất Mão tháng Năm ngày hai mươi bảy ông Mạc Thiên Cửu bệnh chết... Khi ấy con ông là Mạc Thiên Tích đặng 18 tuổi, tướng mạo khôi ngô cũng như ông."* Tập sách vừa kể do bà Mộng Tuyết bảo quản tại Đông Hồ Thi nhân Kỷ Niệm Đường, Hà Tiên.

Các sách Gia Phả, xưa là của Võ Thế Dinh, mới là của Mạc Tử Khâm hay của Trần Đình Quang đều ghi nhận: Khi Mạc Cửu chết, Mạc Thiên Tích đặng 18 tuổi, bằng giấy trắng mực đen.

---

(2) Turpin: *Lịch sử nhân văn và thiên nhiên Vương quốc Xiêm* (Histoire civile et naturelle du Royaume de Siam, Paris, 1771, t.II, p.397) xác nhận năm diễn ra cuộc chiến, trùng hợp với Hamilton. Trích dẫn theo E.Gaspardone, tr. 371, Chú thích số 5.

(3) A.Hamilton: *New Account of the East Indies*, Tome II, Chapt.48, p.198. Trích dẫn theo E.Gaspardone - 1952 - trang 372.

https://tieulun.hopto.org

Tuổi âm lịch là 18, theo dương lịch là 17. Ta chỉ cần làm bài tính trừ: (1735 - 17 = 1718). Niên đại này trùng hợp với năm xảy ra trận chiến mà Gia Long Thành Thông Chí đã chép, chúng tôi vừa nói trên.

Giáo sư Emile Gaspardone Quản Đốc Thư viện Trường Viễn Đông Bác Cổ Hà Nội - nay là Thư Viện của Viện Hán Nôm Việt Nam - tác giả sách "Un Chinois des mers du Sud, le Fondateur de Hà Tiên" ("Một người Trung Quốc ở vùng Nam Hải, người sáng lập xứ Hà Tiên".) cũng thừa nhận: năm sinh Mạc Thiên Tích là 1718. Ông nói: "Sinh năm 1718, Mạc Thiên Tứ chết năm 1780, thế là ông chỉ có 62 tuổi."(4)

Như vậy chúng ta có trên 4 quyển sách ghi nhận trùng hợp nhau. Đó là:

1. Gia Định Thành Thông Chí / T.H.Đức (1820).
2. Hà Tiên Trấn Hiệp Trấn Mạc Thị Gia Phả / V.T.Dinh (1818)

   Và phó bản của Mạc Tử Khâm đầu thế kỷ XX.
3. Gia Phả Hà Tiên bằng chữ Nôm của Trần Đình Quang. (1897-1901)
4. Một người Trung Quốc ở vùng Nam Hải/ E.Gaspardone (1952)

Chỉ riêng cuốn "Văn Học Hà Tiên" của Đông Hồ Lâm Tấn Phác viết: "Ông Mạc Thiên Tích sinh đêm mồng 7 tháng 3 năm Bính Tuất (1706) ở Trũng Kè" (Lũng Kỳ). Chúng ta thấy câu nói của Đông Hồ có điều bất ổn.

Nếu tách riêng các chi tiết ngày, tháng, địa điểm: ***(mồng 7 tháng 3)... (ở Lũng Kỳ)*** thì *Đông Hồ chép các chi tiết này theo sách của Trịnh Hoài Đức.*

Còn phần niên đại: ***năm Bính Tuất (1706)*** không phải của Trịnh Hoài Đức mà là con số phỏng chừng do Đông Hồ tự ý thêm vô.

Xin quay lại khúc phim Đông Hồ dàn dựng nên niên đại Bính Tuất (1706) này.

---

(4) Xem E.Gaspardone, trang 354, phụ chú 5.

https://tieulun.hopto.org

Số là khi viết "HÀ TIÊN MẠC THỊ SỬ", (in trong Nam Phong số 107năm 1926 và Nam Phong số 143 năm 1929), tác giả Đông Hồ luôn mơ hồ, không xác định được là 1706 hay 1710 ông Mạc Thiên Tích ra đời. Thậm chí năm 1951, khi ông Đào Văn Hội xin phép Đông Hồ cho in HÀ TIÊN MẠC THỊ SỬ trong sách DANH NHÂN NƯỚC NHÀ, ông Đông Hồ vẫn phân vân chưa chắc năm nào là đúng(5). Lý do chính: Ông Đông Hồ đã dựa vào CAN và CHI của năm ***Canh Tuất*** do Võ Thế Dinh ghi chép sai, mà phỏng đoán ra hai niên đại BÍNH *TUẤT* (1706) và *CANH* DẦN (1710). Thời đó Đông Hồ thấy được chỗ sai nên phủ nhận niên đại Canh Tuất của Võ Thế Dinh. Điều sai lầm chính là Võ Thế Dinh không rành về âm lịch nên chép lộn niên kỷ. Một kỷ nguyên có 60 năm, và Kỷ nguyên Canh Tuất thì có 2 năm Canh Tuất cần xét, đó là 1670 và 1730:

Một là, ***Canh Tuất 1670:*** Mọi người biết Mạc Cửu ra đời 1655, tính đến 1670, ông mới 15 tuổi, chưa rời nước Tàu và chưa có vợ. Nên năm 1670 không thể là năm sinh Mạc Thiên Tích. Sách nói ông Mạc Cửu rời nước Tàu năm 17 tuổi đời Khang Hi thứ 9 (1671).

Hai là, ***Canh Tuất 1730:*** Khi Mạc Cửu chết là 1735, chỉ sau 5 năm. Nếu năm 1730 cậu bé Mạc Thiên Tích chào đời, năm 1735 cậu ấy mới 6 tuổi (âm lịch). Không thể nào chúa Nguyễn Ninh Vương chuẩn y cho cậu bé 6 tuổi kế tập chức Tổng binh Đại Đô Đốc làm Trấn Thủ Hà Tiên. năm 1670 không phải là năm Mạc Thiên Tích sinh ra.

Bám theo Võ Thế Dinh, ông Đông Hồ còn mắc sai lầm khác. Ông nói bà Mạc Cửu sinh ông Thiên Tích ngay khi thuyền cập bến Lũng Kỳ, thuyền về từ đất Xiêm. Ông giải thích việc ông Mạc Cửu đi Xiêm, chỉ vì Mạc Cửu bị giặc Xiêm bắt. Trận giặc do ông ước đoán là vào năm 1674, vì có tên Ô Đài đưa quân Xiêm về đánh Cao Miên. Nhưng chính tác giả Đông Hồ cũng thấy không hợp lý nên ông nêu ra 2 nghi vấn:

Một là, từ 1674 đến 1706 là 32 năm, Mạc Cửu không thể ở bên Xiêm lâu đến thế.

---

(5) Đào Văn Hội: *Danh Nhan Nước Nhà*, Sài Gòn, 1951, tr. 165.

https://tieulun.hopto.org

Hai là, từ 1671 đến 1674 chỉ có 3 năm, không đủ thời gian cho Mạc Cửu vừa giúp vua Miên, vừa xây dựng đồn lũy, phố thị[6].

Ngày nay chúng ta biết rất rõ lý do và thời điểm Mạc Cửu phải đi Xiêm. Là vì có cuộc loạn lạc năm 1688 tại Nam Vang, bởi Hoàng Tiến giết chết Dương Ngạn Địch và chiếm dòng sông Tiền Giang, khống chế đường sông và cướp bóc người Miên. Người Miên tức giận tìm giết người Trung Quốc, Mạc Cửu phải theo chân người Xiêm chạy qua Xiêm. Mạc Cửu được vua Xiêm ân cần tiếp đón và cho ra ở bãi Vạn Tuế Sơn khoảng 10 năm. Đến 1699 ông mới về Lũng Kỳ, năm 1700 về Hà Tiên.

Lý giải không thông về năm xảy ra trận giặc, niên đại 1674 trở nên bấp bênh. Ngờ vực điểm không ắc Mạc Cửu ở bên Xiêm lâu 32 năm - thực tế Mạc Cửu không ở bên Xiêm lâu đến thế - nên niên đại 1706 liền bị lung lay Đây là điểm bất ổn của họ Lâm. Thời này họ Lâm chưa tìm gặp sách Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức.

Cũng năm 1951, tác giả sách "Un Chinois des mers du Sud, le Fondateur de Hà Tiên", Giáo sư Emile Gaspardone có ý kiến bác bỏ 2 niên đại 1706 và 1710 của họ Lâm. Theo vị Giáo sư người Pháp: *Đông Hồ bị mất chỗ tựa về sử học,* vì không xác định dứt khoát năm nào xảy ra cuộc chiến, và ở vào hoàn cảnh nào Mạc Thiên Tích ra đời. *Vụ xâm lăng cướp phá Hà Tiên của Xiêm, chỉ xảy ra sau năm 1715*[7]. Lần này Đông Hồ bị lung lay tận gốc trong quan điểm. Ông không còn nhắc đến năm 1710 nữa.

Năm 1954, khi được mời thỉnh giảng Văn học miền Nam ở Đại học Văn khoa Sài Gòn, ông Đông Hồ nói: "Mạc Thiên Tích sanh đêm mồng 7 tháng 3 năm Bính Tuất (1706) ở Trũng Kè (Réam)". Tại Đại học Văn khoa Sài Gòn có Thư viện lớn và ông mới tiếp cận được sách Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức. Nhưng điểm không ổn là Đông Hồ nói năm 1706 Mạc Thiên Tích ra đời, coi như không hề có niên đại 1718 đi kèm ngày mồng 7 tháng 3 được ông Trịnh Hoài Đức nêu trong sách. Có lẽ ông ngỡ rằng trong

---

(6) Xem Nam Phong 143/1929 tr. 326-327, cước chú số 1.

(7) Xem E.Gaspardone tr. 384, chú số 5 và Gia Định Thành Thông Chí / Trịnh Hoài Đức, đề mục "Sông Lũng Kỳ" Sđd tr. 71 dòng 4-6).

https://tieulun.hopto.org

năm 1705 có cuộc xâm lăng của quân Xiêm vào Hà Tiên? Nhưng điều này không thể kiểm chứng được. Các sách sử của Cao Miên, Thái Lan không hề ghi nhận trận Xiêm cướp phá Hà Tiên vào năm 1705. Đấy là năm đầu của triều đại Nặc Ông Thâm (Thommo Réachéa) con trai Nặc Thu (Ang Saur) thân Xiêm. Vào đầu thế kỷ XVIII, quân Xiêm đánh vào Hà Tiên chỉ có một lần duy nhất, vào mùa xuân năm Mậu Tuất (1718) để đưa Nặc Thâm về tranh ngôi báu với Nặc Yêm (Ang Em). Chính tuổi Tuất của Mạc Thiên Tích thuộc năm Mậu Tuất này mới phù hợp với sách Gia Phả của Võ Thế Dinh. Ông Vũ Thế Dinh ghi lộn phần Can của năm. Ông Mạc Thiên Tích tuổi Tuất, nhưng là năm Mậu Tuất (1718).

Chúng ta vừa thấy rõ niên đại 1706 là không đúng.

Ngày nay, mặc dù năm sinh của Mạc Thiên Tích vẫn còn một số người bàn cãi, nhưng chúng ta vững tin vào năm tháng và hoàn cảnh ông ấy ra đời như sách Gia Định Thành Thông Chí ghi chép. Vì thế "đêm mồng 7 tháng 3 năm Mậu Tuất (1718)" mới là đúng nhất.

Cũng xin lưu ý mọi người về những bộ sách Gia phả họ Mạc: chỉ những bản chữ Hán của Vũ Thế Dinh và các phó bản ở Hà Tiên, kể cả bản chữ Nôm của Trần Đình Quang là các cuốn sách xưa có câu: "Khi ông Mạc Cửu mất, Mạc Thiên Tích đúng 18 tuổi". Tác giả "Hà Tiên Mạc Thị Sử" Đông Hồ có thấy câu văn này, nhưng chủ quan thiên kiến nên ông phát biểu sai lệch: "Sách chép khi ông Mạc Cửu mất (1735), ông Mạc Tứ mới 13, hay có chỗ 18 tuổi thì sai cả".

Riêng sách *Mạc Thị Gia Phả* do Nguyễn Khắc Thuần dịch và chú thích (NXB. Văn hóa Thông tin - 2002) có rất nhiều điều bất cập. Dịch giả này ghi năm 1706 Mạc Thiên Tích sinh ra, nhưng không nêu xuất xứ. Có lẽ ông bắt chước Đông Hồ mà không phối kiểm đối chứng[8].

Giáo sư Trần Kinh Hòa (Chen Ching Ho) tác giả "Hà Tiên Trấn Hiệp Trấn Mạc Thị Gia Phả Chú Thích", cũng không tán đồng niên đại 1706 của Đông Hồ. Nhưng ông Trần Kinh Hòa đề xuất niên đại Canh Thìn (1700), là năm Mạc Tông ra đời[9]. Ông bám theo Can CANH để tính ra năm CANH THÌN. Nhưng ông cũng dựa theo chính điều bất cập của Gia Phả: "Bà Mạc Cửu sinh

https://tieulun.hopto.org

con khi ở bên Xiêm về đến Lũng Kỳ". Giáo sư Hòa quên một điều do ông nói: "Chẳng bao lâu Mạc Cửu đã trốn về Lũng Kỳ, *rồi đến khoảng năm 1700 ông Mạc Cửu về đến Hà Tiên".*

Vừa nói Mạc Cửu về Lũng Kỳ và bà Mạc Cửu sinh con ở Lũng Kỳ rồi năm sau mới về Hà Tiên, thế mà ông kể tuổi Thiên Tích là CANH THÌN (1700), sao cho khớp? Có thể ông phải nói Kỷ Mão (1699) hay Mậu Dần (1698) là năm Mạc Cửu về tới Lũng Kỳ. Đàng này ông dựng nên năm CANH THÌN cho gần với CANH TUẤT là năm được Vũ Thế Dinh ghi trong Hà Tiên Trấn Hiệp Trấn Mạc Thị Gia Phả. Bất ổn là tại chỗ đó. Sách của Ông Trần Kinh Hòa in ở Đài Loan, rất ít phổ biến nên giới nghiên cứu Việt Nam không mấy người xem.

Ông Vũ Văn Kính nói Mạc Thiên Tích sinh ngày 12 tháng 12 Nhâm Thìn (1712)[10]. Ông Vũ Văn Kính tính như vậy cũng là không chính xác, vì ngày 12 tháng 12 năm Nhâm Thìn ứng vào *tháng Giêng hoặc đầu tháng hai năm 1713.* Có một điều chúng tôi luôn ray rứt là tại đền Mạc Công hằng năm có lệ cúng Kỳ yên (Cầu an) vào ngày 12 tháng Chạp. Người ta còn đọc bài văn tế trong dịp này, tựa là "Thánh Đản Tế văn" nội dung tuyên dương công đức của Mạc Thiên Tích. Văn tế do Hoàng Giáp Nguyễn Hữu Lập sáng tác năm 1847. Phải chăng lễ Kỳ yên chính là lễ kỷ niệm ngày sinh của Mạc Lệnh Công? Nghe nói còn một quyển "Gia Phả Họ Mạc" do ông Mạc Tử Khâm làm. Mạc Tử Khâm là hậu duệ đời thứ 6 của Mạc Thiên Tích. Nay quyển Gia Phả được cháu ngoại là Thiềm Chí Can cất giữ. Chúng tôi có hỏi ông Can xin xem, nhưng ông ấy không cho. Chúng tôi không thể kiểm chứng văn bản, nên chúng tôi cố nhờ một người thân cận với ông Can xin chụp ảnh được một trang quyển Gia Phả ấy, trong đó có 6 dòng chữ Hán, mà dòng thứ 2 chép "Thập nhị nhật Tổ Công Quốc Lão Quận Công sinh thời" (Mười hai là ngày sinh của ông Tổ Quốc Lão Quận Công), sau đó ở các dòng 3, 4, 5 chép ngày sinh của các bà (Bà Cô Lão, Cao Tổ Thái Bà Bà và Bà Cô Mạc Thị Long), rồi bỗng dưng ở dòng thứ 6

---

(8) Sđd, trang 18, c.t.số 2.

(9) Xem Notes on the *Hà Tiên Trấn Hiệp Trấn Mạc Thị Gia Phả* - Chen Ching ho - National Taiwan University - No.7 - p.87 - Note 6.

(10) *250 năm Tao Đàn Chiêu Anh Các,* K.G, 1987, tr. 229.

https://tieulun.hopto.org

chép mấy chữ "Thập Nhị nguyệt dĩ thượng" (Tháng mười hai trên đây). Trong tấm ảnh của trang Gia Phả chỉ chép tháng và ngày, không có chỗ nào chép năm. Nên chúng tôi không dám có ý kiến về ngày tháng liên hệ. Thật đáng tiếc.

II. HỌ CỦA BÀ MẠC CỬU

Tại Hà Tiên, trên triền núi Đông núi Bình san, ngó thẳng xuống con đường Mạc Cửu là ngôi mộ Bà Ý Đức Thái Phu Nhân, vợ Mạc Cửu.

Bia mộ bà, do ông Mạc Thiên Tích lập năm 1735, **bà họ NGUYỄN**, chữ khắc còn rất rõ: *"Cáo tặng, Ý Đức Thái Phu Nhân Mạc Phủ NGUYỄN THỊ chi doanh, Hiếu Nam THIÊN TỨ lập thạch. Long Phi Kỷ Mão (1735) Trọng Đông cốc đán."* ("Hiếu nam Thiên Tứ" chính là ông Mạc Thiên Tích). Bia không khắc nhũ danh bà Mạc Cửu.

Nhưng sách Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức viết: "Tên bà Mạc Cửu là Bùi Thị Lẫm, người gốc Đồng Môn (Biên Hòa)", e không chính xác. Sách của họ Trịnh hoàn thành năm 1820.

Đây xét cách nghiêm túc:

a) Mộ bia bà do Mạc Thiên Tích lập năm 1735, đồng thời với mộ ông Mạc Cửu. Sử sách không nói bà chết cùng một năm với chồng, nhưng bia được con bà lập cùng một năm, nghĩa là bà chết trước. Người lập mộ bia năm ấy đã trưởng thành, câu chữ rất minh bạch. Mộ bà bằng ô dước, bia bằng đá hoa cương, xưa nay vẫn vậy. Mộ không bị khai quật cải táng hay có thay mộ đổi bia.

b) Tác giả họ Trịnh hoàn thành sách Gia Định Thành Thông Chí năm 1820, muộn hơn thời lập bia là: 1820 - 1735 = 85 năm.

c) *Bà Mạc Cửu qua đời chôn tại Hà Tiên, khi đó họ Trịnh chưa chào đời.* Trịnh Hoài Đức sinh năm Ất Dậu (1765), trễ hơn thời gian xây mộ trọn 30 năm. Rõ ràng khi lớn lên ông không có cơ may gặp mặt bà. Nếu cố bám vào tư liệu của họ Trịnh thì phải ngờ rằng ông Mạc Cửu có 2 vợ. Phải chăng ông Mạc Cửu sống với người đàn bà có tên Bùi Thị Lẫm, thân nhân với họ Trịnh mà không con, trước khi gặp bà Nguyễn Thị? Việc này có lẽ không hợp

https://tieulun.hopto.org

các sách gia phả học Mạc. Hoặc giả có ai đó nói bà mẹ Mạc Thiên Tích họ Bùi, trừ phi người ấy chứng minh được chúa Nguyễn Phúc Chu (hoặc Nguyễn Phúc Thụ) sắc chỉ đặc cách cải họ Bùi thành họ Nguyễn. Thực tế Bà họ Nguyễn đã nhận tước danh Ý Đức Thái Phu Nhân sau khi chết, vì bia có 2 chữ "Cáo Tặng". Điều này xưa nay chẳng có sách sử nào nói khác hơn. Đối với vợ Mạc Thiên Tích, nếu nói chúa cho bà ăn họ Nguyễn thì còn có cơ may, vì bà Hiếu Túc Thái Phu Nhân bản thân có lập công lớn khi đánh Nặc Bồn. Còn với bà Mạc Cửu, trước 1735 là thời ban sơ lập Trấn, khó có khả năng ấy. *Bà Mạc Cửu chính thật họ Nguyễn từ khi bà là mẹ Mạc Thiên Tích. Vì thế chúng ta cần nói cho đúng họ của bà.*

Chúng ta không nên truyền bá điều sai lầm, cho dù sự ngộ nhận đã hằng sâu. Nay có đủ tư liệu, ta hãy sửa sai, dù chậm vẫn hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Gia Định Thành Thông Chí* của Trịnh Hoài Đức.
2. *Hà Tiên Trấn Hiệp Trấn Mạc Thị Gia Phả* (chữ Hán) của Vũ Thế Dinh. Bản Việt Hán Nôm Việt Nam - Hà Nội, kể cả bản chép tay của Đông Hồ dùng để viết nên Hà Tiên Mạc Thị Sử năm 1929.
3. *Hà Tiên Trấn Hiệp Trấn Mạc Thị Gia Phả Chú thích* (Chữ Hán) của Chen Ching Ho (Trần Kinh Hòa).
4. *Gia Phả Hà Tiên* (chữ Nôm) của Trần Đình Quang.
5. *Un Chinois des mers du Sud, le Fondateur de Hà Tiên* của Emile Gaspardone.
6. Trích đoạn sách *"New Account of the East Indies"* của AlexandreHamilton.
7. *Danh nhân nước nhà* của Đào Văn Hội.
8. *Văn hóa Hà Tiên* của Đông Hồ.
9. Tạp chí Nam Phong số 107 (1926) và số 143 (1929).

https://tieulun.hopto.org

ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN - MỸ THO

Nguyễn Thanh Lợi

Dự án đường sắt Sài Gòn - Mỹ Tho (do Cục Đường sắt Việt Nam làm chủ đầu tư) đang trong giai đoạn lập dự án và trình duyệt với tổng mức phí đầu tư hơn 7.000 tỷ đồng từ ngân sách (gồm cả vốn ODA, vốn vay nước ngoài). Dự kiến công trình sẽ khởi công vào đầu năm 2009. Tuyến đường dài 87km, nối từ ga tàu hàng An Bình (Dĩ An, Bình Dương) đến ga Mỹ Tho, trong tương lai sẽ nối đến tận Cà Mau để hoàn chỉnh hệ thống đường sắt quốc gia. Toàn tuyến đi qua 28 cầu, trong đó có 3 cầu lớn qua các sông Sài Gòn, Vàm Cỏ Đông, Vàm Cỏ Tây. Việc xây dựng tuyến đường sắt này hiện có nhiều ý kiến trái ngược nhau, để rộng đường dư luận chúng tôi xin cung cấp một số tư liệu lịch sử về tuyến đường sắt đầu tiên này.

Từ năm 1874, kỹ sư trưởng giám đốc Sở Công chánh Nam Kỳ Eyriaud de Vergnes đã chủ trương xây dựng một tuyến đường sắt chạy từ Sài Gòn sang Phnom Pênh (Campuchia) qua ngõ Tây Ninh, Prey Vieng, nhưng dự án này không thực hiện được vì tuyến đường phải chạy qua một vùng hàng năm bị ngập lụt và gần như không có dân. Việc mở một tuyến khác qua các vùng đông dân, trù phú như Mỹ Tho, Vĩnh Long, Sa Đéc, và một nhánh đi Long Xuyên, Châu Đốc, sang Phnom Pênh, kéo dài đến Hà Tiên, theo tuyến đường thiên lý dưới thời Nguyễn đã được tính tới. Dự án này đã gây nên sự tranh cãi quyết liệt trong Hội đồng Quản hạt Nam Kỳ gồm 16 người (10 người Pháp và 6 người Việt). Thậm chí, Chủ tịch Hội đồng Quản hạt Blancsube còn cho rằng nếu tuyến đường sắt được kéo dài đến Châu Đốc thì sẽ mang lại một nguồn lợi kinh

https://tieulun.hopto.org

tế vô cùng đáng kể. Cuối cùng ý kiến này được đa số ý kiến chấp nhận, và Bộ Hải quân Pháp chỉ cho phép xây dựng tuyến đường sắt thí điểm đến Mỹ Tho.

Tuyến đường sắt đầu tiên ở Đông Nam Á là tuyến Sài Gòn - Mỹ Tho, dài 71km, khởi công cuối năm 1881 và hoàn thành năm 1885. Việc xây dựng và khai thác tuyến đường được giao cho Công ty Joret đóng tại Pháp với thời gian ấn định là 99 năm. Thống đốc Nam Kỳ đảm bảo lợi nhuận cho mỗi cây số khai thác tối thiểu là 3.842,2 franc, tức 5,75% lợi nhuận cho số vốn ban đầu bỏ ra dự tính là 67.000 franc/km.

Ngày 8/11/1881, sau khi duyệt thiết kế và các điều kiện xây dựng liên quan hướng tuyến, việc khởi công được tiến hành xây dựng.

Việc xây dựng con đường gặp nhiều khó khăn vì phải qua nhiều sông rạch, địa hình phức tạp, đất đá để đắp đường phải chở từ nơi xa đến. Đường có khổ rộng 1m, khổ đang được sử dụng rộng rãi trong ngành đường sắt Anh, Pháp lúc bấy giờ. Tuyến đường qua 2 cầu lớn: Bến Lức (dài 550m, 7 nhịp, cao từ 8-9m so với mực nước sông lúc dâng cao) và cầu Tân An (113m). Các dốc cầu này đều cao, do đó phải kéo dài dốc cầu để tránh đắp nặng ở gần bờ và phải đắp lại nhiều lần dễ gây sụt lún. Cầu Tân An do chính kỹ sư lừng danh Eiffel của nước Pháp thiết kế. Ông cũng chính là tác giả của cầu Long Biên bắc qua sông Hồng ở Hà Nội. Công ty Eiffel cũng đã tham gia xây dựng một số cây cầu ở Sài Gòn như cầu Bình Lợi (1902), cầu Phú Mỹ (1927), cầu Chà Và (1931), Chữ Y (1941)...

Công trường được tổ chức quy mô, tiến hành khẩn trương, có nhiều sĩ quan công binh tại chỗ cùng nhiều kỹ sư từ Pháp sang. 11.000 lao động được huy động cho công trường này.

Đường sắt chạy song song với quốc lộ 4 (nay là quốc lộ 1) bắt đầu từ đầu đường De La Sommé (Hàm Nghi) đi qua bùng binh Sài Gòn (công trường Quách Thị Trang, lúc này chưa có ga Sài Gòn), vòng qua đường D'Arras (Cống Quỳnh) đi xuống gặp đường Fréderic Drouhet (Hùng Vương), đường Charles Thomsori (Hồng Bàng, nay còn dấu vết một đoạn đường sắt ở giao lộ Ngô Quyền - Hồng Bàng) và qua các ga Chợ Lớn (khu Thuận Kiều Plaza), Phú Lâm, An Lạc, Bình Điền, Bình Chánh (nay thuộc TP. Hồ Chí Minh), Gò

https://tieulun.hopto.org

Đen, Bến Lức, Bình Ảnh, Tân An (nay thuộc tỉnh Long An), Tân Hương, Tân Hiệp, Lương Phú và Trung Lương, Mỹ Tho (nay thuộc tỉnh Tiền Giang). Bình quân 4,7km có một ga, cự ly ngắn của các ga thể hiện tính chất vận tải khách ngoại ô của tuyến đường sắt này. Ga chính được đặt trước chợ Bến Thành (khu vực công viên 23/9 ngày nay). Văn phòng là tòa nhà bề thế, cao hai tầng, chiếm cả một khu đất bao bọc bởi ba đường Hàm Nghi - Huỳnh Thúc Kháng - Nam Kỳ Khởi Nghĩa ngày nay (Liên hiệp Đường sắt 3). Vị trí của ga Mỹ Tho được chọn do là đầu mối giao thông đường sắt - đường thủy - đường bộ. Nhà ga Mỹ Tho tọa lạc ở địa điểm nay là công viên Thủ Khoa Huân bên bờ sông Tiền lộng gió. Vẫn còn đó địa danh xóm Nhà Ga (khu phố 3, phường 4, TP. Mỹ Tho), nơi cư ngụ của công nhân hỏa xa ngày trước, cạnh khách sạn Minh Tân nổi tiếng một thời.

Ngày 20/7/1885 chuyến tàu đầu tiên xuất phát từ ga Sài Gòn, vượt sông Vàm Cỏ Đông bằng phà tại Bến Lức, đến ga Mỹ Tho đã đánh dấu sự ra đời của ngành đường sắt Việt Nam. Mỗi ngày có 4 đôi tàu chạy trên tuyến đường này. Chuyến đầu tiên xuất phát từ Mỹ Tho lúc 1g30 sáng, đến Sài Gòn lúc 5 giờ. Ở đầu Sài Gòn, tàu cũng xuất phát trùng giờ. Chuyến thứ hai lúc 9 giờ sáng, chuyến thứ ba lúc 1 giờ chiều và chuyến 6 giờ tối. Mỗi chuyến mất ba tiếng rưỡi do phải vượt sông bằng phà.

Chiếc phà khổng lồ hơi nước chở được 10 toa xe đưa từ Pháp sang, tương tự như loại phà vượt sông Gianh sau này. Đường ray trên phà được nối liền mạch với đường ray trên bờ.

Để ghi nhớ người đã hậu thuẫn tối đa cho dự án này, Pháp đã đặt tên viên Thống đốc Nam Kỳ Le Myre de Vilers lúc bấy giờ cho đầu máy xe lửa chạy trên tuyến đường này. Mãi đến ngày 20/5/1885, sau khi cầu Bến Lức xây xong, toàn bộ tuyến đường mới thông suốt với 3 tiếng đồng hồ chạy tàu thay vì 12 tiếng như trước kia. Tốc độ trung bình khoảng 25km/Hugh:, nhưng mỗi lần leo cầu Tân An do đầu máy vừa cũ vừa yếu nên phải leo dốc ba bốn lần, tuột lên tuột xuống mới qua được cây cầu này. Xe lửa lúc đó còn chạy bằng hơi nước, phải dùng than củi đốt nồi súp-de nên chạy khá chậm, leo dốc yếu. Tổng chi phí xây dựng tuyến đường lên đến 11.652.000 franc, một con

https://tieulun.hopto.org

số khá cao với những con đường khác có độ dài tương đương ở vùng đồng bằng.

Sau một thời gian giảm số lượng hành khách từ năm 1889 đến 1891, lại tiếp tục tăng từ năm 1892 trở đi. Năm 1889 lượng hành khách là 124.000 người, năm 1893 (229.000 người), năm 1898 (283. 212 người), năm 1899 (304.700 người). Lượng hành khách gia tăng một phần do có sự ưu đãi về trọng lượng hành lý của hành khách mang theo, mở thêm nhiều ga xép dọc đường, giá cước hạ. Đến năm 1892, giá cước đã hạ 2/3 so với lúc đầu và chỉ bằng 2/3 giá cước do tàu thuyền chuyên chở. Đây là chuyến đường sắt có số lượng hành khách/cây số nhiều nhất ở Đông Dương và cũng chỉ chủ yếu để chở khách.

Mặc dù giá cước hạ nhưng đường sắt vẫn không cạnh tranh nổi với vận chuyển đường sông do điều kiện tiếp nhận ở hai đầu chưa thích hợp. Mỹ Tho nằm xa các trung tâm sản xuất lúa, tàu thuyền chở lúa đến Mỹ Tho thì đi thẳng lên Chợ Lớn để bốc dỡ cho tiện.

Do gặp khó khăn về tài chính, nên ngày 30-9-1888, Công ty Joret đã bán lại tuyến đường này cho chính phủ Nam Kỳ và giao cho Sở Công chánh quản lý từ ngày 1-10-1888. Do việc quản lý khai thác tốn kém, chính phủ lại giao cho Tổng công ty Tàu điện chạy hơi nước ở Nam Kỳ nhận thầu trong 10 năm bắt đầu từ ngày 15-7-1889. Từ năm 1911, chính phủ trực tiếp đứng ra khai thác tuyến đường sắt Sài Gòn - Mỹ Tho. Số lãi thu được từ tuyến đường này tính đến năm 1896 là 3,22 triệu franc, đến năm 1911 là hơn 4 triệu franc.

Trong cơn bão năm Thìn (1904), chiếc đầu máy xe lửa Sài Gòn - Mỹ Tho nặng mấy chục tấn cũng bị nước cuốn đi mấy chục mét!

Xe lửa chạy tới Tân An,
Tốp máy chẳng kịp ngã ngang té nhào

Năm 1937, trên tuyến đường này có thêm những chuyến autorail Sài Gòn - Mỹ Tho và ngược lại, đi nhanh hơn những chuyến xe lửa bình thường vì chỉ dừng lại ở những ga chính hoặc có khi chạy suốt và tốc độ cao hơn xe lửa.

https://tieulun.hopto.org

Những năm 1946-1954, do chiến tranh nên tuyến đường sắt này chỉ hoạt động cầm chừng. Sau 1954, chính quyền Ngô Đình Diệm có phục hồi lại, đưa vào khai thác một số năm nhưng bị lỗ vốn nặng. Thời kỳ này xe hơi phát triển và hệ thống đường bộ Sài Gòn - Mỹ Tho được đầu tư gần như xa lộ, hành khách chuyển sang đi đường bộ. Đến năm 1958 thì tuyến đường sắt này chấm dứt hoạt động sau hơn 70 năm tồn tại.

Các cầu xe lửa ngày xưa như cầu Bình Điền, cầu Bến Lức, cầu Tân An chỉ còn các mố cầu hai bên bờ sông, các trụ cầu bị phá bỏ nhường chỗ cho giao thông đường thủy. Chỉ còn duy nhất ga Gò Đen (xã Long Hiệp, Bến Lức, Long An), cạnh chợ Bến Lức, sát bên quốc lộ 1A và đang trong kế hoạch giải tỏa. Nơi đó vẫn còn cái giếng nước tuổi đời đã 125 năm, nguồn cung cấp nước cho những đầu máy hơi nước, nay nước vẫn còn trong vắt. Đường ray của tuyến đường sắt bị bóc lên, ga chính trước chợ Bến Thành cũng đã di dời về ga Hòa Hung (ga Sài Gòn). Tuy nhiên, tòa nhà văn phòng đường sắt vẫn đứng đó chứng kiến bao sự kiện lịch sử sôi động của thành phố. Năm 1959, Trang Thế Hy, nhà văn của đất Bến Tre đã viết truyện ngắn *Mỹ Tho* như là kỷ niệm của ông về một tuyến đường sắt xưa từng gắn bó với ông từ thuở ấu thơ. Hắc công tử, Bạch công tử, nhà văn hóa Trương Vĩnh Ký cũng từng là những khách thường xuyên trên tuyến đường sắt này.

Thiển nghĩ, việc quyết định đầu tư xây dựng một tuyến đường sắt với nguồn kinh phí lớn như vậy phải tính toán thật kỹ đến hiệu quả kinh tế lâu dài cũng như lợi ích dân sinh, nhất là mức độ hiện đại của tuyến đường để tránh lãng phí về sau khi nâng cấp cho đúng với khổ đường tiêu chuẩn quốc tế (1,4m). Việc lắng nghe ý kiến của các chuyên gia hiện nay là rất cần thiết!

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. A.Pouyanne: *Các công trình giao thông công chính Đông Dương*, Nguyễn Trọng Giai dịch, NXB. Giao thông Vận tải, 1998.
2. Thạch Phương, Lưu Quang Tuyến (chủ biên): *Địa chí Long An*, NXB. Long An - NXB. Khoa học xã hội, 1989.

https://tieulun.hopto.org

3. Trần Hoàng Diệu, Nguyễn Anh Tuấn (chủ biên): *Địa chí Tiền Giang,* Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Tiền Giang - Trung tâm UNESCO Thông tin tư liệu lịch sử và văn hóa Việt Nam, 2005.
4. Nguyễn Phúc Nghiệp: *Những trang ghi chép về lịch sử văn hóa Tiền Giang*, NXB. Trẻ, 1998.
5. Đào Văn Hội: *Tân An ngày xưa,* Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản, Sài Gòn, 1972.
6. Vĩnh Hòa, Hoàng Tuyên: *Con đường sắt xưa nhất Đông Dương*, Báo Sài Gòn tiếp thị, số 18, ngày 18/5/2006.
7. Vĩnh Hòa, Hoàng Tuyên: *Đường sắt quốc gia dài thêm 87km*, Báo Sài Gòn tiếp thị, số 18, ngày 18/5/2006.
8. Nguyễn Hải Tần (ghi): *Mỹ Tho xình xịch Sài Gòn,* Báo Sài Gòn tiếp thị, số 18, ngày 18/5/2006.

https://tieulun.hopto.org

TỪ BUỔI ĐẦU, KINH TẾ NAM BỘ ĐÃ GẮN LIỀN NỘI THƯƠNG VỚI NGOẠI THƯƠNG

Nguyễn Đình Đầu(*)

Trước khi thiết lập nền hành chính vững vàng trên xứ Nam Bộ (1698), người Việt đã tới làm ăn sinh sống lan tràn ở khắp vùng đồng bằng sông Đồng Nai, sông Mê Kông và cả sông Mê Nam. Họ còn giao thương theo gió mùa với Lữ Tống và các nước Nam Dương (Singapore, Indonesia, Malaysia, v.v...). Sử liệu khai thác gần đây đã chứng minh rõ ràng điều đó(1).

Lưu dân - vâng chính là lưu dân Việt Nam làm tiền phương - đã để gần hai thế kỷ XVII và XVIII, để hoàn chỉnh cơ sở cư trú và kinh tế ở Nam Bộ.

Năm 1623, chúa Nguyễn cho lập hai đồn thu thuế tại Sài Gòn và Bến Nghé, Ắt hẳn khi ấy đã có lưu dân Việt Nam tới sinh sống trong đồng bằng sông Đồng Nai hoặc đi lại buôn bán với Campuchia hay Thái Lan (xưa gọi là Xiêm La).

Năm 1665, thừa sai Chevreuil ghi nhận đã có hai làng người Việt ở gần thủ đô Phnom Penh đông tới 500 hộ khẩu.

(*) Nhà nghiên cứu, Hội Khoa học Lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh.

(1) Li Tana - Anthony Reid: *Southern Vietnam under the Nguyen Documents on the economic History Of Cochinchina (Đàng Trong)* 1602 - 1777. Institute of Southest Asian Studies. Singapore / Echosea, Australian National University, 1994.

- Li Tana: *Xứ Đàng Trong thế kỷ 17 và 18,* Nguyễn Nghị (dịch), NXB. Trẻ, TP.HCM, 3/1999.

- Nguyễn Đình Đầu: *Chế độ công điền công thổ trong lịch sử khẩn hoang lập ấp ở Nam Kỳ,* tái bản, NXB. Trẻ, TP.HCM, 7/1999.

https://tieulun.hopto.org

Năm 1667, sử liệu ghi dấu đã có một trại khá lớn của người Việt định cư ở phía nam kinh đô Ayutthya. Họ tới sinh sống và được vua Xiêm giao cho một đội thủy quân bảo vệ kinh thành.

Năm 1674, tướng Nguyễn Dương Lâm đem quân vào Nam giải quyết tranh chấp trong nội bộ Campuchia và coi như miền Nam thuộc biên cảnh Việt Nam.

Năm 1679, chúa Nguyễn cho hai nhóm Minh Hương tới định cư, làm nông nghiệp và thương nghiệp tại Biên Hòa và Mỹ Tho.

Năm 1698, Nguyễn Hữu Cảnh được sai vào Nam kinh lý. Ông lập phủ Gia Định. Khi ấy dân cư đã có trên 4 vạn người (hết còn tình trạng lưu dân).

Năm 1708, Mạc Cửu xin cho Hà Tiên (gồm từ Mang Khảm xuống Cà Mau) thuộc quyền chúa Nguyễn.

Năm 1757, toàn thể cương vực Nam Bộ được xếp đặt theo hành chính vững vàng. Lúa gạo cùng nông sản khác được khai thác và phát triển mạnh. Đúng như Lê Quý Đôn đã nhận định: "Nhứt thóc nhì cau" (1777). Đó là hai nông sản được xuất khẩu chủ yếu ra phía bắc Gia Định.

Sau cuộc chiến giành giật đất đai giữa Tây Sơn và Nguyễn Ánh. Nam Bộ được tạm ổn định và Gia Định Kinh được thiết lập. Có lẽ vì lý do chiến tranh, nông nghiệp - công nghiệp - thương nghiệp càng có cơ hội nở rộ. Xuất khẩu và ngoại thương không hướng ra phía bắc nữa, mà hướng về phía nam và đi ngoại quốc trong vùng Đông Nam Á.

Năm 1802, vai trò của Gia Định Kinh chấm dứt và trở thành đơn vị bất khả phân của lãnh thổ Việt Nam. Nhưng kinh tế và ngoại thương của xứ này vẫn phát triển đều. Chúng ta hãy xem xét vấn đề về 3 mặt cơ bản:

- Mạng lưới giao thông thủy bộ được quan tâm chăm sóc.

- Các đầu mối thị trấn kết hợp nội thương với ngoại thương.

- Theo địa bạ 1836, ta sẽ thấy những nông sản nào là chính yếu dành cho nội thương và ngoại thương.

https://tieulun.hopto.org

I. MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG THỦY Ở MIỀN NAM

Thương nghiệp được phát triển nhờ có các đường giao thông thuận lợi. Năm 1815, ba đường thiên lý cù được chỉnh trang chu đáo:

- Đường đi phía bắc, từ cửa Cấn Chỉ thành Bát Quái, qua cầu Sơn (qua Thanh Đa và sông Sài Gòn), đến núi Châu Thới, tới bến Cát (sông Đồng Nai), xuống Long Thành, Bà Rịa, rồi theo đường trạm ra Huế và đi Bắc Hà.

- Đường về phía nam, sau gọi đường đi Lục tỉnh, bắt đầu từ cửa Tốn Thuận qua chùa Kim Chương, do phố Sài Gòn (Chợ Lớn nay) đến cầu Bình An (đường Nguyễn Trãi nay), đến sông Cửu An (Vàm Cỏ Đông), sông Hưng Hòa (Vàm Cỏ Tây), rồi đi tuốt xuống phía nam. Đường rộng 6 tầm (14,61m) hai bên trồng cây, đặt cầu cống bến đò nơi cần thiết. Đường rộng và bằng phẳng như tấm đá mài.

- Đường đi phía tây qua cửa Đoài Duyệt, qua cầu Tham Lương (đường Cách mạng Tháng 8 nay), đến sông Xỉ Phê (Tây Ninh), tới biên giới Campuchia. Đường chia làm hai nhánh: một nhánh đi Phnom Penh (Nam Vang), một nhánh đi Kratié.

Cùng với ba thiên lý cù đó, "ngoài thành Gia Định đường sá chợ phố ngang dọc như bàn cờ. Tại phố thị Sài Gòn (Chợ Lớn nay) cũng vậy, đường sá ngang dọc đi lại rất thuận tiện"(2).

Ngoài đường bộ còn đường thủy. Đó là các hệ thống tự nhiên của sông Đồng Nai và sông Cửu Long. Người ta nối sông rạch trong mỗi hệ thống và giữa hai hệ thống đó bằng những kinh đào rất qui mô. Đáng kể hơn cả là:

- Đầu năm 1817, Gia Long xem bản đồ Châu Đốc rồi bàn với triều thần rằng: "Đất này nay mở đường sông để đi thẳng tới Hà Tiên làm ruộng đi buôn đều lợi. Sau này dân ở đông đúc, đất mở rộng rãi, có thể thành một trấn to lớn"(3).

- Năm 1817, đào sông Thoại Hà nối từ Hậu Giang tới Rạch Giá. Điều động 1.500 người để vét đào, "Nhà nước cấp cho tiền gạo.

---

(2) Trần Văn Giàu, Trần Bạch Đằng: *Địa chí văn hóa TP.HCM,* NXB. TP.HCM, 1998, trang 253, trong bài của Nguyễn Đình Đầu.

(3) Nguyễn Đình Đầu: *Chế độ công điền...,* sđd, trang 88.

https://tieulun.hopto.org

Hơn một tháng đào xong, ngang rộng hơn mười trượng (42,40m), sâu 18 thước (7,63m). Vua khen công của Nguyễn Văn Thoại, đặt tên sông là Thoại Hà. Ở phía đông sông có núi Sập cũng đặt tên là Thoại Sơn, cấm không được chặt cây cối"(4).

- Năm 1819, đào sông An Thông. "Sai Phó tổng trấn Huỳnh Công Lý lấy dân Phiên An hơn 10.000 người, cấp cho tiền gạo. Khi xong đặt tên là sông An Thông... Kinh này từ kinh Thông chảy thẳng đến sông Mã Trường (Ruột ngựa) dài hơn 9 dặm (gần 7km), ngang 7 trượng 5 thước (31,53m) sâu 9 thước (3,91m)"(5). Đường kinh mới "thuyền bè đi lại ngày đêm nối nhau, bèn thành chỗ bến sông đô hội, người ta đều khen là tiện lợi. Kinh này nằm giữa Quận 5 và Quận 8.

- Cũng năm đó, đào sông Bảo Định (tức kinh Vũng Gù). "Đào sông Vũng Gù (sông Vàm Cỏ) ở Định Tường thông với sông Mỹ Tho (tức sông Tiền). Sai trấn thủ Nguyễn Văn Phong lấy hơn 9.000 dân cấp cho tiền gạo đầy đủ. Vài tháng xong, cho gọi là sông Bảo Định... dài chừng 14 dặm (14,684km), ngang 7 trượng 5 thước (31,53m), sâu 9 thước (3,91m). Dòng sông thông cả, người người đều được tiện lợi"(6). Nay vẫn là đường kinh rất thuận tiện.

- Vẫn năm 1819, đào kinh Vĩnh Tế. "Cho vét đào đường sông từ Châu Đốc thông đến Hà Tiên... dài hơn 200 dặm"(7). Đời Gia Long quyết định đào, Minh Mệnh thực hiện hoàn thành. Công việc quá lớn lao, mỗi khi đến mùa cày cấy hay gặt hái, phải trả dân phu về đồng ruộng, nên kéo dài 3 năm mới xong. Cho tên là Vĩnh Tế (tên vợ Thoại Ngọc hầu). Đường sông hết sức thuận lợi, dễ dàng đi từ Châu Đốc (sông Hậu) đến Hà Tiên và ra biển Tây (tức vịnh Thái Lan). Hai bên bờ kinh, làng mạc mọc lên để khai hoang ruộng đất các vùng lân cận.

Trên đây chỉ giới thiệu những kinh lớn đào khoảng đầu thế kỷ XIX, không nói tới những kinh đào từ trước, như kinh Trà Cú, kinh Bà Bèo, kinh sông Chanh. Các kinh đào ăn thông với nhau

(4) Nguyễn Đình Đầu: *Chế độ công điền...,* sđd, trang 88.

(5) Như trên, trang 89.

(6) Như trên.

(7) Như trên, trang 90.

https://tieulun.hopto.org

hợp lý với hàng trăm sông rạch tự nhiên tạo thành một mạng lưới dày trải khắp Nam Bộ. Nhờ đó giao thông thuận tiện đi khắp nơi cùng chốn. Thủy triều ở miền nam mỗi ngày lên xuống hai lần và ảnh hưởng tới gần Nam Vang, nên thuyền bè cứ lợi dụng con nước mà đi rất đỡ tốn công sức. Thật ích lợi cho nông nghiệp và thương nghiệp.

II. CÁC THỊ TRẤN KẾT HỢP NỘI THƯƠNG VỚI NGOẠI THƯƠNG

Các thị trấn, các trung tâm buôn bán lớn mọc lên, cũng là dấu hiệu của một phương thức sản xuất đang chuyển mình. Từ cuối thế kỷ XVII đầu thế kỷ XIX, nhiều trung tâm thương mại giao dịch quốc tế, đáng kể hơn cả là: đô hội Gia Định, phố thị Sài Gòn, Nông Nại đại phố, phố thị Mỹ Tho, phố thị Hà Tiên...

Gia định - Bến Nghé: "Hai huyện Bình Dương, Tân Long (tức nội thành TP.HCM nay) dân cư trù mật, chợ phố liên lạc, nhà tường nhà ngói liên tiếp nhau. Nhiều người thạo nói tiếng Phước Kiến, Quảng Đông, Triều Châu, Hải Nam, Tây Dương, Tiêm La. Tàu ghe ở Hải Dương đến buôn bán qua lại, cột buồm liên lạc, hàng hóa đủ cả trăm thước, xưng làm đại đô hội ở Gia Định, cả nước không đâu sánh bằng"(8).

Chợ Sài Gòn tức Chợ Lớn sau này: "Các phía nam trấn 12 dặm. Đường sá ngang dọc như chữ điền. Phố xá liên tiếp sát mái nhau, người tàu và người ta ở chung lộn, dài ba dặm. Hàng hóa trong các phố bày bán có: gấm đoạn, đồ sứ, giấy bút, châu báu, sách vở, thuốc thang, trà bột,... Những hóa vật ở nam bắc theo đường sông đường biển chở đến không thiếu món nào..."(9).

Nông Nại đại phố: "Ở đầu phía tây cù lao Đại Phố (Biên Hòa) lúc đầu khai thác (1679), chiêu tập người buôn nước Tàu đến kiến thiết phố xá, mái ngói tường vôi, lầu cao quán rộng, dọc theo bờ sông liên lạc tới 5 dặm, chia vạch làm ba đường phố... Kẻ buôn tụ tập, ghe thuyền lớn ở biển và ở sông đến neo đậu, có những xà lan liên tiếp nhau, ấy là một chỗ đại đô hội, những nhà buôn bán to lớn duy ở đây là nhiều hơn cả"(10).

---

(8) Nguyễn Đình Đầu: *Chế độ công điền...,* sđd, trang 66.

(9) Như trên, trang 67.

https://tieulun.hopto.org

Phố chợ Mỹ Tho: "Khoảng năm Kỷ Tỵ (1679), chúa Nguyễn cho viên quan tên là Văn Trinh đưa nhóm Dương Ngạn Địch cả binh biền và ghe thuyền đến đóng dinh trại ở Mỹ Tho, rồi dựng nhà cửa, tụ tập người Kinh người Thượng kết thành chòm xóm... Phía nam trụ sở là phố thị lớn Mỹ Tho, nhà ngói cột chạm, đình cao chùa rộng, ghe thuyền ở các ngả sông biển đến đậu đông đúc, làm thành một đại đô hội rất phồn hoa huyên náo"(11).

Chợ trấn Hà Tiên: "Ở phía đông ngó xuống bến hồ, nơi bến có làm trại cá, phía bắc công hố có miếu Hội đồng, có xưởng đóng tàu, chia khu ngang dọc, lấy đường lớn làm giới hạn... Đường nối tiếp giáp, phố xá liên lạc, người Việt, người Tàu, người Cao Miên, người Bồ Đà đều theo chủng loại cư trú, the thuyền ở sông biển qua lại nơi đây không dứt, thật là một đại đô hội ở nơi góc biển vậy"(12).

Ngoài ra, vùng đồng bằng sông Cửu Long còn nhiều chợ buôn bán nổi tiếng khác như: chợ Lương Phú (Định Tường) chuyên bán thóc gạo, chợ Hưng Lợi ở phía nam sông Bảo Định, chợ Long Hồ lập từ năm 1732, phố xá dài 5 dặm hàng hóa đủ cả trăm món, chợ Sa Đéc nằm dọc theo bờ sông dài 5 dặm bán hàng lụa hoặc dầu rái mây tre trăm thức hàng hóa tốt đẹp trông vui vẻ, thật là thắng địa phồn hoa vậy(13).

Giao thông thủy bộ và các trung tâm phục vụ cả nội thương lẫn ngoại thương như vậy, thật là cơ sở vững vàng cho một nền kinh tế phát triển quân bình.

III. QUA ĐỊA BẠ 1836, BIẾT ĐƯỢC SẢN PHẨM CHỦ YẾU CHO NỘI THƯƠNG VÀ NGOẠI THƯƠNG

Sau khi đạc điền và duyệt tuyển năm 1836 tại Nam Kỳ, chúng ta có những con số chính thức:

- Ruộng đất có trên 630.075 mẫu
- Số đinh có 108.607 người

---

(10) Nguyễn Đình Đầu: *Chế độ công điền...,* sđd, trang 67.

(11) Như trên, trang 69.

(12) Như trên

(13) Như trên, trang 70.

https://tieulun.hopto.org

Bình quân mỗi đinh ở Nam Kỳ có khoảng 5 mẫu 8 sào, trong khi ở các miền còn lại của Việt Nam chỉ có bình quân khoảng 4 mẫu. Riêng ruộng để trồng lúa gạo chiếm độ 83% diện tích chung cả ruộng đất. Vì sưu tập địa bạ Nam Kỳ thiếu 100/1737 xã thôn, nên ta có số cụ thể là trên 491.667 mẫu ruộng cả sơn điển và thảo điền. Với số ruộng này, dân Nam Kỳ thừa ăn, còn đem bán ra ngoài một số lượng đáng kể. Ngay từ 1777, Lê Quí Đôn đã ghi: Người ta vào Gia Định mua thóc gạo, "nếu cho thuyền đi lên phía trên, thì người ta sẽ vào cửa Cần Giờ. Nếu cho thuyền đi vào khoảng giữa, thì người ta sẽ vào cửa Xoài Rạp. Nếu cho thuyền đi vào miền dưới, thì người ta sẽ vào cửa Đại hoặc cửa Tiểu. Đến nơi, người ta đã trông thấy thuyền buồm, thuyền mành đậu xúm xít kề nhau, tấp nập. Hai bên mua bán thóc gạo đã thương lượng với nhau và bàn định giá cả xong rồi, bấy giờ người bán sai các trẻ nhỏ hay đứa ở làm công việc khiêng gánh lúa thóc và vận chuyển xuống thuyền người mua. Còn đồng tiền xưa thì một tiền (tức 60 đồng) đóng được 16 đấu thóc. Cứ lường theo bát được gạt ngang miệng mà dân địa phương thường dùng thì 3 bát ấy ngang với 30 bát của nhà nước. Một quan tiền đong được 300 bát đồng của nhà nước. Giá rẻ như vậy các nơi khác chưa từng có"(14). Đó là tình hình xuất khẩu gạo ra phía Bắc năm 1777, chứ 60 năm sau - vào hồi lập địa bạ 1863 - việc xuất khẩu gạo cả ra Bắc lẫn về Nam Dương, còn phát triển hơn nữa.

Ngoài lúa gạo, còn nhiều nông sản khác. Theo địa bạ Nam Kỳ lục tỉnh 1863 (99.427 mẫu 3 sao 2 thước 2 tấc), chúng ta có số diện tích thổ canh, chia ra:

Diện tích thổ canh toàn Nam Kỳ 99427.3.2.2

- Đất trồng trầu	49.3.3.3 chiếm 0,005%
- Ruộng muối	70.8.3.2 chiếm 0,007%
- Đất trồng tre trúc	152.4.0.0 chiếm 0,153%
- Đất trồng tiêu	284.8.8.4 chiếm 0,286%
- Đất trồng dừa lá	1245.6.8.6 chiếm 1,253%

(14) Lê Quí Đôn: *Phủ biên tạp lục,* tập 2, UB Dịch thuật XB. Sài Gòn, 1973, trang 223.

https://tieulun.hopto.org

- Đất trồng khoai đậu 8203.613.0 chiếm 8,251%
- Đất trồng dâu, mía 15279.6.9.6 chiếm 15,367%
- Đất vườn (thổ viên) 18393.6.8.9 chiếm 18,499%
- Đất trồng cau 55747.2.7.2 chiếm 56,068%

Đúng là lục tỉnh "nhức thóc nhì cau", như Lê Quí Đôn nói: "Dân địa phương không hái cau, để cho trái cau tự già rũ trên cây, đến sau chỉ lượm nhặt hạt cau đem đi bán cho các khách buôn người Tàu"(15). Hai tỉnh Vĩnh Long và Định Tường là nơi trồng nhiều cau hơn cả. Người ta lấy mía làm đường phèn, đường phổ, đường cát. Mỗi năm bán cho thuyền buôn nước ngoài trên 600.000 cân, sản xuất nhiều ở huyện Phước Chánh, tỉnh Biên Hòa. Trồng dâu để nuôi tằm dệt đũi, có nhiều ở Bà Rịa, muối màu hơi hồng vì nước biển đỏ và vàng sản xuất ở bờ biển Bạc Liêu (xưa thuộc tỉnh Hà Tiên). Muối đem bán ra nước ngoài khá nhiều. Tổ ong làm mật và sáp rất tốt, được khai thác tại Hà Tiên. Trong số 144 làng, toàn tỉnh có 68 làng khai thác tổ ong tự nhiên trong các rừng sâu, đa số trong rừng U Minh Thượng và U Minh Hạ (nay thuộc 2 tỉnh Rạch Giá và Cà Mau). "Còn như kì nam, trầm hương, nhục quế, ốc hương, mặc ngư, ô mộc thì ở các hạt khác chở đến, cùng những sản vật tại chỗ và các hạt điều đều có vận tải đến tấp nập, bởi vì Gia Định là chỗ đô hội thương thuyền của các nước, cho nên trăm món hàng hóa phải tụ hội ở đây"(16).

Nền kinh tế ở Gia Định Thành sau là Nam Kỳ lục tỉnh, vào khoảng tiền bán thế kỷ XIX, kể là phát triển vững vàng. Nông nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp ngày một tăng trưởng. Thương nghiệp gồm cả nội thương và ngoại thương tạo cho phần đất này của tổ quốc Việt Nam vừa nuôi được dân, vừa làm chiếc cầu giao lưu vật chất rồi văn hóa với khu vực thế giới.

---

(15) Lê Quí Đôn: *Phủ biên tạp lục,* tập 2, UB Dịch thuật XB. Sài Gòn, 1973, trang 442.

(16) Trịnh Hoài Đức: *Gia Định thành thông chí,* tập trung, Nguyễn Tạo (dịch), trang 27-70.

https://tieulun.hopto.org

TÍNH CHẤT ĐỘC QUYỀN CỦA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG PHÁP VÀ NGÂN HÀNG SÀI GÒN TRƯỚC 1954

TS. Trần Thị Bích Ngọc(*)

Trước khi người Pháp đặt nền đô hộ ở Nam Kỳ, Việt Nam chưa tổ chức ngân hàng và tín dụng. Các hoạt động kỹ nghệ, nông nghiệp và thương nghiệp còn ở trong tình trạng thô sơ lạc hậu. Tiểu thủ công nghiệp ở nông thôn và các thị trấn thường là những hoạt động mang tính cách gia đình, mức sản xuất thấp, không cần nhiều vốn. Với nền kinh tế nông nghiệp tự cung cấp, sức mua của dân chúng yếu kém không đủ khả năng cũng như rất ít nhu cầu mua sản phẩm ngoại nhập. Việc mua bán với Trung Quốc (mua sách, thuốc bắc v.v...) được trả bằng vàng hay bạc nén. Một số giao dịch với các thương gia phương Tây (mua súng ống hay các hàng xa xỉ phẩm như đồ sứ, đồ trang sức, đồng hồ v.v...) ở trong tay nhà vua và các hoàng thân quốc thích, thường trả bằng vàng bạc hay bằng trao đổi các sản phẩm nội địa như lụa, đường, hồ tiêu, yến sào, quế v.v...

Do đó, trong giai đoạn đầu của cuộc xâm nhập, vì thiếu tổ chức ngân hàng nội địa, người Pháp phải sử dụng đồng bạc Mễ Tây Cơ, vì lúc đó các thương gia người Hoa cung cấp hàng hóa và phương tiện cho quân đội Pháp chỉ nhận đồng tiền này, là loại tiền đã thông dụng trên thị trường Hồng Kông và Tân Gia Ba trong lúc đồng tiền đồng và tiền kẽm Việt Nam có giá trị quá thấp, không có gì đảm bảo nên không được người phương Tây sử dụng.

(*) Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.

https://tieulun.hopto.org

Đến năm 1864, chính phủ Pháp cho lưu hành tại Nam Kỳ đồng 5 Francs Pháp, trị giá bằng 9/10 đồng bạc Mễ Tây Cơ, dự định loại trừ đồng tiền Mễ Tây Cơ, đồng tiền đồng và tiền kẽm Việt Nam, nhưng biện pháp đó không có kết quả. Năm 1874, đồng "Mỹ kim thương mãi" (trada - dollar) của Mỹ được phép lưu hành trên cạnh đồng bạc Mễ Tây Cơ. Năm 1878 Tổng trưởng Tài chính Pháp ra quyết định cho phép đúc đồng bạc Pháp, còn gọi là "đồng bạc thương mãi". Đồng bạc này được chính thức lưu hành tại Nam Kỳ từ cuối năm 1886, lần lần thay thế các đồng tiền cũ trên thị trường nội địa.

Đến cuối thế kỷ thứ XIX, khi nền đô hộ đã được thiết lập trên toàn cõi Đông Dương thì Việt Nam, đặc biệt là Nam Kỳ trở thành một thị trường độc chiếm của sản phẩm Pháp. Các thương gia Pháp đã lập tại các thành phố và thị trấn những công ty xuất nhập cảng lớn, các kỹ nghệ gia của họ đã đầu tư xây dựng những nhà máy lớn: xi măng, giấy, thuốc lá, tơ sợi, đường, rượu... Một số thực dân còn lập những đồn điền lớn trồng cao su, cà phê, trà v.v...

Trong kế hoạch củng cố và khai thác thực dân, việc phát triển nông nghiệp ở đồng bằng sông Cửu Long đòi hỏi những công trình thủy lợi lớn, việc đầu tư vào thương nghiệp, công nghiệp và hệ thống giao thông vận tải, đặc biệt là vụ trùng trung ương và mở rộng cảng Sài Gòn và xây dựng những cơ sở vật chất khác của guồng máy thuộc địa đòi hỏi sự luân lưu của những khối tiền tệ lớn. Các hoạt động kinh tế của người Pháp ở Đông Dương bành trướng mạnh nên chính phủ phải lập các ngân hàng để hỗ trợ các hoạt động ấy. Lúc đầu có 2 ngân hàng được hình thành, trụ sở đặt tại Pháp, nhưng các chi nhánh được thiết lập tại Sài Gòn và các thành phố lớn ở Đông Dương: Ngân Hàng Đông Dương (*Banque de L'Indochine*) và Pháp Hoa Ngân Hàng *(Banque Franco - Chinoise)*.

Ngân hàng Đông Dương được thành lập từ năm 1873. Đến năm 1875, ngân hàng này được quyền phát hành tiền tệ cho toàn cõi Đông Dương. Số tiền giấy in ra được giới hạn ở mức gấp ba lần số trữ kim (bạc) và dân chúng có thể đem tiền giấy đến đổi lấy bạc thật. Phạm vi hoạt động của ngânhàng này trải rộng toàn Đông Dương và các vùng đất Ấn thuộc Pháp. Vào khoảng 1930, nó trở thành một phân nhánh trực thuộc của các ngân hàng kinh doanh

https://tieulun.hopto.org

lớn: *Société Générale de Crédit Industriel et Commercial* thuộc ngân hàng Paris và Hà Lan, *Crédit Foncier de France* (Công ty Địa ốc Pháp), *Crédit Lyonnais* (tín dụng Lyon).

Do tính chất độc quyền và đặc quyền nhà nước của nó, Ngân hàng Đông Dương khống chế một cách dễ dàng mọi hoạt động kinh tế của thuộc địa và phát đạt một cách nhanh chóng trong các lĩnh vực kinh doanh, thương mãi và tài chánh. Sự lạm dụng đặc quyền nhà nước của nó đã được một số luật gia nêu lên như sau: *"Ngân hàng Đông Dương là một tổ chức quả đầu chế* (oligarchique)*, dưới hình thức của một số cổ đông mở rộng, núp bóng sự toàn năng của một nhóm ngân hàng lớn đã tạo ra nó. Tổ chức quả đầu chế đó giữ phần lớn những chức vụ mà những đại diện lập thành hội đồng quản trị... Sự kiểm tra của nhà nước rất rời rạc, bị tê liệt vì quyền lợi của các ngân hàng lớn đã khai sinh ra nó"*(1).

Với sự hậu thuẫn của các *ngân hàng lớn* ở chính quốc, phối hợp với các ngân hàng của các thế lực tư bản châu Âu, Ngân hàng Đông Dương đã nhanh chóng trở thành một trung tâm kinh doanh và đầu tư của thế giới tư bản tài chánh trên qui mô quốc tế. Trong 5 năm, từ 1924 đến 1928, số trữ kim của ngân hàng tăng từ 28,3 triệu lên 48,1 triệu đồng Đông Dương (piastre) và khối tiền giấy lưu hành tăng từ 93,5 triệu lên 141,9 triệu (1 đồng Đông Dương bằng 10 Francs Pháp)(2). Trong lãnh vực sản xuất và xuất khẩu lúa gạo ở ĐBSCL, Ngân hàng Đông Dương ứng trước hàng năm cho các thương gia, các chủ nhà máy xay xát và các nhà xuất cảng 70% trị giá của số lúa gạo được đặt hàng, ngoài ra còn ứng trước cho các điền chủ trong các vụ mùa trên thế chấp của số lúa thu hoạch.

Là một công cụ hữu hiệu của chính quyền thuộc địa, Ngân hàng Đông Dương là cơ quan tài chính lớn nhất của chính quyền và tài phiệt Pháp. Ngoài độc quyền phát hành tiền tệ như một ngân hàng trung ương, nó còn là một ngân hàng kinh doanh thương mại lớn nhất: Ngân hàng Đông Dương cung cấp vốn cho mọi hoạt động kinh tế của người Pháp ở Đông Dương - Công ty hỏa xa Hải Phòng - Vân Nam, Công ty than Hòn Gai ở Cẩm Phả, Công ty

(1) William OUALID: *Le Privilège de la Banque d'Indochine et la question des banques coloniales, Paris, 1923.*

(2) Theo *Annuaire Statistique de l'Indochine* 1924 - 1928.

https://tieulun.hopto.org

rượu Đông Dương, Công ty xi măng Hải Phòng, Công ty bông sợi Nam Định, Công ty đường Hiệp Hòa, Công ty cao su Đất Đỏ v.v... Ngân hàng này còn cấp vốn cho các Công ty địa ốc *(Crédit Foncier de l'Indochine)*...

Ngân hàng thứ hai được thành lập Pháp Hoa ngân hàng, mục đích để hỗ trợ các giao dịch, thương mãi giữa Pháp, Đông Dương và Trung Hoa và một vài nước khác ở Á Đông như Nhật, Thái Lan.

Ngoài hai ngân hàng trên đây, các nước khác có quyền lợi kinh tế trong vùng cũng có thiết lập các ngân hàng tại Sài Gòn như *The Chartered Bank, The Hong Kong and Shanghai Banking Corporation* (Anh), *Trung Quốc ngân hàng* và *Giao thông ngân hàng* (Trung Hoa Dân Quốc).

Từ cuối thế kỷ XIX đến 3 thập niên đầu thế kỷ XX, các hoạt động ngân hàng đều ở trong tay người nước ngoài. Mãi đến năm 1927, một số tư sản người Việt mới lập tại Sài Gòn một ngân hàng lấy tên *An Nam ngân hàng* (về sau đổi là *Việt Nam ngân hàng*) với vốn hoàn toàn của người Việt, chủ yếu hỗ trợ cho các hoạt động nông nghiệp, vì dưới thời Pháp thuộc nền ngoại thương là độc quyền của người Pháp[3]. Ngân hàng thứ hai của người Việt là *Việt Nam Công Thương ngân hàng* được thiết lập vào năm 1954. Cho đến năm 1954, ở Sài Gòn đã hình thành 10 ngân hàng thương mãi, gồm:

a) *Nhóm ngân hàng Pháp:* Ngân hàng Đông Dương *(Banque de l'Indochine)* về sau đổi thành Ngân hàng Pháp - Á *(Banque Française de l'Asie)*. Ngân hàng Quốc gia Thương Mãi và Công nghiệp *(Banque Nationale pour le Commerce et l'Industrie)* sau đổi thành Pháp Quốc Thương mãi Ngân hàng *(Banque Française Commerciale)*. Quốc gia Ngân hàng Paris *(Banque Nationale de Paris)*.

b) *Nhóm Ngân hàng Trung Hoa:* Trung Quốc Ngân hàng *(Bank of China)* Pháp Hoa Ngân hàng *(Banque Franco - Chinoise)* Giao thông Ngân hàng *(Bank of Communication)*

---

(3) Lê Tài Triển (chủ biên)*: Luật Thương mại Việt Nam dẫn giải,* Quyển I, Sài Gòn, 1972, tr. 554-555. - Nguyễn Văn Ngôn: *Kinh tế Việt Nam Cộng hòa,* Sài Gòn, 1972, tr. 124-126.

https://tieulun.hopto.org

c) *Nhóm Ngân hàng Anh:* Công ty Ngân hàng Hồng Kông và Thượng Hải *(The HongKong and Shanghai Banking Corporation).* Ngân hàng Ấn Chiếu *(The Chartered Bank).*

d) *Nhóm Ngân hàng Việt Nam:* Việt Nam Ngân hàng. Việt Nam Công Thương Ngân hàng.

Như vậy, trước năm 1954 hệ thống ngân hàng ở Sài Gòn cũng như Đông Dương nói chung là thành phần của hệ thống ngân hàng thuộc địa, chi nhánh của các ngân hàng chính quốc và của các nước tư bản có quyền lợi kinh tế trong vùng. Hoạt động ngân hàng của người Việt không đáng kể. Hệ thống ngân hàng này mang tính chất độc quyền và được hưởng đặc quyền nhà nước. Sự hình thành của một hệ thống ngân hàng như vậy trong một nước nông nghiệp lạc hậu, nằm trong tay của một thiểu số tư bản tài chính là lý do của sự khống chế và lũng đoạn của giới tài phiệt và tư sản mại bản đối với nền kinh tế Việt Nam dưới chế độ thuộc địa Pháp.

https://tieulun.hopto.org

ĐẤT BA GIỒNG XƯA

Lê Công Lý(*)

Ba Giồng là vùng đất có bề dày lịch sử đáng kể trong công cuộc Nam tiến và khai hoang lập ấp ở Đồng bằng sông Cửu Long. Địa danh này cũng gắn liền với cuộc tranh hùng quyết liệt giữa Nguyễn Ánh và Tây Sơn vì đây là nơi hùng cứ của quân Đông Sơn - hiểu theo nghĩa đối nghịch với Tây Sơn.

Thế nhưng, từ trước đến nay vai trò đặc biệt quan trọng của vùng đất này vẫn hầu như bị quên lãng. Đó chính là lý do chúng tôi thực hiện bài viết này.

1. Về địa danh Ba Giồng

Theo *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh Tịnh Paulus Của thì "giồng" với "gò" có nghĩa như nhau: "đất cao ráo, nổi lên'. Nhưng thực tế ở Ba Giồng người ta thường dùng "gò" để chỉ khu đất cao mà tương đối đẹp, còn "giồng" là khu đất cao mà tương đối rộng. Các giồng này rất phổ biến ở vùng hạ lưu sông Tiền và sông Hậu mà Ba Giồng là một trường hợp điển hình. (Xem bản đồ Đồng bằng Trung và Tây Nam Bộ). Theo Lê Bá Thảo thì: *"Các giồng cũ (nằm xa lòng sông hiện đại) thấp hơn các giồng mới được cấu tạo, làm cho bề mặt đất nghiêng dần từ sông vào đồng bằng"*(1). Đây chính là bằng chứng về sự bồi tụ liên tục tác động lên các giồng.

(*) Phân viện Nghiên cứu Văn hóa - Thông tin tại Thành phố Hồ Chí Minh: số 2 - Trần Quý Khoách - Q1. ĐT: 0909533484. Chi hội Trịnh Hoài Đức, Hội KHLS TP.HCM.

(1) *Thiên nhiên Việt Nam,* NXB. Khoa học và Kỹ thuật, 1977, tr. 262.

https://tieulun.hopto.org

Cũng như các giồng đất khác, Ba Giồng được hình thành chủ yếu là do loại đất cát pha, cao ráo nên thích hợp cho việc trồng hoa màu[2], thường là các loại như bắp, đậu, khoai lang, thuốc lá..., được Nguyễn Liên Phong miêu tả như sau:

Tốt tươi bắp đậu các giồng,
Khoai lang Trấn Định người trồng vạn thiên.
Cải rau, bông thuốc khắp miền,
Đồ làm trong rẫy xóm riềng nhặt sai[3].

Đất giồng vì cao ráo nên cũng thích hợp cho việc trồng các loại dưa[4]. Bởi vậy mà ở Ba Giồng rất phổ biến các bài hát nói về dưa. Chẳng hạn:

Gió đưa gió đẩy,
Về rẫy ăn còng,
Về sông ăn cá, về giồng ăn dưa.

(Ca dao)

Hay:

Mẹ mong gả thiếp về vườn,
Ăn bông bí luộc, dưa hường nấu canh.

(Ca dao)

Và:

Trên đất giồng mình trồng khoai lang,
Trên đất giồng mình trồng dưa gang.
Hỡi cô gánh nước đường xa,
Còn bao gánh nữa để qua gánh dùm...

(Lý đất giồng)

Chữ Hán gọi đất Ba Giồng là Tam Phụ[5]. Sách *Gia Định thành thông chí* ghi nhận: *"Hạt trấn Định Tường giồng đất rất nhiều, trên*

(2) Gọi là rẫy. Tại thị trấn Tân Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang nay còn địa danh ấp Rẫy.

(3) *Nam Kì phong tục nhơn vật diễn ca*, Phát Toán xuất bản, Sài Gòn, 1909, tr. 62.

(4) Tại xã Tân Lý Tây, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang có giồng tên là Qua Qua. Trong chữ Hán, "Qua" có nghĩa là "dưa", vì có tự dạng gần giống chữ "trảo" (móng vuốt) nên bị viết là đọc nhầm là "Trảo Trảo", sau đọc trại thành"Trao Trảo".

https://tieulun.hopto.org

có giồng Triệu, giữa có giồng Cai Lữ, dưới có giồng Kiến Định là ba giồng lớn"[6]. Ngoài ba giồng lớn ấy ra còn có vô số giồng nhỏ án ngữ mặt nam và đông nam Đồng Tháp Mười. Bởi vậy mà việc xác định cụ thể địa danh Ba Giồng ở đâu là vấn đề không đơn giản.

Cả Vương Hồng Sển trong *Tự vị tiếng nói miền Nam* và Tạ Chí Đại Trường trong *Lịch sử nội chiến Việt Nam 1771 - 1802* đều theo chỉ dẫn của Trương Ngọc Tường (ở thị trấn Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang) mà cho rằng Ba Giồng là địa danh chỉ ba giồng đất sau:

- Giồng Dứa ở xã Phước Thạnh, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang;

- Giồng Cát hay giồng Nhị Bình (còn gọi là giồng Giữa vì nằm giữa hai giồng kia) ở xã Nhị Bình, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang;

- Giồng Thuộc Nhiêu chạy dài từ hai xã Dưỡng Điềm, Điềm Hy, huyện Châu Thành đến xã Nhị Quý, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

Theo chúng tôi, đó là sự chỉ dẫn không có căn cứ. Bởi lẽ nếu căn cứ vào độ lớn của một giồng nào đó để quy về hệ thống Ba Giồng thì giồng Trấn Định (còn gọi là giồng Kiến Định hay giồng Tân Hiệp) cũng là giồng lớn (như nhận xét nêu trên của *Gia Định thành thông chí*), chiếm diện tích gần trọn huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang mà lại không được quan tâm. Hơn nữa, cần khẳng định Ba Giồng là một địa danh, nghĩa là tên gọi riêng mang tính lịch sử về một vùng đất cụ thể. Do đó, không thể đem tên gọi này gán ghép cho một nơi nào khác chỉ vì nó có ba giồng đất.

Gia Định Thành Thông Chí không hề nói rõ Ba Giồng gồm những giồng đất cụ thể nào mà chỉ miêu tả chung chung: *"Ba Giồng ở hạt trấn Định Tường, đất gò đống lên xuống, cây cối um tùm, tiếp nối nhau chạy suốt huyện Kiến Đăng, Kiến Xương"*[7] (tương đương với khu vực rộng lớn gồm thị xã Tân An, tỉnh Long An và các huyện Châu Thành, Cai Lậy, Cái Bè, tỉnh Tiền Giang hiện nay).

---

(6) Trịnh Hoài Đức: *Gia Định Thành Thông Chí, Bản dịch của Viện Sử học,* NXB. Giáo dục, 1998, tr. 127.

(7) Trịnh Hoài Đức, Sđd, tr. 39.

https://tieulun.hopto.org

Đến *Đại Nam nhất thống chí* thì có miêu tả chi tiết hơn: *("Gò Tam Phụ tục danh là Ba Đổng gồm: 1. Gò Yến[8]; 2. Gò Kì Lân[9]; 3. Gò Qua Qua. Gò đống rộng lớn, cây cối sum suê, chỗ khởi lên chỗ phục xuống, tiếp tục nối liền, trước có đại giang[10] ngăn trở, sau tựa Chằm Mãng Trạch[11]")*[12]. Như vậy, tuy kể ra ba gò/giồng tiêu biểu, nhưng sách cũng cho biết thêm là ngoài ra còn rất nhiều gò/giồng khác (*"chỗ khởi lên, chỗ phục xuống"*).

Đến Nguyễn Phúc Nghiệp thì có cái nhìn bao quát hơn: *"Ba Giồng gồm ba cụm giồng cát, bắt đầu từ phía nam sông Vàm Cỏ Tây, chạy dọc theo sông Bảo Định theo hướng bắc - nam, rồi ngoặc sang hướng đông - tây để cặp dài theo sông Tiền đến Cái Thia[13], xuyên qua một vùng đất rộng lớn mà ngày nay là thị xã Tân An, tỉnh Long An và các huyện Châu Thành, Cai Lậy, Cái Bè, tỉnh Tiền Giang. Ba cụm giồng đó là:*

- Cụm 1: giồng Cai Yến (Cánh Én), gò Trâm Bầu, gò Qua Qua (Trao Trảo), giồng Trấn Định (xã Tân Lý, Tân Hiệp, huyện Châu Thành), giồng Kì Lân (xã Thân Cửu Nghĩa, huyện Châu Thành), Giồng Dứa (xã Tam Hiệp, Long Định, huyện Châu Thành).

- Cụm 2: gò Lũ, giồng Cai Lữ, giồng Thuộc Nhiêu (xã Nhị Bình, Điềm Hy, huyện Châu Thành), gò Trà Luộc (xã Nhị Quý, Phú Quý, huyện Cai Lậy).

- Cụm 3: gò Mồ Côi, gò Lâm Vồ (xã Tân Hội, huyện Cai Lậy), giồng Bà Trà (thị trấn Cai Lậy), gò Bù Lu (xã Nhị Mỹ, huyện Cai Lậy), giồng Tre, gò Sung (xã Bình Phú, huyện Cai Lậy), gò Triệu (xã An Cư, huyện Cái Bè)"[14].

Cách miêu tả trên quá bao quát, bao gồm cả thị xã Tân An, tỉnh Long An và các huyện Châu Thành, Cai Lậy, Cái Bè, tỉnh

---

(8) Còn gọi là gò Cai Yến hay Cánh Én, nay thuộc phường Khánh Hậu, thị xã Tân An, tỉnh Long An. [L.C.L.].

(9) Nay thuộc xã Thân Cửu Nghĩa, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang. [L.C.L.].

(10) Đại giang ở đây là sông Tiền và sông Bảo Định. [L.C.L.].

(11) Chằm Mãng Trạch là Đồng Tháp Mười. [L.C.L.].

(12) Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí. Lục tỉnh Nam Việt, Nha Văn hóa, Bộ Quốc gia Giáo dục xb,* Sài Gòn, 1959, tr. 105-106.

(13) Nay thuộc huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang. [L.C.L.].

https://tieulun.hopto.org

Tiền Giang nên cũng không thể chỉ ra đích xác Ba Giồng là những giồng nào.

Tóm lại, tất cả những sự chỉ dẫn nói trên đều không thể chỉ ra cái tên cụ thể của ba giồng đất làm nên địa danh Ba Giồng một cách rõ ràng, chắc chắn. Vì vậy, cần phải đi tìm một kiến giải phù hợp hơn về nguồn gốc địa danh này.

Theo chúng tôi, Ba Giồng là cách nói tượng trưng, ước lệ thường thấy của người Việt. Người Việt vốn có truyền thống thờ tam tài lâu đời nên thường quý mọi thứ về con số 3. Trong rất nhiều trường hợp, yếu tố "ba" không hề chỉ số đếm chính xác mà là từ dùng để chỉ số nhiều nói chung(15). Riêng ở Nam Bộ cũng có rất nhiều địa danh thuần Việt bắt đầu bằng yếu tố "Ba" như: Ba Cụm (xã Tân Bửu, huyện Bến Lức, tỉnh Long An), Ba Hòn (thị xã Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang), Ba Rạch (tỉnh An Giang)... Vậy "Ba Giồng" chỉ có nghĩa là vùng đất có nhiều giồng.

Còn giả thuyết cho rằng Ba Giồng là nói theo tiếng Khmer bắt đầu bằng yếu tố "Ba" thường thấy (kiểu như Ba Nam, Ba Rài (Ba Lai), Ba Tri (Ba Si), Ba Thắc, Ba Thê...) là không có cơ sở xét về mặt cấu trúc ngữ pháp tiếng Việt. Bởi vì trong "Ba Giồng" thì "Giồng" là từ *thuần Việt* nên không thể kết hợp được với yếu tố "Ba" của tiếng *Khmer*. Nói cách khác, không thể cho rằng "Ba" trong "Ba Giồng" là yếu tố Khmer, càng không thể cho "Ba Giồng" là địa danh Khmer.

Tóm lại, Ba Giồng là tên gọi chỉ vùng đất từ phía nam sông Vàm Cỏ Tây đến sông Tiền, dọc theo con đường Thiên lý xưa(16), nay là quốc lộ 1.

2. Lưu dân người Việt đến Ba Giồng từ khi nào?

Theo *Đại Nam nhất thống chí* thì đất Ba Giồng nguyên là của nước Thủy Chân Lạp. Năm 1679, chúa Nguyễn Phúc Tần cho

---

(14) Nguyễn Phúc Nghiệp: *Những trang ghi chép về lịch sử văn hóa Tiền Giang*, NXB. Trẻ, 1998, tr. 20.

(15) Xem Lê Công Lý: *Thử giải mã yếu tố "ba" trong một số từ ghép biệt lập tiếng Việt*, trong *Ngữ học trẻ 2006*, Hội Ngôn ngữ học Việt Nam, NXB. Đại học Sư phạm, 2/2007.

(16) Xem Nguyễn Thanh Lợi: *Con đường Thiên lý*, Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển - Sở KH&CN Thừa Thiên Huế, số 5/2006.

https://tieulun.hopto.org

nhóm người Minh phản Thanh là Dương Ngạn Địch đến phía tả ngạn hạ lưu sông Tiền lập Mỹ Tho đại phố, mở ra chín trường biệt nạp cho dân lập ấp khai hoang và thu thuế. Đến năm 1698, chúa Nguyễn Phúc Chu sai Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lược xứ Gia Định, đặt ra bộ máy hành chánh và từ đó lưu dân người Việt từ vùng Thuận - Quảng ồ ạt đi vào khai hoang lập ấp.

Tuy nhiên, qua khảo sát thực tế, chúng tôi vô cùng bất ngờ khi phát hiện tại khu đất thánh của giáo xứ Ba Giồng (thuộc ấp Tân Quới, xã Tân Lý Đông, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang) có nhiều ngôi mộ cổ xây bằng ô dước với mộ bia có hình thành giá đề các chữ số 1663, 1664... và nhiều chữ Hán đã lu mờ không thể đọc được. Điều này chứng tỏ lưu dân người Việt đã đặt chân sinh sống tại giồng Trấn Định ít nhất một vài thế hệ so với thời khắc lịch sử 1698.

Ban đầu họ phải cư trú nơi các giồng đất cao ráo ở phía nam vì lúc này Đồng Tháp Mười còn ngập nước quanh năm do chưa có kinh rạch thoát nước ra sông lớn. Hơn nữa, trong khung cảnh hoang vu đó thì có biết bao rắn rết, thú dữ luôn rình rập. Vì vậy mà bước chân đầu tiên đi khai hoang gặp rất nhiều trở ngại:

Tới đây xứ sở lạ lùng,
Con chim kêu cũng sợ, con cá vùng cũng ghê.

(Ca dao)

Tuy sau đó địa bàn cư trú đã mở rộng[17] nhưng người Việt ở đây vẫn luôn có mối tình lưu luyến đặc biệt với các giồng đất, bởi vì nó đã đánh dấu bước chân phiêu bạt đầu tiên của họ. Chính "cái thuở ban đầu lưu luyến ấy" khiến họ cảm thấy bùi ngùi mỗi khi đi qua giồng:

Ai về giồng Dứa qua truông,
Gió lay bông sậy bỏ buồn cho em.

(Ca dao)

(17) Cần lưu ý là Đồng Tháp Mười nằm ngay rìa phía bắc của đất Ba Giồng. Do đất Ba Giồng cao ráo, ngăn cản nước trong Đồng Tháp Mười thoát ra biển nên tạo thành lòng chảo ứ đọng, kết quả là trong khi Ba Giồng là nơi lưu dân người Việt đến rất sớm thì kề bên đó là Đồng Tháp Mười lại được khai thác muộn màng nhất, mãi đến khi thực dân Pháp khai thác thuộc địa (đầu thế kỷ XX) mới được khai hoang trên diện rộng).

https://tieulun.hopto.org

3. Trung tâm hành chánh của đất Ba Giồng ở đâu?

Vấn đề cần đặt ra tiếp theo là, ở một khu vực rộng lớn như vậy thì đất Ba Giồng có trung tâm hành chánh ở đâu?

Năm 1772, chúa Nguyễn Phúc Thuần sai quan trấn thủ Gia Định lấy đất Mỹ Tho lập thành đạo Trường Đồn với lỵ sở đặt tại gò Kiến Định, đặt chức Cai cơ, Thư ký để cai trị.

Năm 1776, đạo Trường Đồn bị Tây Sơn phá tan. Năm 1778, Nguyễn Ánh khôi phục lại và năm 1779 cho vẽ địa đồ, bỏ chín trường biệt nạp, đặt ra huyện Kiến Khương (hay Kiến Khang), nâng đạo Trường Đồn lên dinh Trường Đồn, lỵ sở cũng đặt tại gò Kiến Định, đặt ra chức Lưu thủ, Cai bộ và Ký lục, mở rộng chu vi đồn đến 1,5 dặm (tương đương 670m)(18).

Tháng giêng năm 1780, Nguyễn Ánh lên ngôi chúa tại Bến Nghé. Năm 1781, ông cho đổi dinh Trường Đồn thành dinh Trấn Định, dời lỵ sở về thôn Mỹ Chánh (Mỹ Tho), chu vi lỵ sở rộng đến 4 dặm (tương đương 1800m)(19). Từ đó về sau, Mỹ Tho trở thành trung tâm hành chánh của trấn Định Tường.

Năm 1808, vua Gia Long (Nguyễn Ánh) đổi dinh Trấn Định thành trấn Định Tường, trực thuộc Gia Định thành đặt tại Bến Nghé. Năm 1826, lỵ sở trấn Định Tường được dời về thôn Điều Hòa(20), thuộc huyện Kiến Hưng.

Năm 1833, phủ lỵ Kiến An được dời từ làng Tân Lý Tây (chỗ gò Qua Qua) về gò Trấn Định (tên cũ là gò Kiến Định), "chu vi 56 trượng [tương đương 200m], có lũy tre, ở địa phận thôn Tân Hiệp, huyện Kiến Hưng, nguyên trước là đồn cũ Trấn Định, năm Minh Mạng thứ 14 (1833) dựng làm phủ trị ở góc phía bắc thành cũ"(21).

Phủ Kiến An tồn tại mãi đến khi thực dân Pháp xâm lược. Ngày 5/7/1867, Thống đốc Nam Kỳ cải cách bộ máy hành chánh, đặt ra các hạt tham biện (arrondissement). Hạt tham biện Mỹ Tho có ba trung tâm hành chánh: Mỹ Tho, Chợ Gạo và Cai Lậy. Ba Giồng thuộc về trung tâm hành chánh Mỹ Tho và Cai Lậy.

---

(18) *Đại Nam nhất thống chí,* Sđd, tr. 99-100 và 116.

(19) *Đại Nam nhất thống chí*, Sđd, tr. 117.

(20) Nay là các phường 1, 2, 3, 7, thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang.

https://tieulun.hopto.org

Ngày 22/12/1899, Toàn quyền Đông Dương ban hành nghị định đổi các hạt tham biện thành tỉnh (province). Tỉnh Mỹ Tho có ba trung tâm hành chánh: Châu Thành, Chợ Gạo và Cai Lậy. Ba Giồng lại thuộc về trung tâm hành chánh Châu Thành và Cai Lậy[22].

Ngày 21/7/1956, Tổng thống Việt Nam Cộng hòa cho thành lập quận Bến Tranh thuộc tỉnh Mỹ Tho. Quận lỵ đặt tại xã Lương Hòa Lạc, nay thuộc huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang. Đến ngày 5/12/1957, dời quận lỵ đến trung tâm hành chánh của quận Bến Tranh nên được gọi là gò Dinh Quận. Đến thời điểm này gò Trấn Định vẫn còn là gò đất cao khoảng 5 m, chu vi khoảng 0,5 ha, nằm sát quốc lộ 4, nay là quốc lộ 1A.

Ngày 20/12/1975, chính quyền cách mạng thiết lập lại bộ máy hành chánh, sáp nhập tỉnh Gò Công và tỉnh Định Tường thành tỉnh Tiền Giang, đổi quận Bến Tranh thành huyện Châu Thành, đặt trụ sở UBND huyện ngay dưới chân gò Trấn Định và văn phòng Huyện ủy trên gò Trấn Định. Từ đó, gò Trấn Định có thêm tên mới: gò Huyện ủy.

4. Những sự kiện lịch sử lớn trên đất Ba Giồng

Như trên đã nói, Ba Giồng giữ vị thế trọng yếu của trấn Định Tường: phía nam có sông Tiền và sông Bảo Định án ngữ, phía bắc là vùng Đồng Tháp Mười hoang vu rậm rạp, nước đọng quanh năm và giáp với địa phận Cao Miên nên dễ dàng tiến thoái. Nhờ có đường Thiên Lý đi dọc theo dãy giồng và các tuyến đường thủy như sông Bảo Định, kinh Rạch Chanh nên đất Ba Giồng vô cùng thuận lợi về giao thông liên lạc[(23)].

Tuy nhiên, nơi trọng yếu nhất, là tiền đồn quyết định của đất Ba Giồng chính là giồng Trấn Định, vì giồng này nằm trên trục giao thông giữa Sài Gòn và Mỹ Tho, hai đầu mối quan trọng của đất Gia Định, đúng như nhận định của *Quốc triều chính biên toát*

---

(21) *Đại Nam nhất thống chí,* Sđd, tr. 104. Hiện nay phủ lỵ Kiến An không còn để lại di tích gì ngoài một ngôi mộ cổ đề năm Nhâm Thìn (1832?); nền phủ lỵ cũ trước 1975 là rạp hát Kim Quang, nay là nhà sách Tân Hiệp.

(22) Theo Trần Hoàng Diệu, Nguyễn Anh Tuấn chủ biên. *Địa chí Tiền Giang*, tập 1, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Tiền Giang - Trung tâm Unesco Thông tin Tư liệu Lịch sử Văn hóa Việt Nam, 2005, tr. 26-27-28.

https://tieulun.hopto.org

yếu: "Đạo Trường Đồn [đặt lỵ sở tại giồng Trấn Định] *là chỗ quan yếu"*(24). Do đó mà trong lịch sử nội chiến giữa Tây Sơn và Nguyễn Ánh, đất Ba Giồng thường được nhắc tới như là tên gọi chỉ riêng giồng Trấn Định.

Chắc chắn là lưu dân người Việt tự phát đã đến Ba Giồng, mà cụ thể là giồng Trấn Định, từ trước năm 1698 vì nhiều lý do khác nhau, nên giáo xứ Ba Giồng được thành lập ngay từ năm 1702 với số giáo dân lên đến 3000 người. Theo bia đá tại nhà thờ Ba Giồng thì *"năm 1783, vì cho vua Gia Định tá túc nên anh em nhà Tây Sơn trút tất cả sự cuồng bạo lên các Ki-tô hữu, tàn sát 150 người, đốt tất cả nhà cửa".*

Lực lượng Nguyễn Ánh do phải tranh chấp quyết liệt với Tây Sơn nên trọng võ hơn văn và do đó luôn chọn giồng Trấn Định làm nơi quyết chiến: *"Văn Cai Lậy, võ Ba Giồng"*. Ban đầu , quân Đông Sơn của Đỗ Thanh Nhơn phục tùng Nguyễn Ánh, lấy gò Trấn Định làm nơi căn bản. Theo Sơn Nam thì *"Ba Giồng mà tướng Đỗ Thanh Nhơn lập căn cứ dựa lưng vào Đồng Tháp Mười, đó là vùng Rạch Chanh, Khánh Hậu (Tân An) và Tân Hiệp (Mỹ Tho)"*(25). Theo sách *Hoàng Việt hưng long chí* (1900) của Ngô Giáp Đậu thì quân Đông Sơn hùng cứ ở đây cũng giống như *"rắn Thường Sơn ở cửa quan Kiếm Các, hổ gánh vác một góc ở Lương Sơn"*. Nhưng sau đó, Nguyễn Ánh vì nghi ngờ mà giết Đỗ Thanh Nhơn, thuộc hạ còn lại rút về đất cũ Ba Giồng chống lại Nguyễn Ánh cho đến khi tan rã. Bởi vậy mà *Gia Định Thành Thông Chí* nhận định: *"Thành cái tên Đông Sơn là ở Ba Giồng, mà hỏng cái tên Đông Sơn cũng là ở Ba Giồng"*(26).

Ngược lại, quân Tây Sơn cũng xem giồng Trấn Định làm nơi hiểm yếu nên năm 1785, đô úy Tây Sơn là Nguyễn Trấn cho đào nối Rạch Chanh với ngọn cùng sông Ba Lai Bắc để cắt đứt sự liên lạc giữa giồng Trấn Định nói riêng và Ba Giồng nói chung với Đồng Tháp Mười(27).

---

(23) Xem Lê Công Lý: *Lịch sử tuyến giao thông đường thủy nội địa Sài Gòn - miền Tây*, Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển - Sở KH&CN Thừa Thiên Huế, số 3/2006.

(24) Quốc sử quán triều Nguyễn. *Quốc triều chính biên toát yếu*, Nxb Thuận Hóa, 1998, tr. 12.

(25) *Đồng bằng sông Cửu Long - nét sinh hoạt xưa và Văn minh miệt vườn*, NXB. Trẻ, 2004, tr. 352.

https://tieulun.hopto.org

Trong nhiều cuộc đối đầu với Tây Sơn, Nguyễn Ánh và quân Đông Sơn thường thua và rút chạy về Ba Giồng để tẩu thoát về phía tây. Chẳng hạn, *"năm Quý Mão (1783), Nguyễn Văn Lữ, Nguyễn Văn Huệ vào cướp ngài* [Nguyễn Ánh] *ngự qua Tam Phụ* [Ba Giồng], *các tôi đi theo chỉ có bọn Nguyễn Kim Phẩm và năm sáu người mà thôi..."*(28). Cũng chính tại giồng Cai Yến (liền kề trước giồng Trấn Định) mà Nguyễn Ánh đã thâu nạp được Huỳnh Tường Đức, vị hổ tướng được xem như cánh tay mặt của ông. Vì lập được nhiều công lớn nên Huỳnh Tường Đức được Nguyễn Ánh ban quốc tính, gọi là Nguyễn Huỳnh Đức.

Do liên tục bị Tây Sơn áp đảo nên Nguyễn Ánh phải cầu viện 5 vạn quân Xiêm về đánh Tây Sơn. Đêm 19 rạng 20/1/1785, dưới sự chỉ huy tài tình của Nguyễn Huệ, quân Tây Sơn đã đánh tan và giết khoảng 4 vạn quân Xiêm tại trận thủy chiến Rạch Gầm - Xoài Mút trên sông Tiền(29).

Đến năm 1788, Nguyễn Ánh làm chủ được đất Gia Định, đuổi Nguyễn Lữ chạy về Quy Nhơn. *"Vừa đánh được Mỹ Tho,* [Nguyễn Ánh] *liền lập công đường dinh Trấn Định để giữ việc dân"*(30).

Sau khi thống nhất đất nước, tháng giêng năm 1808, vua Gia Long đổi dinh Trấn Định thành trấn Định Tường, trực thuộc Gia Định thành. Đến năm 1832, sau khi Lê Văn Duyệt mất, vua Minh Mạng bỏ chức Tổng trấn Gia Định, đổi năm trấn thành sáu tỉnh. Trấn Định Tường trở thành tỉnh Định Tường. Đất Ba Giồng thuộc về hai huyện Kiến Hưng và Kiến Đăng.

Cũng theo bia đá tại nhà thờ Ba Giồng thì năm 1836, trong phong trào cấm đạo, giết đạo phát triển mạnh mẽ, quan quân ở Mỹ Tho đã kéo về đàn áp giáo xứ trong vòng 6 - 7 ngày, truy đuổi giáo dân chạy tán loạn và giết 150 người.

---

(26) *Gia Định Thành Thông Chí*, Sđd, 41.

(27) Xem Lê Công Lý: *Lịch sử kinh Nguyễn Văn Tiếp ở Đồng Tháp Mười*, Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển - Sở KH&CN Thừa Thiên Huế, số 2/2006.

(28) *Quốc triều chính biên toát yếu*, Sđd, tr. 16.

(29) Tại xã Kim Sơn, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang hiện có khu di tích chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút.

(30) Tạ Chí Đại Trường: *Lịch sử nội chiến Việt Nam 1771 - 1802*, NXB. Công an Nông dân, 20007, tr. 225.

https://tieulun.hopto.org

Năm 1861, hai năm sau khi chiếm thành Gia Định, thực dân Pháp bắt đầu tiến đánh thành Định Tường. Trên đường tiến quân từ Tân An đến Mỹ Tho dọc theo sông Bảo Định, quân Pháp phải vượt qua đoạn đường chỉ khoảng 20 km mà có tới 6 đồn binh và 9 ụ cản ngăn trên dòng sông. Vì sự ngăn cản quyết liệt của nhân dân Ba Giồng mà phải mất 12 ngày quân Pháp mới tới được Mỹ Tho. Theo Nguyễn Phan Quang thì chính người Pháp cũng phải thừa nhận: *"Chưa có cuộc hành quân nào ở Nam Kỳ lại mệt nhọc và chết chóc nhiều như cuộc hành quân này... Số đông quân lính bị chết vì quá mệt nhọc, vì dịch tả. Viên quan Bourdais rất can đảm bị một quả đạn đại bác làm bay mất đầu"*(31).

Sau khi mất thành Mỹ Tho, quan quân nhà Nguyễn càng ra sức bắt đạo, giết đạo hơn bao giờ htế vì trong tình huống đó, dù vô tình hay cố ý, các tín đồ và nhất là các cha đạo sẽ là những kẻ hợp tác lợi hại với thực dân Pháp, đặc biệt là khi mà nhiều tín đồ của giáo xứ Ba Giồng đang bị giam tại khám đường Mỹ Tho đã được Pháp giải thoát. Cho nên họ đạo Ba Giồng là nơi đã gánh chịu cơn thịnh nộ đó ghê gớm nhất: 27 tín đồ đạo Thiên Chúa bị bắt lôi ra nhà việc làng và bị xử tử, thay được chôn chung một hố gọi là gò Chết Chém, nay vẫn còn dấu tích tại ấp Tân Phú 1, xã Tân Lý Đông, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang(32).

Sau khi Pháp chiếm Định Tường, một phong trào chống Pháp rầm rộ nổi lên khắp nơi trong và ngoài tỉnh mà chủ yếu là cuộc khởi nghĩa của Thủ khoa Nguyễn Hữu Huân, nguyên là giáo thụ huyện Kiến Hưng, thuộc Trấn Định cũ. Tháng 7/1864, ông bị giặc bắt. Ngày 22/8/1864, ông bị kết án khổ sai chung thân, đày đi Cayenne thuộc Nam Mỹ. Ngày 14/2/1869, ông được "ân xá" và giam lỏng. Sau đó, ông bỏ trốn, tiếp tục khởi nghĩa và bị bắt rồi bị xử chém vào ngày 19/5/1875 tại quê nhà, nay là xã Mỹ Tịnh An, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang.

---

(31) *Les premières années de la Cochinchine,* dẫn theo Nguyễn Phan Quang: *Việt Nam thế kỷ XIX (1802-1884)*, NXB. TP.HCM, 1999, tr. 278.

(32) Để ghi nhớ bề dày lịch sử và những tấm gương ngoan đạo đó, ngày 21/11/2004, Tòa Giám mục Mỹ Tho đã ra quyết định chọn giáo xứ Ba Giồng làm nơi hành hương cho toàn giáo phận Mỹ Tho. Giáo phận Mỹ Tho khá rộng, gồm 2 tỉnh Long An, Tiền Giang và phần diện tích của tỉnh Đồng Tháp ở tả ngạn sông Tiền.

https://tieulun.hopto.org

Tóm lại, đất Ba Giồng xưa là vùng đất nổi tiếng, nơi diễn ra nhiều biến cố lịch sử quan trọng do nằm ở vị trí chiến lược trên đường từ Sài Gòn xuống miền Tây. Trong hành trình mở đất về cực nam của Tổ quốc, Ba Giồng là bước đệm, là bàn đạp để ông cha ta tiến sâu, tiến mạnh về phía Đồng Tháp Mười và tứ giác Long Xuyên. Ba Giồng là quê hương của nhiều anh hùng nổi tiếng như Nguyễn Huỳnh Đức, Đỗ Thanh Nhơn, Lê Văn Duyệt, Lê Văn Quân, Thủ Khoa Nguyễn Hữu Huân, Âu Dương Lân... và các bậc trí thức, văn nghệ sĩ nổi tiếng như Phan Hiển Đạo, Học Lạc (Nguyễn Văn Lạc), soạn giả cải lương Trần Hữu Trang...

Hào khí của đất Ba Giồng được tích tụ chủ yếu tại đất Tân Hiệp, nơi có gò Trấn Định cao vượt, đúng như tinh thần bài thơ chữ Hán còn lưu giữ tại đình Tân Hiệp từ năm 1854(33).

SẮC PHONG TÂN HIỆP XÃ ĐÔNG SƠN HỘI ĐỒNG BAN

Anh hùng tụ nghĩa khởi Tam Đống,
Vạn chúng nhất tâm cử xí long.
Dực đới khai cơ thành sự nghiệp,
Khuông phù tái tạo kỉ phong công.
Kì lân thụy tú uy linh uẩn,
Long hổ phong vân biến hóa trung.
Tân Hiệp sắc phong hưng điện vũ,
Đông Sơn thiên cổ khí như hồng.

Thiên vận Giáp Dần mạnh hạ.

Đệ tử Lý Văn Hùng phụng cúng.

Tạm dịch: **MỪNG ĐÌNH TÂN HIỆP**

VÀ HỘI ĐÔNG SƠN CÙNG ĐƯỢC SẮC PHONG

Anh hùng tụ nghĩa tại Ba Giồng,
Giương ngọn cờ đào vạn chúng đông.
Giúp nước khơi nguồn cơ nghiệp lớn,
Phò vua dựng lại đất cha ông.
Kì lân ẩn tích ươm uy dũng,
Rồng cọp tung hoành lập chiến công.

(33) Trong văn bản ghi năm Giáp Dần, vậy chỉ có thể là năm 1854 hoặc 1914. Tuy nhiên, căn cứ vào nội dung bài thơ (mừng đình làng được sắc phong, năm Tự Đức thứ 5 - 1852) nên có thể phỏng định đây là năm 1854.

https://tieulun.hopto.org

Tân Hiệp sắc phong đình hiển hách,
Đông Sơn muôn thuở sắc tươi hồng[34].

(Vô cùng tri ân các cơ quan đơn vị, các vị kỳ lão ở Ba Giồng và các nhà nghiên cứu đàn anh đã giúp đỡ nhiều tư liệu và ý tưởng quý báu cho bài viết này).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đào Văn Hội: *Danh nhân nước nhà*, Nhà in Lý Công Quan, Sài Gòn, 1951.
2. Giáo hội Công giáo Việt Nam: *Niên giám 2005*, NXB. Tôn giáo, 2005.
3. Huỳnh Minh: *Định Tường xưa*, NXB. Thanh niên, 2001.
4. Huỳnh Lứa (chủ biên): *Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ*, NXB. Thành phố Hồ Chí Minh, 1987.
5. Huỳnh Tịnh Paulus Của: *Đại Nam quốc âm tự vị*, Imprimerie REY, CURIOL & C^{ie}, Sài Gòn, tập 1: 1895, tập 2: 1896.
6. Lê Bá Thảo: *Thiên nhiên Việt Nam*, NXB. Khoa học và Kỹ thuật, 1977.
7. Lư Nhất Vũ, Lê Giang (chủ biên): *100 điệu lý quê hương*, tập 1, NXB. Văn nghệ, 1995.
8. Ngô Giáp Đậu, *Hoàng Việt hưng long chí*, trong *Truyện hay mười thế kỷ*, tập 3, Vũ Ngọc Khánh, Phạm Minh Thảo tuyển chọn, NXB. Phụ nữ, 2000.
9. Nguyễn Khắc Thuần: *Thế thứ các triều vua Việt Nam*, NXB. Giáo dục, 2003.
10. Nguyễn Phan Quang: *Việt Nam thế kỷ XIX (1802-1884)*, NXB. Thành phố Hồ Chí Minh, 1999.
11. Nguyễn Liên Phong: *Nam Kỳ phong tục nhơn vật diễn ca*, Phát Toán, Sài Gòn, 1909.
12. Nguyễn Phúc Nghiệp: *Những trang ghi chép về lịch sử văn hóa Tiền Giang*, NXB. Trẻ, 1998.
13. Nhiều tác giả: *Chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút* (Kỷ yếu khoa học), Ban Tuyên huấn Tỉnh ủy Tiền Giang xuất bản, 1984.

(34) Theo tài liệu *Di tích kiến trúc nghệ thuật đình Tân Hiệp*, (Lưu hành nội bộ), 1999.

https://tieulun.hopto.org

14. Phạm Thanh Minh (linh mục): *Sử liệu họ đạo Ba Giồng - giáo phận Mỹ Tho*, (Tài liệu nội bộ), 2000.

15. Phạm Thiều, Cao Tự Khanh, Lê Minh Đức: *Nguyễn Hữu Huân - nhà yêu nước kiên cường, nhà thơ bất khuất*, NXB. Trẻ, 2001.

16. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, *Lục tỉnh Nam Việt,* Nha Văn hóa - Bộ Quốc gia Giáo dục xuất bản, Sài Gòn, 1959.

17. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Quốc triều chính biên toát yếu*, NXB. Thuận Hóa, 1998.

18. Sơn Nam: *Đất Gia Định xưa*, NXB. Thành phố Hồ Chí Minh, 1984.

19. Sơn Nam: *Đồng bằng sông Cửu Long - Nét sinh hoạt xưa và Văn minh miệt vườn*, NXB. Trẻ, 2004.

20. Tạ Chí Đại Trường: *Lịch sử nội chiến Việt Nam 1771 - 1802*, NXB. Công an Nhân dân, 2007.

21. Thạch Phương, Lưu Quang Tuyến (chủ biên): *Địa chí Long An*, NXB. Long An, NXB. Khoa học Xã hội, 1989.

22. Trần Hoàng Diệu, Nguyễn Anh Tuấn (chủ biên): *Địa chí Tiền Giang*, tập 1, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Tiền Giang, Trung tâm Unesco Thông tin Tư liệu Lịch sử Văn hóa Việt Nam, 2005.

23. Trịnh Hoài Đức: *Gia Định Thành Thông Chí*, Bản dịch của Viện Sử học, NXB. Giáo dục, 1998.

24. Vụ Bảo tồn - Bảo tàng*: Niên biểu Việt Nam*, NXB. Khoa học Xã hội, 1984.

25. Vương Hồng Sển*: Tự vị tiếng nói miền Nam*, NXB. Trẻ, 1999.

https://tieulun.hopto.org

ĐẤT THỊ NGHÈ XƯA

Nguyễn Thanh Lợi

Vùng Thị Nghè xưa chỉ cách trung tâm thành phố Sài Gòn bằng một con rạch. Người Cao Miên gọi con rạch lớn ấy là Prêk Kompon Lư (Prêch: rạch, nhánh sông tương đối lớn, ghe thuyền có thể đi lại được; Kompon: bến; Lư: ở trên. Nghĩa là rạch Trên hay rạch Thượng). Người Việt gọi là rạch Bình Trị, rạch Thị Nghè hay rạch Nghi Giang.

Địa danh Thị Nghè

Rạch Thị Nghè bắt nguồn từ Bàu Cát (quận Tân Bình nay), chảy qua kênh Nhiêu Lộc, rồi đổ ra sông Sài Gòn chỗ nhà máy đóng tàu Ba Son, khúc ngọn này mang tên Nhiêu Lộc, xưa gọi là Hậu Giang, nơi Nguyễn Ánh thường chọn làm nơi đóng binh trước khi đánh Sài Gòn. Con rạch chính từ cầu Nguyễn Văn Trỗi đến sông Sài Gòn dài 4,5 km, tuy ngắn nhưng quan trọng, có giá trị như một hào hố thiên nhiên, bao quanh thành phố Sài Gòn lúc bấy giờ.

Trịnh Hoài Đức trong *Gia Định Thành Thông Chí* đã miêu tả về con sông này: "Sông Bình Trị tục gọi sông Bà Nghè ở địa phận tổng Bình Trị về phía bắc trấn, từ sông Tân Bình quanh sau trấn lỵ đến cầu Ngang, ngược dòng lên tây độ 4 dặm rưỡi đến cầu Cao Miên (cầu Bông - NTL chú thích), chảy về tây bắc độ 2 dặm đến chợ Chiểu (chợ Bà Chiểu nay), chảy về phía nam độ 4 dặm đến Phú Nhuận, 6 dặm rưỡi đến cầu Huệ là cùng nguyên, nơi đây có những ao vũng tản mạn".

https://tieulun.hopto.org

Người Pháp gọi đây là rạch Avalanche (arroyo de l'Avanlanche), tên chiếc pháo hạm đầu tiên vào thám sát rạch Thị Nghè vào một ngày trước khi mở màn trận đánh thành Gia Định vào năm 1859, vì thành Phụng nằm sát bờ sông Thị Nghè. Chiếc tàu này đã bị trúng 7 phát đại bác của ta trong trận đánh ngày 15/2/1959.

Bà Nghè, Mụ Nghè, Thị Nghè là những danh xưng thân mật và kính trọng gọi bà Nguyễn Thị Khánh, con gái đầu của quan Khâm sai Chánh thống Vân Trường Hầu Nguyễn Cửu Vân. Ông là người được chúa Nguyễn Phúc Trú cử vào khai khẩn đất Long Hồ (Vĩnh Long ngày nay), sang Chân Lạp giúp Nặc Ông Yêm. Tên ông cũng được đặt cho một con đường nối đường Xô Viết Nghệ Tĩnh và đường Điện Biên Phủ (phường 17, quân Bình Thạnh), chạy ngang nhà thờ Mông Triệu, một họ đạo tách từ giáo xứ Thị Nghè. Trương Vĩnh Ký trong sách *Souvenirs historiques sur Saigon et ses environs* (1885) lại ghi là Nguyễn Thị Canh vì phiên âm Latinh từ chữ Khánh.

Trịnh Hoài Đức cũng ghi chép về nhân vật này: "Có chồng là thư ký mỗ, nên người đương thời gọi là Bà Nghè mà không xưng tên. Sở dĩ có tên ấy là do khi đầu bà khai chiếm đất ở, bắc cầu ngang qua để tiện việc đi lại, nên dân gọi là cầu Bà Nghè, cũng gọi sông ấy là sông Bà Nghè" *(Gia Định Thành Thông Chí)*.

Đại Nam quốc âm tự vị của Huỳnh Tịnh Của thì chú: "Trên cầu qua làng Phú Mỹ, ở gần thành cũ Gia Định, lấy trước một bà làm nên cây cầu ấy mà đặt".

Thái Văn Kiểm cũng gọi là "rạch Thị Nghè" hay "rạch Bà Nghè" *(Đất Việt trời Nam)*.

Huỳnh Minh trong *Gia Định xưa và nay* chép: "Dân chúng địa phương gọi là Bà Nghè theo chức tước của chồng bà là một vị quan văn trong Phiên trấn".

Theo Lê Trung Hoa, vào đầu thế kỷ XIX về trước, địa danh này được gọi là Bà Nghè *(Gia Định Thành Thông Chí; Gia Định phú, bài 1)*. Từ giữa thế kỷ XIX về sau, địa danh này đổi thành Thị Nghè *(Gia Định phú, bài 2; Đại Nam quấc âm tự vị)*, nhưng chưa rõ lý do đổi tên. Năm 1714, Nguyễn Cửu Vân chinh phục Chân

https://tieulun.hopto.org

Lạp. Năm đó ông khoảng 30 tuổi và cô Khánh khoảng 10 tuổi. Đến khoảng năm 1725, cô Khánh lập gia đình và bắt đầu khẩn hoang, xây cầu. Theo ông, có thể đoán địa danh này ra đời trong khoảng thời gian 1725-1750 *(Địa danh ở thành phố Hồ Chí Minh)*.

Riêng Vương Hồng Sển cho rằng: "... gọi "cầu và sông Bà Nghè", nhưng các quan không chịu xưng hô như vậy và đổi lại là "cầu và sông hay rạch Thị Nghè" *(Sài Gòn năm xưa)*. Kiến giải này là hợp lý, vì nó biểu thị sự kính trọng của người dân đối với một phụ nữ có công.

Ngày nay, địa danh Thị Nghè thường được hiểu là vùng hữu ngạn rạch Thị Nghè, bao gồm các phường 17, 19, 21, 22, quận Bình Thạnh.

Lịch sử vùng đất

Rạch Thị Nghè hiện nay dài 3.755 m, rộng 60 m, là đường thoát nước chính của thành phố, đã bị lấn chiếm nhiều, ô nhiễm trầm trọng nhưng ngày xưa nước lại trong trẻo, nên thơ;

Coi ngoài rạch Bà Nghè,
Dòng trắng hây hây tờ quyến trải.
Ngó lên giồng Ông Tố,
Cây xanh mịt mịt lá chàm rai

(Gia Định vịnh)

Thị Nghè là một vùng đất cao được bao quanh bằng sông Sài Gòn và nhiều con rạch chằng chịt, nằm trên đường thiên lý Bắc Nam. Đoạn đường thiên lý từ Cầu Sơn nối lỵ sở Gia Định với các tỉnh phía Bắc đã được Điều khiển Nguyễn Hữu Doãn tiến hành từ năm 1748. Vùng Cầu Sơn thuộc Thị Nghè có lúc được chọn làm tâm điểm để xf thành phố Sài Gòn: "... Tất Kiều (cầu Sơn, quận Bình Thạnh - NTL chú thích) trên có đột khởi nổng cao, giữa trải ra gò bằng lưới, giáp ruộng cạn, rạch nhỏ xuyên qua, địa thế rộng rãi, chu vi ước hơn trăm dặm, bốn mặt có sông ngăn cản, có thể đóng binh ở đấy" *(Gia Định Thành Thông Chí)*.

Năm 1784, sau khi đánh thắng quân Xiêm ở Rạch Gầm - Xoài Mút, Nguyễn Huệ về lại Quy Nhơn, để Đô úy Đặng Văn Trấn

https://tieulun.hopto.org

(Nguyễn Trấn) ở lại đất Gia Định: "Nguyễn Trấn dựng dinh trại trên đầu nổng cao, nơi gò bằng thì lập chợ phố, dời dân buôn bán ở Sài Gòn đến đó" *(Gia Định Thành Thông Chí)*. Năm 1787, Đặng Văn Trấn bị bại cuộc trong cuộc tranh chấp giữa Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ, nên việc xây dựng thành phố ở Cầu Sơn phải bỏ dở.

Theo một số nhà nghiên cứu, Thị Nghè còn bao gồm cả vùng tả ngạn rạch Thị Nghè, tức cả vùng chung quanh cầu Thị Nghè. L.E.Louvet trong *La Cochinchine Religieuse* miêu tả đám tang Bá Đa Lộc (Évêque d'Adran) từ dinh Tân Xá: "Người ta quàn vào một nơi trang trọng trong Tòa Giám mục ở Thị Nghè luôn hai tháng để lo liệu mọi nghi lễ cần thiết cho việc quốc táng (...). Đám tang đi từ Thị Nghè bắt đầu từ một giờ đêm đến chín giờ sáng mới đến huyệt".

Dinh Tân Xá xưa nằm trên phần đất của Bảo tàng Lịch sử Việt Nam-thành phố Hồ Chí Minh ngày nay, nơi gần cổng ra vào Thảo Cầm Viên. Năm 1790, Nguyễn Ánh đã cho dựng dinh này ở một nơi yên tĩnh, gần rạch Thị Nghè, làm nơi Bá Đa Lộc dạy học cho Hoàng tử Cảnh. Dinh Tân Xá trở thành Tòa Giám mục từ năm 1790 đến năm 1830. Từ năm 1850, nó được giao cho cha Lefebve làm Tòa Giám mục tạm thời. Ngôi nhà này sau được dời đi hai nơi khác cho đến khi cất Tòa Giám mục hiện nay (ở đường Nguyễn Đình Chiểu) vào năm 1900. Và ngôi nhà này được xem là ngôi nhà cổ nhất thành phố. Dinh Tân Xá nay đã mất dấu vết, trước đây Hội Nghiên cứu Đông Dương (Societe des Etudes Indochinoises) đã cho dựng một tấm bia kỷ niệm ngày trên nền cũ bên trái viện bảo tàng, nay tấm bia không còn nữa.

Thời Tả quân Lê Văn Duyệt làm Tổng trấn Gia Định, Giám mục Taberd có lúc ở Thị Nghè, lúc lại ở Lái Thiêu.

Cầu Thị Nghè thuộc tổng Bình Trị Trung, huyện Bình Dương, phủ Tân Bình, dài 9 trượng (15 m), được xây dựng vào thế kỷ XVIII, đến năm Minh Mạng thứ 17 (1836) sửa chữa lại. Tương truyền, Bà Nghè thương chồng ngày ngày phải đò giang cách trở vào thành làm việc, nắng mưa vất vả, nên đã cùng dân chúng quyên góp dựng cầu cho chồng và nhân dân đi lại. Thực ra thì việc dựng cầu nằm trong ý đồ quân sự - kinh tế của dòng họ Nguyễn Cửu Vân là nối

https://tieulun.hopto.org

liền con đường thiên lý với thị trấn Sài Gòn hơn là giúp ông Nghè qua sông vào thành Phiên An làm việc.

Bài *Gia Định phú* (bài 2) có ghi nhận về cây cầu này:

Cầu Thị Nghè cùng nơi Chợ Quán,
Chúa Giê Su đắc ý vểnh râu.
Chùa Cẩm Đệm trải đến Cây Mai,
Phật Bồ Tát phải nghèo ôm bụng.

Bản đồ Sài Gòn vẽ năm 1867 ghi rõ cầu Thị Nghè là "cầu thứ nhất" (1 er Pont), vì tính từ sông Sài Gòn vào, thì cầu ở vị trí đầu tiên, được làm bằng sắt để biểu dương trình độ khoa học kỹ thuật của thực dân Pháp: "Thớt cầu ráp sẵn trên giàn, theo hiệu lịnh, thớt cầu chạy tuột ngang qua bên kia bờ, gác lên mấy cây cột cầu dựng sẵn trên sông" *(Bến Nghé xưa).*

Năm 1927, Pháp cho xây cầu hai cầu đúc nối liền Sở Thú với vườn ươm cây (Sở Bông) nới rộng bên kia Thị Nghè, thường gọi là cầu Sở Thú và cây cầu sắt từ xưởng Ba Son ngang qua vàm Thị Nghè. Cầu Sở Thú xây bằng bêtông cốt thép, cấu trúc nhẹ nhàng, thanh mảnh, tạo dáng uyển chuyển với ba vòng hình cung đỡ thân cầu. Thời Ngô Đình Diệm (thập niên 1960), do dân đi xem hội chợ quá tải, nên một cây cầu đúc bị sụp, nhiều người chết, nên còn gọi là cầu "Oan Hồn"; cây cầu còn lại dỡ bỏ vào năm 2004 (nằm gần cầu Nguyễn Hữu Cảnh nay). Còn cây cầu sắt được sử dụng như một "cửa sau" của nhà máy Ba Son, để công nhân qua lại được thuận tiện.

Năm 1966, cầu sắt được thay bằng cầu bêtông rộng rãi hơn, song song với việc xây cầu và nối dài đường Phan Thanh Giản (nay đổi lại là cầu và đường Điện Biên Phủ). Cầu hiện nay dài 105,2m, rộng 16,7m, làm ranh giới giữa quận 1 và quận Bình Thạnh.

Trên bản đồ của kỹ sư Lebrun (1795): "4 mặt thành đã có nhiều phố xá... và nhà phố sang cả bên kia cầu Thị Nghè" *(Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh,* tập 1).

Vào thế kỷ XVIII, dân cư vùng này còn thưa thớt, nhưng chợ Thị Nghè đã là một trong những ngôi chợ khá lớn ở trên địa bàn Sài Gòn, nằm trên đường thiên lý Bắc Nam với cảnh trên bến dưới thuyền:

https://tieulun.hopto.org

Dưới sông tàu hỏa đậu liền
Từ đồn Giao Thủy sắp lên Bà Nghè

(Gia Định phong cảnh vịnh)

Chợ Thị Nghè cũng do bà Nguyễn Thị Khánh xây dựng. Năm 1836 chợ được trùng trung ương. Năm 1837, Sở thuế Thị Nghè thu được số thuế cao nhất nhì Nam Kỳ với 13.000 quan nhờ vào kinh tế phồn thịnh ở địa phương. Qua các đợt khảo cổ khu vực rạch Thị Nghè, sông Bến Nghé đã phát hiện nhiều hiện vật gốm và mảnh gốm, cho thấy dấu tích của hệ thống bến - chợ dọc theo rạch Thị Nghè cũng như của cảng Bến Nghé xưa.

Bản đồ Sài Gòn do Trần Văn Học vẽ năm 1815 cũng đã thấy ghi địa danh chợ Thị Nghè, thuộc thôn Phú Mỹ, tổng BìnhTrị Trung, huyện Bình Dương. Vị trí chợ Thị Nghè xưa có thể gần chợ Thị Nghè nay. Ghe thuyền có thể theo con rạch ở đầu đường Huỳnh Tịnh Của để đến sát đường Nguyễn Công Trứ, gần chợ.

Khu phố chợ hiện nay do Công ty Hui Bon Hoa và các con (Compagnie Hui Bon Hoa et fils) xây cất, một nhà tư sản người Hoa (thường gọi là chú Hỏa) có tới 2.000 căn phố cho thuê ở khắp đất Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định. Năm 1990, khu nhà lồng chợ được chỉnh tranh lại. Trong tương lai, một trung tâm thương mại sẽ được xây dựng gần chợ Thị Nghè.

Khi người Pháp đánh chiếm Sài Gòn, D'Ariès gom những người nghèo sống trôi nổi trên các ghe thuyền tại những chợ nhỏ ở các vùng lân cận về sống ở Thị Nghè (Phú Mỹ) và Tân Thuận, cho hưởng quy chế làng xã tự trị như trước kia. Đồng thời, D'Ariès ra lệnh đuổi người Việt ra khỏi khu vực thị trấn dành riêng cho người Pháp, dồn những người Việt cư ngụ dọc tả ngạn rạch Thị Nghè về Chợ Đũi.

Làng Tourane, ngôi làng của những người theo đạo Thiên Chúa ở làng Chơn Sảng (Đà Nẵng) bị Pháp ép buộc theo vào Sài Gòn hồi năm 1859, mới đầu tụ cư tại vàm Thị Nghè. Về sau, họ bị dời về phía Cầu Bông để có chỗ xây xưởng sửa chữa tàu Bason (Arsenal). Nơi này xưa là xưởng Chu Sư của Nguyễn Ánh, đóng nhiều tàu chiến các loại theo kiểu Âu Tây.

https://tieulun.hopto.org

Nghị định ngày 17/12/1894, lấy rạch Thị Nghè và đường Thuận Kiều (nay là đường Cách Mạng Tháng Tám) làm ranh giới Sài Gòn để phân biệt với Chợ Lớn.

Từ năm 1889 đến năm 1975, vùng đất Thị Nghè thuộc thị trấn Thị Nghè (xã Thạnh Mỹ Tây, quận Gò Vấp, tỉnh Gia Định. Năm 1971, dân số ở đây mới có 86.196 người *(Địa phương chí tỉnh Gia Định)*. Và cầu Thị Nghè cũng là ranh giới giữa thủ đô Sài Gòn và tỉnh Gia Định. Do tầm quan trọng của con đường chạy ngang Thị Nghè, nên ngay từ khi chiếm đóng Sài Gòn, người Pháp đã đặt tên nó là đường Chiến Lược (Tratégique). Về sau đoạn từ cầu Thị Nghè đến cầu Kinh gọi là liên tỉnh lộ 24, năm 1955 đổi thành đường Hùng Vương. Ngày 14/8/1975, nhập đường Hùng Vương với đường Hồng Thập Tự (nay là đường Nguyễn Thị Minh Khai) thành đường Xô Viết Nghệ Tĩnh. Ngày 28/8/1991, đoạn từ cầu Thị Nghè đến cầu Kinh gọi là đường Xô Viết Nghệ Tĩnh.

Trường tỉnh học Gia Định ở thôn Phú Mỹ, phía đông thành Phiên An được dựng từ năm Minh Mạng thứ 5 (1825) *(Đại Nam nhất thống chí)*.

Miếu Văn Thánh được dựng năm Minh Mạng thứ 5 (1824) tại thôn Phú Mỹ, gần vàm Thị Nghè và vàm Văn Thánh đổ ra sông Sài Gòn. Theo bản đồ phủ Tân Bình thì miếu Văn Thánh là một ngôi miếu lớn, ở sát vàm Thị Nghè, khoảng khu vực xưởng Ba Son, người Pháp hay gọi là đất "chùa vua". Trong chú thích bài *Gia Định vịnh* có ghi: "Văn Thánh miếu xưa ở đường cầu Thị Nghè qua cầu Sơn, cầu Lầu, khúc vòng nông, trên thân rạch Bà Nghè".

Miếu thờ đức Khổng Tử, bên hữu có dựng miếu Khải Thánh. Ngôi miếu bị phá hủy, có thể do cuộc khởi binh năm 1833 của Lê Văn Khôi hoặc trong cuộc đánh chiếm thành Gia Định của Pháp năm 1859. Trong *Dự án quy hoạch thành phố Sài Gòn* của Trung tá Coffyn (1862), người Pháp dự định xây dựng ở đây một pháo đài. Vị trí của miếu xưa nay là chùa Văn Thánh ở số 115/9 đường Ngô Tất Tố (phường 22, quận Bình Thạnh), gần cầu Phú An (tên của thôn cũ trước đây) được xây dựng vào đầu thế kỷ 20 do một hương chức họ Tô ở thôn Phú Mỹ thực hiện. Cấu trúc của chùa gồm 3 gian nhà ngói để thờ Phật và Khổng

https://tieulun.hopto.org

Tử. Trước chùa còn bia đá lập năm Giáp Dần, ghi lại gốc tích của chùa Văn Thánh.

Con rạch chạy ngang qua chùa Văn Thánh nay có tên là rạch Văn Thánh, nối vào rạch Thị Nghè, lên Cầu Sơn, dài 2,3 km, rộng 45 m và đang được cải tạo. Từ đây, địa danh này cũng được đặt cho chợ Văn Thánh (sắp bị giải tỏa do kinh doanh không hiệu quả, chợ Văn Thánh cũ ở phường 21), bến xe Văn Thánh (giải tỏa năm 2000) đều ở phường 25, khu du lịch Văn Thánh (tên cũ là cù lao Bảy Mẫu, phường 22), cầu Văn Thánh trên đường Điện Biên Phủ và cầu Văn Thánh 2 trên đường Nguyễn Hữu Cảnh (đang có nguy cơ bị sụp và đã trở thành câu nói cửa miệng "hầm chui Văn Thánh" khi muốn chỉ một công trình xây dựng chất lượng kém!).

Đình Phú An thờ Thành Hoàng của làng, hiện ở số 192/33/11 Ngô Tất Tố, phường 22, ở lối vào chợ Chiều. Phủ Thiên Hoa, cơ sở thờ cúng của dòng họ Nguyễn tọa lạc tại số 37/32 Huỳnh Mẫn Đạt, phường 19. Đây là dấu tích của những lưu dân có quan hệ dòng tộc đến Thị Nghè lập nghiệp.

Vùng Thị Nghè xưa cũng là nơi có khu ruộng Tịch điền, đàn Xã tắc, miếu thờ Thần Nông, đàn Tiên Nông. Những cơ sở này nằm trước nhà thương Dưỡng Lão (nay là Trung tâm Dưỡng Lão Thị Nghè), nay thuộc phường 21, quận Bình Thạnh. Ngày trước, mỗi năm Tổng trấn Lê Văn Duyệt đến khu ruộng công điền này làm lễ tịch điền (hạ canh) vào ngày 5 tháng 5 với những nghi thức cổ vũ nghề nông. Khu ruộng này có diện tích 3 mẫu trên 38 mẫu đất thổ cư của thôn Phú Mỹ lúc bấy giờ. Đàn Xã tắc vuông 4 trượng, cao 2 thước 5 tấc, thờ thần Xã tắc của tỉnh. Năm 1839 ban hành thể lệ cúng tế. Miếu Thần Nông nằm bên cạnh Văn Thánh (thôn Phú Mỹ, huyện Bình Dương), dựng năm Minh Mạng thứ 13 (1832), vuông 2 trượng 6 thước, cao 2 thước 7 tấc. Đàn Tiên Nông vuông 3 trượng 6 thước, cao 2 thước 7 tấc, thờ thần Tiên Nông.

Năm 1875, Giám mục Lefèbvre lập nhà thương Chúa Hài Đồng (Sainte Enfance) ban đầu chăm sóc cho người già neo đơn và trẻ con bị bỏ rơi. Sau khi nhà thương Chợ Quán được giao cho Nhà nước quản lý, các trung ương sĩ trở lại đây tiếp tục công việc từ thiện. Năm 1954 - 1975, gọi là Viện Dưỡng lão Thị Nghè. Từ ngày 22/12/1996, đổi tên là Trung tâm Dưỡng lão Thị

https://tieulun.hopto.org

Nghè, nuôi dưỡng các cụ phụ lão, bà mẹ Việt Nam anh hùng, cha mẹ liệt sĩ...

Sau khi thành lập vào tháng 3-1864, Thảo Cầm Viên được giao nhiệm vụ ươm cây giống cho các đồn điền. Năm 1924, Thảo Cầm Viên được mở rộng sang bên kia rạch Thị Nghè. Sở Bông rộng 14 ha, được đặt tại thôn Phú Mỹ, đối diện với Thảo Cầm Viên, có nhiệm vụ ươm cây giống cho các đồn điền. Trong bản đồ Sài Gòn thời Pháp, Sở Bông được ghi ký hiệu số 26 (Pépinière R.S.C), có vẽ hẳn cây cầu Sở Thú và Thị Nghè bị ghi nhầm thành "Thị-Ngùe". Ngày nay, Sở Bông là địa điểm của chung cư Phạm Viết Chánh với hai khu A, B cao 5 tầng; hai khu C, D cao 15 tầng.

Đến đầu thế kỷ 20, phố xá cũng chỉ phát triển ở khu chợ Thị Nghè: "Từ rạch Thị Nghè đi Bà Chiểu, nhà cửa thưa thớt, ban đêm tối om" *(Bến Nghé xưa)*. Xóm thuyền chài hình thành dưới chân cầu Thị Nghè, sau dời về làm rạch Văn Thánh, những chiếc ghe thuyền dần dần chuyển thành nhà cố định.

Ở Thị Nghè năm 1917 có nhà in kiêm nhà sách (Imprimerie-Librarie) Joseph Nguyễn Văn Viết, nay vẫn còn dòng chữ đề tên. Đến năm 1931, nhà in mang tên Joseph Nguyễn Văn Viết et fils (Nguyễn Văn Viết và các con), một trong những nhà in đầu tiên của đất Sài Gòn; chuyên xuất bản sách dịch, sách biên khảo, sách sưu tầm văn học dân gian, thơ, truyện... Năm 1944 nhà in ngừng hoạt động. Nguyễn Văn Viết là một giáo dân của xứ Thị Nghè.

Tháp nước được xây dựng khoảng những năm 1940 trên một giếng nước ngọt có sẵn, cung cấp nước uống cho vùng Thị Nghè. Giếng nước này ngưng hoạt động khi có hệ thống cấp nước ngọt sông Đồng Nai dẫn về thành phố. Trước bồn nước, có một hồ chứa nước nay đã lấp làm trụ sở Công an phường 19. Thời Pháp, có lúc nhà lồng chợ đặt ở cạnh bồn nước (château d'eau). Bồn nước hiện nay vẫn còn tại giao lộ các đường Nguyễn Văn Lạc, Huỳnh Tịnh Của, Huỳnh Mẫn Đạt, Phan Huy Ôn, Phan Văn Hân. Hiện nay, ở Thị Nghè vẫn còn sót lại một vài giếng nước như giếng nước tại xóm Giếng đầu đường Huỳnh Tịnh Của (hẻm số 10) và Huỳnh Mẫn Đạt.

Bên cạnh cầu Thị Nghè, nhìn qua Thảo Cầm Viên là nhà tù Phú Mỹ. Trước kia đây là chuồng nuôi ngựa đua, có khi được tận

https://tieulun.hopto.org

dụng để chứa người thất nghiệp. Trong những năm 1940-1942, Pháp cho xây tường rào kiên cố để giam giữ các nữ tù nhân, nhà giam lợp tôn nên rất nóng. Số lượng tù nhân lúc cao lên đến hơn 100 người, có cả những thiếu nữ 14-15 tuổi. Có 21 em bé đã được ra đời trong nhà tù này. Nguyễn Thị Minh Khai và Nguyễn Thị Bảy là hai nhà hoạt động cách mạng từng bị giam giữ nơi đây và bị kết án tử hình. Ngô Gia Tự đã hoạt động ở Thị Nghè và bị Pháp bắt tại Phú An (phường 22 nay).

Thời Pháp thuộc, hai thôn Phú Mỹ và Phú An sáp nhập lại thành xã Thạnh Mỹ An, sau đổi là Thạnh Mỹ Tây, diện tích 1.239 mẫu. Trụ sở của xã được gọi là Nhà làng, đặt tại vị trí ngã ba Nguyễn Văn Lạc - Xô Viết Nghệ Tĩnh hiện nay, phía sau siêu thị điện máy Tự Do.

Ngôi nhà thờ đầu tiên của giáo xứ Thị Nghè được xây dựng vào cuối thế kỷ 18. Thị Nghè cũng được xếp trong số các họ đạo lớn thời bấy giờ cùng với Lái Thiêu, Tân Triều, Búng, Chợ Quán. Năm 1800, nhà thờ Thị Nghè được dời về Gò Vấp, gần lăng Bá Đa Lộc, nhường chỗ để làm vựa lúa. Nguyễn Ánh có trích một số tiền để di dời. Ngày 7/2/1857, Cha Lê Văn Lộc được bổ nhiệm làm Giám đốc chủng viện Thị Nghè. Năm 1879, Đức cha Lefebvre quyên tiền bên Pháp để xây dựng một nhà thờ mới khang trang. Nhà thờ có kiến trúc tương tự như nhà thờ Hạnh Thông Tây ở Gò Vấp. Năm 1945, quân Nhật trú đóng trong khuôn viên nhà thờ, yểm trợ cho đồn lính trước Sở Bông ngăn chặn đường bay của phi cơ Đồng minh từ phía cầu Kinh (Thanh Đa) bay vào thành phố. Ngày 26/4/1945, năm quả bom nổ, nhà thờ bị phá hủy. Ngày 15/11/1953 nhà thờ mới được xây dựng lại. Năm 1967, tháp chuông cao 32m được xây thêm, treo 3 quả chuông, trong đó có hai quả chế tạo năm 1883 và 1891. Nhà thờ hiện còn giữ được một chiếc mõ bằng gỗ, dài 1,2m, đường kính 0,3m, tuổi hơn 100 năm. Trường Phước An (nay là Trường Tiểu học Phù Đổng) được mở ra nhằm thu nhận học sinh các lứa tuổi được đặt trong khuôn viên nhà thờ.

Giáo xứ Thị Nghè có một khu nghĩa trang (Đất Thánh) dùng để mai táng giáo dân, diện tích 17.555m^2, nay ở vị trí số 10 Ngô Tất Tố trở đi. Năm 1988, khu Đất Thánh được giải tỏa.

https://tieulun.hopto.org

Thị Nghè là địa bàn đa tôn giáo, vừa có nhà thờ Công giáo do giáo xứ Thị Nghè tạo dựng (Thị Nghè, Hiển Linh, Mông Triệu, Hàng Xanh, Thanh Đa...) chùa Phật (Văn Thánh, Phước Viên, chùa ni Châu Lâm), hội thánh Tin Lành, thánh đường Hồi giáo.

Trên địa bàn Thị Nghè cũng từng có mặt một số cơ sở công nghiệp như: Hãng Chén (nay là Công ty Sứ Thiên Thanh), Nhà máy Dây thép Thị Nghè (nay là Công ty Vật tư Bưu điện), Hãng Dầu Phú Mỹ (sát cầu Phú An, nay là chung cư Ngô Tất Tố), Hãng Ôtô buýt (nay là Trường Phú Mỹ), Hãng Mỡ Guyonnet.

Trong Cách mạng tháng Tám 1945, tại rạp hát Thị Nghè (rạp Văn Cầm) đã diễn ra cuộc mít tinh tuyên bố thành lập Mặt trận Việt Minh. Các nghệ sĩ cải lương kỳ cựu như Năm Phỉ, Bảy Nam, Kim Cương đã từng đến đây trình diễn vào giữa thế kỷ 20.

Thời Pháp thuộc, một trại lính thủy quân và Câu lạc bộ Thủy quân được xây dựng ở vị trí chiến lược gần vàm Thị Nghè. Chính quyền Sài Gòn xây dựng Trung tâm Chiêu hồi Trung ương cạnh trại thủy quân lục chiến Nguyễn Văn Nho tại khu Mê Linh, liên kết với trại gia binh Cửu Long, Cộng Đồng, liên kết thành một hàng rào bảo vệ bên ngoài cho các cơ quan quân sự, chính trị ở bên kia rạch Thị Nghè.

Từ ngày 23/9/1945, tại mặt trận cầu Thị Nghè, một cuộc chiến đấu ác liệt của quân dân Thị Nghè mà lực lượng nòng cốt là Thanh niên Tiền phong do Nguyễn Bân chỉ huy, phối hợp với đồng bào Thượng từ Biên Hòa, Thủ Dầu Một với vũ khí thô sơ như ná, tên tẩm thuốc độc... chống lại liên quân Anh-Pháp được trang bị vũ khí hiện đại. Quân Pháp bị cầm chân hàng tháng tại đây, phải huy động tàu chiến, xe tăng mới phá vỡ mặt trận, ta đã tiêu diệt gần 500 quân Pháp. Chiến công vang dội này đã được báo chí ghi nhận: "Trận Thị Nghè sẽ ghi vào chiến sử Việt Nam" (Báo *Cứu quốc*, ngày 19/10/1945). Năm 1988, một tấm bia ghi công "Mặt trận cầu Thị Nghè" đã được dựng lên ở đây để kỷ niệm sự kiện này.

Ngày 8/4/1946, các chiến sĩ biệt động Sài Gòn đã đột nhập đốt cháy kho đạn Pirotecni ở đường Docteur Angier (đường Nguyễn Bỉnh Khiêm nay), tả ngạn kinh Avalanche. Đây là kho đạn và thuốc súng lớn nhất của Pháp ở Nam Đông Dương lúc bấy giờ,

https://tieulun.hopto.org

chứa đầy bom đạn của Nhật để lại, của Pháp mới chở sang. Kho rộng mỗi bề vài trăm mét, toàn do lính Âu Phi canh gác. Đài Phát thanh Sài Gòn và nhiều phố xá kế cận bị sập, trụ sở chỉ huy của tướng Leclerc cũng "nát như cám". Kho đạn nổ từ 10 giờ 30 sáng ngày 8/4 đến chiều tối ngày 11/4 mới chấm dứt. 6.000 tấn bom đạn, thuốc nổ bị phá hủy, diệt 40 tên lính Pháp. Bên ta không chiến sĩ nào trở về.

Trong ngày 30/4/1975, hai chiếc xe tăng của quân đội Sài Gòn bị bắn cháy ngay giữa cầu Thị Nghè - ổ đề kháng cuối cùng của địch - trên đường Quân Giải phóng tiến vào dinh Độc Lập.

Thị Nghè từ một vùng đất lịch sử đang từng ngày thay da đổi thịt với những công trình thay đổi cảnh quan của địa phương như: đường Trường Sa dọc bờ kênh, đường Nguyễn Hữu Cảnh, cầu Thủ Thiêm bắc qua sông Sài Gòn, nhà máy xử lý nước thải ở vàm Thị Nghè, nhiều chung cư cao tầng đang mọc lên, sự hiện diện của các trường đại học... Tin rằng, trong một ngày không xa, cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội, rạch Thị Nghè lại *"Dòng trắng hây hây tờ quyến trải"*.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Chuyên khảo về tỉnh Gia Định,* Nguyễn Đình Đầu giới thiệu và chú thích, NXB. Trẻ, 1997.
2. *Địa phương chí tỉnh Gia Định,* 1971.
3. *Gia Định phong cảnh vịnh,* Trương Vĩnh Ký ghi chép, Nguyễn Đình Đầu giới thiệu, NXB. Trẻ, 1997.
4. Huỳnh Minh: *Gia Định xưa và nay*, Tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1973.
5. Huỳnh Tịnh Paulus Của: *Đại nam quấc âm tự vị*, Imprimerie Rey, Curiol & C^{ie}, Saigon, 1896.
6. Lê Trung Hoa: *Địa danh ở thành phố Hồ Chí Minh*, NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991.
7. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Đình Tư: *Đường phố thành phố Hồ Chí Minh*, NXB. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2001.

https://tieulun.hopto.org

8. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, NXB. Thuận Hóa, Huế, 1992.
9. Sơn Nam: *Bến Nghé xưa*, NXB. Văn nghệ TP. Hồ Chí Minh, 1981.
10. Thái Văn Kiểm: *Đất Việt trời Nam*, Nguồn sống xuất bản, Sài Gòn, 1960.
11. Trần Hải Phụng, Lưu Phương Thanh (chủ biên): *Lịch sử Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định kháng chiến (1945-1975)*, NXB. Thành phố Hồ Chí Minh, 1994.
12. Trần Văn Giàu, Trần Bạch Đằng (chủ biên): *Địa chí văn hóa thành phố Hồ Chí Minh*, tập 1, Lịch sử, NXB. Thành phố Hồ Chí Minh, 1998.
13. Trịnh Hoài Đức: *Gia Định Thành Thông Chí*, Tu Trai Nguyễn Tạo dịch, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách Văn hóa xuất bản, Sài Gòn, 1972.
14. Trương Vĩnh Ký: *Ký ức lịch sử về Sài Gòn và vùng phụ cận*, Nguyễn Đình Đầu lược dịch và chú thích, NXB. Trẻ, 1997.
15. Vương Hồng Sển: *Sài Gòn năm xưa*, NXB. Thành phố Hồ Chí Minh, 1991.

https://tieulun.hopto.org

TRUY TÌM GỐC TÍCH TỔ TIÊN CỦA NGUYỄN AN KHƯƠNG

Một trong những nhân vật nổi tiếng của phong trào Đông Du ở Nam Kì Lục tỉnh đầu thê kỷ XX

Nguyễn Khắc Thuần

Trong lịch sử cận đại Việt Nam, Đông Du là một trong những phong trào yêu nước có tầm vóc có ý nghĩa rất lớn lao. Ngay từ đầu, phong trào này đã được nhân dân cả nước quan tâm và nhiệt liệt hưởng ứng, trong đó, Nam Kì Lục Tỉnh được coi là nguồn nhân lực và vật lực quan trọng nhất. Ba nhân vật nổi bật nhất của Nam Kì Lục Tỉnh trong phong trào Đông Du là Nguyễn An Khương, Nguyễn Thần Hiến và Trần Chánh Chiếu. Trong khuôn khổ của một báo cáo nhỏ, chúng tôi xin sơ bộ cung cấp những kết quả khảo sát về gốc tích của nhân vật Nguyễn An Khương.

I. NỬA ĐẦU THẾ KỈ XVIII Ở ĐÀNG NGOÀI: TỪ HỌ LÊ ĐỔI THÀNH HỌ ĐOÀN RỒI HỌ NGUYỄN

1. Hai trong số những thiên tình sử đặc biệt cảm động của thế kỉ XVIII được xã hội Đàng Ngoài truyền tụng là hai thiên tình sử gắn liền với gia đình Tiến Sĩ Lê Hữu Mưu (1675-?)[1]. Một là thiên

(1) Lê Hữu Mưu người làng Liêu Xá, huyện Đường Hào (nay là thôn Liêu Xá, xã Liêu Xá, huyện Mỹ Văn, tỉnh Hưng Yên, đỗ Tiến Sĩ khoa Canh Dần (1770), làm quan đến chức Công Bộ Hữu Thị Lang. Ông là con của Hoàng Giáp Lê Hữu Danh, em của Tiến Sĩ Lê Hữu Hỷ, anh của Tiến Sĩ Lê Hữu Kiều, cha của Tiến Sĩ Lê Trọng Tín, của nhà y học Lê Hữu Trác và bác của Tiến Sĩ Lê Hữu Dụng.

https://tieulun.hopto.org

tình sử của con trai ông - Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác và hai là thiên tình sử của con gái ông – vợ của Hoàng Giáp Đoàn Doãn Luân (tức Nguyễn Trác Luân). Chuyện tình của Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác thì chúng tôi đã có dịp giới thiệu trong GIAI THOẠI DÃ SỬ VIỆT NAM(2), còn chuyện tình của người con gái Lê Hữu Mưu kể cũng khá lâm ly, dưới đây chúng tôi chỉ xin tóm lược vài hàng như sau: chẳng bao lâu sau khi được gia đình hứa gả cho Đoàn Doãn Luân, con gái của Lê Hữu Mưu chẳng may bị bệnh đậu mùa, dung nhan bị tàn phá rất nặng nề. Vì sợ con gái mình sẽ bị chê, Lê Hữu Mưu định thoái thác, không gả cho Đoàn Doãn Luân như đã hứa nữa. Nhưng, Đoàn Doãn Luân vẫn quyết xin cưới con gái của Lê Hữu Mưu cho bằng được. Kết quả là lễ cưới đã diễn ra và hai người đã sống với nhau rất hạnh phúc. Đoàn Doãn Luân có bốn người con trai, đó là Đoàn Doãn Chấn (tức Danh Chấn), Đoàn Doãn Đại (tức Đoàn Công Cát), Đoàn Doãn Điêu (tức Đoàn Doãn Trung) và Đoàn Doãn Hòa (tức Đoàn Doãn Trực hay Đoàn Doãn Chuẩn).

2. Thực ra, tổ tiên Đoàn Doãn Luân vốn người họ Lê chứ không phải họ Đoàn. Nhân vật đầu tiên của chi họ Lê này được thư tịch cổ chép đến là Lê Công Nẫm, người làng Hiến Phạm(3), tổng An Phú, huyện Văn Giang, trấn Kinh Bắc (nay thuộc huyện Mỹ Văn, tỉnh Hưng Yên). Sinh thời, Lê Công Nẫm từng làm quan, được phong tới hàm Kim Tử Vinh Lộc Đại Phu, chức Thái Thường Tự Thiếu Khanh, tước Thiên Hào Tử. Con trai của Lê Công Nẫm là Lê Công Vị cũng có tiếng hay chữ nhưng không đỗ đạt gì. Đời truyền rằng con của Lê Công Vị là Lê Doãn Nghi, có lần nằm mơ thấy thần nhân bảo là muốn hiển đạt thì phải đổi thành họ Đoàn, vì thế, ông liền lấy theo họ Đoàn, đồng thời, dời nhà đến ở làng Bình Lao, huyện Cẩm Giàng, nay thuộc phường Phạm Ngũ Lão, thành phố Hải Dương (tỉnh Hải Dương).

3. Quả đúng y như rằng, sau khi đổi họ và di cư đến đất mới, dòng họ này ngày càng có danh vọng với đời. Trước hết, Đoàn

---

(2) NXB. Trẻ, trọn bộ 4 tập. Phần viết về thiên tình sử của Lê Hữu Trác ở tập 1. Sách đã được tái bản lần thứ 2.

(3) Tên làng Hiến Phạm về sau đổi là Khải Phạm. Làng Hiến Phạm còn có tên Nôm là làng Giữa.

https://tieulun.hopto.org

Doãn Nghi (1678-1729) là một danh sĩ được dân Đàng Ngoài mà đặc biệt là dân xứ Hải Dương rất trọng vọng. Như đã nói ở trên, con trai ông – Đoàn Doãn Luân – là con rể của Tiến Sĩ Lê Hữu Mưu. Trong thư tịch cổ về khoa cử(4), Đoàn Doãn Luân được đổi thành Nguyễn Trác Luân và cũng theo ghi chép của thư tịch cổ thì Nguyễn Trác Luân đỗ Hoàng Giáp vào khoa Tân Sửu (1721), làm quan được phong đến chức Phó Đô Ngự Sử. Con gái của Đoàn Doãn Nghi là Hồng Hà Nữ Sĩ Đoàn Thị Điểm, vợ của Tiến Sĩ Nguyễn Kiều(5). Bà là một trong những cây bút nữ nổi tiếng tài hoa của văn học dân tộc thế kỉ XVIII.

4. Như đã nói ở trên, Nguyễn Trác Luân (tức Đoàn Doãn Luân) có bốn người con trai là Đoàn Doãn Chấn (tức Đoàn Danh Chấn), Đoàn Doãn Đại (tức Đoàn Công Cát), Đoàn Doãn Điêu (tức Đoàn Doãn Trung) và Đoàn Doãn Hòa (tức Đoàn Doãn Trực hay Đoàn Doãn Chuẩn).Thư tịch cổ không nói gì về con gái của Đoàn Doãn Luân, ngoại trừ trường hợp duy nhất là bà Nữ Học Sư(6) Đoàn Lệnh Hương (1726-1800). Tương tự như cô ruột của bà là Hồng Hà Nữ Sĩ Đoàn Thị Điểm, Nữ Học Sư Đoàn Lệnh Hương cũng là một văn tài, được người đương thời rất khen tụng.

5. Thế kỉ XVIII được mệnh danh là thế kỉ của chiến tranh nông dân. Bấy giờ, hàng vạn nông dân bị áp bức đọa đày đã vùng lên khuấy nước chọc trời, khiến cho chính quyền thống trị ở Đàng Ngoài phải thất điên bát đảo. Trong số những tướng lĩnh tiên phong của chiến tranh nông dân Đàng Ngoài ở nửa đầu của thế kỉ XVIII có Đoàn Danh Chấn (tức Đoàn Doãn Chấn) con trai của Đoàn Doãn Luân. Theo những ghi chép của KHÂM ĐỊNH VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC (quyển 38) thì vào đầu năm Canh Thân (1740), các thủ kĩnh xuất sắc như Vũ Đình Dung, Đoàn Danh Chấn và Tú Cao đã đồng tâm hiệp lực, phát động và lãnh đạo

---

(4) Ví dụ như các tác phẩm: ĐẠI VIỆT LỊCH ĐẠI ĐĂNG KHOA, LIỆT HUYỆN ĐĂNG KHOA BỊ KHẢO, ĐỈNH KHIẾT ĐẠI VIỆT LỊCH TRIỀU ĐĂNG KHOA LỤC . . .

(5) Nguyễn Kiều (1695-1752) người làng Phú Xá, huyện Từ Liêm, nay là thôn Phú Xá, xã Phú Xá Thượng, huyện Từ Liêm, Hà Nội. Ông đỗ Tiến Sĩ khoa Ất Mùi (1715).

(6) Sở dĩ gọi là Nữ Học Sư vì bà có một thời gian khá dài đến Thăng Long để dạy học.

(7) Làng Ngân Già thuộc huyện Nam Chân, sau thuộc huyện Nam Trực (tỉnh Nam Định).

https://tieulun.hopto.org

một cuộc khởi nghĩa khá lớn mà căn cứ trung tâm là làng Ngân Già[7] vì thế, sử thường gọi đây là *nghĩa quân Ngân Già*. Tháng 12/1740[8], Trịnh Doanh đã dốc toàn lực để đàn áp được nghĩa quân Ngân Già, các vị lãnh tụ của nghĩa quân này như Vũ Đình Dung, Đoàn Danh Chấn và Tú Cao đều bị bắt và bị xử tử. Ba người em trai của Đoàn Danh Chấn là Đoàn Doãn Đại, Đoàn Doãn Điêu và Đoàn Doãn Hòa phải bỏ xứ mà đi.

II. NỬA SAU THẾ KỈ XVIII Ở ĐÀNG TRONG: CHÍNH THỨC LẤY THEO HỌ NGUYỄN

1. Ba anh em họ Đoàn đã dắt díu nhau tìm đường đi vào Nam. Họ đã vượt sông Gianh và đến với xứ Đàng Trong. Lúc này, xứ Đàng Trong đang trong thời trị vì của Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765). Theo ghi chép tản mạn của một vài thư tịch cổ thì nơi đầu tiên mà ba anh em họ Đoàn đến là vùng Thuận Hóa. Nhưng, định cư ở vùng Thuận Hóa chưa được bao lâu thì cả ba lại tiếp tục cùng nhau tìm đường di cư về phương Nam. Cuối cùng, nơi họ Định cư lâu dài nhất là phủ Qui Nhơn (nay thuộc tỉnh Bình Định). Điều đáng nói là từ khi di cư vào Nam, cả ba anh em họ Đoàn đều đổi làm họ Nguyễn. Động cơ và lí do thì có thể khác nhưng dẫu sao thì họ cũng đã làm tương tự như thân sinh của họ đã làm, ấy là đổi từ họ Đoàn ra họ Nguyễn[9]:

- Đoàn Doãn Đại[10] đổi là Nguyễn Văn Thành.
- Đoàn Doãn Điêu đổi là Nguyễn Văn Trung.
- Đoàn Doãn Hòa đổi là Nguyễn Chuẩn Trực.

2. Khi di cư vào phủ Qui Nhơn, nơi qui tụ đầu tiên của Nguyễn Văn Thành, Nguyễn Văn Trung và Nguyễn Chuẩn Trực là làng Đại Lợi, huyện Tuy Viễn. Nay, làng Đại Lợi thuộc xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định. Sau, vì con cháu ngày một đông nên chi

---

(8) Một số tài liệu nói sự kiện này xẩy ra vào năm 1739 là không đúng. Về những hoạt động của nghĩa quân Ngân Già, xin vui lòng tham khảo thêm Nguyễn Khắc Thuần: DANH TƯỚNG VIỆT NAM (tập 3), NXB. Giáo Dục. 1998. Sách đã được tái bản lần thứ bảy.

(9) Như trên đã nói, thân sinh của anh em họ Đoàn là Đoàn Doãn Luân đã đổi là Nguyễn Trác Luân.

(10) Đoàn Doãn Đại cũng tức là Đoàn Doãn Cát hay Đoàn Công Đại.

https://tieulun.hopto.org

họ Nguyễn mới hình thành này đã chuyển đến cư trú tại một số địa phương lân cận như:

- Làng Liêm Lợi (nay cũng thuộc xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát).

- Làng Thái Xuân (nay thuộc xã Nhơn Hạnh, huyện An Nhơn).

- Làng Tân Dân (nay thuộc xã Nhơn An, huyện An Nhơn).

- Làng An Cửu (nay thuộc xã Phước Hưng, huyện Tuy Phước).

Một trang nguyên bản của ***Lê Quý tộc gia phả***

3. Hai chi khá lớn của dòng họ Nguyễn khởi đầu là Nguyễn Văn Thành và Nguyễn Văn Trung, chúng tôi sẽ bàn đến vào một dịp khác, ở đây chỉ xin sơ bộ giới thiệu về chi họ Nguyễn khởi đầu là Nguyễn Chuẩn Trực. Sau một thời gian định cư tại làng Đại Lợi như đã nói ở trên, Nguyễn Chuẩn Trực lập gia đình. Ông có tất cả ba bà vợ:

- Bà thứ nhất (chưa rõ tên) sinh hạ hai người con, đó là Nguyễn Thị Đằng[11] và Nguyễn An Nghi.

- Bà thứ hai (cũng chưa rõ tên) sinh hạ hai người con là Nguyễn Sơn Phiên và Nguyễn Thị Thừa (thường được gọi là bà Tư Thừa).

- Bà thứ ba (lại cũng chưa rõ tên) thì không có con.

4. Trong số bốn người con của Nguyễn Chuẩn Trực thì Nguyễn Thị Đằng chẳng may mất sớm còn Nguyễn Sơn Phiên và Nguyễn Thị Thừa thì bị mất tích, cho nên, Nguyễn Chuẩn Trực kể như chỉ còn một người con duy nhất, đó là Nguyễn An Nghi. Nguyễn

(11) Nguyễn Thị Đằng lấy chồng và theo chồng ra sống tại Thuận Hóa. Tên bà cũng có chỗ chép là Nguyễn Thị Thắng, có lẽ là do trong Hán tự, mặt chữ thắng (勝) với mặt chữ Đằng (滕) gần giống nhau.

https://tieulun.hopto.org

An Nghi là người đầu tiên dùng tên lót là An và hậu duệ của ông cũng đã theo đó mà nối đời dùng tên lót là An để rồi tạo ra được một dòng Nguyễn An cũng khá lớn.

5. Nguyễn An Nghi lập gia đình với bà Nguyễn Thị Nhương và sau đó thì chuyển đến sinh sống tại quê vợ là làng Liêm Lợi (nay thuộc xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định). Hai ông bà sinh hạ được ba người con trai, đó là: Nguyễn Ngút, Nguyễn Sự và Nguyễn Hiến. Chẳng hiểu vì sao Nguyễn An Nghi đã bỏ làng Liêm Lợi để di cư vào Nam và định cư tại tổng Long Hưng, huyện Tân Long, phủ Tân Bình. Chẳng bao lâu sau, ông lấy thêm người vợ thứ hai là bà Dương Thị Tiền, cũng là người cùng tổng Long Hưng. Bà Dương Thị Tiền nhỏ hơn ông Nguyễn An Nghi 13 tuổi. Nay tổng Long Hưng thuộc tỉnh Long An. Ông mất năm 1886, hưởng thọ 62 tuổi. Phần mộ của Nguyễn An Nghi lúc đầu ở tổng Long Hưng, sau này được hậu duệ của ông đem về cải táng tại khu nghĩa trang của gia tộc tại xã Tân Xuân, huyện Hóc Môn (thành phố Hồ Chí Minh). Bà Dương Thị Tiền mất năm 1905, hưởng thọ 68 tuổi.

6. Ông Nguyễn An Nghi và bà Dương Thị Tiền sinh hạ được ba người con, đó là Nguyễn Thị Xuyên, Nguyễn An Khương và Nguyễn An Cư. Nguyễn Thị Xuyên tức là bà Chiêu Nam Lầu (?-1940). Vào những năm cuối của thế kỉ IX, bà Nguyễn Thị Xuyên cùng với em là Nguyễn An Khương có mở một tiệm may tại khu vực nay là số 49 đường Nguyễn Huệ, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Sau đó không bao lâu, cũng ở ngay địa chỉ này, hai chị em bà đã mở rộng kinh doanh, vừa may mặc lại vừa bán hàng ăn và cho thuê phòng trọ. Cơ sở kinh doanh củahai chị em bà có tên là Chiêu Nam Lầu, vì vậy, bà vẫn thường được người đời quen gọi là bà Chiêu Nam Lầu. Bà Nguyễn Thị Xuyên không lập gia đình. Người em trai kế bà là Nguyễn An Khương thì xin tham khảo ở mục 7, còn em trai út của bà là Nguyễn An Cư (1864 - 1949) thì có hai người vợ là bà Tống Thị Đức và bà Cao Thị Thình (cưới sau khi đã ly dị với bà Tống Thị Đức).

7. Nguyễn An Khương là em kế của Nguyễn Thị Xuyên và là anh trai của Nguyễn An Cư. Ông sinh năm 1860, mất năm 1931, hưởng thọ 71 tuổi. Sinh thời, ông là bậc trí thức có tài, một nhà

https://tieulun.hopto.org

yêu nước rất đáng kính và là một trong số những nhân vật nổi bật nhất của phong trào Đông Du ở Nam Kì Lục Tỉnh đầu thế kỉ XX. Ông có hai bà vợ:

- Một là bà Trương Thị Ngự, người làng Mỹ Huề (nay làng này thuộc xã Tân Xuân, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh). Bà Trương Thị Ngự đã sinh được bốn người con (ba trai, một gái), đó là: Nguyễn An Thái, Nguyễn An Thường, Nguyễn Thị Năng và Nguyễn An Ninh. Nhưng, ba người con đầu là Nguyễn An Thái, Nguyễn An Thường và Nguyễn Thị Năng đều chẳng may qua đời sớm, vì thế mà rốt cuộc, kể như Nguyễn An Khương chỉ có một người con, đó là Nguyễn An Ninh – một trong những nhà yêu nước lừng danh nhất của Việt Nam trong nửa đầu thế kỉ XX. Bà Trương Thị Ngự qua đời vào năm 1911, hưởng dương 38 tuổi (1873 - 1911).

- Hai là bà Mai Thị Nữ (cưới sau khi bà bà Trương Thị Ngự đã qua đời). Trước khi lấy ông Nguyễn An Khương, bà Mai Thị Nữ đã có một người con riêng là Bành Văn Hai, được ông Nguyễn An Khương thương như con đẻ và cho đổi là Nguyễn An Hải. Lấy ông Nguyễn An Khương, bà Mai Thị Nữ không sinh hạ thêm được một người con nào khác nữa. Bà mất năm 1968, hưởng thọ 81 tuổi (1887 - 1968).

Về những cống hiến của Nguyễn An Khương đối với phong trào Đông Du thì chúng tôi đã có dịp sơ bộ trình bày trong tham luận đọc tại cuộc hội thảo VIỆT NAM - 100 NĂM PHONG TRÀO ĐÔNG DU VÀ HỢP TÁC VIỆT NHẬT ĐỂ BẢO TỒN, PHÁT TRIỂN DI SẢN VĂN HOÁ HUẾ tổ chức tại thành phố Huế, tháng 10/2005. Ở đây, thông qua kết quả truy tìm gốc tích của Nguyễn An Khương, chúng tôi chỉ muốn nhấn mạnh rằng: *Nguyễn An Khương là hậu duệ của một dòng họ nổi tiếng tài hoa và giàu lòng yêu nước.* Đây chính là nền tảng hình thành của một tầm vóc và một tính cách rất đặc biệt của nhà yêu nước Nguyễn An Ninh (con trai của Nguyễn An Khương).

https://tieulun.hopto.org

NAM KÌ LỤC TỈNH VỚI PHONG TRÀO ĐÔNG DU ĐẦU THẾ KỈ XX

Nguyễn Khắc Thuần

Mấy chục năm qua, đã có khá nhiều người cố gắng tìm kiếm và chứng minh những điểm khác biệt nhau trong tư duy tư tưởng cũng như trong các hoạt động thực tiễn của Sào Nam Phan Bội Châu và Tây Hồ Phan Chu Trinh. Đào sâu, mổ xẻ, phân tích rồi đúc kết thành những khái quát mang tính bản chất đặc trưng là qui luật hoạt động tự nhiên của công tác nghiên cứu, song, cũng chính từ quá trình khảo sát hoạt động tự nhiên này, chúng ta có thể đi đến một kết luận khác hơn, đó là: *cơ sở nẩy sinh của tư duy tư tưởng mới, mục tiêu cuối cùng của cuộc đấu tranh cách mạng và cả một số phương pháp vận động xã hội của Sào Nam Phan Bội Châu và Tây Hồ Phan Chu Trinh không hề mâu thuẫn nhau, ngược lại, còn có khá nhiều nội dung tương đồng hoặc bổ sung đắc lực cho nhau.* Một trong những phong trào thể hiện tính tương đồng xuất hiện sớm nhất chính là *Đông du*. Đây là phong trào yêu nước đầu tiên tạo được ảnh hưởng rộng lớn khắp ba miền Bắc-Trung-Nam và để lại dấu ấn rất lâu dài đối với lịch sử cách mạng Việt Nam. Với bài tham luận nhỏ này, chúng tôi xin được giới thiệu một số tư liệu và vài suy nghĩ bước đầu của mình về ***Nam Kì lục tỉnh với phong trào Đông du đầu thế kỉ XX*** như sau:

1. Nam Kì lục tỉnh – nguồn nhân lực và vật lực quan trọng nhất của phong trào Đông du

Đó không phải là suy luận của chúng tôi mà chính là đánh giá của Sào Nam Phan Bội Châu và cũng là đánh giá chung của các lãnh tụ *Duy Tân hội*. Đành là phải đến năm 1904, *Duy Tân*

https://tieulun.hopto.org

hội mới chính thức được thành lập tại tư gia của Tiểu La Nguyễn Thành[1] ở làng Thạnh Mĩ, huyện Lễ Dương (đất này nay thuộc huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam), nhưng trước đó, Sào Nam Phan Bội Châu cũng đã tới Nam Kì, tới theo lời khuyên rất thực tế và cũng rất đúng đắn của Tiểu La Nguyễn Thành: "*Vả lại, mưu toan việc lớn tất phải tốn nhiều tiền, xứ Nam Kì là kho tiền vựa thóc, lại là nơi sáng nghiệp của Nguyễn triều, khi Gia Long phục quốc, tài lực đều lấy ở xứ này, bây giờ, nếu lập được người dòng dõi Gia Long thì việc hiệu triệu dân Nam Kì rất dễ*"[2]. Như vậy là theo nhận thức của Nguyễn Thành thì Nam Kì có hai lợi thế khác nhau, một là "*kho tiền vựa thóc*" và hai là "*nơi sáng nghiệp của Nguyễn triều*". Thực ra, Nam Kì không phải chỉ là "*kho tiền vựa thóc*" mà còn là miền đất hàm chứa rất nhiều điều kiện thuận lợi cho sự hình thành và phát triển của các phong trào yêu nước. Cũng thực ra, không hẳn vì là "*nơi sáng nghiệp của Nguyễn triều*" mà nhân dân Nam Kì sẵn lòng ủng hộ bất cứ một bậc minh chủ nào, miễn đó là hậu duệ của Hoàng Đế Gia Long. Tuy vẫn còn vài khiếm khuyết trong cách nhìn nhận và đánh giá về Nam Kì, nhưng, trên đại thể thì ý kiến của Tiểu La Nguyễn Thành và sự tán đồng của Sào Nam Phan Bội Châu về vấn đề này là rất đúng đắn.

Ngay trong năm 1903, Sào Nam Phan Bội Châu đã đích thân vào Nam Kì và nơi Sào Nam Phan Bội Châu đến đầu tiên là *Chiêu Nam Lầu* của hai chị em Nguyễn Thị Xuyên - Nguyễn An Khương (nay là số 49 đường Nguyễn Huệ, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh). Nhưng, nơi Sào Nam Phan Bội Châu dừng lại tương đối lâu hơn cả là vùng ba tỉnh miền Tây Nam Kì[3] – nơi Cụ nhiều lần gặp gỡ với Nguyễn Thần Hiến, Trần Chánh Chiếu và với một số nhà yêu nước. Học giả Nguyễn Văn Hầu trong CHÍ SĨ NGUYỄN QUANG DIÊU – MỘT LÃNH TỤ TRỌNG YẾU TRONG PHONG TRÀO ĐÔNG DU MIỀN NAM[4] và đặc biệt là nhiều nhà nghiên cứu khác trong cuộc hội thảo khoa học về NHÀ NHO YÊU NƯỚC NGUYỄN

(1) Nguyễn Thành còn có tên gọi khác là Nguyễn Hàm (1872-1926).

(2) Dẫn lại của Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm, Nguyễn Văn Sự trong LỊCH SỬ VIỆT NAM (1897-1914), Nhà xuất bản Xây Dựng, Hà Nội, 1957, trang 196.

(3) Khu vực này xưa gồm ba tỉnh Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên, nay là các tỉnh: Vĩnh Long, Bến Tre, Đồng Tháp, Trà Vinh, thành phố Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng, Cà Mau, An Giang và Kiện Giang.

https://tieulun.hopto.org

QUANG DIÊU tổ chức tại thị xã Cao Lãnh (tỉnh Đồng Tháp) tháng 11/2002, đã trình bày khá rõ cuộc hành trình vào Nam của Sào Nam Phan Bội Châu. Theo đó thì:

- Để có tiền của chi dùng cho phong trào Đông du, Sào Nam Phan Bội Châu đã chú ý trước hết đến các nhà hào phú Nam Kì giàu lòng yêu nước và sẵn sàng cống hiến cho sự nghiệp chung.

Trong số các nhà hào phú giàu lòng yêu nước ở Nam Kì, nổi bật hơn cả có lẽ là Nguyễn An Khương (1860-1931), Nguyễn Thần Hiến (cũng tức là Nguyễn Thành Hiến: 1856-1914) và Trần Chánh Chiếu (1867-1914).

Nguyễn An Khương người làng xã Mĩ Hòa[5], huyện Hóc Môn, tỉnh Gia Định, nay là phường Trung Mĩ Tây, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh. Tổ tiên xa của Nguyễn An Khương nguyên là người họ Đoàn ở huyện Văn Giang, xứ Kinh Bắc (nay thuộc tỉnh Bắc Ninh). Đây là dòng họ lừng danh với khá nhiều những tên tuổi được người đời rất trọng vọng như Đoàn Doãn Nghi, hai anh em Đoàn Doãn Luân và Hồng Hà Nữ Sĩ Đoàn Thị Điểm (đều là con của Đoàn Doãn Nghi). Đoàn Doãn Luân có bốn người con trai thì cả bốn người cùng tham gia phong trào khởi nghĩa chống chính quyền Lê - Trịnh. Người con trưởng là Đoàn Doãn Chấn bị chúa Trịnh Giang (1729 - 1740) xử tử. Ba người còn lại là Đoàn Doãn Đại, Đoàn Doãn Điêu và Đoàn Doãn Chuẩn đều phải chạy vào với chúa Nguyễn ở xứ Đàng Trong, định cư tại huyện Tuy Viễn, phủ Hoài Nhơn (đất này nay thuộc huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định). Vào xứ Đàng Trong, cả ba anh em họ Đoàn đều đổi làm họ Nguyễn. Đoàn Doãn Đại đổi là Nguyễn Văn Thành, Đoàn Doãn Điêu đổi là Nguyễn Văn Trung còn Đoàn Doãn Hòa đổi là Nguyễn Chuẩn Trực. Khoảng giữa thế kỉ XIX, hưởng ứng chủ trương di dân khẩn hoang lập đồn điền của Hoàng Đế Tự Đức, con trai của Nguyễn Chuẩn Trực là Nguyễn An Nghi đã vào Gia Định và sau đó không bao lâu, Nguyễn An Nghi tham gia cuộc khởi nghĩa chống thực dân Pháp do Trương Định phát động và lãnh đạo. Nguyễn An Nghi có ba người con, một là bà Chiêu Nam Lầu (tức Nguyễn Thị Xuyên),

(4) Sách do Hương Sen xuất bản, Sài Gòn, 1974.

(5) Tên làng Mĩ Hòa về sau chưa rõ vì sao lại được đổi thành làng Mĩ Hồ.

https://tieulun.hopto.org

hai là Nguyễn An Khương và ba Nguyễn An Cư. Nguyễn An Khương chính là thân phụ của nhà yêu nước Nguyễn An Ninh (1900-1943).

Sinh thời, Nguyễn An Khương là một trí thức có danh tiếng, một nhà yêu nước giàu nhiệt huyết, đồng thời cũng là một người rất năng động trong các hoạt động kinh tế. Vào khoảng những năm cuối cùng của thế kỉ XIX, ông và chị gái là bà Nguyễn Thị Xuyên đã sáng lập ra *Chiêu Nam Lầu* ở Sài Gòn. Lúc đầu *Chiêu Nam Lầu* vừa là một tiệm may, vừa là một quán trọ, sang đầu thế kỉ XX, nơi đây còn là một quán cơm. Từ Quảng Nam xa xôi đi vào, *Chiêu Nam Lầu* là địa điểm gặp gỡ đầu tiên giữa Sào Nam Phan Bội Châu với Nguyễn Thị Xuyên và Nguyễn An Khương. Thông qua hai chị em Nguyễn Thị Xuyên và Nguyễn An Khương, Sào Nam Phan Bội Châu có cơ hội để nắm bắt những thông tin quan trọng về các nhà hào phú giàu lòng yêu nước thương nòi như Trần Chánh Chiếu và Nguyễn Thần Hiến. Nguyễn An Khương là một trong những người đầu tiên của Nam Kì hưởng ứng phong trào Đông du. Ông là người có công liên lạc, tiếp đón và tổ chức đưa thanh niên Nam Kì sang Nhật Bản. Ông còn là trưởng ban kinh tài của phong trào Đông Du ở Nam Kì. Bản thân ông cũng đã tự nguyện đóng góp cho phong trào Đông du không ít tiền của. Sau ông mất tại quê nhà.

Nguyễn Thần Hiến vốn quê ở làng Mĩ Đức, nay thuộc huyện Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang. Về sau không rõ vì sao gia đình ông đã chuyển đến sống tại Cần Thơ (nay là thành phố Cần Thơ). Ông Nguyễn Q. Thắng trong TỪ ĐIỂN NHÂN VẬT LỊCH SỬ VIỆT NAM[6] có viết rằng Nguyễn Thần Hiến "*húy là Nguyễn Như Khuê, tự Phát Đình, hiệu Chương Chu, bí danh là Hoàng Xương, con của Nguyễn Như Ngươn*[7]*, làm Tri huyện Vĩnh Long và Tuần phủ Hà Tiên vào đời vua Tự Đức*", tuy nhiên, chúng tôi chưa dám tin vào những tư liệu về gia thế của Nguyễn Thần Hiến ghi trong sách này. Lý do đơn chỉ là vì chúng tôi có được Ban Khoa Giáo Tỉnh Ủy tỉnh Vĩnh Long tin cậy mà ủy thác việc tập hợp, dịch và chú thích tất cả thư tịch Hán Nôm có liên quan đến những người từng

(6) Nhà xuất bản Văn Hóa, 1993.

(7) Đúng âm là *Nguyên* nhưng dân Nam Kì vẫn thường đọc và viết là *Ngươn*.

https://tieulun.hopto.org

được triều đình nhà Nguyễn giao phó các chức điều hành toàn bộ hệ thống chính quyền các cấp của tỉnh Vĩnh Long, dù đã rất cố gắng nhưng chúng tôi không hề thấy một viên Tri huyện nào có họ tên là Nguyễn Như Ngươn[8]. Dẫu vậy, một nhân vật Nguyễn Thần Hiến vốn quê ở Hà Tiên, sau đó chuyển về sống tại Cần Thơ là điều hoàn toàn có thật. Một nhân vật Nguyễn Thần Hiến con nhà quyền thế mà có tiếng học giỏi và yêu nước thương nòi cũng là điều hoàn toàn có thật. Và, những điều hoàn toàn có thật này được đông đảo người Nam Kì đương thời biết đến. Sào Nam Phan Bội Châu cũng nhờ nghe được tiếng thơm của ông mà tìm đến với ông. Cuộc hội ngộ của Sào Nam Phan Bội Châu với Nguyễn Thần Hiến là rất tương đắc. Các tác giả của TỪ ĐIỂN THÀNH PHỐ SÀI GÒN - HỒ CHÍ MINH[9] cho biết Nguyễn Thần Hiến chẳng những nhiệt liệt tán đồng việc phát động phong trào Đông du mà chính "*Bản thân ông đã đem một phần lớn gia tài trị giá hàng trăm lạng vàngchéa để góp vào quĩ du học*". Sau khi đã tự nguyện hiến tài sản của mình, Nguyễn Thần Hiến ra sức vận động các nhà hào phú khắp Nam Kì nồng nhiệt cổ vũ và tích cực đóng góp tiền của để ủng hộ cho phong trào Đông du. Thực tế đã chứng minh rằng, Sào Nam Phan Bội Châu và đồng chí của Cụ đã trao niềm tin rất đúng địa chỉ. Năm 1908, Nguyễn Thần Hiến xuất dương sang Nhật Bản, sau đó về Trung Quốc và tham gia *Việt Nam Quang Phục Hội*. Ông từng đến Hương Cảng và Thái Lan để thực hiện một số nhiệm vụ quan trọng do *Việt Nam Quang Phục Hội* giao phó. Năm 1913, Nguyễn Thần Hiến bị bắt rồi bị tống giam vào ngục Hỏa Lò (Hà Nội). Trong tù, ông là một tấm gương sáng về đức kiên trung và ông đã qua đời ngày 26/1/1914 (nhằm ngày mồng một tết Giáp Dần) sau nhiều ngày tuyệt thực.

Trần Chánh Chiếu tức ***Phủ Chiếu***[10] hay ***Gilbert Chiếu***[11]. Ông người Rạch Giá (nay là thị xã Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang), hiệu là Quang Huy, biệt hiệu là Đông Sơ, các bút danh là Kì Lân

---

(8) Toàn văn lời dịch và chú thích dài 100 trang A4 đã bàn giao cho Ban Khoa Giáo tỉnh Vĩnh Long, sau đó, một phần quan trọng của lời dịch và chú thích này chúng tôi đã cho in trong cuốn ĐÀM ĐẠO CHUYỆN XƯA, Nhà xuất bản Thanh Niên, 2004.

(9) Thạch Phương và Lê Trung Hoa (chủ biên), Nhà xuất bản Trẻ, 2001. Câu chúng tôi dẫn ở đoạn kế tiếp trích từ trang 205.

https://tieulun.hopto.org

Các, Nhựt Thăng và Thiên Trung. Thời trẻ, Trần Chánh Chiếu nổi tiếng học giỏi, sau được bổ làm luật sư của tòa án Sài Gòn. Gia đình ông rất giàu có và bản thân ông cũng là một người có tài tổ chức kinh doanh, ông là người thiết kế và xây dựng chợ Rạch Giá (ở Kiên Giang), người sáng lập ra *Minh Tân công nghệ xã* (ở Chợ Lớn), *Nam Trung khách sạn* (ở Sài Gòn) và *Minh Tân khách sạn* (ở Mĩ Tho). Vừa là luật sư, vừa là nhà báo lại vừa là người rất giàu có, cho nên, ảnh hưởng xã hội của Trần Chánh Chiếu rất rộng lớn.

- *Nam Kì đúng là* "kho tiền vựa thóc" *nhưng Nam Kì hoàn toàn không phải chỉ đơn giản như vậy. Ngoài đóng góp về tiền của, đông đảo nhân dân Nam Kì cũng đã hăng hái cho con em mình tham gia phong trào Đông du.*

Hiện nay, tuy chưa có ai giới thiệu được một danh sách đầy đủ và chính xác về những người đã xuất dương sang Nhật Bản học tập theo tiếng gọi của các lãnh tụ phong trào Đông du, nhưng dẫu sao thì các nhà nghiên cứu cũng đã nêu lên được những con số thống kê bước đầu rất đáng lưu ý. Dưới đây chúng tôi xin được nêu vài ví dụ:

+ LỊCH SỬ VIỆT NAM (1897-1914)[12] viết rằng: *"Đầu tháng 6-1908 số du học sinh lên tới 200 người* (*Nam kì khoảng 100, Trung Kì hơn 50 và Bắc Kì hơn 40 người*)".

+ CHÍ SĨ NGUYỄN QUANG DIÊU – MỘT LÃNH TỤ TRỌNG YẾU TRONG PHONG TRÀO ĐÔNG DU MIỀN NAM[13] lại nói số du học sinh Việt Nam ở Nhật Bản tính đến hết năm 1907 là 115 người: trong đó, Nam Kì 75 người, Bắc Kì 30 người, Trung Kì 10 người. Con số thống kê của cuối năm 1907 chắc chắn là phải khác với con số thống kê vào giữa năm 1908, nhưng trong trường hợp cụ thể này, sự khác biệt đã vượt khỏi mức độ bình thường.

---

(10) Sở dĩ gọi là *Phủ Chiếu* vì sinh thời Trần Cánh Chiếu có được tặng vinh hàm danh dự là Đốc Phủ Sứ.

(11) Sở dĩ gọi là Gilbert Chiếu vì ông nhập quốc tịch Pháp.

(12) Trần Văn Giàu – Đinh Xuân Lâm – Nguyễn Văn Sự. Sách đã dẫn.

(13) Nguyễn Văn Hầu. Sách đã dẫn

https://tieulun.hopto.org

+ Trong NGHIÊN CỨU PHAN BỘI CHÂU[14], Giáo sư Chương Thâu viết: "*Tính đến năm 1908, con số thanh niên qua Nhật Bản du học đã có đến trên dưới 200 người* (*Nam Kì: 100, Trung Kì: 50, Bắc Kì: 50*)"[15].

+ Các nhà nghiên cứu tham dự hội thảo khoa học NHÀ NHO YÊU NƯỚC NGUYỄN QUANG DIÊU còn nêu thêm khá nhiều con số khác hơn nữa.

Tuy rằng con số cụ thể của từng bảng thống kê không giống nhau nhưng xem ra thì vẫn có một điểm chung cho tất cả, đấy là vùng Nam Kì có số người tham gia phong trào Đông du nhiều nhất, thậm chí là nhiều gấp đôi hoặc gần như gấp đôi nếu so với tổng số người của Bắc Kì và Trung Kì cộng lại. Nếu tiến hành phân tích chúng ta sẽ thấy:

+ Có người đã vào tuổi 50 (đầu thế kỉ XX đã được xếp vào lớp già) như Nguyễn Thần Hiến và Chiêu Nam Lầu Nguyễn Thị Xuyên.

+ Có người ở tuổi ngoài 40 như Nguyễn An Khương.

+ Có người chưa đến 10 tuổi như Trần Văn An, Trần Văn Thư và Trần Vĩ Hùng.

+ Có người là phụ nữ như vợ của Hoàng Hưng[16] (tức Hoàng Văn Nghị), chị gái của Nguyễn An Khương là bà Chiêu Nam Lầu Nguyễn Thị Xuyên.

Tại Nhật Bản, những người Nam Kì tham gia phong trào Đông du đã thể hiện được nhiệt huyết và chí cả của mình, có những đóng góp tốt đẹp và rất xứng đáng được trân trọng ghi nhận. Xin nêu ba ví dụ cụ thể về các thành viên nổi bật của Công Hiến Hội[17] tại Nhật Bản như sau:

+ Đặng Bỉnh Thành, ủy viên bộ Kinh Tế.

+ Hoàng Quang Thành, ủy viên bộ Kỉ Luật.

---

(14) Nhà xuất bản Chính Trị Quốc Gia, Hà Nội, 2004.

(15) Giáo sư Chương Thâu. Sách đã dẫn, trang 531.

(16) Bà tên gì chưa rõ. Năm 1906, khi sang Nhật Bản, Kì Ngoại Hầu Cường Để đặt bí danh cho chồng bà (Hoàng Văn Nghị) là Hoàng Hưng và đặt bí danh cho bà là Thiệu Trưng.

https://tieulun.hopto.org

+ Hoàng Văn Nghị (tức Hoàng Hưng), ủy viên bộ Văn Thư.

Sào Nam Phan Bội Châu đã có những nhận xét rất đáng chú ý về du học sinh Nam Kì. Trong TỰ PHÁN, Sào Nam Phan Bội Châu đánh giá rất cao những nỗ lực của Hoàng Hưng (tức Hoàng Văn Nghị): "*Hoàng Hưng ở lại Nhật Bản cần lao học tập ước nửa năm, sau về Hương Cảng, khổ tâm tích cực định làm một nhà thực hành chế tạo đạn dược, toan hành động một việc phi thường, bị chính phủ Anh dẫn độ cho Pháp, án đày Côn Lôn*".

2. Nam Kì lục tỉnh vẫn tiếp tục cuộc Đông du khi phong trào Đông du đã tan rã

Đây là một thực tế không ai có thể phủ nhận được. Ngày 10/6/1907, *hiệp ước Pháp–Nhật* đã được kí kết tại Paris. Thể theo yêu cầu của Pháp, chính phủ Nhật đã giải tán *Đông Á Đồng Văn Hội Thư Viện* và *Công Hiến Hội*, đồng thời, hạ lệnh trục xuất du học sinh Việt Nam ra khỏi lãnh thổ Nhật Bản. Phong trào Đông du đến đó kể như bị tan rã, *Duy Tân hội* cũng lặng lẽ giải tán theo. Tuy nhiên, điều đáng nói là sau năm 1908, nhân dân Nam Kì vẫn tiếp tục cổ vũ và ủng hộ rất mạnh mẽ cho *phong trào Đông du*, thanh niên Nam Kì vẫn nô nức tiếp nối cuộc Đông du từng sôi nổi trong những năm trước đó. Tháng 2 năm 1912 tại Sa Hà (Quảng Đông - Trung Quốc), *Việt Nam Quang Phục hội được thành lập*[18]. Đối với Sào Nam Phan Bội Châu và các đồng chí của Cụ thì đây là một bước chuyển hóa mới hơn về nhận thức cũng như về tổ chức hoạt động[19], song, đối với dân Nam Kì lục tỉnh đương thời thì thông tin quan trọng này hầu như không có mấy ai được biết thấu đáo. Đặt trong bối cảnh chung của tình hình đất nước những năm đầu thế kỉ XX thì đây cũng là điều không có gì khó hiểu. Họ "*Đông du*" với ý định cụ thể là tiếp bước những người đã dũng cảm

---

(17) Đối với du học sinh Việt Nam học tại trường Đông Á Đồng Văn Hội Thư Viện (Dobun Shoin), ngoài giờ học chính thức do nhà trường quản lí, Sào nam Phan Bội Châu còn cho lập thêm một tổ chức tự quản gọi là Công Hiến Hội. Kì Ngoại Hầu Cường Để là Hội Trưởng, Sào Nam Phan Bội Châu là Tổng Lí kiêm Giám Đốc. Công Hiến Hội có bốn bộ là: Kinh Tế, Kỉ Luật, Giao Tế và Văn Thư.

(18) *Việt Nam Quang Phục* hội do Kì Ngoại Hầu Cường Để làm Hội Chủ, Sào Nam Phan Bội Châu làm Tổng Lí.

https://tieulun.hopto.org

đi trước và với hi vọng sẽ học hỏi được các tri thức cần thiết cho công cuộc "*hưng quốc cứu dân*". Họ *"Đông du"* vì những nhân vật cỡ như Nguyễn An Khương, Trần Chánh Chiếu và Nguyễn Thần Hiến mà còn dám bất chấp tất cả để đến với Sào Nam Phan Bội Châu thì họ đến với Sào Nam Phan Bội Châu cũng không có gì là lạ. Họ tìm đến với Sào Nam Phan Bội Châu vì họ tin ở phẩm chất vì nước quên thân sáng ngời của Cụ, vì họ thực sự kính trọng lí tưởng cao cả của Cụ, bất luận phong trào hay tổ chức do Cụ sáng lập ra mang tên gọi là gì.

Về "*cuộc Đông du hậu phong trào Đông du*" ở Nam Kì, nổi bật hơn cả có lẽ là sự kiện Nguyễn Quang Diêu dẫn đầu một đoàn gồm 12 thanh thiếu niên đi sang Trung Quốc vào tháng 5 năm 1913. Ông đã có cuộc hội kiến với Nguyễn Thần Hiến tại Hương Cảng và tới lúc đó Nguyễn Quang Diêu mới thực sự biết chắc rằng việc đưa người sang Nhật Bản học tập là không thể tiến hành được nữa, rằng *Duy tân hội* và *phong trào Đông du* đã tan rã, rằng một tổ chức cách mạng mới đã ra đời, đó là *Việt Nam Quang Phục hội*. Dẫu vậy, ông và toàn đoàn 12 thanh thiếu niên Nam Kì vẫn ở lại Trung Quốc và tình nguyện tham gia vào các hoạt động của *Việt Nam Quang Phục hội*. Họ tiếp thu và tán đồng tôn chỉ: "*Đánh đuổi giặc Pháp, khôi phục nước Việt Nam, thành lập nước Cộng Hòa Dân Chủ Việt Nam*" của tổ chức cách mạng mới này. Tổ chức *Duy tân hội* (cha đẻ của *phong trào Đông du*) không còn nữa, nhưng, tất cả họ vẫn rất tự hào nhận mình là những chiến sĩ của *phong trào Đông du*.

Nhận thức lịch sử và tình cảm lịch sử là hai vấn đề thuộc hai phạm trù hoàn toàn khác nhau. Một công trình nghiên cứu nghiêm túc không phải (và cũng không thể) chỉ đơn giản là giới thiệu bản kí âm những gì nghe được. Song, tôn trọng tình cảm lịch sử bao giờ cũng là một phẩm chất không thể thiếu của người làm công tác nghiên cứu. Xuất phát từ nhận thức rất cụ thể đó,

(19) Đối với *Duy tân hội* trước đó thì đường lối *quân chủ lập hiến* giữa vai trò chi phối, còn đối với *Việt Nam Quang Phục hội* thì đường lối *cộng hòa dân chủ* giữa vai trò chi phối. Đây chính là bước chuyển hóa rất quan trọng, là bậc thang phản ánh sự tiến triển mới trong nhận thức của Sào Nam Phan Bội Châu.

https://tieulun.hopto.org

chúng tôi xin cẩn trọng trình bày ở đây vài nét về *"Cuộc Đông du hậu phong trào Đông du"* tại Nam Kì vào những năm đầu thế kỉ XX với mong muốn chân thành là sẽ được các bậc đồng nghiệp tiếp tục nghiên cứu thêm.

* * *

Tóm lại, *phong trào Đông du* đầu thế kỉ XX được hình thành trước hết từ tư duy tư tưởng của Sào Nam Phan Bội Châu, được trở thành một chủ trương chung của *Duy tân hội* ở Quảng Nam từ năm 1904, được cả nước nhiệt liệt hưởng ứng mà nếu xét về số lượng người tham gia cũng như đóng góp kinh phí thì Nam Kì là nơi mạnh mẽ nhất. Trong số những nhân vật nổi bật của phong trào Đông du ở Nam Kì, đặc biệt hơn cả là Nguyễn An Khương, Trần Chánh Chiếu và Nguyễn Thần Hiến. Trong thực tế, Nam Kì còn có *cuộc Đông du hậu phong trào Đông du* rất cần được tiếp tục nghiên cứu thêm.

https://tieulun.hopto.org

NAM BỘ TRONG CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ CỨU NƯỚC NHÌN TỪ GÓC ĐỘ TRẬN TUYẾN CHỐNG PHÁ BÌNH ĐỊNH (1954 - 1975)

TS. Hà Minh Hồng

Nam Bộ - bộ phận phía Nam của nước ta hiện nay, gồm các tỉnh thành: Tây Ninh, Sông Bé, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, TP.HCM, Long An, Tiền Giang, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Trà Vinh, Cần Thơ, Sóc Trăng, An Giang, Minh Hải, Kiên Giang. Trong những năm chống Mỹ cứu nước (1954 - 1975), Nam Bộ là phần rộng lớn và quan trọng nhất của chiến trường B2, tương đương với bộ phận Vùng III và Vùng IV chiến thuật của địch.

Cách mạng Tháng Tám năm 1945 và sự ra đời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa làm đảo lộn tất cả trật tự hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc ở khu vực này. Hình ảnh "nước Việt Nam từ trong máu lửa, rũ bùn đứng dậy sáng lòa" *(thơ Nguyễn Đình Thi)* làm cho chủ nghĩa đế quốc điên cuồng chống lại, trong đó đế quốc Mỹ nhìn thấy Việt Nam và Đông Dương là "phần thưởng đặt cho một trò chơi lớn"(1). Khi triển khai chiến lược tòan cầu tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương, Mỹ đã coi Việt Nam, nhất là Nam Việt Nam là một đầu cầu lục địa lợi hại, thuận lợi cho việc mở rộng không gian chiến lược ở khu vực này. Biển Việt Nam có thể sử dụng những căn cứ không quân, hải quân ở Đông Nam Á để khống chế Nam Thái Bình Dương và eo biển Ma-lắc-ca, con đường tiếp thức ăn cho nền công nghiệp Nhật Bản. Đất liền Nam Việt Nam

(1) Nhuận Vũ: *Những bế tắc của Lầu Năm góc sau Việt Nam*, NXB. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1981, tr.8.

https://tieulun.hopto.org

nối sang Campuchia, Thái Lan, Miến Điện, kéo dài sang hàng loạt các nước vùng Nam Á, Trung Cận Đông. Đường bộ, đường biển, đường không của Nam Việt Nam đều có vị trí đầu mối và nối liền gần nhất với nhiều quốc gia.

Nằm giữa vùng chiến lược ấy, Nam Bộ có những đặc điểm rất quan trọng mà bất cứ bên nào trong chiến tranh đều không thể không quan tâm. Phía Bắc tiếp liền với Tây Nguyên, phía Đông là biển Nam Hải, phía Nam là vịnh Thái Lan, phía Tây giáp Campuchia, Nam Bộ như một đầu cầu nối liền các vùng đất, vùng biển có vị trí số một của phía Nam Đông Dương.

Địa hình, địa thế Nam Bộ chia ra hai bộ phận, với những đặc điểm khác nhau. Miền Đông với những cao nguyên thấp và những ngọn đồi lượn sóng, độ cao trung bình 200 m so với mặt biển, thoải dần từ Tây - Bắc xuống Đông - Nam. Những ngọn núi vừa như Chứa Chan (cao 858 m), Bà Rá (cao 736 m), Bà Đen (cao 986 m) đứng ở miền đất thoai thoải phía Nam Trường Sơn có tầm nhìn khá rộng. Miền Tây có địa thế thấp, nhiều nơi chỉ 1 - 2 m so với mặt biển và bị chia cắt nhiều bởi hệ thống sông rạch chằng chịt. Núi Thất Sơn ở Châu Đốc - Hà Tiên có khả năng khống chế một vùng rộng lớn. Như vậy, khi có chiến tranh, miền Đông Nam Bộ thuận lợi cho hoạt động không quân, pháo binh, bộ binh từ qui mô nhỏ đến qui mô lớn, còn miền Tây Nam Bộ có thể sử dụng hải quân chiến thuật. Miền Đông thuận lợi cho việc cơ động và tác chiến lớn. Miền Tây thích hợp với hoạt động của chiến tranh du kích và tác chiến nhỏ. Trong chiến tranh xâm lược Việt Nam, Mỹ đã thiết lập và ngày càng củng cố ở miền Đông lẫn miền Tây Nam Bộ một hệ thống thiết bị chiến trường, với các "vùng chiến thuật" có đầy đủ lực lượng và vũ khí trang bị hiện đại. Trong Nam Bộ còn có Sài Gòn là đô thị lớn nhất miền Nam, một trong những sào huyệt của nền đô hộ Pháp trước đây và là sào huyệt lớn nhất của chế độ thực dân mới của Mỹ ở miền Nam Việt Nam những năm 1954 - 1975. Là một đầu mối giao thông khu vực, Sài Gòn nối ra miền Trung bằng quốc lộ 1, xuống miền Tây bằng quốc lộ 4, lên miền Đông và sang Campuchia bằng quốc lộ 13, ra biển bằng quốc lộ 15, lên cao nguyên bằng quốc lộ 20... Mỹ ngụy xây dựng Sài Gòn thành "thủ đô" của cái gọi là "Việt Nam Cộng hòa". Đồng thời, xây dựng nhiều căn cứ, kho tàng, bến cảng,

https://tieulun.hopto.org

hệ thống giao thông mạng nhện, cùng một hệ thống chỉ huy, chỉ đạo chiến tranh rất đồ sộ, vừa thuận lợi cho việc bảo vệ thành phố, vừa bảo đảm cho việc tiến hành chiến tranh thực dân mới.

Có thể nói Nam Bộ, gồm có các đô thị, vùng rừng núi, trung du và đồng bằng, là một chiến trường có ý nghĩa chiến lược sống còn đối với chế độ thực dân mới của Mỹ ở miền Nam. Nhưng Nam Bộ còn là một "kho của, kho người", nơi có phong trào cách mạng phát triển mạnh ở miền Nam.

Về điều kiện kinh tế, miền Đông Nam Bộ rộng 27.920 km^2 (2), vốn là vùng đất của những núi lửa đã tắt và của các thềm sông đã lùi xa. Đất đỏ từ phún thạch và đất xám từ phù sa cổ làm cho rừng và các loại cây công nghiệp lâu niên quanh năm xanh tốt, đem lại biết bao nông thổ sản: miền Tây Nam Bộ là miệt đồng bằng châu thổ rộng 39.950km^2 (3), do hai hệ sông Cửu Long và Đồng Nai bồi đắp, đó là sản phẩm của sự lùi dần của biển và tiến tới của con người. Dấu tích của kiến tạo còn sót lại là Rừng Sát, Đồng Tháp Mười, U Minh. Những sống đất (giồng đất) rộng hàng triệu héc-ta dọc sông Tiền, sông Hậu và miền duyên hải, được hình thành bởi sự lắng tụ phù sa trong môi trường nước ngọt. Đó chính là vùng lý tưởng nhất của việc cư trú và trồng trọt. Sài Gòn rộng hơn 2.000 km^2, trước khi trở thành trung tâm kinh tế - văn hóa - chính trị của các tỉnh phía Nam, nơi đây đã từng là cái "chợ" của Nam Bộ; Sài Gòn cũng sinh dưỡng một tiềm năng kinh tế công - thương nghiệp - xuất nhập khẩu - dịch vụ mà hai miền Đông - Tây Nam Bộ không thể nào có được. Rõ ràng là nguồn vật lực của Nam Bộ rất dồi dào. Chỉ tính riêng lúa gạo, đồng bằng sông Cửu Long đã có diện tích canh tác gần 2.000.000 ha, sản lượng lúa chiếm 86% toàn Nam Bộ, chiếm 72% toàn miền Nam (sản lượng năm 1965 = 3.126.052 tấn, năm 1973 = 4.005.000 tấn)(4). Ngoài ra, còn nhiều nông lâm thổ sản và sản phẩm của các hoạt động kinh tế khác của rừng núi, đồng bằng, đô thị và sông, biển Nam Bộ với tiềm năng không nhỏ.

(2, 3) Huỳnh Lứa (chủ biên): *Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ*, NXB. TP.HCM, 1987, tr. 17, 19.

(4) Ban Tổng kết chiến tranh B2: *Quá trình cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ và qui luật hoạt động của Mỹ ngụy trên chiến trường B2 (Dự thảo),* Phòng tổng kết địch,

https://tieulun.hopto.org

Về dân số, năm 1954, Nam Bộ có 9,5 triệu người (miền Đông có gần 3 triệu, Sài Gòn có 1,5 triệu, miền Tây có khoảng 5 triệu) (5). Năm 1974, Nam Bộ có 13,3 triệu dân, chiếm 65,5% dân số toàn miền Nam; trong đó, miền Đông và Sài Gòn có 6,1 triệu dân, chiếm 30% toàn miền Nam và 45,9% toàn Nam Bộ; miền Tây có 7,2 triệu dân, chiếm 35,5% toàn miền Nam và 54,1 % toàn Nam Bộ(6). Dân số bình quân toàn Nam Bộ trong 21 năm chiến tranh (1954 - 1975) là 11,4 triệu người, chiếm 66,5% dân số bình quân toàn miền Nam. Tốc độ tăng dân số bình quân khá lớn, riêng đồng bằng sông Cửu Long trong vòng 43 năm (1936 - 1979) tăng 7,4%/năm(7). Phân bố dân cư trong chiến tranh ở Sài Gòn là 2.500 người/km^2, ở đồng bằng miền Tây từ 200 - 400 người/km^2, ở vùng trung du miền Đông từ 100 - 200 người/km^2, thưa nhất là vùng rừng núi miền Đông và vùng Đồng Tháp Mười, U Minh chỉ khoảng 50 người/km^2.

Về chính trị và xã hội, Nam Bộ có một số tôn giáo địa phương như: Cao Đài có gần một triệu tín đồ (phát triển mạnh ở miền Đông), Hòa Hảo có khoảng 70 vạn tín đồ (phát triển mạnh ở miền Tây). Trong chiến tranh, Hòa Hảo và Cao Đài đều có lực lượng vũ trang riêng đông hàng vạn người. Đạo Phật và đạo Thiên Chúa, Tin Lành cũng có hàng triệu tín đồ với hệ thống chùa chiền, nhà thờ khá hoàn chỉnh, mật độ khá dày (Sài Gòn có 526 nhà thờ, đồng bằng miền Tây có 300 ngôi chùa của 8.000 sư sãi người Việt gốc Miên)(8). Thành phần dân tộc ở Nam Bộ, ngoài người Việt là chủ yếu, cũng có một số tộc người khác đông dân cư như: Hoa có hơn nửa triệu người (chủ yếu ở Sài Gòn, Chợ Lớn), Khmer có gần một triệu người (chủ yếu ở miền Tây Nam Bộ), Stiêng, M'nông có hàng vạn người (chủ yếu ở miền Đông Nam Bộ). Nhìn chung, những vấn đề dân tộc, tôn giáo ở Nam Bộ khá nhiều và dễ dàng khai thác phục vụ cho các chiến đấu chính trị, quân sự.

Mặt khác, những năm 1945 - 1954, sau khi mở đầu cho cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp tái xâm lược, Nam Bộ chuyển

---

(5, 6, 8) Ban Tổng kết chiến tranh B2: *Quá trình cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ và qui luật hoạt động của Mỹ ngụy trên chiến trường B2 (Dự thảo),* Phòng tổng kết địch, Lưu hành nội bộ, 1984, tr. 24-27, 28.

(7) Lê Bá Thảo: *Địa lý đồng bằng sông Cửu Long*, NXB. Tổng hợp Đồng Tháp, 1986,

https://tieulun.hopto.org

thành chiến trường sau lưng địch, phối hợp với chiến trường chính Bắc Bộ. Trên địa bàn này, chiến tranh du kích đã phát triển, các lực lượng cách mạng ở Nam Bộ đã từng bước trưởng thành và đẩy mạnh kháng chiến, uy tín và ảnh hưởng của cách mạng đã ăn sâu vào cuộc sống hàng triệu người, nhất là nông dân vùng đồng bằng sông Cửu Long. Chính sách ruộng đất và các chính sách kinh tế - xã hội khác của chính phủ kháng chiến đã sớm được thực hiện, đem lại lợi ích thiết thực cho cuộc sống của nhiều tầng lớp dân cư Nam Bộ. Có thể nói, trong cuộc đấu tranh giữa cách mạng và phản cách mạng diễn ra khá quyết liệt ở Nam Bộ, kết quả là hàng triệu người dân yêu nước đã một lòng hướng cả về phía Đảng và Bác Hồ; cho đến trước khi Mỹ xâm lược miền Nam và giành giật lấy người dân Nam Bộ, thì ở đây cách mạng đã chiếm trọn vùng.

Với những nhận thức ấy, cuộc đấu trí đấu lực giữa ta và địch ở chiến trường Nam Bộ đã diễn ra ngày một quyết liệt. Đặc biệt là trên trận tuyến bình định chống phá bình định, hơn 20 năm chiến tranh (1954 - 1975), ta và địch đã tung ra nhiều mưu lược, thủ đoạn để giành lấy địa bàn chiến lược này.

Từ năm 1954 - 1968, Mỹ ngụy ở miền nam đã lần lượt áp dụng hàng loạt những cách thức để giành dân, tiêu dệit lực lượng cách mạng của ta ở xã ấp, củng cố chế độ thực dân mới của chúng. "Tố cộng, diệt cộng", "Ấp chiến lược", "Ấp tân sinh" và "Chương trình xây dựng nông thôn mới", đó là những chương trình chủ yếu nhất trong phương thức bình định của 14 năm thực hiện chính sách nhất quán này, đó là những bước tìm tòi thử nghiệm khá kiên trì của địch để bình định chống phá cách mạng.

Về phía ta, con đường phát triển cơ bản của cách mạng Việt Nam, như Đảng Lao động Việt Nam trong Nghị quyết 15 Ban chấp hành Trung ương (tháng 01/1959) đã chỉ rõ: "Khởi nghĩa giành chính quyền về tay nhân dân"(9). Cuộc nổi dậy khởi nghĩa của quần chúng cách mạng ở Mỏ Cày (Bến Tre) ngày 17/01/1960 mở đầu cho quá trình đồng loạt nổi dậy khởi nghĩa từng phần của nhân dân, dưới sự lãnh đạo của các đảng bộ địa phương Nam Bộ. Từng đợt,

(9) Đảng Lao động Việt Nam: *Nghị quyết Trung ương lần thứ XV tháng 01/1959: Tăng cường đoàn kết, kiên quyết đấu tranh gìn giữ hòa bình, thực hiện thống nhất đất nước*, tr. 13.

https://tieulun.hopto.org

từng cao điểm, những cuộc khởi nghĩa khắp nông thôn và rừng núi nổ ra kéo dài đến cuối năm 1960.

Bước vào chống chiến lược chiến tranh đặc biệt của địch ở miền Nam, Đảng ta trong Nghị quyết Bộ Chính trị tháng 02/1962 về công tác cách mạng miền Nam đã cho rằng "Phá ấp chiến lược, phá thế kìm kẹp của địch... là một nhiệm vụ có tính chất cấp bách đồng thời là một nhiệm vụ lâu dài". Cuối năm 1964, ta đã phá 80% số ấp chiến lược của địch, đa số ấp bị phá hoàn toàn đã biến thành ấp chiến đấu, từ đó càng mở rộng trận địa của phong trào nhân dân du kích chiến tranh. Đồng chí Lê Duẩn thay mặt Bộ Chính trị Trung ương Đảng đã nhắc nhở "phải kết hợp chặt chẽ ba mũi giáp công, phát triển chiến tranh du kích cao hơn nữa, đồng thời đẩy mạnh đấu tranh chính trị và công tác binh vận; phải làm tốt việc củng cố và phát triển làng xã chiến đấu".

Trong xu thế rút ra khỏi chiến tranh Việt Nam, tổng thống R. Nixon và ê kíp của ông kịp thời điều chỉnh chủ trương vội vàng của cựu tổng thống L. Johnson thành chương trình tiếp tục chiến tranh, việc rút quân Mỹ diễn ra đồng thời với việc tăng cường khả năng tự đảm đương chiến tranh Việt Nam của quân ngụy Nam Việt Nam. Cuộc chiến bình định theo hướng đó diễn ra hết sức phức tạp.

Cuối năm 1968, từ những cuộc phản kích theo kế hoạch phòng thủ "quét và giữ", địch chuyển sang thực hiện chương trình "bình định cấp tốc", một chương trình "ưu tiên hàng đầu... nhằm giành quyền kiểm soát toàn bộ dân chúng và lãnh thổ trong năm 1969"(10). Còn ta sau cuộc tổng tấn công Tết Mậu Thân 1968 đã tỏ ra chậm phán đoán và nắm bắt những âm mưu thủ đoạn bình định của Mỹ trong quá trình chúng thực hiện Việt Nam hóa chiến tranh. Chính vì thế, trong khi địch chuyển khá nhanh từ phi Mỹ hóa chiến tranh sang Việt Nam hóa chiến tranh, thì ta chuyển khá chậm từ tổng công kích tổng khởi nghĩa, sang tập trung chống phá bình định nông thôn trong chiến lược chiến tranh mới của chúng.

Với thắng lợi liên tiếp và làm thất bại hàng loạt các chương trình bình định của địch, phong trào chống phá bình định ở miền

(10) Quân Giải phóng miền Nam: *Tổng kết bình định từ 1954 - 1974,* Lưu: Phòng Khoa học công nghệ môi trường Quân khu 7, tr. 21.

https://tieulun.hopto.org

Nam, trước hết là ở Nam Bộ, đã góp phần to lớn vào việc đánh bại ba chiến lược chiến tranh của Mỹ, giáng những đòn đau vào biện pháp và mục tiêu chiến lược ở vùng trọng điểm bình định này. Về phần mình, phong trào chống phá bình định ở Nam Bộ có một quá trình dài mặt đối mặt, ý chí quyết tâm chọi lại với ý chí quyết tâm, cuối cùng ta đã bẻ gãy từng mưu đồ và toan tính của địch, hòng giành giật trận địa nông thôn, rừng núi và vùng ven đô Nam Bộ. Quân dân Nam Bộ trong quá trình ấy, đã sáng tạo ra nhiều phương cách đánh địch, thể hiện sự làm chủ của mình trong cuộc chiến đấu chính nghĩa, thế tiến công cách mạng của cuộc chiến tranh nhân dân đã phát triển đến trình độ cao.

Cùng trong quá trình triển khai kế hoạch "bình định cấp tốc", một chiến lược chiến tranh của Mỹ gồm ba giai đoạn được triển khai. Lực lượng trực tiếp bình định là quân đội, cảnh sát, cán bộ bình định, các lực lượng bán vũ trang và tề ngụy... Hành quân càn quét là hình thức hoạt động chủ yếu để thực hiện bình địch. Ở vùng đồng bằng sông Cửu Long nhiều chiến dịch bình định lớn đã được tổ chức như "Đồng khởi", "Tổng tấn công đồng loạt", "nhỏ cỏ U Minh". Năm 1969, toàn miền Nam có 11.945 cuộc hành quân càn quét bình định, trong đó riêng Nam Bộ có 9.648 cuộc. Hoạt động "Phượng hoàng" hình thành từ năm 1967, nay được đẩy mạnh và trở thành biện pháp chính để phát hiện, tiêu diệt và vô hiệu hóa lực lượng cách mạng ở hạ tầng cơ sở.

Tháng 4/1969, Bộ Chính trị Trung ương Đảng ta đã chỉ rõ "Nông thôn là địa bàn chiến lược hết sức trọng yếu của ta hiện nay cũng như về sau này". Trung ương cục chỉ đạo tranh thủ tận dụng thời gian để "động viên những nỗ lực phi thường làm chuyển biến lớn cục diện tình hình giữa ta và địch". Trong thực tế, từ cuối năm 1969 trở đi phong trào chống phá bình định tuy từng bước có những cố gắng nhưng còn rất nhiều khó khăn.

Năm 1970, địch thi hành chương trình "bình định phát triển" với mục tiêu: đảm bảo an ninh các vùng chiến thuật, không còn hoạt động của cách mạng đe dọa; phá vỡ liên hệ hạ tầng cơ sở cách mạng và lực lượng cách mạng... Ở Nam Bộ năm 1970, địch kiểm soát thêm 1.675 ấp với 1.290.000 dân, đóng thêm 1.145 đồn bót các loại... Tiếp theo và trên cơ sở của những kết quả bình định

https://tieulun.hopto.org

nông thôn ấy, ngày 18/3/1970, Mỹ cho tiến hành đảo chính lật đổ nền trung lập ở Campuchia, mở rộng cuộc chiến tranh xâm lược của chúng. Về phía ta ở Nam Bộ đến cuối năm 1970, tuy chưa ngăn chặn được âm mưu đẩy mạnh bình định của địch, nhưng thực lực của ta so với cuối năm 1969 có chuyển biến dần theo hướng tích cực, tuy vậy nói chung tình hình vẫn còn diễn biến phức tạp. Bộ Chính trị Trung ương Đảng trong điện chỉ thị tháng 8/1970 nhắc nhở các chiến trường: Nhiệm vụ trung tâm là phá bình định. Trung ương cục miền Nam tại Hội nghị lần thứ X (10/1970) chủ trương chia nhiệm vụ đánh phá bình định ra hai bước, trong đó tập trung trước hết vào bước một, xây dựng và phát triển lực lượng chính trị vũ trang ở cơ sở, làm thay đổi một bước quan trọng so sánh lực lượng giữa ta và địch tại xã ấp.

Năm 1971, chương trình bình định mới của địch được triển khai với tên gọi "Cộng đồng tự vệ và cộng đồng phát triển địa phương". Mục tiêu chính của địch là: Phát triển lực lượng phòng vệ dân sự lên 4.000.000 người; Lập hệ thống thông tin đại chúng; Loại trừ 14.000 hạ tầng cơ sở cách mạng. Ở vùng trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long và vùng ven Sài Gòn, địch đề ra: phải có 95% xã ấp A, B; diệt 4.000 hạ tầng cơ sở cách mạng và làm tê liệt 5.000 - 6.000 người khác (lấy An Giang và Gò Công làm thí điểm).

Yêu cầu của ta chống phá bình định năm 1971 là phải tạo ra được một thế tấn công chiến lược mới trên các chiến trường, nhất là trên chiến trường đồng bằng sông Cửu Long và xung quanh Sài Gòn, đặt cơ sở để tiến lên mở mảng mở vùng trong bước tiếp theo. Cùng với những thắng lợi quân sự trên chiến trường ba nước Đông Dương và sự phát triển của phong trào chính trị ở đô thị, hoạt động chống phá bình định ở Nam Bộ đến năm 1971 đã từng bước khắc phục dần những khó khăn và yếu kém của mình để phát triển phù hợp với tình hình thực tế chiến trường.

Nhưng trên chiến trường Đông Dương đến cuối năm 1971, chính sách Việt Nam hóa chiến tranh và Đông Dương hóa chiến tranh của Mỹ đã bị các lực lượng cách mạng của ba nước Việt Nam, Lào, Campuchia phối hợp giáng cho những đòn đích đáng. Yêu cầu của ta lúc này là khẩn trương hoàn thành bước một, kịp thời chuyển sang bước hai, đẩy mạnh tấn công và nổi dậy đồng loạt, đánh bại

https://tieulun.hopto.org

về cơ bản bình định của địch. Đảng ta trong Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ XX (đầu năm 1972), đã nêu quyết tâm giáng cho địch "ba đòn chiến lược", và ngày 31/3/1972 cuộc tiến công chiến lược xuân hè 1972 của ta bắt đầu. Phối hợp với tiến công của bộ đội chủ lực, quân dân ta ở đồng bằng Nam Bộ cũng mở cuộc tấn công và nổi dậy chống phá bình định nông thôn. Tại đây lực lượng ba mũi giáp công ở xã ấp, kết hợp chặt chẽ với tiến công quân sự của lực lượng vũ trang khu, tỉnh, huyện, diệt ác, phá kềm, gỡ đồn, nhổ bót, giành quyền làm chủ cho nhân dân.

Ở Nam Bộ, ta chủ trương: phải đưa cuộc tấn công nổi dậy đánh phá bình định nông thôn chuyển lên một bước mới, tạo cho được một cục diện mới có lợi rõ rệt cho ta ở đồng bằng sông Cửu Long, đồng thời đẩy mạnh ngọn đòn của chủ lực trên chiến trường miền Đông nhằm tiếp tục tiêu diệt một bộ phận quan trọng sinh lực của địch và hỗ trợ, phối hợp với lực lượng địa phương mở rộng vùng nông thôn các phân khu, tăng cường uy hiếp Sài Gòn hơn nữa. Về phương thức, ta đặc biệt nhấn mạnh đến chiến dịch tấn công tổng hợp nhằm đảm bảo tạo ra được một đòn xóc vũ trang thực sự có hiệu quả, kết hợp với một cuộc nổi dậy thực sự của quần chúng. Thực hiện sự chỉ đạo trên đây, đến cuối năm 1972 từ T6 trở vào, trong đó rõ rệt nhất là ở Nam Bộ, đã có sự thay đổi lớn trong tương quan ta địch. Vùng giải phóng và vùng tranh chấp so với năm 1971 đã mở rộng, hình thành thế cài răng lược rất có lợi cho sự phát triển cách mạng của ta; vùng kềm tuy còn đông dân nhiều ấp hơn vùng giải phóng và tranh chấp, nhưng phần lớn chỉ là hình thức.

Tiếp tục những kinh nghiệm và phương thức hoạt động đã có để chống phá bình định, dùng cả ba thứ quân, đẩy mạnh đấu tranh bằng ba mũi giáp công trên cả ba vùng chiến lược. Những năm 1969 - 1972 quân dân Nam Bộ đã sử dụng khá thành công hình thức chiến dịch tấn công tổng hợp để có sức chống phá bình định. Đặc biệt từ năm 1972, cuộc tiến công và nổi dậy theo tinh thần đồng khởi chống phá bình định đã đưa quá trình đánh phá bình định nông thôn Việt Nam hóa sang bước hai và giáng những đòn quyết định vào các chỗ dựa cơ bản của chiến lược Việt Nam hóa chiến tranh, góp phần giành thắng lợi quyết định cho cuộc kháng

https://tieulun.hopto.org

chiến chống Mỹ cứu nước. Từ đó cho đến khi kết thúc chiến tranh, cuộc chống phá bình định ở Nam Bộ đã diễn ra khí thế và quyết tâm đồng khởi đổi đời. Nhiều khả năng mới, nhân tố mới lần lượt xuất hiện, thắng lợi trước tạo đà cho thắng lợi sau để đi đến thắng lợi hoàn toàn. Giai đoạn kết thúc thắng lợi 1973 - 1975 của cuộc kháng chiến, có phần đóng góp không nhỏ, nếu không muốn nói là vô cùng quan trọng của trận tuyến chống phá bình định.

Từ những diễn biến chính trên đây của quá trình chống phá bình định, có thể đi đến những nhận xét, đánh giá và rút ra một số vấn đề có tính qui luật, của trận tuyến gay go, quyết liệt và phức tạp này:

1. Chống phá bình định là trận tuyến khó khăn phức tạp nhưng thắng lợi của nó đã góp phần quan trọng vào thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

Các chương trình bình định nông thôn của địch dù cố gắng đến đâu cũng không ngoài mục đích phục vụ cho cuộc chiến tranh thực dân mới, nó rất tinh vi nhưng cũng rất tàn bạo trong việc giành giật người dân và chống phá cách mạng. Do đó, nó cũng rơi vào số phận giống như các giai đoạn trước đây, bị chống phá từ đầu, ngày một quyết liệt, nó sẽ bị lột mặt nạ và không tránh khỏi thất bại.

Địch mở rộng chiến tranh sang Campuchia và Lào là bước phát triển tất yếu của chiến tranh Việt Nam hóa, nhất là khi chúng đã tạm thời giành được một số kết quả trong biện pháp bình định ở Nam Bộ và cả miền Nam. Chúng muốn củng cố kết quả ấy và đẩy mạnh hơn nữa Việt Nam hóa chiến tranh, tạo cho ngụy Sài Gòn thêm những "đồng minh" và thử thách chúng ở các chiến trường ba nước Đông Dương. Tính toán của Mỹ trong quá trình này cho thấy chúng lựa chọn và quyết định chính xác, chứ không phải sai lầm khi đánh sang Campuchia, cũng như ở Lào. Sự phát triển nhảy vọt của cách mạng Campuchia, sự phát triển mới của liên minh đặc biệt Việt Nam - Lào - Campuchia cũng là bước phát triển tất yếu khi Mỹ trở thành kẻ thù chung. Như vậy, trận tuyến chống phá bình định ở Nam Bộ nói riêng, miền Nam nói chung, đã và sẽ có thêm những vận hội mới để từng bước ra khỏi khó khăn, tiếp tục phát triển.

https://tieulun.hopto.org

Cuộc tiến công chiến lược xuân hè 1972 nổ ra vào lúc địch đã có nhiều kinh nghiệm trong phản công và phòng thủ, chúng đã lường tính và chủ quan với khả năng còn nhiều khó khăn của ta. Quả đấm chiến lược của quân giải phóng miền Nam trên ba chiến trường lựa chọn ấy vừa phá vỡ tuyến phòng thủ vòng ngoài của địch và tạo lại áp lực đối với các chiến trường vòng trong, vừa tạo ra thế mới cho các hoạt động đấu tranh khác trên chiến trường miền Nam, trực tiếp là trận tuyến chống phá bình định đã nhanh chóng vượt qua bước một, chuyển sang bước hai.

2. Những yếu tố chi phối quá trình chống phá bình định trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước trên địa bàn Nam Bộ.

Địch đã sử dụng bạo lực tổng hợp phản cách mạng với nhiều biện pháp và cách thức. Biện pháp quân sự mở đầu và xuyên suốt quá trình, các biện pháp kinh tế - xã hội hỗ trợ tích cực nhất những thành quả ban đầu. Quân sự đánh chiếm trên diện rộng, kinh tế - xã hội củng cố chiều sâu, vũ lực là hoạt động nền cho toàn cảnh bình định. Tính qui luật ấy không phải lúc nào cũng thể hiện đầy đủ có thứ tự nhưng không thể thiếu được trong tiến trình của các phương thức bình định giành dân.

Để chống phá một chính sách bình định có qui luật như vậy, quân dân ta ở miền Nam nói chung, Nam Bộ nói riêng phải có đường lối và phương pháp sáng tạo của mình mà nội dung cơ bản là dùng sức mạnh tổng hợp của chiến tranh nhân dân, toàn dân toàn diện để đánh địch. Bước đi của quá trình chống phá bình định là dùng bạo lực quân sự để mở đầu và làm đòn xeo cho phong trào quần chúng nổi dậy. Phong trào quần chúng nổi dậy phá bộ máy kềm kẹp, giành quyền làm chủ vừa là bước tiếp theo, vừa là đỉnh cao của bạo lực cách mạng quần chúng, nhưng luôn luôn chú trọng vai trò đòn xeo của lực lượng vũ trang nhân dân. Việc phân vùng phải đi liền với chỉ đạo đẩy mạnh hoạt động chuyển thế chuyển vùng. Chủ động tấn công đánh tiêu hao tiêu diệt địch kết hợp với tích cực xây dựng thực lực của ta. Những bước đi trên đây chỉ là sự chỉ đạo chung, còn trong thực tế là sự vận dụng thích hợp của mỗi lúc mỗi nơi làm cho hoạt động chống phá bình định luôn luôn

https://tieulun.hopto.org

là một quá trình phát triển phong phú cả nội dung và hình thức cuộc chiến tranh nhân dân.

3. Những kinh nghiệm về cách thức tiến hành chiến tranh nhân dân chống phá bình định.

Cuộc chiến ấy trong những năm 1969 - 1972 là sự tiếp tục quá trình chống phá bình định 15 năm 1954 - 1968, là những nỗ lực trong nhận thức, hành động của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân, đã sử dụng tất cả những kinh nghiệm và cách thức đã có theo lối: vận dụng trong hoàn cảnh cụ thể, kết hợp chặt chẽ nhiều cách thức, tạo thành sức mạnh tổng hợp để chống phá bình định có hiệu quả. Gồm những phương thức chủ yếu sau đây; bám trụ, "bí quyết" ba bám: Tích cực xây dựng lực lượng cơ sở của cách mạng; Toàn dân tham gia chiến tranh du kích; Diệt ác phá bộ máy kềm kẹp, phá ấp chiến lược giành quyền làm chủ cho nhân dân; Chiến dịch tấn công tổng hợp.

Những năm 1969 - 1972 là giai đoạn hết sức quan trọng trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Nét độc đáo của nó thể hiện ở chỗ đã diễn ra sự đảo thế chiến lược trên chiến trường trong hai thời điểm: Lúc đầu (1969), thế chiến lược trên chiến trường Nam Bộ và miền Nam nói chung, nghiêng về phía Mỹ ngụy đang triển khai Việt Nam hóa chiến tranh; các lực lượng cách mạng bị đẩy lùi ra khỏi các đô thị, bật khỏi cả nông thôn, thậm chí bị đẩy sang bên kia biên giới. Sau đó (1972), thế chiến lược nghiêng về phía ta đang mở cuộc tiến công và nổi dậy, đẩy địch vào tình trạng bất ngờ và lúng túng đối phó. Việt Nam hóa chiến tranh bắt đầu đổ vỡ vào lúc mà Mỹ ngụy tưởng đã giành được thắng lợi.

Như một ổ khóa cần được nắm lấy để mở cánh cửa nhìn ra phía trước, năm 1972 có ý nghĩa quan trọng đối với cả ta và địch trong việc giành lấy thắng lợi quyết định cho cuộc chiến tranh. Địch cố gắng bình định nông thôn để nắm lấy ổ khóa này và tiếp tục kéo dài chiến tranh. Ta khắc phục được sai lầm và khuyết điểm, từng bước vượt qua những khó khăn ác liệt của tình hình, từng bước đánh bại những âm mưu và thủ đoạn bình định của địch, giành lại nông thôn, buộc chúng phải kết thúc chiến tranh. Địch đã giành được những "thành quả" ban đầu của bình định nông thôn, nhưng trong đó cũng hàm chứa nhiều yếu tố "bất thành" và tích tụ dần

https://tieulun.hopto.org

đến năm 1972 thì bộc phát thành những đổ vỡ. Mặc dù sau đó, Việt Nam hóa chiến tranh vẫn có thể được tiếp tục, nhưng Hiệp định Paris được ký kết đã mở ra bước ngoặt mới, cuộc chiến tranh thực dân mới của Mỹ đã bắt đầu đi vào giai đoạn kết thúc thất bại hoàn toàn.

Đúng như người xưa đã dạy: "Chiến tranh là việc lớn của quốc gia. Nó có quan hệ đến việc sống chết của nhân dân, việc mất còn của đất nước, không thể không suy xét một cách thận trọng"(11). Những năm 1969 - 1972 thật hệ trọng đối với thắng lợi của nhân dân ta trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Địch toan tính và quyết tâm hành động đưa đến giai đoạn giằng co quyết liệt, phức tạp nhất, chiến tranh xâm lược mang bộ mặt một cuộc nội chiến. Tuy nhiên, mọi tham vọng và mưu mô nham hiểm của Mỹ đã không đem lại kết quả như họ mong muốn; những thủ đoạn bình định của Mỹ trong thời kỳ tiến hành Việt Nam hóa chiến tranh đã bị đánh bại trước sức mạnh tổng hợp của cuộc chiến tranh nhân dân ta, kể cả lúc ta vừa phạm phải sai lầm có ý nghĩa chiến lược sau sự kiện Mậu Thân 1968.

Mặt khác, từ những vấn đề nghiên cứu tổng kết trên đây của trận tuyến chống phá bình định, ta có thể suy nghĩ đến một số vấn đề có tính phương pháp để tiếp cận cuộc kháng chiến chống Mỹ giai đoạn này, chẳng hạn như:

- Vấn đề thế chiến lược của chiến tranh: Thế chiến lược trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước từ sau Đồng khởi 1960 trở về sau thế chiến lược tiến công. Nhưng thế chiến lược ấy không phải luôn luôn thống nhất với thế trận chống phá bình định. Trong những năm 1969 - 1972, diễn ra hai lần đảo thế chiến lược cục bộ trên chiến trường miền Nam, thắng bại của trận tuyến chống phá bình định có góp phần vào việc đảo lại thế chiến lược này.

- Vấn đề nông thôn trong chiến tranh cách mạng: Vùng nông thôn đối với ta là một trong ba vùng chiến lược, một địa bàn quan trọng bậc nhất; còn đối với địch cũng có ý nghĩa quan trọng, vì đó là một trọng điểm bình định. Trong giai đoạn 1969 - 1972, sự giằng

---

(11) Trần Ngọc Thuật (dịch, chú thích, giới thiệu), Nguyễn Tiến Đoàn (hiệu đính): *Tôn Ngộ binh pháp, Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam*, NXB. Công an nhân dân, Hà Nội,

https://tieulun.hopto.org

co giữa ta và địch trên địa bàn này, trọng điểm là Nam Bộ, đã trở thành nội dung chủ yếu của chiến tranh Việt Nam hóa, một đặc thù của giai đoạn này. Cuối cùng thì địch cũng hiểu được khá rành rọt về nông thông chiến lược của ta, có biện pháp khá hiệu quả để chinh phục nông thôn, giành dân chiếm đất... Như đã lý giải, điều đó không có nghĩa là hiểu hết về xã ấp của ta, những biện pháp đã từng đem lại "thành quả" ấy không có nghĩa là tìm thấy lời giải cho bài toán nông thôn. Như vậy, việc nghiên cứu nông thôn trong chiến tranh cách mạng, dưới góc độ văn hóa, cũng có thể sẽ đưa đến hàng loạt vấn đề lý thú khác về cuộc chiến tranh yêu nước ở đây.

- Vấn đề hậu quả chiến tranh: Kết cục của chiến tranh bình định nói riêng, chiến tranh xâm lược nói chung là những trang bi thảm đầy những thất bại, đổ vỡ. Nhưng những biện pháp bình định tàn bạo của địch và cuộc chống phá quyết liệt của ta đối với chính sách đó đã làm xáo trộn toàn bộ đời sống xã hội trên cả ba vùng giải phóng, tranh chấp và tạm bị chiếm. Hậu quả của cuộc chiến giữa bình định và chống phá bình định chắc chắn là rất nhiều và rất phức tạp. Những vấn đề hậu quả của trước mắt và lâu dài của nó, tuy đã khắc phục ngay trong chiến tranh và nhất là từ khi cuộc chiến kết thúc, nhưng điều đó không có nghĩa là đã hoàn tất và khép lại để đẩy vào quá khứ những gì đã để lại của cuộc chiến này. Vì thế nó cần được nghiên cứu nghiêm túc và kịp thời để phục vụ cho việc khắc phục tàn dư của chủ nghĩa thực dân mới.

Chúng ta đã đánh bại chính sách bình định của Mỹ ngụy cùng toàn bộ cuộc chiến tranh xâm lược của chúng bằng sức mạnh như thế. Nam Bộ đã chống phá quyết liệt, đã đánh thẳng vào các mục tiêu cơ bản của chính sách bình định. Phong trào chống phá bình định ở Nam Bộ cũng tuân theo qui luật của chiến tranh cách mạng. Sức sáng tạo của phong trào mang bản chất sáng tạo cách mạng của quần chúng nhân dân một khi đã nhận thức được cuộc chiến đấu chính nghĩa vì độc lập vì tự do của Tổ quốc mình. Tồn tại phát triển suốt 21 năm kháng chiến, cuộc chống phá bình định Nam Bộ đã góp phần to lớn vào thắng lợi của cuộc chiến tranh nhân dân trên mảnh đất "Thành đồng của Tổ quốc". Nó sẽ trở thành sức mạnh lịch sử to lớn của Nam Bộ trong công cuộc chống nghèo nàn và tụt hậu hôm nay.

https://tieulun.hopto.org

BAN TÀI CHÍNH ĐẶC BIỆT TRONG KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ CỨU NƯỚC

Trần Văn Phương(*)
Cao Phương Thảo(**)

1. Cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước giành thắng lợi là đỉnh cao của nghệ thuật chiến tranh nhân dân, sức mạnh đoàn kết dân tộc, thắng lợi của trí tuệ sáng tạo và bản lĩnh cách mạng kiên cường của Đảng ta trong đường lối, chủ trương, chính sách, với ý chí quyết chiến và quyết thắng các thế lực ngoại xâm. Với chiến lược kháng chiến toàn dân và khẩu hiệu *"mỗi người dân là một chiến sĩ, mỗi làng xóm là một pháo đài"* nên *"toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do độc lập ấy"*(1).

Ba mươi năm sau ngày thống nhất đất nước là thời gian đủ để chúng ta nhìn lại giai đoạn lịch sử hào hùng của dân tộc một cách toàn diện. Sau chín năm kháng chiến chống Pháp, với nền kinh tế kiệt quệ, khó khăn tưởng chừng như không thể nào khắc phục được; nhìn ở góc độ tương quan lực lượng, vũ khí giữa ta và Mỹ có sự chênh lệch khá lớn nhưng chúng ta đã chiến thắng một cường quốc giàu về kinh tế, mạnh về quân sự và đập tan chính quyền tay sai phản động, hoàn thành sứ mệnh lịch sử. Bởi lẽ, đó là *cuộc kháng chiến được toàn dân tham gia, đồng bào lao động hăng hái*

(*) Viện nghiên cứu xã hội TP.HCM.
(**) Thạc sĩ, Viện Khoa học Xã hội vùng Nam Bộ.

(1) Hồ Chí Minh: *Tuyển tập,* tập 1, NXB. Sự Thật, Hà Nội, 1980, tr. 354.

https://tieulun.hopto.org

tác chiến, đồng bào tư sản địa chủ hy sinh của cải không nề hà (...) đa số đều chung sức đánh giặc(2). Cũng trong khoảng thời gian này, đã có rất nhiều công trình nghiên cứu, tổng kết nguyên nhân thắng lợi của Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống mỹ trên nhiều lĩnh vực chính trị, quân sự, ngoại giao, kinh tế, xã hội. Có thể nói công tác hậu cần, hoạt động kinh tế tài chính luôn đóng vai trò quan trọng, cung cấp những nhu cầu thiết yếu cho tiền phương, hậu phương trong cuộc kháng chiến. Và cũng có nhiều công trình nghiên cứu về lịch sử Việt Nam, lịch sử kinh tế, lịch sử ngành tài chính, ngân hàng, ... trong giai đoạn 1954 - 1975 đề cập đến những hoạt động của Ban Kinh tài thuộc Trung ương Cục miền Nam; sự tự nguyện đóng góp của nhân dân về sức người, sức của; ca ngợi sự hy sinh cống hiến, mưu trí và dũng cảm hoàn thành tốt nhiệm vụ của cán bộ chiến sĩ ngành kinh tài. Thế nhưng, chưa có một công trình nghiên cứu nào đề cập đến vai trò và sự hy sinh cống hiến của các cán bộ chiến sĩ hoạt động thầm lặng và bí mật trong "Ban Tài chính đặc biệt". Họ hoạt động ở nội thành, địa bàn kiểm soát của địch, nhưng đã từng bước xây dựng đầu mối liên lạc để nhận viện trợ của Trung ương và các nước xã hội chủ nghĩa, đổi tiền đô la sang tiền ngụy Sài Gòn, tiền Ria (Campuchia) cho các cơ quan, đơn vị quân - dân - chính đảng của Trung ương Cục miền Nam, đảm bảo nguồn tiền để các đơn vị hoạt động và chiến đấu.

Hoạt động của cán bộ, chiến sĩ "Ban Tài chính đặc biệt" thể hiện sự sáng tạo, mưu trí, kiên cường, dũng cảm, không ngại gian lao, khó khăn, vững bền ý chí vì nền độc lập của dân tộc. Vì vậy, tìm hiểu những đóng góp của các cán bộ, chiến sĩ Ban Tài chính đặc biệt trong ngành kinh tế tài chính nói chung và trong cuộc kháng chiến chống Mỹ nói riêng vừa nhằm mục đích tôn vinh, ghi nhớ những công lao, thành tích, hy sinh của họ; đồng thời góp phần tìm hiểu sâu sắc và toàn diện hơn về ý nghĩa của *cuộc chiến tranh toàn dân, toàn diện, trường kỳ và tự lực cánh sinh* đối với lịch sử cách mạng Việt Nam.

2. Ngay từ những ngày đầu cách mạng tháng Tám thành công, Chính phủ và Hồ Chủ tịch rất coi trọng đến hoạt động kinh tế tài

(2) *Văn kiện Đảng về kháng chiến chống thực dân Pháp,* NXB. Sự Thật, Hà Nội, 1986, tập 1, tr. 98.

https://tieulun.hopto.org

chính. Vấn đề đặt ra về tài chính là làm sao có ngân sách đủ đáp ứng yêu cầu chi tiêu của Chính phủ, trả tiền lương cho đội ngũ công nhân viên mới hình thành, kinh phí để xây dựng lực lượng vũ trang và quốc phòng để chuẩn bị cho cuộc trường kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp sắp tới? Để thực hiện những nhiệm vụ cấp bách, Chính phủ đã thực hiện việc chống giặc đói, lập "quỹ tiết kiệm", "tuần lễ vàng", "hũ gạo tiết kiệm", in tiền cách mạng, đẩy mạnh tăng gia sản xuất, bồi dưỡng sức dân bảo đảm nhu cầu kháng chiến. Đảng ta đề ra chủ trương "vừa kháng chiến vừa kiến quốc", với phương châm "tự lực cánh sinh" và thực hiện khẩu hiệu "tất cả cho tiền tuyến, tất cả để chiến thắng". Trên cơ sở đó, mặt trận kinh tế, tài chính đã góp phần xây dựng lại nền kinh tế, giải quyết vấn đề đời sống cơ bản cho nhân dân. Trong hoàn cảnh chiến tranh gặp rất nhiều khó khăn nhưng ngành kinh tài Việt Nam trong những năm 1946 - 1954 đã phục vụ một phần đáng kể cho quân sự và chính trị, bảo đảm cung cấp nhu cầu tối thiểu cho kháng chiến. Với tinh thần yêu nước nồng nàn, nhân dân Việt Nam đã dốc hết sức người, sức của qua các hình thức từ quyên góp, công trái, đảm phụ kháng chiến, thuế... phục vụ kinh tế kháng chiến vững mạnh.

Trong chín năm kháng chiến, dưới sự lãnh đạo chặt chẽ của Đảng, ngành kinh tế dân tộc đã nắm vững quan điểm, chủ trương của Đảng và làm hậu phương vững chắc. Ngành kinh tài đã góp phần cùng toàn quân và dân ta làm nên chiến thắng Điện Biên Phủ lịch sử, đưa tới việc ký Hiệp định Giơnevơ, buộc Pháp công nhận độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam.

Xóa bỏ Hiệp định, Mỹ đã âm mưu biến miền Nam nước ta thành thuộc địa của chúng và ngang nhiên tuyên bố rằng *Mỹ không ký Hiệp định Giơnevơ nên không bị ràng buộc bởi Hiệp định đó*. Trước âm mưu thâm độc và hành động chống phá cách mạng điên cuồng của Mỹ - Diệm, Đảng ta đã xác định *"chỉ có con đường cứu nước và tự mình cứu mình, là con đường cách mạng. Ngoài con đường cách mạng không có con đường nào khác"*[1]. Sau Đồng khởi, *thời kỳ tạm ổn của chế độ Mỹ - Diệm đã qua và thời kỳ khủng hoảng liên tiếp, suy sụp nghiêm trọng đã bắt đầu.* Để lãnh đạo phong trào đấu tranh của nhân dân miền Nam, Xứ ủy

https://tieulun.hopto.org

Nam Kỳ đã được tái lập lại (tháng 10/1954), cùng với đó Xứ ủy chủ trương thành lập hoặc kiện tòan các cơ quan giúp việc và Ban tài chính do đồng chí Phạm Hữu Lầu phụ trách.

Thời gian đầu, Ban Tài chính thuộc Xứ ủy có nhiệm vụ vận động nhân dân sản xuất và phát động phong trào toàn dân quyên góp nuôi quân bằng nhiều hình thức, cùng với sự tự túc sản xuất của các đơn vị. Khi cách mạng miền Nam phát triển cả về Đảng, lực lượng vũ trang, dân vận, binh vận thì nhiệm vụ về tài chính càng nặng nề. Ngành tài chính vừa phải cung cấp về tài chính và trang thiết bị cho các lực lượng quân sự, chính trị, kinh tế... Sau khi Trung ương Cục miền Nam được thành lập, các cơ quan chuyên môn cũng được hình thành nhằm giúp Trung ương chỉ đạo toàn diện phong trào cách mạng miền Nam. Ban Kinh tài - Trung ương Cục do đồng chí Võ Chí Công làm trưởng ban. Nhiệm vụ của Ban được xác định là nghiên cứu trình Trung ương đường lối chính sách những biện pháp lớn về kinh tế tài chính; nghiên cứu xây dựng các chính sách cụ thể, các biện pháp để hướng dẫn địa phương thi hành, chỉ đạo nghiệp vụ cho các ngành bên dưới, trực tiếp lãnh đạo các đơn vị trực thuộc; xây dựng tổ chức ngành và hướng dẫn giúp đỡ xây dựng ngành ở các địa phương; đào tạo cán bộ làm công tác kinh tài, tuyên truyền về kinh tế tài chính. Có thể nói trong điều kiện địch tổ chức đánh phá ác liệt và phá hoại kinh tế ta trong vùng giải phóng. Thế nhưng 21 năm kháng chiến chống Mỹ cứu nước các đồng chí trong Ban Kinh tài vẫn hoàn thành nhiệm vụ được giao, vừa nhận hàng viện trợ về nơi an toàn, thu chi cân đối, đồng thời còn thực hiện nhiều biện pháp để tự túc sản xuất ở các đơn vị, bồi dưỡng sức dân, thu thuế đảm bảo,... Lênin đã chỉ rõ *"chế độ tiến bộ cho phép động viên cao nhất sức người sức của tạo nên hậu phương vững chắc, hùng hậu, nhân tố thắng lợi thường xuyên vững chắc của cuộc cách mạng"*. Trong kháng chiến ngành kinh tài chịu nhiều tổn thất, gặp rất nhiều khó khăn nhưng đã vươn lên thực hiện tổ chức và hoạt động tốt nhằm đảm bảo tài chính phục vụ cách mạng góp phần tạo nên thắng lợi trong thời kỳ mới.

---

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 17, NXB. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 785.

https://tieulun.hopto.org

Sau Hiệp định Giơnevơ, thực hiện việc đình chiến, các chiến sĩ, cách mạng miền Nam đều tập kết ra Bắc. Nhưng âm mưu muốn thâu tóm miền nam của Mỹ đã bộc lộ rõ, vì thế Trung ương Đảng đã giữ lại một số đồng chí ở lại miền Nam trực tiếp lãnh đạo phong trào cách mạng. Ban tài chính cũng cài cắm một bộ phận của ngành nhằm lo việc đổi tiền Franc, đôla, bạt Thái Lan, tiền Ria, tiền ngụy cho Xứ ủy Nam Bộ. Bộ phận tài chính đặc biệt được gọi với các tên gọi khác nhau như B6 nội thành, D270, N2683, bộ phận "chế biến" tiền... Ở Hà Nội, đơn vị phụ trách chi viện tiền cho miền Nam do đồng chí Lê Tấn Nghị trực tiếp chỉ đạo (đầu mối đặt tại ngân hàng Nhà nước - với tên gọi B29) và đồng chí Hữu Ích là người trực tiếp tiếp nhận. Bằng mọi cách tiếp nhận tiền từ ngoài Bắc chuyển vào, ngay từ năm 1954, bộ phận của Ban Tài chính đặc biệt hoạt động hoàn toàn bí mật, người trực tiếp chỉ đạo đơn tuyến lúc bấy giờ là đồng chí Phạm Hùng.

Trước năm 1960, khi chưa thiết lập được đường dây hoạt động vận chuyển tiền ở các ngân hàng nước ngoài, nên chúng ta dùng hình thức vận chuyển tiền từ Hà Nội bằng đường Trường Sơn, đường biển vào miền Nam. Nhưng mỗi chuyến vận chuyển số lượng tiền không lớn, cần phải có nhiều lực lượng vận chuyển và thời gian rất dài, không an toàn. Đến năm 1960, khi phong trào cách mạng miền Nam phát triển mạnh mẽ thì cách vận chuyển này không còn phù hợp, không đáp ứng được nhu cầu bức thiết về tài chính của cách mạng. Vậy miền Bắc phải làm gì để nguồn viện trợ cho miền Nam nhiều hơn, an toàn và nhanh chóng nhất? Trước yêu cầu bức thiết và nhiệm vụ nặng nề này đòi hỏi ta phải sử dụng hình thức tín dụng ngân hàng để vận chuyển tiền qua một nước thứ ba làm trung gian rồi chuyển khoản về ngân hàng của ngụy Sài Gòn và tại đây sẽ có bộ phận của ta nhận và chuyển về Trung ương Cục. Để thực hiện việc gửi tiền ở một nước thứ ba đòi hỏi ta phải xây dựng một cơ sở đặc biệt để có thể chuyển gửi tiền qua ngân hàng nước đó. Bộ phận nhận tiền ở các ngân hàng Sài Gòn phải là những người có bề thế, phải là chủ doanh nghiệp lớn, các công ty xuất nhập khẩu,... Có khả năng nhận được nhiều tiền chuyển khoản về. Vì thế ta cũng đã kết hợp với những doanh nghiệp lớn, kể cả Hoa kiều có lòng yêu nước vào bộ phận này. Sau năm 1965

https://tieulun.hopto.org

việc viện trợ tiền của miền Bắc cho miền Nam bằng hình thức này đã được tiến hành thực hiện. Ở miền Nam bộ phận nhận tiền và chế biến tiền này là Ban tài chính đặc biệt (T6, D270) hoạt động trong lòng địch, hệ thống ngân hàng địch và sau đó chuyển tiền về cho Trung ương Cục. Để đáp ứng được nhu cầu của kháng chiến ngày càng lớn mạnh, Ban Tài chính đặc biệt đã được tăng cường thêm các đồng chí Hai Thành, Sáu Phong và Nguyễn Minh Châu từ Trung ương vào. Đến năm 1965, Ban Tài chính đặc biệt với nhiệm vụ hối đoái (tức đổi tiền đôla ra tiền ngụy Sài Gòn và tiền Ria Campuchia để cung cấp cho nhu cầu kháng chiến giành thắng lợi). Nhằm bảo mật cho công tác này, ta đặt một cái tên ngụy trang là "công tác chế biến" hoặc "công tác thanh toán đặc biệt" có mật danh phiên hiệu là "B6 nội thành", đóng trụ sở tại Tân Biên với hai cánh hoạt động.

Ở Sài Gòn: đồng chí Dân Sanh và sau này có đồng chí Bảy Kiên (dựa vào Hoa kiều để hoạt động, nhưng không thuộc hệ Hoa vận), bàn đạp cơ sở ở An Tịnh, Trảng Bàng, Củ Chi do đồng chí Ba Công phụ trách.

Ở Phnôm Pênh: có đồng chí Nguyễn Minh Châu, Năm Tấn. Bàn đạp có cơ sở ở ven sông Cửu Long, ở Campuchia do đồng chí Hai Thành phụ trách; bàn đạp cơ sở ở biên giới Việt Nam - Campuchia có đồng chí Sáu Phong, Ba Chức phụ trách.

Tổ chức B6 nội thành chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Thường vụ Trung ương Cục là đồng chí Phạm Hùng, Tư Thường và dưới sự chỉ đạo của Ban Kinh tài Trung ương Cục. Bộ phận ở Phnôm Pênh và Sài Gòn (hoạt động hợp pháp và bất hợp pháp) lo việc tiếp nhận quản lý và chuyển đổi nguồn tiền viện trợ từ Trung ương và từ nước ngoài để chuyển đổi ra tiền Ria (tiền Campuchia) và tiền ngụy Sài Gòn, vận chuyển về căn cứ. Đồng chí Nguyễn Văn Phi (Mười Thăng Long) làm trưởng ban và đồng chí Lữ Minh Châu (Ba Châu) làm phó ban, cùng với hai đồng chí Bảy Ích ở Hà Nội, đồng chí Nguyễn Nhật Hồng lo việc từ Hồng Kông. Số lượng người để thực hiện công việc này là rất lớn, có những người thuộc thành phần biên chế nhưng đa phần là hoạt động theo đường dây bí mật, đặc biệt có cả những thương nhân người Hoa, người Việt, những người trí thức yêu nước, cán bộ ngân hàng của ngụy, công chức ngụy,...

https://tieulun.hopto.org

Chi viện của Trung ương năm 1968 cho miền Nam (chưa kể khu V) đã lên tới 30 triệu đô la bằng 272% số tiền Trung ương chi viện năm 1965 (11 triệu đô la) và gấp trên 128 lần số Trung ương chi viện năm 1960 (233 ngàn đô la). Bằng đường lối ngoại giao ta đã tranh thủ sự giúp đỡ của chính quyền Campuchia - do Lonnon làm Thủ tướng - được sử dụng cảng Xihanúc vin (nay là cảng Côngpông Xom) để nhận hàng chi viện của Trung ương và phải trả cho Lonnon những món tiền "lót đường" bằng đôla với giá 2 đôla/1kg vũ khí và 1 đôla/1kg hàng hóa các loại. Từ năm 1960 đến năm 1968, 43.039 tấn hàng (bao gồm 15.900 tấn vũ khí đạn dược) đã được chuyển đến miền Nam thông qua cảng Xihanúc vin.

Việc nhận và đổi tiền cũng diễn ra hết sức phức tạp và gặp nhiều khó khăn. Đối với đổi tiền ở Campuchia ta thành lập các chốt điểm ở Xoài Riêng (tỉnh Kôngbông Trạch), Biển Hồ (tỉnh Kôngbông Xơnăng) để đổi từ tiền đôla sang tiền ngụy Sài Gòn và tiền Ria. Và từ các chốt điểm đổi tiền này ta xây dựng các trạm vệ tinh để tạo nên con đường vận chuyển an toàn đến nơi tập kết. Ở tại Campuchia ta thành lập rất nhiều chốt điểm nhận tiền (mỗi chốt điểm có khoảng 2 - 3 cán bộ) và vận chuyển về Trung ương Cục.

Sau Mậu Thân 1968, Mỹ ngụy ráo riết thực hiện chương trình "bình định" nông thôn nhằm cắt đứt mối quan hệ giữa nhân dân và cách mạng, kết hợp với các biện pháp mị dân về chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội nhằm chống lại phong trào cách mạng. Kế hoạch "bình định cấp tốc" của địch đã làm cho vùng giải phóng của ta bị thu hẹp, bộ đội chủ lực và các phân khu chỉ còn một bộ phận đứng được ở vùng ven, phần lớn buộc phải dịch chuyển lên vùng trung tuyến hoặc biên giới.

Ngày 18 tháng 3 năm 1970, Mỹ và tay sai ở Campuchia đã thực hiện cuộc đảo chính quân sự lật đổ chính quyền Xihanúc tạo nên tình hình hết sức nguy hiểm trên bán đảo Đông Dương. Âm mưu của Mỹ trong cuộc đảo chính là nhằm biến Campuchia thành thuộc địa và là căn cứ quân sự của chúng. Đồng thời Mỹ muốn cắt đứt các tuyến vận tải chiến lược của ta sang đất Campuchia, xóa bỏ "đất thánh của Việt cộng", cô lập và bóp nghẹt cuộc kháng chiến của nhân dân miền Nam. Ngay sau khi lên cầm quyền, chính quyền Lon Non đã gửi tối hậu thư cho Chính phủ Việt Nam Dân

https://tieulun.hopto.org

chủ Cộng hòa và Chính phủ Cộng hòa miền Nam Việt Nam buộc lực lượng ta phải rời khỏi Campuchia trong vòng 48 tiếng đồng hồ. Bên cạnh đó chúng tiến hành đưa quân áp sát biên giới thực hiện cuộc càn quét cách mạng. Những hành động này nhằm đè bẹp lực lượng cách mạng của nhân dân Campuchia, củng cố chế độ tay sai Lon Non, xóa bỏ và tiêu diệt cơ quan lãnh đạo kháng chiến của ta và đẩy lực lượng vũ trang của ta ra khỏi Campuchia, phá thế uy hiếp Nam Bộ từ bên ngoài.

Những cơ sở của ta, ở vùng sâu cũng như các căn cứ ở vùng rừng núi và hành lang chiến lược bị địch bắn phá dữ dội. Địch phong tỏa kinh tế ráo riết. Các nguồn cung cấp và đường vận tải lúa gạo cho ta trong nội địa bị triệt để kiểm soát. Việc tiếp tế cho ta qua cảng Xihanúc Vin cũng như các căn cứ hậu cần trong đất Campuchia được xây dựng trước đây, đã bị cuộc đảo chính của Lon Non làm cho ngừng trệ. Quân ngụy Sài Gòn kết hợp với quân Lon Non mở cuộc tấn công với quy mô lớn trên toàn tuyến biên giới và thọc sâu vào nội địa Campuchia hòng tiêu diệt chủ lực, các cơ quan đầu não và kho tàng của ta.

Có thể nói, trong thời kỳ này địch đã gây cho nhiều khó khăn, chúng đánh phá dữ dội và phong tỏa nền kinh tế của ta. Các nguồn cung cấp và đường vận tải lúa gạo cho ta trong nội địa bị triệt để kiểm soát. Đặc biệt sau đảo chính, chính quyền Lon Non đã tiến hành cho đổi tiền mới trên khắp đất nước Campuchia. Với chính sách này chúng nhằm đánh mạnh vào kinh tế của cách mạng, khiến cho việc sử dụng tiền và trao đổi hàng hóa bằng đồng Ria của ta khó khăn, bị ngưng trệ.

Ngày 18/8/1968, Chính phủ Campuchia đã phá giá đồng Ria và quy định tỉ giá chính thức là 1 đôla đổi được 55,5419 Ria thay vì 35 Ria. Điều đó không làm cho ngân quỹ tiền Ria của ta bị tổn thất nhiều vì đó chỉ là một sự điều chỉnh chính thức để cho giá trị đồng Ria gắn với thực tế, lúc ta cũng đã đổi trên chợ đen là 1 đôla được trên 55 Ria; chúng ta chỉ đổi đôla lấy tiền Ria vừa chỉ đủ chi tiêu, do vậy dự trữ tiền Ria luôn luôn ở mức vừa phải. Nhưng do giá cả hàng hóa ở Campuchia lên mạnh đã làm cho ngân sách ta phải chịu thêm gánh nặng. Tháng 2/1970, chính phủ Campuchia tung tin rằng "có nhiều giấy bạc giả loại

https://tieulun.hopto.org

500 Ria được các nước cộng sản lợi dụng mang vào Campuchia theo những va li ngoại giao (miễn khám xét) để lưu hành". Vì vậy, ngày 7/3/1970, Chính phủ Campuchia công bố lệnh đổi gấp tiền 500 Ria mới thay loại 500 Ria cũ hết giá trị. Tháng 3/1970, Lon Non do Mỹ giật giây nên đã thi hành chính sách diệt chủng điên cuồng là bắt giết khủng bố Việt kiều ta ở Campuchia. Cùng với đó mạng lưới đổi tiền của ta ở Campuchia và ban chỉ huy của mạng lưới ở Phnôm Pênh phải bố trí bí mật rút về nước hết sức gian nan nhưng vẫn bảo vệ được hầu như trọn vẹn các quỹ tiền Ria cũng như dự trữ đôla tiền mặt.

Hàng loạt chính sách của chính quyền Lon Non nhằm phá hoại ta về chính trị, kinh tế nên đã gây cho công tác vận chuyển, tiếp nhận, đổi tiền ở hướng Campuchia hết sức phức tạp và nguy hiểm. Nhưng nhờ tổ chức chỉ đạo công tác tài chính và hối đoái của ta lúc đó vẫn mạnh nên các loại Ria tại Phnôm Pênh và ở các cơ quan, đơn vị xa xôi đều tập trung đổi kịp thời trong thời gian chính quyền Campuchia quy định. Đại bộ phận quỹ tiền Ria của ta được bảo đảm, ta chỉ mất 5 triệu Ria không đổi kịp vì đường rừng núi từ Khu 6 về Campuchia quá xa.

Tháng 1 năm 1970, Ban chấp hành Trung ương họp Hội nghị lần thứ 18 nhằm đánh giá đúng tình hình thực tế của cách mạng miền Nam và đề ra phương hướng, giải pháp làm xoay chuyển tình thế đưa cuộc cách mạng giải phóng dân tộc đến thắng lợi hoàn toàn. Trong công tác đổi tiền, Trung ương đã chỉ thị: tổ chức việc tiếp nhận viện trợ của Trung ương bằng nhiều con đường khác nhau, nhanh và có hiệu quả thay cho các đường tiếp nhận từ Campuchia bị cắt đứt.

Trước những nhiệm vụ đặt ra và nhu cầu bức thiết của cách mạng miền Nam, Ban Tài chính đặc biệt được sự trợ giúp, phối hợp của các ban ngành khác như Cục Hậu cần, Bộ Kinh tế - tài chính (Chính phủ cách mạng lâm thời cộng hòa miền Nam Việt Nam) đã vượt qua mọi khó khăn, gian khổ hy sinh vì sự nghiệp thống nhất nước nhà. Các cán bộ, chiến sĩ đã nhanh chóng thực hiện việc đổi tiền (sau khi chính quyền Lon Non ban hành việc đổi tiền Ria mới) vẫn giữ được việc lưu thông tiền tệ, đảm bảo lượng tiền để mua hàng hóa phục vụ cho các đơn vị chiến đấu.

https://tieulun.hopto.org

Việc đổi tiền từ đôla ra tiền ngụy Sài Gòn và tiền Ria Campuchia từ năm 1969 trở thành một việc hết sức khó khăn. Cuộc đảo chính của Lon Non làm cho viện trợ của Trung ương cho miền Nam qua con đường chuyển khoản ở nước ngoài bị tạm dừng. Trong khi đó, vùng giải phóng bị thu hẹp, vùng biên giới Việt Nam - Campuchia liên tục bị càn quét. Nguồn thu tại chỗ không đủ đảm bảo chi tiêu. Ngay tại các tỉnh miền Nam, miền Trung Nam Bộ trước đây thu chẳng những đủ chi mà còn đăng nộp về Miền hàng trăm triệu, giờ đây cũng chỉ đủ đảm bảo cung cấp với mức thấp cho nhu cầu địa phương. Nguồn thu nhập chủ yếu của ngân sách Miền là số chi viện của Trung ương.

Chuyển hướng phương pháp đổi tiền là một công việc mới mẻ, phức tạp và cực kỳ nguy hiểm. Cùng với Cục Hậu cần, quân đội, Ban Kinh tài Miền đã thống nhất chỉ đạo việc đổi đôla tiền mặt do Trung ương chi viện ra tiền Ria và tiền ngụy Sài Gòn trên một diện rộng lớn và rải rác khắp các vùng giải phóng Campuchia và ngay tại miền Nam Việt Nam. Ban tài chính đặc biệt đã mang tiền đôla từ căn cứ vào đô thị, các vùng ven đô cũng như các vùng tạm chiếm khác để đổi ra tiền Ria hoặc tiền ngụy Sài Gòn an toàn, kịp thời về đến căn cứ lại càng khó khăn, nguy hiểm hơn. Vì dọc suốt mọi hành lang vận chuyển, địch thường bố trí phục kích hoặc càn quét, bắn phá, rất dễ mất cả người lẫn tiền. Hàng trăm cán bộ tài chính ngân hàng và các chiến sĩ lực lượng vũ trang đã phải hy sinh tính mạng trong khi làm nhiệm vụ này. Tuy vậy, bất chấp gian lao nguy hiểm nhiệm vụ này cũng đã được hoàn thành một cách vẻ vang. Theo kế toán của kho bạc thì năm 1969 - 1971, bình quân mỗi năm cơ quan Hậu cần và bộ phận hối đoái của Ban Kinh tài đã đổi được 10 triệu đôla ra tiền ngụy Sài Gòn và tiền Ria Campuchia, riêng năm 1972 được 25 triệu đôla. Nhờ đó cơ quan Hậu cần đã có thể thu mua được hàng trăm ngàn tấn quân lương, quân nhu bảo đảm cho nhu cầu của kháng chiến.

Con đường vận chuyển khi thực hiện việc đổi tiền cũng gặp rất nhiều gian nan nhưng cũng thể hiện sự anh dũng, tính sáng tạo của các cán bộ, chiến sĩ ngành kinh tài. Năm 1970, khi tiền được các đồng chí Nguyễn Văn Phi, Nguyễn Minh Châu đưa từ Campuchia về T3 (Tuốt Mía, Tà Keo). Trung ương Cục đã hạ lệnh

https://tieulun.hopto.org

cho đồng chí Trần Quang Dũng cấp tốc xuống chiến trường T3, chia số tiền này ra và vận chuyển về Trung ương Cục đến 5 lần. Nếu đi đường vòng thì phải mất một khoảng thời gian dài, nên đồng chí Trần Quang Dũng đã tổ chức một lực lượng cải trang thành người Campuchia, Hoa kiều, được trang bị súng lục, khẩu pháo, chia thành hai xe đi công khai qua đồn bót của địch đến thẳng Đất Đỏ (Hồng Ngự). Sau đó các đồng chí được tăng cường lực lượng của T2 khoảng 100 người, tự cắt đường tắt xuống T3. Khi đến tới nơi, các đồng chí đã nghiên cứu - vì nếu để lâu thì số tiền bị tổn thất, không an toàn và đường xa nên rất nguy hiểm đến tính mạng và sự an toàn của các chiến sĩ vận chuyển, và sau đó các đồng chí đã thống nhất vận chuyển 1 lần số tiền này về Trung ương Cục. Trên đường về, lực lượng vận chuyển đã gặp trận càn quét của địch vượt biên giới 30 km. Nhận được tin này, Trung ương Cục đã nhanh chóng cử đồng chí Quang đưa 1 trung đoàn xuống tiếp nguồn hàng, cắt qua đường số 1, băng qua núi Sơ Cấp, rồi từ đó chuyển đến Konrúa (gần Xôlôm, Kôngbông Chàm) và đưa về căn cứ mà số tiền vẫn giữ được trọn vẹn, không có một chiến sĩ nào hy sinh. Đây là một điển hình của sự vượt qua mọi gian khó, hy sinh tính mạng để vận chuyển và bảo toàn hàng hóa của các chiến sĩ ngành kinh tài. Các đồng chí đã linh hoạt thích ứng với hoàn cảnh mà buộc phải vi phạm chủ trương của cấp trên nhưng vẫn bảo đảm an toàn.

Bằng mồ hôi và xương máu cùng với các chiến sĩ, cán bộ và quần chúng toàn miền Nam trong thời kỳ kháng chiến ác liệt nhất trong lịch sử chiến tranh miền Nam, Ban tài chính đặc biệt, Trung ương Cục đã góp phần đắc lực và có hiệu quả trong việc chuyển đổi tiền để đảm bảo cho các lực lượng Dân - Chính - Đảng thu mua nguồn lương thực thực phẩm, nhu yếu phẩm để đánh giặc giành thắng lợi to lớn.

Từ năm 1972 trở đi, công tác ngoại hối có ý nghĩa đặc biệt đối với sự nghiệp cách mạng miền Nam. Nhiệm vụ đổi đôla ra tiền Sài Gòn và tiền Ria Campuchia đáp ứng cho nhu cầu chiến đấu, nhất là trong giai đoạn cuối cùng này của cuộc cách mạng giải phóng miền Nam trở thành một nhiệm vụ nặng nề và phức tạp. Năm 1969, ở miền Nam Mỹ phản kích, ta mất đất gần hết,

https://tieulun.hopto.org

vùng căn cứ bị co hẹp lại ở rừng núi, hơn 80% dân bị Mỹ-ngụy tập trung. Đầu năm 1970 vâng theo lệnh Mỹ, bọn phản động Lonnon ở Campuchia phản bội lại ta, bắt buộc tổ chức hối đoái "chế biến" - theo tiếng lóng để bảo mật, của ta rút khỏi Phnôm Pênh. Do vậy, một thời gian dài phương pháp đổi bằng đôla chuyển khoản (FFM = phương pháp mới) ở nước ngoài bị tạm ngưng Ban kinh tài rồi sau đó Ban Ngân tín tổ chức lại việc đổi tiền bằng đôla mặt (đôla giấy).

Công tác mang tên Đôla đi từ căn cứ để vào các đô thị, vùng ven đô hoặc vùng tranh chấp để đổi và mang tiền Ria hoặc tiền Sài Gòn trở về là một công tác đầy nguy hiểm; riêng ở khu V những tổ đổi tiền tính ra trong mấy giai đoạn đã phải mất đi hàng trăm cán bộ, chiến sĩ vừa bị hy sinh vừa bị bắt. Ở B2, cho tới ngày giải phóng đã có 40 cán bộ chiến sĩ bị hy sinh phần lớn trong các vụ đổi tiền và vận chuyển tiền.

3. Sự hình thành và phát triển của Ban Tài chính đặc biệt gắn liền với sự phát triển của cách mạng miền Nam trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Ngay từ những ngày đầu thành lập, các đồng chí lãnh đạo, cán bộ, chiến sĩ và các tổ chức trong Ban Tài chính đặc biệt đã thể hiện rõ bản lĩnh, ý chí trong việc quán triệt và vận dụng sáng tạo những chủ trương của Đảng, các Nghị quyết, chỉ thị của Bộ Chính trị. Nhận rõ được trách niệm của mình, các đồng chí lãnh đạo, cán bộ trong ngành kinh tài đã vượt qua mọi khó khăn, thử thách, hy sinh tính mạng vì sự nghiệp giải phóng đất nước.

Trong tình hình cách mạng thay đổi, sự viện trợ của Trung ương và các nước cho miền Nam ngày càng nhiều, lực lượng ta ngày càng lớn mạnh đòi hòi phải có nguồn tài chính, lương thực thực phẩm, nhu yếu phẩm cần thiết phục vụ cho bộ đội ăn no đánh giặc. Nhiệm vụ đặt ra cho Ban Tài chính đặc biệt rất lớn, nhất là trong điều kiện địch tổ chức đánh phá ác liệt và phá hoại kinh tế ta. Thế nhưng 21 năm kháng chiến, các đồng chí vẫn hoàn thành nhiệm vụ được giao, vừa chế biến tiền, vận chuyển tiền về nơi an toàn, đồng thời còn thực hiện nhiều biện pháp phù hợp với nhu cầu của cách mạng. Nói đến lịch sử kinh tế, tài chính trong kháng

https://tieulun.hopto.org

chiến chống Mỹ cứu nước, không thể không nhắc đến những đóng góp to lớn của cán bộ, chiến sĩ, đội ngũ những người làm công tác "chế biến tiền". Hơn hai mươi năm, trên mặt trận kinh tế tài chính, các đồng chí trong Ban Tài chính đặc biệt đã có những đóng góp lớn lao cho sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Cuộc kháng chiến rất ác liệt vì vậy hoạt động tài chính cũng phải chịu đựng rất nhiều gian nan, hy sinh lớn lao. Biết bao tấm gương sáng của người cán bộ, chiến sĩ và những người làm công tác "tài chính đặc biệt" đã vượt qua mọi thử thách, đối diện với nguy hiểm kề cận nhưng vẫn hoàn thành tốt nhiệm vụ, bảo quản nguồn hàng an toàn tuyệt đối, điều này không chỉ thể hiện bảnh lĩnh, trí tuệ mà còn cả sự trong sạch, trung thành với cách mạng và nhân dân. Ban Tài chính đặc biệt (thuộc Ban kinh tài Trung ương Cục miền Nam) đã có những đóng góp lớn lao cho công tác kinh tài, góp phần quan trọng vào thắng lợi của cách mạng Việt Nam, giành lại độc lập, tự do và thống nhất đất nước trong mùa xuân 1975 lịch sử.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Văn Phương, Cao Phương Thảo: *Phỏng vấn đồng chí Nguyễn Minh Châu, nguyên Phó Ban tài chính đặc biệt - Trung ương Cục miền Nam (1965 - 1975),* ngày 16/11/2004.
2. Câu lạc bộ truyền thống kháng chiến, Ban Kinh tài Trung ương Cục miền Nam: *Mặt trận Kinh tài trong cuộc kháng chiến chống Mỹ ở miền Nam Việt Nam (1954 - 1975),* 1995.
3. Câu lạc bộ truyền thống kháng chiến, Ban Kinh tài Trung ương Cục miền Nam: *Lịch sử Ban Kinh tế tài chính Trung ương Cục miền Nam cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ xâm lược (1954 - 1975)*, bản thảo, tháng 3/2005.
4. Bộ tài chính, Viện nghiên cứu tài chính: *Đồng bạc tài chính, đồng bạc cụ Hồ 1845 - 1954*, NXB. Tài chính, Hà Nội, 2000.
5. Tư liệu lịch sử: *Đồng tiền Nam Bộ kháng chiến, đồng tiền Việt Nam chiến thắng*, tập hợp tháng 7/1993.
6. Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam, Viện Kinh tế học: *35 năm kinh tế Việt Nam (1945 - 1980)*, NXB. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1980.

https://tieulun.hopto.org

7. PGS. TS Lê Văn Tư: *Diễn biến tình hình kinh tế tài chánh và hoạt động kinh tài ở miền Nam Việt Nam trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ (tháng 7/1954 - 30/4/1975)*, bảng in roneo.

https://tieulun.hopto.org

TỤC THỜ CÁ ÔNG Ở CẦN GIỜ
(Thành phố Hồ Chí Minh)

TS. Đặng Văn Thắng(*)

1. Một cột móc quan trọng đánh dấu sự khai phá thành công vùng đất Nam Bộ về mặt nhà nước chính là việc thiết lập hai huyện Phước Long và huyện Tân Bình vào năm 1698. Sách *Gia Định Thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức viết vào cuối thời Gia Long (1802-1819) ghi: *"Mùa xuân năm Mậu Dần (1698) đời vua Hiển Tông Hiếu Minh hoàng đế sai Thống suất Chưởng cơ Lễ thành hầu Nguyễn Hữu Kính sang kinh lược Cao Miên, lấy đất Nông Nại đặt làm Gia Định phủ, lập xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long, dựng dinh Trấn Biên, lập xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn... Đất đai mở rộng 1.000 dặm, dân số hơn 40.000 hộ..."* (Trịnh Hoài Đức 1972b: 12), nếu tính trung bình một hộ 5 người thì dân số ở hai huyện lúc mới thành lập khoảng 200.000 người. Từ khi huyện Tân Bình được thành lập cho đến 92 năm sau, xứ Sài Gòn đã có đắp thành đất Gia Định, chọn làm Kinh thành Gia Định (1790) và đến thời Gia Long trở thành trung tâm của Thành Gia Định phụ trách cả Nam Bộ. Trong *Đại Nam thực lục* chép: Tháng 3 năm Canh Tuất (1970) *"Ngày kỷ sửu, đắp thành đất Gia Định... Thành đắp theo kiểu bát quái, mở tám cửa, ở giữa là cung điện, bên tả dựng nhà Thái Miếu, phía sau miếu là kho tàng, bên hữu đặt cục Chế tạo, chung quanh là nhà tranh cho quân túc vệ ở. Giữa sân dựng kỳ đài ba tầng, trên làm tào vọng đẩu bát giác, ban ngày kéo cờ, ban đêm thì kéo đèn làm hiệu lệnh cho các quân. Thành xong, gọi tên là kinh thành Gia Định... Tám cửa thành đều*

(*) Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn TP.HCM.

https://tieulun.hopto.org

xây bằng đá ong... Ngang dọc có tám đường... Phía ngoài thành là hào, hào rộng... có cầu treo bắc ngang... Ở ngoài là đường phố chợ búa, dọc ngang la liệt đều có thứ tự. Hai bên đường quan đều trồng cây thích nghi, gọi là đường thiên lý" (Đại Nam thực lục, tập II 1963: 112-113).

Riêng khu vực Cần Giờ tháng 8 năm Mậu Thân (1788) *"Đổi cửa biển Cần Giờ thuộc Trấn Biên cho thuộc về Phiên Trấn; lấy khâm sai thuộc nội cai đội Phan Văn Đồng làm thủ ngự đánh thuế cảng các thuyền buôn. Rồi ra lệnh dự trữ lương thực, phàm có người cùng dân từ Bình Thuận trở ra đến Thuận Hóa đáp thuyền buôn đến thì lượng cấp cho"* (Đại Nam thực lục, tập II 1963:79) và đến vào thời Gia Long đã là một Hải cảng Cần Giờ *"chợ phố trù mật... hải hội rất đông đúc... không đâu sánh được"*. Sách *Gia Định Thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức ghi lại Hải Cảng Cần Giờ như sau: *"Cảng rộng 5 dặm, khi nước lên sâu 11 tầm, nước xuống sâu 9 tầm, cách phía đông trấn 142 dặm rưỡi, có đạo Cần Giờ đóng giữ, chợ phố trù mật, dân theo làm nghề cá. Trong cảng sâu rộng yên ổn, thường ngày có thuyền buôn ra vào, làm chỗ hải hội rất đông đúc cho thành Gia Định, không đâu sánh được"* (Trịnh Hoài Đức 1972a: 39).

Tháng 6 năm Ất Sửu, Gia Long năm thứ 4 (1805) Bộ Lễ tâu với vua Gia Long: *"Bờ biển nước ta dài suốt, vận chở đường thủy rất thuận tiện: cửa Eo ở Quảng Bình, cửa An Việt ở Quảng Trị, cửa Nhật Lệ ở Quảng Bình, cửa Đại Chiêm ở Quảng Nam, cửa Cổ Lũy ở Quảng Ngãi, cửa Thị Nại ở Bình Định, cửa Đà Diễn ở Phú Yên, cửa Cù Huân ở Bình Hòa, cửa Phan Rí ở Bình Thuận, cửa Cần Giờ ở Gia Định, cửa Hội Thống ở Nghệ An, cửa Thu Vi (tức cửa Trào) ở Thanh Hóa, cửa Hải Liêu ở Sơn Nam Hạ, cửa Nam Triệu ở Hải Dương, cửa Hoa Phong ở Yên Quảng, đều là những cửa biển lớn, thuyền ghe công tư đi lại đều phải qua đó. Xin từ nay các quan địa phương mỗi năm cứ đến tháng mạnh xuân (tháng giêng) đều bày đàn tế ở các nơi ấy để cầu gió thuận. Vua y lời tâu"* (Đại Nam thực lục, tập III 1963: 239-240). Làm nhiệm vụ *"bày đàn tế... cầu gió thuận"* ở trong khu vực của Hải cảng Cần Giờ vào thời Gia Long chính là Miếu Hải Thần và cũng cúng vào tháng giêng hàng năm có lẽ là thực hiện theo chỉ thị của triều đình.

https://tieulun.hopto.org

Theo *Gia Định Thành thông chí* thì Miếu Hải Thần ở phía Đông Nam của *"thủ sở"*, thờ thần chính là thần Nam Hải, bên trong miếu có thờ thêm 3 vị thần Hà Bá, Thủy Quan, Ngọc Lân của hai sông Phước – Bình. Về kiến trúc miếu thì *"cột kèo chạm trổ vẽ vời nghiêm trang"*. Miếu cúng vào tháng giêng hàng năm. Lễ vật cúng dùng lễ Thái Lao tức cúng dê, heo và trâu. Lễ cúng chính là lễ *"cầu đảo cho thuận gió để thuyền vận tải đến Kinh cho được tiện lợi"*, việc này có chép vào tự điển. Vị trí miếu cũng khá tốt, chắc là gần kề bờ cửa biển thuận tiện cho thuyền buôn ghé vào cúng bái mỗi ngày, vì vậy *"những thuyền buôn ra vào cũng biện tư lễ chiêm bái, hương đèn thường ngày xông đốt luôn luôn"*. Như vậy, dù *"chợ phố trù mật, dân theo làm nghề cá"* nhưng do vị trí là một hải cảng quan trọng, nên Miếu Hải Thần ở Cần Giờ thờ thần Nam Hải chủ yếu là phù hộ cho các *"thuyền vận tải đến Kinh"* hoặc *"thuyền buôn ra vào"* cảng chứ chưa thấy nhắc tới Miếu Hải Thần ở Cần Giờ cúng thần Nam Hải cho nghề đánh cá. Phong tục này của người Việt Nam Bộ rất khác với người Hoa. Người Hoa khi dùng thuyền vận tải, thuyền buôn đi biển họ thờ cúng *"Thiên Hậu Thánh Mẫu"* để phù hộ độ trì, trong khi người Việt ở đây lại cúng thần Nam Hải. Trịnh Hoài Đức viết trong *Gia Định Thành thông chí*: *"Miếu Hải Thần (Cần Giờ) ở phía Đông Nam thủ sở, phụng tự thần Nam Hải, lại đem các vị thần Hà Bá, Thủy Quan, Ngọc Lân trong hai sông Phước- Bình phối tự. Cột kèo chạm trỗ vẽ vời nghiêm trang, thường năm vào tháng giêng trấn quan dùng lễ Thái Lao (dê, heo, trâu) cúng tế, cầu đảo cho thuận gió để thuyền vận tải đến Kinh cho được thận lợi, có chép vào tự điển. Còn những thuyền buôn ra vào cũng biện tư lễ chiêm bái, hương đèn thường ngày xông đốt luôn luôn"* (Trịnh Hoài Đức 1972c:86).

Cũng trong *Gia Định Thành thông chí* phần giới thiệu Trấn Biên Hòa giáp ranh với Trấn Phiên An nơi có Miếu Hải Thần, Trịnh Hoài Đức có giới thiệu khá chi tiết về *Đền Nam Hải Tướng Quân* và ở đây Trịnh Hoài Đức lại nói về vai trò của thần Nam Hải trong việc giúp ngư phủ chứ không phải là những người đi thuyền vận tải hay đi thuyền buôn, có thể tóm theo những ý sau:

- *Thần thờ trong đền:* Thần là con cá nhân ngư, không có vảy, đầu tròn trơn láng, đỉnh trán có lỗ phun nước ra như mưa, môi

https://tieulun.hopto.org

voi, đuôi tôm, dài đến 2-3 trượng (khoảng 8-12 mét), ưa nhảy bơi trên mặt biển.

- *Thần giúp ngư phủ: Một là,* ngư phủ đăng lưới đánh cá, thường hô là thần mà cầu khấn thì nhân ngư đuổi bầy cá chạy cả vào lưới; *hai là,* ghe thuyền trong biển gặp lúc sóng gió nguy hiểm, thường thấy nhân ngư dìu đỡ thân ghe bảo vệ vào bờ yên ổn; *ba là,* ghe bị chìm úp thì cũng trong cơn sóng gió rầm rộ ấy nhân ngư cũng đưa người lên bờ.

- *Triều đình phong tặng:* Triều đình đã phong tặng làm *"Nam Hải Tướng Quân Ngọc Lân tôn thần"*.

- *Khu vực thờ cúng:* Chỉ có trong nước Nam từ Linh Giang đến Hà Tiên có sự linh ứng cứu vớt mau chóng mà thôi, còn các biển khác không có (Linh Giang là một trong 18 hoa văn trên Đỉnh Chương thuộc Cửu Đỉnh đặt trước sân nhà Thế Miếu Đại Nội Huế, Linh Giang chính là Sông Gianh thuộc tỉnh Quảng Bình).

- *Đền thờ cúng:* Cá ấy rủi ro mà bị ác ngư khác đánh chết nổi trên mặt biển, thì dân miền biển góp tiền mua hàng, vải đồ liệm rồi lựa một người đàn anh trong Ngư hộ đứng làm chủ tang, đào đất chôn cất cẩn thận và dựng đền ở ngay bên mộ. Những chỗ có chôn cá ấy thì dân chỗ ấy đươc nhiều lợi may mắn, còn chỗ tuy không chôn cá cũng đều lập đền thờ, dọc theo miền biển đều như thế cả (Trịnh Hoài Đức 1972c: 112).

Thần Nam Hải ngoài những người đi thuyền vận tải, thuyền buôn hay đi đánh cá thờ cúng, còn có những người đi trên thuyền *"các đội trường đà"* – thuyền chở lương nhà nước (Đại Nam thực luc tập IV 1963: 293) thờ phụng. Có thể nhận ra điều này qua sắc thần do vua Minh Mạng (1820-1840) ban cho đình Lý Nhơn (đình Nam Tiến), số 170/ 4 Bến Vân Đồn, Phường 6, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh và được Trung tâm Nghiên cứu Hán Nôm thuộc Viện Khoa học Xã hội vùng Nam Bộ phiên âm và dịch nghĩa như sau:

Phiên Âm:

Sắc Nam Hải Cự Tộc Ngọc Lân chi thần hộ quốc tí dân hiển trứ công đức.

Phụng ngã:

https://tieulun.hopto.org

Thế Tổ Cao Hoàng đế thống nhất hải vũ, khánh bị thần nhân, tứ kim quang thiệu hồng đồ, miến niệm thần hưu, hạp long ân điển, khả gia tặng Niệm tế chi thần, chuẩn hứa trường đà các đội, y cựu phụng sự, thần kỳ hiệu linh, lợi hữu du tế. Khâm tai.

Minh Mạng ngũ niên thất nguyệt bát nhật.

Dịch Nghĩa:

Sắc phong thần Nam Hải Cự Tộc Ngọc Lân, giữ nước giúp dân rạng rỡ công đức.

Kính ngưỡng Thế Tổ Cao Hoàng Đế thống nhất đất đai, ân khắp thần dân, nối tiếp cơ nghiệp lớn lao, nghĩ đến công lao tốt đẹp của thần, nêu cao điển lễ của Triều đình, nên tặng thêm Niệm tế chi thần, duyệt cho các đội trường đà phụng sự thần theo như lệ cũ, hiệu qủa linh ứng của thần ngày càng rộng khắp. Kính thay.

Ngày 8 tháng 7 năm Minh Mạng thứ 5 (1824)

(Phạm Đức Mạnh... 1997: 539-540)

Trong công trình nghiên cứu khoa học năm 2000: *Di sản Hán – Nôm trong các di tích Lịch sử – Văn hóa Bà Rịa – Vũng Tàu* do Phạm Chí Thân và Nguyễn Cẩm Thúy làm chủ nhiệm đề tài có giới thiệu 3 sắc thần về thần Nam Hải phong cho đình Thắng Tam (Thành phố Vũng Tàu), hai sắc thần thuộc thời Thiệu Trị năm thứ 5 (phong tặng mỹ tự thần Từ tế, Chương linh và thần Từ tế, Chương linh, Trợ tín) và một sắc thần thuộc thời Tự Đức năm thứ 3 (phong tặng mỹ tự thần Từ tế, Chương linh, Trợ tín, Trừng trạm) với các nội dung sau:

✧ SẮC THẦN THỨ NHẤT

Phiên âm:

Sắc Từ tế Nam Hải Cự tộc Ngọc lân chi thần, hộ quốc tý dân nẫm trứ linh ứng. Minh Mạng nhị thập nhất niên trị ngã Thánh tổ Nhân Hoàng đế ngũ tuần đại khánh tiết, khâm phụng bảo chiếu Đàm ân lễ long đăng trật. Tứ kim phi ưng cảnh mệnh miến niệm thần hưu, khả gia tặng Từ tế, Chương linh chi thần, nhưng chuẩn Phước An huyện, Thắng Tam thôn y cựu phụng sự. Thần kỳ tướng hựu bảo ngã lê dân. Khâm tai !

Thiệu Trị ngũ niên, thập nhất nguyệt nhị thập thất nhật.

https://tieulun.hopto.org

Dịch nghĩa:

Sắc thần Từ tế Nam Hải Cự tộc Ngọc lân, giúp nước cứu dân từng nhiều lần hiển hiện linh ứng. Năm Minh Mạng thứ 21, Thánh tổ Nhân Hoàng đế ta mừng ngũ tuần đại khánh, đã vâng chiếu chỉ gia phong, chuẩn cho thăng trật. Ta nay vâng theo mệnh sáng của trời, nghĩ tới đức tốt của thần, tặng thêm là thần Từ tế, Chương linh, chuẩn cho thôn Thắng Tam, huyện Phước An thờ phụng như cũ. Thần thì phải giúp đỡ che chở cho dân đen của ta. Kính đấy !

Ngày 27 tháng 11 năm Thiệu Trị thứ 5 (1845).

✧ SẮC THẦN THỨ HAI

Phiên âm:

Sắc Từ tế, Chương linh Nam Hải Cự tộc Ngọc lân chi thần, hộ quốc tý dân nẫm trứ linh ứng. Tứ kim phi ưng cảnh mệnh miến niệm thần hưu, khả gia tặng Từ tế, Chương linh, Trợ tín chi thần, nhưng chuẩn Phước An huyện, Thắng Tam thôn y cựu phụng sự. Thần kỳ tướng hựu bảo ngã lê dân. Khâm tai !

Thiệu Trị ngũ niên, thập nhị nguyệt nhị thập lục nhật.

Dịch nghĩa:

Sắc thần Từ tế, Chương linh Nam Hải Cự tộc Ngọc lân, giúp nước cứu dân từng nhiều lần hiển hiện linh ứng. Ta nay vâng theo mệnh sáng của trời, nghĩ tới đức tốt của thần, tặng thêm là thần Từ tế, Chương linh, Trợ tín, vẫn chuẩn cho thôn Thắng Tam, huyện Phước An thờ phụng như cũ. Thần thì phải giúp đỡ bảo vệ cho dân đen của ta. Kính đấy !

Ngày 26 tháng 12 năm Thiệu Trị thứ 5 (1845).

✧ SẮC THẦN THỨ BA

Phiên âm:

Sắc Nam Hải Cự tộc Ngọc lân chi thần nguyên tặng Từ tế, Chương linh, Trợ tín chi thần, hộ quốc tý dân nẫm trứ linh ứng, tiết mông ban cấp tặng sắc, chuẩn hứa phụng sự. Tứ kim phi ưng cảnh mệnh miến niệm thần hưu, khả gia tặng Từ tế, Chương linh, Trợ tín, Trừng trạm chi thần, nhưng chuẩn Phước An huyện, Thắng Tam thôn y cựu phụng sự. Thần kỳ tướng hựu bảo ngã lê dân. Khâm tai !

Tự Đức tam niên, thập nhất nguyệt sơ bát nhật.

https://tieulun.hopto.org

Dịch nghĩa:

Sắc thần Nam Hải Cự tộc Ngọ lân, vốn được tặng là Từ tế, Chương linh, Trợ tín, giúp nước cứu dân từng nhiều lần hiển hiện linh ứng, đã ban cấp sắc phong, cho được thờ phụng. Ta nay vâng theo mệnh sáng của trời, nghĩ tới đức tốt của thần, tặng thêm là thần Từ tế, Chương linh, Trợ tín, Trừng trạm, vẫn chuẩn cho thôn Thắng Tam, huyện Phước An thờ phụng như cũ. Thần thì phải giúp đỡ bảo vệ cho dân đen của ta. Kính đấy !

Ngày 08 tháng 11 năm Tự Đức thứ 3 (1850).

Năm thứ 3 (1850) đời Tự Đức (1848 – 1883) chuẩn lời nghị thần hiệu đã được sắc chỉ tặng sắc ở thuộc hạt các địa phương, gia tặng mỹ tự cho 6 loại thần: Thiên thần, Thổ thần, Sơn thần, Thủy thần, Dương thần, Âm thần và liệt vào 3 hạng: thượng đẳng, trung đẳng, hạ đẳng (Khâm Định... 1993:187). Có thể lập bảng gia tặng mỹ tự cho các thần từ năm 1850 đời Tự Đức như sau:

Bảng gia tặng mỹ tự cho các thần

Như vậy, cá Ông được phong là thần Nam Hải Cự tộc Ngọc lân và từ thời Minh Mạng chỉ phong là chi thần (không phải là thượng đẳng thần hay trung đẳng thần), đến thời Tự Đức được phong là Trừng trạm, mà theo quy định của thời Tự Đức, được phong Trừng trạm là thuộc loại thủy thần hạng hạ đẳng thần, nên có thể nói từ thời Tự Đức cá Ông là thuộc thủy thần hạng hạ đẳng.

Hạng / Loại	Thượng đẳng	Trung đẳng	Hạ đẳng
Thiên thần	Túy mục	Linh thủy	Thuần chính
Thổ thần	Hàm quang	Tĩnh hậu	Đôn ngưng
Sơn thần	Tuấn lĩnh	Củng bạt	Tứ ngự
Thủy thần	Hoành hợp	Uông nhuận	Trừng trạm
Dương thần	Trác vĩ	Quang ý	Đoan túc
Âm thần	Trang huy	Trai thục	Nhan uyển

(Nguồn: Đặng Văn Thắng 2002)

https://tieulun.hopto.org

2. Trịnh Hoài Đức trong phần giới thiệu về *Thổ sản linh tinh*, mục cá biển có trình bày *tượng ngư*: cá voi khá trùng hợp với nhân ngư đã dẫn bên trên. Ở đây có vài điểm lưu ý là cá được *"nhà ngư - nghệ thường gọi là nhân ngư"* tức nói đến nhà ngư và nhà nghệ (trong *Đại Nam Quốc Âm tự vị* của Huỳnh Tịnh Paulus Của, tập II, xuất bản năm 1896, trang 116, không có từ nhà nghệ mà có từ *nhà nghề* là kẻ làm nghề nghiệp gì, lái buôn. Có lẽ ở đây là chỉ nhà ngư, nhà nghề); được vua phong làm *Nam Hải Tướng Quân* chứ không ghi là *Nam Hải Cự Tộc Ngọc Lân chi thần* hay *Nam Hải Tướng Quân Ngọc Lân tôn thần*; và lại nói đến việc sử dụng *"Mở cá dùng trị chẩn đậu, phong nhiệt và đỏ mắt"*... Trịnh Hoài Đức viết: *"Tượng ngư: cá voi. Đầu tròn, nơi trán có lỗ phun nước ra, miệng mũi giống như con voi trơn láng không có vảy, đuôi có hai chi giống đuôi tôm, tánh từ thiện biết cứu trợ người, nên nhà ngư- nghệ thường gọi là nhân ngư. Hay đuổi các thứ cá vào lưới, gặp thuyền đi biển bị chìm úp, cá này thường đưa người vào bờ, dân miền biển đều kính lễ, thấy thây cá này trôi giạt, dân chài lưới góp tiền mua vải, hàm liệm chôn, người trưởng trong ngư hộ đứng làm tang chủ, cất đền phụng sự. Tự điển nhà vua phong làm Nam Hải Tướng Quân, vì ở trong vùng Nam Hải thì được linh ứng, còn ở biển khác thì không linh. Mở cá dùng trị chẩn đậu, phong nhiệt và đỏ mắt"* (Trịnh Hoài Đức 1972c: 58-59).

Theo tài liệu hiện nay thì cá voi có 78 loài chia thành hai nhóm. Cá voi có răng như cá heo và cá nhà táng, săn bắt cá, mực; cá voi khổng lồ như cá voi xanh và cá voi vây hút ăn các sinh vật biển nhỏ giống như tôm. Một cách khác để phân biệt chúng với nhau là cá voi răng có một lỗ phun nước, còn cá voi tấm lược có hai lỗ phun nước. Cá voi lớn là loài ăn qua tấm lược hiền lành, là những con vật to lớn nhất trên trái đất. Có ba họ cá voi lớn: cá voi "chính thống", cá voi xám và cá voi vây lưng. Bốn loài cá voi chính thống có bụng trơn láng và không có rãnh họng; cái mồn rất rộng của chúng có "lắp" các tấm lược dài và hẹp. Cá voi xám đáng được xếp vào một họ riêng vì chúng khá kỳ lạ. Người ta đã từng thấy chúng ở Đại Tây Dương, nhưng những người săn cá đã tiêu diệt quần thể này vào thế kỷ XVIII. Cá voi xám sống ở bắc Thái Bình Dương dài tới 15 mét (Vassili Papastavrou 2001: 8-11).

https://tieulun.hopto.org

Hiện nay có ba bộ xương cá voi thuộc nhóm cá voi khổng lồ có hai lỗ phun nước, là loài cá voi hiền lành ăn qua tấm lược hàm chứ không phải răng, hút ăn các sinh vật biển nhỏ giống như tôm - loại cá mà Trịnh Hoài Đức cho là *"tánh từ thiện biết cứu trợ người"* - đã được phục dựng và trưng bày cho khách tham quan chiêm ngưỡng. Bộ xương cá trưng bày ở Viện Hải Dương học Nha Trang khai quật được ở Nam Định thuộc loại *Cá voi lưng gù* dài 18 mét. Bộ xương cá voi ở Vạn Thủy Tú (Phan Thiết, Bình Thuận) cũng do Viện Hải Dương học Nha Trang phục dựng là bộ xương cá voi rất lớn, ghi chú thích cá voi thuộc loại *Cá voi lưng xám*, tên khoa học là Balaenoptera Physalus, chiều dài toàn thân 22 mét, trọng lượng cơ thể 65 tấn. Bộ xương cá voi ở Thạnh Phước Lạch (Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh) - cá Ông lụy năm 1971 - do Bảo Tàng Thành Phố Hồ Chí Minh phục dựng cũng là *Cá Voi lưng xám/cá voi xám*, nhưng nhỏ hơn cá voi ở Vạn Thủy Tú, cá chỉ dài có 12 mét. Trong phần chú thích cá voi ở Vạn Thủy Tú còn giới thiệu câu hát Bả Trạo truyền từ đời này sang đời khác:

Xưa biển Thánh, Ngài quảng sai tế độ,
Nay siêu Thần, Ngài về chốn miếu môn.

3. Tục thờ cá Ông rất phổ biến ở các làng chài ven biển miền Trung từ Quảng Bình cho đến Hà Tiên. Ở Huế, hầu hết các làng chài ven biển và một số làng ở ven đầm phá đều có lập miếu thờ thủy thần, mà tiêu biểu nhất là thần cá Ông với thần hiệu: *"Nam Hải Cự tộc Ngọc lân tôn thần"*. Miếu thờ cá Ông cũng có thể phối thờ các vị thần biển cao cấp hơn như: Nam Hải Long vương tôn thần, Hà Bá Thủy quan tôn thần, Thủy Long tôn thần và cấp thấp hơn như: Đông Nam Sát hải Lang thát nhị đại tướng quân... (Trần Đại Vinh 1995: 104). Ở Huế có lễ hội Cầu Ngư như lễ hội Cầu Ngư ở Thuận An, môt xã vùng biển của tỉnh Thừa Thiên-Huế. Lễ hội Cầu Ngư ở đây được tổ chức để tỏ lòng nhớ ơn vị khai canh làng là Trương Thiều. Ông là người gốc miền Bắc, di dân vào trú tại Thai Dương vào thế kỷ XIV. Ông là người sáng lập ra làng và bày cho dân làng nghề đánh cá và buôn bán ở vùng biển. Khi ông mất, dân làng ghi nhớ công ơn ấy, nên tổ chức lễ hội để tỏ lòng biết ơn. Lễ hội tổ chức vào ngày mất của Ông, trong lễ hội có diễn lại cảnh sinh hoạt nghề biển như đánh cá, buôn bán cá

https://tieulun.hopto.org

(Tôn Thất Bình 1997: 29-30). Ở Huế còn có lễ hội Cầu Ngư mùa hè. Ngoài lễ hội Cầu An đầu xuân, ngư dân còn tổ chức lễ hội Cầu Ngư vào một ngày hè vào tháng 5 hay tháng 6 âm lịch tùy làng, tại miếu thờ cá Ông. Lễ hội dâng cúng lên chư vị thủy thần, đặc biệt là thần cá Ông, cầu khẩn chư thần chứng giám lòng thành, phù hộ cho ngư dân sinh nhai phong phú, lưới nặng đầy cá, dân khang, vật phụ (Trần Đại Vinh 1995: 147).

Ở Phú Yên, nơi nào có làm nghề biển, nơi đó đều có xây cất lăng thờ cá Ông và tế lễ hàng năm theo lệ xuân cúng thu tế. Trong vài thập kỷ gần đây, ngư dân nhiều vùng biển kết hợp lễ cúng cá Ông với lễ Cầu Ngư thành một lễ hội, có qui mô lớn nhất của nghề biển. Lễ Cầu Ngư được tổ chức từ 3 đến 5 ngày, có nơi kéo dài đến 7 ngày. Lễ gồm các bước: *một là, Khai lễ* còn gọi là lễ vọng (cáo giỗ) vạn trưởng vạn chài thắp hương khấn Ông và các thần được thờ về dự và chứng giám, độ trì ngư dân; *hai là, lễ nghinh rước thần*, đoàn người xuất phát từ lăng đến đình, miếu rước thần về nhập lăng; *ba là, lễ nghinh Ông* gồm phần lễ nghinh Ông tại bờ và nghinh Ông ngoài khơi; *bốn là, lễ tế thần* (đúng 24 giờ) được tổ chức long trọng và kéo dài hàng giờ. Trong lễ Cầu Ngư còn có tiết mục múa siêu và hát bả trạo. Múa siêu gồm có 5 bài múa: Xuân thiên, Lôi phong, Bể đồng, Lan mã và Múa chúc (còn gọi là chèo bả trạo). Bả trạo có nghĩa là nắm chắc tay chèo (bả = nắm chắc, trạo = mái chèo). Mỗi bài bả trạo có những đoạn, lời văn khác nhau, nhưng đều có bố cục chung: mở đầu ra khơi, tiếp đến đánh bắt cá, nghỉ ngơi, bão tố, chống bão tố và an bình. Xong lễ ngư dân bước vào hội với các cuộc vui như hát tuồng, đua thuyền, kéo co, bơi lội. Ngày nay, có thêm tiết mục đua thuyền rồng, thi đấu bóng chuyền, chạy việt dã... (Địa chí Phú Yên: 514-518). Ở Phú Yên, trong một số di tích thờ cá Ông ven biển và đều gọi là lăng, nhưng có lăng thờ cá Ông là thần thờ chính, có lăng chỉ thờ cá Ông là thần thờ phụ, thờ phối tự. Chẳng hạn trong 8 di tích có thờ cá Ông ở huyện Sông Cầu thuộc khu vực đầm Cù Mông hay vịnh Xuân Đài thì chỉ có 3 lăng: lăng Nhà Ngòi (xã Xuân Thịnh), lăng Nhất Tự Sơn (xã Xuân Thọ I), lăng Ghềnh Đỏ (xã Xuân Thọ II), thờ thần Nam Hải ở giữa, hai bên tả hữu thờ Tả ban và Hữu ban, các lăng còn lại thần Nam Hải chỉ được thờ phối tự, ví dụ: lăng Túy Phong 7 (xã Xuân Hải) - giữa thờ thần Thành Hoàng,

https://tieulun.hopto.org

hai bên tả hữu thờ thần Nam Hải và thờ Thủy Long Thần Nữ; lăng Túy Phong 8 (xã Xuân Hải) - giữa thờ Quan Công, hai bên tả hữu thờ thần Nam Hải và thờ Bà; lăng Mò O (xã Xuân Cảnh) - giữa thờ Hội đồng, hai bên tả hữu thờ thần Nam Hải và thờ Thủy Long Thần Nữ... Một số lăng còn sắc phong như lăng Tiên Châu (xã An Ninh Tây, huyện Tuy An) còn giữ được 5 sắc phong - 2 sắc của vua Minh Mạng, 2 sắc của cua Tự Đức và 1 sắc của vua Đồng Khánh. Các sắc đều phong tặng Nam Hải Cự Tộc Ngọc Lân Tôn Thần (Phan Đình Phùng... 2006). Như vậy, thần Nam Hải ở đây hoặc thờ chính hay đem thờ phối tự với đình của người Việt (thờ thần Thành Hoàng) hay miếu của người Hoa (thờ Quan Công) và đều được gọi là lăng.

Trong tỉnh Khánh Hòa, ngư dân xây cất lăng thờ cá Ông rất nhiều nơi như: Bích Đầm, Chụt Đèn, Ba Trại, Cửa Bé, Vạn Thạnh, Đầm Môn, Đầm Vân... Tại Bình Thuận có các Lăng, Dinh, Vạn thờ cá Ông như: Thủy Tú, Nam Nghĩa, Khánh Long, Hiệp Hưng, trong đó Vạn Thủy Tú là lớn nhất. Hàng năm các Lăng, Dinh, Vạn đều có lệ cúng giỗ đúng ngày Ông/ cá voi lụy (chết) được đưa vào thờ, ngoài ra còn có các lệ cúng khác như: cúng xuân, vào khoảng 15 đến 20 tháng giêng âm lịch, cúng thu 15 tháng 8 âm lịch, cúng Cầu Ngư vào ngày đầu mùa hoặc giữa mùa của mỗi ngành cá (Lê Quang Nghiêm 1970: 22-23).

Ở Bà Rịa - Vũng Tàu trong khoảng 50 km ven biển có đến 10 ngôi đền cá Ông thường gọi là Lăng, Miếu hay Dinh ở Bình Châu, Long Hải, Xóm Lăng... tiêu biểu nhất là Dinh Ông Phước Hải, Phước Tỉnh, Thắng Tam với lễ hội Nghinh Ông tổ chức khá quy mô. Hiện nay trong khuôn viên các dinh Ông có dành một phần đất là nghĩa địa chôn cất những cá Ông lụy hay bị mắc lưới chết, 3 năm sau vào dịp đại lễ Nghinh Ông tổ chức bốc cốt và thỉnh ngọc cốt Ông vào dinh thờ (Đinh Văn Hạnh... 2004: 92, 108-109). Thời gian mở lễ hội thường diễn ra hai ba ngày, không có ngày thống nhất chung. Nhiều nơi lấy ngày phát hiện Ông lụy làm ngày mở hội, coi nhu là ngày giổ Ông. Có nơi kết hợp lễ Nghinh Ông với lễ Cầu Ngư, mở đầu cho mùa đánh bắt mới. Ở Phước Hải, lễ hội Nghinh Ông tổ chức vào các ngày 16-19 tháng 2 âm lịch; ở Long Hải, lễ hội Nghinh Ông tổ chức vào các ngày 22-24 tháng 6 âm

https://tieulun.hopto.org

lịch; ở Thắng Nhì, lễ hội Nghinh Ông tổ chức vào các ngày 22-24 tháng 3 âm lịch; ở Thắng Tam, lễ hội Nghinh Ông tổ chức vào các ngày 16-18 tháng 8 âm lịch... Đặc biệt, ở Phước Hải (Long Đất) lễ cúng cá Ông được kết hợp với ngày cúng vị tiền hiền là ông Trần Văn Màu, có công khẩn đất lập làng cách đây gần 300 năm (Thạch Phương... 2005: 614).

Trên địa bàn tỉnh Bến Tre, ba huyện ven biển Bình Đại, Ba Tri và Thạnh Phú có 9 lăng thờ cá Ông. Lễ Nghinh Ông ở Bến Tre thường diễn ra trước mùa đánh bắt cá biển, nên có sự kết hợp lễ Nghinh Ông với lễ Cầu Ngư, mở đầu cho mùa cá mới của năm. Ở xã Thừa Đức (huyện Bình Đại) lễ Nghinh Ông tổ chức vào ngày 23-4 âm lịch, ở xã Bình Thắng (huyện Bình Đại) lễ Nghinh Ông tổ chức vào hai ngày 15 và 16-6 âm lịch, ở xã Thới Thuận (huyện Bình Đại) lễ Nghinh Ông tổ chức vào ngày 20-6 âm lịch, ở xã Bảo Thạnh và Tân Thủy (huyện Ba Tri) lễ Nghinh Ông tổ chức vào hai ngày 15 và 16-6 âm lịch (Thạch Phương... 2001: 926-927).

Ở Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay có 10 Lạch, Lăng, Đình, Miếu có thờ cá Ông. *Thạnh Phước Lạch* hay còn gọi là Lăng Ông Thủy tướng trong khu vực chợ Cần Giờ (xã Cần Thạnh) là nơi thờ cá Ông và có lễ hội Nghinh Ông lớn nhất ở Cần Giờ. Ngoài thần thờ chính là thần Nam Hải còn có thờ bà Thủy Long. Lễ hội Nghinh Ông vào ngày 15-16-17 tháng 8 âm lịch hàng năm. Đình *Đồng Hòa* (xã Đồng Hòa) cũng thờ thần Nam Hải và bà Thủy Long. *Lăng Ông* (xã Thạnh An) cũng có thần thờ chính là thần Nam Hải. Một số di tích khác ở Cần Giờ cá Ông chỉ được thờ phối tự, chỉ là thần thờ phụ trong di tích như: đình *Tam Thôn Hiệp* (xã Tam Thôn hiệp) thờ thần Thành Hoàng, thần Nam Hải và Quan Công; đình *An Thới Đông* (xã An Thới Đông), đình *Bình Khánh* (xã Bình Khánh), đình *Cần Thạnh* (xã Cần Thạnh), đình *Thạnh An* (xã Thạnh An) thờ thần Thành Hoàng và thần Nam Hải; miếu *Bông Thần* (xã Thạnh An) thờ Quan Công và thần Nam Hải; *miếu Bà* (xã Long Hòa) thờ Ngũ Hành và thần Nam Hải (Di tích lịch sử... 2001: 267-268, 275 và 294-295).

Một vấn đề cần lưu ý là tại sao có hiện tượng chỉ từ Quảng Bình vào Hà Tiên mới có thờ cá voi, thành câu tục ngữ: *Tại Bắc vi ngư, tại Nam vi thần* (Lê Quang Nghiêm: 36). Trong sách Gia

https://tieulun.hopto.org

Định Thành thông chí cũng ghi nhận: *"ghe thuyền trong biển gặp lúc sóng gió nguy hiểm, thường thấy nhân ngư dìu đỡ thân ghe bảo vệ vào bờ yên ổn"* (Trịnh Hoài Đức 1972c: 112). Vùng hải phận biển Đông dọc miền Trung của Việt Nam có nhiều cá voi và hàng năm có nhiều cơn bảo. Khi gặp biển động, để tránh bớt sóng gió, cá coi tìm vật trôi nổi trên biển để dựa vào, cùng vật ấy bơi vào bờ, nơi ít sóng gió (Đinh Văn Hạnh... 2004: 99). Phải chăng từ hành động nương tựa vào nhau cửa cá voi và thuyền trên biển khi gặp bão, mà những người đi thuyền trên biển tin vào việc cứu nạn của cá voi và thờ cúng, tôn thành thần Nam Hải.

TÓM LẠI:

- Cần Giờ theo Đại Nam thực lục, vào năm 1788 đã chuyển từ Trấn Biên (vùng Đồng Nai) về Phiên Trấn (vùng Sài Gòn), có đặt trạm thu thuế thuyền buôn, dự trữ lương thực và cấp phát lương thực cho người nghèo khổ từ Bình Thuận ra đến Thuận Hóa vào khai hoang. Đến thời Gia Long (1802 - 1819), theo Gia Định Thành thông chí, Cần Giờ đã là một Hải cảng Cần Giờ, có đạo Cần Giờ đóng giữ, chợ phố trù mật, hải hội đông đúc không đâu sánh được, dân theo làm nghề cá, ở đó có Miếu Hải Thần.

- Miếu Hải Thần về kiến trúc cột kèo chạm trỗ vẽ vời nghiêm trang, thờ thần chính là thần Nam Hải (cá voi), có thờ thêm ba vị thần Hà Bá, Thủy Quan và Ngọc Lân. Lễ cúng diễn ra vào tháng giêng hàng năm, trấn quan cúng tế, cầu đảo cho thuận gió để thuyền vận tải đến Kinh thuận lợi, lễ vật cúng là lễ Thái Lao: dê, heo và trâu. Ngoài ra hàng ngày thuyền buôn ra vào cảng cũng đến chiêm bái.

- Cá voi thờ ở Miếu Hải Thần là cá voi lưng xám (hay cá voi xám), thuộc nhóm cá voi khổng lồ có hai lỗ phun nước, là loài cá voi hiền lành ăn qua tấm lược hàm chứ không phải răng, hút ăn các sinh vật biển nhỏ giống như tôm, được phong sắc thần *"Nam Hải Cự tộc Ngọc Lân chi thần"* vào năm Minh Mạng năm thứ 5 (1824).

- Thờ thần Nam Hải bao gồm những người đi trên thuyền "các đội trường đà" – thuyền chở lương nhà nước, những người đi thuyền vận tải, thuyền buôn và những người đi đánh cá ở biển khơi, vùng ven biển từ Quảng Bình đến Hà Tiên. Thần Nam Hải có thể là

https://tieulun.hopto.org

thần thờ chính trong lăng nhưng cũng có thể đem thờ phối tự, là thần thờ phụ trong đình, trong miếu (ở Phú Yên, miếu thờ Quan Công - có lẽ có gốc từ người Hoa - có thờ thêm thần Nam Hải và gọi là lăng).

- Từ năm Ất Sửu, Gia Long năm thứ 4 (1805), các cửa biển lớn, thuyền ghe công tư đi lại như cửa Hội Thống ở Nghệ An, cửa Thu Vi (tức cửa Trào) ở Thanh Hoa, cửa Eo ở Quảng Bình, cửa An Việt ở Quảng Trị, cửa Nhật Lệ ở Quảng Bình, cửa Đại Chiêm ở Quảng Nam, cửa Cổ Lũy ở Quảng Ngãi, cửa Thị Nại ở Bình Định, cửa Đà Diễn ở Phú Yên, cửa Cù Huân ở Bình Hòa, cửa Phan Rí ở Bình Thuận, cửa Cần Giờ ở Gia Định... các quan địa phương mỗi năm cứ đến tháng mạnh xuân (tháng giêng) đều bày đàn tế ở các nơi ấy để cầu gió thuận.

- Sau này khi Cần Giờ mất vai trò là hải cảng thì Miếu Hải Thần cũng chuyển dần việc cúng tế về cho ngư dân. Miếu Hải Thần nay chuyển thành Thạnh Phước Lạch và lễ cầu đảo cho thuyền vận tải, thuyền buôn thuận buồm suôi gió chuyển thành lễ Nghinh Ông của ngư dân cầu mong lưới nặng cá đầy.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Di tích Lịch sử Văn hóa Thành Phố Hồ Chí Minh - Một số cơ sở Tín ngưỡng dân gian 2001,* Ban Quản lý Di tích Lịch sử Văn hóa và Danh lam thắng cảnh.
2. Đại Nam thực lục 1963, tập II, Chính biên Đệ nhất kỷ I, NXB. Sử học, Hà Nội.
3. Đại Nam thực lục 1963, tập III, Chính biên Đệ nhất kỷ II, NXB. Sử học, Hà Nội.
4. Đại Nam thực lục 1963, tập IV, Chính biên Đệ nhất kỷ III, NXB. Sử học, Hà Nội.
5. Đặng Văn Thắng: *Tín ngưỡng thờ Thành Hoàng dưới triều Nguyễn, trong Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh,* NXB. Trẻ, 2002, tr. 402-412.
6. Địa chí Phú Yên, NXB. Chính trị Quốc Gia, 2003.

https://tieulun.hopto.org

7. Đinh Văn Hạnh, Phan An: *Lễ hội dân gian của ngư dân Bà Rịa- Vũng Tàu,* NXB. Trẻ, 2004.
8. Huỳnh Tịnh Paulus Của: *Đại Nam Quốc Âm tự vị,* Tome II, Sài Gòn, 1896
9. Khâm Định Đại Nam Hội điển sự lệ, tập 8, Nhà xuất bản Thuận Hóa, Huế, 1993.
10. Lê Quang Nghiêm: *Tục thờ cúng của ngư phủ Khánh Hòa,* Sài Gòn, 1970.
11. Nguyễn Thanh Lợi: *Tín ngưỡng thờ cá voi ở Thành phố Hồ Chí Minh, Bảo tồn và Phát huy di sản Văn hóa phi vật thể trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh,* NXB. Trẻ, 2002, tr. 413-424.
12. Phạm Đức Mạnh, Trần Hồng Liên: *Kết quả khảo sát sơ bộ đình Nam Tiến (Thành Phố Hồ Chí Minh), Một số vấn đề Khảo cổ học ở miền Nam Việt Nam,* NXB. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1997, tr. 528-542.
13. Phan Đình Phùng, Nguyễn Danh Hạnh: *Giới thiệu một số di tích thờ cá Ông ven biển Phú Yên, Văn hóa sông nước miền Trung,* NXB. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2006, tr.216-240.
14. Thạch Phương, Đoàn Tứ (chủ biên): *Địa chí Bến Tre* (tái bản), NXB. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2001.
15. Thạch Phương, Nguyễn Trọng Minh (chủ biên): *Địa chí Bà Rịa - Vũng Tàu,* NXB. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2005.
16. Tôn Thất Bình: *Huế lễ hội dân gian,* Hôi Văn nghệ Thừa Thiên Huế, 1997.
17. Trần Đại Vinh: *Tín ngưỡng dân gian Huế,* NXB. Thuận Hóa, Huế, 1995.
18. Trịnh Hoài Đức (1972a): *Gia Định Thành thông chí, dịch giả Tu trai Nguyễn Tạo,* tập thượng, Nha Văn hóa Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản.
19. Trịnh Hoài Đức (1972b): *Gia Định Thành thông chí, dịch giả Tu trai Nguyễn Tạo,* tập trung, Nha Văn hóa Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản.
20. Trịnh Hoài Đức (1972c): *Gia Định Thành thông chí, dịch giả Tu trai Nguyễn Tạo,* tập hạ, Nha Văn hóa Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản.
21. Vassili Papastavrou: *Cá voi,* Nguyễn Quốc Tín (dịch), NXB. Kim Đồng, 2001.

https://tieulun.hopto.org

VẪN CÒN ĐÓ MỘT KHÔNG KHÍ HÀO HÙNG CỦA THỜI ĐÁNH MỸ

ThS. Mã Thanh Cao(*)

17 giờ ngày 18 tháng 12 năm 2005 tại Bảo tàng Mỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh đã diễn ra Lễ Khai mạc Triển lãm *"Tranh cổ động Việt Nam trong thời kỳ đánh Mỹ"*. Triển lãm lần này trưng bày 140 tranh cổ động được nhiều họa sĩ Việt Nam vẽ trong một thời gian dài: từ những thập niên 60, 70... của thế kỷ 20 do ông Dominic Scriven - một người Anh, đã dày công tìm tòi, sưu tập và lưu giữ trong suốt 10 năm qua. Buổi Lễ Khai mạc đã để lại ấn tượng sâu sắc cho người xem về giá trị của những bức tranh và không khí sôi động của buổi lễ.

Tranh cổ động là thể loại khá đặc biệt trong nghệ thuật tạo hình thế kỷ XX, đã một thời rất phổ biến ở một số nước XHCN: Liên Xô, Trung Quốc, Ba Lan, CHDCND Triều Tiên, Cu Ba... và giữ một vị trí đặc biệt quan trọng trong lịch sử mỹ thuật đương đại Việt Nam.

Tranh cổ động ra đời là để tuyên truyền, động viên, giáo dục, song nó có tiếng nói, ngôn ngữ riêng của mình. Tranh cổ động luôn đề cập đến những vấn đề nóng bỏng của xã hội trong từng giai đoạn lịch sử. Hình tượng nghệ thuật thường giàu ý tưởng sáng tạo, tính tượng trưng, gần gũi và dễ hiểu với nhiều tầng lớp nhân dân, đường nét khỏe, mạnh mẽ, sinh động, lời văn súc tích, rõ ràng... nên tranh cổ động đã được nhiều người trên thế giới yêu thích, trân trọng.

(*) Chi hội Bảo tàng Mỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh.

https://tieulun.hopto.org

Tranh cổ động Việt Nam ra đời cùng với cách mạng Việt Nam, là phương tiện tuyên truyền lý tưởng, những chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước ta. Tranh cổ động đã phát huy thế mạnh của mình trong kháng chiến chống Pháp; nhất là trong thời kỳ chống Mỹ, tranh cổ động có mặt khắp nơi trên chiến trường và cả ở hậu phương, động viên, khích lệ tinh thần chiến đấu, sản xuất của quân và dân ta với những nội dung cụ thể: nêu cao tinh thần yêu nước, yêu hòa bình, ý chí quật cường của dân tộc, không chịu mất nước, không chịu làm nô lệ, tố cáo tội ác của quân xâm lược, khắc sâu lòng căm thù của nhân dân ta đối với chúng, động viên, khích lệ quân và dân ta trong chiến đấu và sản xuất.

Ông Dominic Scriven đã sưu tầm, trân trọng và lưu giữ một cách cẩn thận, tìm tòi, nghiên cứu kiểu khung tranh thật phù hợp cho thể loại này: vừa đơn sơ, vừa trang trọng với những gam màu phong phú. Không chỉ sưu tầm, mà ông còn tuyển chọn tranh, biên tập một cách công phu và in thành cuốn sách *"Việt Nam - Nhuệ khí chiến đấu tập thể" ("Morale from the Ministry").* Cuốn sách hơn 100 trang được thiết kế và in ấn tại Việt Nam với những hình ảnh và màu sắc đẹp, trang trọng, những lời trích dẫn, những đoạn văn, thơ cô đọng... được chia thành 8 đề tài: *Quyết tâm, Nhiệt huyết, Dũng khí, Tố cáo kẻ thù, Niềm tin, Chủ nghĩa anh hùng, Chiến thắng, Hòa bình.* Nhóm biên tập sách mong muốn hướng người đọc hiểu biết sâu sắc về nghệ thuật tuyên truyền của Việt Nam trong những năm chiến tranh, khẳng định niềm tin và lòng kiên trì đã làm nên những điều tưởng chừng như không thể, cung cấp thêm những thông tin có ích về cuộc chiến chính nghĩa của nhân dân Việt Nam, đồng thời cũng giới thiệu những tiến bộ về kỹ thuật in ấn của Việt Nam hiện nay. Ông Dominic Scriven còn cho biết sẽ dành một khoản tiền đầu tư cho một số họa sỹ Việt Nam, nhằm động viên các họa sỹ đã cống hiến hết mình cho nghệ thuật.

Yêu đất nước và con người Việt Nam, yêu quý và đam mê nghệ thuật Việt Nam, nên ông sẽ không bán, mà chỉ cho Bảo tàng mượn *vĩnh viễn* một số tranh trong bộ sưu tập của mình.

Tổ chức Triển lãm bộ sưu tập tranh cổ động Việt Nam lần này cũng là một hoạt động có ý nghĩa quan trọng chào mừng 61 năm

https://tieulun.hopto.org

ngày thành lập Quân đội Nhân dân Việt Nam 22/12, 45 năm ngày thành lập Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam.

Khách tham dự triển lãm đã được sống lại không khí hào hùng của một thời chống Mỹ. Không khí của buổi Khai mạc thật tưng bừng, các gian trưng bày chật cứng người xem (những họa sỹ kháng chiến và những cựu chiến binh Việt Nam, đông đảo người nước ngoài...) những âm thanh rộn rã, hào hùng của đội Quân nhạc xen giữa các phần Lễ khai mạc, những bức tranh được lồng trong khung vuông vắn, treo một cách trang trọng trên tường.

Khung cảnh khu triển lãm gây ấn tượng mạnh bởi cách sắp đặt nơi diễn ra Lễ khai mạc với những con số gợi nhớ sự kiện này *30/4/75*: ba chiếc bàn kiểu thời chiến; *3* chân bàn được kê bằng những bao cát, mặt bàn ghép bằng *4* miếng gỗ thông cũ sần sùi, chiều cao chân bàn là *75cm*... gợi nhớ hình ảnh những chiến hào, công sự thời chiến tranh, trên mặt bàn là những bông hoa đỏ thắm (tượng trưng cho chiến thắng), trắng tinh khiết - tượng trưng cho những hy sinh trong trắng của bao người con yêu quý của dân tộc.

Không khí buổi khai mạc càng làm cho người xem xúc động, như đang sống trong những năm tháng chống Mỹ khi từ giàn âm thanh hiện đại vang lên những bài ca trầm hùng, rộn rã của các nhạc sĩ Việt Nam sáng tác trong thời chống Mỹ và những ca khúc của những nhạc sĩ nước ngoài đã viết để phản đối cuộc chiến tranh của Mỹ tại Việt Nam.

Tranh cổ động thực sự đã trở thành một thứ vũ khí sắc bén góp phần vào chiến thắng cuối cùng của quân và dân ta trong cuộc đấu tranh vì hòa bình, vì tự do độc lập và công cuộc xây dựng đất nước hôm nay. Việc nghiên cứu, tìm tòi phương pháp, hình thức trưng bày, không khí khai mạc... phù hợp là cách làm sống lại những giá trị của tranh cổ động và phát huy vai trò của thể loại này trong thời đại hiện nay.

https://tieulun.hopto.org

SÀI GÒN NĂM 1819 DƯỚI MẮT MỘT NGƯỜI MỸ

TS. Trần Thi Thanh Thanh(*)

Cuối năm 1819, trong một chuyến viễn dương tìm hiểu thị trường cho Hội Hàng hải Đông Ấn, một sĩ quan hải quân Mỹ tên là John White đã đến Sài Gòn. Cuốn nhật ký hành trình của ông được xuất bản thành sách năm 1823 tại Boston, có nhan đề *"Câu chuyện về cuộc hành trình tới biển Trung Hoa"* (History of a voyage to the China Sea). Sách dày 372 trang, gồm 21 chương, kể lại chuyến đi kéo dài gần 20 tháng của con tàu mang tên Franklin do J.White chỉ huy, từ khi rời cảng Salem trên đất Mỹ ngày 2/1/1819 đến khi trở về lại nơi này ngày 31/8/1820. Từ chương XII đến chương XXI, tác giả ghi lại khá tỉ mỉ những điều mắt thấy tai nghe ở Sài Gòn trong khoảng thời gian từ ngày 7/10/1819 đến 31/1/1820. Cuốn sách là một tập ghi chép có nhiều tư liệu quý về cảnh vật và con người của thành phố này cách đây gần hai thế kỷ.

Chúng tôi xin lược dịch một số đoạn (được đặt trong ngoặc kép) trong các chương XII-XVI của cuốn sách và giới thiệu vài hình ảnh của Sài Gòn xưa dưới mắt một người Mỹ.

1. Bến sông Sài Gòn:

Sáng sớm ngày 7 tháng 10 năm 1819, con tàu của J.White tới Sài Gòn: "Trong ánh bình minh đang đến, chúng tôi nhìn thấy trên bờ sông những ngôi nhà nằm rải rác, những vườn trồng cau và dừa, vài đàn trâu bò và các con thuyền đánh cá, xa xa là cả một

(*) Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh.

https://tieulun.hopto.org

rừng cột buồm báo hiệu cho chúng tôi biết là đã đến thành phố... Người thông ngôn chỉ về bên trái cho chúng tôi thấy một cổng thành cổ, trên đó có một cột cờ. Theo lời anh ta, đó là thành Sài Gòn. Phía bờ đối diện là một làng ven đô[1], có rất nhiều thuyền đánh cá của người Xiêm đang neo đậu".

White chú ý đến những con thuyền lướt trên mặt nước "phần lớn đều do phụ nữ cầm chèo, họ ăn mặc rất duyên dáng và lạ mắt", "các con thuyền đủ cỡ lớn nhỏ, đi lại dọc ngang tạo một quang cảnh náo nhiệt và sinh động". Cách bờ sông không xa là "bức tường thành rêu phong cũ kỹ, cây bụi mọc um tùm".

Tàu của White neo lại "ngay trước thành Sài Gòn, sau khi đã đi được 59 dặm rưỡi đường sông quanh co". Theo lời giới thiệu ở đầu sách, đây là con tàu Mỹ đầu tiên cập bến Sài Gòn.

Trên bến sông, White thú vị và chăm chú nhìn những chiếc thuyền của người Việt: "Thuyền của dân vùng này nhẹ và thoáng, mỗi thuyền được làm bằng một thân cây, hầu hết đều do phụ nữ lái. Cách họ chèo thuyền thật khéo léo và kỳ lạ, với mái chèo dài và dẻo được buộc vào cọc bằng dây mây ở gần phía đuôi thuyền...".

White và các bạn thuê một chiếc thuyền mui với giá 15 quan một tháng để đi từ tàu vào bờ. Ông nhận thấy "dân chúng phần đông sống trên mặt nước, mỗi gia đình trong một con thuyền, đó là phương tiện sinh sống duy nhất của họ: dùng để đánh cá, buôn bán trái cây và hàng hóa lặt vặt, chở khách hoặc cho các tàu nước ngoài thuê". Nhận xét này cho thấy lúc bấy giờ trên bến sông Sài Gòn đã có tàu nước ngoài neo đậu và hoạt động trên sông nước khá nhộn nhịp. Thuyền của White thường "phải lách qua chừng vài trăm con thuyền". Ông luôn ngửi thấy mùi nước mắm phảng phất, nhìn thấy những đám đông dân chúng tụ tập bên các con thuyền đủ loại trên bờ sông, nghe thấy họ trò chuyện ồn áo. Vài con thuyền chở đầy ắp trái cây và nhiều loại thức ăn ghé sát thuyền của White. Ông hào hứng kể về nhiều thứ trái cây, có thứ chưa

(1) Tàu đang ngược dòng Bến Nghé vào Sài Gòn, khi J.White đã nhìn thấy thành cổ ở bờ bên trái thì có lẽ ngôi làng này ở vị trí bờ Thủ Thiêm bây giờ (xin xem bản đồ Gia Định do Trần Văn Học vẽ năm 1815, Nguyễn Đình Đầu giới thiệu, Tạp chí Xưa và Nay số Chuyên đề cuối tháng 1/1997, tr.7).

https://tieulun.hopto.org

được ăn bao giờ: "Chúng tôi rất thích chuối, dứa, cam, chanh, ổi, xoài, bòng, lựu, khoai lang và mía", "cam trái lớn màu vàng đậm, rất nhiều nước, rất ngọt và không có hạt", "trái xoài thơm ngon nhất, có hình ô-van, to hơn trứng gà tây một chút, thịt trái màu vàng, vỏ rất mỏng"...

Ở gần bờ sông là một dãy phố dài, có nhiều ngôi nhà rất đẹp là nơi chứa lúa gạo của nhà vua. White kể: "Bấy giờ việc xuất cảng lúa gạo hoàn toàn bị cấm. Mỗi chiếc tàu đi từ xứ này chỉ được chở một lượng lương thực đủ khẩu phần cần thiết cho những người trên tàu, tính theo thời gian hành trình lâu hay chóng. Không lâu trước khi chúng tôi đến đây, một tàu lớn của Xiêm trên sông Bến Nghé đã vi phạm lệnh cấm này của nhà vua, thuyền trưởng và các sĩ quan trên tàu bị xử tử, các thủy thủ phải vào tù".

Ba ngày sau khi buông neo tại bến sông, tàu của White được các quan chức triều đình đến khám xét và đánh thuế. Ông đã cho biết cách đo tàu tính thuế như sau:

"Từ một vị trí được đánh dấu trên sàn tàu, cách đuôi tàu một khoảng bằng một phần ba chiều dài của tàu, họ đặt một cây sào thẳng ngang qua tàu, quá mép trên của sườn tàu. Từ cây sào, những dây dọi được buông xuống để chạm vào đường vuông góc với thân tàu, đo đường kính rộng nhất của tàu. Họ đánh dấu khoảng cách vừa đo được trên cây sào. Thuế tải trọng của tàu phải trả theo số đo này, tính bằng thước tấc, cứ 10 tấc là 1 thước... Tàu Franklin do được 17 thước 6 tấc, mỗi thước phải nộp thuế 160 quan".

White nộp thuế bằng tiền peso Tây Ban Nha và cho biết thêm: "triều đình tính theo tỷ lệ 1 peso tương đương 18 tiền[2], trong khi ở chợ là 20 tiền". Chi tiết này chứng tỏ khi đó có sự lưu thông đồng bạc nước ngoài trong chợ của Sài Gòn.

Ghi chép của White về cách tính thuế theo số đo chiều ngang của tàu rất khớp với quy định của triều Nguyễn thời kỳ này được chép trong *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*[3]. White đã mô tả

(2) Tiền Việt thời bấy giờ: 1 quan = 10 tiền.

(3) Trong *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, phần Thuế cảng Gia Định có đoạn: "Thuyền Quảng Đông, Phúc Kiến, Ma Cao, Tây dương... bề ngang từ 25 thước đến 14 thước, mỗi thước lệ nộp thuế bằng tiền 160 quan" (Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, q.48, NXB. Thuận Hóa, 1993, T.4, tr. 412).

https://tieulun.hopto.org

cụ thể cách đo tàu bằng sào và dây dọi, là điều các sử gia bấy giờ không chép(4).

2. Thành cổ:

Vào 9 giờ sáng ngày 9 tháng 10, J.White rời tàu đi vào thành để tiếp kiến vị quan lớn cai quản vùng này. Trước đó, ông đã phải xin phép một số quan chức địa phương và được biết quan Tổng trấn(5) đang ở Huế. Ông được gặp vị quyền Tổng trấn(6). Tặng vật để tiếp kiến gồm: 2 cặp đèn có bóng hình cầu, 4 chai rượu bằng thủy tinh được chạm khắc rất đẹp, 1 cặp súng ngắn, một vài ly ruống rượu và ly cối, dầu thơm, nước trái cây, rượu vang, rượu rum và một hộp đựng trầu được trang trí rất khéo. Cùng đi với ông là một số sĩ quan và thủy thủ, trong đó có người nói tiếng Bồ Đào Nha rất giỏi, ngoài ra còn có bốn quan chức triều đình và một lại dịch trông coi về thuyền bè. Đi trước cả đoàn là 3 người thông ngôn bưng các tặng vật. Trên đường đi, White nghe dân chúng gọi mình và các bạn là *"don-ong-olan"*(7).

Họ đi tới khu dinh thự có thành lũy bao quanh. White tả: "Đường đi quanh co có mái che, có tường xây gạch, cắt ngang một đoạn dốc thoai thoải hủ đầy cây cỏ... Đi qua một chiếc cầu đẹp xây

(4) Cách đo thuyền để đánh thuế được quy định vào năm 1815 thời Gia Long rất cụ thể như sau: "Những hạng thuyền nhỏ, đo từ miếng ván lát đầu thuyền đến miếng ván lát cuối thuyền. Thuyền lớn thì đo từ mũi trước đến sau, được bao nhiêu thước tấc làm bề dài, chia đôi bề dài lấy chỗ giữa làm trung tâm, đo từ ván sườn bên tả bên hữu chỗ miệng thuyền trở xuống, hai bên đều trừ ra một thước. Từ chỗ trừ một thước ấy đo từ ván sườn bên tả sang ván sườn bên hữu, được bao nhiêu thước tấc, lấy làm chỗ xà ngang. Từ xà ngang trở xuống được bao nhiêu thước tấc, gọi là chiều sâu". (Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, 1.257, NXB. Thuận Hóa, 1993, T.15, tr. 395, phần Phép đo thuyền)

(5) White dùng chữ "viceroy". Theo *Đại Nam thực lục*, Tập IV, NXB. Sử học, Hà Nội 1963, tr. 390, 391, chính vào thời gian này (tháng 9 năm Gia Long 17), Tổng trấn Gia Định là Nguyễn Huỳnh Đức vừa ốm chết, Nguyễn Văn Nhơn được cử giữ chức này. Có lẽ vị Tổng trấn mà J.White nói tới là Nguyễn Văn Nhơn, đang ở Huế vì việc nhậm chức.

(6) Trong nguyên bản là chữ "acting viceroy". Theo lời J.White ở tr. 279 sách này, đây là một "mandarin of letters" (quan văn). Như vậy, người mà White gặp chỉ có thể là Trịnh Hoài Đức, vốn giữ chức Hiệp Tổng trấn Gia Định. Vì Huỳnh Công Lý, người giữ chức Phó Tổng trấn bấy giờ, là một võ quan (Trong Đại Nam thực lục, Tập IV, NXB Sử học, Hà Nội 1963, tr. 356 có đoạn: "cử tả thống chế Thị trung là Huỳnh Công Lý làm Phó Tổng trấn Gia Định").

(7) Đây là cách phiên âm của J.White trong nguyên bản. Có thể hiểu là "đờn ông Ô-lan".

https://tieulun.hopto.org

bằng đá và đất bắc ngang con hào sâu rộng, chúng tôi đến cửa đông nam của thành. Tường thành bằng gạch và đất, cao khoảng 20 bộ[8] (≈ 7m-ND), rất dày và bao quanh một khoảng đất bằng phẳng, trải rộng mỗi chiều gần 3/4 dặm[9] (≈ 1,2 km). Đây là đại bản doanh của vị Tổng trấn và tất cả các võ quan. Có những doanh trại rộng thênh thang đủ chứa 5 vạn quân lính. Hành cung của vua nằm giữa một thảm cỏ đẹp, rộng khoảng 8 mẫu Anh[10] (≈ 32400m^2), có hàng rào cao bao bọc. Tòa nhà hình chữ nhật, rất rộng, được xây bằng gạch, có hành lang bao quanh. Nền nhà xây cao khoảng 6 bộ (≈ 2m), có cầu thang bậc gỗ. Ở cả hai bên hành cung, cách xa mặt tiền khoảng 100 bộ (≈ 35m), là hai Vọng cung hình vuông cao khoảng 30 bộ (≈ 10m), bên trong có chuông lớn. Phía sau cung, cách xa khoảng 150 bộ (≈ 52m), là một tòa nhà lớn có nhiều phòng dành cho các bà và những người phục dịch; mái nhà lợp ngói tráng men, trang trí hình rồng và các thú linh khác, như ở Trung Hoa. Hành cung này dành riêng cho nhà vua và hoàng tộc, nhưng họ chưa lần nào tới thăm Sài Gòn từ sau cuộc nội chiến[11]... Tuy vậy, nơi này được dùng để lưu trữ văn kiện và ấn tín".

Sự mô tả của White khá khớp với những ghi chép của Trịnh Hoài Đức trong sách *Gia Định thành thông chí* về bên trong thành cổ Sài Gòn bấy giờ[12].

Sau khi đi qua những tòa nhà này, theo sự chỉ dẫn của các viên quan, J.White và đoàn tùy tùng đến trước dinh thự của Tổng trấn và được đưa vào ngồi đợi trong một ngôi nhà đối diện. Một lát sau, họ được phép vào dinh và được biết là quan quyền Tổng trấn đã

---

(8) Đơn vị đo chiều dài của Anh: 1 foot (bộ) = 0,348m

(9) 1 mile (dặm) = 1,6km

(10) 1 acre (mẫu Anh) = 4050 m2

(11) Tác giả muốn chỉ cuộc chiến tranh giữa Nguyễn Ánh và Tây Sơn.

(12) Trong *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức có đoạn: "Năm Kỷ Tỵ, niên hiệu Gia Long thứ 8, Tổng trấn Nguyễn Văn Nhơn và Trịnh Hoài Đức khâm mạng xây cất tòa Vọng cung ở trước sân trong tỉnh thành, để gặp những ngày Nguyên đán, Đoan ngọ và sóc vọng đem thuộc quan văn võ trong thành và trấn Phiên An đến chiếu nghi chú làm lễ. Hai bên tả hữu xây lầu bát giác treo trống chuông, kế theo đó dựng Hành cung để phòng khi vua đi tuần hành đến ở. Sau Hành cung làm công thự Tổng trấn, phía hữu làm công thự Hiệp tổng trấn, phía tả làm công thự Phó tổng trấn..." (Trịnh Hoài Đức, *Gia Định Thành Thông Chí*, bản dịch của Tu Trai Nguyễn Tạo, Phủ QVKĐTVH xuất bản, Sài Gòn, 1972, Tập Hạ, Thành trì chí, tr. 75).

https://tieulun.hopto.org

sẵn lòng tiếp họ. "Dinh Tổng trấn là một tòa nhà lớn hình vuông mỗi chiều 80 bộ (≈ 28m), mái lợp ngói, có hàng cột lớn bằng gỗ hồng bóng lộn treo rèm tre... Trên một cái sập, vị quan lớn đang ngồi xếp bằng tròn theo kiểu Á Đông, tay vuốt nhẹ chòm râu bạc lưa thưa. Ngài là một người có tuổi, gầy gò, da nhăn, có dáng vẻ thận trọng và nụ cười dè dặt, tiếp chuyện một cách thẳng thắn và nhã nhặn. Hai bên là những sập thấp hơn dành cho các quan chức khác ngồi theo thứ bậc, phẩm cấp càng cao càng ngồi gần ngài hơn... Các lính gác đeo kiếm và mang khiên làm bằng da trâu sơn rất bóng có gắn nhiều núm sắt, đứng thành hàng ở nhiều nơi trong sảnh đường...".

"Chúng tôi bỏ mũ, kính cẩn cúi chào ba lần theo kiểu người Âu, và vị quan lớn cũng cúi thấp đầu chào đáp lại. Ngài lệnh cho thông ngôn mời chúng tôi ngồi ở bên phải ngài, trên một dãy ghế dựa làm bằng vải Trung Hoa êm ái dành sẵn cho chúng tôi. Khi đó mấy viên thông ngôn quỳ xuống dâng các tặng phẩm... Quan quyền Tổng trấn tỏ ra hài lòng. Ngài hỏi chúng tôi về sức khỏe, về cuộc hành trình, về khoảng cách từ nước tôi đến đây và mục đích chuyến viếng thăm của chúng tôi...".

Trong lần tiếp kiến này, J.White đã cố gắng bày tỏ ý muốn trao đổi buôn bán một số món hàng, và vị quyền Tổng trấn hứa sẽ chấp nhận yêu cầu của họ trong lần gặp sau.

J.White được vào thành một lần nữa. Ông tả bên trong thành như sau:

"Lúc trở lại cổng thành phía nam, chúng tôi đi qua một cái kho lớn làm bằng tre, mái rạ. Trong kho có khoảng 250 khẩu đại bác đủ cỡ, nhiều khẩu bằng đồng đúc theo kiểu châu Âu. Các cỗ súng được đặt trên giá gỗ. Trong đống vũ khí này, tôi nhận thấy có nhiều khẩu pháo nhập được đúc từ thời vua Louis XIV... Trong một trại gác gần cửa, có một vài người lính bị phạt đeo gông. Nhân dịp này, tôi mới biết rằng gông của quân lính được làm bằng tre, còn gông của các tội phạm khác được làm bằng gỗ lim nặng. Ở cổng thành phía đông là một bức lũy và một cột cờ, phấp phới lá cờ nhiều màu của nước này vào ngày đầu tháng âm lịch.. Bốn cửa thành đều làm theo kiểu Âu, bằng gỗ nặng có đóng thêm đai sắt

https://tieulun.hopto.org

cho chắc chắn. Những cây cầu bắc qua hào được thợ xây trang trí đẹp mắt"... "Góc thành phía tây là một nghĩa địa dành cho quan lại, có những ngôi mộ xây theo kiểu Trung Hoa, vài tấm bia mộ được chạm khắc khá đẹp. Phía đông bắc có sáu ngôi nhà lớn được rào cọc xung quanh thành từng khu riêng. Mỗi ngôi nhà dài khoảng 120 bộ (≈ 42m), rộng 80 bộ (≈ 29m). Các mái nhà lợp ngói tráng men, có rui và cột rất lớn. Đây là kho khí giới và lương thực. Những ngôi nhà của quân lính thì tồi tàn hơn, nằm giữa những bụi cây. Phía ngoài các bức tường thành có rất nhiều cây đại, một thứ cây có nhiều hoa trắng, tỏa hương thơm rất xa vào tháng 10, 11. Người ta trích từ hoa này một thứ dầu và coi là một phương thuốc trị lành mọi vết thương. Ở cổng thành, trên một đoạn đường dốc, có vài con voi của nhà vua, to hơn voi ở Ấn Độ. Những người quản tượng ngồi ngất ngưởng trên cổ voi, thổi những ống nhỏ báo cho mọi người tránh ra xa".

J.White nhận xét: "Sài Gòn có một vị trí quân sự rất thuận lợi về phòng thủ, ở một vùng đất cao trên bờ sông có hình nón úp phủ đầy cây cối. Phần chóp nón đã được san phẳng lấy chỗ xây thành, có hào rộng và sâu bao quanh, lấy nước từ sông vào như một con kênh. Đây là một nơi phòng thủ đáng nể, có thể chống cự với sự bao vây dài ngày của quân đội châu Âu. Các tường thành bị phá hủy thời trước đã được xây lại theo một kiểu tốt hơn".

3. Đường phố, nhà cửa và chợ:

White tả đường tới cổng thành "rộng và thẳng, hai bên đường có những ngôi nhà đủ kiểu, trong đó có vài nhà bằng gỗ lợp ngói khá khang trang... không có nhà nào cao quá hai tầng. Mấy ngôi nhà ở gần đường thường có hàng rào phía trước". "Trên đường không có loại xe cộ nào cả. Người ta thường đi võng. Võng làm bằng vải màu xanh, có gối để dựa, được treo bằng một chiếc đòn dài, phía trên có một tấm phủ giống cái mai rùa lớn được quét một lớp sơn bóng tránh thấm nước mưa. Võng do 4 hoặc 6 người khiêng...". Trong thời gian lưu lại Sài Gòn, White đã từng ngồi võng này đi phố, và đã mang một chiếc võng về trưng bày tại Bảo tàng của Hội Hàng hải Đông Ấn ở Salem.

https://tieulun.hopto.org

Khi đi dạo, White nhìn thấy: "Dân chúng sống tập trung ở ven sông. Nhà cửa phần lớn được làm bằng gỗ, mái lợp lá cọ[13] hoặc rơm rạ. Một số ít nhà làm bằng gạch, lợp ngói. Một số gia đình khá giả có nhà tầng nằm dưới những tán cây, có hàng rào bao bọc và cổng hướng ra đường. Những gia đình nghèo có nhà lụp xụp..."

Trước khi vào thành, khi tàu của White vừa cập bến, có một chiếc thuyền mui lướt đến, trên thuyền có vài quan chức địa phương và những người tùy tùng. Một người trong số họ nói tiếng Tây Ban Nha rất thạo, chào đón và mời J.White đến nhà chơi. Ông đã nhận lời và sau đó đến thăm ngôi nhà "ở ngay trên bờ sông, giữa một vườn cau, cách nơi neo tàu không xa lắm". White đã tả về ngôi nhà mà theo ông, "đủ để có một ý niệm chung về các ngôi nhà ở khu làng ven đô cũng như khoảng ba phần tư các ngôi nhà ở Sài Gòn":

"Dọc bờ sông là một bãi sình rộng khoảng 50 đến 60 bộ (≈ 21m). Trên hàng cọc cắm xuống bãi sình, người ta bắc những chiếc cầu làm bằng thân cây có lót ván từ mép sông vào bờ. Sàn cầu cao khoảng 12 bộ (≈ 4m), hơn mức cao nhất của thủy triều. Cuối cầu có bậc thang gỗ để bước lên. Theo một chiếc cầu, chúng tôi vào bờ và đi qua một cái cổng gỗ, đến ngôi nhà nằm giữa một khoảng đất hơi vuông có trồng nhiều cau và được rào cọc xung quanh. Vài hòn đá cập kênh được đặt trên đường từ cổng vào nhà, tránh cho bước chân khỏi bị sụt vào đất bị sũng nước do trời mưa to... Mái nhà lợp bằng lá cọ nhô ra khỏi vách tới 10 bộ (≈ 3,48m) và phủ xuống thấp đến mức chúng tôi phải cúi gập người mới vào nhà được... Hàng hiên làm bằng ván tựa vào chân vách ngang với sàn nhà, trên đó trải chiếu và có vài chiếc gối dựa bằng da vẽ màu đỏ nhồi vỏ trấu. Đây là nơi tiếp khách. Chủ nhà và khách thường ngồi khoanh chân ăn trầu, uống trà...".

White quan sát kỹ cả nơi ăn chốn ngủ của người dân ở đây: "Bên trong các bức vách có một hành lang bao quanh một căn phòng làm bằng gỗ ván, căn phòng này được chia nhiều ngăn làm chỗ ngủ. Sàn nhà trải đệm bàng. Trong phòng hầu như thiếu ánh sáng và

(13) Nguyên văn: "palm leaves". Có lẽ tác giả nhìn thấy lá dừa, được dùng lợp nhà rất phổ biến ở đây.

https://tieulun.hopto.org

khí trời. Nơi nấu bếp là một sàn đất cao bên trái gian nhà, phía bên kia có một cái cối và một cái chày giã gạo. Sát vách là những lu lớn chứa nước mưa hứng từ trên mái. Kế bên là những lu nhỏ hơn chứa mắm cá đang tỏa mùi phảng phất. Một chiếc võng bện bằng sợi lá dứa được móc ở một góc nhà, có một đứa trẻ gầy gò và nhem nhuốc đang ngủ. Ở một góc khác, người ta đang chuẩn bị bữa tối trong những chiếc nồi đất, đặt trên bếp lửa kê bằng vài hòn đá... Bữa ăn được bày trên tấm ván, có cơm, thịt gà vịt chiên và luộc, khoai chiên, cháo gạo và vài thứ đồ ngọt... Họ ăn bằng đũa và dùng lông nhím để xâu các miếng thịt. Họ cùng chấm chung một bát nước mắm để ở giữa mâm... Thức uống của họ thường là trà và một loại rượu làm từ gạo". White có nhận xét rằng những nhà nghèo thường uống thứ trà có lá rất to gọi là trà Huế, còn trà hảo hạng là trà Tàu. Thứ trà đen rất được ưa chuộng.

Vài phụ nữ trong ngôi nhà đã làm White chú ý: "Con gái chủ nhà khoảng 19 tuổi, đang ngồi dệt một loại lụa thô màu vàng, rộng cỡ 18 inso[14]. Cái khung dệt tuy thô nhưng chẳng khác mấy những khung dệt của xứ tôi", "Cô con gái nuôi của chủ nhà thì rất xinh đẹp, khoảng 16 tuổi, mặc quần lụa đen và một chiếc áo sát người dài tới gần mắt cá chân. Mái tóc cô bóng mượt dầu dừa, được búi rất khéo thành một cuộn tròn ở đỉnh đầu, vòng quanh búi tóc là một tấm khăn bằng nhiễu đen. Cô đi chân không và để móng tay cái rất dài... Những người đàn bà khác cũng ăn mặc giống như vậy... Có vài người răng đen vì ăn trầu".

J.White thật bỡ ngỡ vì thấy "heo, gà, vịt được nuôi thả rông, tự do đi khắp nơi trong nhà...".

Một lần, White được chứng kiến một đám cháy. Ông tả: "Khi thủy thủ của chúng tôi được đưa từ tàu đến để giúp chữa cháy, vị quan tổng trấn ngồi trên một con voi đã đến đó cùng vài con voi. Họ không có máy móc gì cả và chỉ chế ngự đám cháy bằng cách tưới nước. Để tránh cho ngọn lửa lan rộng, họ cho voi làm sập các ngôi nhà ở ngay gần đám cháy. Voi là con vật đủ mạnh để phá mọi ngôi nhà ở đây. Có hai chú voi được mời đến. Voi được quản tượng điều khiển húc đầu vào ngôi nhà...".

---

(14) 1 inch = 2,54cm.

https://tieulun.hopto.org

Đi qua một số chợ, White nhận thấy có rất nhiều thịt cá và trái cây tươi ngon. Ông đã chép lại giá cả của một số mặt hàng trong chợ mà theo ông là "để làm bằng chứng cho sự phong phú của chợ búa và giá cả rất rẻ ở Sài Gòn": "thịt heo: 3 xen một pao(15); thịt bò: 4 xen một pao; gà: 50 xen một tá; vịt: 10 xen một con; trứng: 50 xen một trăm; một mớ sò và cá đủ cho cả tàu ăn: 50 xen; một con nai ngon: 1,25 đô la; 100 củ khoai lớn: 30 xen; gạo: 1 đô la một picul (≈ 62kg); cam: 30 xen một trăm trái; chuối lá: 2 xen một nải; bòng: 50 xen một trăm trái; dừa: 1 đô la một trăm trái; chanh: 50 xen một trăm trái...". White đã mang về Bảo tàng của Hội Hàng hải Đông Ấn vài nhúm gạo của xứ này và ghi lại: "Gạo có 6 loại. Một loại hạt dài, màu trắng đục, một loại hạt nhỏ dài và trong, loại thứ ba có lớp màng mỏng màu hồng... Ba loại này rất thơm và được ưa chuộng nhất. Một loại khác hạt tròn ngắn thường dùng nấu xôi. Đó là những loại được trồng ở đất thấp. Có hai loại trồng ở miền đất cao, trắng đẹp, được dùng làm bột bánh, Hai loại này được trồng 1 mùa một năm. Các loại kia được trồng 2 mùa một năm, thậm chí có loại 5 mùa trong 2 năm".

Sau khi gặp các vị giám mục và quan chức địa phương, White được biết rằng: "Dân số Sài Gòn có chừng 18 vạn người, trong đó có khoảng 1 vạn Hoa kiều... Trong số 17.000 người theo đạo Thiên Chúa ở Nam kỳ, có 16.000 người ở vùng Đồng Nai...", "Ở phía tây thành phố có hai ngôi chùa Trung Hoa. Ở giữa thành phố có một nhà thờ Thiên Chúa, do hai nhà truyền giáo người Ý cai quản"...

White tỏ ra lạ lẫm với các ngôi chùa ở Sài Gòn: "Có khá nhiều đền chùa của người Việt ở khắp nơi trong thành phố. Chùa của người Việt không có những tháp cao, lại thường có nhiều chuông treo ở cửa và nơi thờ phụng. Hình dáng chuông khác với các chuông của châu Âu, không bao giờ lắc, phải gõ mới kêu...".

4. Xưởng đóng tàu, dòng kênh mới:

White đã ghi thêm những hiểu biết của ông về vùng đất này: "Sài Gòn xưa ở phía tây của thành phố hiện tại (1819). Phần đất này còn nhiều di tích cổ với một kiểu kiến trúc đặc biệt. Nhiều con

(15) 1 cent = 0,01 dollar; 1 pound = 0,453kg.

https://tieulun.hopto.org

đường lát đá và gạch chạy chạy dài theo bờ sông. Thành lũy và xưởng đóng tàu được xây dựng ở phía đông. Sau khi chiến tranh kết thúc, dân chúng đổ xô nhanh về hướng đông tạo thành một đô thị ngày càng đông thêm, mở rộng thành phố đến sát con hào bao quanh vòng thành và xưởng đóng tàu".

"Trên bờ sông phía đông bắc thành phố là một thủy binh xưởng, nơi đã từng đóng rất nhiều thuyền lớn dưới sự trông coi của các sĩ quan người Pháp. Nơi này là niềm vinh dự của người Việt, có thể sánh với những thủy binh xưởng ở châu Âu. Trong xưởng có khoảng 150 chiếc thuyền rất đẹp dài từ 40-100 bộ (≈ 14-35m). các chiến thuyền đều được trang bị súng thần công các loại. Một số chiến thuyền có vũ khí là 16 khẩu súng thần công bắn đạn nặng 3 pao (≈ 1,4kg), một số khác mang 4 hoặc 6 khẩu súng trên mỗi thuyền, bắn đạn nặng từ 4-12 pao (≈ 1,7-5,4kg). Tất cả các khẩu súng đều được đúc bằng đồng. Ngoài ra còn có 40 chiếc thuyền được chạm trổ rất đẹp và sơn son thếp vàng lộng lẫy, dành cho cuộc tham quan của vị Tổng trấn...".

White nhiều lần đến kho này và tỏ ra hết sức khâm phục sự khéo léo của người Việt trong thiết kế và đóng tàu thuyền.

Trong kho còn có một khẩu đại bác được chế tạo ở Sài Gòn dưới sự chỉ dẫn của Giám mục Bá Đa Lộc. Khẩu pháo và đạn đều được đúc bằng đồng.

Một con kênh ở phía tây thành phố Sài Gòn, đã được đào và được hoàn thành khi White tới đó: "Con kênh dài 23 dặm (≈ 37km), sâu 12 bộ (≈ 4,2m), rộng 80 bộ (≈ 27,8m) xuyên qua những cánh rừng và những đám sình lầy. Kênh này nối với một nhánh sông Campuchia, theo đó con đường thủy thông với Campuchia được hình thành... Người ta đã làm con kênh này trong 6 tuần, với 26000 dân phu thay nhau làm việc ngày đêm, có 7000 người đã chết vì kiệt sức và bệnh tật. Bờ kênh trồng nhiều cây dại, một thứ cây được người Việt ưa thích"...

Những đoạn nhật ký trên đây của J.White có thể giúp chúng ta hình dung phần nào bóng dáng của Sài Gòn xưa trong những nét chấm phá khá sinh động và chân thực.

https://tieulun.hopto.org

VỀ HỘI KÍN *"THIÊN ĐỊA HỘI"* Ở GIA ĐỊNH NĂM 1901

PGS. TS. Nguyễn Phan Quang

Trong *Địa chí Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh,* Tập I [(1)], GS. Trần Văn Giàu cho biết: vào khoảng cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, ở Nam Kỳ có nhiều hội yêu nước của nhân dân rất bí mật, trên báo chí gọi là "hội kín", sau đó người ta lại gọi là "Thiên địa hội", kỳ thật thì các hội này có nhiều tên gọi khác nhau.

Giáo sư cũng lưu ý đặc điểm của "Thiên địa hội" ở Gia Định hồi cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX không phải là biến dạng của những tổ chức Thiên địa hội ở miền Nam Trung Quốc, mặc dầu "Thiên địa hội" ở Gia Định cũng như ở một số tỉnh Nam Kỳ hồi đó có sự tham gia của người Hoa. Tổ chức của hội kín này thường là những nhóm rời rạc, hình như họ đang chờ đợi một nhân vật có uy tín đứng ra kêu gọi, tập hợp các nhóm lẻ tẻ, tạo thành một lực lượng yêu nước mạnh mẽ. Điều kiện vào hội kín này chủ yếu là "lấy máu ăn thề", nguyện tuyệt đối trung thành với nhau. Tư tưởng triết lý của hội không mang tính chất phong kiến hoặc tính chất tôn giáo đậm nét như Thiên địa hội ở Trung Quốc, mà pha lẫn Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo với một ít thần bí, thường dựa vào các chùa làm nơi liên lạc.

Chúng tôi tìm thấy tại Trung tâm Lưu trữ trung ương II *Bức thư đầu thú và cáo giác* của một hội viên "Thiên địa hội" ở Gia

---

(1) Trần Văn Giàu (Chủ biên): *Địa chí Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*, Tập I, NXB. Thành phố Hồ Chí Minh, 1987, tr. 268-269.

https://tieulun.hopto.org

Định, do sợ tù, sợ chết nên đã phản bội tổ chức của mình. Nội dung bức thư có thể cung cấp một vài thông tin làm rõ thêm tính chất, đặc điểm của hội kín "Thiên địa hội" ở Sài Gòn - Gia Định và Nam Kỳ nói chung hồi cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX.

Bức thư không ghi tên họ người đầu thú và cáo giác, được viên giám đốc Văn phòng thông ngôn dịch ra chữ Pháp.

"Gia Định, ngày 19 tháng 11 năm 1901

Kính thưa quan Thống đốc,

"Từ hai năm nay, người An Nam và một số người Hoa đã lập một hội kín với hai chi bộ (section): một chi bộ ở đại lộ Charner và ở Chợ Lớn, chi bộ thứ hai thuộc địa bàn từ Thủ Thiêm và Giồng Ông Tố đến Trương Lộc. Hội kín mang tên "Thiên-Địa-Hội-Sơn" (Société du Ciel, de la Terre et des Montagnes) [?].

"Sổ đăng tịch của chi bộ thứ hai được đóng bằng giấy màu vàng, dày 7cm, ngang 3cm [?] và dài 60cm. Ai nhập hội phải ký tên vào sổ này. Khi người ta đến rủ tôi vào hội, tôi nhận mặt được một người tên là Đ. (ở làng Bình Trưng), lý trưởng D. (ở làng Long Tân, tổng An Thành). Ngoài ra còn mấy người Hoa nhưng tôi không nhận mặt được.

"Những người này rủ tôi nhập hội. Tôi lưỡng lự và từ chối, nhưng rồi lại sợ bị trả thù, tôi buộc phải chấp thuận và đã ký tên vào sổ đăng tịch. Người ta chỉ cho tôi xem 4 con mộc vuông, nói rằng đó là mộc của các quan lớn, nhưng tôi không rõ đó là những quan lớn nào. Trong sổ ghi lẫn lộn chữ Nho và chữ quốc ngữ.

"Dân ở các tổng An Bình, An Thành và Bình Trị Trung tham gia hội kín này rất đông, có khi chiếm đến một nửa số hội viên. Tôi không nhớ hết tên những người đã ký trong sổ, chỉ còn nhớ được như sau:

+ Ở tổng An Bình có chánh tổng, phó tổng và 5 thuộc viên.

+ Ở tổng An Thành:

- làng Trương Lộc có chánh tổng, 2 thuộc viên, 1 hương cả, 1 hương thân, 1 thầy chùa và 4 người khác.

https://tieulun.hopto.org

- làng Tuy Thành có 1 hương cả, 1 hương thân và 1 người khác.

- làng Long Tân có 1 hương chức, 1 thầy lang và 1 người khác.

- làng Phước Trương có 1 hương hội và 1 người khác.

- làng Tân Điền có 1 hương cả, 1 hương sư.

Tôi chỉ nhớ được có như vậy. Các tổng nói trên gồm hơn 20 làng. Nhiều người Hoa (cả cha lẫn con) tham gia hội kín này.

Điều lệ của hội kín quy định:

+ "Dẫu sống chết cũng không bỏ hội". Kẻ nào đàn áp một hội viên sẽ bị hội trừng trị. Hội viên bị bắt, bị tù không được khai báo, làm trái sẽ có ngày phải đền tội.

+ Trong tình hình hiện nay, muốn cho hội tồn tại, phải cùng nhau đóng góp tùy theo hoàn cảnh và khả năng mỗi người, phân làm 3 hạng hội viên đóng góp như sau: hạng giàu có góp 5$00 (piastre), hạng trung bình góp 3$00, hạng nghèo góp 1$00. Quỹ của hội được cất giữ bí mật tại các địa điểm ở đại lộ Charner và ở Chợ Lớn. Quỹ này dành để sắm khí giới cho hội, không ai được phép sử dụng vào việc khác.

"Ngày 15 tháng 8 âm lịch, các hội viên của chi bộ thứ nhất đến nhà Cai C. ở Giồng Ông Tố. Tại đây người ta tổ chức một tiệc rượu nhân cuộc gặp mặt của cả hai chi bộ. Lý trưởng D. và ông L., ông Đ. đề nghị các hội viên ba tổng đóng góp. Khoản tiền thu được lên tới 900$00. Bản thân tôi cũng đóng góp 3$00.

"Ba ông này cùng mươi thuộc hạ trang bị 5 khẩu súng lục. Có hai chiếc xe hơi đến đón họ, một chiếc của Đội K. và một chiếc của Cai C. Họ trú lại hai ngày ở làng Trương Lộc. Vì tôi tiễn họ ra tận xe nên tôi nhớ rõ hai xe này.

"Tôi bị ép buộc nhập hội kín, nhưng tôi sợ bị bắt. Tôi viết bức thư mật này để khỏi bị tù. Tôi không dám phạm luật nhà nước nên tôi cáo giác hội này. Tuy nhiên, theo tôi, truy bắt hội viên của họ không dễ dàng vì họ rất cẩn trọng, nhất là việc bảo mật sổ sách của hội. Còn các chánh tổng, hương chức tham gia hội kín này thì lại càng khó truy nã và bắt giữ. Khi Quan lớn sai người đi tầm nã thì cần chọn người tin cẩn, lạ mặt, đi đến các tổng An

https://tieulun.hopto.org

Bình và An Thành, mạo danh là hai hội viên được hội trưởng cử đi triệu tập hội viên về họp ở đại lộ Charner vào một ngày nào đó để bàn bạc công việc của hội. Như vậy có thể có hiệu quả, vì hội viên hội kín này rất đông nên họ không nhớ hết mặt nhau.

"Hội viên hội kín này thường mặc áo thun cao cổ, bên ngoài khoác áo bà ba đen. Mật hiệu của họ: bước qua cửa vào nhà thì đưa chân trái đi trước. Có ai đến xin lửa hút thuốc thì người cho lửa phải đưa điếu thuốc đang cháy dở ra, nhưng đầu thuốc đang cháy phải quay về phía mình, đầu thuốc kia quay về phía người xin lửa. Làm đúng những mật hiệu đó thì mới được tiếp nhận là hội viên của hội.

"Xin Quan lớn không nên sử dụng thám tử người Sài Gòn, vì hội viên của hội kín đã nhẵn mặt hầu hết những người này.

"Hội kín này còn có hội viên ở Gò Công, Thủ Đức, Trao Trảo, Gò Dầu, Tân Ninh (Gia Định), Bến Gõ (Biên Hòa), nhưng số lượng

---

(2) Những hội kín mang tên "Thiên địa hội" ở Nam Kỳ đã xuất hiện từ những năm 80 của thế kỷ XIX. Những người bị tình nghi là hội viên "Thiên địa hội" bị chính quyền thực dân trục xuất khỏi Nam Kỳ, bị tịch thu toàn bộ tài sản hoặc bị truy tố trước pháp luật..., tùy theo từng trường hợp. Điều này được xác định qua một *Công văn* ngày 1-9-1882, mang tựa đề nguyên văn như sau: *"Dépêche ministérielle du 1 er September 1882 approuvant les mesures de rigueur contre les agissements de la Société secrète dite "du Ciel et de la Terre"* (Công văn của Bộ chuẩn y các biện pháp nghiêm khắc đối với Hội kín có tên Thiên địa hội).

Theo những tư liệu được bảo quản tại Trung tâm Lưu trữ trung ương II, từ giữa năm 1883 hội kín *"Thiên địa hội"* đã bắt liên lạc với một mưu đồ nổi dậy do một số quan lại, sĩ phu yêu nước vận động và đang nhen nhóm ở nhiều tỉnh Nam Kỳ.

Báo cáo của Sở Cảnh sát an ninh Sài Gòn ngày 11/7/1883 cho biết: có một cựu lãnh binh mang tên Nguyen Quang Hai từ làng Linh Chiểu Tây đi đến lãnh sự của triều đình Huế bàn việc tổ chức nổi loạn. Họ trao đổi về một thủ lĩnh vừa từ Biên Hòa tới. Nhiều người ở Gò Công đã đi Bà Rịa tham dự các cuộc họp và nhận chỉ thị của viên quan bố chính tỉnh Bình Thuận tên là Thông.

Nhiều người trong hội kín "Thiên địa hội" ở Sóc Trăng (trong đó có người Hoa) đều đồng tình với các quan lại cũ và hương chức ở trong hạt cùng nổi dậy. Chỉ có hội kín "Thiên địa hội" đơn độc hành động thì không thể làm gì được, vì họ luôn bị bọn phản bội cáo giác. Họ đang chuẩn bị lương khô, vì theo họ cuộc nổi loạn sẽ bùng lên trong một tương lai không xa.

Lại được tin một hương hào ở Bãi Xàu (Sóc Trăng) đang chỉnh đốn lại hội kín "Thiên địa hội". Họ đang tính chuyện mua vũ khí về giấu trong đồng tràm và tính chọn ngày tiêu diệt tất cả người Pháp trong tỉnh này. Người ta đồn rằng: khi có hiệu lệnh, bọn lính tập và lính khố đỏ sẽ hỗ trợ tích cực cho hội kín.

Một *Báo cáo* khác của Sở Cảnh sát an ninh Sài Gòn đề ngày 23/11/1883 cho biết: có tin

https://tieulun.hopto.org

không nhiều[2]. Nếu Quan lớn cần sai người theo dõi các nhân vật quan trọng của hội kín, trước hết xin sai họ đến nhà hương sư H. và hương cả Th. ở làng Tân Điền, ông B. và nhà sư T. ở làng Trương Lộc. Ba làng này đều thuộc tổng An Thành (Gia Định). Những người kể trên là những nhận vật có tiếng của hội kín, nên việc theo dõi họ chắc sẽ thu được nhiều thông tin.

"Đây là một vụ rất hệ trọng, nếu không sớm nghiêm trị thì sau này Chính phủ sẽ khó nhọc nhiều để trừ khử hội kín này."

Dịch y nguyên văn
Giám đốc Văn phòng thông ngôn
(ký tên không rõ)

https://tieulun.hopto.org

ĐẶC ĐIỂM PHONG TRÀO ĐẤU TRANH CỦA PHỤ NỮ TẠI VÙNG ĐÔ THỊ NAM BỘ TRONG CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ CỨU NƯỚC (1954 - 1975)

ThS. Nguyễn Thị Phương Yến(*)

Là các trung tâm đầu não chính trị, kinh tế, văn hóa của chính quyền Sài Gòn, chịu sự kiểm soát chặt chẽ của chúng, nhưng chính tại vùng đô thị Nam bộ đã chứng kiến sự vùng lên đấu tranh kiên cường của các lực lượng quần chúng nhân dân tạo thành một thế trận nhân dân vững mạnh góp phần vào thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Phong trào đấu tranh của giới phụ nữ đóng góp một tiếng nói quan trọng tạo nên sức mạnh của khối quần chúng đông đảo tại các đô thị, với những đặc điểm nổi bật sau:

1. Phong trào phụ nữ đô thị Nam bộ nảy sinh và chịu sự tác động trực tiếp từ những thay đổi về mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội tại các đô thị. Trong thời kỳ đầu của chính quyền Diệm khi kinh tế còn tương đối ổn định và phát triển, các phong trào đấu tranh đòi dân sinh dân chủ của phụ nữ diễn ra không nhiều và tính chất ít quyết liệt. Nhưng từ sau năm 1965 trở đi, với sự tham chiến trực tiếp của quân đội Mỹ tại miền Nam, sự phụ thuộc chặt chẽ về kinh tế và chính trị của chính quyền Sài Gòn vào chính phủ Mỹ thì tính chất cuộc đấu tranh cũng có những thay đổi. Tình trạng lạm phát tăng cao, đời sống của quần chúng nhân dân lao động nhất là các đối tượng ăn lương trở nên khó khăn, thất nghiệp

(*) Viện Khoa học xã hội vùng Nam bộ.

https://tieulun.hopto.org

tràn lan đã làm bùng nổ liên tiếp các phong trào đấu tranh của phụ nữ đòi dân sinh dân chủ như đòi tăng lương, tăng trợ cấp, chống sa thải... với mật độ cao và tính chất khá quyết liệt. Trong đó có những cuộc đấu tranh được sự ủng hộ rộng rãi của các tầng lớp, dư luận xã hội, điển hình như cuộc đấu tranh của công nhân xí nghiệp pin Con Ó, bệnh viện Đồn Đất v.v... Sự có mặt của quân đội Mỹ tại miền Nam cũng đã thổi bùng lên mâu thuẫn dân tộc bên cạnh sự tồn tại đan chéo của các mâu thuẫn về mặt giai cấp, tư tưởng, lợi ích... Đó là lý do xuất hiện hàng loạt các phong trào đấu tranh chính trị chống Mỹ ngụy của phụ nữ do các tổ chức Hội Bảo vệ nhân phẩm và quyền lợi phụ nữ, Hội Phụ nữ Việt Nam, Phong trào Phụ nữ Việt Nam đòi quyền sống v.v... lãnh đạo và thực hiện. Chiến tranh mở rộng hơn ai hết phụ nữ là đối tượng phải gánh chịu nhiều nhất những hệ quả bi kịch của nó. Đây cũng là cơ sở để các phong trào ngoài việc đấu tranh chống Mỹ ngụy còn đi sâu vào giải quyết những vấn đề của riêng phụ nữ, bảo vệ nhân phẩm người phụ nữ song song với việc bảo vệ nền văn hóa dân tộc, đòi quyền sống, phát triển toàn diện cho người phụ nữ.

Phong trào phụ nữ đô thị Nam bộ diễn ra ngay tại vùng kiểm soát của Mỹ ngụy nên ít nhiều những chính sách của chính quyền Sài Gòn có gây ảnh hưởng tới phong trào. Từ cuối năm 1956, khi chính quyền Diệm đã tương đối ổn định được tình hình và bắt tay vào việc thực hiện chiến lược "tố cộng, diệt cộng", tăng cường khủng bố, đàn áp, các phong trào đấu tranh chính trị của phụ nữ giảm hẳn. Phong trào đấu tranh đòi dân sinh dân chủ của nữ công nhân cũng diễn ra thưa thớt. Khi nền kinh tế khủng hoảng, đời sống công nhân khó khăn, các phong trào đấu tranh của nữ công nhân lao động bùng phát dữ dội. Như sau năm 1970, tại các đô thị với tình trạng lạm phát phi mã cùng sự leo thang trong hoạt động vơ vét bóc lột của chính quyền Thiệu đã chứng kiến sự bùng phát các hoạt động đấu tranh đòi các quyền dân sinh dân chủ, chống thuế VAT v.v...

Phong trào phụ nữ đô thị chịu ảnh hưởng mạnh, phối hợp với cuộc đấu tranh chung của các lực lượng cách mạng. Dưới tác động của cao trào Đồng Khởi, sau năm 1960, phong trào đấu tranh của nữ công nhân có bước phát triển mới. Các cuộc đấu tranh nổ ra

https://tieulun.hopto.org

thường xuyên hơn, mức độ và tính chất cũng quyết liệt hơn. Đặc biệt trong những năm 1963 - 1964, là cao trào đấu tranh của nữ công nhân ngành dệt với các sự kiện Vimytex, Vinatexco... Phong trào phụ nữ Việt Nam đòi quyền sống, Hội Bảo vệ nhân phẩm và quyền lợi phụ nữ v.v... đã tích cực đấu tranh đòi đi đến ký kết và thực hiện các điều khoản của hiệp định Pari. Sau năm 1972, khi lực lượng cách mạng phản công trên hầu khắp các chiến trường miền Nam, hiệp định Pari được ký kết, tại đô thị chứng kiến sự bùng nổ các hoạt động đấu tranh của phụ nữ với đủ mọi hình thức: bãi công, kiến nghị, biểu tình, tuyên báo, họp báo... làm sức ép buộc Thiệu phải từ chức, chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình, tiến hành hòa hợp hòa giải dân tộc, xây dựng một nền độc lập, tự do thực sự cho đất nước, dân tộc, chống sự can thiệp của nước ngoài.

Phong trào phụ nữ đô thị đã thiết lập được mối quan hệ mật thiết với các phong trào phụ nữ quốc tế, nhằm tranh thủ sự ủng hộ đối với cuộc đấu tranh của phụ nữ miền Nam. Phong trào phụ nữ Việt Nam đòi quyền sống là thành viên của tổ chức Liên hiệp quốc tế phụ nữ bảo vệ hòa bình và tự do (WILPF), đặc biệt có mối quan hệ khá khăng khít với Liên hiệp quốc tế phụ nữ Hoa Kỳ bảo vệ hòa bình và tự do. Ngoài ra bà Ngô Bá Thành còn là thành viên của Hội luật gia quốc tế, Liên đoàn nhân quyền quốc tế v.v... Chính những tổ chức này đã lên tiếng, tố cáo trước dư luận thế giới và nước Mỹ về tội ác của Mỹ Thiệu đối với nhân dân, nhất là giới phụ nữ miền Nam, ủng hộ cuộc đấu tranh của Phong trào Phụ nữ đòi quyền sống nói riêng và các lực lượng chính trị đấu tranh vì hòa bình, độc lập, tự do cho nhân dân Việt Nam nói chung. Nhiều lần bà Ngô Bá Thành và những người lãnh đạo phong trào bị bắt, các tổ chức quốc tế này đã gây sức ép, can thiệp, yêu cầu chính phủ Việt Nam cộng hòa trả tự do cho họ.

2. Thành phần, lực lượng tham gia phong trào đấu tranh của phụ nữ vùng đô thị Nam bộ diễn ra theo chiều hướng ngày càng mở rộng. Trong giai đoạn đầu 1954 - 1965, lực lượng tham gia chủ yếu là nữ công nhân, tiểu thương, các đối tượng khác nếu có tham gia cũng không đáng kể. Nhưng ở giai đoạn sau 1965 - 1975, ngoài nữ công nhân lao động, tiểu thương đã có sự hiện diện của nữ trí thức, ký giả, văn nghệ sĩ, nữ học sinh sinh viên, tiểu chủ... và cả

https://tieulun.hopto.org

những nữ tu sĩ Phật giáo. Đặc biệt là tầng lớp trung gian có mối liên hệ khá mật thiết với chính quyền Sài Gòn như các nữ nghị sĩ, nữ công chức cũng tham gia vào phong trào.

3. Phong trào phụ nữ đô thị Nam bộ có sự không cân xứng trong tham gia đấu tranh giữa các địa phương. Do tính chất tập trung của đô thành Sài Gòn Chợ Lớn Gia Định so với các khu vực khác nên phong trào phụ nữ chủ yếu diễn ra trên địa bàn này. Các cuộc đấu tranh tại các địa phương khác thường diễn ra nhỏ lẻ, hoặc là hưởng ứng những phong trào được phát động từ trung tâm Sài Gòn Chợ Lớn Gia Định.

4. Về mục tiêu và khẩu hiệu đấu tranh của phong trào phụ nữ đô thị cũng khá đa dạng. Ngoài mục tiêu chung chống Mỹ ngụy, đòi hòa bình, mỗi giới phụ nữ ở các tầng lớp, giai cấp khác nhau chú ý đến các mục tiêu khác nhau. Nữ công nhân lao động, tiểu thương chú trọng về các mục tiêu kinh tế mang tính dân sinh dân chủ đòi giảm thuế, tăng lương, chống sa thải, cải thiện điều kiện làm việc... Phong trào đấu tranh của nữ trí thức, nữ học sinh sinh viên chú trọng đến các mục tiêu "mang tính chính trị" như chống chiến tranh, đòi hòa bìn, thực hiện hiệp định Pari, bảo vệ nền văn hóa dân tộc và nhân phẩm người phụ nữ... Đặc biệt, phong trào phụ nữ đô thị, cụ thể qua Phong trào Phụ nữ Việt Nam đòi quyền sống, đã có nhận thức khá sâu sắc về mối quan hệ giữa đấu tranh thực hiện mục tiêu dân tộc dân chủ với giải quyết các vấn đề của phụ nữ. Cuộc đấu tranh vì quyền được sống, mưu cầu hạnh phúc và phát triển toàn diện của người phụ nữ chỉ có thể thực hiện được khi đất nước có hòa bình, độc lập, tự do, dân tộc tự quyết con đường phát triển của mình.

5. Phong trào phụ nữ đô thị Nam bộ đã sử dụng cực kỳ phong phú các hình thức đấu tranh chính trị của quần chúng. Có sự kết hợp giữa hình thức công khai, bán công khai và đôi khi cả bí mật, nhưng trong đó hình thức công khai là chủ yếu. Có thể kể ra đây những hình thức cụ thể đã được sử dụng phổ biến như: họp báo, tổ chức hội thảo, diễn đàn, cầu nguyện, cầu an, cầu siêu, tuyệt thực, xuống tóc, tự thiêu, đêm không ngủ, làm thơ, biểu diễn văn nghệ đấu tranh, biểu tình, bãi công, mít tinh, đấu tranh nghị trường

https://tieulun.hopto.org

v.v... Như vậy phong trào đã sử dụng đầy đủ cả những hình thức hợp pháp, bán hợp pháp hoặc bất hợp pháp.

6. Các phong trào đô thị trong suốt cuộc kháng chiến chống Mỹ đều có sự tham gia đông đảo của giới phụ nữ, trong đó nhiều phong trào do chính chị em khởi xướng hoặc là lực lượng tổ chức, tham gia chủ yếu. Trong thời kỳ đầu của cuộc kháng chiến đó là cuộc đấu tranh đòi hòa bình, tổng tuyển cử thống nhất đất nước; cứu tế các nạn nhân chiến cuộc; chống khủng bố, thảm sát; đòi các quyền dân chủ dân sinh... Thời kỳ sau là các cuộc đấu tranh chống Mỹ Thiệu, chống thuế giá trị gia tăng, bảo vệ nhân phẩm và quyền lợi người phụ nữ, bảo vệ nền văn hóa dân tộc v.v... Với sự tham gia đông đảo, có hiệu quả của phụ nữ thông qua các tổ chức tiêu biểu: Hội Bảo vệ nhân phẩm và quyền lợi phụ nữ, Hội Phụ nữ Việt Nam, Phong trào Phụ nữ Việt Nam đòi quyền sống, Giáo hội Khất sĩ Ni giới Việt Nam .v.v...

Phong trào đấu tranh chính trị của phụ nữ có vị trí, sự chi phối cũng như ảnh hưởng khá mạnh đối với các phong trào đấu tranh chính trị của nhân dân đô thị. Phong trào Phụ nữ Việt Nam đòi quyền sống là lực lượng quan trọng vận động thành lập, đóng vai trò chủ chốt trong các hoạt động của Mặt trận nhân dân tranh thủ hòa bình. Nhiều người lãnh đạo, thành viên của Phong trào Phụ nữ đòi quyền sống và các hội đoàn hợp thành tham gia vào hoạt động, có chân trong thành phần lãnh đạo các tổ chức như: Ủy ban vận động cải thiện chế độ lao tù miền Nam Việt Nam, Mặt trận nhân dân cứu đói, Phong trào dân tộc tự quyết v.v... Ngoài bộ phận trung ương tại vùng Sài Gòn Gia Định, Phong trào Phụ nữ đòi quyền sống còn thiết lập được các phân bộ Đà Lạt, Cần Thơ, Vĩnh Bình, Vĩnh Long, Phước Long, Huế... Giáo hội Khất sĩ Ni giới Việt Nam của Ni sư trưởng Huỳnh Liên có hàng trăm tịnh xá trực thuộc khắp miền Nam. Các cơ sở địa phương đã phối hợp, hưởng ứng cùng hoạt động đấu tranh.

Điều đó phản ánh mối liên hệ gắn bó giữa phong trào đấu tranh chính trị phụ nữ với các phong trào đấu tranh của nhân dân đô thị, ảnh hưởng, sức lan tỏa từ hoạt động của phụ nữ vùng Sài Gòn Gia Định tới các địa phương miền Nam thời kỳ này.

https://tieulun.hopto.org

Với những đóng góp quan trọng của mình, cùng với phong trào đấu tranh của phụ nữ tại vùng nông thôn, phong trào phụ nữ đô thị đã trở thành một bộ phận quan trọng trong phong trào đấu tranh của quần chúng, góp phần vào thắng lợi hoàn toàn của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

https://tieulun.hopto.org

VĂN HÓA VÙNG, VĂN HÓA TỘC NGƯỜI VÀ SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

PGS. TS. Võ Văn Sen(*)
TS. Phan Văn Dốp(**)

Đồng bằng sông Cửu Long là nơi cư trú của nhiều dân tộc như Việt, Hoa, Khmer, Chăm,... Sự chung sống hòa bình, cùng đoàn kết chiến đấu với thiên nhiên, với kẻ thù xâm lược bảo vệ quê hương đã hình thành nên đặc thù văn hóa riêng của các cộng đồng dân tộc Việt Nam ở vùng đất mới này của tổ quốc bên cạnh bản sắc văn hóa chung của dân tộc Việt Nam. Quá trình giao lưu, tiếp biến văn hóa trên cơ sở kinh tế hàng hóa sớm phát triển, đã tạo nên những biến đổi, những nhân tố mới bên cạnh văn hóa truyền thống của từng dân tộc. Những biến đổi, những yếu tố mới đã hình thành trên cả văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần, nhất là văn hóa vật chất (sản xuất, ăn, mặc, ở, đi lại,...), tạo nên bản sắc văn hóa ĐBSCL.

Vấn đề này đã được nhiều nhà nghiên cứu đề cập đến và qua đó chúng ta cũng có thể thấy được một số nét chung mà mọi người dễ dàng thống nhất.

- Văn hóa ĐBSCL là một phức thể văn hóa nông nghiệp (lúa nước-miệt vườn,...), một bộ phận của "văn hóa vùng Nam bộ", một phức thể văn hóa công - nông nghiệp, dựa trên sự phát triển của

(*) Trường ĐHKHXH&NV - ĐHQG TP.HCM.
(**) Viện KHXH vùng Nam bộ.

https://tieulun.hopto.org

kinh tế hàng hóa và sự kết hợp đan xen những yếu tố truyền thống văn hóa dân tộc với những yếu tố hiện đại.

- Văn hóa làng của người Việt ở vùng này ngoài những nét chung như văn hóa làng truyền ở Bắc Bộ, còn có những nét khá riêng biệt. Cư dân trong làng định cư dọc theo kinh rạch; làng không có chức năng phân chia lại ruộng đất, điều hành nguồn nước; không có cơ cấu khép kín, mà là một "thiết chế mở, vượt khỏi trạng thái tự túc, tự trị cổ truyền"(1). Dân làng không chịu ảnh hưởng nặng nề của thiết chế làng - họ; tính độc lập của cá nhân được đề cao. Hiện tượng cả xã chỉ có một dòng họ duy nhất gần như không có ở ĐBSCL, mặc dù quan hệ thân tộc họ hàng vẫn có một vị trí quan trọng trong các quan hệ xã hội ở nông thôn. Tình làng, nghĩa xóm, quan hệ "lối xóm" có ảnh hưởng khá mạnh trong tiếp thu thông tin, kỹ thuật sản xuất mới, tương trợ giúp đỡ nhau trong đời sống và sản xuất.

Phong tục lễ tiết ở cấp độ làng xã rất yếu, tuy rằng ở qui mô gia đình thì khá mạnh. Sinh hoạt và kinh tế của làng gắn với thị trường.

- Người dân có đầu óc thực tế, năng động, "miệng nói tay làm", lấy thực tiễn làm thước đo chân lý, ít giáo điều, nhiều sáng tạo; tính tình cởi mở, thông thoáng, hào hiệp, bao dung, bộc trực, thẳng thắn, coi trọng lẽ công bằng, trọng nghĩa khinh tài, có tinh thần xả thân vì nghĩa lớn, kiên quyết trong đấu tranh với thiên nhiên và kẻ thù ngoại xâm; sống lâu trong môi trường kinh tế hàng hóa, người dân có khả năng cao trong thích ứng, đồng hóa, nhạy bén, có bản lĩnh vượt thoát những thử thách trong đời sống và hoạt động kinh tế.

Lịch sử khai thác, phát triển kinh tế vùng ĐBSCL cho thấy tác động sâu sắc của văn hóa vùng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội. Trước khi người Pháp đến vùng này, trong vòng hơn hai thế kỷ (thế kỷ XVII - thế kỷ XIX) cư dân các dân tộc ở ĐBSCL đã tạo nên một "phức thể văn hóa nông nghiệp" ở đây với sự giao lưu trao đổi hàng hóa khá sớm, có xuất khẩu lúa gạo sang Philippines,

(1) Nguyễn Công Bình: *Phát triển xã hội trong công cuộc khai phá đất Nam bộ*, Tạp chí Xã hội học, 1998.

https://tieulun.hopto.org

Trung Quốc, Campuchia,...; xuất hiện những thương cảng như Bãi Xàu (Sóc Trăng), Hà Tiên, Sài Gòn,...; chế độ tư hữu về ruộng đất phát triển. Tuy không xác định rõ được mức độ tác động của sản xuất và kinh tế hàng hóa lúc bấy giờ, nhưng có thể nói rằng, trước khi người Pháp đến, chính sự phát triển của kinh tế hàng hóa đã mở rộng tầm mắt của người nông dân ra khỏi xóm làng, kích thích sản xuất, tăng năng suất,...

Dưới sự thống trị của thực dân Pháp, phức thể văn hóa nông nghiệp của ĐBSCL có những biến đổi sâu sắc. Thực dân Pháp đã biết lợi dụng những đặc điểm của vùng để thực hiện công cuộc khai thác, bóc lột của chúng. Vùng ĐBSCL biến thành một vùng nông nghiệp thương phẩm, chuyên sản xuất hàng hóa lúa gạo xuất khẩu lấy lời với mức độ đứng hàng thứ ba thế giới (1920: 1,5 triệu tấn; 1930: 2,3 triệu tấn,...). Người Pháp đã triển khai mô hình khai thác Nam kỳ nói chung và ĐBSCL nói riêng với những nhân tố cơ bản là: phát triển chế độ đại sở hữu về ruộng đất của giai cấp đại địa chủ phong kiến (năm 1930: 2,4% chủ ruộng mà có trên 50 ha chiếm 48,3% diện tích canh tác), quan hệ địa chủ - tá điền, hình thành mạng lưới kênh đào khắp ĐBSCL; xây dựng Sài Gòn - Chợ Lớn thành thành phố động lực cho cả vùng, hình thành những thành phố nhỏ khác như Mỹ Tho, Cần Thơ,...; kết hợp quan hệ bóc lột tư bản thực dận với các quan hệ khác, nhất là quan hệ sản xuất phong kiến,... Trong điều kiện kinh tế - xã hội mới, việc tiếp xúc, giao lưu văn hóa không bình thường, văn hóa ĐBSCL đã có những nét mới của văn hóa đô thị công thương nghiệp, quan hệ hàng hóa - tiền tệ thêm vào phức thể văn hóa nông nghiệp thương phẩm. Xét riêng về khía cạnh kinh tế, thực dân Pháp đã khai thác ĐBSCL rất hiệu quả theo mục đích thực dân của chúng. Thành quả kinh tế - xã hội hàng đầu của nhân dân ta trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp 1945 - 1954 là đã làm suy sụp về cơ bản chế độ sở hữu ruộng đất ở ĐBSCL, cấp nửa triệu ha ruộng đất cho nửa triệu hộ nông dân vùng này, thay đổi đời sống các tầng lớp nông dân lao động, hình thành một tầng lớp trung nông mới. Trong phức thể văn hóa nông nghiệp ĐBSCL lúc này lại có thêm những nét mới của nền văn hóa dân tộc dân chủ nhân dân.

https://tieulun.hopto.org

Bước vào thời kỳ 1954 - 1975, diện mạo kinh tế và cùng với nó phức hệ văn hóa nông nghiệp vùng ĐBSCL có những thay đổi sâu sắc. Từ kế hoạch của phái đoàn Goodrich cho đến kế hoạch nghiên cứu hậu chiến, Mỹ đều nhấn mạnh đến vai trò của nông nghiệp ĐBSCL. Cùng với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản trong công thương nghiệp ở thành thị Nam bộ, ở vùng nông thôn ĐBSCL đến cuối những năm 1960 đầu những năm 1970, chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp đã bước đầu phát triển. Trong nông nghiệp ĐBSCL đã có sự biến đổi quan trọng theo hướng hiện đại hóa và thương mại hóa, cơ sở vật chất (máy móc nông nghiệp...) được tăng cường, những hoạt động kinh tế ngoài nông nghiệp phát triển, mạng lưới kinh doanh tư bản chủ nghĩa ở nông thôn phát triển mạnh, vùng thành thị mà nhất là TP. Sài Gòn và ĐBSCL trở thành một cơ cấu kinh tế thống nhất. Về quan hệ sản xuất, trong nông thôn, nông nghiệp đã diễn ra ba quá trình: xóa bỏ giai cấp địa chủ phong kiến, trung nông hóa và phân hóa nông dân thành phú nông - tư sản nông thôn và nông dân làm thuê không ruộng, thiếu ruộng. Tiêu biểu cho phức hệ văn hóa nông nghiệp sản xuất hàng hóa bước đầu phát triển tư bản chủ nghĩa lúc bấy giờ ở ĐBSCL chính là đặc điểm, tâm lý, ứng xử kinh tế của tầng lớp trung nông mới (chiếm 70-80% số hộ). Trung nông ở đồng bằng Nam bộ là người trung nông sản xuất hàng hóa, có kinh nghiệm trong việc đầu tư thâm canh, tăng năng suất lao động và đồng thời cũng khá nhạy bén với thị trường... Cơ quan kiểm tra sự kiện Mỹ (C.D.C) khi khảo sát ảnh hưởng của chương trình "Người cày có ruộng" ở ĐBSCL năm 1972 đã cho biết, so với tá điền thì những "tân điền chủ" hiểu biết về kỹ thuật nhiều hơn: 83% "tân điền chủ" được phỏng vấn có hiểu biết về sử dụng phân bón hay thuốc sát trùng hay cả hai, trong khi đó tá điền chỉ có 56%; 72% "tân điền chủ" biết sử dụng nông cơ (máy cày hoặc máy xới), trong khi đó chỉ có 49% tá điền biết điều này; 35% "tân điền chủ" hiểu biết về kỹ thuật gia tăng năng suất lúa bằng cách cấy lúa Thần Nông hay cấy lúa hai mùa, trong khi đó tá điền là 17%[2]. Nhiều khảo sát khác ở nông thôn Nam bộ vào đầu những năm 1970 cũng cho thấy lớp trung nông

(2) Bush - Henry C., Odon Messegee & Roger Russell: *The Impact of the Land-to-the Tiller Program in the Mekong Delta*, (C.D.C), 2-1972, tr. 64.

https://tieulun.hopto.org

mới hình thành rất hăng hái trong đầu tư nông nghiệp, chịu tìm tòi các loại hoa màu thích hợp khác để trồng thêm, chịu xuất tiền để cải tiến và nâng cao năng suất, tiêu thụ hàng hóa mạnh hơn, sẵn sàng chấp nhận hậu quả rủi ro nhiều hơn tá điền và những cựu điền chủ(3). Tại những vùng kinh tế hàng hóa phát triển khá cao, trung nông mới hình thành nhiều, năng suất lao động đã tăng nhanh. C.D.C cho biết năm 1972 ở xã "sinh động" (có triển khai mạnh chương trình "Người cày có ruộng", có nhiều nhập lượng nông nghiệp được đưa vào...), năng suất lúa ruộng một mùa là 117 giạ/ha và ruộng hai mùa là 302 giạ/ha, còn ở những xã "ứ đọng" năng suất chỉ 90 giạ/ha đối với ruộng một mùa và 168 giạ/ha đối với ruộng hai mùa, trong khi đó vào năm 1970 năng suất ở hai nơi này gần giống nhau(4). Nhiều cuộc khảo sát nông thôn ĐBSCL vào năm 1977 và 1978 cũng đem lại những kết luận tương tự về khả năng đầu tư thâm canh, tăng năng suất của trung nông, đặc biệt là đối với trung nông khá giả(5). Trong việc sử dụng tiền mặt, tỷ lệ sử dụng tiền mặt trong ngân quỹ gia đình của trung nông cũng rất lớn cho thấy vai trò của trung nông trong lưu thông tiền tệ lưu thông hàng hóa ở nông thôn. Ngay từ năm 1958, ở xã Khánh Hậu (Long An) tỷ lệ dùng tiền mặt so với số chi của gia đình trung nông (82,81%) cũng xấp xỉ lớp phú nông và địa chủ (85,35%)(6)... Số liệu điều tra tháng 7/1978 cũng cho thấy tỷ lệ này của trung nông khá giả (loại IV: 85,14%) lớn hơn cả của phú nông và tư sản nông thôn (loại V: 71,68%)(7).

Riêng về khía cạnh kinh tế, thời kỳ này văn hóa vùng đã có những tác động tích cực đến việc phát triển lực lượng sản xuất trong nông nghiệp và nông thôn ĐBSCL. Bản lĩnh của phức hệ văn hóa vùng lúc này đã thể hiện ra ở chỗ biết tiếp thu cái gì và

---

(3) Võ Văn Sen: *Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở miền Nam - Việt Nam 1954 - 1975*, NXB. Đại học Quốc gia Tp.HCM, 2005. (xem bảng V.6)

(4) Bush - Henry C., Odon Messegee & Roger Russell: *The Impact of the Land-to-the Tiller Program in the Mekong Delta*, (C.D.C), 2-1972, tr. 17.

(5) Võ Sáng Nghiệp: *Tóm lược về việc thành lập công ty bảo trì kỹ nghệ*, tập san *Chấn hưng kinh tế*, số 754, 2-9-1971, tr. 219-120.

(6) Hendry - James B: *The Small World of Khanh Hau,* Chicago, 1967, tr. 182.

(7) Ban Cải tạo nông nghiệp miền Nam và Tổng cục Thống kê: *Tài liệu điều tra về tình hình sở hữu ruộng đất, máy móc, trâu bò và tình hình các tầng lớp dân cư ở các tỉnh Nam mô*,

https://tieulun.hopto.org

loại bỏ điều gì; tiếp thu khoa học công nghệ mới, kinh nghiệm quản lý sản xuất, kinh doanh,... dứt khoát loại bỏ văn hóa phản động đồi trụy, kiên quyết chống lại cuộc chiến tranh xâm lược của chủ nghĩa thực dân mới.

Bước vào thời kỳ 1975 - 1986, Đảng ta đã "phạm sai lầm chủ quan, duy ý chí, vi phạm quy luật khách quan trong tiến trình công nghiệp hóa và trong cơ chế quản lý kinh tế"(8) và đưa đất nước, trong đó có miền Nam vào một mô hình kinh tế tập trung quan liêu, bao cấp. Phức hệ văn hóa công - nông nghiệp của Nam bộ nói chung và phức hệ văn hóa nông nghiệp sản xuất hàng hóa đã có những phản ứng gay gắt, mà tiêu biểu là phản ứng của người trung nông sản xuất hàng hóa với chủ trương điều chỉnh ruộng đất theo kiểu "cào bằng", "bình quân nhân khẩu", cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp bằng con đường "tập thể hóa" (xây dựng tập đoàn sản xuất, hợp tác xã), làm triệt tiêu động lực sản xuất hàng hóa. Sản lượng lương thực vùng ĐBSCL thời kỳ 1976 - 1979 tăng chậm, chủ yếu do khai hoang, sản lượng thấp hẳn so với 5 năm ngay trước 1975 (trung bình 4,38 triệu tấn/năm). Sau chỉ thị 100-CT/TW của Ban Bí thư về khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm và người lao động, năng suất và sản lượng lương thực ở ĐBSCL thời kỳ 1980 - 1985 tăng nhanh (từ 5,3 triệu tấn lên 7,2 triệu tấn). Thế nhưng từ năm 1985, năng suất lúa và nông sản hàng hóa bắt đầu dừng lại và giảm sút. Mô hình tập thể hóa nông nghiệp bị khủng hoảng trầm trọng!

Năm 1986 đất nước ta bước vào thời kỳ đổi mới mạnh mẽ. Trong lĩnh vực nông nghiệp, Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị (4/1988) và Nghị quyết TW 6 (1989) đã thực sự xác nhận hộ gia đình là đơn vị kinh tế tự chủ, thay đổi căn bản mô hình hợp tác hóa nông nghiệp. Điều này là phù hợp với qui luật khách quan của sản xuất nông nghiệp hàng hóa ở ĐBSCL và thực sự giải phóng lực lượng sản xuất ở vùng này, tiêu biểu là những hộ nông dân sản xuất hàng hóa, mà thực chất là những hộ trung nông trước điều chỉnh ruộng đất và cải tạo nông nghiệp. Phức hệ văn hóa

(8) ĐCSVN: *Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000,* NXB. Sự thật, Hà Nội, 1991, tr. 4.

https://tieulun.hopto.org

nông nghiệp sản xuất hàng hóa ở ĐBSCL đã được khôi phục và phát triển, ứng xử kinh tế của người nông dân sản xuất hàng hóa đã được phát huy tối đa. Đó chính là nguyên nhân sâu xa làm cho ĐBSCL đóng góp quyết định vào việc xuất khẩu gạo của nước ta từ 1989 đến nay.

* * *

ĐBSCL là nơi cư trú của nhiều dân tộc như Việt, Hoa, Khmer, Chăm,... Sự chung sống hòa bình, cùng đoàn kết chiến đấu với thiên nhiên, với kẻ thù xâm lược bảo vệ quê hương đã hình thành nên đặc thù văn hóa riêng của các cộng đồng dân tộc Việt Nam ở vùng đất mới này của tổ quốc bên cạnh bản sắc văn hóa của dân tộc Việt Nam. Quá trình giao lưu, tiếp biến văn hóa trên cơ sở kinh tế hàng hóa sớm phát triển, đã tạo nên những biến đổi, những nhân tố mới bên cạnh văn hóa truyền thống của từng dân tộc. Những biến đổi, những yếu tố mới đã hình thành trên cả văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần, nhất là văn hóa sản xuất, kinh doanh.

Những cuộc khảo sát về hôn nhân và gia đình giữa người Việt, người Hoa và người Khmer ở ĐBSCL trong những năm 1990 của Viện Khoa học xã hội tại TP. Hồ Chí Minh cho thấy những biến đổi lớn trong phong cách làm ăn, sản xuất lối sống của những gia đình người Khmer có những quan hệ hôn nhân với người Việt và người Hoa. Những hộ này thường có mức sống cao hơn, làm ăn khá giả hơn vì cách tổ chức sản xuất đa dạng, năng động hơn(9). Cuộc khảo sát ở vùng Nam Mang Thít (Trà Vinh và Vĩnh Long) vào năm 1992 cho thấy trong cộng đồng Khmer ở đây nhóm có thu nhập thấp là 44,1%, trong khi đó nhóm Khmer có quan hệ hôn nhân với người Hoa, thì tỷ lệ này là 35,7%.

Trong khi người Việt đi sâu vào thâm canh, tăng năng suất và bắt đầu những hoạt động phi nông nghiệp, dịch vụ ở nông thôn, thì không ít nông dân Khmer vẫn còn dừng lại ở tình trạng làm lúa một vụ. Những đặc thù văn hóa tộc người trong sản xuất của người Khmer đi liền với mô hình canh tác, sản xuất, kinh doanh;

(9) Nguyễn Công Bình: *Đồng bằng sông Cửu Long-Nghiên cứu Phát triển,* NXB. KHXH, 1995, tr. 172.

https://tieulun.hopto.org

phong cách tích lũy, tiêu dùng đầu tư,... cũng gây ra nhiều trở ngại cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội.

Để làm sáng tỏ hơn tác động của văn hóa sản xuất đối với kinh tế, dựa vào kết quả cuộc khảo sát thực tế của Đề tài về những vấn đề cấp bách của người Khmer ở ĐBSCL, chúng tôi muốn nêu ra đây một trong những tác động của văn hóa tộc người làm hạn chế khả năng sản xuất nông nghiệp.

Trong những công trình nghiên cứu về mức sống, chúng tôi nhận thấy hầu như chưa có công trình nào ghi nhận tình trạng thua lỗ trong sản xuất nông nghiệp. Và, vì vậy, chưa có những phân tích đầy đủ về hệ quả của việc thua lỗ trong sản xuất nông nghiệp tác động đến mức sống của cư dân khu vực nông thôn đến mức nào. Gần 10 năm trước, trong khi tìm hiểu về người Khmer xã Loan Mỹ, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long, chúng tôi ghi nhận một số hộ gia đình người Khmer có tinh thần năng động đã tích cực hưởng ứng phong trào cải tạo vườn tạp được phát động mạnh mẽ tại địa phương kèm theo chính sách hỗ trợ vốn. Tuy nhiên, do thiên tai (lũ lụt), nông sản sụt giá, không đủ vốn đầu tư nên năng suất thấp,... làm cho một số hộ trở nên khó khăn thêm[10] và có hộ rơi vào tình cảnh nợ nần, thậm chí phải cầm cố hoặc bán đất để trả nợ. Tháng 12/2004, chúng tôi cũng gặp xã Mỹ Hòa, huyện Cầu Ngang, một gia đình người Khmer phải bán đất để trả nợ do nuôi tôm bị thua lỗ; tiền bán đất không đủ trả nợ khiến họ lâm vào cảnh khốn cùng và người con gái của gia đình này phải "hy sinh" đi lấy chồng Đài Loan để có tiền giúp gia đình trả nợ!...

Ghi nhận từ cuộc khảo sát do TS. Phan Văn Dốp làm trưởng nhóm vào tháng 8/2004[11] tại Trà Vinh, Sóc Trăng và An Giang, trong 300 hộ người Khmer, nếu tính tổng thu nhập từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp (gồm trồng trọt, chăn nuôi gia súc gia cầm, nuôi thủy sản) thì có 19 hộ bị thua lỗ. Hộ lỗ vốn cao nhất là 12 triệu đồng. Trong các hoạt động sản xuất thuộc trồng trọt, chăn nuôi gia súc gia cầm và nuôi thủy sản thì nuôi thủy sản có mức lỗ

---

(10) Ban Tuyên giáo tỉnh Vĩnh Long: *Tìm hiểu Văn hóa Vĩnh Long (1732-2000),* NXB. Văn nghệ TP.HCM, 2003, tr. 337.

(11) Cuộc khảo sát do PGS.TS Võ Văn Sen làm chủ nhiệm và TS. Phan Văn Dốp làm trưởng nhóm khảo sát vào tháng 8/2004 tại Trà Vinh, Sóc Trăng và An Giang.

https://tieulun.hopto.org

vốn cao nhất (xem bảng). Thật ra, nuôi thủy sản chưa phát triển trong cộng đồng người Khmer và qui mô nuôi cũng nhỏ (11% có nuôi) và còn mang tính chất "bán tự nhiên". Điều đáng chú ý là các hộ nuôi thủy sản (cá và tôm) tập trung tại xã Tham Đôn (26 hộ - chiếm 78, 79% số hộ nuôi), xã Long Sơn có 6 hộ nuôi (chiếm 18,18% số hộ nuôi) trong khi xã Châu Lăng chỉ có một hộ nuôi thủy sản(12). Và, các hộ bị lỗ chủ yếu là nuôi tôm sú và chủ yếu ở xã Tham Đôn (13/15 trường hợp nuôi thủy sản bị lỗ, 2 trường hợp bị lỗ thuộc xã Long Sơn).

Sau các hộ nuôi thủy sản thì các hộ nuôi gia cầm cũng bị lỗ vốn với tỷ lệ tương đối cao (19/21 trường hợp có chăn nuôi bị lỗ) với tổng số tiền lỗ là 10,55 triệu đồng, hộ lỗ nặng nhất là 2 triệu đồng. Nạn cúm gia cầm trong những năm qua là nguyên nhân chính. Song, chăn nuôi gia cầm bị lỗ tập trung tại 2 xã Long Sơn và Tham Đôn, mỗi nơi 9 trường hợp, xã Châu Lăng chỉ có 1 trường hợp. Theo báo cáo của Phòng Xây dựng và Phát triển nông thôn huyện Tri Tôn thì nạn cúm gia cầm xảy ra vào đầu tháng 1/2004 tại tất cả các xã/thị trấn trong huyện (15 xã/thị trấn). Huyện đã tiêu hủy 382.217 con gà/vịt, 67.223 quả trứng gà/ vịt... Thật ra, người Khmer chăn nuôi gia cầm với qui mô nhỏ, mang tính chất gia đình, nhưng nạn cúm gia cầm cũng làm mất một khoản thu nhất định và tất nhiên làm ảnh hưởng đến thu nhập của hộ.

Đối với cây hàng năm (gồm canh tác lúa, trồng cây lương thực), tính chung có 10 hộ bị lỗ - sau khi tính gộp các khoản thu của các vụ lúa và canh tác cây lương thực. Bảng "Hộ Khmer sản xuất nông nghiệp bị lỗ vốn" cho thấy cụ thể hơn về số hộ lỗ, mức độ hộ trong từng vụ lúa và canh tác cây lương thực. Trong các vụ lúa, vụ thu đông có mức độ lỗ cao nhất. Và, hơn 50% số hộ bị lỗ trong canh tác vụ Hè Thu và Thu Đông là ở Long Sơn. Cũng cần lưu ý là Long Sơn (huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh) là xã trực tiếp chịu ảnh hưởng của công trình thủy lợi ngọt hóa vùng Nam Mang Thít mà trực tiếp là cống đập Chà Và.

---

(12) Châu Lăng là một xã thuộc huyện miền núi Tri Tôn của tỉnh An Giang, diện tích nuôi thủy sản nhỏ. Theo Báo cáo tổng kết sản xuất năm 2004, triển khai kế hoạch sản xuất năm 2005 huyện Tri Tôn của Phòng Xây dựng - Phát triển nông thôn thì năm 2004 huyện có 50 ha ao đầm nuôi trồng thủy sản và có 111 lồng cá nuôi trên các sông trên

https://tieulun.hopto.org

Bảng 1:
Hộ Khmer sản xuất nông nghiệp bị lỗ vốn(13)

	Số hộ có canh tác/ sản xuất	Số hộ bị lỗ	Tỷ lệ hộ bị lỗ (%)	Tổng số tiền lỗ (1000đ)
Canh tác cây hàng năm	208	10	4,41	2.960
Chia ra:				
- Vụ Hè Thu 2003	158	9	5,70	2,613
- Vụ Thu Đông 2003	133	8	6,02	4,166
- Vụ Đông Xuân 2003 - 2004	41	2	4,88	970
- Trồng cây lương thực	21	2	9,52	3,500
- Cây trồng ngoài lúa	113	6	5,31	5,800
- Chăn nuôi gia súc, gia cầm	143	21	14,69	14,650
- Nuôi thủy sản	33	15	45,45	59,350

khá quan trọng của cư dân trong vùng nên sau khi đưa hệ thống cống đập Chà Và vào sử dụng đã làm giảm năng suất lúa và thay đổi theo chiều hướng xấu đến môi trường tự nhiên. Những năm đầu sau khi đưa hệ thống cống đập Chà Và vào sử dụng làm "xì phèn" và "thiếu nước sản xuất" khiến cho một số diện tích canh tác phải bỏ hoang, một số khác năng suất lúa giảm đi một cách nghiêm trọng như ở ấp Bờ Kinh 2, xã Mỹ Hòa có nơi sản xuất chỉ đạt 50-60kg/công (50-60kg/1000 m^2),... Thêm vào đó là sự thay đổi môi trường sinh thái làm nhiều loài thủy sản (tôm, cá, cua,...) bị chết trên một phạm vi rộng, ảnh hưởng đến 50% diện tích tự nhiên của huyện Cầu Ngang. Một tác động dây chuyền là tình trạng thất nghiệp tăng nhanh vì một phần diện tích canh tác cây hàng năm bị bỏ hoang, người có ruộng cũng thành thất nghiệp và không còn ai thuê mướn trong sản xuất nông nghiệp... Hơn nữa, một nguồn lợi rất quan trọng trong đời sống cư dân vùng Nam

(13) Số liệu khảo sát tháng 8/2004. Cuộc khảo sát do PGS.TS Võ Văn Sen làm chủ nhiệm và TS. Phan Văn Dốp làm trưởng Nhóm khảo sát vào tháng 8/2004 tại Trà Vinh, Sóc Trăng và An Giang.

https://tieulun.hopto.org

Mang Thít từ việc đánh bắt nguồn thủy sản trong tự nhiên cũng không còn. Diện tích nuôi trồng thủy sản do đó cũng giảm nghiêm trọng. Đó cũng là những nguyên nhân khách quan làm cho tỷ lệ hộ nghèo trong huyện Cầu Ngang, đặc biệt là trong người Khmer, cao hơn các huyện thị khác trong tỉnh Trà Vinh.

Để có thể rõ hơn về sản xuất nông nghiệp của người Khmer, chúng ta có thể xem xét về sản xuất các vụ lúa, là hoạt động sản xuất nông nghiệp chủ yếu của người Khmer.

- *Vụ Hè Thu năm 2004*: Trong 300 hộ Khmer được khảo sát có 248 hộ sản xuất nông nghiệp, trong đó có 158 hộ canh tác vụ Hè Thu với tổng diện tích 123,5 ha, năng suất trung bình là 46 tạ/ha. Năng suất thấp nhất được ghi nhận là thuộc các hộ người Khmer xã Long Sơn (30 tạ/ha). Năng suất này thấp hơn năng suất vụ hè thu của huyện Cầu Ngang nói chung năm 2003 (37,51 tạ/ha)[14]. Năng suất vụ hè thu của người Khmer xã Tham Đôn là 49 tạ/ha, chủ yếu canh tác trên vùng nước ngọt. Theo Báo cáo của xã thì năng suất bình quân vụ Hè Thu năm 2004 trên diện tích thuộc vùng nước ngọt của xã là 60 tạ/ha; nghĩa là năng suất vụ Hè Thu của người Khmer cũng thấp hơn năng suất vụ hè thu của xã. Riêng tại xã Châu Lăng, số liệu khảo sát ghi nhận năng suất vụ Hè Thu năm 2004 của người Khmer là 55 tạ/ha, cao hơn so với năng suất vụ Hè Thu năm 2004 của huyện Tri Tôn (theo Báo cáo của Phòng Xây dựng và Phát triển nông thôn huyện Tri Tôn, năng suất vụ Hè Thu là 50 tạ/ha).

- *Vụ Thu Đông*: Có 133 hộ canh tác, tổng diện tích là 102,5 ha, năng suất trung bình là 40,7 tạ/ha. So sánh với năng suất vụ Thu Đông tại địa phương thì các hộ người Khmer ở hai xã Long Sơn và Tham Đôn đều có năng suất thấp hơn.

***Bảng 2:* Năng suất các vụ lúa**[15]

Như vậy, có 53 hộ bị lỗ trong các hoạt động sản xuất nông nghiệp. Tổng số tiền lỗ ghi nhận được của 53 hộ này, trong mọi hoạt động nông nghiệp tính ra là 91 triệu đồng. Có hộ vừa bị lỗ trong canh tác vụ Đông Xuân vừa bị lỗ trong chăn nuôi gia cầm

(14) Cục thống kê Trà Vinh: *Niên giám thống kê 1999-2003*, tr. 89.

https://tieulun.hopto.org

	Số hộ canh tác	Tổng diện tích canh tác (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Năng suất so sánh (tạ/ha)*
Vụ Hè Thu				
X. Long Sơn	47	33,5	30	37,5
X. Tham Đôn	53	47	49	60
X. Châu Lăng	58	43	55	50
Tổng	**158**	**123,5**	**46**	
Vụ Thu Đông				
X. Long Sơn	60	43	26	35,86
X. Tham Đôn	33	30,5	49	60
X. Châu Lăng	40	29	55,6	47
Tổng	**133**	**102,5**	**40,7**	
Vụ Đông Xuân (2003-2004)				
X. Long Sơn	-	-	-	
X. Tham Đôn	21	17	49,5	
X. Chau Lăng	20	16,8	59,5	
Tổng	**41**	**33,8**	**54,4**	

hoặc nuôi thủy sản. Nhưng nếu tính tổng thu trong năm của những hộ bị lỗ trong sản xuất nông nghiệp là chỉ có 3 hộ (15 nhân khẩu) là bị thâm vốn còn 50 hộ khác được các khoản thu khác bù đắp vào. Cả 3 hộ này đều ở Tham Đôn, tổng số tiền bị lỗ của họ là 18.500.000 đồng và tất nhiên họ thuộc nhóm thu nhập thấp nhất bởi vì họ không có thu nhập và bị mất vốn. Tóm lại, hoạt động nông nghiệp không đạt hiệu quả kinh tế khiến cho 17,67% hộ Khmer giảm thu nhập và một số trong số họ phải rơi vào cảnh nghèo.

Nguyên nhân của việc sản xuất nông nghiệp, hoạt động kinh tế không hiệu quả của người Khmer ĐBSCL đến từ rất nhiều yếu tố khác nhau, nhưng từ góc độ văn hóa tộc người chúng ta có thể nhận ra được nhiều điều như là những tác động khá trực tiếp. Trình độ dân trí thấp đã hạn chế người Khmer tiếp thu khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp và chăn nuôi, khó tiếp nhận những thông tin mới để tổ chức kinh doanh. Nhiều hộ Khmer không biết tổ chức hoạt động kinh tế hiệu quả, không biết cách

(15) Số liệu khảo sát tháng 8/2004. Cuộc khảo sát do PGS.TS Võ Văn Sen làm chủ nhiệm và TS. Phan Văn Dốp làm trưởng Nhóm khảo sát vào tháng 8/2004 tại Trà Vinh, Sóc Trăng và An Giang.

https://tieulun.hopto.org

sử dụng nguồn vốn có thể có; việc vay vốn của họ chủ yếu là để giải quyết khó khăn trong cuộc sống chứ không phải để đầu tư sản xuất. Ông Huỳnh Phước Long, Trưởng ban dân tộc tỉnh Trà Vinh có nhận xét rất hay: "Người nghèo Khmer nói chung có trình độ thấp, thiếu hiểu biết trong kinh doanh, không biết được nhiều về thể thức cho vay, muốn vay thường phải qua trung gian (có nhậu nhẹt) mới vay được. Về phong tục tập quán cũng hạn chế, tuổi trẻ mất thời gian đi tu, bỏ lao động sản xuất, không có thu nhập, nhất là nhà nghèo... Do nhận thức thấp, người Khmer nghèo không biết tổ chức cuộc sống, có tiền thì xài hết, hoặc làm phước cho nhà chùa, không biết tích lũy sản xuất, đã nghèo lại còn nhậu nhẹt nên nghèo thêm[16]. Trong sản xuất, hoạt động kinh tế, yếu tố con người là quyết định nhất. Văn hóa tộc người với ảnh hưởng sâu đậm dòng Theravada của Phật giáo đã tác động mạnh đến hoạt động kinh tế của người Khmer. Đồng bào Khmer sống tập trung thành từng phum, sóc (xóm ấp) riêng, không xen kẽ với người Việt và người Hoa. Họ không thích cạnh tranh, đua chen làm giàu, thường chịu thua thiệt để tránh chuyện bất hòa. Họ tin rằng ai có phước mới giàu nên không chịu tìm hiểu để nâng cao năng suất, thu hoạch cao như người Hoa và người Việt. Họ sống thiên về tinh thần, khi chết được đưa vào chùa, đầu tư vật chất, của dư cho chùa. Sau khi lo cho con cái lập gia đình, người Khmer thường đem tài sản đóng góp cho chùa, chỉ để lại vừa đủ sống, không chịu tiếp tục phát triển nghề nghiệp, mở rộng sản xuất dù có những phương tiện và điều kiện trong tay. Chùa là trung tâm văn hóa là nơi thiêng liêng của người Khmer và đội ngũ sư sãi là lực lượng tri thức người Khmer, có vai trò rất quan trọng trong văn hóa tộc người Khmer.

Muốn thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội trong cộng đồng người Khmer ĐBSCL, Nhà nước phải hết sức chú trọng đến mối quan hệ giữa văn hóa tộc người và kinh tế, những vấn đề văn hóa phát triển; phải tiến hành đồng bộ nhiều chính sách hỗ trợ, cả về vốn, công nghệ,... cũng như tranh thủ sự ủng hộ đối với công nghệ mới, trồng lúa hai vụ,... của các vị lục cả, giới sư sãi Khmer. Chiến lược tác động vào cộng đồng Khmer là phải tạo ra một sự thay đổi trong nhận thức, cách tính toán, đầu tư của người Khmer

(16) Phan An: *Hiện tượng đói nghèo của người Khmer ở Trà Vinh*, TP.HCM, 10/2004, tr. 25

https://tieulun.hopto.org

trong hoạt động kinh tế trong nền kinh tế thị trường; phát huy những ngành nghề truyền thống của người Khmer, nâng cao chất lượng nông nghiệp sinh thái vùng cho phù hợp.

Từ những ngày đầu khai phá ĐBSCL, người Hoa đã cùng người Việt, người Khmer, người Chăm sinh sống, lao động sản xuất tạo nên sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng này. Do những đặc thù của văn hóa tộc người, người Hoa thường có ưu thế trong các ngành thương mại, dịch vụ, giao thông vận tải, sống ở những thành phố, thị trấn, thị xã. Người Triều Châu (Tiều) thường làm nông nghiệp hay kinh doanh liên quan đến nông nghiệp như buôn bán phân bón, thuốc trừ sâu, thức ăn gia súc... Người Quảng Đông thường buôn bán tạp hóa, kinh doanh tiệm ăn. Người He thường kinh doanh trong các ngành hàng thực phẩm, dược phẩm. Người Phúc Kiến thường tập trung vào thương mại,... Những đặc điểm văn hóa kinh doanh, sản xuất nổi bật của họ là chịu khó, tháo vát, tiết kiệm, có quan niệm đúng đắn về ngành nghề lao động, năng động trong nghề nghiệp tính thích ứng cao, tinh thần thực tế, biết tính toán khéo léo, giàu kinh nghiệm, có kiến thức kinh doanh, tổ chức, quản lý cơ sở sản xuất kinh doanh chặt chẽ, khoa học, luôn kiên trì tìm cách chiếm lĩnh thị trường, đoàn kết, tương trợ nhau trong sản xuất, kinh doanh và trong cuộc sống,... Họ có khuynh hướng kinh doanh hơn là sản xuất, dù trong nông nghiệp hay tiểu thủ công nghiệp. Tâm lý kinh tế truyền thống của họ trong kinh doanh, thương mại là: giữ chữ tín; tôn trọng khách hàng; tính chất tập trung theo bang hội trong kinh doanh dẫn đến sự phân công, chuyên biệt hóa trong kinh doanh, sản xuất, sự đoàn kết hỗ trợ nhau cùng phát triển,... Bảng 3 dưới đây đã thể hiện được phần nào thang giá trị trong quan niệm kinh doanh, sản xuất của người Hoa ĐBSCL.

Bảng 3:

Các quan niệm mới trong làm ăn kinh tế của người Hoa ở Kiên Giang[17]

Sự nghiệp đô thị hóa - công nghiệp hóa - hiện đại hóa, đẩy mạnh nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở ĐBSCL đòi hỏi phải hết sức phát huy thế mạnh, vốn liếng, truyền thống văn hóa sản xuất kinh doanh của cộng đồng người Hoa ở vùng này.

https://tieulun.hopto.org

Không biết làm điều này, chúng ta sẽ bỏ qua một trong những động lực cực kỳ năng động cho sự phát triển của ĐBSCL.

STT	Quan niệm làm ăn	% ý kiến	Thứ hạng
1.	Thị hiếu người tiêu dùng là yếu tố hàng đầu trong kinh doanh - sản xuất	35,47	1
2.	Coi trọng khách hàng, khách hàng là thượng đế	34,43	2
3.	Uy tín, chất lượng là yếu tố không thể thiếu trong kinh doanh	34,06	3
4.	Nắm vững những biến đổi thị trường	31,98	4
5.	Ở hiền gặp lành, ông bà tích đc thì con cháu rới làm ăn được	30,24	5
6.	Cạnh tranh thị trường bằng sự nỗ lực của bản thân mình	25,19	6
7.	Chỉ cần đầu tư vào mặt hàng trọng điểm, không đầu tư bừa bãi	15,38	7
8.	Cần phải có 3 yếu tố "thiên thời, địa lợi, nhân hòa"	13,58	8
9.	Thà bán lỗ chứ không để chết vốn	11,51	9
10.	Cạnh tranh thị trường thì bất chấp thủ đoạn	4,53	10

Sự vận hành của những quan hệ cộng đồng truyền thống cũng đóng một vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội ở ĐBSCL. Để thực hiện đề tài 60B-05-02 (phần B) thuộc Chương trình 60B, nhóm điều tra nghiên cứu về đặc điểm ứng xử kinh tế của nông dân ĐBSCL (đầu năm 1987) thông qua mẫu điều tra ngẫu nhiên tại ba ấp - ấp 6, 7 và 8 của xã Tân An Luông, huyện Vũng Liêm, tỉnh Cửu Long (nay là tỉnh Vĩnh Long). Kết quả cho thấy, "người chủ hộ nông dân vẫn đang nắm giữ một vai trò khá quyết định trong toàn bộ việc tổ chức sản xuất và nếp sinh hoạt của mỗi gia đình"; "Cái ý niệm về "ruộng tôi, ruộng anh" vẫn cứ tồn tại"; "70% hộ nông dân nói rằng đã nâng cao kết quả sản xuất, sắp tới bản thân còn tìm học kinh nghiệm những người làm ăn giỏi". Nhóm điều tra về "người nông dân, gia đình nông dân và các cộng đồng thôn ấp với quá trình sản xuất hàng hóa ở ĐBSCL" (1989) (cũng thuộc chương trình nói trên) đã đi đến những đúc kết quan

(17) Nguyễn Mạnh Cương, Nguyễn Minh Ngọc: *Người Hoa ở Kiên Giang và cách làm kinh tế của họ*, Hội thảo khoa học "Vì sự phát triển vùng đồng bằng sông Cửu Long", TP. Cần Thơ, 11/2004.

https://tieulun.hopto.org

trọng: "Hộ nông dân là một điểm nút vừa bền chặt, vừa linh hoạt của hệ thống tái sản xuất trong nông thông ĐBSCL... những toan tính nôn nóng muốn nuốt chửng và làm tan biến các hộ nông dân vào một thứ "xí nghiệp" công cộng hóa, thống nhất chỉ huy máy móc đến từng chi tiết, tuy có làm các nông hộ lao đao, co mình lại, nhưng không thể làm cho thiết chế kinh tế - xã hội này bị tê liệt"; "Các chủ hộ trung nông đang tỏ ra là những nhà tổ chức sản xuất thạo việc bậc nhất trong nông thôn, và được chính nhân dân thừa nhận (qua việc họ ồ ạt và hồn nhiên đi tìm học các tấm gương làm ăn giỏi)"(18). Quan hệ thân tộc, dòng họ không còn tác động lớn trong kinh tế, nhưng nó vẫn có tác động đến quan hệ cộng đồng, đoàn kết trong nông thôn. Quan hệ gia đình có khả năng thích ứng và phát triển mạnh: uy lực tinh thần của cha mẹ còn lớn đối với các quyết định về sản xuất và tiêu dùng của con cái, về chọn nghề của con, về chuyển giao kỹ thuật; tính chất quyết đoán của gia trưởng vẫn còn hòa hợp được với những quá trình dân chủ hóa trong gia đình. Thể chế cổ truyền đã bị bào mòn đi nhiều, nhất là qui mô làng xã, thế nhưng phong tục, lễ tiết qui mô gia đình vẫn còn khá mạnh. Vai trò người già tuy có giảm sút, nhưng ở mức độ nhất định còn có vai trò trong nhiều hoạt động xã hội như hòa giải trong xóm ấp (54,77% lao động nông thôn ghi nhận có vai trò xã hội của người già).

Hoạt động sản xuất của hộ gia đình có sự hỗ trợ tiếp tay rất quan trọng của "lối xóm" (chia sẻ thông tin, kỹ thuật mới, kinh nghiệm làm ăn, giúp nhau khi hoạn nạn, khó khăn...). "Các quan hệ lối xóm còn ảnh hưởng khá độc đáo trên lĩnh vực truyền thông không chính thức. Rất nhiều tin tức về thời vụ, về chính sách nông nghiệp, về kỹ thuật sản xuất, đã được truyền đến nhân dân qua kênh thông tin "nghe lối xóm nói lại". Mức độ sử dụng thông tin dân gian này có tỷ trọng sánh ngang với việc sử dụng máy thu thanh, nó vượt xa các hình thức truyền đạt khác, càng vượt xa ảnh hưởng của báo chí". "Trong quá trình làm ăn, khi cần vay tiền và lúa, không phải lúc nào gõ cửa bà con cùng thân tộc cũng đều gặp thái độ ưu tiên, thuận lợi hơn gõ cửa bà con lối xóm"(19).

* * *

(18) Nguyễn Quang Vinh: *Báo cáo tóm tắt đề tài 60B-05-02.*

https://tieulun.hopto.org

Tóm lại, để phát huy vai trò động lực và hạn chế những trở lực đối với sự phát triển kinh tế, xã hội từ văn hóa vùng và văn hóa tộc người ở ĐBSCL, Nhà nước cần có chiến lược, hệ thống các chính sách quản lý văn hóa phát triển phù hợp nhất, tạo ra những điều kiện khách quan và chủ quan cho phép cư dân ĐBSCL, mà nhất là người nông dân có thể bộc lộ tốt nhất năng lực sản xuất, ứng xử kinh tế - xã hội với tính cách là chủ thể của các hoạt động và quá trình kinh tế.

Trong việc bảo tồn và phát huy những truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc và của vùng văn hóa ĐBSCL, phải hết sức chú ý đến tổ chức sản xuất của hộ nông dân sản xuất hàng hóa ở đây, một trong những khâu trung tâm của quá trình quản lý phát triển của vùng này. Khuyến khích, hỗ trợ vốn, công nghệ,... giải quyết những phức tạp về ruộng đất cho nông hộ, tạo điều kiện khách quan cho hộ kinh tế gia đình mở mang ngành nghề, có nhiều thu nhập ngoài nông nghiệp,... là những phương hướng tác động rất quan trọng để phát huy truyền thống, thế mạnh sản xuất hàng hóa của các hộ nông dân ĐBSCL. Đảng và nhà nước có chính sách tác động một cách khéo léo, khôn ngoan để phát huy sức mạnh của các quan hệ cộng đồng truyền thống, văn hóa sản xuất, kinh doanh của từng dân tộc và của cả cộng đồng các dân tộc ở ĐBSCL, trong đó đặc biệt chú ý đến vấn đề kết hợp truyền thống và hiện đại đối với văn hóa của cộng đồng các dân tộc ít người Khmer, Chăm.

Ở ĐBSCL đang diễn ra quá trình giao lưu tiếp biến văn hóa giữa văn hóa vùng, văn hóa dân tộc và văn hóa nước ngoài; quần chúng đang hàng ngày hàng giờ tiếp nhận các sản phẩm và nhân tố văn hóa từ nước ngoài. Đảng và Nhà nước ta phải nhanh chóng có chiến lược để chủ động thực hiện việc tiếp biến văn hóa, "mở rộng giao lưu quốc tế, tiếp thu có chọn lọc những cái hay, cái tiến bộ trong văn hóa các dân tộc khác", tránh cho nhân dân và nhất là thế hệ trẻ những hụt hẫng, "cú sốc về văn hóa".

Ở ĐBSCL, cùng với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, quá trình đô thị hóa ngày càng phát triển. Vì vậy, bên cạnh cái

(19) Nguyễn Quang Vinh: *Báo cáo tóm tắt đề tài 60B-05-02.*

https://tieulun.hopto.org

phức thể văn hóa nông nghiệp - nông thôn của vùng, ta phải hết sức chú ý đến việc xây dựng nếp sống văn minh đô thị, văn hóa đô thị, như những trung tâm văn hóa văn minh của vùng, không để đô thị bị nông thôn hóa về văn hóa, lối sống; không đối lập văn hóa đô thị và nông thôn mà phải biết kết hợp, tiếp thu và biến đổi một cách hợp lý nhất.

https://tieulun.hopto.org

TÍNH CÁCH VĂN HÓA NAM BỘ

GS.TSKH. Trần Ngọc Thêm(*)

I. NGUỒN GỐC TÍNH CÁCH VĂN HÓA NAM BỘ

Tính cách văn hóa Nam bộ - điển hình là miền Tây Nam mô - bắt nguồn từ bốn hằng số tự nhiên.

Hằng số 1: Nam Bộ là *nơi gặp gỡ của những điều kiện tự nhiên thuận tiện:* gần xích đạo nhưng mùa hè không quá nóng và ẩm như miền Bắc ở sâu trong lục địa, không quá khô và quanh năm không bao giờ bị bão lớn như miền Trung.

Hằng số 2: Nam Bộ là *nơi gặp gỡ của các tuyến giao thông đường biển quốc tế:* Việt Nam với Đông Nam Á; Việt Nam với thế giới phương Tây; ngã ba đường Thái Bình Dương - Ấn Độ Dương.

Hằng số 3: Nam Bộ là *nơi gặp gỡ của cư dân nhiều tộc người* (Việt, Hoa, Chăm, Khmer...), *đến từ khắp mọi miền đất nước* (Bắc - Trung - Nam) *và khu vực.* Mức độ "tứ chiếng" cao nhất nước: *Anh về Bình Định thăm cha, Phú Yên thăm mẹ, Khánh Hòa thăm em.*

Hằng số 4: Văn hóa Nam Bộ là *sản phẩm của quá trình dương tính hóa*. Nó là khâu cuối cùng trong quá trình phát triển ba giai đoạn của văn hóa Việt Nam: từ lớp văn hóa bản địa đến lớp văn hóa giao lưu với Trung Hoa và sang lớp văn hóa giao lưu với phương Tây.

Tính cách văn hóa Nam bộ là sản phẩm tổng hợp của ba yếu tố chính: *truyền thống văn hóa dân tộc Việt*(1) tiếp biến với *văn hóa*

(*) Bộ môn Văn hóa học.

https://tieulun.hopto.org

khu vực và phương Tây trong *bối cảnh tự nhiên - xã hội Nam bộ*. Hệ thống này có năm đặc trưng: tính sông nước, tính bao dung, tính năng động, tính trọng nghĩa, tính thiết thực.

1. Tính sông nước

Nói đến văn hóa Việt Nam trước hết là nói đến văn hóa của người Việt. Mà vùng người Việt cư trú là những vùng sông nước - nền tảng của nghề nông nghiệp lúa nước. Tây Nam bộ là vùng sông nước kênh rạch điển hình nhất: *Mắm trước, đước sau, tràm theo sát, Sau hàng dừa nước, mái nhà ai; Chồng chài, vợ lưới, con câu, Thằng rể đóng đáy, con dâu ngồi nò*.

Ở Tây Nam bộ; giao thông đường thủy rất phát triển. Kênh rạch được coi là "lộ", là "đường". Nhà nhìn ra kênh rạch coi là "nhà mặt tiền quay ra lộ". Trịnh Hoài Đức ghi nhận: "Ở Gia Định, chỗ nào cũng có ghe thuyền, hoặc dùng thuyền làm nhà ở, hoặc ở để đi chợ, hoặc để đi thăm người thân thích, hoặc chở gạo củi đi buôn bán rất tiện lợi. Ghe thuyền chật sông, ngày đêm đi lại không ngớt, cho nên nhiều khi đụng chạm nhau, bị hư hại rồi sinh ra kiện cáo" [Trịnh Hoài Đức 1820/1998].

Ở Tây Nam bộ có rất nhiều loại ghe xuồng; nghề đóng và sửa ghe thuyền là nghề rất quan trọng và được chuyên môn hóa cao. Các thợ giỏi quy tụ vào các trại làm ghe hoặc trại sửa chữa ghe. Trại ghe Cần Đước (An Giang) hoặc trải sửa chữa ghe Nhà Bè là những cơ sở rất nổi tiếng. Gia Định xưa bán ghe cho cả những vùng rất xa: hàng năm lái buôn ở châu Bố Chính (Quảng Bình) vào Gia Định đặt mua hàng trăm chiếc thuyền lớn mang ra bán lại. Vẽ mắt thuyền là tục bắt buộc ở Nam bộ [Nguyễn Công Bình... 1990: 304; Thạch Phương... 1992: 188-190].

Giao thông và pháp luật đều là những lĩnh vực mà Việt Nam nông nghiệp rất kém phát triển. Thế nhưng riêng trong lĩnh vực giao thông thủy thì ở Gia Định đã đặt ra luật lệ đi trên sông trước cả châu Âu. Trịnh Hoài Đức ghi: "ghe thuyền bất luận gặp gió nước thuận hay nghịch, khi đi gần nhau thì phải hô "bát", thì ghe

---

(1) Trần Ngọc Thêm: *Về hệ thống tính cách văn hóa người Việt*, 2001.

https://tieulun.hopto.org

mình phải đi qua hữu, ghe kia cũng phải đi theo bên hữu, để cho thuận lái, thuận sào, để điều khiển mà tránh nhau" [Trịnh Hoài Đức 1820/1998].

Cá là món ăn chủ lực của người Tây Nam bộ. ĐBSCL có tới hơn 200 loại cá, trong đó 30 giống cá giá trị kinh tế cao [Nguyễn Công Bình... 1990: 341-342]. Từ cá, người ta chế biến thành rất nhiều món ăn khác nhau theo hàng chục cách (luộc, kho, chiên, nướng, hấp, nấu chua, nấu ngọt, làm gỏi, làm chả, làm khô, làm mắm...). Cá lóc nướng trui ngay tại trận bày lên lá sen cuốn với rau sống chấm muối tiêu là cách ăn đầy phong vị Nam bộ [Thạch Phương... 1992: 50]. *Má ơi, con vịt chết chìm, Thò tay con vớt, cá lìm kìm cắn con.*

Cá đã tạo nên một món ăn rất phổ biến ở Nam bộ là *mắm*. Trịnh Hoài Đức từng nhận xét: "người Gia Định thích ăn mắm" [mục *Phong tục chí*]. Bữa cơm mắm của một điền chủ Nam bộ tiếp khách có thể rất tốn kém. Mắm tôm chà Gò Công từng là vật tiến vua. [Thạch Phương... 1992: 53].

Ở Nam bộ còn có những món ăn đặc sản sông nước khác như ếch, rùa, rắn, lươn... ai cũng biết tới món *lẩu lươn* nổi tiếng. Trước đây, những nhà khá giả còn làm thịt cá sấu để đãi khách; đuôi cá sấu luộc chấm mắm nêm ăn với chuối chát là món ngon nhất. Ở Nam bộ, vịt được ưa chuộng hơn hẳn so với gà vì vịt là loại gia cầm thích hợp với môi trường sông nước. Hình ảnh đàn vịt và chiếc xuồng là đôi bạn gắn bó. Ba món trong cỗ tam sanh của dân Nam bộ thì đã có tới hai món sản phẩm sông nước là cua và trứng vịt(2). Trong lễ vật cúng đình thường luôn có một đĩa cá lóc nướng [Nguyễn Công Bình... 1990: 347-350].

Sông nước tạo nên một Nam bộ nhiều lúa gạo đến mức câu hò nổi tiếng nhất là: *Hò ơ, Cái Răng, Ba Láng, Vàm Sáng, Phong Điền; Anh có thương em thì cho bạc cho tiền, Đừng cho lúa gạo, xóm giềng cười chê...*

Phương ngữ Nam bộ sáng tạo ra rất nhiều từ ngữ chỉ các sự vật, khái niệm liên quan đến nước mà trong tiếng Việt toàn dân

(2) Món thứ ba là thịt heo luộc.

https://tieulun.hopto.org

không có. Chỉ tính riêng các từ đơn đã có: *rạch, xẻo, láng, xáng, lung, bung, bưng, bàu, đìa* (nơi chứa nước)*; cù lao, cồn, bãi, bưng, biền, trấp* (vùng đất có nước bao quanh); *rong, nhửng, ương, giựt, ròng* (sự vận động của nước); *ghe, xuồng, tam bản, vỏ lái, tắc ráng* (phương tiện vận chuyển)... [Trần Xuân Ngọc Lang 1995: 89-98; Nguyễn Công Bình... 1990: 31].

Sông nước là cơ sở, là hình ảnh để diễn đạt tính cách con người. Trong khi người Việt miền Bắc nói *chớ thấy sóng cả mà rã tay chèo* thì người Việt Nam bộ nói: *Hãy cho bền chí câu cua, Dầu ai câu trạch, câu rùa mặc ai*. Người con trai Nam bộ tỏ tình nói: *Nước chảy liu riu, lục bình trôi liu riu, Anh thấy em nhỏ xíu anh thương*. Để giãi bày tình cảm của mình, người con gái Nam bộ nói: *Chiếc thuyền kia nói có, chiếc ghe nọ noi không, Phải chi miếu ở gần sông, Em thề một tiếng kẻo lòng anh nghi.*

2. Tính bao dung

Có nguồn gốc từ *tính tổng hợp* trong truyền thống văn hóa dân tộc. Ba trong bốn hằng số văn hóa Nam bộ đều mang tính tổng hợp rồi: Hằng số 1 (là nơi gặp gỡ của những điều kiện tự nhiên thuận tiện), hằng số 2 (là nơi gặp gỡ của các tuyến giao thông đường biển quốc tế), hằng số 3 (là nơi gặp gỡ của cư dân nhiều tộc người đến từ khắp mọi miền đất nước và khu vực). Rau sống Nam bộ là sự tổng hợp của rất nhiều loại rau(3). Thịt kho Nam bộ gồm thịt heo kho với nước dừa xiêm và hột vịt.

Việc tổng hợp nhiều yếu tố khác nhau dẫn đến hệ quả là *tính bao dung* cao độ.

Vời thời khai phá, các tộc người ở xen lẫn nhau mà vẫn thừa nhận và *tôn trọng phong tục tập quán của nhau.* Theo Trịnh Hoài Đức trong *Gia Định Thành Thông Chí*: "Gia Định là đất phương Nam của nước Việt. Khi mới khai thác, lưu dân nước ta cùng người kiều ngụ như người Đường [Hoa], người Cao Miên, người Tây phương, người Phú-lang-sa [Pháp], người Hồng Mao [Anh], Ma Cao,

(3) Rau thơm, rau cải, rau càng cua, rau cột, rau dừa, rau đắng, rau nghể, rau ngổ, rau muống; lá lốt, lá me, lá nghệ; đọt chiếu, đọt vừng, đọt xoài; giá; bông súng; bắp chuối; trái xoài, trái khế, trái bần chín...

https://tieulun.hopto.org

người Đồ Bà [Java] ở lẫn lộn, nhưng về y phục, khí cụ thì người nước nào theo tục nước ấy" [Trịnh Hoài Đức 1820/1998: q. IV].

Các tôn giáo khác nhau vẫn *tôn trọng nhau và cùng tồn tại.* Thời Phù Nam dung hòa đạo Phật và đạo Bà-la-môn. Trong đạo Bà-la-môn, người Phù Nam tổng hợp hai thần Visnu và Siva thành thần *Harihara* với đầu hai nửa, một nửa là mặt Siva và nửa kia là mặt Visnu [Nguyễn Công Bình... 1990: 157]. Thời người Việt, dung hòa Tam giáo với tín ngưỡng dân gian. Lục Vân Tiên xuất thân là *Nho sinh*, khi gặp nạn thì nương nhờ cửa *Phật*, được ông Cọp và Sóng Thần cứu giúp (*tín ngưỡng dân gian*), rồi cuối cùng được Tiên ông *(Đạo)* chữa mắt sáng lại. Hiện nay thì dung hòa mọi tôn giáo: đạo Phật, đạo Thiên Chúa, đạo Tin Lành, đạo Bà-la-môn, đạo Hồi, đạo Hòa Hảo, đạo Cao Đài. Nam bộ là nơi có số lượng tôn giáo phong phú nhất nước.

Người Nam bộ dung nạp được những *tính cách trái ngược nhau với biên độ khá rộng:* Làm thì làm chết thôi, chơi thì chơi xả láng. Thương thì thương mút mùa, ghét thì ghét mãn kiếp. Khi không ưng thì cạy miệng cũng không nói, lúc đã thuận tình thì mở gan ruột cho xem. Khi túng thì cháo hoa rau mắm cũng xong, lúc có thì cơm gà cá gỏi đãi bạn. Ăn lạt thì thiệt lạt (cua luộc, cá luộc, tôm luộc...) mà mặn thì thiệt mặn (mắm nguyên chất).

3. Tính năng động

Tính năng động của người Nam bộ được phát triển từ *tính linh hoạt* truyền thống của văn hóa dân tộc.

Nam bộ là *nơi gặp gỡ* của 2 trục chuyển dịch từ tĩnh tới động - trục thời gian và trục không gian.

Trên trục thời gian, từ quá khứ xa là *âm tính* (do quá trọng tình nên đóng cửa để bảo tồn, kiểu *ta về ta tắm ao ta*), qua quá khứ gần là *hài hòa thiên về âm tính* (trọng có tính có lý, trọng ổn định hơn phát triển, lấy bảo tồn làm chính, kiểu *giấy rách phải giữ lấy lề*), đến hiện tại là *hài hòa có khuynh hướng thiên về dương tính* (trọng có lý có tình, chính sách mở cửa, coi phát triển là chính).

https://tieulun.hopto.org

Trên trục không gian, ban đầu trung tâm động ở miền Bắc (văn hóa Đông Sơn, văn hóa Đại Việt), rồi đến thời Nguyễn, trung tâm động chuyển vào miền Trung, hiện nay với kinh tế thời Mở cửa, trung tâm động nằm ở Nam bộ.

Tính năng động là bước phát triển mới của tính linh hoạt truyền thống ở địa bàn Nam bộ.

Trước hết, nó thể hiện ở khả năng *dễ thay đổi cách sống*. Những người Việt bỏ quê hương ra đi là chấp nhận cuộc sống đầy biến động, họ từ bỏ cuộc sống khép kín trong các lũy tre làng Bắc và Trung bộ để ở trong những làng xóm mở Nam bộ, nơi không có lũy tre, cánh cổng; nhà cửa không tụ lại mà tản ra dọc theo những con kênh, con lộ để tiện làm ăn.

Thứ hai, nó thể hiện khả năng *dễ thay đổi chỗ ở*. Người Nam bộ rất dễ di chuyển. Khác hẳn văn hóa coi rẻ dân ngụ cư ở Bắc bộ, văn hóa Nam bộ khuyến khích đi đây đi đó: *Làm trai cho đáng nên trai, Phú Xuân cũng trải, Đồng Nai đã từng*. Theo Léopold Pallu trong *"Histoire de l'expédition de Cochichine en 1861"* (Paris, Hachette, 1864), "Tại Nam kỳ, một làng có thể tan rã trong tay anh với tốc độ nhanh như lúc nó hội tụ lại... Một gia đình ra đi với đàn trâu ở phía trước, mang theo những đồ dùng ít ỏi của mình trên một chiếc xe hoặc một chiếc thuyền. Và vì đi khắp nơi đều có đất để trồng trọt và cây cối để dựng nhà, ít khi họ bị lúng túng bởi các vấn đề ăn ở" [Trần Văn Giàu... 1998: 116].

Thứ ba, nó thể hiện ở khả năng *dễ thay đổi nghề nghiệp: Ra đi gặp vịt cũng lùa, Gặp duyên cũng kết, gặp chùa cũng tu; Ra đồng gặp vịt thì lùa, Gặp cướp thì đánh, gặp chùa thì tu.*

Hệ quả thứ nhất của tính năng động là khả năng *dễ tiếp nhận cái mới*. Trong ẩm thực, các món ăn như lẩu, mì xào, hủ tiếu xào là tiếp thu của người Hoa; những món càri dê, càri gà là tiếp thu từ người Chăm Hồi giáo. Trong phong tục, người Việt cũng hỏa thiêu và gửi tro trong tháp chùa theo cách của người Khmer; người Khmer cũng chôn huyệt đất theo cách của người Việt. Trong tôn giáo tín ngưỡng, ngoài các đạo Cao Đài, Hòa Hảo, người Nam bộ còn cả nhiều đạo kỳ lạ như đạo Dừa, đạo Chuối, đạo Ngồi... Hầu

https://tieulun.hopto.org

như mọi yếu tố mới tiếp nhận từ phương Tây đều qua Nam bộ mà vào Việt Nam. Đây là nơi có phong trào Âu hóa y phục sớm nhất nước với bộ veston, sơ mi cổ cồn, cổ thắt cà vạt, chân đi giày mõm ngóe. Ông Địa Nam bộ cũng dễ dàng theo thời mà chuyển qua hút thuốc đầu lọc ba số, uống cà phê điểm tâm...

Hệ quả thứ hai của tính năng động là *tính sáng tạo*. Do linh hoạt nên cái mới tiếp thu vào nhanh chóng được cải tiến, thích nghi. Thời Phù Nam, một số tượng Di Lặc, Quán Âm đã được địa phương hóa bằng cách cho mang xà rông che tới đùi hoặc hết chân [Nguyễn Công Bình... 1990: 160]. Bộ trang phục tiếp nhận của người Malaysia được cải biến bằng áo cài nút giữa và quần hai ống thành bộ "bà ba" cho thích hợp với phong thổ Nam bộ. Trong sản xuất, các dụng cụ như "phảng" (phát cỏ), "nóp", "cà ràng" (bếp lò) vốn của người Khmer đã được người Việt sử dụng và cải tiến thành dụng cụ nông nghiệp của mình.

Hệ quả thứ ba của tính năng động là *sự phát triển của thương nghiệp*. Do vị trí đặc biệt nằm ở giao điểm của các luồng giao thông (hằng số 2) mà từ thời Phù Nam, thương nghiệp đã rất phát đạt. *Lương thư* viết: "các nước ngoài biên cảnh đi lại buôn bán rất thường xuyên... Chợ ở đây là là chốn Đông Tây giao hội; mỗi ngày có hơn vạn người". *Tấn thư* cũng viết: "Thuế má trong nước [Phù Nam] được trả bằng vàng, bạc, ngọc trai, trầm hương" [Nguyễn Công Bình... 1990: 141-142]. Trong khi truyền thống Bắc bộ coi buôn là nghề xấu thì người Việt Nam bộ chấp nhận buôn bán: *Đạo nào vui bằng đạo đi buôn, Xuống biển lên nguồn, gạo chợ nước sông*. Nhờ vậy mà tạo nên được một nền kinh tế *hàng hóa* khác hẳn Bắc bộ.

Hệ quả thứ tư của tính năng động là khả năng *dám làm ăn lớn*. Đây là nơi tiếp nhận kinh tế thị trường đầu tiên và bung ra "xé rào". Phần lớn những chủ trương lớn trong công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đều xuất phát từ Nam bộ.

4. Tính trọng nghĩa

Đặc tính này bắt nguồn từ *tính trọng tình* trong truyền thống văn hóa dân tộc. Tính trọng tình hình thành trong môi trường làng

https://tieulun.hopto.org

xã khép kín của Bắc bộ với những người sống ổn định quen biết nhau rất rõ, có nhu cầu tương trợ giúp đỡ lẫn nhau. Trong khi đó thì Nam bộ là đất của dân tứ chiếng, con người không quen biết nhau, nhưng cũng có nhu cầu tương trợ giúp đỡ lẫn nhau, do vậy cơ sở của quan hệ giữa họ ở đây không phải *tình* mà là *nghĩa*. Hơn thế nữa, Nam bộ còn là đất của những lưu dân bần cùng, những người đi đày vô sản (khác với nông dân Bắc bộ hữu sản), bởi vậy mà người Nam bộ liều lĩnh, đầy nghĩa khí, bởi vậy mới hình thành nên tính *trọng nghĩa khinh tài*.

Người nông dân Nam bộ hay *uống máu ăn thề*, hay kết nghĩa huynh đệ *đồng sinh đồng tử*. Họ coi cái chết "nhẹ tựa lông hồng, có khí thế ngang tàng *nhất phá sơn lâm, nhì đâm hà bá*. Lục Vân Tiên tay không bẻ cây đánh cướp để giải thoát Nguyệt Nga (người Nam bộ rất thích và thuộc "Lục Vân Tiên" chính là do tính trọng tình trọng nghĩa này). Anh hùng Nguyễn Trung Trực khẳng khái: "Bao giờ hết cỏ nước Nam, thì dân Nam mới hết người đánh Tây".

Tính trọng nghĩa khinh tài khiến người Nam bộ *coi nhẹ tiền tài, của cải vật chất: Theo nhau cho trọn đạo trời, Dẫu không có chiếu trải tơi mà nằm*. Trong tình yêu người Nam bộ rất quyết liệt và ngang tàng: *Dao phay kề cổ, máu đổ không màng. Chết tôi tôi chịu, buông nàng không buông; Đó đi tu, đây xin ở sãi. Ăn đĩa tương chùa trọn ngãi cùng nhau; Đôi lứa ta thương nhau, thương dại thương dột, Thương lột da cóc, thương tróc da đầu, ngủ đi thì chớ, thức dậy lại thương*. Người con trai Nam bộ tán tỉnh khá liều lĩnh: *Gió đưa buồn ngủ lên bờ, mùng cô em có rộng, cho ngủ nhờ một đêm; Nước Tân Ba chảy qua Vàm Cú, thấy bộ em chèo cặp vú muốn hun*. Người con gái cũng không kém: *Anh về để áo lại đây, để khuya em đắp kẻo gió tây lạnh lùng*. Đôi khi họ còn thể hiện tình cảm tới mức bạt mạng. Trong khi người con trai Nam bộ nói: *Rượu ngon cái cặn cũng ngon, Thương em bất luận chồng con mấy đời;* thì người con gái Nam bộ còn quyết liệt hơn nhiều: *Cầu cao, ván yếu, bước rung, Anh thương em thì thương đại, ngại ngùng thì đừng thương; Anh về em nắm vạt áo em la làng, Phải để chữ thương chữ nhớ giữa đàng lại cho em; Dao phay chín ngọn, em bắt trọn có một mình, Chết em chịu chết, biểu buông mình em*

https://tieulun.hopto.org

không buông; Anh có tiền dư cho em một đồng, Em về mua gan công, mật cóc thuốc chồng rồi em theo anh.

Hệ quả thứ nhất của tính trọng nghĩa là *tính hào hiệp,* sống hết mình, sẵn sàng đùm bọc, sẻ chia, hôm nay có tiền thì dốc túi đãi nhau, ngày mai thiếu tính sau. Bởi người Nam bộ có tính hào hiệp, thích làm việc thiện nên đất Nam bộ mới là nơi có sáng kiến phát động phong trào "xây nhà tình nghĩa" (từ năm 1982), "xóa đói giảm nghèo" (từ năm 1992).

Hệ quả thứ hai của tính trọng nghĩa là *tính hiếu khách*. Do trọng nghĩa, hào hiệp, lại được thiên nhiên ưu đãi, trong khi lại đất rộng người thưa nên bất cứ người Việt nào đến đây cũng đều là bạn. *Đại Nam nhất thống chí* có viết về người Nam bộ: "Ưu đãi khách không kể tốn phí". Theo ghi chép của Trịnh Hoài Đức thì "Ở Gia Định có khách đến nhà, đầu tiên gia chủ dâng trầu cau, sau dâng cơm bánh, tiếp đãi trọng hậu, không kể người thân sơ quen lạ, tông tích ở đâu, ắt đều khoản nạp khoản đãi, cho nên người đi chơi không cần đem tiền gạo theo" [Trịnh Hoài Đức 1820/1998].

Hệ quả thứ ba của tính trọng nghĩa là *tính thẳng thắn, bộc trực.* Người Nam bộ nghĩ sao nói vậy, không quanh co úp mở, vòng vo tam quốc, không quá giữ kẽ: *Ví dầu cầu ván đóng đinh, Cầu tre lắt lẻo gập ghềnh khó đi, Khó đi mượn chén ăn cơm, Mượn ly uống rượu, mượn đàn kéo chơi*. Họ yêu trung ghét nịnh; phò trung phạt nịnh; phò chánh trừ tà; ân oán phân minh (phong trào đền ơn đáp nghĩa sau 1975). Người Nam có tác phong rõ ràng, dứt khoát: nói như rựa chém xuống đất; làm ra làm, chơi ra chơi; làm thì làm tới chết bỏ, còn ăn chơi thì phải xả láng mới đáng mặt; chính do vậy mới có văn hóa nhậu tới xỉn, "dô trăm phần trăm"!

5. Tính thiết thực

Tính thiết thực Nam bộ có nguồn gốc từ truyền thống văn hóa dân tộc *Trời đánh còn tránh miếng ăn*; *Có thực mới vực được đạo*.

Tính thiết thực Nam bộ biểu hiện ở việc trọng nội dung hơn hình thức: Người Nam bộ ăn, mặc, ở, tư duy, giao tiếp rất mộc

https://tieulun.hopto.org

mạc, giản dị, không cầu kỳ. Họ không có được cái nói năng hoa mỹ của người Việt Bắc bộ: *Thương em chẳng biết để đâu, Để trong cãi hũ lâu lâu lại dòm.* Sách *Đại Nam nhất thống chí* ghi: "Sĩ phu [Nam bộ] ham đọc sách cốt yếu để hiểu rõ nghĩa lý mà lại vụng văn từ" [Trần Văn Giàu... 1998: 114]. Thơ Lục Vân Tiên được yêu thích rộng rãi mặc dù không trau chuốt là do có nội dung phù hợp.

Tính thiết thực Nam bộ còn biểu hiện ở việc coi trọng cụ thể hơn trừu tượng: Dân ca Nam bộ đi vào những chủ đề rất cụ thể, gần gũi như *Lý con sáo, Lý ngựa ô, Lý con cua, Lý con lươn, Lý con mèo, Lý bánh ít, Lý cái kéo, Lý vá áo*, v.v... Trong điêu khắc trang trí có khuynh hướng dùng những động vật, hoa lá gần gũi với cuộc sống hàng ngày (như con cua, con cá...) thay cho những con vật trong bộ tứ linh kinh điển. Trong giao tiếp, người Nam bộ thích diễn đạt một cách cụ thể và sinh động: *kéo cái rẹc, tát cái bốp; quá cỡ thợ mộc, quá trời quá đất, hết chỗ chê, hết biết luôn...* Giàu hình ảnh: *bồ nhí* (nhân tình nhỏ tuổi), *mánh mung* (thủ đoạn), *hết sẩy* (nhất hạng), *xả láng* (hết cỡ), *mệt nghỉ* (đã đời), *hết xí quách* (kiệt sức), *đớp hít* (ăn hút), *quậy* (phá); *mát trời ông địa, tùm lum tà la, ba trợn ba trạo, hết trơn hết trọi...*

Ngay cả vị thần Nam bộ điển hình là ông Địa cũng rất thiết thực, dân dã: Ông mặc áo bà ba không gài nút, phanh bụng, chít khăn xéo, cầm quạt mo, hút thuốc rê, ăn chuối sứ, ăn xoài, v.v... Ông rất yêu đời và dễ tính, hay cười.

Hệ quả thứ nhất của tính thiết thực là *khuynh hướng đơn giản hóa trong biểu trưng ước lệ nghệ thuật:* Nghệ thuật ngôn từ Nam bộ phát triển tối đa kiểu biểu trưng ước lệ ở dạng liên tưởng đồng âm, gần âm: Mâm ngũ quả gồm mãng *cầu* + quả *sung* + quả *dừa* + *đu đủ* + quả *xoài* với ý nghĩa "cầu sung vừa đủ xài". Trong phong tục hôn nhân ăn món *bánh hỏi* để *hỏi* xem nhà gái có ưng gả con không; khi công việc đã xong, ăn món bánh *xếp* hoặc dọn món *suông* ngụ ý công việc đã dàn *xếp* xong *xuôi*; khi cần tiếp tục làm thêm thì dọn bánh *rán* để mọi người *ráng* sức. Khi đầy tháng bé gái thì cho ăn chè *viên* để lớn lên bé có *duyên*!

Hệ quả thứ hai của tính thiết thực là *tinh thần trọng võ, trọng làm ăn buôn bán hơn văn chương.* Cuộc sống đầy bất trắc (cọp beo, giặc cướp) nên phải có sức khỏe; khi đời sống tinh thần được nâng

https://tieulun.hopto.org

lên thì cũng chuộng hai thứ ngang nhau: Lục Vân Tiên tuy là học trò nhưng văn võ song toàn. Tính từ Gia Long đến giữa thời Tự Đức, sách *Đại Nam nhất thống chí* liệt kê được 26 nhân vật Gia Định, trong đó có 13 võ tướng và 12 quan văn (ở Bắc bộ do truyền thống trọng văn mà trong suốt lịch sử, quan văn luôn nhiều hơn quan võ một cách áp đảo). Lưu dân vào Nam bộ phần đông là dân nghèo, không phải để học hành mà là để làm ăn: *Nhân chi sơ tay rờ cơm nguội, Tính bản thiện cái miệng đòi ăn*.

Hệ quả thứ ba của tính thiết thực là tính *trong hài hước nhẹ nhàng hơn triết lý sâu xa*. Do vậy mà người Nam bộ thích kịch "trong nhà ngoài phố" hơn kịch tâm lý, chính luận kiểu Bắc bộ. Thích nói xạo, nói dóc, nói trạng. Nhưng truyện trạng Nam bộ như chuyện ông Ó ở Bến Tre, chuyện bác Ba Phi ở Minh Hải (*cọp xay lúa, heo đi cày*...) đều rất đơn giản nhẹ nhàng chứ không thâm thúy như chuyện Trạng Quỳnh, Trạng Lợn Bắc bộ.

Hệ quả thứ tư là *tính vừa phải*. Làm vừa phải: *Cầu sung vừa đủ xài*. Như cầu vừa phải: chỉ cần chai rượu với vài quả ổi xanh cũng có thể nhậu với nhau cả buổi được rồi. Ngay cả tiêu chẩn chọn chồng cũng vừa phải: *Củi khô dễ nấu, chồng xấu dễ xài*. Chấp nhận cái xấu vừa phải: *Ai đi đâu đấy hỡi ai, Tôi đi mua rượu cho chồng tôi say, Chồng say thật khổ lắm thay, Khổ thì tôi chịu, hơn ai không chồng*. Thị hiếu vừa phải: thích "chuyện trong nhà ngoài phố", cải lương mùi mẫn hơn kịch, phim tâm lý sâu sắc phải suy nghĩ mệt óc.

Tính vừa phải cùng với môi trường sống thuận tiện dẫn đến hệ quả thứ năm là tâm lý tạm bợ, *đến đâu hay đến đó,* sống bữa nay không cần tính ngày mai. Một người đạp xích lô kiếm từng đồng, nhưng được đồng nào vẫn tiêu hết đồng ấy một cách vô tư, không cần dành dụm, ăn hết rồi kiếm tiếp. Chiều chiều, vẫn "lai rai" nhâm nhi ly bia với bịch đậu phụng, tôm khô củ kiệu; và sáng sáng, nếu còn tiền, vẫn chở "má sắp nhỏ" cùng lũ con ra ngồi quán: *Vô tư đi!*

Trên đây là hệ thống năm đặc trưng mà theo chúng tôi là cần và đủ của tính cách văn hóa Nam bộ. Chúng đủ điển hình để chi phối mọi biểu hiện tính cách văn hóa khác.

https://tieulun.hopto.org

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1 Nguyễn Công Bình, Lê Xuân Diệm, Mạc Đường: *Văn hóa và cư dân ĐBSCL,* NXB. KHXH, Hà Nội, 1990.

2 Thạch Phương, Hồ Lê, Huỳnh Lứa, Nguyễn Quang Vinh: *Văn hóa dân gian người Việt ở Nam Bộ*, NXB. KHXH, Hà Nội, 1992.

3 Trần Ngọc Thêm: *Bản sắc văn hóa Việt Nam trước ngưỡng cửa thiên niên kỷ mới*, Trong sách: Văn hóa Việt Nam - đặc trưng và cách tiếp cận (Lê Ngọc Trà chủ biên), NXB. Giáo Dục, 2001, tr. 292-301.

4 Trần Văn Giàu, Trần Bạch Đằng: *Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh, tập IV: Tư tưởng và tín ngưỡng*, NXB. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 1998.

5 Trần Xuân Ngọc Lang: *Phương ngữ Nam Bộ*, NXB. KHXH, Hà Nội, 1995.

6 Trịnh Hoài Đức (1820/199): *Gia Định Thành Thông Chí*, NXB. Giáo Dục (phối hợp với Viện Sử học), Hà Nội.

https://tieulun.hopto.org

TÌM HIỂU VĂN HÓA BIỂN TẠI NAM BỘ

PGS.TS. Phan Thị Yến Tuyết(*)

Việc nghiên cứu Nhân học biển (Maritime Anthropology) tại Việt Nam nói chung và Nam bộ nói riêng chưa nhiều, mặc dù bờ biển ở Việt Nam dài 3.260km, bao gồm 12 hải lý và vùng kinh tế mở ra 200 hải lý, rất nhiều đảo và quần đảo, vịnh và cảng cùng các làng chài đông đảo dân cư... Như vậy nghiên cứu về biển là một vấn đề rất quan trọng, đặc biệt đối với ngành Nhân học nói riêng và các ngành khoa học xã hội và nhân văn nói chung.

Trong nghiên cứu Nhân học biển có nội dung nghiên cứu Văn hóa biển (Marine Culturology). Điểm cốt lõi về đối tượng nghiên cứu của văn hóa biển ở ngành Nhân học là việc khảo sát văn hóa, xã hội của các cộng đồng ngư dân, trong đó bao gồm văn hóa vật chất, văn hóa tinh thần, văn hóa xã hội của họ như; tôn giáo tín ngưỡng, kiêng kị, lễ hội, nghề đánh cá và nghề thủ công truyền thống. Trong vấn đề này có thể chia ra hai lĩnh vực nghiên cứu. Lĩnh vực thứ nhất là khía cạnh cơ sở vật chất hạ tầng như việc sử dụng ngư cụ đánh cá, ghe thuyền...; lĩnh vực thứ hai về khía cạnh Nhân học xã hội là nghiên cứu về những làng chài và đời sống ngư dân. Để nghiên cứu lĩnh vực này, phương pháp của Nhân học về biển xuất phát từ việc nghiên cứu vấn đề con người thích nghi với môi trường biển cả hay chính sách kiểm soát, quản lý chiến lược về tài nguyên biển và nghiên cứu cơ bản về những nhóm tộc người nghề biển trên thế giới.

(*) Bộ môn Nhân học.

https://tieulun.hopto.org

Nghiên cứu Nhân học biển cũng như Văn hóa biển gần đây có một số tác giả nước ngoài như: K. Weibust, J. Hornell, S. Cole, McCay, Iwabuchi Akifumi, Shonkar Aswani, Michael Paolisso(1).

Có một số công trình khoa học nghiên cứu văn hóa biển của các tác giả nước ngoài dưới dạng các môn học dành cho sinh viên và học viên cao học, như các môn học của GS. Iwabuchi Akifumi, Trưởng Bộ môn Quản lý về biển, Trường Đại học Tokyo, Nhật Bản như: *Nghiên cứu nhân học về biển ở Đông Nam Á (Marine Anthropological Study in Southeast Aisa); Nghiên cứu xuyên văn hóa về văn hóa biển (Cross - Cultural Study of Marine Culture), bao gồm văn hóa biển, nhân học biển, lịch sử đại dương, nghệ thuật đại dương...),; Chính sách quản lý an ninh về biển (Maritime Security Policy as Ocean Management).*

Hoặc như GS. Shankar Aswani, trong Chương trình Sau đại học Liên khoa (Interdepartmental Graduate Program), Đại học Hawaii, đã có những nội dung giảng dạy và nghiên cứu về mối quan hệ giữa nhân học sinh thái nhân văn và khoa học về biển...

Nghiên cứu về văn hóa biển và ngư dân ở Việt Nam không phải ít, nhưng khảo sát về cộng đồng ngư dân ở Nam bộ thì chưa nhiều(2).

---

(1) Weibust, *Deep Sea Sailors: A Study in Maritime Ethnology,* Stockholm, 1969 (Maritime Anthropology).

- J. Hornell, *Fishing in Many Waters*, Cambridge, 1991 (Study of Fishing Gears).

- S. Cole, *Women of the Praia: Works and Lives in a Portuguese Coastal Community,* Princeton, 1991 (Study of Fishing Villages).

- McCay, J. Bonnie, 1978, *Systems Ecology, People Ecology and The Anthropology of Fishing Communities.*

- McCay, B.J., and J. Acheson, eds, 1990, *The Question of The Commons: The Culture and Ecology of Community Resources,* Tucson: University of Arizona Press.

- McCay, B.J., and A.C. Finlayson, 1995, The Political Ecology of Crisis and Institutional Change: The case of the Northern Cod. Presented to the Annual Meeting of the American Anthropological Association, Washington, D.C

- McCay, B.J., R. Apostle, and Community, Fisheries...

- McCay, B.J., R. Apostle, and C.F. Creed., 1998, Individual Transferable Quotas, Co-Management, and Community, Fisheries...

https://tieulun.hopto.org

Hơn 3 năm qua, tập thể giảng viên và sinh viên của Bộ môn Nhân học, Trường ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn đã tập trung nghiên cứu lĩnh vực *Nhân học về biển,* chủ yếu ở vùng Kiên Giang. Trong bài này, chúng tôi bước đầu khảo sát về văn hóa biển ở Nam bộ.

I. KHÁI QUÁT VỀ CÁC TỈNH VEN BIỂN TẠI NAM BỘ

Nam bộ không chỉ là vùng trọng điểm của nông nghiệp mà còn là vùng trọng điểm về nghề biển. Với địa hình một bán đảo của biển, Nam bộ có vị trí quan trọng không nhỏ về nghề biển trong nền kinh tế và văn hóa của Nam bộ nói riêng và đất nước nói chung.

Biển ở Nam bộ là một phần nối liền của biển Việt Nam, được xác định từ vùng biển Bà Rịa - Vũng Tàu đến Cà Mau, dài trên 300 km. Nhiều tỉnh, thành ở Nam bộ thuộc phạm vi của biển và mang dấu ấn văn hóa biển như TP. Hồ Chí Minh, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Tiền Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh, Bạc Liêu, Cà Mau.

- *Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu* có 156 km bờ biển. Biển Bà Rịa -

---

(2) Nguyễn Duy Thiệu, *Cộng đồng ngư dân ở Việt Nam*, NXB. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2002.

- Trần Hồng Liên (chủ biên), *Cộng đồng ngư dân ở Nam bộ,* NXB. Khoa học Xã hội, ,Hà Nội, 2004.

- Diệp Trung Bình, *Vài nét về đời sống của ngư dân vùng biển Đông Bắc Việt Nam*, Tạp chí Dân tộc học số 2/1985.

- Đình Hyougo, *Truyền thống văn hóa của cư dân vùng biển tỉnh Ninh Thuận* (Tài liệu chưa công bố của tác giả).

- Hà Xuân Thông, *Tổ chức các cộng đồng nghề cá ở Việt Nam,* báo cáo tại Workshop; Fisheries Co - management in Asian Regional, Iclarm tổ chức tại Phu Kệt, Thái Lan, 1997.

- Lê Hồng Lí, *Đôi nét phong tục làng biển Quan Lạn,* Tạp chí Văn hóa dân gian, Hà Nội, 2000.

- Lê Quang Nghiêm, *Tục thờ cúng của ngư phủ lưới đăng Khánh Hòa*, Trung tâm Văn bút Việt Nam, Sài Gòn, 1970.

- Nguyễn Duy Thiệu, *Việc tổ chức đời sống tín ngưỡng trong cộng đồng ngư dân ở Việt Nam*, Tạp chí Văn hóa dân gian, Hà Nội, 2000.

- Nguyễn Hương Liên, *Đời sống kinh tế và văn hóa của ngư dân vùng biển Trà Cổ*, Tạp chí Văn hóa dân gian, Hà Nội, 2000.

- Sơn Hà, Nguyễn Viễn, *Làng biển Cảnh Dương*, Hội Văn hóa nghệ thuật Quảng Bình, 1993.

https://tieulun.hopto.org

Vũng Tàu có quần đảo Côn Lôn bao gồm 16 hòn đảo nhỏ với tên thường gọi là Côn Đảo, cách TP Vũng Tàu 97 hải lý. Thềm lục địa và biển cả Bà Rịa - Vũng Tàu - Côn Đảo giàu tài nguyên dầu khí (trữ lượng 1,5 tỉ tấn) và là một ngư trường rộng lớn. Thêm vào đó là 10.000 km thềm lục địa Nam biển Đông ngoài tiềm năng kinh tế to lớn quan trọng còn là một vị trí chiến lược đối với an ninh quốc phòng và giao thông quốc tế.

Các dãy núi ven biển Bà Rịa - Vũng Tàu có nhiều núi đá như: Minh Đạm, Kỳ Vân, Núi Lớn, Núi Nhỏ, Núi Nứa..., cửa sông, rừng vây nước mặn với nhiều loại động vật nhuyễn thể đã tạo nên một hệ sinh thái cân bằng và những vùng kín gió, những hải cảng thuận lợi cho các loại ghe thuyền đánh cá và giao thông xuôi ngược Bắc, Nam buôn bán... Cửa biển của các sông lớn có tầm quan trọng đặc biệt đối với Nam bộ. Ví dụ cửa Vũng Tàu - Cần Giờ là nơi hội tụ của ba nguồn nước lớn của sông Vũng Tàu, sông Đồng Nai và sông Sài Gòn đổ về, tạo thế án ngữ cửa ngõ vào Sài Gòn và các cửa biển, thuận lợi cho tàu bè lưu thông và trú ngụ.

Cửa sông Thị Nại đổ ra vịnh Gềnh Rái dài trên 32 km, độ sâu từ 15 - 20 m thích hợp cho việc xây dựng các cảng phục vụ các loại tàu có trọng tải từ 10 - 40 ngàn tấn cập bến, đã hình thành dự án cảng nước sâu vào loại lớn nhất của Việt Nam. Cảng Thị Vải trong hiện tại và tương lai sẽ là một trong những thương cảng lớn và có nhiều ưu điểm của Đông Nam Á. Tàu 40 ngàn tấn có thể ra vào cảng này ở sâu trong đất liền trên 30 km một cách dễ dàng. Theo dự báo của Tạp chí Kinh tế và dự báo của Tổng công ty xây dựng đường thủy, Công ty Tầu Cuốc 2 xây dựng 10 km bến cho tàu 30.000 DWT với công suất 20 triệu tấn/năm. Hiện nay cảng Baria - Serece đã hoạt động và tiếp nhận tàu 52.000 DWT. Tại Cái Mép cũng có khả năng xây dựng 24 bến cho tàu từ 30.000 - 50.000 DWT[3].

Về khả năng và tiềm năng du lịch, Bà Rịa - Vũng Tàu có 72 km/157 km rất thuận lợi cho việc khai thác du lịch vì nhiều vũng, vịnh và bãi cát đẹp, bãi tắm sạch an toàn với nhiều cơ sở dịch vụ du lịch, nghỉ mát tiện nghi ở Vũng Tàu, Long Hải, Hồ Cốc,

https://tieulun.hopto.org

Hồ Tràm, Hồ Linh, Bình Châu, Bãi Triều... thu hút hàng triệu du khách trong và ngoài nước mỗi năm.

Ven biển Bà Rịa - Vũng Tàu có những làng cá nổi tiếng lâu đời giàu có như Phước Hải, Long Hải, Phước Tỉnh, Thắng Tam, Thắng Nhì, Thắng Nhất... Trong đó, Phước Hải là một trong những làng cá đặc trưng của Bà Rịa - Vũng Tàu. Hiện nay dân số Phước Hải khoảng 21.000 người, gồm người Việt và Hoa sống tập trung ven biển. Đa số cư dân làm nghề chài lưới. Các làng chài ở đây sử dụng lưới rùng và lưới rê. Sản xuất nước mắm và cá khô là hai sản phẩm nổi tiếng của Phước Hải... Hiện nay đội tàu đánh cá của xã gồm 523 chiếc với tổng công suất là 35.670 CV. Chỉ tính riêng trong năm 2002, Phước Hải đã khai thác gần 7.000 tấn hải sản, trong đó có 2.636 tấn dành cho xuất khẩu [1:30].

- Thành phố Hồ Chí Minh

Huyện Cần Giờ ở phía Đông - Nam, là cửa ngõ của thành phố để ra biển Đông, đây là vùng đất ven biển có địa hình phức tạp, quan trọng về an ninh, quốc phòng. Vùng này gắn liền với Rừng Sát. Từ thế kỷ XIX, Cần Giờ đã là một hải cảng quan trọng. "Cảng rộng 5 dặm, khi nước lên sâu 11 tầm, nước xuống sâu 9 tầm, chợ phố trù mật, cư dân theo nghề làm cá. Trong cảng sâu rộng yên ổn, thường ngày thuyền buôn ra vào làm chỗ hải hội đông đúc cho thành Gia Định không đâu sánh được"(4) [2:87].

Huyện Cần Giờ của Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay có vai trò và vị trí là "chiếc cầu" nối ra đại dương của một thành phố công nghiệp lớn nhất nước.

- Tỉnh Tiền Giang

Tỉnh Tiền Giang có huyện Gò Đông, giáp biển với bờ biển dài 23 km. Gò Công có bãi biển Tân Thành, từ bờ biển này có thể nhìn thấy Vũng Tàu. Gò Công có ấp Vàm Láng của xã Kiểng Phước, cư dân nơi đây sống về ngư nghiệp biển. Làng chài ở Vàm Láng hình

---

(3) Tài liệu của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. *Bà Rịa - Vũng Tàu 10 năm đổi mới và phát triển*, 4/2000, tr. 54 [1:51].

(4) Trịnh Hoài Đức, *Gia Định Thành Thông Chí*, (Nguyễn Tạo dịch, Nha Văn hóa, Phủ QVKĐTVH, Sài Gòn, 1972, Tập trong tr. 39 [2: 87].

https://tieulun.hopto.org

thành khá sớm. Vào những năm 30 của thế kỷ XX, làng chài Vàm Láng đã có hàng trăm chiếc ghe trọng tải trung bình mỗi chiếc từ 6 - 7 tấn, sản lượng tương đương 400 tấn/năm. Từ 1953, vùng này chuyên xuất khẩu cá kho, tôm khô. Tôm biển ở vùng này có sản lượng cao. Ngoài ra, ngay từ khoảng thời gian rất sớm như trên, tại Vàm Láng đã có 2 cơ sở làm nước mắm với năng suất khoảng 24.000 lít/năm, cung cấp cho cư dân vùng lân cận như Chợ Lớn, Mỹ Tho, Long An... [3:28-29].

- Tỉnh Bến Tre

Bến Tre gồm 3 cù lao: cù lao Bảo, cù lao Minh và cù lao An Hóa. Nơi đây có 4 con sông lớn là Tiền Giang, Ba Lai, Hàm Luông, Cổ Chiên đổ ra biển Đông như hình nan quạt, chia vùng đất hạ lưu sông Cửu Long thành 3 cù lao nói trên. Bến Tre tiếp giáp với biển Đông với bờ biển dài 60 km [4:318]. Là một tỉnh châu thổ nằm sát biển, Bến Tre có những dải rừng ngập mặn ven biển và ở các cửa sông đổ ra biển. Bốn bề sông nước bao bọc, Bến Tre có một hệ thống đường thủy gồm những con sông lớn nối từ biển Đông qua các cửa sông (cửa Đại, cửa Ba Lai, cửa Hàm Luông, cửa Cổ Chiên), ngược về phía thượng nguồn đến tận biên giới Campuchia và một hệ thống kênh rạch chằng chịt đan vào nhau như những mạch máu chảy khắp 3 dải cù lao rất thuận tiện cho giao thông vận tải. Tàu thuyền từ thành phố Hồ Chí Minh đi về miền Tây và ngược lại đều đi qua Bến Tre [5:31].

Theo nhận định của các nhà khoa học Việt Nam, so với các tỉnh ven biển trong nước thì Bến Tre là một tỉnh được thiên nhiên ưu đãi về thủy sản. Do địa thế nằm ở thượng nguồn Cửu Long và gần như bao trùm toàn bộ hạ lưu sông Tiền. Bờ biển Bến Tre bị cắt bởi cửa sông lớn; từ Cửa Đại đến cửa Ba Lai là những bái cát hoặc bãi bùn vươn ra biển từ 3 - 5 km, càng ra phía Đông thì phù sa càng bồi lắng dày hơn [5:330].

Về năng lực đánh bắt cá, từ năm 1985 dù cả nước còn nhiều khó khăn Bến Tre đã có:

+ 2.500 miệng đáy ở cửa sông và ven biển

+ Trên 800 tàu thuyền, tổng công suất 17.000 KV

+ Diện tích có khả năng nuôi trồng: 15.000 ha.

https://tieulun.hopto.org

+ Sản lượng đánh bắt cá hàng năm từ 45.000 - 50.000 tấn, riêng tôm xuất khẩu khoảng 5.000 tấn gồm các loài tôm có giá trị xuất khẩu cao như tôm sú, tôm thẻ, tôm rằn, tôm sắt, tôm bạc, tôm đất và ruốc, nhiều loại cá và mực.

+ Sản xuất mắm các loại khoảng 3.000 tấn và khoảng 6 triệu lít nước mắm/năm.

+ Từ 1990 trở đi Bến Tre có nhiều nhà máy đông lạnh ở Thạnh Phú, Ba Tri, Bình Đại...

Ngư trường của Bến Tre có mặt đáy biển tương đối bằng phẳng độ sâu không vượt quá 25 m, khu vực đánh bắt cách bờ khoảng 10 hải lý, độ mặn vừa phải, thích hợp với sự sinh sản và phát triển của nhiều giống, loài thủy sản. Thời tiết ít có bão thuận lợi cho nghề đánh bắt quanh năm. Ven biển và ở các bãi triều có nhiều nghêu, sò, điệp ở Thạnh Phú và Ba Tri có những bãi nghêu lớn [5:332-333].

- *Tỉnh Trà Vinh*

Trà Vinh được bao bọc bởi sông Tiền và Hậu. Đây là một dải đồng bằng duyên hải với nhiều giồng cát ven biển và một mạng lưới sông rạch chằng chịt. Phía Đông của Trà Vinh giáp biển Đông với 65 km bờ biển, nơi đây có bãi biển Ba Động.

- *Tỉnh Sóc Trăng*

Sóc Trăng có vị trí ở về phía Tây Nam hạ lưu sông Hậu, tiếp giáp biển Đông với bờ biển dài 72 km. Hệ thống sông Hậu, sông Mỹ Thanh với các cửa sông Định An, Trần Đề, Mỹ Thanh, và biển Đông có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc kiến tạo vùng đất này thành đồng bằng trũng thấp ven sông rạch, đất giồng (hay cồn cát), bãi bồi (hay bãi lầy) ven biển. Đất đai nơi đây đang được bồi tụ nước mặn, thường bị ngập bởi thủy triều và được che phủ bởi rừng sác, các cù lao, cồn bãi trong sông rạch và ven bờ biển Đông.

Đất mặn (43,87% diện tích tự nhiên) phân bố hầu như khắp các huyện thị trong tỉnh Sóc Trăng, đất nhiễm mặn thường xuyên. Ở vùng ven biển và ven cửa sông Mỹ Thanh tại huyện Vĩnh Châu, Long Phú và cù lao Dung thường chỉ thích hợp các loại cây chịu mặn như mấm, bần, đước,... là những loại cây chắn sóng và lấn biển

https://tieulun.hopto.org

tốt, tạo thành hệ sinh thái rừng ngập mặn có diện tích đặc thù của tỉnh Sóc Trăng nói riêng và vùng ven biển Đông của ĐBSCL nói chung.

Tác động của thủy triều của biển Đông theo chế độ bán nhất triều, ảnh hưởng lớn đến việc lưu thông bằng đường thủy trên mạng lưới sông rạch chằng chịt như mạng nhện của tỉnh Sóc Trăng cũng như trong sản xuất và sinh hoạt thường ngày của các cộng đồng cư dân tại địa phương.

Bão nhìn chung ít di chuyển vào địa phận các tỉnh Nam bộ, thế nhưng khi bão tràn vào vùng này sẽ làm nước biển bị dồn ép lại, nổi lên thành những bức tường thành cao mà người ta gọi là triều cường, là sóng thần,... đổ ập vào bờ, gây nhiều thiệt hại không thể lường trước được [8:1-4].

Tại Sóc Trăng, một bộ phận cư dân sinh sống trên vùng đất cao, đất giồng cát ven biển thuộc huyện Vĩnh Châu, Long Phú và Cù lao Dung sớm gắn bó với biển và tiến hành các phương thức đánh bắt cá tôm ở cửa sông, ven bờ và ngoài khơi của biển Đông từ lâu đời. Xóm đáy, xóm chài, xóm lưới mọc lên tại vùng cửa sông Mỹ Thanh, Trần Đề, Định An và ven bờ biển Đông đã minh chứng cho điều đó. Người Việt ở xã Vĩnh Hải (huyện Vĩnh Châu), xã Trung Bình (huyện Long Phú)... có truyền thống làm nghề biển, đóng đáy (trước đây), đánh lưới, đẩy tre, kéo cào (gần đây và hiện nay) ở ven bờ và ngoài khơi xa [8:24].

- Tỉnh Kiên Giang

Kiên Giang bao gồm phần đất liền ở cực Tây ĐBSCL và trên một trăm hòn đảo vùng Đông Bắc vịnh Thái Lan. Phía Tây giáp vịnh Thái Lan với 200 km bờ biển. Kiên Giang có 2 huyện đảo là Phú Quốc và Kiên Hải.

Tỉnh Kiên Giang sáp nhập từ tỉnh Rạch Giá và Hà Tiên, cùng với Phú Quốc và hàng trăm hòn đảo lớn nhỏ. Về mặt lịch sử, Hà Tiên là vùng đất được khai khẩn và phát triển sớm nhất trong toàn tỉnh, bao gồm 2 huyện đảo là Phú Quốc và Kiên Hải, trong đó có trên 100 đảo lớn nhỏ. Các đảo lớn là Phú Quốc, Hòn Tre, Hòn Sơn Rái,... các quần đảo là Hải Tặc (12 đảo), Bà Lụa (40 đảo),

https://tieulun.hopto.org

Nam Du (21 đảo),... Nơi đây có nhiều hòn khô nhỏ khoảng 1 km², không có người sinh sống.

- Tỉnh Bạc Liêu

Tỉnh Bạc Liêu là một tỉnh thuộc bán đảo Cà Mau, địa vực gồm hai phần: đất liền (2.482km²) và vùng biển chủ quyền (20.000km²). Phía Đông Nam của Bạc Liêu là biển Đông với đường bờ biển dài 56 km. Việc khai thác Bạc Liêu từ khoảng thế kỷ XVII được biết đến trước tiên là những cụm cư dân ven sông ven biển của các ngư phủ từ vùng trên đến đánh bắt cá theo mùa và dần dần đã định cư hẳn. Theo một giả thuyết, tên gọi là "Bạc Liêu" có gốc từ âm Triều Châu là "Bô Léo", nghĩa là "xóm chài nhỏ", nghèo, cư dân làm nghề hạ bạc tức chài lưới, đánh cá, nghề đi biển có thể cũng xuất phát từ lịch sử dân cư [4:430]. Về cơ cấu kinh tế, Bạc Liêu có một phần thuộc vùng kinh tế ven biển và kinh tế biển. Vùng kinh tế ven biển có nhiệm vụ nuôi trồng thủy sản ven biển và khôi phục hệ sinh thái rừng ngập mặn, phát triển du lịch. Vùng kinh tế biển phát triển khai thác hải sản, vận tải biển và du lịch biển, đặc biệt là các cụm du lịch sinh thái biển ở Nhà Mát, Gành Hào,... Nguồn hải sản ở tỉnh rất phong phú với hàng trăm loài có giá trị xuất khẩu cao, đặc biệt là tôm. Là một tỉnh gần cực Nam Tổ quốc, Bạc Liêu là một tỉnh đồng bằng trẻ, phần lớn lãnh thổ mới được bồi tụ trong thời gian gần đây và đang tiếp tục mở rộng.

Tỉnh Bạc Liêu phát triển sinh thái theo hệ thống động thực vật và bãi biển. Ví dụ: vườn chim - vườn nhãn - bãi biển trên địa bàn xã Hiệp Thành, thị xã Bạc Liêu, cách biển Đông 6 km.

- Tỉnh Cà Mau

Cà Mau là tỉnh cực Nam của Tổ quốc, xã Liên An, huyện Ngọc Hiển là điểm cực Nam, xã Tân Thuận (Đầm Dơi) là điểm cực Đông, xã Biển Bạch (Thới Bình) là điểm cực Bắc và xã Đất Mũi (Ngọc Hiển) là điểm cực Tây.

Vùng biển chủ quyền của tỉnh gần 1.000 km², trong đó có nhiều đảo: Hòn Đá Bạc (Trần Văn Thời), Hòn Chuối, Hòn Buông (Cái Nước), Hòn Khoai (Ngọc Hiển). Phía Tây của tỉnh giáp biển Tây

https://tieulun.hopto.org

và phía Đông giáp biển Đông. Người Khmer gọi Cà Mau là Tưk khmau (nước đen), âm ra âm Hán Việt là Hắc Thủy. Đây là vùng đất xưa kia rất hoang sơ, nổi tiếng là "cọp Cà Mau, hàu Đá Bạc", thể hiện yếu tố rừng với động vật hoang dã và yếu tố biển với hải sản là con hàu [4:438].

Những điều không thuận lợi do sự tương tác giữa con người và vùng biển Nam bộ

Biển dưới nhiều góc độ phát huy được ý nghĩa tích cực nhưng không phải biển không có những tác động bất lợi cho cư dân Nam bộ, đặc biệt về khía cạnh kinh tế và sinh thái. Phân tích và hiểu được những điều này để có phương cách xử lý bằng những biện pháp thích hợp để ứng xử với biển, giúp ích cho các tỉnh nông nghiệp vùng ven biển tại Nam bộ. Nghiên cứu về thủy văn các vùng này là vấn đề quan trọng, ví dụ chất nước sử dụng cho cây trồng có ý nghĩa sống còn đối với nền kinh tế. Trong vấn đề mặn ở vùng ven biển, nắm được quy luật diễn biến của mặn thì mới có thể bố trí cơ cấu cây trồng và thời vụ thích hợp để đạt được hiệu quả cao.

Ví dụ tại Bến Tre, Gò Công (Tiền Giang), Sóc Trăng địa hình chủ yếu nằm dưới mức trung bình của nước biển. Các con sông phần lớn chịu tác động của chế độ thủy triều biển Đông. Tại Bến Tre nhiều sông và kênh rạch có độ rộng từ 2 - 3 m, do đó nước sông bị nhiễm mặn nghiêm trọng. Trong mùa khô, nước mặn xâm nhập gần như hầu khắp diện tích trong tỉnh, gây nên tình trạng thiếu nước ngọt gay gắt.

Ngoài việc biến đổi theo mùa, mặn còn phụ thuộc vào lượng nước ngọt từ thượng nguồn sông Cửu Long đổ về. Mùa cạn lượng nước ngọt nhỏ, nước mặn thấm sâu vào nội địa và có nồng độ cao. Mùa lũ, lượng nước ngọt lớn, nước mặn bị đẩy ra xa, chu kỳ đó cứ lặp đi lặp lại. Quá trình tác động của con người vào môi trường tự nhiên đã dẫn đến hai hậu quả:

+ Nhờ khai thác kinh nghiệm lâu đời, cư dân Nam bộ đã biết cải tạo thiên nhiên, biến hệ sinh thái tự nhiên thành hệ sinh thái nông nghiệp với năng suất cao. Việc khai hoang đắp đập ngăn mặn đã biến một diện tích rộng lớn đất rừng thành những cánh đồng lúa, màu, vườn dừa, ao nuôi tôm...

https://tieulun.hopto.org

+ Nhưng mặt khác, không ít những hoạt động của con người đã hủy diệt thảm thực vật theo hướng bất lợi khiến tài nguyên cạn kiệt nhanh chóng, diện tích rừng ngập mặn bị thu hẹp dần, nguồn "gien" thực vật và động vật hoang dã giảm sút, có loài bị tuyệt chủng, ảnh hưởng đến phát triển kinh tế lâu dài của các tỉnh ven biển Nam bộ. Diện tích đất thấp so với dân mà còn sử dụng không hợp lý, hoặc bỏ hoang hóa những vùng đất ven biển. Một số vùng đất phèn tiềm tàng do việc xẻ mương tiêu nước hoặc lên liếp trồng cây thiếu cơ sở khoa học đã biến thành đất phèn hoạt động, khiến đất bị thoái hóa, có nơi thành đất hoang. Việc hủy diệt rừng ngập mặn ven biển cũng đã ảnh hưởng không nhỏ đến nguồn lợi tôm cá có thể khai thác trong phạm vi rừng và ngoài khơi, ảnh hưởng di truyền đến hệ sinh thái rừng ngập mặn. Phong trào phá rừng làm vuông tôm, chạy theo mối lợi trước mắt đã làm mất cân bằng hệ sinh thái gây ảnh hưởng lâu dài nghiêm trọng đến tài nguyên sinh vật, tạo tình trạng xói mòn, lở bờ, rửa trên đất ven sông ven biển [5:121, 147].

Vùng ven biển ở Vĩnh Châu Sóc Trăng do các nông trường nuôi tôm khai thác không nghiên cứu thổ nhưỡng và hệ sinh thái đã làm sai quy luật tự nhiên nên hậu quả là nước biển xâm nhập khá sâu vào đất liền, hủy hoại diện tích trồng lúa và mặn hóa nguồn nước ngọt. Cư dân ven biển do nghèo khổ đã khai thác cạn kiệt nguồn rừng đước phòng hộ ven biển, làm cho không còn cây trồng, mất nguồn cư trú của tôm cá, cạn kiệt tài nguyên biển, người dân càng nghèo thêm do kiểu "ăn xổi ở thì".

Hiện nay, nạn ghe cào với các loại khai thác cá mới là cào điện, cào bay cùng với việc dùng lưới nhỏ đã làm cạn kiệt nguồn tài nguyên cá trên vùng biển. Các loại khai thác tàn phá môi trường sinh thái trầm trọng này vẫn chưa được xử lý và giải quyết kiên quyết.

Điểm qua về vùng biển với môi trường sinh thái và ảnh hưởng của nó tác động vào các tỉnh ven biển của Nam bộ để có cái nhìn chung về diện mạo ở vùng đất được mệnh danh là vựa lúa của cả nước; để thấy được tiềm năng kinh tế của biển, những mặt thuận lợi và những mặt khó khăn của biển Nam bộ. Sự hiểu biết này sẽ giúp việc áp dụng chính sách về vấn đề kinh tế - văn hóa - xã hội và môi trường sinh thái nơi đây.

https://tieulun.hopto.org

II. VĂN HÓA BIỂN TẠI NAM BỘ

1. Tôn giáo tín ngưỡng, lễ hội

Trong bước đường khẩn hoang, di dân đã dừng chân ven biển Nam bộ và lâu dần hình thành những làng chài. Trong môi trường hoạt động ở biển khơi, ngư dân phải đương đầu với những nguy hiểm thách thức, với thiên nhiên nhiều bất trắc ở biển, do đó họ có những hình thức cúng kiếng, bùa chú để trấn an với niềm tin được thần thánh bảo vệ cho họ và phù hộ cho được mùa cá, bình an... Trường phái chức năng của Malinowski đã cho thấy ở đâu có bất trắc, nguy hiểm, ở đó con người càng thể hiện niềm tin vào tôn giáo tín ngưỡng, bùa chú. Một số hình thức tôn giáo tín ngưỡng đã và đang tồn tại trong cộng đồng ngư dân Nam bộ như sau:

a) Tín ngưỡng thờ cúng cá Ông/cá voi

Hầu hết các làng ven biển Nam bộ đều có tín ngưỡng thờ cúng cá Ông, tức cá Voi hay "Nam Hải đại tướng quân" được thể hiện dưới dạng lễ hội "Nghinh Ông".

Lễ hội này thường gắn với lễ hội cầu ngư, mang tính chất đặc trưng nghề nghiệp, phổ biến ở những làng nghề đánh bắt cá hải sản lâu đời dọc bờ biển Nam bộ. Vào lễ hội "Nghinh Ông" "Nghinh Ông thủy tướng". Hầu hết các làng chài ở Nam bộ nào cũng tổ chức lễ hội này rất long trọng, mọi người dân trong làng đều tham gia. Tương truyền cá Ông thường cứu người bị nạn gió bão, khi thường chài gặp nạn, cá Ông nâng đỡ đưa vào bờ. Ngư dân Nam bộ tổ chức lễ hội gọi là Nghinh Ông Thượng Tướng. Có khi ngư dân còn phân biệt tín ngưỡng thờ cá Ông và tín ngưỡng thờ Cậu. Ông là cá lớn ở ngoài khơi nên gọi là "Ông Khơi", Cậu là cá nhỏ ở gần bờ nên gọi là "ông Lộng". Nghi thức "Nghinh Ông" rất long trọng, có rước linh vị, sắc thần.

Nghi thức Nghinh Ông cũng giống như nghi thức Nghinh Thần vào dịp cúng đình, có khác là lễ hội Nghinh Ông diễn ra trên tàu, ghe, trên biển. Tín ngưỡng thờ cá Ông / cá voi ở Nam bộ ảnh hưởng văn hóa Chăm ở Trung bộ và ảnh hưởng ngư dân các tỉnh ven biển Trung bộ. Điều mà các nhà khoa học chú ý là sự thay đổi trong cái nhìn về biển cả trong tâm thức ngư dân Việt, trong hành trình xuôi về Nam bộ.

https://tieulun.hopto.org

Tâm thức tín ngưỡng cá Ông / cá Voi của cư dân Nam bộ hình thành một chuỗi: nghi lễ mai táng khi cá Ông / cá Voi giạt vào bờ (Ông lụy). Nghi lễ Nghinh Ông trên đoàn tàu ra biển khơi, trò chơi dân gian mang tính hòa nhập cả cộng đồng làng cá...

b) Lễ hội thờ Mẫu và Nữ thần (gồm Thiên Y Ana, Cửu Thiên Huyền Nữ, Thủy Long Thánh Mẫu, Bà Chúa Xứ, Thiên Hậu Thánh Mẫu (nữ thần biển), Nghinh Cô (Long Hải)... Đây là hệ thống các nhiên thần và nhân thần nữ giới thực chất là hình ảnh hội tụ kết tinh phẩm chất tốt đẹp của những người tiên phong khai hoang mở làng mở nước, có công chống thiên tai, ngoại xâm... Giá trị văn hóa ở đây là ý thức tri ân, uống nước nhớ nguồn và niềm tin cầu an gắn với nghề nghiệp và địa bàn sinh sống của cư dân làm nghề biển.

c) Tín ngưỡng Bà - Cậu

Đây là dạng tín ngưỡng phổ biến của hầu hết mọi dân chài ở vùng biển Nam bộ, ghe tàu nào cũng có bàn thờ Bà - Cậu với những kiêng kị, cúng kiếng long trọng. Đây là tín ngưỡng thờ thủy thần của cư dân miền Trung vào Nam bộ khoảng cuối thế kỷ XVII, ảnh hưởng văn hóa Chăm nên đồng hóa Thủy Long và Thiên Y Ana (người Chăm xem Bà là nữ thần sóng gió) vào chung hình ảnh thờ Bà. Còn tín ngưỡng thờ Cậu tương truyền đó là Cậu Trài và Cậu Quý (Nhị vị công tử) là con trai của Thiên Y Ana [4:314].

d) Tín ngưỡng Bà Chúa Hòn

Tại Kiên Hải {Kiên Giang), tín ngưỡng Bà Chùa Hòn rất phổ biến, đây là một dạng "Bà Chúa Xứ" ở vùng biển với nhiều tình tiết liên quan đến biển và hải đảo.

đ) Lễ hội cúng phước biển

Đây là lễ hội chủ yếu của cư dân Khmer ở Nam bộ, cụ thể ở người Sóc Trăng. Lễ hội phước biển (Chrôirum chek) thể hiện sự giao lưu văn hóa giữa ngư dân Việt và Khmer (người Khmer thực chất là cư dân ở xứ có rừng, đi biển không phải là nghề nghiệp truyền thống của họ). Lễ hội cúng biển có từ lâu tại Vĩnh Châu. Lễ hội này nhằm tạ ơn biển cả đã trao cho con người nguồn hải sản quý giá và cầu nguyện cho người đi biển được bình yên, đánh

https://tieulun.hopto.org

bắt được nhiều tôm cá. Lễ hội này thường tổ chức tại chùa Srei Krosang ở làng biển xã Vĩnh Châu, huyện Vĩnh Châu.

Ngoài các lễ hội trên, ngư dân Nam bộ còn khá nhiều tín ngưỡng, kiêng kỵ khác nhau liên quan đến ghe tàu, sông nước, như tục vẽ mắt ghe, tục cúng cô hồn trên biển và các nghi thức cúng giỗ người tử nạn trên biển... Nghiên cứu các sắc thái văn hóa này sẽ giúp cho việc hiểu biết về nguồn gốc hoạt động nghề nghiệp và sinh hoạt trong đời sống tinh thần ngư dân Nam bộ nhằm đề ra những chính sách văn hóa xã hội phù hợp.

2. Văn hóa dân gian ven biển Nam bộ

Văn hóa dân gian là một trong những yếu tố góp phần nghiên cứu *Văn hóa biển*. Nguồn trữ lượng văn học dân gian của ngư dân các tỉnh Nam bộ vô cùng dồi dào, đặc sắc, độc đáo nhưng chưa được quan tâm nghiên cứu nhiều.

Những bài *vè* về "hải hành" của ngư dân là vốn tri thức dân gian có giá trị, trong đó ngư dân mô tả các đặc điểm trên biển, những chướng ngại vật, những điều cảnh báo v.v... vô cùng lý thú. Chúng tôi sưu tầm được những bài *vè* "hải hành" của ngư dân đi từ Phan Thiết vào Cà Mau hoặc *vè* "hải hành" vòng quanh vùng biển Đông tới vịnh Thái Lan...

Về chùm đảo và quần đảo ở biển của tỉnh Kiên Giang cũng có nhiều bài vè độc đáo về tên của hệ thống đảo nơi đây, ví dụ *Vè hải trình Nam Du:*

Hòn Ngang sang hai Hòn Đụng
Hòn Đụng cụng Bỏ Áo
Bỏ Áo tháo Hòn Mấu
Hòn Mấu thấu Bà Đập
Bà Đập dập ba Hòn Lò
Hòn Lò mò qua Đô Nai
Đô Nai lai rai qua Hòn Dầu
Hòn Dầu thấu qua Hòn Ông
Hòn Ông thông qua Hòn Tre
Hòn Tre de qua Hòn Mốc

https://tieulun.hopto.org

Hòn Mốc thốc qua Hòn Dâm
Hòn Dâm đâm qua Hòn Hàng
Hòn Hàng choàng qua Hòn Nhạn
Hòn Nhạn lạng qua ba Hòn Nồm
Hòn Nồm chồm qua Hòn Lớn v.v...(5)

Truyền thuyết về cá Ông / cá Voi rất nhiều, đặc biệt văn học dân gian ở Bạc Liêu sưu tầm các truyền thuyết đều đề cập đến chi tiết cá Ông mang giới tính nữ, cá Ông phải "lụy" do mải mê cứu người bị nạn trên biển đến kiệt sức bị xảy thai. Có truyện kể về cá Ông con bị lụy do cá mẹ xảy thai cũng được dân lập miếu thờ ở ven biển Gò Cát ở Bạc Liêu, có truyện cổ tích cá Ông nhuốm màu sắc của Phật giáo v.v...

Nhiều bài ca dao ở vùng biển Nam bộ như:

- *Đừng ham đồng bạc ghe chài*
  Cột buồm cao, bao lúa nặng, chiếc đòn dài khó đi [5:355]

Ý nghĩa của câu ca dao trên là các bến cảng, nơi kho bãi luôn cần đội ngũ khuân vác các mặt hàng từ bờ xuống tàu thuyền và từ tàu thuyền lên bờ, họ khuân vác đi lại trên cái đòn dài là một tấm ván bề ngang chỉ khoảng 30 - 50 cm nên rất dễ bị tai nạn lao động. Hoặc:

- *Chợ Ba Tri thiếu gì cá biển*
  Anh thương nàng anh nguyện về đây

- *Bến Tre biển rộng sông dài*
  Ao trong nuôi cá, bãi ngoài thả nghêu
  Tôm càng xanh nước quơ râu
  Rừng vàng biển bạc còn đâu phải tìm [5:715].

- *Bến Tre giàu mía Mỏ Cày*
  Giàu nghêu Thạnh Phú, giàu xoài Cái Mơn

- *Bình Đại biển cá tôm sông*
  Ba Tri ruộng muối, Giồng Trôm lúa vàng [5:715].

(5) Bài Vè *Hải Trình Nam Du* có rất nhiều dị bản do giảng viên và sinh viên Bộ môn Nhân học thu thập được.

https://tieulun.hopto.org

- Bến Tre nước ngọt lắm dừa
Ruộng vườn màu mỡ, biển thừa cá cơm

- Quê anh có cửa biển sâu
Có ruộng lấy muối, có dâu nuôi tằm [5:717]

- Sông Ba Lai bên bồi bên hẳm
Đất Ba Lai đỏ thẳm phù sa
Nàng về kết bạn cùng ta
Ăn cá thay bánh nước trà thay cơm.

- Biển Đông sóng gợn tứ mùa
Ai cho bậu uống thuốc bùa bậu mê

- Chừng nào cho vạt xa cồn
Cù lao xa biển anh mới đành xa em

- Chê ghe ở lại đi tàu
Nằm đêm nghĩ lại ham giàu khổ thân [5:719] v.v...

Tại Bạc Liêu, nhiều bài hò *chèo ghe* (vừa hò vừa chèo ghe) thể hiện rõ nét văn hóa biển; văn hóa sông nước:

Nước kinh mặn bởi vì có nước biển
Tình anh bền bởi tại duyên em
Bao giờ nước biển ngừng lên
Thì lòng anh mới hết thương em tháng ngày [6:284]

Trong hò chèo ghe có thể hò đối đáp. Ví dụ:

Nam: *- Lưới thưa bủa lấy cá duồn*
Buông lời hỏi bạn bơi xuồng đi đâu?

Nữ: *- Lưới thưa bủa lấy cá duồn*
Phụ mẫu ở nhà già yếu em bơi xuồng đi kiếm anh
[6:287-288]

Tại Kiên Lương có những câu ca dao như;

- Con cá cơm ngon hơn con cá bẹ
Bởi mê nước mắm Hòn em trốn mẹ theo anh

- Hòn Tre có núi Bà Già
Có miếu Linh Động có chùa Cô Lan.

https://tieulun.hopto.org

Tóm lại rất nhiều truyện cổ tích, truyền thuyết, ca dao, dân ca, câu đố, hò, vè v.v... liên quan đến sự kiện, địa danh, sản vật ở các vùng biển của Nam bộ đã và đang được nghiên cứu để góp phần thể hiện diện mạo của văn hóa biển ở Nam bộ.

3. Nghề thủ công truyền thống của ngư dân

Ngư dân ven biển tại Nam bộ có rất nhiều nghề thủ công truyền thống liên quan đến biển, nghiên cứu loại hình này sẽ góp phần tìm hiểu văn hóa biển dưới góc độ Nhân học.

- Nghề đóng ghe

Tại Bình Đại, Bến Tre có nghề đóng ghe biển lâu đời. Dù Bến Tre là tỉnh đồng bằng, không có rừng gỗ tốt, phải mua gỗ từ các nơi khác đem về nhưng nghề đóng ghe ở Bình Đại rất nổi tiếng, được giới thương hồ trước đây gọi là *ghe Cửa* (hoặc ghe Cửa Đại) để phân biệt với ghe Hòn, ghe Vàm Láng, ghe Cần Đước... Dưới thời thuộc địa Pháp, Bình Đại thuộc phạm vi của tỉnh Mỹ Tho nên ghe Bình Đại mang số 14 (ký hiệu ghe của tỉnh Mỹ Tho), mũi ghe màu đen, là loại ghe có chiều cao vừa phải, lườn rộng, thân được cấu trúc vững chắc, an toàn khi đi trên sông và biển, có sức chở lớn, nhảy sóng [5:34]. Ghe Cửa khác với ghe Cần Đước mũi ngắn, lườn rộng, cũng khác với ghe Vàm Láng (Gò Công) mũi nhọn mà cao, lườn dẹt, càng khác với ghe Hòn ở miền Tây mũi đứng, lườn rộng, thân dài. Ghe của vùng Bình Đại bánh lái dẹp và dài, có hai buồm, có trục cuốn[6].

Tại Kiên Giang cũng có loại hình ghe biển độc đáo với kiểu dáng đầu ghe cất lên cao để đương đầu với sóng biển khi ra khơi. Nhiều ụ, trại ghe hình thành dọc biển, cung ứng cho người sử dụng những loại ghe đi biển khác nhau tùy theo chức năng.

- Nghề làm nước mắm

Nhiều làng chài tỉnh ven biển Nam bộ có nghề làm nước mắm, nhưng nước mắm nổi tiếng nhất ở Nam bộ là nước mắm Phú Quốc và Nam mô Hòn (đảo Hòn Tre, thuộc thị trấn Hòn Tre, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang).

https://tieulun.hopto.org

Rất nhiều thương hiệu nước mắm nổi tiếng ở Phú Quốc và tại đảo Hòn Tre, nghề nước mắm ở các nơi này có từ lâu đời, từ lúc nước mắm còn đựng trong các cái tỉn bằng đất nung. Trên đảo Hòn Tre có khoảng 10 hãng nước mắm, đa số đều làm từ cá cơm. Hiện nay cá cơm khan hiếm dần nên chắc chắn sẽ có biến động về nghề sản xuất nước mắm.

- *Nghề sấy mực, sấy tôm khô*

Nghề này phát triển ở nhiều tỉnh như Kiên Giang, Tiền Giang, Bến Tre, Sóc Trăng. Đặc biệt tại Kiên Giang có nhiều cơ sở chuyên sấy mực và tôm khô bằng tay với sản lượng khá cao.

- *Nghề kết bóng mực*

Dụng cụ kết bóng mực là những chiếc lồng. Ở Kiên Giang nghề này đã thiết lập được mạng lưới nghề nghiệp khá ổn định.

- *Nghề may lưới*

Mỗi loại tôm, cá đều sử dụng một loại lưới khác nhau. Nghề may lưới khá phát triển vì thị trường ngư nghiệp có nhu cầu về lưới rất cao.

- *Nghề làm muối*

Nhiều làng chài ở Nam bộ có nghề làm muối. Nghề này hình thành từ lâu, do ngư dân từ miền Bắc, miền Trung đưa vào. Tại Bạc Liêu có một nhân vật liên quan đến nghề Muối ở Bạc Liêu là điền chủ Trần Trinh Trạch, từng được dân địa phương gọi là "ông vua muối". Ngoài ra, ở Bạc Liêu còn nhiều ruộng muối khác, ví dụ ông Lý Trung Ngân có 1.750 công đất làm muối và 780 sân phơi muối, nhân công lên đến con số hàng ngàn người. Hột muối Bạc Liêu màu trắng sữa, vị mặn đậm đà, vượt hẳn muối Cà Ná, được dùng trong công nghiệp chế biến và muối thực phẩm với chất lượng và năng suất muối là 70 - 80 tấn/ha. Hàng năm đến mùa nước nổi có những đoàn ghe trọng tải hàng chục tấn từ các miệt Long Xuyên, Châu Đốc, Kiên Giang, Hồng Ngự và Biển Hồ (Campuchia) nườm nượp đổ về Bạc Liêu, Giá Rai để "ăn hàng" [6:292-293].

---

(6) Theo *Bình Đại địa chí*, tr. 8 [TLG: 5:355].

https://tieulun.hopto.org

4. Văn hóa ẩm thực vùng biển

Đây là một trong những lĩnh vực góp phần nghiên cứu văn hóa biển Nam bộ. Cư dân vùng biển nơi đây đã hình thành hệ thống ẩm thực đặc trưng bằng nguồn hải sản thu hoạch được tại chỗ. Phong cách ẩm thực vùng biển cung ứng cho ngành du lịch một sắc thái văn hóa biển độc đáo, đậm tính chất địa phương Nam bộ.

5. Những loại hình đánh bắt hải sản trên biển

Tùy theo đặc tính mỗi khu vực biển và tùy theo những loài hải sản của các tỉnh ven biển ở Nam bộ mà ngư dân mỗi tỉnh có những phương cách, loại hình đánh bắt hải sản khác nhau.

- *Đánh bắt cá*

Có nhiều hình thức đánh bắt hải sản như *nghề đáy* với các loại đáy khác nhau: *nghề lưới* với nhiều loại lưới đa dạng như lưới sỉ, lưới giã, lưới rùng, lưới quàng, lưới vây, lưới xanh xương, lưới thưng...

- *Câu cá*

Một số loại cá được ngư dân câu như cá thu, cá nhồng, cá bống... Người dân thường sử dụng cách câu bủa, mỗi lần thả khoảng 1.000 lưới câu.

- *Đánh bắt tôm*

Ngư dân dùng lưới cào gọi là cào tôm, cào ở độ sâu 3 - 7 m. Mỗi lần kéo cào gọi là *giã cào*, mỗi đêm chỉ làm được hai giã cào.

- *Đánh bắt mực*

Mực là loài hải sản được ngư dân khai thác quanh năm, đánh bắt mực bằng lưới, cào, câu mực, thẻ mực, đánh bóng mực (lợp mực)...

- *Bắt ốc*

Một số loài ốc có giá trị kinh tế cao như ngọc điệp, ngọc nữ, ốc đá, ốc tai tượng, ốc nón, ốc gai... Ngọc trong ốc được dùng chế tác hàng mỹ nghệ. Ngoài các phương thức đánh bắt hải sản truyền thống và hiện đại, ngư dân còn có hình thức nuôi hải sản qua các bè cá trên biển. Nơi nào biển tương đối lặng thì ngư dân mới nuôi cá lồng.

https://tieulun.hopto.org

6. Danh lam thắng cảnh thiên nhiên vùng biển

Dọc theo các tỉnh ven biển của Nam bộ có rất nhiều cảnh quan thiên nhiên về biển mang vẻ đẹp đa dạng. Đặc biệt các đảo ở Kiên Giang đã được thiên nhiên hào phóng ban cho vẻ đẹp tuyệt vời, rất thuận lợi cho ngành du lịch.

Chúng tôi điểm qua một vài nét văn hóa biển ở Nam bộ như trên để có cái nhìn khái quát về vấn đề này. Văn hóa biển tạo nên sắc thái văn hóa đặc trưng của vùng, thể hiện đời sống vật chất và tinh thần của các cộng đồng cư dân ngư nghiệp.

Kiến thức có được từ văn hóa biển sẽ góp phần quan trọng cho nhiều lĩnh vực như kinh tế biển, du lịch biển, môi trường sinh thái biển, chính sách kinh tế, văn hóa, xã hội về biển...

Từ góc độ nghiên cứu văn hóa biển, chúng tôi muốn tiếp cận phân tích về vấn đề môi trường sinh thái biển. Thời gian qua con người đã tương tác với biển và để lại cả điều tích cực lẫn tiêu cực, trong đó tiêu cực nhiều hơn. Việc khai thác và bảo quản tài nguyên biển, môi trường sinh thái biển... nên được nghiên cứu ứng dụng cho hợp lý, tạo những sức bật tích cực để phát triển vùng biển của Nam bộ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đinh Văn Hạnh, Phan An: *Lễ hội dân gian của ngư dân Bà Rịa - Vũng Tàu*, NXB. Trẻ, 2004.
2. Trần Bạch Đằng, Dương Minh Hồ (chủ biên): *Sơ khảo huyện Cần Giờ (Thành phố Hồ Chí Minh)*, NXB. KHXH, Hà Nội, 1993.
3. Grimald: *Monographie de la province de Go Cong*, 1936 (bản dịch của Huỳnh Văn Phát, 1936).
4. Phân Viện Nghiên cứu văn hóa nghệ thuật Thành phố Hồ Chí Minh: *Sổ tay hành hương Đất Phương Nam*, NXB. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2002.
5. Thạch Phương, Đoàn Tứ: *Địa chí Bến Tre*, NXB. KHXH, Hà Nội, 1991.

https://tieulun.hopto.org

6. Sở KHCN&MT tỉnh Bạc Liêu: *Điều tra, đánh giá và giải pháp khôi phục bảo tồn các di sản văn hóa vật thể - phi vật thể ở Bạc Liêu*, Phan Hùng chủ nhiệm đề tài, 2001

7. Khoa Ngữ văn và Báo chí (Đại học KHXH&NV Thành phố Hồ Chí Minh): *Văn hóa dân gian Bạc Liêu*, NXB. Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh, 2005.

8. Võ Công Nguyện: *Sóc Trăng: Thiên nhiên, dân cư và các loại hình hoạt động kinh tế truyền thống,* tài liệu điền dã, 2005.

https://tieulun.hopto.org

NGHỀ LÀM GẠCH, GỐM Ở QUẬN 9 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH VÀ VẤN ĐỀ Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG

TS. Phí Ngọc Tuyến(*)

1. Chủ trương bảo vệ, gìn giữ môi trường

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đưa nước ta tiến lên thoát khỏi nghèo nàn lạc hậu là nhiệm vụ cấp bách hiện nay. Thực hiện nhiệm vụ ấy, Đảng ta đã đề ra nhiều chính sách, biện pháp để phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội. Đường lối ấy đã được thực thi trong thời gian qua và khẳng định sự đúng về chủ trương chiến lược, mang lại sự thay đổi lớn lao trên nhiều lĩnh vực quan trọng của đất nước. Tuy nhiên, trên thực tế, quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở bất kỳ quốc gia nào cũng đều có ảnh hưởng và tác động xấu đến môi trường. Khi môi trường bị ô nhiễm, hậu quả là sự tác hại khôn lường. Vì thế, việc bảo vệ môi trường cũng là vấn đề sống còn của đất nước, của mỗi quốc gia và mang tính toàn cầu. Đây cũng là nhiệm vụ mang tính xã hội và gắn liền với cuộc đấu tranh xóa bỏ nghèo nàn lạc hậu ở mỗi địa phương, mỗi ngành trên tất cả các lĩnh vực.

Vấn đề môi trường và bảo vệ môi trường ở nước ta được Đảng và Nhà nước quan tâm, coi là vấn đề quan trọng, gắn liền với công cuộc xây dựng, phát triển kinh tế – xã hội. Năm 1993, Luật bảo vệ môi trường ra đời, xác định rõ: "*Môi trường bao gồm*

(*) Bảo tàng Lịch sử Việt Nam – TP.HCM.

https://tieulun.hopto.org

các yếu tố tự nhiên và yếu tố vật chất nhân tạo quan hệ mật thiết với nhau, bao quanh con người, có ảnh hưởng đến đời sống sản xuất, sự tồn tại, phát triển của con người và thiên nhiên" (điều 1)[1]. Luật cũng quy định việc bảo vệ môi trường nhằm: "*... giữ cho môi trường trong lành, sạch đẹp, cải thiện môi trường, khai thác sử dụng hợp lý và tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên*" (điều 1)[2]. Ngày 26/04/1994, Chính phủ ra Nghị định số 26/CP quy định về xử phạt hành chính về bảo vệ môi trường[3]. Ngày 25/06/1998, Ban chấp hành Trung ương Đảng ra Chỉ thị số 36-CT/TW về tăng cường công tác bảo vệ môi trường trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Chỉ thị 36-CT/TW đã chỉ ra tình hình suy thoái và ô nhiễm môi trường ở nước ta theo xu hướng ngày càng trầm trọng. Ô nhiễm môi trường xảy ra do nhiều nguyên nhân, chung quy lại, đều do chúng ta gây ra như tàn phá rừng, khai thác khoáng sản bừa bãi, đất đai bị xói mòn, đô thị và khu công nghiệp bị ô nhiễm do nước thải, khí thải, chất thải rắn... Trung ương Đảng chỉ rõ việc bảo vệ môi trường của chúng ta phải đạt được mục tiêu: "*Ngăn ngừa ô nhiễm môi trường, phục hồi và cải thiện môi trường của những nơi, những vùng đã bị suy thoái, bảo tồn đa dạng sinh học, từng bước nâng cao chất lượng môi trường ở các khu công nghiệp, đô thị và nông thôn, góp phần phát triển kinh tế – xã hội bền vững, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân, tiến hành thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước...*"[4].

Những văn bản trên ra đời cho thấy vấn đề ô nhiễm môi trường đang hàng ngày, hàng giờ diễn ra khắp nơi trên cả nước, đặc biệt tại các khu đô thị, khu công nghiệp và một số ngành, nghề đã trở nên trầm trọng, đe dọa cuộc sống con người. Bảo vệ, gìn giữ môi trương là nhiệm vụ không tách rời các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội ở tất cả các cấp, các ngành.

(1, 2) Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam - Khóa IX, Kỳ họp thứ 04 (từ ngày 06 đến 30/12/1993), Luật Bảo vệ môi trường.

(3) Chính phủ nước nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Nghị định của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường, số 26/CP ngày 26/04/1996.

(4) Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam, Chỉ thị về tăng cường công tác Bảo vệ môi trường trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, số 36 – CT/

https://tieulun.hopto.org

2. Nghề làm gạch, gốm ở quận 9 và vấn đề ô nhiễm môi trường

Khi viết bài này, chúng tôi không có ý ám chỉ nghề gạch, gốm ở thành phố Hồ Chí Minh là tác nhân gây ra sự ô nhiễm môi trường, làm ảnh hưởng đến đời sống sinh hoạt của nhân dân thành phố và khu vực. Hơn nữa nếu so sánh nghề làm gạch, gốm ở đây với nhiều ngành, nghề và những tác nhân khác của con người với môi trường như phá rừng, chất thải công nghiệp, chế biến thực phẩm, nguồn nước, xe cộ, di dân tự do... thì nghề này chỉ là một tác nhân nhỏ. Trong tình hình hiện nay, quá trình cạnh tranh sản xuất hàng tiêu dùng và xuất khẩu của một số ngành, nghề, người ta cố ý quên đi những những quy tắc hay những điều kiện ràng buộc càng làm cho ô nhiễm trở nên trầm trọng mà không có biện pháp khắc phục hoặc việc khắc phục vấn đề ô nhiễm trở thành gánh nặng, tăng chi phí sản xuất, đẩy giá thành sản phẩm lên cao, lợi nhuận ít. Chính vì thế, nhiều khu vực của thành phố đã trở thành nỗi lo, ám ảnh đến cuộc sống hằng ngày của người dân.

Hàng chục năm qua, nghề gạch, gốm tại quận 9 (chủ yếu ở phường Long Bình) đã đem lại nguồn lợi lớn cho Nhà nước, các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất và người lao động. Mỗi năm, hàng trăm triệu viên gạch, ngói và hàng triệu sản phẩm gốm gia dụng, trang trí, mỹ thuật... cho thị trường trong nước và xuất khẩu được ra đời từ đây đã làm cho tình hình kinh tế, xã hội ở địa phương có những thay đổi quan trọng. Hàng ngàn lao động có công ăn việc làm, ổn định cuộc sống. Làng nghề gạch, gốm ở đây ngày càng nhộn nhịp, sinh động, vừa giữ vững nghề thủ công truyền thống, vừa bắt kịp, hội nhập với cung cách cuộc sống công nghiệp hiện đại của gần 200 lò gạch, lò gốm đang hoạt động.

Lợi ích do nghề đưa lại cho con người là không thể phủ nhận. Tuy nhiên, hiện nay chúng ta đã, đang và sẽ phải trả giá cho quá trình sản xuất gạch, gốm thiếu quy hoạch tại đây. Ảnh hưởng môi trường do tác động của nghề thể hiện ở một số mặt sau:

- *Ảnh hưởng môi trường qua việc khai thác nguyên liệu:*

https://tieulun.hopto.org

Do cấu tạo địa chất, nhiều khu vực tại thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai và Tây - Nam Bộ đã hình thành nhiều mỏ đất sét, cao lanh và một số loại đất dùng làm nguyên liệu cho nghề gạch và gốm. Tuy nhiên, nguồn tài nguyên quý giá này có nhiều nhưng không phải là vô tận. Việc khai thác với trữ lượng quá lớn trong thời gian qua đã ảnh hưởng đến nguồn tài nguyên này, làm cho nó trở nên cạn kiệt dần, không thể tái tạo.

Nguyên liệu cho sản xuất gạch, ngói ở đây gồm đất đồi pha đất sét hoặc đất ruộng sử dụng tại chỗ. Mỗi loại đất có cấu tạo, tính chất lý, hóa, thành phần hạt khác nhau, do đó ảnh hưởng trực tiếp đến kỹ thuật sản xuất, độ nung và chất lượng sản phẩm. Trước đây, sản xuất gạch, ngói thường khai thác đất tại chỗ (chủ yếu đất ruộng), do vậy sau mấy chục năm lượng đất ở đây giảm đi đáng kể. Trước tình hình ấy, Thành phố không cho phép các doanh nghiệp, cơ sở khai thác đất tại đây để làm gạch mà phải mua đất nguyên liệu tại Bình Dương và Đồng Nai. Các loại đất ở Bình Dương và Đồng Nai không đẹp bằng đất ở quận 9, Thủ Đức. Hơn nữa giá thành không những cao mà ngày càng leo thang do nhu cầu ngày càng lớn, giá nhân công tăng và cước vận chuyển cũng liên tục tăng theo giá xăng dầu. Dù sao, đây cũng là biện pháp tích cực nhằm bảo vệ giữ gìn quỹ đất cho việc phát triển nông nghiệp, công nghiệp và xây dựng trong quá trình đô thị hóa gia tăng.

Theo điều tra của Trung tâm Khoa học công nghệ môi trường (Viện nghiên cứu khoa học kỹ thuật Bảo hộ lao động) cho biết về nhu cầu đất sét để sản xuất một số loại gạch, ngói như sau[5]:

Các loại gốm ở đây chủ yếu là gốm gia dụng, mỹ nghệ, trang trí. Nguyên liệu gồm đất sét tại chỗ không phù hợp, các cơ sở sản xuất phải mua đất sét từ Tân Uyên (Bình Dương). Đất sét Tân Uyên có nhiều ưu điểm như chịu nhiệt cao, hút nước nhanh, dẻo, mịn, dễ tạo hình, dễ nung... Sản phẩm hầu hết là các loại kích

(5) Phạm Tiến Dũng và các cộng sự: *Báo cáo tổng kết nghiên cứu bước đầu xây dựng phương pháp tính toán, đề xuất mật độ bố trí hợp lý các lò nung gạch công suất nhỏ nhằm hạn chế ảnh hưởng tới môi trường xung quanh,* Trung tâm khoa học công nghệ môi trường – Viện nghiên cứu Khoa học kỹ thuật Bảo hộ lao động, Hà Nội, 2003, tr. 8 - 9, tr. 11.

https://tieulun.hopto.org

Khối lượng đất dùng làm gạch, ngói

STT	SẢN PHẨM	TRỌNG LƯỢNG (kg/ 01 viên)	KHỐI LƯỢNG ĐẤT SÉT (m^3/1.000 viên)
1	Gạch ống 9cm x 19 cm	1,70	1,60
2	Gạch đinh 9cm x 19 cm	1,50	1,40
3	Gạch cách âm	8,50	7,80
4	Gạch 3 lỗ tròn 200x100x70	2,30	2,10
5	Bông gió hình đồng tiền	2,45	2,25
6	Bông gió vuông, dầy	3,20	3,00
7	Ngói (22 viên/m^2)	1,55	1,80
8	Ngói vảy cá	1,00	0,90
9	Ngói bò	3,30	3,00

thước lớn như lu, chậu, bình, đôn, tượng... Sản phẩm này tốn rất nhiều nguyên liệu, có những chiếc chậu khi ra lò cân nặng 30 kg hoặc hơn. Điều này làm chúng ta phải suy nghĩ nhiều về nguồn nguyên liệu trong tương lai.

Lượng đất sét được lấy lên với trữ lượng khổng lồ như vậy, hậu quả của nó là đã biến nhiều khu vực rộng lớn ở quận 6, quận 8, quận 11 ngày nay trở thành những ao hồ, đồng trũng sau hơn 100 năm nghề gốm phát triển. Tại Thủ Đức, quận 9 nhất là Long Bình, Long Trường Thạnh cũng có nhiều ô trũng, hố sâu... gây nguy hiểm đến tính mạng con người do không được bảo vệ nghiêm ngặt.

- Ảnh hưởng môi trường qua việc vận chuyển nguyên liệu, sản phẩm:

Việc vận chuyển nguyên liệu, sản phẩm trong nghề gốm của Thành phố xưa kia chủ yếu dựa vào mạng lưới sông rạch chằng chịt. Từ Sài Gòn, gốm được chất lên ghe, thuyền đi khắp các tỉnh Đông và Tây - Nam Bộ, hay từ cảng Sài Gòn, theo sông ra biển gốm đi khắp nơi trên thế giới. Việc vận chuyển nguyên liệu và gốm bằng đường sông đã mang lại nhiều lợi ích kinh tế cho người làm nghề. Tuy nhiên, quá trình đô thị hóa, từ đầu thế kỷ XX, rất nhiều sông ngòi của Thành phố bị san lấp để xây dựng nhà cửa, phố xá. Nghề gạch, gốm đã tụ hợp tại Bình Dương, Đồng Nai và Quận 9 ngày nay. Từ sau năm 1975 đến nay, việc vận chuyển nguyên liệu cho các lò gạch, gốm ở đây hầu hết dùng phương tiện xe tải (chủ

https://tieulun.hopto.org

yếu loại xe lớn có trong tải 12 tấn). Dùng xe tải rất phù hợp với việc khai thác nguyên liệu bằng cơ giới bởi nhiều mỏ đất sét, cao lanh nằm cách xa bờ sông Đồng Nai và sông Sài Gòn. Nếu chở đất bằng tàu, thuyền sẽ tốn nhiều công bốc đỡ, thuê mướn bến bãi, và cuối cùng cũng phải dùng đến xe tải để chở nguyên liệu về nơi sản xuất. Hương lộ 33 (nay là đường Nguyễn Xiển) là con đường huyết mạch, giữ vai trò quan trọng trong việc hoạt động của 95% số lò gốm ở đây, đồng thời đây cũng là con đường giao thông quan trọng của cư dân trong phường, nối liền với các phường khác trong quận.

Trong quá trình vận chuyển, xe tải đã làm rơi vãi nhiều loại đất, đá, cát... trên đường. Đất nguyên liệu mua từ Tân Uyên (Bình Dương) chở bằng xe lớn chạy trên con đường duy nhất này gây nhiều phiền phức đến cuộc sống của nhân dân. Mỗi ngày, đường Nguyễn Xiển có hàng trăn chuyến xe chạy liên tục, cung cấp cho làng ngề gạch, gốm này hàng ngàn mét khối đất cho gần 200 lò hoạt động. Đặc điểm của loại đất đồi là loại đất mịn, nhuyễn, dễ phát tán rộng. Mỗi chuyến xe qua tạo nên một đám mây bụi bốc cao, kéo dài, cuốn theo xe tải, lan tỏa và tung bụi mù mịt qua hai bên đường. Nồng độ bụi tại đây đo được 20 mg/m^3, lớn gấp nhiều lần cho phép.

Khi trời nắng nóng, bụi trên đường bị bánh xe khuấy lên; ngược lại, khi trời mưa, con đương này trở thành nơi chứa lớp bùn lầy nhão nhoẹt, gây ra cảnh trơn trượt khiến các loại xe nhỏ, phương tiện thô sơ và người đi bộ không thể đi lại được. Con đường này, nhiều năm qua đã đã được chính quyền địa phương tu bổ, nâng cấp, sửa chữa, nhưng việc đầu tư làm đường với kinh phí ít ỏi, làm không đồng bộ, chưa nâng cấp theo hướng hiện đại phục vụ khu vực sản xuất công nghiệp. Do đó, sau mỗi lần sửa chữa, không bao lâu hàng ngàn "ổ voi" lại xuất hiện do lượng xe tải quá nhiều, gây cản trở và nguy hiểm trong giao thông. Hơn nữa, tiếng ồn do động cơ xe tải xe ben (cả xe cũ và xe mới) gầm rú khi vượt qua chỗ đường bị hư hỏng làm nhức óc, đau đầu những người dân trong khu vực bên đường.

- *Ảnh hưởng môi trường qua khí thải:*

Các lò gạch, gốm hiện nay chủ yếu nung bằng một số loại củi (rừng tái sinh, gỗ tạp, củi cao su...), than đá, dầu D.O, gas

https://tieulun.hopto.org

hóa lỏng. Gần 200 lò gạch, gốm của các loại hình doanh nghiệp thường sử dụng lò bao, lò rồng, lò tunnel (nung gốm); lò Bắc, lò Quảng, lò tunnel (nung gạch). Các lò gạch ở đây có số lượng nhiều hơn cả. Chủ lò thường dùng củi để dốt lò. Loại lò đốt than đá (lò Quảng) chưa được phổ biến nhiều, các cơ sở của tư nhân không có kinh nghiệm, mặt khác, mặt bằng cho lò Quảng đòi hỏi diện tích khu vực sản xuất phải lớn (cho cả việc chế biến than). Mặt khác, lò nung bằng than đá nung lâu gấp hai lần lò nung củi... vì thế, loại chất đốt than đá ít sử dụng. Trong quá trình nung, một lượng chất thải là khí độc (chủ yếu là CO_2) lan tỏa ra xung quanh. Quá trình nung một lò gạch khoảng 30 – 40 giờ; nung một lò gốm khoảng hơn 70 giờ. Thời gian đầu của quy trình nung, lò thải ra nhiều loại khói đen vì trong nhiên liệu và sản phẩm có chứa nhiều tạp chất. Ngoài khí độc, khí của lò nung còn đem theo hơi nóng tỏa ra xung quanh, làm cho khu vực lò nung có nhiệt độ cao hơn mức bình thường tư 2 – 3^0C. Theo tính toán của Trung tâm Khoa học công nghệ môi trường, một lò nung gạch 125 m^3 trong 30 giờ nung đã thải ra lượng khí và nhiệt như sau(6):

Các loại khí thải của lò nung

Bảng thống kê trên cho thấy, tất cả các chỉ số đều vượt giới hạn cho phép. Hơn nữa, trong quá trình nung lò, khói bốc lên cao mang theo nhiều loại bụi tro than ảnh hưởng đến xung quanh. Có thể dễ dàng nhận thấy bằng mắt thường, khu vực có nhiều lò gốm hoạt động, nhiều cây cối, hoa màu bị rụng lá, vàng úa, không đơm hoa kết trái, bị chết. Mặt khác, lúa và hoa màu bị nhiệt độ cao, khói than tỏa ra không phát triển được hoặc năng suất không cao.

Giờ đo	CO mg/m³	NO2 mg/m³	HF mg/m³	Bụi mg/m³	SO2 mg/m³	Nhiệt độ t°C
4 h	1.620	6,5	0,1	256	1,52	108
12h	600	97,0	0,4	142	0,81	210
26h	210	130,0	0,3	173	0,97	240

(6) Phạm Tiến Dũng và các cộng sự (2003): *Báo cáo tổng kết nghiên cứu bước đầu xây dựng phương pháp tính toán, đề xuất mật độ bố trí hợp lý các lò nung gạch công suất nhỏ nhằm hạn chế ảnh hưởng tới môi trường xung quanh,* Trung tâm khoa học công nghệ môi trường – Viện nghiên cứu Khoa học kỹ thuật Bảo hộ lao động, Hà Nội, tr. 8 – 9, tr. 11.

https://tieulun.hopto.org

- *Ảnh hưởng môi trường qua việc khai thác nhiên liệu:*

Với số lượng lò gốm như trên, nghề gạch, gốm ở thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Bình Dương, Đồng Nai trong thời gian qua cũng được xem là một trong nhiều nguyên nhân làm cho tài nguyên rừng bị cạn kiệt. Xưa kia, cả miền Đông và Tây - Nam Bộ là rừng rậm và cá sấu, cọp... ngày nay, rừng chỉ còn là một khái niệm với người dân Thành phố. Nếu như giữa thế kỷ XX, lưu vực sông Đồng Nai rừng phủ kín 75% diện tích, những năm cuối thế kỷ XX, nơi đây rừng chỉ còn phủ gần 30% diện tích. Rừng của chúng ta đã bị phá hoại nặng nề. Khi rừng bị phá, không những tài nguyên sinh vật bị suy giảm mà còn tác động xấu đến nền kinh tế xã hội, ảnh hưởng đến công nghiệp năng lượng (thủy điện), du lịch, nông nghiệp, thay đổi khí hậu, ô nhiễm nguồn nước, gia tăng cường độ lũ lụt, xói mòn đất, gây khô hạn, suy giảm tầng nước... [(7)]. Khác với các loại lò gạch ở miền Tây – Nam Bộ (Vĩnh Long) chuyên dùng trấu đốt lò; các lò gạch, gốm ở Thành phố và Đông – Nam Bộ chủ yếu dùng củi (củi rừng tạp, rừng tái sinh và cao su già cỗi). Trong tình hình hiện nay, nếu chúng ta không có biện pháp quản lý rừng (bao gồm rừng tái sinh và rừng trồng) sẽ dẫn đến nạn tiếp tục chặt phá rừng để cung cấp củi cho các lò gốm.

Với những tác hại và ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường kể trên, chúng tôi cho rằng (dù đã muộn) cần có những biện pháp mang tính đồng bộ để bảo vệ môi trường – mái nhà chung của chúng ta. Đảng và Nhà nước đã thể hiện rất rõ trong đường lối cũng như các biện pháp thực hiện nhằm giữ gìn môi trường một cách tốt nhất. Tuy nhiên trong thực tế còn tồn tại ở nhiều địa phương, nhiều ngành chưa thực hiện tốt.

3. Một số đề xuất về bảo vệ môi trường và phát triển nghề

Trong quá trình đô thị hóa, hiện đại hóa đất nước manh mẽ như ngày nay, nghề làm gạch, gốm vẫn đang tồn tại, phát triển mạnh. Sản phẩm của nó chưa thể có loại nào thay thế tốt hơn (cả về giá trị kinh tế, giá trị sử dụng, ý nghĩa văn hóa, yếu tố mỹ

(7) Lê Trình: *Ô nhiễm không khí ở thành phố Hồ Chí Minh cao nhất Việt Nam,* Báo Sài Gòn giải phóng, số 8590, 2002, tr. 2.

https://tieulun.hopto.org

thuật...). Do vậy mở rộng và phát triển nghề gạch, gốm tạo ra hàng hóa cung cấp cho nhu cầu xã hội, thị trường trong và ngoài nước là thực tại khách quan. Để tạo điều kiện cho nghề phát triển bền vững, không mâu thuẫn vấn đề môi trường, chúng tôi đề xuất một số biện pháp mang tính khả thi, góp phần làm giảm thiểu ô nhiễm từ nghề như sau:

Cần quy hoạch rõ ràng, cụ thể và tách riêng khu vực sản xuất tập trung với khu dân cư (nhất là phường Long Bình). Cần tạo khoảng cách giữa các lò nung với một cự ly cần thiết trên cơ sở tính toán khoa học về hướng gió, mật độ lò. Có thể phân bố thời gian nung lệch nhau giữa các lò trong khu vực có mật độ dày nhằm tạo khoảng cách thời gian, tránh được việc đốt lò tập trung cao điểm trong thời gian nhất định.

Tại vùng khai thác nguyên liệu, sau khi khai thác xong cần lấp ngay những ao, hồ, hố sâu, có biện pháp bảo vệ nghiêm ngặt tránh tai nạn cho người và gia súc. Có thể biến những nơi này thành hố chôn rác của các đô thị sau khi được xử lý.

Xử lý nghiêm minh các loại xe tải không đủ điều kiện về an toàn giao thông, để rơi vãi rác, gây tiếng ồn, xả khói vượt tiêu chuẩn cho phép tại khu vực sản xuất và khu dân cư.

Tạo cơ sở hạ tầng thuận tiện, xây dựng lại và làm lại những chiếc cầu và đường Nguyễn Xiển theo cách làm hiện đại, đạt tiêu chuẩn đường phục vụ khu công nghiệp. Đây là việc làm cần thiết bởi hàng chục năm qua, con đường này bị cày xới qúa nhiều do xe tải chở nặng cùng với kết cấu kỹ thuật không đạt chuẩn. Nếu được Thành phố đầu tư một con đường tốt, hiện tượng rơi vãi, gầm rú xì khói của xe tải sẽ không còn.

Tăng cường nghiên cứu và tạo ra các loại lò nung bằng gas sản xuất trong nước có chất lượng tốt, giá thành hạ phục vụ cho nhu cầu số đông các doanh nghiệp cơ sở vừa và nhỏ, tránh ô nhiễm từ các lò truyền thống. Các lò gas hiện nay giá thành còn cao, vượt quá khả năng của họ.

https://tieulun.hopto.org

GIẢI MÃ TƯỢNG VÀ QUẦN THỂ TIỂU TƯỢNG GỐM TRANG TRÍ Ở MIẾU THIÊN HẬU - HỘI QUÁN TUỆ THÀNH - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ThS. Nguyễn Thị Thanh Trúc(*)

Trung tâm quần thể tiểu tượng ở mặt trước nóc số 1 miêu tả các nhân vật trong "*Thủy Hử*". Thủy Hử là tác phẩm trường thiên tiểu thuyết do văn học gia Thi Nại Am viết vào đời Minh, phản ánh cuộc khởi nghĩa nông dân cuối thời Bắc Tống (thế kỷ XII) do Tống Giang lãnh đạo. Đó là một cuộc khởi nghĩa có thực trong lịch sử. Bằng những cuộc đời chân thực, sinh động, đầy sức thuyết phục, Thủy Hử giúp chúng ta thấy được nguyên nhân phát sinh, quá trình phát triển và thất bại của cuộc khởi nghĩa nông dân đấu tranh chống áp bức bóc lột dưới chế độ phong kiến. Quần thể tiểu tượng đã đặc tả 34 anh hùng trong tổng số 108 anh hùng Lương Sơn Bạc, đó là: Sáp Sí Hổ Lôi Hoành, Lập Địa Thái Tuế Nguyễn Tiểu Nhị, Mẫu Đại Trùng Cố Đại Nương, Thôi Mệnh Phán Quan Lý Lập, Mẫu Dạ Xoa Tôn Nhị Nương, Xú Quận Mã Tôn Tán, Song Tiên Hô Diên Chước, Ngọc Tí Tượng Kim Đại Kiên, Hành Giả Võ Tòng, Báo Tử Đầu Lâm Xung, Hắc Toàn Phong Lý Quỳ, Trí Đa Tinh Ngô Dụng, Tiểu Lý Quảng Hoa Vinh, Hô Bảo Nghĩa Tống

(*) Bảo tàng Mỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh.

https://tieulun.hopto.org

Giang, Ngọc Kỳ Lân Lư Tuấn Nghĩa, Nhập Vân Long Công Tôn Thắng, Hoa Hòa Thượng Lỗ Chí Thâm, Song Thương Tướng Đổng Bình, Xích Phát Quỷ Lưu Đường, Đại Đao Quan Thắng, Thanh Diện Thú Dương Chí, Thần Y An Đạo Toàn, Kim Thương Thủ Từ Ninh, Tiếu Diện Hổ Chu Phú, Bệnh Quan Sách Dương Hồng, Biển Mệnh Tam Lang Thạch Tú, Kim Nhãn Bưu Thi Ân, Phác Thiên Điêu Lý Ứng... đây là những nhân vật hảo hán Trung Hoa võ nghệ cao cường, giàu lòng vị tha, xả thân vì nghĩa cả, tượng trưng cho ước vọng muôn đời của quần chúng nông dân.

Hai đầu phải và trái của nóc số 1 trang trí tượng "*thổi tiêu dẫn phụng*" (xuy tiêu khóa phượng). Theo truyền thuyết, Tiêu Sử thời Xuân Thu thổi sáo rất giỏi, tiếng sáo réo rắt xúc động lòng người, có thể khiến chim công trắng đậu xuống sân. Tần Mục Công gả con gái mình là Lộng Ngọc cho Tiêu Sử. Sau khi kết hôn, hằng ngày Tiêu Sử dạy Lộng Ngọc thổi sáo theo tiếng chim phượng hoàng. Sau mấy năm, tiếng sáo đã dụ được phượng hoàng bay về. Tần Mục Công thấy thế xây riêng một đài Phượng Hoàng cho vợ chồng Tiêu Sử ở. Qua mấy năm sau nữa, họ bèn cưỡi phượng hoàng bay đi. Về sau người đời dùng thành ngữ "*xuy tiêu khóa phượng*" để ví với việc tìm được người bạn đời như ý hoặc để chỉ tiên nữ [2, tr.31].

Bên trái quần thể tiểu tượng trung tâm là tích "*Thái Công điếu ngư*" (Thái Công câu cá). Vào thế kỷ XI trước Công Nguyên, có lão nhân họ Khương tên Thượng, tự là Tử Nha, hiệu là Phi Hùng, người đất Ký Châu, từng giữ chức hạ đại phu của triều Thương, vì thấy vua Trụ tàn nhẫn vô đạo, bèn từ quan trốn về phía Tây với ý định theo Tây bá Cơ Xương, nhưng ông còn ngại người đời cười chê nên tạm thời ẩn cư bên bờ sông Vị Thủy đợi thời. Tuy câu cá nhưng ông không dùng mồi câu, chỉ dùng một sợi dây dài buộc vào cần câu ngắn, đầu dây buộc một lưỡi câu thẳng. Giải tỏa thắc mắc của tiều phu tên Vũ Kiết, ông nói một cách nghiêm túc: "Tôi không muốn lưỡi câu cong bắt cá, mà muốn lưỡi câu thẳng câu được cá. Về

https://tieulun.hopto.org

danh nghĩa là tôi câu cá, nhưng thật chất là câu vương hầu". Sau hai lần đến đón Khương Thượng với chí thành cầu hiền, ông đã về với Cơ Xương, được phong là Thái công, phụ tá Văn vương, Võ vương đánh Trụ, lập nên vương triều Chu [9, tr.257-277].

Nóc 1, mặt sau, bên phải quần thể tiểu tượng trung tâm diễn tả hai nhân vật *Võ An Quân* và *Võ Lăng Quân*. Theo Sử Trung Quốc, Võ An Quân là tước phong của nước Triệu phong cho Tô Tần. Tô Tần từng giữ chức Tướng quốc nước Tề, là Tung Hoành gia đời Chiến Quốc, người tổ chức và lãnh đạo chính sách ngoại giao "Hợp tung", đồng thời là Tể tướng của Lục quốc, đeo tướng ấn của sáu nước bên mình [3, tr. 96]. Ông tên tự là Quý Tử, không rõ năm sinh, mất khoảng năm 284 TCN. người ở Lạc Dương, đời Đông Chu.

Bên trái quần thể tiểu tượng trung tâm, ở mặt trước, nóc số 3 diễn tả cảnh tể tướng nước Tề thời kỳ Lục quốc, đó là *Yên Tử*. Theo Sử Trung Quốc, Yên Tử (?-500 TCN) tên là Anh, tự Bình Trọng, người đất Di Ngô (nay là Cao Mật, Sơn Đông). Năm Tề Linh Công thứ 26 (556 TCN) giữ chức Tề khanh, nắm chính sự 56 năm, trải ba triều Linh Công, Trang Công và Cảnh Công. Yên Tử nổi tiếng là người tiết kiệm, chuyên cần. Ông phát triển tư tưởng liên quan giữa "Hòa" và "Đồng" của Sử Bá, ngoài ra ông còn đề cập đến quan hệ biện chứng của những mặt đối lập, có ảnh hưởng nhất định đến sự phát triển của tư tưởng đối lập thống nhất. Ông là tư tưởng gia và chính trị gia xuất sắc của nước Tề thời Xuân Thu.

Hai đầu phải và trái của mặt trước họa tiết nóc số 3 là *hai vị tiên Hòa và Hợp*. Vị tay cầm lúa tên là Hòa, vì "lúa" chữ Hán đọc là Hòa, vị trên tay cầm chiếc hộp tên là Hợp, vì "Hộp" đồng âm với "Hợp", cụm tượng biểu ý cho sự hòa hợp. Thần tích kể rằng: Hòa và Hợp là hai chị em làm nghề buôn bán rất thành công. Bọn cướp biết nhà giàu nên mưu tính đánh cướp. Chị em Hòa, Hợp sợ nên tính chuyện buôn bán sao cho lỗ để tránh sự dòm ngó của bọn đạo tặc. Họ mua gỗ về rồi đốt bỏ, giả vờ bị hỏa hoạn, nhưng lúc lửa bốc cháy

https://tieulun.hopto.org

thì mưa đổ ập xuống: lửa tắt, gỗ thành than. Năm ấy rét dữ, than đắt như vàng. Chị em Hòa, Hợp được lãi to. Họ lại mua lúa non, thuê người cắt chở về chất đống bỏ để phá của. Thế nhưng năm đó ngựa bị bệnh ôn. Lúa non khô là dược liệu chữa bệnh ôn cho ngựa, thế là chị em Hòa, Hợp lại hốt bạc. Thấy chuyện đời hên xui thật khó lượng, hai chị em nhìn nhau cười, cười mãi cho đến chết. Họ thành tiên và được người đời thờ làm Tài thần [8, tr.214]. Nhưng cũng có thuyết cho rằng Hòa Hợp nhị tiên là thần tượng trưng cho nam nữ yêu nhau trong thần thoại cổ đại Trung Quốc. Khởi thủy thần Hòa Hợp còn được gọi là "Vạn Hồi" do có khả năng đi về muôn dặm, tương truyền cúng Ngài thì có thể làm cho người ở xa vạn dặm mau chóng trở về. Đây có thể là do thời Nam Tống có nhiều người di cư lên phương Bắc, người thân mong ngóng họ trở về. Vào đời Thanh, người ta cho rằng Hòa Hợp là hai vị thần, khi cử hành hôn lễ, người ta treo tranh hai vị thần này cầu mong hạnh phúc [6, tr.2258].

Mặt sau nóc số 3, bên trái quần thể tiểu tượng trung tâm, diễn tả trận đánh của Mã Siêu (người trên cờ có chữ Tây Lương - Mã) và Trương Phi (trên cờ có chữ Yên Nhân - Trương). Theo hồi thứ sáu mươi lăm của Tam Quốc diễn nghĩa, Tào Tháo sau khi giết Mã Đằng đã bị Mã Siêu hiện đang thống lĩnh quân Tây Lương kéo đến trả thù cho cha, nhưng thất bại, nên theo về với Trương Lỗ. Mã Siêu để lập công với chúa công mới, xin lĩnh một toán quân đi đánh Lưu Bị [10, tr.406-424]. Cảnh trong quần thể tiểu tượng diễn tả *trận đánh của Trương Phi và Mã Siêu ở cửa Hà Manh*, lúc này sau hơn trăm hiệp, Mã Siêu đã giả cách thua chạy để lừa cho Trương Phi đuổi đến. Sau trận đánh bất phân thắng bại này, nhờ kế của Khổng Minh mà Lưu Bị đã thu thêm được một hổ tướng - Mã Siêu.

Ở mặt trước họa tiết gốm nóc số 5, quần thể tiểu tượng trung tâm diễn tả khung cảnh thái bình với mỗi người thực hiện theo chức phận riêng của mình "*Đế tử tụng thi thư*" tức con vua đọc sách Thánh hiền. Theo đó thì thi, thư tức Kinh Thi (là hợp tuyển những bài ca, bài dao, để người đời biết bản thể của đời sống ra sao và phải theo quy tắc luân lý nào) và Kinh Thư (ghi lại những biến cố và truyền thuyết về các đời vua thời cổ, thời mà Trung Hoa còn

https://tieulun.hopto.org

thống nhất một phần nào và các nhà cầm quyền là những vị anh hùng, hy sinh cho dân) [3, tr.72], đó là hai trong năm cuốn sách mà người Trung Hoa gọi là Ngũ kinh do Khổng Tử lưu lại. Đây là những sách Thánh hiền mà bậc quân tử phải đọc, bởi theo Khổng Tử: "Tư cách con người phát ra nhờ thi, đức hạnh thành tựu được nhờ nhạc..." [3, tr.62]. Đối xứng cột phải có hàng chữ "*Cung nga điệu nhã nhạc*". Trên vòm cổng trung tâm trang trí đại bàng, sư tử là những chúa tể vùng đất, vùng trời và trên một vòm cửa bên phải có hai chữ "*Long bàn*", trên một vòm cửa bên trái có hai chữ "*Hổ cứ*", tất cả xuất phát từ câu:

"Hổ cứ sơn lâm phò xã tắc
Long du nguyệt điện tráng sơn hà"

ý ám chỉ nơi đất lành thì anh hùng tụ hội, vua hiền thì tôi trung, vua anh minh thì nhiều chính nhân quân tử theo về.

Bên phải quần thể tiểu tượng trung tâm, mặt trước nóc số 5 diễn tả một nhân vật có râu hàm én đứng trên cầu Trường Bản, đó là Trương Phi. Trương Phi là nhân vật lịch sử thời Tam Quốc, sinh năm 166 và mất năm 221 sau Công nguyên. Trương Phi cùng với Lưu Bị và Quan Vũ kết thành anh em. Năm 208 sau công nguyên, Tào Tháo dẫn quân tiến xuống miền Nam, chiếm lĩnh Kinh Châu. Lưu Bị binh bại ở Tương Dương, dẫn tàn quân tháo chạy khỏi sự truy sát của quân Tào. Trương Phi chỉ dẫn hơn hai mươi quân sĩ đến chắn trên cầu Trường Bản ngăn quân Tào đuổi tới. Trước tình thế quân Tào đông, Trương Phi sai quân lính chặt một cành thông buộc vào đuôi ngựa cho chạy qua lại trong rừng thông trước mặt tạo ra đám bụi bốc lên mù mịt để nghi binh. Khi quân Tào đến bên tây cầu thì gặp Trương Phi "râu hùm vểnh ngược, hai mắt trợn trừng, tay cầm xà mâu, cưỡi ngựa đứng sững trên cầu" thét lên một tiếng cực to: "Ta là Trương Dực Đức nước Yên đây! Ai dám cùng ta quyết một trận tử chiến?". Tiếng Trương Phi to như tiếng sấm, Tào Tháo khiếp sợ, rụng rời hết vía "tế ngựa về

https://tieulun.hopto.org

tây, mũ trâm rơi cả, đầu tóc rũ rượi" quân Tào giày xéo lên nhau mà tháo chạy. Đời sau có thơ rằng:

Trường Bản cầu này sát khí sinh,
Ngang mâu, chững ngựa, mắt long lanh.
Bên tai một tiếng vang như sấm
Khiếp vía quân Tào vội rút nhanh [10: 62-73]

"*Trương Phi đại náo cầu Trường Bản*" là một điển tích điển hình về sự anh hùng, uy phong, nóng nảy nhưng kém mưu kế như bản tính vốn có của Trương Phi.

Mặt trước nóc số 5, bên phải dãy trang trí có một nhân vật ngồi trên lưng long mã tay cầm bình hoa men trắng có chữ "*Hoa khai phú quý*", bên trái dãy trang trí, cũng nhân vật như trên tay cầm bình hoa có chữ "*Trúc báo bình an*". "Trúc báo bình an" là thành ngữ xuất phát từ điển tích vào đời Đường: tương truyền, Lý Đức Dụ từng nói, trong thành Bắc Đô (nay là Bắc Kinh) chỉ có một cây trúc ở chùa Đồng Tử, mới cao mấy thước, hàng ngày có vị hòa thượng chủ quản mọi việc trong chùa đều đặn thông báo "Trúc vẫn bình an". Về sau, "Trúc báo bình an" để chỉ tin nhà bình yên. Ở đây vị tiên cưỡi trên lưng long mã cầm bình hoa có chữ "Trúc báo bình an" và "Hoa khai phú quý" hàm ý báo tin tốt lành, ngoài ra còn mang ý nghĩa đuổi tà [2, tr.94].

Quần thể trung tâm mặt sau nóc số 5 diễn tả cảnh sáu nước tụ họp. Trong lịch sử Trung Quốc, thời Chiến Quốc bắt đầu từ năm 376 khi ba nước Ngụy, Triệu, Hàn (sử gọi là Tam Tấn) thành lập, không kể những nước nhỏ như Tống, Lỗ, Đằng, Trung Sơn... tựu trung chỉ có bảy nước đáng kể, sử gọi là Thất hùng: Yên, Tề, Ngụy, Sở, Hàn, Triệu và Tần. Trong số bảy nước đó, yếu nhất là Yên, mạnh nhất là Tề, Sở, Tần vì đất đai rộng, tài nguyên nhiều. Tần mỗi ngày một mạnh, kết cục mâu thuẫn tập trung thành mâu thuẫn giữa Tần và Lục quốc và cảnh trên quần thể tiểu tượng là *cảnh tập hợp của sáu nước chống Tần* [5, 96].

Bên trái quần thể tiểu tượng trung tâm là tích "*Nam Sơn tiến sĩ*". Tương truyền, Đường Huyền Tông Lý Long Cơ năm Khai Nguyên đi luyện võ ở Lệ Sơn, khi về cung thì bị ốm nặng, nằm

https://tieulun.hopto.org

mơ gặp hai con ma, một lớn một nhỏ. Con ma nhỏ trộm túi thơm của Dương Quý Phi và chiếc hộp ngọc của Huyền Tông. Con ma lớn thì đội mũ rách, mặc áo bào màu lam, một ống tay áo được xăn lên, chân đi hài của quan, quắc mắt giận dữ đuổi bắt con ma nhỏ, tự xưng là võ tiến sĩ Chung Quỳ ở Chung Nam Sơn, hồi còn sống từng ứng thí võ tướng nhưng không đỗ, sau khi chết thề một lòng diệt trừ ma quỷ nghiệt chướng trong thiên hạ. Huyền Tông tỉnh giấc, cảm thấy bệnh tình thuyên giảm hẳn, bèn sai họa công Ngô Đạo Tử vẽ thành tranh và phổ biến chuyện đó cho thiên hạ biết. Từ đó Viện hàn lâm có lệ cuối năm lại vẽ tranh Chung Quỳ dâng tặng các vị đại thần. Dân gian cũng vào dịp Tết Đoan Ngọ hoặc đêm trừ tịch lại treo tranh Chung Quỳ trước cửa để trừ tà ma [6, tr.2374].

Họa tiết gồm mái bên trái, nối liền với nóc số 1 và số 3 (thuộc Hương đình), quần thể tiểu tượng trung tâm diễn tả cảnh "*Vi thiện tối lạc*" (làm điều thiện vui nhất). "Vi thiện tối lạc" xuất phát từ một điển tích mà theo lưu truyền là kể về Lưu Thương, tức Đông Bình Vương thời Đông Hán. Ông là người hiền đức, ưa làm việc thiện. Có một lần Minh Đế hỏi ông: "Trong cách xử thế, Đông Bình Vương thích gì nhất?", ông đã trả lời: "Làm điều thiện là vui nhất". Đời sau lấy câu nói của Lưu Thương để chỉ con người lấy việc thiện làm niềm vui [7, tr.251].

Kế tiếp là tích "*Chung Quỳ giá muội*", đây là một truyền tụng khác về chuyện Chung Quỳ gả chồng cho em gái, Chung Quỳ đưa dâu... tất cả đều hàm ý sức mạnh siêu phàm của Chung Quỳ giữ cho cuộc sống được bình yên hạnh phúc.

Bên phải họa tiết trang trí trung tâm ở gốm mái bên trái, cụm quần thể tiểu tượng có hàng chữ "*Tiêu Sử phối ngẫu thừa long, Ngọc Nữ xuy tiêu khóa phụng*". Đây là hai câu kết hợp từ hai điển tích: điển tích thứ nhất là câu chuyện của chàng Tiêu Sử và nàng Lộng Ngọc, điển tích thứ hai xuất phát từ chữ *thừa long* có nghĩa là cưỡi rồng. Tương truyền Hoàn Yên - Thái thú thời Đông Hán có hai người con gái, một người gả cho Tôn Tuấn, một người gả cho Lý Nguyên Lễ. Thời ấy, người ta cho rằng hai cô con gái của Hoàn Yên đều được cưỡi rồng, ý nói chồng các cô đều là

https://tieulun.hopto.org

những người tài đức và là những người con rể tốt. Về sau, người đời thường dùng chữ "thừa long" để khen ngợi chàng rể của nhà ai đó và hai câu trên hàm ý của lời chúc cho cuộc hôn nhân mỹ mãn, như ý [2, tr.31].

Bên trái quần thể tiểu tượng trung tâm là quần thể tiểu tượng gồm bốn vị, đứng bên trái là Lộc thần tay cầm tấm liễn có chữ "*Tử khí đông lai*" có nghĩa: ráng mây tím, khí tiên từ phía Đông kéo đến, hàm ý báo trước điềm lành, được người tài quý chỉ dạy mà nên được việc lớn [2, tr.20]. Vị kế bên là Thọ thần và một người tay cầm đồng tiền vàng. Vị đứng giữa là Phúc thần tay cầm tấm liễn có chữ "*Thiên quan tứ phúc*". Khái niệm về phúc rất rộng, *Phúc* có thể giải thích là phúc vận, phúc khí hay hạnh phúc. Từ xưa đã có cách nói "trong năm điều phúc, thọ đứng đầu" (ngũ phúc thọ vi tiên). Theo thiên Hồng Phạm trong Kinh Thư, *ngũ phúc* gồm "một là sống lâu, hai là giàu có, ba là mạnh khỏe bình yên, bốn là ưa đức tốt, năm là về già được trọn đời không rủi ro tội vạ". Lại có thuyết nói *ngũ phúc* là: "sống lâu, giàu có, quý hiển, an lạc, nhiều con cháu". Tóm lại, Phúc là điều ai cũng mong muốn và là mục tiêu lớn nhất của một đời người. Phúc thần có nguồn gốc từ Phúc tinh, mà Phúc tinh từ Tuế tinh và cũng là Mộc tinh. Truyền thuyết này còn lưu truyền đến nay là hình ảnh "Thiên quan tứ phúc", người ta thường thờ Thiên quan như một vị thần ban phúc. Đề tài "Thiên quan tứ phúc" trở thành một nội dung quan trọng trong các tranh thờ đầu năm mới và ngày nay được đồng hóa với Phúc thần, vẫn được treo trên bàn thờ trong mọi nhà ở Trung Quốc [6, tr. 2215-2216].

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thi Nại Am: *Thủy Hử*, tập 1, 2, NXB. Văn học, 2006.
2. Trương Đức Bảo: *Tranh vẽ cát tường Trung Hoa* (Kiều Liên biên dịch), NXB. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2002.
3. Will Durant: *Lịch sử văn minh Trung Hoa*, Nguyễn Hiến Lê dịch, NXB. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2006.
4. Hứa Trọng Lâm: *Phong thần diễn nghĩa*, Mộng Bình Sơn dịch, tập 1, 2, NXB. Văn học, 1998.

https://tieulun.hopto.org

5. Nguyễn Hiến Lê: *Sử Trung Quốc*, NXB. Tổng Hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2006.
6. Doãn Hiệp Lý (chủ biên): *Từ điển văn hóa cổ truyền Trung Hoa*, Lê Khánh Trường (dịch), NXB. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2001.
7. Lê Huy Tiêu: *Từ điển thành ngữ điển cố Trung Quốc*, NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2001.
8. Huỳnh Ngọc Trảng, Nguyễn Đại Phúc: *Di tích kiến trúc- nghệ thuật*, *Văn hóa và Nghệ thuật người Hoa thành phố Hồ Chí Minh*, Trung tâm Văn hóa thành phố Hồ Chí Minh, 2006, tr. 189-224.
9. La Quán Trung: *Tam quốc diễn nghĩa,* Phan Kế Bính (dịch), tập 1, NXB. Văn học, 2004.
10. La Quán Trung: *Tam quốc diễn nghĩa,* Phan Kế Bính (dịch), tập 2, NXB. Văn học, 2004.

https://tieulun.hopto.org

TÍN NGƯỠNG NGƯỜI HOA GỐC HẢI NINH Ở ĐỒNG NAI

TS. Trần Hồng Liên(*)

Người Hoa là cư dân gốc từ Hoa Nam Trung Quốc sang Việt Nam định cư từ gần 3 thế kỷ. Trong quá trình di dân này, cộng đồng người sang Việt Nam định cư vào nhiều thời gian khác nhau, gồm nhiều nhóm ngôn ngữ khác nhau và từ nhiều địa bàn cư trú gốc khác nhau. Từ trên những nguyên nhân này đã tạo tiền đề cho thành phần người Hoa ở Đồng Nai hiện nay mang tính đa dạng trong nhóm tộc người, trong văn hoá và tín ngưỡng - tôn giáo.

I. KHÁI NIỆM TÊN GỌI

Người Hoa gốc Hải Ninh là nhóm người trong quá trình lịch sử có nhiều tên gọi khác nhau. Họ có tên gọi Nùng để chỉ nhóm người từ Nam Trung Quốc, thuộc tỉnh Quảng Tây (trước kia, Quảng Tây thuộc tỉnh Quảng Đông) sang miền Bắc Việt Nam (Lạng Sơn, Lai Châu, Tuyên Quang...) rồi xuống định cư tại Hà Cối, Hải Ninh thuộc tỉnh Quảng Ninh. Từ năm 1954, do kế hoạch di dân vào miền Nam của Vòng A Sáng, nhóm người này đến định cư tại Ninh Thuận, Sông Mao (Bình Thuận), một số vào thành phố Hồ Chí Minh.

Trong quá trình định cư ở Quảng Ninh, người Pháp gọi những người này là *Nùng*, do họ đọc trại và nghe nhóm Hoa phát âm từ chữ *Nông* để nói rằng những người Hoa này là những người làm nông nghiệp. Sau năm 1954, những người ở Hải Ninh khai lý lịch là dân tộc thiểu số Nùng để khỏi đi lính. Từ năm 1954 về sau,

(*) Viện KHXH vùng Nam bộ.

https://tieulun.hopto.org

nhóm này di dân sang Bình Thuận, sau đó vào Đồng Nai, họ được gọi là Hoa Nùng.

II. ĐẶC TRƯNG TÍN NGƯỠNG CỦA NGƯỜI HOA GỐC HẢI NINH

Tín ngưỡng của người Hoa ở Đồng Nai đa dạng từ nhiều nhóm tộc người nói ngôn ngữ khác nhau như người Hoa Quảng Đông, Triều Châu, Phúc Kiến, Hải Nam, Hẹ. Đặc biệt là nhóm người Hoa *gốc Hải Ninh đến Đồng Nai định cư từ những năm 1958 đến nay.*

Nhìn chung, tín ngưỡng của người Hoa thể hiện nhân sinh quan và vũ trụ quan phong phú. Người Hoa tin và thờ đa thần. Họ tin thần linh ngự trị các cõi, có khả năng ban phúc, giáng họa cho con người.

Trong 60 cơ sở tín ngưỡng của người Hoa tại Đồng Nai (2001) cho thấy người Hoa tin thờ cả nhân thần và nhiên thần. Thiên Hậu Thánh mẫu và Quan Thánh Đế Quân vẫn là 2 vị thần linh được tôn thờ không chỉ ở Trung Quốc mà còn cả ở Việt Nam, trong đó có tỉnh Đồng Nai. Ngoài ra còn có các thần linh được thờ tự chính trong miếu như Quan Âm, Thần Thành hoàng, Án Thủ công công; Địa mẫu; Tổ dòng họ...

Thống kê số cơ sở tín ngưỡng dân gian Hoa tại thành phố và các huyện trong tỉnh Đồng Nai

Nguồn: Ban Dân vận Tỉnh ủy Đồng Nai (2001)

Thành phố/ Huyện	BIÊN HÒA	TÂN PHÚ	ĐỊNH QUÁN	LONG THÀNH	NHƠN TRẠCH	THỐNG NHẤT	LONG KHÁNH	XUÂN LỘC	Tổng cộng
Số cơ sở	17	5	8	3	2	13	5	7	60

Thất phủ cổ miếu (xã Hiệp Hòa), ngôi miếu cổ xưa nhất trong tỉnh Đồng Nai, là tài sản của cộng đồng người Hoa thuộc 7 phủ bên Trung Quốc, được xây dựng từ thế kỷ 17 (1684), bên trong đặt thờ Quan Thánh Đế Quân. Có tất cả 14 ngôi miếu trong Tỉnh được dựng lên thờ Quan Thánh. Tuy nhiên, miếu Quan Âm vẫn chiếm tỷ lệ cao nhất với 16 ngôi, thể hiện nét tín ngưỡng độc đáo của cộng đồng người Hoa gốc Hải Ninh.

https://tieulun.hopto.org

Đặc biệt, tín ngưỡng của nhóm Hoa gốc Hải Ninh phong phú, đa dạng. Quá trình di dân của nhóm này từ miền Nam Trung Quốc (thuộc tỉnh Quảng Tây ngày nay. Trước kia, Quảng Tây thuộc tỉnh Quảng Đông), họ sang miền Bắc Việt Nam, định cư tại Hà Cối, thuộc tỉnh Quảng Ninh. Từ năm 1954, do kế hoạch di dân vào miền Nam của Vòng A Sáng, nhóm người này đến định cư tại Ninh Thuận, Sông Mao (Bình Thuận). Một số đi vào thành phố Hồ Chí Minh ngày nay, đã tạo nên nét tín ngưỡng đặc thù cho nhóm này. Đó là việc lập nhiều ngôi miếu thờ Thổ thần trong từng khu vực ruộng rẫy (số này hiện chưa thống kê hết), được gọi là *miếu Xã Vương* hay *miếu rẫy* và khá nhiều ngôi miếu thờ Quan Âm dưới tên gọi *Hộ Quốc Quan Âm miếu* hoặc *Ngũ Phúc Quan Am miếu*...

Có tất cả 14 ngôi miếu trong Tỉnh được dựng lên thờ Quan Thánh. Tuy nhiên, miếu Quan Âm vẫn chiếm tỷ lệ cao nhất với 16 ngôi, thể hiện nét tín ngưỡng độc đáo của cộng đồng người Hoa gốc Hải Ninh.

Đặc biệt, tín ngưỡng của nhóm Hoa gốc Hải Ninh phong phú, đa dạng nét đặc thù của nhóm này. Đó là việc lập nhiều miếu thờ Thổ thần, trong từng khu vực ruộng rẫy (số này hiện chưa thống kê hết), và khá nhiều ngôi miếu thờ Quan Âm dưới tên gọi *Hộ Quốc Quan Âm miếu* hoặc *Ngũ Phúc Quan Âm miếu*...

Các cơ sở tín ngưỡng của người Hoa tập trung tại nơi người Hoa cư trú mật độ cao. Đó là khu vực thị tứ, thị trấn, thành phố. Thành phố Biên Hòa có số lượng miếu cao nhất: 17 miếu; sau đó là tại huyện Thống Nhất: 13 miếu.

Quá trình sống cộng cư với người Việt đã đưa đến hiện tượng giao lưu văn hoá, từ đó tên gọi các cơ sở tín ngưỡng của người Hoa cũng thể hiện tính đa dạng này qua nhiều tên gọi khác nhau cho cùng một cơ sở. Như miếu Quan Đế/Chùa Ông/Thất Phủ cổ miếu; Chùa Quan Âm/Quan Âm Hộ Quốc miếu; Miếu Tổ sư/Thiên Hậu cổ miếu/Chùa Bà...

Các loại hình cơ sở tín ngưỡng của người Hoa gốc Hải Ninh phong phú, có nhiều kiểu loại theo quy mô xây dựng. Có thể kể 3 loại chính: nhỏ, vừa và lớn. Loại có quy mô nhỏ, được xây trong khu vực ruộng, rẫy của người Hoa gốc Hải Ninh, thờ Thổ Thần,

https://tieulun.hopto.org

được họ gọi là *Xã Vương miếu*, chỉ có khoảng 20 hộ gia đình tham gia cầu cúng tại từng ngôi miếu này.

Loại quy mô trung bình là những ngôi miếu thờ Án Thủ công công, Quảng Trạch Tôn vương... tại các huyện như Long Khánh, Định Quán, Thống Nhất... Miếu có kiến trúc kiên cố, là cơ sở vệ tinh của một cơ sở tín ngưỡng nòng cốt trong Huyện.

Loại có uy mô lớn như cung, nghĩa từ, từ đường... mang tính cố kết của các nhóm cộng đồng thuộc nhiều ngôn ngữ khác nhau như, Quan Âm Hộ Quốc miếu, Ngũ Phúc Quan Âm miếu...

CÁC LOẠI HÌNH TÍN NGƯỠNG CỦA NGƯỜI HOA

Người Hoa tin và thờ đa thần. Tín ngưỡng có các vị thần siêu nhiên như thần rừng, thần sông, thần suối... được người Hoa đặc biệt tin tưởng. Khi di dân đến Đồng Nai ngoài miếu thờ Xã Vương, dạng Thổ thần, người Hoa gốc Hải Ninh thờ Quan Thế Âm bồ tát, Quan Thánh Đế Quân và Án thủ công công.

Ngoài những vị thần linh được thờ tự tại vị trí trung tâm của cơ sở tín ngưỡng, còn khá nhiều vị thần được người Hoa tin thờ và đặt phối tự hai bên vị thần chính như Địa Mẫu, Cửu Thiên Huyền Nữ, Phúc Đức Chính thần, Cao Sơn Đại vương, Nguyễn Đại Nhất Lang, Hà Đại Nhị Lang, Trần Đại Tam Lang...

Tín ngưỡng Thổ thần

Khi di dân đến một vùng đất mới, người Hoa gốc Hải Ninh lập miếu nhỏ thờ Thổ thần. Họ gọi là *Xẻ Voòn miếu*, tức miếu Xã Vương. Đây là vị thần linh cai quản khu vực đất đai, làng xã nơi ngụ cư mới. Cũng có trường hợp người Hoa huyện Cẩm Mỹ vào cúng trong miếu Xã Vương van vái ông Tượng, họ không dám gọi voi, mà gọi ông Tượng, để cầu xin ông đừng ra phá phách làng mạc của người Hoa đang ở.

Buổi đầu, khi đến định cư tại vùng đất mới, người Hoa bầu người có tuổi và có uy tín nhất trong xóm, làng đứng ra đặt viên gạch đầu tiên xây dựng miếu. Miếu thờ Xã Vương có kích thước nhỏ, bằng tre lá, được dựng lên trong khu vực làm ruộng rẫy của họ, nhằm mong nhận được sự hỗ trợ của thần linh trong công việc sản xuất nông nghiệp, bảo vệ mùa màng, làm ăn được "*thuận buồm*

https://tieulun.hopto.org

xuôi gió". Họ cũng cầu mưa để có nước dùng... Do từng xóm đều có miếu Xã Vương, nên số miếu khá nhiều. Chỉ riêng ấp Lò Than (xã Bảo Bình, huyện Cẩm Mỹ) đã có trên hàng chục ngôi miếu.

Tín ngưỡng Quan Âm

Trong Phật giáo, Quán Thế Âm bồ tát là vị bồ tát cứu khổ, cứu nạn, là vị bồ tát của lòng từ bi. Tuy nhiên, đối với người Hoa gốc Hải Ninh, đây là vị nữ thần, có khả năng ban phúc, cứu khổ cho chúng sinh, đặc biệt là khả năng hỗ trợ cho nhóm Hoa gốc Hải Ninh giữ gìn được đất nước của họ. Vì vậy, ngoài việc lập miếu nhỏ thờ Thổ Thần trước tiên, sau đó khi cuộc sống định cư tương đối ổn định, người Hoa lập miếu Quan Âm, ngôi miếu được dựng lên thờ tự vị nữ thần này mang tên Quan Âm Hộ Quốc miếu.

Đây là một đặc trưng trong tín ngưỡng của cộng đồng người Hoa gốc Hải Ninh, các nhóm Hoa khác không có. Đa số người Hoa gốc Hải Ninh thờ Quan Âm là những người thuộc nhóm ngôn ngữ Hakka (Hẹ). Tại Trung Quốc có miếu thờ Quan Âm nhưng không gọi Quan Âm Hộ Quốc miếu. Tên gọi mới này chỉ có từ khi vào Hải Ninh. Được hỏi vì sao có tên Hộ Quốc miếu, những người Hoa thuộc xã Bảo Bình giải thích rằng *"mình ủng hộ cho quốc gia mình"*. Buổi đầu, các cụ già tại địa phương cùng nhau đặt tên miếu (tại xã thuộc ấp Tân Hòa) là *Ngũ Phúc Quan Âm miếu*. Trong miếu Quan Âm, quy cách thờ tự giống nhau. Bàn thờ Quan Âm đặt ở vị trí trung tâm, hai bên phối tự Quan Công và Mã Viện. Sau này, theo lệnh của Voòng A Sáng, thay việc thờ Mã Viện bằng tên gọi *Án Thủ công công*, một vị quan đi lính cho Pháp, nhưng sau đó lại theo nghĩa quân của Hoàng Hoa Thám nên bị Pháp bắt, giết chết.

Lễ hội tại cơ sở tín ngưỡng

Tại các cơ sở tín ngưỡng của người Hoa gốc Hải Ninh, trong năm đều tổ chức lễ cúng. Tùy vào đối tượng thờ tự mà có ngày lễ khác nhau. Vía Quan Thánh diễn ra vào tháng 6 âm lịch hàng năm. Tại Quan Âm Hộ Quốc miếu (huyện Định Quán, Thống Nhất, Tân Phú...) có lễ hội *Tả Tài Phán*. Tả Tài Phán là tên gọi để chỉ nghi thức cúng cầu an và cầu siêu của nhóm Hoa này. Trước đây đáo lệ, cúng 3 hoặc 5 đến 10 năm/lần. Hiện nay, nếu kinh phí cho phép, có thể tổ chức, không ấn định thời gian.

https://tieulun.hopto.org

Hàng năm, người Hoa gốc Hải Ninh tổ chức cúng tại miếu Xã Vương 4 lần, theo 4 mùa xuân, hạ, thu, đông. Người Hoa cúng 4 lần vào các ngày 2/2; 2/5; 2/8;/2/11 âm lịch. Cũng có nơi tổ chức 3 hoặc 5 lần. Ngày cúng tùy từng địa phương lựa chọn nên cũng có khác. Sở dĩ có thêm hoặc bớt số lần là do: " *đời sống nó khá, nó thêm lần thì nó được nhậu thêm thôi!*" (PGS. Trương Đức Lương). Thông thường người Hoa cúng thêm một lần vào tháng 5 âm lịch và một lần cúng trả lễ vào dịp cuối năm.

Lễ vật cúng trong miếu thường gọi là tam sanh, gồm có thịt gà luộc, thịt heo quay, trứng gà; cùng với 3 ly trà, 5 ly rượu, 5 chén cơm. Có nơi cúng đơn giản 2 món, chỉ có thịt (gà hoặc heo) và trứng. Khi cúng chủ nhà van vái: "*Cám ơn Thổ Địa đã giúp người dân ở đây bình an vô sự*" (PVS. Trương Đức Lương). Vào những năm 1990, mỗi lần cúng, từng hộ gia đình đóng góp 20.000 đồng. Cúng cuối năm đóng 30.000 đồng. Mỗi hộ cử người đi dự. Nếu người chủ hộ không rảnh, người vợ có thể đi thay chồng, hoặc con đi thay cha mẹ, nhưng thường là chỉ có 1 người đại diện. Phụ nữ ít lui tới miếu cúng. Có nơi không cho phụ nữ đến nấu cúng, tất cả công việc tổ chức lễ cúng đều do người đàn ông phụ trách. Nhưng tùy từng địa phương, có nơi nam nữ đều đến được như tại ấp Tân Hòa, xã Bảo Bình. Nhưng cũng tại xã Bảo Bình, ấp Lò Than không cho người nữ đến miếu để nấu và cúng. Tại xã Bảo Bình, việc cúng miếu cũng chia thành 4 nhóm, phụ trách cúng 4 lần trong năm, mỗi lần 1 nhóm lo việc tổ chức. Cúng xong, người Hoa tổ chức ăn tại miếu.

Lễ cúng tại miếu Quan Âm diễn ra vào tối 18/2 -19/2; 18-19/6; 18-19/11 âm lịch. Ngoài ra, miếu cũng tổ chức lễ vía Quan Thánh vào ngày 23-24/6. Cúng Quan Âm, có miếu tổ chức nấu cả chay và mặn. Trong những ngày vía, miếu cũng tổ chức lễ đấu thầu đèn lồng và bàn thờ Quan Âm. Đèn lồng gồm 10 chiếc, 9 chiếc gọi chung là *Thánh đăng*, một chiếc đặc biệt, được gọi là *Bửu Liên đăng*. Bàn thờ Quan Âm sau khi đấu thầu, được đưa về nhà đặt thờ. Đấu thầu bàn Quan Âm người Hoa Quảng Đông gọi *Phúc phao.*

Mỗi đợt đấu thầu là 12 bàn, từng bàn ghi chữ Hán theo số thứ tự. Số 1 ghi "*Nhất bản vạn lợi",* số 2 ghi *"Nhị vượng đinh tài*"... Xưa kia, người Hoa còn có phong tục bắn pháo bông, trong

https://tieulun.hopto.org

pháo có số để đấu thầu đèn lồng và bàn Quan Âm. Đèn hoặc bàn, sau 1 hoặc 2 năm đấu thầu, có thể đưa trả lại miếu. Có người giữ lại lâu hơn thì nâng giá cao lên một chút. Nhưng tối đa cũng chỉ 3 năm. Trong gia đình người Hoa gốc Hải Ninh, bàn thờ Quan Âm được gia đình "thỉnh" về đặt thờ cùng với bàn thờ ông bà tại nhà. Trên bàn thờ ông bà trong từng gia đình, cũng có gia đình đặt thêm một lư hương nữa để thờ Táo Quân. Tiền đấu thầu đèn lồng và bàn thờ thường được dùng vào việc phước thiện cho cộng đồng người Hoa.

Do ảnh hưởng của phong tục tập quán truyền thống, trong gia đình người Hoa trước đây, khi có cưới hỏi, dựng nhà mới... đều nhờ thầy cúng xem ngày giờ, tính toán sao cho phù hợp với cả vợ, chồng, con cái. Có trường hợp thầy cúng xem tuổi những người trong gia đình, thì phải 3 năm sau mới phù hợp, mới có thể cất nhà, dựng vợ gả chồng được. Như vậy, khi xây dựng miếu Quan Âm, "*có Quan Âm là trên hết, Quan Âm gạt những điều không tốt ra, xin keo 3 lần mà được thì là được*" (PGS. Trương Đức Lương).

Trường hợp xin Quan Âm để làm nhà mới, người Hoa đến miếu thỉnh cờ có ghi chữ Hán: "*Nam mô Đại từ Đại bi Quan Thế Âm bồ tát*" và 1 lá bùa vàng, đem về dán ở cột, đặt một bàn cúng có ly cắm nhang, có dù che, cúng 1 ly trà và 3 ly rượu trong suốt thời gian làm nhà.

Nếu tổ chức đám cưới thì xin 2 lá bùa màu đỏ, và 1 lá cờ ghi 4 chữ Hán: "*Từ bi ân hựu*". *Hai lá bùa,* một dán ở đầu xe hoa, một dán ở cột nhà trai, trong phòng hoa chúc, ghi tên cô dâu chú rễ vào, ghi ngày tháng năm sinh của 2 người.

Cờ lệnh ở miếu có nhiều loại, tùy theo yêu cầu buổi cúng mà chủ hộ thỉnh về. Khi cúng tại Xã Vương miếu người Hoa thỉnh cờ có ghi chữ *Dũng*.

Tại miếu Hộ Quốc (xã Bảo Bình, ấp Lò Than) có thờ thêm nhiều nhân vật khác như *Cửu Thiên Huyền Nữ, Diêu Trì Kim Mẫu, Chủ tịch Hồ Chí Minh*... Mỗi lần khai hoang, người Hoa cũng cúng trong rẫy, tại chỗ khai phá, 1 con gà và 1 miếng thịt, van vái *Lỗ Ban* nếu khu đất khai phá là rừng hoang. Người Hoa cầu nguyện thần phò hộ trong lúc phá cây, vì sợ cây đè!

https://tieulun.hopto.org

Người Hoa gốc Hải Ninh còn chia ra 2 nhóm có nguồn gốc khác nhau: *nhóm từ Phùng Thành sang và nhóm từ Vân Nam qua Lạng Sơn*. Phong tục tập quán 2 nhóm có khác từ thờ cúng trong gia đình đến cúng tại miếu. Nhóm từ Vân Nam sang không cúng Đoan Ngọ (5/5 âm lịch); cưới hỏi phải quá 12 giờ trưa mới tiến hành; tang ma không cầu kỳ, có gì cúng nấy. Miếu Hộ Quốc của những người gốc từ Vân Nam sang còn được đặt tên thêm, do 5 cụ già ở Vân Nam sang đặt thêm, gọi *Ngũ phúc Quan Âm miếu.*

Ngoài những ngôi miếu vừa kể và các lễ cúng tiến hành, người Hoa gốc Hải Ninh và Vân Nam còn tổ chức lễ cúng mang tên gọi là *Tả Tài Phán*. Lễ cúng quy định 5 hoặc 10 năm đáo lệ (hiện nay, khi có tiền có thể cúng hàng năm). Lễ cúng quy tụ 18 thầy cúng, mỗi người phụ trách một phần việc được phân công. Mỗi thầy cúng được chi trả tiền cúng là 30.000 đồng/ngày. Lễ cúng tiến hành suốt trong 3 ngày, mục đích là cầu siêu cho người chết. Cũng có thể cầu an và giải quyết nguyện vọng riêng của người cầu cúng, như xin cho có con, xin được mạnh khoẻ... Những người tham dự cầu cúng có thể đóng tiền tùy khả năng để dự tiệc sau khi cúng lễ. Trong buổi tiệc này, người Hoa còn lưu truyền món *Khau nhục,* làm từ thịt heo ướp gia vị, đem chiên, sau đó lại đem hầm cho mềm.

Ngoài các hình thức thờ cúng thần linh mang tính cộng đồng, người Hoa cũng thờ cúng trong gia đình. Phổ biến từng ngôi nhà người Hoa đều có bàn thờ Ông Bà. Thờ Quan Âm, tùy theo chủ hộ tin tưởng mà đặt bàn thờ thêm. Trên bàn thờ ông bà, người Hoa cũng đặt thêm một lư hương dành cho Táo Quân. Trong nhà của thầy pháp, có đặc biệt là thêm chén đựng ấn. Ấn này có được khi trở thành thầy cúng. Chức sắc này cũng thông qua lễ *Tả Tài Phán* mà có. Trong ấn ghi tên của Trương Tiên Sư, của Thái Thượng Lão Quân... Khi cúng, thầy pháp mặc áo thêu rồng, phụng màu vàng, đỏ.

NHỮNG HÌNH THỨC QUẢN LÝ CÁC CƠ SỞ TÍN NGƯỠNG

Các cơ sở tín ngưỡng của người Hoa thường được quản lý theo hai dạng: tự quản và cộng đồng theo nhóm ngôn ngữ hay Ban Đại diện.

Những ngôi miếu có quy mô nhỏ, thu hút khoảng vài chục hộ gia đình đến thờ tự, cúng bái sẽ do nhóm người Hoa tại chỗ tham

https://tieulun.hopto.org

gia tự quản. Nguồn kinh phí do người Hoa tự quyên góp vào mỗi dịp có lễ cúng. Những ngôi miếu có quy mô trung bình và lớn, thường tổ chức bầu Ban Trị sự, ban Đại Diện theo nhiệm kỳ ấn định tham gia quản lý các cơ sở thờ tự. Mỗi thành viên trong ban được phân công cụ thể trách nhiệm của mình. Cơ sở cũng có người trông nom, được trả lương. Các tổ chức này là sự kế thừa hoạt động của cộng đồng người Hoa trong việc thay phiên nhau quản lý cở sở tín ngưỡng từ nhiều thế kỷ nay.

Ngoài các Ban Trị sự chăm lo mọi hoạt động của miếu do từng nhóm ngôn ngữ Hoa lập nên, vào năm 1994 tại Tỉnh còn có *Ban Liên lạc người Hoa*, là thành viên của Ủy Ban Mặt trận TP. Biên Hòa. Ban gồm 6 thành viên, là những người có uy tín trong cộng đồng người Hoa. Ban Liên lạc được thành lập nhằm mục đích tạo mối liên hệ giữa các cơ quan Nhà nước và cộng đồng người Hoa; thông qua Ban Liên lạc để triển khai các chủ trương đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, vận động người Hoa tham gia các phong trào, phát triển kinh tế, chăm lo cuộc sống trong đó tạo môi trường cho người Hoa phát huy tiềm năng về kinh tế, tham gia việc xây dựng đất nước.

Đặc điểm tín ngưỡng của người Hoa ở Đồng Nai

- Tính khác biệt, đa dạng từ nguồn gốc nhập cư

Có thể thấy đặc điểm trong tín ngưỡng của người Hoa ở Đồng Nai xuất phát từ *nguồn gốc nhập cư* ban đầu của họ và *thời điểm* cộng đồng người Hoa du nhập vào đất Đồng Nai. Có hai luồng di dân và nhập cư chính, tức giữa thế kỷ 17 (1679) và giữa thế kỷ 20 (1954). Nhóm thứ nhất thờ cúng Quan Thánh, Thiên Hậu, Quảng Trạch Tôn Vương, Khổng Tử, Phúc Đức Chính Thần... là chủ yếu. Nhóm thứ hai, lập ra hai loại miếu, một thờ Thổ thần mà họ gọi là Xã Vương miếu và Miếu Quan Âm Hộ Quốc. Trong Quan Âm Hộ quốc miếu, có thờ hai nhân thần đặc biệt là Phục Ba tướng Quân và sau đó chuyển thành Án Thủ Công Công.

Nếu như ở nhóm I, Quan Thánh được thờ phổ biến cùng với Thiên Hậu thánh mẫu (hoặc phối tự hoặc thờ riêng từng miếu), thì trong nhóm thứ II, Quan Thánh được phối tự với Quan Âm. Quan Thế Âm vẫn luôn là vị nữ thần chính được thờ tự trên chính điện.

https://tieulun.hopto.org

Đặc trưng trong thờ tự được quy định từ nguồn gốc, xuất xứ của cộng đồng Hoa. Nhóm thứ nhất, vốn là những cư dân từ Trung Quốc sang, thẳng xuống Đồng Nai, là binh lính của tướng Trần Thượng Xuyên. Nhóm thứ hai, từ miền Quảng Tây Trung Quốc sang Việt Nam, nhưng họ định cư một thời gian ở các tỉnh phía Bắc, rồi mới đến Đồng Nai sau năm 1956. Đa số đều từ Hải Ninh (Quảng Ninh) qua Sông Mao (Bình Thuận) rồi mới đến Đồng Nai.

Đặc trưng trong thờ cúng của nhóm Hoa di dân đến Đồng Nai sau năm 1956 có ảnh hưởng đến tình hình chính trị và đời sống xã hội của cộng đồng này. Đa số người Hoa là những người buôn bán di dân tự do, chạy loạn; những người lính thuộc quân đội Tưởng (và thân nhân gia đình họ); là binh lính, đội quân đánh thuê cho Pháp do Vòng A Sáng chỉ huy. Sau này Vòng A Sáng được Ngô Đình Diệm tập hợp thành sư đoàn 5 Ngụy. Nhóm này có khoảng 4.000 quân và hơn 1.000 thân nhân. Do điều kiện Sở Chỉ huy sư đoàn 5 đóng quân tại Tam Hiệp Biên Hòa và cũng do điều kiện địa lý tại Đồng Nai thuận lợi hơn cho việc sản xuất nông nghiệp so với ở Sông Mao (Bình Thuận) nên dần dần họ di chuyển xuống Đồng Nai sinh sống, tập trung tại các địa bàn: Bàu Hàm - Sông Thao (huyện Thống Nhất); Tân Phong - Tam Hiệp (Biên Hòa); cây số 115 (huyện Định Quán); Khu vực Bảo Bình (huyện Xuân Lộc); thị trấn Xuân Lộc (huyện Long Khánh).

Còn có thể kể thêm một đợt di dân nhỏ từ sau vụ Nạn kiều (1977 - 1979), là những người sống trong các tỉnh, thành cả nước, nhưng đa số ở phía Bắc di dân vào Đồng Nai, hòa nhập với nhóm Hoa tại chổ cư trú lâu đời, một số sống rải rác trên địa bàn toàn Tỉnh.

- Tính đa dạng trong cơ sở thờ tự

Cơ sở tín ngưỡng dân gian Hoa ở tỉnh Đồng Nai đa dạng, phong phú về loại hình thờ tự, có nét đặc sắc trong văn hoá, có giá trị về lịch sử, nghệ thuật (Thất Phủ cổ miếu, đình Tân Lân, Thiên Hậu cổ miếu...). Các cơ sở cũng thể hiện giao lưu văn hóa Hoa -Việt rõ nét, tạo sự hài hòa, dễ thu hút người Việt, người Hoa lui tới cúng bái. Trong quá trình phát triển, giao lưu văn hoá giữa hai cộng đồng diễn ra khá lâu dài trong lịch sử, đã đưa đến xu thế Việt hoá mạnh mẽ, nhiều cơ sở đã mang yếu tố Việt trội hơn, dù

https://tieulun.hopto.org

rằng vẫn do người Hoa quản lý (Miếu Thiên Hậu/ miếu cây Quăn; Miếu bà Thánh...)

- Mối quan hệ rộng mở của cộng đồng tộc người Hoa trong Tỉnh còn thể hiện qua *việc quản lý các cơ sở tín ngưỡng trực thuộc nhóm ngôn ngữ địa phương và thuộc mạng lưới quản lý từ thành phố Hồ Chí Minh* như bang Phúc Kiến của cộng đồng người Hoa Phúc Kiến và Bang Sùng Chính của cộng đồng người Hẹ.

- Trong nghi thức hành lễ tại các cơ sở tín ngưỡng Hoa trên địa bàn Tỉnh, cũng cần thấy yếu tố truyền thống rõ nét của nhóm Hoa gốc từ Hải Ninh. Hình thức thờ tự đặc biệt của họ, thờ Quan Âm nhưng không phải là chùa, mà là miếu. Vì vậy, Quan Thế Âm được thờ tại đây, đối với người Hoa không phải là vị bồ tát trong Phật giáo mà là vị nữ thần, có khả năng cứu độ cho cộng đồng. Ngoài Quan Âm, nhóm Hoa này còn thờ cả những nhân vật như *Phục Ba tướng quân* (tức Mã Viện), là người đã dập tắt cuộc khởi nghĩa của hai nữ anh hùng dân tộc Việt là Hai Bà Trưng; vì vậy, sau này trong điện thờ đã chuyển đổi thành *Án thủ công công,* người được cộng đồng Hoa Hải Ninh giải thích là có công khai mở đất đai cho người Hoa (?), và cũng có ý kiến cho rằng ông là người đi lính cho Pháp, sau theo nghĩa quân nên bị giết. Thờ tự ông để được ông phò trợ khi ra trận. Đây là một hiện tượng có nguồn gốc từ quá trình lịch sử, người chỉ huy nhóm Hoa này đã đi lính cho Pháp, đã tạo điều kiện cho họ di dân xuống Sông Mao, sau đó là Đồng Nai.

- Trong nghi lễ cúng cầu an và cầu siêu của nhóm Hoa gốc Hải Ninh, có lễ cúng *Tả Tài phá*n, là nghi lễ được tổ chức dài ngày, thường là từ 3 đến 5 ngày, quy tụ số lượng đông đảo, có sự tham gia của lực lượng thầy cúng, từ 5 đến 10 người tùy nơi, hình thức cúng bái tốn kém, tiến hành những nghi lễ dễ đưa đến mê tín.

* * *

Tóm lại, tín ngưỡng của người Hoa ở Đồng Nai đa dạng, phong phú, mang dấu ấn đặc thù của một cộng đồng người từ Nam Trung Quốc sang Việt Nam định cư, trong đó có cộng đồng tộc người Hoa có gốc từ Hải Ninh (tỉnh Quảng Ninh). Đó là cộng đồng người di

https://tieulun.hopto.org

dân từ nhiều thế kỷ, đến định cư tại nhiều vùng khác nhau, trong quá trình lịch sử, và gắn nhiều đến những biến động chính trị - xã hội của Việt Nam. Do điều kiện sinh sống, những người Hoa gốc Hải Ninh gắn bó với nông nghiệp, ruộng rẫy. Tín ngưỡng của những người Hoa này cũng có nét đặc thù, với hình thức thờ Thổ Thần (Xã Vương) và Quán Thế Âm với tư cách là một nữ thần ban phúc lành và bảo vệ tổ quốc. Dấu ấn của các yếu tố chính trị - xã hội hiện vẫn còn lưu lại trong nghi thức thờ cúng tại các ngôi miếu. Vai trò quan trọng của người quản lý và lãnh đạo cộng đồng này trước đây đã có quyền quyết định và chuyển đổi tên gọi các thần linh thờ tự. Từ hình tượng thờ *Mã Viện,* ông Voòng A Sáng đã chuyển thành *Án Thủ công công*, một nhân vật mà ngay cả những người tham gia thờ cúng cũng vẫn còn mơ hồ về tông tích. Vì vậy, trong giai đoạn hiện nay, nên chăng cũng cần thay đổi tên gọi mới cho vị thần đang được phối tự với Quán Thế Âm (bên phải), ngoài Quan Thánh Đế Quân (bên trái), có thể xem vị thần linh được thờ tự này có chức năng ban phúc lành cho cộng đồng, và danh hiệu chung từ trước đến nay người Hoa thường gọi, đó là *Phúc đức chính thần*.

Cộng đồng người Hoa gốc Hải Ninh, trước nay chưa được sự tập trung nghiên cứu tìm hiểu dưới góc độ khoa học và có chính sách phù hợp, tìm hiểu mối quan hệ của họ với cộng đồng tộc người cùng nguồn gốc đang định cư ở nước ngoài và các tỉnh thành khác trong cả nước. Việc tìm hiểu tín ngưỡng của người Hoa gốc Hải Ninh ở Đồng Nai chỉ là bước đầu. Thời gian tới tin rằng sẽ có thể tiếp tục đẩy mạnh địa bàn nghiên cứu về nhóm người Hoa này tại nhiều Tỉnh khác, góp vào việc cung cấp bức tranh toàn diện hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Dân vận Tỉnh ủy Đồng Nai: *Thống kê cơ sở tín ngưỡng dân gian Hoa tại thành phố và các Huyện trong Tỉnh Đồng Nai,* 2001.
2. Báo cáo của Ủy ban Tỉnh, Tỉnh Ủy, Ban Dân Vận, Ban Tôn giáo - Dân tộc về công tác người Hoa.

https://tieulun.hopto.org

3. Nguyên Thơ: *Sinh hoạt văn hóa tinh thần của người Hoa, người Nùng ở Tân Phong, Biên Hòa,* Thông tin khoa học, Bảo tàng Đồng Nai, số tháng 12, 2005.

4. Tư liệu phỏng vấn sâu và phỏng vấn tập trung *các ông Lâm A Cầu, Phù Văn Cường, Vòng Vĩnh Phát (huyện Cẩm Mỹ); Trương Đức Lương (thị xã Long Khánh); Vòng A Sám, Lý Say Công (huyện Trảng Bom); Sẩm Dắt Phấn, Trương Quốc Sấm (huyện Định Quán; Vòng nhị Sập (huyện Long Khánh); Vương Vĩnh Phiếu, Tăng Ngọc Minh, Vương Ngọc Cúc (Tp. Biên Hòa); Hà Minh Mỹ (huyện Long Thành).*

5. Trần Hồng Liên: *Văn hóa người Hoa ở Nam Bộ. Tín ngưỡng & Tôn giáo*, NXB. KHXH, 2005.

https://tieulun.hopto.org

CÂY CẦU TRONG VĂN HÓA NAM BỘ

ThS. Nguyễn Thị Phương Duyên(*)

Cầu là một loại phương tiện giao thông đường bộ phổ biến trên thế giới. Bắc cầu để đi lại là một hình thức ứng phó với tự nhiên của con người. Mỗi dân tộc, vùng đất đều có những kinh nghiệm ứng phó riêng nhưng bất kỳ cây cầu nào do con người tạo ra cũng đều là sản phẩm của trí tuệ và khát vọng chinh phục tự nhiên của con người. Với những đặc điểm của cư dân trên vùng đấy trẻ, người Nam bộ đã sáng tạo nên những câu cầu mang đậm tính chất văn hóa vùng.

I. VÙNG VĂN HÓA NAM BỘ

Về mặt văn hóa vùng, từ khái niệm rằng *"vùng văn hóa là một vùng lãnh thổ, một khu vực địa lý mà trên đó cộng đồng cư dân có những nét khá tương đồng về kinh tế - văn hóa - xã hội, tương đồng về môi trường tự nhiên và lịch sử xã hội. Trong quá trình chung sống, giữa cộng đồng người này có quá trình giao lưu tiếp biến văn hóa lẫn nhau hình thành nên đặc trưng văn hóa của vùng, có thể phân biệt với vùng văn hóa khác"* thì Nam bộ là vùng văn hóa có những đặc trưng văn hóa vùng rõ nét.

Nam bộ là một vùng đất trẻ, mới được con người thực sự khai phá từ khoảng thế kỷ XVII trở lại đây nhưng trước đó, thời sơ sử, cùng thời với nền văn hóa Đông Sơn ở Bắc Bộ, Nam bộ đã từng là không gian tồn tại của nền văn hóa Đồng Nai. Do có sự phát triển đứt gãy về lịch sử nên mãi đến thế kỷ XVII, Nam bộ mới được khai phá trở lại. Sự khai phá bởi một lực lượng hùng hậu

(*) Bộ môn Văn hóa học.

https://tieulun.hopto.org

nhiều cộng đồng tộc người Việt-Khmer-Hoa-Chăm đã biến vùng đất hoang vu đầm lầy sớm trở thành nơi trù phú, phong phú về vật chất và đa dạng về tinh thần. Quá trình cộng cư của các tộc người ở Nam bộ đã tạo cho vùng đất này một nền văn hóa đa dạng, hỗn dung văn hóa giữa các tộc người Việt-Khmer-Hoa-Chăm, trong đó người Việt là tộc người chủ thể. Người Việt đến Nam bộ là những con người "tứ xứ", "tứ chiếng", "tứ trấn"... vốn ra đi từ nôi văn hóa Bắc bộ. Khi đến Nam bộ, họ như những "hạt mầm" được gieo trồng trên đất mới, ít nhiều đã phai nhạt đi những đặc điểm văn hóa được dưỡng nuôi từ vùng đất cội nguồn.

Cư dân nơi đây là dân "tứ chiếng" nên không còn sự ràng buộc như ở không gian làng xã Bắc bộ. Họ không cư trú khép kín trong làng xã mà ở dọc theo bờ kênh, ruộng lúa, sông nước bao quanh. Đất mới và giao tiếp với những con người mới đã tạo cho họ những đặc trưng tính cách mới: thẳng thắn, bộc trực, phóng khoáng, trọng nghĩa khinh tài v.v...

Nam bộ là không gian của sông ngòi kênh rạch. Đây là một vùng đất cửa sông giáp biển, chịu ảnh hưởng mạnh của thủy triều, khí hậu hai mùa mưa nắng. Sông ngòi điều hòa thuận lợi cho giao thông đường thủy. Khác với không gian thường gặp ở Bắc bộ là ao hồ và hệ thống đê bao, không gian Nam bộ là mạng lưới kênh rạch chằng chịt, gồm cả kênh rạch tự nhiên và hệ thống kênh rạch do con người chủ động đào xẻ để phục vụ nông nghiệp và đi lại. Không gian địa lý đặc thù của vùng đất này đã sớm tác động và hình thành nên tập quán ưa đi lại bằng đường thủy của cư dân nơi đây. Yếu tố này có ảnh hưởng không ít đến đặc điểm, tính chất của những cây cầu Nam bộ.

II. PHƯƠNG THỨC GIAO THÔNG ĐƯỜNG THỦY VÀ ĐẶC ĐIỂM VĂN HÓA CỦA CẦU Ở NAM BỘ

1. Phương thức giao thông đường thủy

1.1. Nam bộ có qui mô hệ thống sông ngòi đồ sộ: sông Đồng Nai dài 500 km cùng với các sông La Ngà, sông Bé, sông Sài Gòn và sông Vàm Cỏ tạo thành một mạng lưới sông ngòi chằng chịt ở khu vực Đông Nam bộ. Sông Cửu Long ở Tây Nam bộ dài 220 km, chia làm hai nhánh: sông Tiền và sông Hậu đổ ra biển Đông

https://tieulun.hopto.org

theo chín dòng.

1.2. Ngoài hệ thống sông ngòi rộng khắp còn có mạng lưới kênh rạch chi chít dài trên 5.700 km, gồm cả kênh rạch tự nhiên và nhân tạo, được sinh ra do sự chủ động đào xẻ của con người để dẫn nước ngọt phục vụ tưới tiêu, sinh sống. *Từ năm 1816 đến 1859, dưới triều Nguyễn, người nông dân Nam bộ đã đào hàng chục con kênh.* Có nhiều con kênh đào lớn, có tên tuổi do triều đình đứng ra đốc suất như kênh Vĩnh Tế, Tam Khê, An Thông, Đông Xuyên v.v... Ngoài ra do nhu cầu của đời sống, dân chúng trong từng địa phương cũng thường tổ chức nhau lại, đứng ra đào rất nhiều con kênh nhỏ khác [Hội thảo khoa học *"Tác động của những nhân tố văn hóa đối với sự phát triển kinh tế-xã hội ở ĐBSCL trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa"* 2005: 204].

Trong công cuộc khai thác thuộc địa của mình, người Pháp cũng theo kinh nghiệm của ông cha ta, cho đào kênh, nạo vét trục giao thông thủy. Người Pháp đào kênh bằng máy xúc gọi là kênh xáng. Chỉ từ năm 1880-1890, Pháp đã đào hơn 2 triệu mét khối đất về kênh rạch ở Nam bộ. Ngoài ra, còn huy động nhân dân đào kênh bằng tay. Đến khi kết thúc chế độ thực dân Pháp (tháng 8-1945), Nam bộ đã khai thác được 2,5 triệu ha đất canh tác từ công cuộc đào kênh làm thủy lợi [Hội thảo khoa học *"Tác động của những nhân tố văn hóa đối với sự phát triển kinh tế-xã hội ở ĐBSCL trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa"* 2005: 204-206].

Khi nhìn về xứ sở thuộc địa của mình, người Pháp đã nhận định: "Trong các công trình giao thông công chính ở Đông Dương từ 1886-1925, số đất đào kênh ở Nam kỳ vượt hơn khối lượng đất đào kênh ở Suez. Ở đồng bằng Mêkông thuộc xứ Nam kỳ, các đường sông trùng với kênh đào thủy lợi. Việc chia cắt nhỏ do sông rạch tự nhiên gây nên, việc tăng thêm các kênh đào đủ loại mặt cắt đã tao cho xứ Nam kỳ một hệ thống đường sông đặc biệt quan trọng" [Pouyanne A.A 1998: 24-25].

Có thể thấy, kiểu đào kênh, xẻ rạch dẫn nước của người Nam bộ đã làm dày thêm hệ thống kênh rạch vốn đã chi chít, dày đặc ở vùng đất này. Vì thế mà người Nam bộ được gọi là cư dân của "văn minh kênh rạch".

https://tieulun.hopto.org

1.3. Đặc điểm địa lý thủy văn của sông ngòi Nam bộ rất thuận lợi cho đi lại bằng đường thủy.

Những con sông ở Nam bộ không có độ dốc như sông ngòi Bắc bộ, tốc độ dòng chảy vì thế cũng không cao bằng. Các sông lớn trong hệ thống sông Đồng Nai và sông Cửu Long (sông Vàm Cỏ, sông Tiền, sông Hậu...) đều được nối với nhau qua nhiều kênh tự nhiên và nhân tạo làm cho sự phân lũ được dễ dàng hơn. Điều đó cũng góp phần làm cho dòng chảy của các sông rạch trở nên hiền hòa hơn, cư dân nơi đây có thể len lỏi khắp sông lớn, rạch nhỏ với ghe xuồng. Chính phủ Pháp ở Đông Dương cũng nhận định rằng "ở đồng bằng sông Hồng thuộc Bắc kỳ, hệ thống đường sông không rộng bằng ở Nam kỳ... Vận chuyển đường sông ở đây không quan trọng bằng ở Nam kỳ [Pouyanne A.A 1998: 24-25].

Độ rộng của kênh rạch ở đây không quá thách thức khả năng vượt sông của con người. Thậm chí khi không có ghe xuồng, người ta cũng có thể bơi lội qua sông: *Không xuồng nên phải lội qua sông/Đói lòng nên phải ăn ròng bẹ môn* (ca dao Bến Tre).

1.4. Cư dân Nam bộ sớm tích lũy được kinh nghiệm tận dụng chế độ nước của các con sông để đi lại. Đây là một trong những hình thức tận dụng thiên nhiên thông minh của người Nam bộ.

Sông ngòi Nam bộ theo chế độ nước bán nhật triều. Ở đây, mỗi ngày con nước lên xuống hai lần. Nếu vào sáu giờ sáng, con nước bắt đầu lên thì lúc đứng bóng, nước tới mức lớn nhất, lúc này gọi là nước đầy; rồi bắt đầu ròng, tới chập tối thì ròng sát, tức là nước xuống mức thấp nhất. Cho nên ở đây hầu như kênh rạch nào mỗi ngày cũng có hai con nước. Bất kỳ đi về hướng nào cũng có thể xuôi dòng. Chỉ cần đợi nước, gặp nước ngược thì nghỉ lại chờ con nước sau; dù thế nào một ngày đêm cộng lại cũng đi được mười hai giờ; và dĩ nhiên, nếu con nước về đêm thì người ta vẫn sẵn sàng đi đêm cho thuận dòng xuôi nước. Ở Gia Định, "trước đây lúc mới dựng lên hai dinh Trấn Biên và Phiên Trấn, đường bộ Bình Đồng chưa mở, người khách qua lại, đều phải đáp đò dọc... Phàm khởi trình ở Trấn Biên thì phải chờ nước xuống, thuận dòng mở thuyền đến cửa Ngã Ba, đi sang sông Tân Bình thì bị ngược nước, phải đậu thuyền để chờ nước triều rồi mới thuận chiều mà tiến đi" [*Gia Định Thành Thông Chí* 1998: 28].

https://tieulun.hopto.org

Thủy chế bán nhật triều khiến con nước và ghe xuồng trở thành những yếu tố thiết thân của người Nam bộ. Trong phương ngữ nơi đây, có hàng loạt từ nói về động thái của thủy triều và dòng chảy như: *nước cường, nước ròng, nước lũ, nước kém, nước trôi, nước dênh, nước sụt, nước giựt, nước bò, nước chảy, nước đứng, nước nằm, nước chững, nước ương, nước sình, nước chết, nước sát, nước rặt, nước lớn, nước cạn, nước rong v.v...* và gần cả trăm từ chỉ các loại ghe xuồng khác nhau ở Nam bộ [Nguyễn Công Bình và... 1990: 322].

1.5. Cư dân Nam bộ quen sống chung với lũ lụt. Do hệ thống sông rạch vùng này chịu ảnh hưởng mạnh của thủy triều, một năm có đến vài tháng nước dâng ngập toàn bộ vùng đồng bằng châu thổ (đặc biệt ở những vùng trũng, gần nơi đầu nguồn như Đồng Tháp, tứ giác Long Xuyên... v.v). Nước dâng cao đến tận mái nhà, cư dân ở đây phải lấy ghe xuồng làm nhà ở. *Trong điều kiện như thế, đường thủy là phương tiện giao thông quan trọng và tiện lợi hơn cả.*

Khi hiểu được qui luật thủy văn của kênh rạch nơi đây, mới thấy đời sống của người dân Nam bộ gắn bó với sông nước đến dường nào, mới hiểu tại sao nhiều làng mạc, phố xá, thị trấn ngoảnh mặt ra sông, coi mặt sông là mặt tiền, còn đường bộ chỉ đưa vào mặt hậu, vào ngõ sau" [Phan Quang 1985: 78], mới hiểu vì sao Trịnh Hoài Đức ghi: "Đất ở Gia Định có nhiều sông ngòi, bãi biển, mười người thì chín người giỏi lội nước, quen chở thuyền", "Ở Gia Định thuyền ghe đầy sông, đi lại đêm ngày, mũi thuyền đuôi thuyền liền nhau. Cho nên có nhiều khi va chạm nhau làm nát hỏng thuyền rồi đem nhau đi kiện" [*Gia Định Thành Thông Chí* 1998: 147-148].

1.6. *Nhịp điệu sinh hoạt sông nước của cư dân Nam bộ gắn bó với chu kỳ của con nước*. Làm gì, đi đâu, thậm chí thờ cúng, vui chơi, người ta cũng tùy thuộc vào con nước lớn hay ròng. Người ta "sắm xuồng là để làm chân". Xuồng ghe trở thành phương tiện đi lại phổ biến vì nó vừa thuận tiện, vừa rẻ về giá thành vận chuyển. "Đi xóm thăm bạn bè, mua trà mua bánh, đám cưới, đám ma, rước bà mụ, rước thầy thuốc vẫn dùng ghe xuồng. Thậm chí kẻ trộm, kẻ cướp cũng dùng đường sông rạch để đến đột ngột rồi bôn tẩu cho

https://tieulun.hopto.org

nhanh. Xuồng có thể chở nặng, gặp nước xuôi, người đi bộ chạy nhanh chưa ắt theo kịp" [Sơn Nam 1985].

Sự kết hợp giữa yếu tố con nước và kênh rạch đã tạo nên hệ thống giao thông đường thủy đầy năng động. Trong địa hình kênh rạch chằng chịt này, người Nam bộ ưa đi lại bằng đường thủy hơn là sử dụng đường bộ. Tâm lý quen đi lại bằng đường thủy khiến người Nam bộ khi chỉ hành động đi lại trên bộ cũng có yếu tố sông nước lẫn vào, ví dụ như "lội bộ". Tâm lý đi lại này theo suốt lịch sử phát triển của cư dân Nam bộ và thể hiện ra thành phương thức đi lại chủ yếu: *đi lại bằng đường thủy*.

Phương thức đi lại cơ bản này chính là tiền đề có liên quan đến mọi biểu hiện phong phú, đa dạng của những cây cầu ở vùng văn hóa Nam bộ.

2. Đặc điểm văn hóa của cầu ở Nam bộ

2.1. Bình diện vật chất

2.1.1. Vật liệu xây dựng

Cư dân Nam bộ tận dụng vật liệu sẵn có trong vùng như tre, dừa, tràm, đước v.v... để tạo ra những chiếc cầu bắc qua bờ mương, con rạch. Ngoài những vật liệu sẵn có tại vườn, tại nhà ra, người Nam bộ không có tâm lý tìm tòi nhiều vật liệu đa dạng khác để tạo nên những cây cầu kiên cố. Hơn nữa ở Nam bộ lại không có môi trường phường hội, làng nghề phát triển để có thể tận dụng những sản phẩm thủ công (gạch, đá, gỗ...) làm phong phú thêm những công trình cầu. Ngoài cầu làm bằng tre, bằng ván và các loại cây thô sơ như cau, dừa, tràm, đước...v.v, khoảng thời gian sau, thời Pháp thuộc, ở Nam bộ mới xuất hiện một số cầu làm bằng xi măng (còn gọi là cầu đúc) hay bằng sắt (còn gọi là cầu sắt).

Kiểu tận dụng này vừa phản ánh trữ lượng dồi dào của các vật liệu là cây gỗ thô sơ ở Nam bộ vừa thể hiện được tính cách phóng khoáng, tự nhiên của con người ở vùng đất này, ứng xử với tự nhiên theo kiểu "Cá tôm sẵn bắt, lúa trời sẵn ăn".

2.1.2. Kiểu dáng cầu phổ biến: cầu khỉ

https://tieulun.hopto.org

Thói quen sử dụng vật liệu xây dựng thô sơ của người Nam bộ đã tạo nên hệ thống cầu khỉ được xem như một thứ công trình giao thông đặc thù của vùng, mà vẫn còn tồn tại đến ngày nay. Ví dụ như ở xã Vĩnh Hòa Hưng (tỉnh Kiên Giang), theo sông Cái Lớn từ ủy ban xã đến ấp Vĩnh Anh, phải qua 241 cây cầu lớn nhỏ, đơn sơ, bắc qua cống rạch, mương mà mỗi nhà đều đào. Con đường quanh co đó, tính đường chim bay chỉ có 7 km [Sơn Nam 1993].

Sống chung với lũ nên người Nam bộ không có tâm lý bắc những cây cầu kiên cố quanh nhà. Chính vì thế mà kiến trúc ở Nam bộ không phổ biến kiểu cầu lợp mái cầu kỳ như ở Bắc bộ mà đa số là "cầu ván đóng đinh" và "cầu tre lắt lẻo".

Cầu ván đóng đinh: là loại cầu bắc qua các con kênh rộng vài ba chục mét trên trục lộ liên xã, liên thôn nên thường có mố trụ tương đối vững chắc đỡ dầm dọc, dầm ngang và có mặt ván bằng phẳng để đi.

Cầu tre lắt lẻo: là loại cầu đơn giản, thô sơ, bắc tạm bợ bằng mấy cây tre hoặc cây tràm đóng chéo, buộc chụm lại làm trụ, một vài cây tre hoặc tràm khác được gác dọc qua các đầu trụ làm thân cầu. Ở độ cao ngang hông người, các đoạn tre ngọn hoặc tràm loại nhỏ được buộc thành "lan can" để người đi có chỗ vịn tay giữ thăng bằng khi chân lần từng bước qua cầu. Người qua cầu phải thận trọng men theo thân cây sao cho bàn chân khỏi bị chệch hướng, trong khi một tay vịn "lan can" và tay kia mang vác, gánh gồng... Nhìn từ xa, hình ảnh con người bước qua cầu gợi chúng ta liên tưởng đến cảnh loài khỉ leo trèo trên cành cây. Có lẽ bởi vậy mà có ai đó đã gọi cầu này một cách hài hước là "cầu khỉ" [Trường Giang 2004]. Loại "cầu khỉ" này cũng là hình thức cầu tre thường gặp ở vùng hạ châu thổ Bắc bộ trước đây, chỉ khác là người Việt vùng đồng bằng sông Hồng không gọi nó là "cầu khỉ", chỉ riêng người Nam bộ với óc khôi hài và đặc tính "nghĩ sao nói vậy" mới quen gọi cái tên này. Có thể nói, kiểu cầu khỉ ở Nam bộ ít nhiều mang dáng dấp của những cây cầu nguyên thủy, thô sơ đầu tiên của nhân loại.

2.1.3. Chức năng phổ biến: đi gần.

Cầu bắc qua sông ở Nam bộ chính là những cây cầu tre, cầu khỉ thô sơ nơi kênh rạch nhỏ để tiện cho việc đi lại trong khoảng

https://tieulun.hopto.org

cách gần, muốn đi lại không cần phải lội sông hay bơi xuồng qua lại mất công. Đó cũng là những cây cầu bằng thân gỗ mộc thô sơ bắc ngang qua mương liếp để tiện cho việc đi thăm vườn tược. Với hình thức đi lại phổ biến là giao thông thủy, những cây cầu ở Nam bộ được bắc chủ yếu để cho bàn chân con người đi qua mà không dùng cho những phương tiện vận chuyển khác bởi đi đâu xa hoặc cần chuyên chở, vận chuyển thì đã có ghe xuồng "làm chân".

Ngoài phục vụ nhu cầu đi lại trong khoảng cách gần, những cây cầu bắc trước bến nước dọc theo hai bờ kênh rạch cũng có chức năng quan trọng không kém trong đời sống cư dân Nam bộ. Đó là những cây cầu thang được bắc với nhiều bực để buộc ghe xuồng, cũng là nơi lên xuống giặt quần áo, tắm rửa. Những cây cầu ở bến sông trước nhà này vừa là một hình thức gắn bó với giao thông đường thủy, vừa thể hiện chức năng phục vụ sinh hoạt gia đình như cầu ao Bắc bộ, nhưng khác ở chỗ nó được sử dụng theo con nước lên xuống. Khi nước đầy thì người dân tranh thủ tắm giặt, gội rửa; khi nước cạn thì cầu là nơi lên xuống bến bãi dễ dàng hơn.

2.1.4. Lực lượng xây dựng mang tính cá nhân

Cầu ở Nam bộ thường gắn với sinh hoạt của gia đình hơn là của làng xã, đó là những cây cầu bắc trước bến nước, bắc qua mương liếp, rạch xẻo của mỗi nhà chứ không phải là những cây cầu dành để họp chợ, hóng mát cho cộng đồng như ở Bắc bộ. Đó cũng là loại cầu được bắc đơn giản bằng cây mộc thô sơ, một kiểu bắc cầu giản tiện, "bắc cho có" của những cư dân quen đi lại bằng môi trường sông nước. Cho nên "tác giả" của những cây cầu tre, cầu khỉ thô sơ không ai khác chính là từng người nông dân Nam bộ.

- Phải đến khi nhà Nguyễn chính thức tổ chức khai khẩn Nam bộ thì vùng đất này mới có những công trình cầu mang tính công cộng. Theo Trịnh Hoài Đức thì "vào năm Đinh Mão đời Lê Cảnh Hưng Hiển Tông năm thứ 8 (1747), ở Đại Phố châu (cù lao Phố), ngang sông Sa Hà (tục danh là rạch Cát) đã có cầu gỗ bắc ngang, rộng rãi bằng phẳng, thông đến tỉnh lỵ" [*Gia Định Thành Thông Chí* 1998: 23, 27, 30].

https://tieulun.hopto.org

Tuy nhiên, công trình giao thông cầu theo đúng nghĩa công cộng, thể hiện rõ ý thức phục vụ nhu cầu đi lại của nhân dân thì đến Thoại Ngọc Hầu mới có. Cùng với kỳ công đào kênh, xẻ rạch, năm 1826 ông đã cho đắp đường từ Châu Đốc lên núi Sam. Con đường này được làm gần 7 tháng với hơn 440.000 nhân công, có bắc 4 cây cầu gỗ đủ để người, xe cộ qua lại không sụp đổ. Công trình này đã được ông cho dựng bia lưu lại dấu tích, gọi là bia "Châu Đốc tân lộ kiều lương ký" [Nguyễn Văn Hầu 1972].

Với tập quán ưa đi lại bằng đường sông hơn đường bộ, cư dân nơi đây không quan tâm nhiều đến việc bắc cầu nên ngoài những công trình cầu mang tính công cộng do triều đình xây dựng, việc bắc cầu qua sông lớn ở Nam bộ hầu như chỉ trông chờ vào vai trò của những cá nhân nổi trội. Đó là những vị mạnh thường quân có tiền của nên "bắc cầu làm phước" như ở Bắc bộ. Tên tuổi và công đức của những vị này không những được lưu vào hậu thế, thành những tiền hiền, hậu hiền; không những được thờ cúng nơi đình chùa mà còn được đặt tên cho những câu cầu mà các vị đã cho xây dựng (ví dụ cầu Thị Nghè (Sài Gòn), cầu Hương Lễ (Gò Công) và còn có rất nhiều địa danh cầu mang tên ông, bà ở Nam bộ [Lê Trung Hoa 1981; Nam bộ xưa và nay 2003; Trường Đại học Cần Thơ, Khoa Ngữ văn 1999; Vương Hồng Sển 1960].

Ngoài những công trình cầu do tư nhân bỏ tiền ra xây dựng, từ đầu thế kỷ XX trở đi, Nam bộ xuất hiện những cây cầu lớn với kỹ thuật tiên tiến hơn trước, được chính phủ thực dân cho xây ở một số tuyến đường trọng điểm. Viết về xứ Nam kỳ khoảng giữa thế kỷ XIX, chính quyền thực dân miêu tả "Vào năm 1866, Chợ Lớn có 500 nhà mái ngói, hai kênh đào, năm cây cầu sắt được xây dựng. Thành phố được thắp sáng bởi những chiếc đèn dầu dừa; một hệ thống nước máy kiểu Trung Quốc được đặt ở trung tâm thành phố là những yếu tố thu hút người qua lại [*La Cochinchine* 1931: 33].

Sau những cây cầu được xem là sản phẩm của công nghệ xây dựng châu Âu từ thời Pháp thuộc, phải đến những năm cuối thế kỷ XX với sự kiện cầu Mỹ Thuận, Nam bộ mới có thế hệ cầu công nghệ hiện đại tiếp theo. Chiếc cầu này là một minh chứng tốt đẹp cho sự hợp tác giữa lực lượng xây cầu trong nước và quốc tế.

https://tieulun.hopto.org

Ở Nam bộ, hiện nay lực lượng xây cầu đang thoát dần tính chất cá thể và chuyển sang tính cộng đồng xã hội. Chính quyền và nhân dân cùng "xóa cầu" và xây cầu: xóa cầu khỉ, xây cầu bê tông. Bến Tre, vùng đất cù lao ba bề sông nước, người ta tính rằng nếu mỗi năm Bến Tre xây dựng được một cây cầu hiện đại, đáp ứng được sự qua lại của xe cơ giới, thì phải mất 100 năm nữa mới xong việc bắc cầu qua sông, rạch trong nội tỉnh [Thạch Phương - Đoàn Tứ 2001: 1015]. Năm 2004, mục tiêu phấn đấu của Bến Tre đến hết năm 2005 sẽ xóa hơn 2.600 cây cầu khỉ. Dân gian ở đây có câu: "Làm cầu rồi lại làm cầu. Làm cầu cho đến bạc đầu chưa xong".

Hiện nay, công cuộc xóa cầu khỉ không còn là kế hoạch riêng lẻ của từng địa phương ở Nam bộ mà trở thành dự án của cả khu vực. Từ năm 2004, dự án xây dựng mới 1.000 cầu nông thôn thay thế cầu khỉ ở ĐBSCL đã được Trung ương Đoàn phát động và sớm đi vào thực hiện. Ngay từ đầu, dự án này đã "thắng lớn" nhờ có sự đồng hành của "chiến dịch Mùa hè xanh". Trong chiến dịch, ở những tỉnh có nhiều cầu tre, cầu khỉ như Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, Đồng Tháp, Cần Thơ, Cà Mau... ngày nào cũng có thanh niên đi làm cầu. Dự án xóa cầu khỉ được thực hiện song song với chương trình xóa đói giảm nghèo, vì "chiếc cầu là đầu con lộ", phải xóa cầu khỉ và xây dựng giao thông nông thôn thì mới đưa kinh tế khu vực ĐBSCL đi lên được. Đây là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của những tỉnh có nhiều cầu khỉ. Ở Bến Tre, một trong những tỉnh có hệ thống sông rạch chằng chịt nhất Nam bộ, nhân dân và chính quyền nơi đây đang quyết tâm xóa cầu khỉ. Người ta dùng nhiều cách để giải quyết vấn đề tài chính: huy động vốn bằng cách đóng góp theo diện tích đất canh tác, hay tính trên từng chiếc xe máy. Hộ khá góp nhiều, hộ nghèo góp ít hơn hay góp công lao động, ai ai cũng muốn sớm "dẹp ba cái cây cầu khỉ" này đi.

Dự án xóa cầu khỉ cũng đã làm xuất nhiều mạnh thường quân trong lĩnh vực này. Mạnh thường quân ấy có thể là vị giám đốc thành đạt có lòng hảo tâm với quê hương nhưng cũng có thể là anh nông dân chưa học xong cấp một trường làng. Ở An Giang, ai ai cũng biết danh "vua cầu treo Sáu Quí". Dù chỉ mới học đến lớp ba, là "nông dân thứ thiệt" với áo bà ba, tóc búi "củ hành" nhưng người đàn ông 42 tuổi này đến nay đã dựng được hơn 50 chiếc cầu

https://tieulun.hopto.org

treo cho xứ sở. Mạnh thường quân cũng có thể là một "ông Tây xây cầu" ở tận bên trời Tây xa lắc (Toni Ruttimann, công dân Thụy Sĩ) nhưng lại tìm đến xứ sở lầy lội của Việt Nam để "xóa cầu khỉ" cùng những người dân "tay lấm chân bùn", để cùng "bắc nhịp cầu hữu nghị" giữa các dân tộc trên thế giới *[http: //www.vnexpress.net].*

2.1.5. Yêu cầu thẩm mỹ: không chú trọng

Với những biểu hiện về chất liệu, kiểu dáng như trên, dễ thấy rằng cư dân Nam bộ không chú trọng đến yêu cầu thẩm mỹ khi ho bắc cầu.

- Vì sự chi phối của môi trường tự nhiên: tạo ra những cây cầu kiên cố và chăm chút tỉ mỉ về kiểu dáng cho nó là điều không thể thực hiện vì mỗi năm, cư dân nơi đây phải sống chung với lũ hàng tháng trời, mùa nước nổi thì có cầu cũng như không có. Những cây cầu thô sơ ấy, sau mỗi mùa nước nổi cũng sẽ bị cuốn trôi, người ta lại tìm những cây mới trong vườn để bắc cầu.

- Vì sự sinh tồn của cư dân trên vùng đất mới: với người nông dân khẩn hoang, nhu cầu sinh hoạt ban đầu "chỉ cần chiếc xuồng ba lá để đi lại, chiếc phảng để phát cỏ vỡ hoang, và chiếc nóp để đêm ngủ chống muỗi mòng: [Huỳnh Khái Vinh - Nguyễn Thanh Tuấn 1995] hơn là tất cả những vấn đề khác, kể cả nhà ở thì việc tạo chăm chút thẩm mỹ cho những cây cầu bắc vội qua kênh rạch là điều không cần thiết. Huống chi, với người Nam bộ, ngay cả kiến trúc nhà ở cũng không thực sự chú trọng. Trong suốt thời gian dài, nhà ở của cư dân nơi đây được xây cất tạm bợ bằng các loại cây mộc có sẵn theo kiểu "nhà đá", "nhà đạp".

- Vì nhu cầu đi lại trên bộ trong khoảng cách gần: những cây "cầu ván đóng đinh" và "cầu tre lắt lẻo" ở Nam bộ không quan tâm đến yếu tố thẩm mỹ bởi chỉ phục vụ cho việc qua lại của con người. Với các kiểu cầu thô sơ này, người bắc cầu không nhất thiết phải là nghệ nhân hay "thợ thầy", không cần phải "khéo tay hay nghề". Chỉ cần có vật liệu, sức lao động và có kinh nghiệm thì một người cũng có thể bắc được cầu qua mương liếp, rạch nhỏ; một nhà cũng có thể bắc được cầu qua xẻo, rạch lớn; một xóm cũng có thể bắc cầu qua kênh, sông nhỏ, v.v... Cho nên, có thể nói, ở Nam bộ, người dân nơi đây đã tạo nên những kiến trúc cầu mang chức

https://tieulun.hopto.org

năng thực dụng, đáp ứng nhu cầu sử dụng là chủ yếu. Thậm chí khi bắc những cây cầu thô sơ bằng tre, bằng ván, người Nam bộ cũng không đặt yêu cầu cao về chức năng đáp ứng tốt nhất nhu cầu đi lại của con người, bởi như đã nói những cây cầu mà người Nam bộ bắc nên chủ yếu để đáp ứng nhu cầu đi lại trong khoảng cách gần. Cư dân ưa đi lại bằng đường thủy không đặt nặng vai trò đáp ứng đi lại cho những cây cầu mà mình tạo ra. Trong nhu cầu đi lại, đối với họ, cầu chỉ là yếu tố "đủ", ghe xuồng mới là yếu tố "cần", bởi chỉ cần vào mùa lũ thì đi lại bằng cầu đã là một "hiện thực" khó thực hiện: *Chiều chiều vịt lội bờ sông/Cầu trôi ván nổi ai bồng em qua (Ca dao Bến Tre)* [Thạch Phương - Đoàn Tứ 2001].

2.2. Bình diện tinh thần

2.2.1. Trong văn hóa dân gian

Mỗi cây cầu dù ít hay nhiều đều liên quan đến đời người bởi cây cầu, trước hết, là không gian quê hương, đất nước, là cảnh vật quen thuộc nơi làng xã, thôn xóm. Không gian này đã tác động trực tiếp đến con người, được con người phản ánh vào trong đời sống của mình thông qua nhiều phương diện sinh hoạt tinh thần như thần thoại, ca dao - dân ca, tục ngữ, câu đố, lễ hội, trò chơi v.v...

- Ca dao - dân ca:

Hình ảnh cầu là không gian thiên nhiên thân thuộc: *Cô kia bới tóc đuôi gà/Nắm đuôi cô lại hỏi nhà cô đâu?/Nhà tôi ở giữa đám dâu/ Phía trên đám đậu, đầu cầu ngó qua/Ngó qua thấy bắp trổ cờ/ Thấy dưa trổ nụ, thấy cà trổ bông* [Bảo Định Giang và... 1984].

Là không gian giao duyên trữ tình trong tình yêu đôi lứa nhưng không đến nỗi phi thực tế: Trong ca dao về tình yêu đôi lứa, cây cầu được nhắc đến nhiều hơn hết. Ở Nam bộ, những cây cầu thô sơ tồn tại trong môi trường tự nhiên như thế nào thì khi trở thành yếu tố tồn tại đời sống tình cảm cũng như thế ấy: *Bằng lăng chặt khúc bắc cầu/Đặng anh qua lại giải sầu cho em* [Đỗ Văn Tân 1984]. Rất hiếm khi hình ảnh cây cầu trong ca dao tình yêu Nam bộ được thể hiện xa với hình ảnh thực tế, nếu "bay bổng" hơn thì cũng chỉ đến mức này thôi: *Sông cách sông, thủy cách thủy/Anh thương em anh xe sợi chỉ anh bắc cây cầu/Để em qua lại giải sầu với anh*

https://tieulun.hopto.org

[Đỗ Văn Tân 1984, khác xa với những cây cầu "dải yếm", "cành hồng", "chiếc đũa" v.v... trong ca dao về tình yêu đôi lứa Bắc bộ.

Thường thể hiện sự trắc trở, khó vượt qua trong tình yêu đôi lứa: *Bước lên cầu ván cong vòng/Thấy em ở bạc trong lòng hết thương; Bước xuống cầu, cầu oằn cầu oại/Bước xuống thuyền, thuyền chích thuyền nghiêng/Cả tiếng kêu người nghĩa Phong Điền/Người nghĩa ơi, duyên đây không kết, còn tìm nơi đâu?* [Bảo Định Giang và... 1984].

Sự trắc trở đó, vốn dĩ được phản ánh từ "sự khó đi" của những cây cầu tre lắt lẻo, cầu ván đóng đinh, cầu ván long đinh v.v...; hay nói cách khác chính là bắt nguồn từ thực tế lắm kênh rạch, cầu khỉ ở Nam bộ. Những cây cầu này rất gần gũi với cuộc sống nhiều nỗi gian truân, vất vả của con người: *Ví dầu cầu ván đóng đinh/Cầu tre lắt lẻo gập ghềnh khó đi/Khó đi mẹ dắt con đi/Con đi trường học, mẹ đi trường đời.*

Ở Nam bộ có lưu truyền một số câu đố về cầu theo kiểu thai đố. Sơn Nam trong *"ĐBSCL - nét sinh hoạt xưa"* kể rằng hình ảnh cây "cầu tre lắt lẻo" từ lâu đã đi vào trong sinh hoạt tinh thần của người Nam bộ. Trẻ con thời xưa thuộc nằm lòng câu hát "Ví dầu cầu ván đóng đinh". Câu hát trở thành câu thai đố. Khi cúng đình, nghe đố "Ví dầu cầu ván đóng đinh, cầu tre lắt lẻo gập ghềnh khó đi" thì hàng chục trẻ con nhốn nháo lên, đứa nào cũng muốn lấy phần thưởng, tranh nhau đáp là "cái bánh bò", vì cầu tre khó đi nên nhiều người phải bò, để giữ thăng bằng [Sơn Nam 1985]. Từ cầu tre, cầu ván mà liên tưởng đến bánh bò, đó là cách nghĩ của óc khôi hài Nam bộ. Cũng tương tự như vậy, khi đố "Cầu cao, ván yếu, gió run. Anh qua chẳng đặng, cậy cùng có em", người Nam bộ giải rằng đó là cây đố về cái kệ (ở đây liên hệ theo kiểu chơi chữ, "kệ" là thây kệ, mặc kệ) [Nguyễn Văn Trung 1986].

Sự góp mặt của cầu trong các hoạt động lễ hội, vui chơi ở Nam bộ, tuy có nhưng không phổ biến. Tuy có sự hiện diện của cầu nhưng thưa thớt và mờ nhạt bên cạnh nhiều trò chơi sông nước khác như đi cà khêu, đẩy cây, thả bắt vịt trên sông, đua thuyền...v.v. Trò vượt cầu tre, cầu khỉ có mặt trong hoạt động lễ hội, vui chơi Nam bộ nhưng tính phổ biến của trò chơi tùy thuộc vào từng địa

https://tieulun.hopto.org

phương chứ không đặt thành tục lệ, không nhất thiết phải có và "đến... hội lại lên" như ở hội hè Bắc bộ.

Hiện nay, các hoạt động lễ hội - trò chơi có liên quan đến những cây cầu tre, cầu khỉ đang trở nên vô cùng có ý nghĩa trong việc tái hiện và bảo lưu văn hóa truyền thống dân tộc. Đối với những du khách quốc tế, khi nói đến vùng đất Nam bộ ngày nay, yếu tố hấp dẫn đầu tiên và cũng là hình ảnh còn lại sau cùng đối với họ sau một chuyến du lịch sông nước là những "monkey bridge", những cây cầu khỉ độc đáo. Do đó, song song với công nghệ "xóa cầu khỉ" trong thực tế thì người Nam bộ lại phải đối mặt với công nghệ "xây cầu khỉ" trong tâm thức văn hóa của con người, trong bản sắc văn hóa của vùng, để đến một thời điểm nhất định nào đó trong lịch sử, con người không phải hình dung hai tiếng "cầu khỉ" là "cầu" và "khỉ" hay "cầu khỉ là trên cầu có một con khỉ".

Để bảo lưu hình ảnh "cầu ván đóng đinh", "cầu tre lắt lẻo" nhằm gìn giữ bản sắc văn hóa Nam bộ, cần lồng ghép một cách có ý thức hình ảnh này vào trong không gian văn hóa Nam bộ thông qua các hoạt động lễ hội, vui chơi, giải trí... được tổ chức rộng rãi của vùng hoặc địa phương. Năm 2005, trong trò chơi "Sóng nước Phương Nam" của đài truyền hình Việt Nam, văn hóa Nam bộ được tái hiện lại sinh động thông qua trò chơi "cầu Kiêu miệt vườn", "qua cầu khỉ hái dừa"... Trò chơi đã cuốn hút người chơi lẫn người xem cái cảm giác "chinh phục cầu khỉ", vì tinh thần đồng đội: bạn nam biến thân mình thành nhịp cầu tre cuối cùng để bạn nữ vượt qua. Những hình thức chuyển tải văn hóa như thế cần được phát huy nhằm góp phần gìn giữ "văn hóa cầu khỉ" ở Nam bộ.

2.2.2. Trong tâm thức văn hóa người Nam bộ

Cầu là biểu tượng của đường đời.

Cầu tượng trưng cho đường đời khó khăn. Qua cầu là vượt qua khó khăn, thử thách. Trong tư duy của người Nam bộ, tồn tại một ý nghĩa biểu tượng cầu như vậy. Ý nghĩa biểu tượng này có cội rễ từ thực trạng cầu đường của vùng văn hóa.

Ý nghĩa về biểu tượng cầu như trên đã được khẳng định trong một số công trình nghiên cứu về ca dao. Công trình "Biểu trưng trong ca dao Nam bộ" [Trần Văn Nam 2004] đã chỉ ra sự khác biệt

https://tieulun.hopto.org

giữa biểu tượng cầu trong ca dao Bắc bộ và Nam bộ. Theo đó, biểu tượng cầu ở Nam bộ là một biểu tượng không gian. Nhưng ngoài không gian thân thuộc, không gian tình cảm, chứng kiến tình yêu đôi lứa, thể hiện tính bắc cầu trong tình cảm như ở Bắc bộ thì biểu tượng cầu ở Nam bộ còn có ý nghĩa khác, đó là ý nghĩa biểu tượng về đường đời, về cuộc sống nhiều nỗi gian truân, qua hình ảnh cầu tre lắt lẻo, cầu ván đóng đinh. Biểu tượng cầu ở Nam bộ không bắt nguồn từ những tư duy sâu xa mà bắt nguồn từ cái gần gũi, quen thuộc, gắn bó với sinh hoạt gia đình, sinh hoạt xã hội, sinh hoạt lao động, gắn bó với thực tế lắm kênh rạch, cầu khỉ. Đó là loại biểu tượng nảy sinh từ thực tế cuộc sống hàng ngày, từ nhận thức và tình cảm của con người.

Biểu tượng về sự khó khăn, khó vượt qua đó đã đi vào trong đời sống tâm linh người Nam bộ qua hình ảnh cầu Nại Hà. Cầu Nại Hà là một điển tích cầu về cõi chết, về âm phủ của thần thoại Trung Quốc nhưng đã được đạo Cao Đài, một tôn giáo bản địa Nam bộ tiếp thu và biến thành cây cầu trong tâm linh dân gian Nam bộ.

Đạo Cao Đài giải thích về cầu Nại Hà như sau:

"Nại: Làm sao? Thế nào? Hà: tiếng dùng để hỏi.

Nại Hà?: Làm sao? Làm thế nào?

Nại Hà kiều: Cầu Nại Hà, là cây cầu bắc ngang sông lớn mà người đi đến đó không biết cách nào để đi qua cầu cho khỏi té xuống sông, nên hỏi nhau: Nại hà? Làm sao?"

Tương truyền, nơi cõi Âm phủ có một cây cầu rất mỏng manh, bắc ngang một con sông lớn, ván lót gập ghềnh, trơn trợt, rất khó lên cầu để đi qua sông. Hơn nữa, dưới cầu là sông lớn có đủ các thứ rắn độc, cua kình hung dữ, đợi người nào lọt xuống thì chúng xúm lại xé thây ăn thịt.

Các linh hồn nơi Âm phủ, khi đến cầu này, muốn lên cầu qua sông, nhìn thấy cảnh tượng như thế thì nản lòng thối bước, không biết làm thế nào để qua cầu cho được an toàn. Nhiều kẻ cố đi qua, nhưng đến giữa cầu thì bị té xuống sông, rắn rít cua kình giành nhau phanh thây ăn thịt, thật là kinh khiếp.

https://tieulun.hopto.org

Do đó, để răn người đời, tôn giáo Cao Đài có Kinh sám hối: *Cầu Nại Hà bắc giăng sông lớn/Tội nhơn qua óc rởn rùng mình/ Hụt chơn, ván lại gập ghềnh/Nhào đầu xuống đó, cua kình rỉa thây...* (Cao Đài từ điển).

Biểu tượng cây cầu như là một thử thách khó khăn mà con người cần phải vượt qua ở Nam bộ cũng là một biểu tượng mang tính phổ biến, tính nhân loại. Trong luân lý của tôn giáo Ba Tư cổ do Zoroastre sáng lập từ thế kỷ VII trước công nguyên khi nói về ngày phán xử cuối cùng, có hình ảnh cây cầu phân chia thiện ác như cầu Nại Hà: vào ngày phán xử cuối cùng (ngày tận thế), mọi người phải đi qua cây cầu mảnh như sợi tóc và bén như thanh gươm, nhỏ hẹp như lưỡi dao cạo, như dây leo đung đưa run rẩy. Truyền thuyết về cầu Chinvat của người Iran cũng tương tự như vậy [Chevalier Jean 1997].

Trong phong tục hôn nhân, người Latvia có tục cô dâu - chú rễ qua cầu: ngày cưới, cô dâu và chú rể phải cùng đi qua cầu Đơnhép bảy nhịp. Mọi người cho rằng việc làm này rất có ý nghĩa và có tính chất triết học. Chiếc cầu có thể chinh phục được dòng sông. Cô dâu và chú rể cùng nhau vượt qua cầu, sau này khi họ chung sống với nhau, họ có thể vượt qua mọi trở ngại khó khăn [Viết An 2003].

Ở tiếng Anh, một ngôn ngữ mang tính quốc tế, trong động từ "vượt khó" cũng dùng "to bridge over the difficulties" nghĩa là "bắc cầu qua những khó khăn" [*Từ điển Lạc-Việt* 2002].

Biểu tượng cầu ở Nam bộ, ngay cả trong lớp văn hóa khó nhận diện nhất là tôn giáo, cả khi là một "hình ảnh thể hiện bản chất mơ hồ, nghi hoặc của tâm linh", cả lúc là hình ảnh thể hiện những ý niệm trừu tượng nhất, cũng cho người ta một cảm nhận dễ hiểu về biểu tượng, bởi nó chính là hình ảnh quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày của con người, nhất là cuộc sống ấy tồn tại phổ biến những "... cầu ván đóng đinh, cầu tre lắt lẻo gập ghềnh khó đi".

Ở Nam bộ, cũng không thấy phổ biến kiểu cầu gắn với kiến trúc đình chùa, kiểu cầu có ý nghĩa "con đường thiêng" trong kiến trúc Phật giáo như ở Bắc bộ. Hà Thúc Minh khi nói về đặc tính của người Nam bộ đã nhận định: "Một trong những đặc điểm nổi

https://tieulun.hopto.org

bật của con người ĐBSCL là tính thiết thực. Hình như cuộc đấu tranh sinh tồn với tự nhiên làm cho họ không có nhiều thời gian để bàn về những vấn đề lý luận "siêu hình". Nhiều tôn giáo lớn trên thế giới như Phật giáo, Kitô giáo, Hồi giáo, Đạo giáo đều có mặt ở ĐBSCL nhưng người dân ở đây lại đến với những tôn giáo này theo cách riêng của mình. Hình như những tôn giáo này không làm cho con người ở đây quay lưng lại hiện thực, không kéo con người từ dưới đất lên trời mà chính con người ở đây lại kéo tôn giáo trở về với hiện thực, lại kéo tôn giáo từ trên trời xuống đất để sát cánh với họ trong cuộc đấu tranh sinh tồn... Điều đó càng thuyết minh cho tính thiết thực của người dân ĐBSCL mà thôi" [Hà Thúc Minh 2004]. Phải chăng tính thiết thực ấy cũng chính là yếu tố làm cho ý nghĩa "con đường thiêng" không còn gắn với những cây cầu trên đất Nam bộ.

III. KẾT LUẬN

Cầu là một loại phương tiện giao thông gắn liền với đường bộ. So với thuyền - loại phương tiện giao thông đường thủy truyền thống thì cầu là phương tiện đi lại tiện lợi và an toàn hơn. Xây dựng cầu vượt sông đã là mơ ước từ bao đời nay. Cầu là minh chứng cho sức mạnh của con người trong công cuộc chinh phục thiên nhiên để phục vụ lợi ích kinh tế - xã hội của mình. Tuổi của cầu không tính bằng năm bằng tháng mà hàng thế kỷ, vì thế nó trở nên thân quen và gắn bó với cuộc sống con người. Tồn tại cùng thời gian, mỗi cây cầu đã mang trên không biết bao nhiêu kỷ niệm của con người và chứng kiến không biết bao nhiêu biến đổi của lịch sử.

Đối với vùng văn hóa Nam bộ, xây dựng một hệ thống cầu đường hoàn thiện lại là một thách thức lớn.

Từ những cư dân đầu tiên đến khai phá đất này, ghe xuồng và đường sông đã trở thành mạch máu giao thông của vùng văn hóa Nam bộ. Tập quán đi lại bằng đường thủy cứ thế mà phát huy theo sự gia tăng dân số và sự mở mang diện tích đất khai phá. Ở vùng đất cửa sông giáp biển, lũ đến hàng năm, kênh rạch chằng chịt, bắc cầu để đi lại bằng đường bộ là một việc "xa xỉ" đối với cư dân đất này.

https://tieulun.hopto.org

Có thể bắc những cây cầu sơ sài bằng tre, bằng tràm, bằng đước v.v... theo kiểu "cầu tre lắt lẻo" qua những con mương, con rạch nhỏ để qua lại cho tiện, khỏi mất công bơi xuồng hay lội sông trong những trường hợp đi lại ở khoảng cách gần; "sang trọng" hơn thì có thể bắc những cây "cầu ván đóng đinh" cho tiện bàn chân đi lại. Nhưng cầu đúc, cầu bê tông vẫn là niềm mơ ước của bao người.

Nói đến vùng sông nước Nam bộ là nói đến xứ sở của những cây cầu khỉ. "Khó đi" và "lắt lẻo" trong cuộc sống hàng ngày đến mức khi đi vào tâm thức của người Nam bộ, cây cầu của vùng đất này cũng vẹn nguyên tính đặc trưng ấy. Hình ảnh cây cầu trong tâm thức người Nam bộ gần với những khó khăn, trắc trở của đường đời hơn là vẻ thơ mộng, đáng yêu của hình ảnh những chiếc cầu ở Bắc bộ.

Khi Việt Nam chính thức là thành viên của WTO, giao thông đường bộ ở Nam bộ nói chung và vận mệnh những cây cầu nói riêng càng trở thành những vấn đề cấp thiết mà vùng đất này cần giải quyết. Chỉ với cầu khỉ thôi, làm thế nào để xóa đi sự tồn tại của những cây cầu này trong thực tế giao thông nhưng lại bảo lưu tốt hình ảnh của nó trong văn hóa Nam bộ?

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bảo Định Giang, Nguyễn Tấn Phát, Trần Tấn Vĩnh, Bùi Mạnh Nhị: *Ca dao dân ca Nam bộ,* NXB. Thành phố Hồ Chí Minh, 1984.
2. Chevalier Jean: *Từ điển biểu tượng văn hóa thế giới - Dictionnaire des symboles*, NXB. Đà Nẵng, 1997.
3. Chu Xuân Diên: *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh, 1999.
4. *Gia Định Thành Thông Chí*, NXB. Giáo dục, 1998.
5. Hà Thúc Minh: *Đặc tính con người ĐBSCL*, Tạp chí Xưa và nay, 2004, (226).
6. Hiền Tài Nguyễn Văn Hồng: *Cao Đài từ điển,* 2003.

https://tieulun.hopto.org

7. Hội thảo khoa học: *Tác động của những nhân tố văn hóa đối với sự phát triển kinh tế - xã hội ở ĐBSCL trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh, 2005.
8. Huỳnh Khái Vinh, Nguyễn Thanh Tuấn: *Chấn hưng các vùng và tiểu vùng văn hóa ở nước ta hiện nay*, NXB. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995.
9. Lê Trung Hoa: *Cách đặt tên cầu ở Thành phố Hồ Chí Minh*, Báo Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh (11/12/1998), 1981.
10. Nguyễn Công Bình, Lê Xuân Diệm, Mạc Đường: *Văn hóa và cư dân ĐBSCL*, NXB. Khoa học xã hội, 1990.
11. Nguyễn Thị Ngọc Điệp: *Biểu tượng nghệ thuật trong ca dao truyền thống người Việt,* Luận án tiến sĩ ngữ văn, Trường đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, 2002.
12. Nguyễn Văn Hầu: *Thoại Ngọc Hầu và những cuộc khai phá miền Hậu Giang*, NXB. Hương Sen, 1972.
13. Nguyễn Văn Trung: *Câu đố Việt Nam*, NXB. Thành phố Hồ Chí Minh, 1986.
14. Đỗ Văn Tân: *Ca dao Đồng Tháp Mười*, Sở Văn hóa - Thông tin Đồng Tháp, 1984.
15. Phan Quang: *Đồng bằng sông Cửu Long,* NXB. Cửu Long - NXB. Mũi Cà Mau, 1985.
16. Pouyanne A.A.: *Các công trình giao thông công chính Đông Dương*, NXB. Giao thông vận tải, 1998.
17. Sơn Nam: *Đồng bằng sông Cửu Long - nét sinh hoạt xưa*, NXB. Thành phố Hồ Chí Minh, 1985.
18. Sơn Nam: *Đất Gia Định xưa*, NXB. Thành phố Hồ Chí Minh, 1993.
19. Thạch Phương, Đoàn Tứ: *Địa chí Bến Tre*, NXB. Khoa học xã hội, 2001.
20. Công ty Lạc-Việt: *Từ điển Lạc - Việt (LAC VIET mtd2002-EVA),* Thành phố Hồ Chí Minh, 2002.
21. Trần Văn Nam: *Biểu trưng trong ca dao Nam bộ*, Luận án tiến sĩ ngữ văn, trường đại học Khoa học xã hội và nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh, 2004.

https://tieulun.hopto.org

22. Viết An: *Phong tục cổ truyền Việt Nam và các nước*, NXB. Văn hóa dân tộc, 2003.

23. Vương Hồng Sển: *Sài Gòn năm xưa*, Cơ sở báo chí và xuất bản Tự Do, 1960.

24. P. Gastaldy: *La Chochinchine 1931.*

https://tieulun.hopto.org

NGƯỜI HOA Ở NAM BỘ - LỊCH SỬ DI DÂN

TS. Nguyễn Thị Hoa Xinh(*)

Người Hoa có mặt tại Việt Nam từ rất lâu đời, vì Việt Nam và Trung Hoa là hai quốc gia có chung một biên giới địa lý rất dài, có mối quan hệ lịch sử - văn hóa, đồng thời những cuộc di dân cũng diễn ra trong lịch sử. Nhưng họ có mặt tại Việt Nam vào thời gian nào và đến khi nào thì hình thành những nhóm ngôn ngữ? Đó là một câu hỏi không dễ dàng trả lời được.

Những tài liệu đầu tiên cho biết sự hiện diện của người Hoa từ khi vùng đồng bằng sông Cửu Long còn thuộc vương quốc Phù Nam, đó là sách của Khang Thái và Chu Ứng - đây là những sứ thần được thứ sử nhà Ngô ở Giao Châu cử đến Phù Nam năm 299, viết về Phù Nam đã bị thất lạc, chỉ thấy được ghi chép lại ở các sách về sau: trong *Thủy kinh chú* (thế kỷ V) với các *Phù Nam truyện, Phù Nam ký,* trong phái bình ngự lâm với đầu đề Phù Nam thổ tục,... (1:25). Tiếp đó là cuốn *Chân Lạp phong thổ ký* của Châu Đạt Quan - một sứ thần nhà Nguyên (Trung Quốc) sang kinh đô Angkor vào 1296 để giao thiệp với vua Chân Lạp, Sindra Varman (1295 - 1307). Ông dành chương thứ 36 để viết về những người Trung Hoa lưu vong tại đây, trong đó có đoạn viết: "Họ đã lựa chọn ở lại hẳn trong xứ bởi vì đời sống của họ ở đây khá hơn là ở quê hương của họ hay trên tàu của họ. Hơn nữa, tư cách là "người nhà Đường" của họ đã làm cho người bản xứ ở đây vốn là những người rất cởi mở và hiếu khách" (4:87). Tuy vậy, trong những năm đó, họ chỉ là những cá nhân lẻ tẻ

(*) Bảo tàng Hồ Chí Minh - Chi nhánh TP.HCM.

https://tieulun.hopto.org

định cư ở vùng đất mới chứ chưa tụ thành một lực lượng kinh tế - xã hội đáng kể.

Từ đầu công nguyên đến thế kỷ XVI, người Hoa đã di cư đến Việt Nam bao gồm nhiều thành phần như: thương gia, binh sĩ, các lãnh chúa, thợ thủ công, những cựu thần của các triều đại phong kiến phươngg Bắc thất thế, những tội phạm bị kết án, những võ quan bị tội đồ,... họ đã cùng với các cư dân Khmer bản địa khai phá vùng đất rừng rậm hoang vu với ao hồ lầy lội chưa khai phá. Tiếp đó, những đợt di cư lẻ tẻ đã diễn ra liên tục trong lịch sử, lúc đó do cơ sở kinh doanh của họ còn yếu, số phụ nữ trong các đoàn người di cư còn ít nên quan hệ hôn nhân cũng chưa đủ điều kiện thực hiện trong từng nhóm người Hoa riêng biệt, vì vậy họ dễ bị hòa tan trong những cộng đồng cư dân bản địa.

Nhưng đến giữa thế kỷ XVI, với nhiều đợt di cư tập thể đến miền đất phía Nam Việt Nam, họ đã trở thành một bộ phận của người Hoa trên đất Việt Nam. Nguyên nhân chính của những đợt di cư tập thể là do vào thời gian này, ở Trung Quốc, lợi dụng sư suy yếu của triều đình nhà Minh, các bộ lạc du mục Mãn Châu đã tập hợp lại thành một quốc gia hùng mạnh, tìm cách thôn tính Trung Nguyên. Quân xâm lược đã chiếm được toàn bộ miền Bắc Trung Hoa một cách dễ dàng và được đánh dấu bằng sự lên ngôi của triều đại Mãn Thanh. Sự sụp đổ của nhà Minh đã khiến cho nhiều cận thần và thuộc hạ của triều đình cùng với cư dân ven biển phiêu bạt về phương nam. Đó là những đợt di cư tập thể của người Hoa xuống Đông Nam Á, đưa họ đến Việt Nam, Mã Lai, Inđônêxia, Campuchia, Thái Lan, ... làn sóng di cư vào Việt Nam trong thời gian này, trước hết phải kể đến nhóm người Hoa di cư đến Hà Tiên - còn gọi là vùng đất Mang Khảm vào năm 1671 do Mạc Cửu dẫn đầu cùng với những người tị nạn và gia thuộc của họ khoảng 400 người. Mạc Cửu đã cùng con trai của mình là Mạc Thiên Tứ với chính sách cương quyết và khôn khéo tạo cho Hà Tiên, sau một thời gian trở nên phồn thịnh và rộng lớn dần ra. Ông đã cho khẩn hoang và khai thác những vùng đất mới chiếm, mở mang nông nghiệp, thủ công nghiệp và nhất là thương mại, do đó Hà Tiên đã trở thành một hải cảng với rất nhiều tàu bè ngoại quốc đến buôn bán. Ông còn cho xây dựng nhiều trường học để

https://tieulun.hopto.org

tiếp tục truyền bá văn hóa Trung Hoa, xây cất nhiều công trình kiến trúc tôn giáo như đền đài, chùa miếu để thờ cúng các vị thần linh. Mùa thu, tháng tám năm Giáp Ngọ (1714) đời vua Hiểu Tôn Hiếu Minh Hoàng Đế (Nguyễn Phúc Chu) sắc cho Mạc Cửu là Tổng binh trấn Hà Tiên, phong tước Cửu Ngọc Hầu và nhân dân quy tụ ngày càng đông đảo (2:13). Nhóm người Hoa này cũng có những mối quan hệ chặt chẽ về kinh tế, văn hóa, kể cả sự dịch chuyển cư dân với các nhóm người Hoa ở Sài Gòn.

Nhóm thứ hai, theo "Gia Định thành thông chí" là vào khoảng tháng 5 năm Kỷ Tỵ (1679) đời vua Thái Tông Hiếu Triết Hoàng Đế năm thứ 32 (tức năm thứ 18 niên hiệu Khang Hy nhà Thanh), khoảng trên 3000 binh lính cùng với gia đình họ với hơn 50 chiến thuyền đã đổ bộ ở cửa biển Tư Dung và cửa biển Tư Hiền (Đà Nẵng). Thực ra đây là hai đoàn quân khác nhau của tỉnh Quảng Đông nhưng họ ra đi cùng một lúc. Đoàn thứ nhất do Trần Thượng Xuyên là Tổng binh các châu Cao Liêm, Lôi Liêm tỉnh Quảng Đông cùng phó tướng Trần An Bình chỉ huy. Đoàn thứ hai do Dương Ngạn Địch - là Tổng binh trấn thủ đất Long Môn tỉnh Quảng Đông cùng phó tướng Hoàng Tiến chỉ huy. Họ đều là những người làm quan dưới triều nhà Minh, không chịu hàng phục nhà Thanh nên đã đến Việt Nam xin chúa Nguyễn cho tị nạn chính trị. Sau khi cùng triều đình bàn bạc, chúa Nguyễn lúc đó là Nguyễn Phúc Tần (1648 - 1687) - dân thường gọi là chúa Hiền liền biệt đãi họ rồi cho người đưa vào khai phá miền đất mới là vùng đồng bằng sông Cửu Long, với nhiệm vụ duy nhất là đóng các thứ thuế ruộng đất theo quy định hiện hành. Trần Thượng Xuyên cùng với những người đi theo ông chạy thuyền vào cửa Cần Giờ, sau đó đến lập nghiệp ở Trấn Biên (Biên Hòa ngày nay), và bắt đầu khai khẩn vùng đất Đồng Nai lúc này còn hoàn toàn hoang vu. Vốn là những nông dân cần cù, những người mới đến đã nhanh chóng biến đất hoang vu thành ruộng đồng phì nhiêu, mở phố buôn bán như Nông Nại Đại phố ở Đồng Nai giao thương với người Nhật, người buôn ở Trung Quốc sang,... còn Dương Ngạn Địch chia quân của ông thành hai nhóm, một nhóm do ông dẫn đầu đưa thuyền chạy vào cửa Xoài Rạp sau đó định cư ở đất Phiên Trấn (nay là Gia Định), và một nhóm do Hoàng

https://tieulun.hopto.org

Tiến chỉ huy vào Đại Tiểu Hải Khẩu (thuộc trấn Định Tường) lên định cư ở Mỹ Tho. Với sự năng động, siêng năng, khôn ngoan và khéo léo, những người nhập cư này đã chứng tỏ mình là những người buôn bán và thợ thủ công tài giỏi. Họ đã góp phần rất lớn vào sự thịnh vượng nơi họ cư trú. (2:8-10).

Mùa xuân năm Mậu Dần (1698), chúa Nguyễn cử Thống suất Nguyễn Hữu Cảnh (còn gọi là Nguyễn Hữu Kính) vào Nam để hoạch định lại ranh giới và phân chia thành những Quận, Huyện mới nhằm quy tụ dân chúng. Ông đã "lấy đất Nông Nại đặt làm Phủ Gia Định, lập xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long, dựng dinh Trấn Biên, lập xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn. Mỗi dinh đặt chức lưu thủ, cai bộ và ký lục để cai trị (2:12). Riêng đối với người Hoa, nhà nước phải đã quyết định tập trung họ vào những vùng cư trú riêng biệt: những người Hoa ở Trấn Biên hợp thành xã Thanh Hà, còn ở Phiên Trấn thì hợp thành xã Minh Hương (3:156). Các làng xã Trung Hoa được mở mang và phát triển rất nhanh sau đó nhờ có sự gia nhập của những đoàn người buôn bán và thợ thủ công từ bên Trung Quốc sang. Nhưng một thời gian sau, cuộc khởi nghĩa của quân Tây Sơn vào năm 1771 chống lại nhà Nguyễn đã gây nên một sự xáo trộn mới. Đến năm 1778, những người Hoa ở làng Thanh Hà phải chạy về Phan Trần và hợp nhất với cư dân của làng Minh Hương - khai sinh ra thành phố Chợ Lớn.

Chợ Lớn tức Sài Gòn được thành lập từ năm 1698 (3:219). Trước kia Chợ Lớn chỉ là nơi tập hợp của một ít làng, vào cuối thế kỷ XVIII bỗng trở nên đông đúc vì người tị nạn chiến tranh. Thành phố được xây dựng bên bờ của một con sông nhỏ (được gọi là kinh Tàu Hủ) và người Hoa gọi là Đê Ngạn, tên này cho đến nay người Hoa vẫn dùng. Còn tên Chợ Lớn do người Việt Nam đặt chỉ có từ năm 1801, khi Tả quan Lê Văn Duyệt giữ chức Tổng trấn Gia Định thành (5:34). Cho đến năm 1861, địa danh hành chính Sài Gòn mới được thông dụng (3:225).

Đến cuối thế kỷ XIX, khi thực dân Pháp xâm lược và biến Nam kỳ thành một xứ thuộc địa, tình hình di dân của người Hoa vẫn tiếp tục phát triển. Vì cần nhiều nhân công để khẩn hoang và khai thác tài nguyên ở đây nên thực dân Pháp đã khuyến khích

https://tieulun.hopto.org

việc nhập cư. Những người nhập cư Trung Hoa được hưởng quyền tự do đi lại buôn bán trong xứ thuộc địa, được quyền sở hữu mọi thứ của cải cùng với mọi động sản và bất động sản... Những chính sách khuyến khích nhập cư của chính quyền thực dân Pháp đã thu hút ngày càng nhiều những người nhập cư từ Trung Quốc sang. Đến năm 1906, do làn sóng di cư quá ào ạt nên chính quyền thực dân Pháp đã áp dụng những biện pháp hạn chế đối với sự nhập cảnh đông đảo của những người nhập cư. Từ năm 1949 trở đi sự nhập cư của người Trung Hoa gần như đình chỉ, vì sự thành lập nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa.

Nhìn lại lịch sử di dân của người Trung Hoa đến Nam bộ, ta có thể thấy nổi lên một số điểm: người Hoa di dân đến Nam bộ liên tục trong nhiều thế kỷ - đặc biệt từ cuối thế kỷ XVII cho đến những năm đầu thế kỷ XX. Người Hoa di dân đến Nam bộ phần lớn là những người lao động nghèo từ nhiều địa phương khác nhau gần biên giới Việt Nam, chủ yếu là các tỉnh: Quảng Đông, Phúc Kiến, Hải Nam và gồm các nhóm ngôn ngữ địa phương như: Quảng Đông, Phúc Kiến, Triều Châu, Hải Nam, và Hẹ. Chính đặc điểm này đã dẫn đến tính phong phú về nghề nghiệp và thành phần giai cấp trong nhóm người Hoa. Đặc biệt họ biết phát huy sở trường đi biển và truyền thống buôn bán của nhân dân vùng ven biển Hoa Nam vào quá trình phát triển kinh tế thương mại ở nơi cư trú. Họ rất nhạy bén, linh hoạt, biết cách thích ứng với từng điều kiện xã hội cụ thể sao cho phù hợp với đặc điểm phát triển kinh tế ở từng nơi có lợi cho họ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Công Bình - Lê Xuân Diệm - Mạc Đường: *Văn hóa và cư dân đồng bằng sông Cửu Long*. Nhà xuất bản khoa học xã hội, 1990.
2. Trịnh Hoài Đức: *Gia Định Thành Thông Chí*. Tập trung, quyển III và tập hạ, quyển IV. Nguyễn Tạo dịch. Phủ quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản, 1972.
3. Trần Văn Giàu: *Địa chí văn hóa Tp. Hồ Chí Minh*, tập I, NXB. Thành phố Hồ Chí Minh, 1987.

https://tieulun.hopto.org

4. Châu Đạt Quan: *Chân Lạp phong thổ ký*, Lê Hương dịch, sách kỷ nguyên mới, 1973.

5. Tsai Maw Kuey: *Người Hoa ở miền Nam Việt Nam*, Bản dịch của Ban Dân tộc học, Viện Khoa học xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh, Luận án tiến sĩ, Paris, 1968.

https://tieulun.hopto.org

NGƯỜI HOA Ở NAM TRUNG BỘ VÀ NAM BỘ THẾ KỶ XVII - XIX

PGS. Phan An(*)

Người Trung Hoa đến Việt Nam khá sớm, ít nhất cũng vào khoảng đầu công nguyên với sự bành trướng của các vương triều Trung Hoa về phương Nam. Tuy nhiên, trong bài viết này, chúng tôi muốn đề cập đến bộ phận người Hoa ở miền Nam, trong thế kỷ XVII - XIX. Nhóm người Hoa ở miền Nam trong thời gian này cụ thể là người Hoa hiện diện trên vùng đất Nam Trung bộ và Nam bộ ngày nay, mà lúc đó là phần đất thuộc quyền quản lý của các chúa Nguyễn, và tiếp theo là các vua của triều đại nhà Nguyễn. Tuy cùng là những cư dân có nguồn gốc từ đất nước Trung Hoa, nhưng hai nhóm người Hoa ở phía Bắc và phía Nam Việt Nam có không ít sự khác biệt nhau.

Những di dân Trung Hoa đến miền Nam Việt Nam từ thế kỷ XVII, có nhiều lý do để rời bỏ Trung Hoa, cũng như để định cư ở đây. Nếu ở miền Bắc Việt Nam, những người Trung Hoa di cư đến sớm và một phần lớn là những tội đồ và binh sĩ của các đội quân xâm lược(1), thì nhiều hơn là những thương nhân Trung Hoa đã tìm đến buôn bán với xứ Đàng Trong. Những di dân Trung Hoa ồ ạt đổ bộ vào miền Trung và Nam bộ được khởi phát khi nhà Thanh thay thế nhà Minh thống trị Trung Quốc vào năm 1644. Những di

---

(*) Viện Khoa học Xã hội vùng Nam Bộ.

(1) Sách *Sử ký* của Tư Mã Thiên: "Khi Tần Thủy Hoàng đã thôn tính thiên hạ và dẹp Dương Việt thì lập ra các quận Quế Lâm, Nam Hải và Tượng Quận (tức An Nam - TG). Trong 13 năm ông bắt bọn côn đồ, tù tội đem đến các nơi với dân Việt" (Dẫn theo Nguyễn Cẩm Thúy - Định cư của người Hoa trên đất Nam bộ từ thế kỷ XVII đến năm 1945 (bản

https://tieulun.hopto.org

dân Trung Hoa này tìm đến miền Nam Việt Nam với nhiều lý do cũng như với nhiều thứ hạng người. Mở đầu là những quan lại, binh sĩ của các triều đại nhà Minh bất hợp tác với nhà Thanh, tìm nơi tị nạn, và mưu đồ khôi phục lại triều đại cũ.

Thích Đại Sán, trong *"Hải ngoại ký sự"* (quyển 2) viết rằng: "*Người Trung Quốc (ở miền Nam Việt Nam - TG) đều xưng là Đại Minh, giống như những người ở Đào Nguyên chỉ biết có tiền triều, cho nên các phụ lão chỉ biết có nhà Tấn mà thôi*"(2). Những di thần của nhà Minh đã tìm đến miền Nam Việt Nam với hy vọng tạo dựng một cơ sở, để một ngày nào đó quay về cố quốc với ý tưởng "*Phản Thanh phục Minh*". Các tư liệu và sự sách thường nhắc đến hai cuộc di dân lớn của các nhóm di thần này là vào năm 1671, một nhóm người Hoa dưới sự lãnh đạo của Mạc Cửu đã đổ bộ vào Hà Tiên. Mạc Cửu vốn người Lôi Châu, một võ quan của Trịnh Thành Công, người đã rời bỏ lục địa Trung Hoa ra đảo Đài Loan để tổ chức một cuộc kháng chiến chống lại nhà Thanh. Họ Mạc đã xây dựng vùng đất Hà Tiên thành nơi phồn thịnh, một hải cảng quốc tế phát triển về thương mại. Năm 1715, họ Mạc đã xin chúa Nguyễn sáp nhập vùng đất Hà Tiên vào địa đồ xứ Đàng Trong.

Nhóm di cư thứ hai là gồm hơn 3.000 binh sĩ, thân nhân dưới sự chỉ huy của Dương Ngạn Địch và Trần Thắng Tài đi trên 60 chiếc thuyền cập bến Đà Nẵng năm 1679(3). Sau một thời gian ngắn lưu lại ở miền Trung, chúa Nguyễn Phúc Tần (1648 - 1687) đã cho phép họ đến định cư và sống ở vùng Biên Hòa, và Mỹ Tho thuộc Nam bộ ngày nay. Binh lính và gia nhân của họ Dương và họ Trần, trong một thời gian ngắn đã tổ chức công cuộc khai khẩn vùng đất mới, biến nơi này thành một vùng trù phú, thương nghiệp, thủ công nghiệp phát đạt, Biên Hòa, Gia Định, Mỹ Tho sớm trở thành chốn phồn hoa đô hội.

---

(2) Dẫn theo: Trần Kinh Hoa: *Phố người Đường và thương nghiệp của Hội An thế kỷ XVIII*. Bản dịch của Nguyễn Bội Liên.

(3) Theo Tsai Maw Kuey: *Người Hoa ở miền Nam Việt Nam, luận án tiến sĩ,* Paris, 1968 - Trần Thượng Xuyên định cư ở Trấn Biên (Biên Hòa) Dương Ngạn Địch chia thành hai toán, toán của Dương Ngạn Địch ở đất Phan Trần (Gia Định) và toán của Hoàng Tiến đến đất Mỹ Tho trên bờ sông Tiền.

https://tieulun.hopto.org

Những cuộc di dân của người Hoa đến Việt Nam còn kéo dài trong suốt nhiều thế kỷ sau đó. Rất tiếc các sử liệu Việt Nam và nước ngoài không có sự kiểm kê nào số người Hoa đã đến Việt Nam từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX. Tác giả Tsai Maw Kuey, trong luận văn của mình, có nêu ra một con số đáng chú ý về số lượng người Hoa ở Nam kỳ như sau: 1879 ước lượng có 44.000 người Hoa, năm 1886 có khoảng 56.000 (trên toàn dân số Nam kỳ là 1.745.000 người, năm 1889 có khoảng 57.000 người Hoa[4].v.v... Quả thật, những con số trên đây mang tính chất phỏng đoán và ước lượng là chính. Bởi lẽ, việc kiểm soát những người Trung Hoa nhập cư vào miền Nam Việt Nam hết sức khó khăn. Khái niệm *"người Hoa"* trong những thế kỷ này còn chưa thật rõ ràng. Đó là một bộ phận những người Trung Hoa nhập cư đã trở thành công dân Việt Nam. Họ phân biệt với Hoa kiều là những người Trung Hoa đến buôn bán, sinh sống một thời gian ngắn, hoặc không gia nhập vào quốc tịch Việt Nam.

Càng về sau các đợt sóng di cư của cư dân Trung Hoa vào miền Nam Việt Nam đã có một số thay đổi đáng lưu ý. Trước hết thành phần của di dân được mở rộng hơn, và chiếm đa số là những nông dân, thợ thủ công ở vùng đất duyên hải phía Nam Trung Hoa gặp nhiều thiên tai, dịch bệnh, hạn hán, mất mùa và đói kém, phải tha phương cầu thực. Đây là chưa kể đến gần như suốt cuối thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XVIII, miền đất Nam Trung Hoa liên tiếp xảy ra các cuộc bạo loạn, tranh chấp giữa tàn quân của Minh triều với chính quyền nhà Thanh mới lập[5].

Chiến tranh loạn lạc đã khiến người dân Trung Hoa nghèo đói, càng lâm vào thế cùng đường, bi đát phải xiêu tán, tìm đất mưu sinh nơi xa. Những người di dân sau này không mang nặng ý thức phản kháng triều đại mới, mà chủ yếu ra đi tìm đất sống. Họ ra đi cùng với bà con, thân hữu của họ với một mong muốn định cư lâu dài. Thứ hai, xu hướng di cư của người Hoa vào miền Nam Việt Nam vào cuối thế kỷ XVII và XVIII là hướng vào vùng đất Nam

---

(4) Xem Tsai Maw Kuey - Tư liệu đã dẫn.

(5) Xem Chen Ching Ho: *Mấy điều nhận xét về Minh Hương xã và các cổ tích tại Hội An*, Việt Nam khảo cổ tập san số 1/1960 (Sài Gòn) tr. 13-14.

https://tieulun.hopto.org

bộ và Nam Trung bộ. Họ tìm đến vùng đất Nam bộ, Nam Trung bộ bởi đây là vùng đất mới, có nhiều tiềm năng kinh tế, và hơn nữa, sự quản lý của chính quyền phong kiến ở đây hãy còn lỏng lẻo, việc nhập cư chưa được kiểm soát chặt chẽ.

Vùng đất miền Nam Việt Nam trong thế kỷ XVII-XIX đã trở thành nơi thu hút các đợt nhập cư của người Hoa vì một số lý do sau. Trước hết miền Nam Việt Nam, đặc biệt là Nam bộ là vùng đất mới khai khẩn, đất rộng người thưa, sản vật tự nhiên dồi dào, phong phú, khí hậu ôn hòa, vị trí địa lý thuận lợi cho sản xuất, thương mại. Di dân người Hoa đến đây sẽ có nhiều cơ hội làm ăn sinh sống khá thuận tiện. Mặt khác giữa những di dân Trung Hoa và người dân miền Nam Việt Nam có sự gần gũi về nhiều mặt. Phần lớn họ là những lao động nghèo khổ, phải rời bỏ quê hương bản quán đi tìm đất mưu sinh, nê họ dễ thông cảm chia sẻ nhau để cùng tồn tại và phát triển. Về mặt văn hóa người Việt ở miền Nam Việt Nam chịu nhiều ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa, nên gặp gỡ với di dân Trung Hoa, hai bên cảm thấy gần gũi, thân mật hơn, dễ dàng trong việc giao lưu văn hóa. Một lý do khác nữa, đó là sự tiếp đón khá nhiệt tình và cởi mở của chính quyền phong kiến Đàng Trong đối với những di dân Trung Hoa. Các chúa Nguyễn và các vua triều Nguyễn đã nhanh chóng nhận thấy các ưu thế của di dân Trung Hoa đến mưu sinh ở miền Nam Việt Nam. Họ là một nguồn nhân lực mà các chúa và vua Nguyễn cần đến nhằm mở mang khai phá cũng như bảo vệ bờ cõi ở phía Nam, đặc biệt là vùng đất Nam bộ. Chính vì vậy mà các nhóm di dân của Dương Ngạn Địch, Trần Thượng Xuyên đã được chúa Nguyễn cho phép định cư ở Nam bộ. Và chúa Nguyễn đã nhanh chóng chấp nhận việc sát nhập đất Hà Tiên của Mạc Cửu, cũng như giao quyền cai quản vùng đất này cho họ Mạc[6]. Chính quyền của chúa Nguyễn ở phía Nam vào thế kỷ XVII đang bước vào thời kỳ ổn định và củng cố lực lượng nhằm đối phó với chính quyền phong kiến Đàng Ngoài. Một trong những tiềm năng kinh tế mà chúa Nguyễn quan tâm, đó là nguồn thu nhập do các hoạt động nội thương và ngoại thương mang lại. Sự hiện diện của người Hoa ở

(6) Xin lưu ý, vùng Hà Tiên dưới thời họ Mạc rộng hơn thị trấn Hà Tiên của họ Mạc mở rộng ra các vùng ngày nay thuộc một phần các tỉnh Kiên Giang, An Giang, Cà Mau, Cần

https://tieulun.hopto.org

miền Nam đã đem lại sự sôi nổi và phồn thịnh cho các hoạt động thương mại. Họ đã góp phần thu hút các thương thuyền ngoại quốc lui tới các cảng biển phía Nam, và đẩy mạnh các hoạt động sản xuất hàng hóa, các nguồn cung cấp sản vật. Thêm nữa sự hiện diện của người Hoa cũng đã góp vào việc thiết lập ngoại giao giữa các chính quyền Đàng Trong với nhà Thanh ở Trung Hoa đương thời. Mối quan hệ này vừa là đối trọng với Đàng Ngoài, vừa có ý nghĩa trong việc ổn định, và phát triển Đàng Trong.

Chính vì những lý do thực tế trên đây, chính quyền phong kiến của chúa Nguyễn đã có những chính sách đối với người Hoa, trong các thế kỷ XVII đến XIX. Tùy từng thời điểm, và những trường hợp cụ thể, chính sách đối với người Hoa của chính quyền phong kiến phía Nam có sự điều chỉnh cần thiết, nhưng nhìn chung thái độ của chúa Nguyễn có sự cởi mở, rộng rãi, cố gắng tạo cho người Hoa nhanh chóng hòa nhập vào cộng đồng Việt Nam. Vào khoảng những năm cuối 50 đầu những năm 60 của thế kỷ XVII, chúa Nguyễn cho phép người Hoa được thành lập *làng Minh Hương*(7). Đây là cộng đồng những người Trung Hoa nhập cư tương đối ổn định và đã hội nhập vào cộng đồng Việt Nam được chính quyền phong kiến Đàng Trong xem là thần dân của mình. Làng Minh Hương về cơ bản cũng giống như những làng khác ở Việt Nam, là một tổ chức hành chính cơ sở của phong kiến Việt Nam. Hơn một thế kỷ sau nhiều làng Minh Hương được thiết lập, cùng sới sự gia tăng làn sóng nhập cư, năm 1787 lần đầu tiên của các tổ chức *Bang* của người Hoa ra đời ở miền Nam Việt Nam(8). Bang là một tổ chức quản lý người Hoa mang tính chất tự quản và thiết lập trên cơ sở tập hợp những người Hoa có cùng ngôn ngữ địa phương: Quảng Châu, Phúc Kiến, Triều Châu, Hải Nam. Về sau này số lượng các Bang có sự thay đổi tăng giảm chút ít, có khi tăng lên tới 7 bang, và cuối cùng còn lại 5 bang: Quảng Đông, Triều Châu, Phúc Kiến, Hải Nam và Hẹ (Ha Ka). Bang Hẹ là tập hợp những người Hoa không thuộc các ngôn ngữ của 4 nhóm trước đó.

---

(7) Theo Chen Ching Ho: *Mấy điều nhận xét về Minh Hương xã và các cổ tích tại Hội An*, Tác giả cho rằng Hội An Minh Hương xã là làng Minh Hương đầu tiên ở Việt Nam được lập khoảng 1645-1653 (tr. 18).

(8) Tsai Maw Kuey - Tài liệu đã dẫn - mục 4 chương I, phần thứ nhất. Một tư liệu khác cho là năm 1790 Nguyễn Ánh cho thành lập 4 bang (theo Nguyễn Cẩm Thúy - Tài liệu đã

https://tieulun.hopto.org

Chúa Nguyễn và nhà Nguyễn có sự phân biệt giữa người Hoa và Hoa kiều. Không phải tất cả những di dân Trung Hoa ở Việt Nam vào thế kỷ XVII trở đi đều là người Hoa, mà một số ít trong đó vẫn giữ tư cách là kiều dân. Chu Thuấn Thủy là một trong nhiều trường hợp đó, ông không chịu ra làm quan cho chúa Nguyễn và vẫn coi mình là công dân Trung Hoa(9). Tuy nhiên, với tư cách là kiều dân, Hoa kiều ở miền Nam Việt Nam đã nhận được sự đối xử của chính quyền sở tại có khác với các kiều dân nước khác. Họ được đi lại khá tự do trong miền, có thể có được một bất động sản như nhà ở, cửa hàng và cũng có thể kết hôn với một phụ nữ Việt Nam. Một thực tế rất khó phân biệt đâu là Hoa kiều, đâu là người Hoa trong các đợt nhập cư ồ ạt, chính thức và không chính thức trong thế kỷ XVV đến XIX.

Về một mặt nào đó, sự lẫn lộn này, cũng đã tạo điều kiện để những di dân Trung Hoa trở thành thần dân của chính quyền phong kiến miền Nam Việt Nam. Những chính sách đối với người Hoa của chúa Nguyễn và nhà Nguyễn đã có tác động tích cực đối với người Hoa, động viên họ góp phần vào công cuộc phát triển và bảo vệ vùng đất phía Nam Việt Nam trong các thế kỷ XVII-XIX, cũng như về sau này.

Hoạt động kinh tế của người Hoa trong các thế kỷ từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX diễn ra trên nhiều lĩnh vực, nhưng tập trung nhất là về thương mại, bao gồm cả nội thương và ngoại thương. Những vùng đất ở Nam bộ có người Hoa định cư đã sớm trở nên những đô thị, thương cảng sầm uất như Biên Hòa, Chợ Lớn, Mỹ Tho, Hà Tiên... Ưu thế về thương mại của người Hoa có nhiều lý do, mặc dù đa số người Hoa ở Trung Hoa vốn là nông dân, thợ thủ công nghèo khổ. Sang đến miền Nam Việt Nam, tìm kế mưu sinh, người Hoa ban đầu sẵn sàng chấp nhận mọi việc. Kinh tế phong kiến của Việt Nam nói chung và của chúa Nguyễn nói riêng cho đến thế kỷ XVII vẫn là *"Trọng nông ức thương"*. Thân phận người buôn bán bị xã hội coi thường, họ được sắp vào nấc cuối của bậc thang xã hội *"sĩ, nông, công, thương"*. Nền kinh tế hàng hóa ở miền Nam đến thế kỷ XVII vẫn còn rất yếu ớt. Cái khoảng

(9) Những ghi chép về việc này có trong tự thuật của Chu Thuấn Thủy trong "An Nam cung dịch kỷ sự" đã có bản dịch Việt văn xuất bản năm 2000 - Hội Khoa học lịch sử - Hà Nội.

https://tieulun.hopto.org

trống và yếu ớt ấy đã trở thành mảnh đất mưu sinh thích hợp và thuận lợi cho người Hoa. Một lẽ nữa, để có thể hoạt động thương nghiệp, họ cần có sự đi lại tự do dễ dàng giao thương. Trong lúc đó người Việt còn bị ràng buộc rất nhiều về quê hương và bản quán, mồ mả tổ tiên. Việc đi khỏi làng của người Việt không phải dễ dàng, nhất là trong tâm thức. Về phần người Hoa, họ không bị ràng buộc bởi quê hương, tổ tiên, những thứ này họ đã để lại tại quê hương xứ sở Trung Hoa xa xôi, còn ở Việt Nam họ tự do đi lại buôn bán. Ban đầu nhiều người Hoa là người nghèo, không có đồng vốn, họ làm thuê, làm các dịch vụ nhỏ. Họ vừa cần kiệm tích lũy vốn, dựa vào sự giúp đỡ của những người đồng hương, đồng tộc và khấm khá lên dần thành tiểu chủ. Sau đó mở rộng công cuộc kinh doanh trở thành nhà buôn bán lớn. Xem lại lý lịch và chuyện kể về những người Hoa giàu có ở Sài Gòn như chú Hỏa, Quách Đàm(10)... Phần lớn những người này khi đến Việt Nam, trong bước đầu khởi nghiệp họ phải đi thu mua phế liệu, bán nước giải khát, hủ tiếu...

Ở Nam bộ, số lượng người Hoa sinh sống ở nông thôn phổ biến hơn so với ở miền Trung, tuy nhiên họ thường tụ tập quanh các thị xã, thị trấn, thị tứ, nơi có chợ búa và đường giao thông hội tụ. Một trong những số người Hoa này có sự kết hợp giữa sản xuất nông nghiệp với việc buôn bán nhỏ. Họ vừa có một số lượng ruộng đất để canh tác, vừa có một cửa hàng tạp hóa nhỏ để cung cấp các nhu yếu phẩm cho nông dân trong vùng. Đôi khi những người Hoa này còn cung cấp cho nông dân các tư liệu sản xuất, lúa giống, vốn... và là đại lý thu mua nông sản cho các thương gia người Hoa ở các tỉnh hoặc ở tận Sài Gòn, Chợ Lớn. Tại vùng Sóc Trăng, Bạc Liêu có một số nông dân người Hoa chuyên canh tác các loại giống cây đặc sản như nhãn, khoai lang, dưa hấu, hành đỏ v.v... Họ áp dụng những kỹ thuật đặc biệt để tạo chất lượng và sản lượng cho nông sản, như dùng phân cá bón cho dưa hấu hoặc tưới nước cho khoai lang vào lúc trời nắng ban trưa... Những nông sản này cung cấp rộng rãi cho các đô thị, thành phố lớn vào dịp tết, hoặc để xuất khẩu. Những dịch vụ nông nghiệp, việc cung cấp nguồn vốn của người Hoa ở nông thôn đã giúp ích khá nhiều cho nông dân và cũng đem lại nguồn thu nhập lớn cho người Hoa. Trong

(10) Xem Nguyễn Văn Huy: *Người Hoa ở Việt Nam,* Paris, 1987.

https://tieulun.hopto.org

chừng mực nào đó, trong nông thôn Nam bộ, sự hiện diện của người Hoa đã kích thích hoạt động kinh tế hàng hóa phát triển. Cũng do những mối quan hệ cư trú, hoạt động kinh tế của người Hoa ở nông thôn, nên họ dễ dàng hội nhập với các cộng đồng cư dân địa phương Khmer, Việt khá dễ dàng. Không ít người Hoa ở các nông thôn Nam bộ đã trải qua nhiều thế hệ lai giữa người Hoa và các dân tộc khác. Thế hệ con cháu của họ vẫn tự nhận là người Hoa, nhưng họ không còn nói được tiếng Hoa địa phương như Quảng, Tiều và ít người đọc viết được chữ Hán.

Hoạt động thủ công nghiệp của người Hoa ở miền Nam trong thế kỷ XVII - XIX, diễn ra trên nhiều lĩnh vực như sản xuất giấy, dệt vải, thuộc da, làm nhang, kim hoàn, chạm khắc gỗ, hàng mã, .v.v... Tuy nhiên có hai nghề thủ công thu hút nhiều nhân lực người Hoa, đó là chế biến nông sản và làm đồ gốm. Người Hoa không chỉ thu gom lúa gạo cho việc xuất cảng, mà còn chế biến lúa gạo và các loại nông sản khác. Ở Sài Gòn, Chợ Lớn vào cuối thế kỷ XIX đã có khoảng 40 nhà máy xay xát do người Hoa kiểm soát(11), còn các cơ sở chế biến lương thực như các loại bột gạo, bột mì, các tiệm bún hủ tiếu, các tiệm ăn v.v... Các nhóm người Quảng Đông và Triều Châu chiếm ưu thế trong lãnh vực chế biến lương thực và thực phẩm. Hủ tiếu là món ăn vốn do người Hoa du nhập vào miền Nam Việt Nam, có khác với món *"phở"* của người Việt. Hủ tiếu đã nhanh chóng được phổ biến ở Nam bộ và nhiều nơi thuộc Trung bộ, được người Việt ưa thích ngang tầm với phở và bún bò Huế. Những thực phẩm chế biến và món ăn của người Hoa đã góp thêm sự phong phú cho nghệ thuật, văn hóa ẩm thực ở miền Nam Việt Nam.

Nghề gốm của người Hoa khá phát triển trong các thế kỷ XVIII, XIX, tại Nam bộ. Hai trung tâm sản xuất gốm của miền Nam là Biên Hòa và Thủ Dầu Một (thuộc tỉnh Đồng Nai và Bình Dương hiện nay) vốn là do người Hoa tạo dựng nên. Trước đó, nghề gốm của người Hoa tập trung ở phía Nam Chợ Lớn, nơi ngày nay còn địa danh Lò gốm quận 8 thành phố Hồ Chí Minh(12). Về sau, khoảng giữa thế kỷ XIX, các lò gốm ở Chợ Lớn đã dời về Thủ Dầu Một. Kỹ thuật chế tác gốm, lò nung gốm ở Biên Hòa và Thủ Dầu

(11) Xem Tsai Maw Kuey - tài liệu đã dẫn.

https://tieulun.hopto.org

Một mang đậm đặc điểm Trung Hoa. Sản phẩm của hai trung tâm này khá đa dạng gồm các loại gốm vật dụng sinh hoạt, cũng như trong kiến trúc như các loại gạch lát, gạch men, ngói, máng xối... Sản phẩm gốm của hai trung tâm này được tiêu thụ rộng rãi khắp miền Nam, và có thể đã bán ra một vài nước láng giềng.

Trên lĩnh vực văn hóa sự hiện diện của những người di dân Trung Hoa trên vùng đất Nam Việt Nam đã góp thêm một nét văn hóa của cộng đồng cư dân phương Bắc. Dù có sự khác biệt ít nhiều giữa nhóm ngôn ngữ, nhưng nhìn chung văn hóa của người Hoa có sự thống nhất. Đó là những sắc thái của văn hóa truyền thống Trung Hoa theo những di dân đến miền Nam Việt Nam. Ở đây, có sự gặp gỡ của các tộc người ở Việt Nam, những văn hóa mang tính bản địa(13), trong không gian của vùng đất miền Nam Việt Nam. Cùng với quá trình hội nhập, thì thế kỷ XVII đến XIX, cũng là quá trình định hình và phát triển của một văn hóa người Hoa ở miền Nam Việt Nam. Văn hóa không chỉ là nhu cầu để tồn tại và phát triển mà còn là cơ sở để người Hoa hội nhập vào cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

Ngày nay trên vùng đất Nam Trung bộ, Nam bộ, ở đây hãy còn rất nhiều cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo của người Hoa như Phan Thiết, Biên Hòa, Chợ Lớn và các đô thị khác. Đó là những miếu thờ Quan công, thờ Bà Thiên Hậu và các thần thánh khác của người Hoa. Những đền miếu này thoạt nhìn tưởng giống y hệt các đền miếu ở Trung Hoa, nhưng so sánh kỹ lưỡng, rõ ràng có nhiều nét khác, nhiều ảnh hưởng của văn hóa Việt Nam thể hiện trong kiến trúc, điêu khắc và cả trong nội dung tín ngưỡng nữa(14). Cảnh quan của nhiều đô thị lớn như Biên Hòa, Chợ Lớn, Vĩnh Long, Mỹ Tho... để lại rõ nét dấu ấn của văn hóa người Hoa, và điều đó làm cho văn hóa của miền Nam Trung bộ và Nam bộ thêm phần đặc sắc bởi các khu phố của người Hoa.

---

(12) Trong năm 1998, các nhà khảo cổ ở Thành phố Hồ Chí Minh đã tìm thấy và khai quật một lò gốm cổ Hưng Lợi thuộc làng Hòa Lục (nay là phường 16 - quận 8) với nhiều sản phẩm gốm. Theo chúng tôi, lò gốm này là của người Hoa vốn đã định cư ở đây từ cuối thế kỷ XVII - đầu thế kỷ XVIII.

(13) Xem thêm - Phan An và các tác giả: *Chùa Hoa Thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb Tp. Hồ Chí Minh, 1992.

https://tieulun.hopto.org

Những đóng góp của người Hoa trên lĩnh vực văn hóa *của người Hoa* trong thế kỷ XVII - XIX, cũng cần phải kể đến các nhân vật như Mạc Cửu đã lập nên Chiêu Anh các, một văn đàn lớn ở Hà Tiên; các ông Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định, Ngô Nhân Tịnh được người đương thời gọi là: *Gia Định Tam gia thi*", và nhóm *Bình Dương thi xã* quy tụ nhiều anh tài văn hóa người Hoa. Trịnh Hoài Đức còn là tác giả sách *"Gia Định thành thông chí"*, một quyển sử ký, địa lý có giá trị, và hơn hết là tấm lòng, tình cảm của ông đối với đất phương Nam. Võ Trường Toản, một nhà nho từ Trung Quốc sang Việt Nam lánh nạn ở Thừa Thiên rồi sau vào Gia Định, mở trường dạy học. Học trò của ông là các ông Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhân Tịnh, Ngô Tùng Châu... là những nhân vật văn hóa, lịch sử có nhiều đóng góp tích cực cho chúa Nguyễn và nhà Nguyễn...

Từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX, miền Nam Việt Nam, mà trực tiếp là Nam Trung bộ và Nam bộ, đã đón nhận nhiều làn sóng di dân của các nhóm di dân từ duyên hải Nam Trung Hoa. Những di dân Trung Hoa này đã đến đây với nhiều lý do, nhiều lớp người, nhưng phần lớn là những nông dân, thợ thủ công nghèo khổ lìa bỏ quê hương tìm đất mưu sinh. Nhà nước phong kiến phía Nam Việt Nam đã đón tiếp họ khá cởi mở, chân tình tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho các di dân Trung Hoa ổn định và sinh sống. đó cũng là quá trình hội nhập và bước đầu phát triển của cộng đồng Hoa Nam Trung bộ và Nam bộ trong các thế kỷ XVII - XIX. Trong những thế kỷ này người Hoa đã có nhiều đóng góp tích cực trong công cuộc khai khẩn và bảo vệ vùng đất phía Nam Tổ quốc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chen Ching Ho: *Mấy điều nhận xét về Minh Hương xã và các cổ tích tại Hội An*, Việt Nam khảo cổ tập san (Sài Gòn) số 1 - 3/1960/1961.
2. Trần Kinh Hòa (Chen Ching Ho): *Phố người Đường và thương nghiệp của Hội An về thế kỷ XVII-XVIII* (Bản dịch viết văn của Nguyễn Bội Liên).

(14) Xem thêm - Phan An và các tác giả: *Chùa Hoa Thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb Tp. Hồ Chí Minh, 1992.

https://tieulun.hopto.org

3. Trần Kinh Hòa: *Họ Mạc và chúa Nguyễn tại Hà Tiên*, Văn hóa Á châu số 7/1958.
4. Fuji Wara Riichio: *Chính sách đối với dân Trung Hoa của các triều đại Việt Nam* (Bản dịch của Thiềm Cung), Việt Nam khảo cổ tập san (Sài Gòn), số 8/1974.
5. Tân Việt Điểu: *Lịch sử người Hoa kiều tại Việt Nam*, Văn hóa nguyệt san số 61-62-63/1961.
6. Cristophoro Borri: *Xứ Đàng Trong năm 1621* (Bản dịch của Hồng Duệ, Nguyễn Khắc Xuyên và Nguyễn Nghị), NXB. Thành phố Hồ Chí Minh, 1998.
7. Tsai Maw Kuey: *Người Hoa ở miền Nam Việt Nam* (Luận án Tiến sĩ), Thư viện quốc gia Paris, 1968.
8. Li Tana: *Xứ Đàng Trong - Lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ XVII-XVIII* (Bản dịch của Nguyễn Nghị), NXB. Trẻ - Thành phố Hồ Chí Minh, 1999.
9. Nguyễn Văn Huy: *Người Hoa ở Việt Nam,* Paris, 1987.
10. Phan Thị Yến Tuyết: *Vài nét về ghe thuyền và thương mại đường thủy của người Hoa ở miền Nam Việt Nam trong thế kỷ XIX*, Báo cáo khoa học.
11. Phan An và các tác giả: *Chùa Hoa ở Thành phố Hồ Chí Minh*, NXB. Thành phố Hồ Chí Minh, 1992.
12. *Đại Nam Thực lục Tiền biên và Chính biên* (Bản dịch của Viện Sử học), Hà Nội.
13. Trịnh Hoài Đức: *Gia Định Thành Thông Chí* (Bản dịch của Tu Trai Nguyễn Tạo), Sài Gòn, 1972.
14. Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977

https://tieulun.hopto.org

BỬU SƠN KỲ HƯƠNG: MỘT VIỄN TƯỞNG XÃ HỘI TÍCH CỰC

TS. Trần Thị Bích Ngọc(*)

Truyền thống lịch sử phát triển của Bửu Sơn Kỳ Hương(1) có thể tạm chia ra ba thời kỳ(2): thời kỳ khai đạo dẫn xướng bởi Phật Thầy Tây An (tức Đoàn Minh Huyên), thời kỳ Năm Thiếp, và cuối cùng là giai đoạn Phật Giáo Hòa Hảo với Huỳnh Phú Sổ. Trong bài viết ngắn này chúng tôi muốn nêu ra một vài nhận xét đối với giáo lý thế mạt luận (eschatology) làm nền tảng cho hệ tư tưởng Bửu Sơn Kỳ Hương và cả Phật Giáo Hòa Hảo, một loại giáo lý khá phổ biến trong khu vực Đông Á.

Vào ngày 17 tháng 2 năm 1859 thành Gia Định thất thủ về tay giặc Pháp. Tháng 6 năm 1862 triều đình ký hòa ước Saigon nhượng ba tỉnh miền đông nam là Gia Định, Biên Hòa và Định Tường cho Pháp. Hòa ước vừa ký xong nhân dân miền Nam lập tức có phong trào Dân Chúng Tự Vệ để chống Pháp. Năm 1867

(*) Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.

(1) Bửu Sơn Kỳ Hương là tiếng các tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo dùng để chỉ một nhóm tín đồ ở Nam bộ thường đeo một đạo bùa có bốn chữ "Bửu Sơn Kỳ Hương" (mùi hương lạ trong núi báu). Người sáng lập là Phật Thầy Tây An, tên thật là Đoàn Minh Huyên, sinh tại Sa Đéc (Đồng Tháp bây giờ) năm 1807 chết năm 1856.

(2) Về vấn đề xác định Bửu Sơn Kỳ Hương có phải là một tông phái Phật giáo hay không là một vấn đề đang được bàn cãi. Theo các tác giả Nguyễn Xuân Nghĩa và Phan Lạc Tuyên thì Bửu Sơn Kỳ Hương không phải là một tông phái Phật giáo, nhưng theo tác giả Trần Hồng Liên và Ngô Văn Lệ thì đây chính là một tông phái Phật giáo, xem Ngô Văn Lệ, bài *Bửu Sơn Kỳ Hương có phải là một tông phái Phật giáo hay không?* In trong tuyển tập *Những vấn đề dân tộc, tôn giáo ở miền Nam* do Trung tâm Nghiên cứu Dân tộc học và Tôn giáo chủ biên, NXB. TP. HCM, 1994, từ tr. 163-167.

https://tieulun.hopto.org

Pháp lấy cớ ba tỉnh còn lại, An Giang, Hà Tiên và Vĩnh Long đã trợ giúp cho các phong trào khởi nghĩa nên cũng sáp nhập luôn ba tỉnh này. Chính trong năm 1867 Pháp bắt đầu biết đến một tổ chức chống Pháp đặc biệt có tên là Đạo Lành do Trần Văn Thành cầm đầu(3). Nguồn gốc của Đạo Lành có lẽ liên quan đến tôn chỉ của giáo phái này là "làm lành tránh dữ". Năm 1883 một hội viên Đạo Lành bị bắt có thú nhận rằng chính Trần Văn Thành đã tặng cho anh ta một đạo bùa Bửu Sơn Kỳ Hương(4). Như vậy Đạo Lành là một hóa thân của Bửu Sơn Kỳ Hương, vì bản thân Trần Văn Thành cũng là đệ tử của Phật Thầy Đoàn Minh Huyên.

Một trong những đặc trưng chính yếu của Bửu Sơn Kỳ Hương có thể tìm thấy trong tên gọi người sáng lập: Phật Thầy Tây An. Đó là sự kết hợp giữa Phật giáo và Đạo Giáo bình dân. Các tác giả Pháp viết về giáo phái này, ngoại trừ Coulet, đều cho Bửu Sơn Kỳ Hương là một phái Tu Tiên (nghĩa là Đạo Giáo). Riêng Geoges Coulet cho rằng đây là một phái Phật giáo đặc biệt, một Phật giáo dành riêng cho các cư sĩ thế tục hơn là dành cho các tăng sĩ(5). Thật sự chúng ta không thể loại trừ ảnh hưởng của tôn giáo Khờ Me đối với Bửu Sơn Kỳ Hương căn cứ ngay trên khu vực địa lý phát sinh ra tôn giáo này (Long Xuyên, Sa Đéc). Người đầu tiên tự xưng là hậu thân của Phật Thầy Tây An là một nông dân người Khờ Me sống tại Châu Đốc(6). Người nông dân này bị tiêu chảy trầm trọng, khi mọi người tưởng anh ta đã chết nên định đem đi chôn thì anh ta sống lại một cách mầu nhiệm và tuyên bố rằng tuy bề ngoài là người Khmer nhưng thật sự anh ta là người Việt. Từ ngày đó anh ta theo lối sống không nói tiếng Khmer nữa. Anh tự xưng là Phật Trùm, nhưng các đệ tử nhận ra anh chính là hậu thân của Phật Thầy Tây An. Anh cũng thường dùng nến để chữa bệnh cứu người nên có thêm biệt danh Đạo Nến. Năm 1870 Đạo Nến bị bắt vì hoạt động chống Pháp. Vài năm sau được thả ra, Đạo Nến chết vào năm 1875.

---

(3) Về tiểu sử và cuộc đời hoạt động của Trần Văn Thành, xin tham khảo *Khởi nghĩa Bảy Thưa (1867-1873)* của Trần Thị Thu Lương và Võ Thành Phương, NXB. TP. HCM, 1991.

(4) Sơn Nam: *Cá tính của miền Nam*, Sài Gòn, Đông Phố, 1974, tr. 46.

(5) Geogres Coulet: *Sociétés secrètes en terre d'Annam*, Saigon, C. Ardin, 1926, tr. 121.

(6) Dật sĩ và Nguyễn Văn Hầu: *Thất Sơn mầu nhiệm*, Saigon, Từ Lâm, 1972, xem từ tr. 101-

https://tieulun.hopto.org

Người thứ hai được xem là hậu thân Phật Thầy Tây An chính là Năm Thiếp, tên thật là Ngô Lợi, gốc người Tàu. Sở dĩ được gọi là thầy Năm Thiếp vì thầy chuyên nghề "thiếp" (ngồi đồng cho hồn người chết nhập vào). Năm Thiếp sinh năm 1829 và có thể gia nhập Bửu Sơn Kỳ Hương vào cuối năm 1860. Năm Thiếp tự xưng là Đức Bổn Sư và sau này tín đồ Bửu Sơn Kỳ Hương chỉ gọi ông bằng danh hiệu này.

Căn bản giáo lý của Bửu Sơn Kỳ Hương là đặt niềm tin vào lời tuyên bố của Phật Thầy Tây An rằng ngài là Phật giáng trần để cứu độ chúng sinh thoát khỏi thảm họa diệt thế trong thời mạt pháp. Những tín đồ nào tin vào lời nói này phải vào ẩn trú trong khu vực Thất Sơn để thực hành chánh pháp. Những kẻ bất tín sẽ bị tiêu diệt trong ngày tận thế sắp đến gần. Thất Sơn chính là nơi, theo giáo lý Bửu Sơn Kỳ Hương là Phật Giáo Hòa Hảo, Phật Di Lặc (Maitreya) sẽ giáng trần sau khi thế gian đã tịnh họa để thiết Hội Long Hoa. Theo quan điểm thế mạt luận này, Hội Long Hoa là nơi chiêu dụ những người còn sống sót sau thảm họa diệt thế. Phật Di Lặc sẽ ngồi trên tòa sen trắng và tuyên giảng một giáo lý mới để mở đầu cho thời kỳ Thượng Ngươn. Trong các bài thơ Bửu Sơn Kỳ Hương, Phật Di Lặc còn được gọi là Minh Hoàng hay Minh Vương, hai thuật ngữ này xuất hiện trong các phong trào tôn giáo phản Thanh phục Minh tại Trung Quốc(7). Bản thân tín ngưỡng thờ Phật Di Lặc bắt đầu hưng thịnh trước thời Lục Triều tại Trung Quốc và bắt đầu suy tàn dần vào thời Tống Minh. Phần lớn những tín đồ tôn thờ Phật Di Lặc vào thời Bắc Tống là những tu sĩ có trình độ học thức cao hay thuộc giai cấp tinh hoa trong xã hội. Trong suốt 400 năm từ đời Tống đến đời Nguyên những tín đồ Phật Di Lặc được gọi chung là Long Hoa Hội. Theo truyền thống Phật giáo, Phật Di Lặc là Phật tương lai sẽ thay Phật Thích Ca hóa độ chúng sinh. Khái niệm Phật tương lai này do đó đã được các giáo phái bình dân thời Minh Thanh gắn liền với lý thuyết về thời mạt pháp. Mạt pháp, giải thích theo góc độ xã hội học, là một sự kết án chế độ chính trị đương thời và như thế một cách tất yếu, gắn liền, trong

(7) Xem Suzuki Chusei: *Maitreya Beliefs in Folk Sects of the Ming and Ching Dynasties* in trong tuyển tập *Millenarianism in Asian History* do Ishii Yoneo biên tuyển,Institute for the Study of Languages and Cultures of Asia and Africa xuất bản 1993, từ tr. 79-116.

https://tieulun.hopto.org

tư duy tôn giáo, với sự giáng trần của vị Phật tương lai sẽ xóa sổ tất cả và xây dựng một thế giới tốt đẹp hơn.

Về vấn đề Hội Long Hoa, theo *Long Hoa Kinh* được giáo pháp Đại Thừa Viên Đốn (Trung Quốc) truyền lại, có tất cả năm loại hội Long Hoa: Thánh Ảnh Long Hoa Hội, Tam Phật Long Hoa Hội, Thiên Lượng Long Hoa Hội, Địa Hạ Long Hoa Hội, Nhân Gian Trung Thiên Hoa Hội. Nghiên cứu về Tiên Thiên Đạo ở Singapore của Topley cũng cho thấy một quan hệ thú vị: giáo phái này cho rằng tam Phật (Nhiên Đăng Phật, Phật Thích Ca, và Phật Di Lặc) thiết Hội Long Hoa trên trời còn tín đồ thiết Hội Long Hoa dưới trần. Quan hệ giữa hai loại Hội Long Hoa này được thiết lập qua một hệ thống liên lạc có tên là *phù kê* (một kỹ thuật giống như cầu cơ: hai người bịt mắt cầm một cây đũa để viết trên cát theo sự chi phối của thiêng liêng) để cho các mệnh lệnh của chư Phật từ Hội Long Hoa trên trời có thể thông đạt cho các tín đồ đang thiết hội dưới trần(8). Mối quan hệ này tiềm tàng ngay trong giáo thuyết của Huỳnh Phú Sổ, người sáng lập Phật Giáo Hòa Hảo - một sự kế thừa và phát triển tư tưởng Bửu Sơn Kỳ Hương. Khi phải trả lời câu hỏi: "Khi nào Hội Long Hoa được thiết lập dưới trần gian?", vị giáo chủ này nhấn mạnh rằng chỉ khi nào tín đồ thành tâm ngưỡng vọng muốn tham dự Hội Long Hoa thì Phật Di Lặc sẽ giáng trần thiết hội(9). Đây là một biện chứng pháp sâu xa thể hiện mối quan hệ giữa tín đồ và đối tượng của tín ngưỡng.

Khái niệm mạt pháp bắt nguồn từ thời Tùy Đường với giáo phái Tam Giai Giáo do nhà tư Tín Hạnh sáng lập. Bửu Sơn Kỳ Hương, Phật Giáo Hòa Hảo và cả Cao Đài cũng sử dụng khái niệm này (nhưng Cao Đài gọi là thời Hạ Ngươn). Theo nghiên cứu của Jan Nattier, khái niệm mạt pháp là một sản phẩm của tư duy Đông Á(10). Chúng ta có thể thấy rằng trong bối cảnh chống thực dân Pháp khái niệm này rõ ràng mang những hàm súc chính trị tích cực và

---

(8) Marjorie Topley: *The reat Way of Former Heaven: A Group of Chinese Religious Sects,* bài đăng trong *Bulletin of the School of Oriental and African Studies* 26-2 (London) 1963, từ tr. 362-392.

(9) Huỳnh Phú Sổ: *Tôn chỉ hành đạo của Huỳnh Giáo Chủ, Saigon, Thương Binh, 1962.*

(10) Jan Nattier: *Once Upon A Time: Studies in a Buddhist Prophecy of Decline,* Asian Humanities Press, Berkeley California, 1991.

https://tieulun.hopto.org

do đó đã được giáo phái Bửu Sơn Kỳ Hương và sau này Phật Giáo Hòa Hảo sử dụng một cách khéo léo trong việc giáo hóa tín đồ.

Điều cần lưu ý khi nghiên cứu khía cạnh hoằng pháp trong Bửu Sơn Kỳ Hương là việc giáo phái này tập trung toàn bộ nỗ lực hoằng pháp của họ vào giới tu tại gia, cư sĩ, hơn là nhắm vào đối tượng tu sĩ và những yêu cầu về mặt thực hành tu tập cũng được đơn giản hóa đến mức tối đa, phù hợp với phong cách sinh hoạt của dân giống như thuộc khu vực biên giới. tín đồ chỉ cần lập tại nhà ba bàn thờ: một thờ tổ tiên, hai thờ Phật, ba thờ Trời. Nếu không sẵn không gian rộng rãi, thì chỉ cần bàn thờ Trời là đủ bao gồm cả ba chức năng. Trên bàn thờ không có tượng Phật hay thánh mà chỉ có một mảnh vải đỏ (trần điều). Đọc kinh ngày bốn lần, nhưng chỉ cần đọc thầm trong miệng, không cần thiết phải tụng lớn tiếng hay kèm theo chuông mõ. Thức cúng cũng đơn giản: chỉ cần trà, nước, hoa, nhang. Vào khoảng năm 1925 các chùa chiền Bửu Sơn Kỳ Hương phải thay đổi diện mạo bên ngoài rất nhiều để né tránh sự trả thù của giặc Pháp sau vụ khởi nghĩa của Phan Xích Long(11).

Chúng ta có thể thấy rõ Bửu Sơn Kỳ Hương là một sản phẩm tôn giáo đặc thù Nam bộ. Giáo sư Huệ Tâm, đại học Harvard, có nhận xét về giáo lý này như sau: *"Giáo lý của Phật Thầy như vậy nên xem là sự tái chế (reworking) giáo lý Phật giáo, sự tái chế này phản ánh ảnh hưởng của nhiều dòng tư tưởng khác nhau tại khu vực biên giới và đặc biệt hơn nó là một phản ứng chống lại lối tu truyền thống hạn chế trong tu viện (monasticism) và thái độ nội quan (introspection)"*(12).

Chính sách tôn giáo của triều đình nhà Nguyễn rất nghiêm khắc và chặt chẽ đối với Phật giáo ở miền Bắc và miền Trung,

---

(11) Phan Xích Long, tên thật là Phan Phát Sanh, âm mưu làm nổ tung một số nơi trong thành phố Chợ Lớn và Sài Gòn vào năm 1913, bị giặc Pháp bắt khi di chuyển ra Phan Thiết. Phan Xích Long là con một cảnh sát viên trong Chợ Lớn và có lẽ gốc người Hoa, nhưng anh tuyên bố là hậu duệ của vua Hàm Nghi và đôi khi cũng tuyên bố mình là dòng dõi nhà Minh bên Trung Quốc. Bản thân Phan Xích Long có vào Thất Sơn để học pháp thuật và sau đó vào núi Tà Lơn ở Kampot và sang Battambang. Năm 1911, Phan trở về Chợ Lớn thành lập một giáo phái và tự xưng là Phật Sống. khi bị bắt Phan mới khoảng 20 tuổi.

(12) Ho Tai Hue Tam, *Millenarianism and Peasant Politics in Vietnam.* Harvard University

https://tieulun.hopto.org

nhưng sự phát triển tôn giáo ở Nam bộ được thả lỏng, một phần nhà Nguyễn vốn vẫn xem khu vực Nam bộ là vùng đất trung thành với triều đình, một phần chính sách thuộc địa hóa khu vực biên giới của nhà Nguyễn lại thiếu thốn về mặt nhân lực quản lý, nên dẫn đến tình trạng triều đình buông lỏng sự kiểm chế về mặt tôn giáo đối với khu vực đặc biệt này, nếu không những hàm súc chính trị rõ rệt trong thế mạt luận của Bửu Sơn Kỳ Hương đã được thuyên giải như một phê phán gián tiếp xã hội đồi phế đương thời.

Những tín đồ Bửu Sơn Kỳ Hương tự xem mình như những người nhập thế, đối lập với hình thức Phật giáo xuất thế chỉ khép mình trong tự viện. Về mặt nguồn gốc họ tự cho giáo phái này bắt nguồn từ phái Thiền Trúc Lâm dưới đời Trần. Bản thân giáo lý Bửu Sơn Kỳ Hương cũng phản ánh sự ảnh hưởng của truyền thống Thiền Nam Phương do xây dựng dựa trên tư tưởng Trần Thái Tông. Thực ra sự đóng góp của tư tưởng Thiền Trúc Lâm cũng chỉ mang tính chất biểu tượng nhiều hơn là thực chất nếu chúng ta so sánh hai tác phẩm *Khóa Hư Lục* của Trần Thái Tông và *Di Lặc Tôn Kinh*, kinh điển chính của Bửu Sơn Kỳ Hương (và của cả Phật Giáo Hòa Hảo). Tư tưởng chính làm nòng cốt cho giáo lý Bửu Sơn Kỳ Hương vẫn xoay quanh những chủ đề cơ cấu: thế mạt luận, mạt pháp, nhập thế cứu đời, thiết Hội Long Hoa cho những người được tuyển chọn, vai trò trung gian của các hậu thân Phật Thầy Tây An, vai trò cứu cánh của Phật Di Lặc và sự gián tiếp hạ thấp vai trò của Phật giáo chính thống thông qua việc hạ thấp vai trò Phật Thích Ca (Phật hiện tại) so với vai trò cứu thế của Phật Di Lặc (Phật tương lai)[13].

Việc nghiên cứu Bửu Sơn Kỳ Hương sẽ đóng góp quan trọng vào việc giải quyết những vấn đề liên quan đến:

---

(13) Theo *Di Lặc Tôn Kinh*, bản dịch của Vũ Xuân Tăng, Phật Thích Ca và Phật đau khổ có lần thi tài với nhau xem ai là người giáng trần trước để cứu độ chúng sinh. Dấu hiệu chính là có một bông hoa nở trên đầu gậy của mình. Trên đầu gậy của Phật Di Lặc nở ra một bông hoa đỏ, nhưng Phật Thích Ca "mánh" hơn đã "chôm" bông hoa này gắn lên đầu gậy của mình. Khi phát hiện ra điều này Phật Di Lặc đồng ý cho Phật Thích Ca giáng trần trước nhưng tuyên bố rằng trong "nhiệm kỳ" kéo dài ba ngàn năm dưới thế của Phật Thích Ca, số phận của chúng sinh kẻ khổ người sướng không được phân phối công bằng. Nhưng mới được hai ngàn năm trăm năm, Phật Di Lặc không còn chịu được cảnh khổ của chúng sinh nên sai phái Ngọc Phật giáng trần cùng với sự giúp đỡ của Phật Trùm để chỉnh đốn lại sự bát nháo trong "nhiệm kỳ" của Phật Thích Ca.

https://tieulun.hopto.org

1. Văn hóa Nam bộ nói chung. Tìm hiểu văn hóa Nam bộ không thể bỏ qua việc nghiên cứu các hệ thống tín ngưỡng ở khu vực này.

2. Nghiên cứu tôn giáo học nói riêng. Ngày nay trên thế giới nhiều học giả quan tâm đến các phong trào tôn giáo mang tính quần chúng. Nghiên cứu hệ thống thế giới quan và nhân sinh quan của các phong trào tôn giáo này sẽ góp phần minh giải mối quan hệ phức tạp giữa cấu trúc xã hội và tư duy tôn giáo. Bửu Sơn Kỳ Hương là một thí dụ điển hình. Đây là một hệ thống tín ngưỡng có tính quần chúng sâu xa, gắn liền với sự phản ánh thực tại xã hội và diễn tả một phản ứng mạnh mẽ tích cực đối với thực tại đó. Những điểm tương tự với các giáo pháp bình dân Trung Quốc thời Minh Thanh hay phái Tiên Thiên Đạo tại Singapore cũng giúp cho những nhà sử học nhận rõ hơn mối quan hệ giữa các đề tài giáo lý trong Bửu Sơn Kỳ Hương - nếu tách rời khỏi ngữ cảnh xã hội, lịch sử thì hoàn toàn có vẻ xa xôi, trừu tượng - và sự chuyển biến trong cấu trúc xã hội. Không phải lúc nào các dân tộc Đông Á cũng chỉ biết quay về ngưỡng vọng quá khứ với thái độ sùng cổ, mà thật sự đã có lúc Trung Hoa và Việt Nam đã nhiệt tình hướng cái nhìn về tương lai trong một khát vọng muốn thay đổi hiện trạng. Quan điểm thế mạt luận của Bửu Sơn Kỳ Hương chính là thể hiện cái nhìn tích cực đó của cư dân Nam bộ.

https://tieulun.hopto.org

GỐM SÔNG BÉ QUA BỘ SƯU TẬP LƯ CẮM NHANG Ở BẢO TÀNG MỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ThS. Nguyễn Thị Thu Trúc(*)

Với tập tục lễ nghi và tôn giáo truyền thống của người Việt Nam, đa phần là Phật giáo và thờ cúng tổ tiên, thì lư cắm nhang là một trong những vật không thể thiếu trong bộ ngũ sự. Nhu cầu xã hội ngày càng đa dạng, thì các sản phẩm phục vụ trong sinh hoạt tín ngưỡng tôn giáo ngày càng trở nên phong phú với các chất liệu, mẫu mã và loại hình. Sự thăng trầm và nối tiếp của các dòng gốm càng làm cho các sản phẩm gốm trở nên muôn màu muôn vẻ góp phần định hình trong những dòng gốm riêng biệt. Ở đây, chúng tôi xin giới thiệu cặp lư cắm nhang gốm nằm trong bộ sưu tập gốm Sông Bé của Bảo tàng Mỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh.

Chiếc thứ nhất: gốm men rạn nhiều màu, số ký hiệu BTMT 14296, cao: 0,18m, đường kính miệng: 0,16m, đường kính đáy: 0,135m. Hiện vật có vành miệng loe, gờ đứng, thành vát, cổ thắt, thân nở đều, đế loe, đáy để mộc. Sự độc đáo của chiếc lư cắm nhang là các họa tiết trang trí trên lư đều thuộc về sen. Một bên thân lư được đắp nổi với ba đài sen màu vàng, xen lẫn những nụ hoa sen màu xanh lá. Một bên đắp nổi hai củ sen lớn màu vàng nhạt và một bông sen nở bung ở giữa. Phần thân lư còn lại đắp trang trí lá sen và ba chữ Hán "Phúc Lộc Thọ". Nhìn toàn diện, chiếc lư cắm nhang như một đài sen với những hột sen điểm khắp trên

---

(*) Bảo tàng Mỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh.

https://tieulun.hopto.org

vành miệng, cổ và đế lư với đủ loại hình từ non đến chín già trên nền men nhiều màu xen lẫn vàng, xanh lá, xanh đọt chuối, xanh tím, xanh rêu và đỏ trầu.

Chiếc thứ hai: men nhiều màu, số ký hiệu BTMT 14297, cao: 0,17m, đường kính miệng: 0,22m, đường kính đáy: 0,16m. Vành miệng lật ngoài, cổ đứng, thân phình, đế choãi. Mặt trước thân lư đắp nổi ba chữ Hán "Phúc Lộc Thọ", mặt sau đắp nổi hai hoa sen màu hồng nở lớn, nhụy đen, xen giữa là hai lá sen cách điệu, bên trên khắc chìm bốn chữ Hán được viết theo dạng chữ thảo. Trên thân, cổ, đế lư, điểm rải rác hột sen và hoa sen nhỏ trên nền men nhiều màu gồm: vàng, xanh lá, xanh ngọc, xanh tím, hồng cánh sen và da lươn.

Qua cặp lư cắm nhang gốm Sông Bé, chúng tôi nhận thấy sen được chọn là mô típ trang trí chủ đạo trên lư, với sự sắp đặt rất thuận hợp giữa các thành phần xuất phát từ sen như hoa sen, lá sen, nụ sen, hột sen, củ sen đến gương sen, đài sen trên các bộ phận chi tiết của lư. Tuy là một loài hoa chỉ nở ở vùng nước thường tù đọng và bẩn đục nhưng sen lại là một biểu trưng rất thanh khiết của nhà Phật, hoa sen là một trong những biểu hiện của Ngôi Phật và lá sen là sự tượng trưng cho giải thoát; ngoài ra vì hoa sen trong truyền thuyết có 8 cánh giống như một không gian có 8 hướng nên sen còn là biểu tượng của sự hài hòa vũ trụ. Với hàm ý như trên, sen thật là một trong những đề tài thích hợp được ứng dụng trong chúng sanh sản phẩm phục vụ cho nghi lễ thờ cúng. Và bên cạnh đó, sen còn là một loài hoa mà khi nhắc đến chúng ta thường nhớ đến một không gian ở một vùng quê Nam Bộ với những cánh đồng sen bạt ngàn của Đồng Tháp Mười và với những mô típ thường được sử dụng trang trí trên gốm gắn liền với sen như đề tài sen - vịt... Ngoài ra, trên cả hai chiếc lư cắm nhang gốm đều được đắp nổi 3 chữ Hán "Phúc Lộc Thọ", đó là ba trong năm lời chúc tốt lành của "Phúc Lộc Thọ Khang Ninh", một ước vọng mà các nghệ nhân gửi gắm trong các sản phẩm của mình và cũng là điều mong ước bao đời nay của con người.

Với mô típ trang trí đặc sắc rất riêng Nam Bộ, sự hấp dẫn của cặp lư cắm nhang gốm Sông Bé đã được thể hiện một cách Việt

https://tieulun.hopto.org

hóa mang đậm tính dân gian; cùng với một số lượng rất ít hiện vật, phải chăng chúng không được sản xuất đại trà như hàng chợ, mà theo một đơn đặt hàng đặc biệt nào đó? Sự ra đời của gốm Sông Bé vào những thập niên đầu thế kỷ XX với cách trang trí đơn giản và quay trở lại với những đồ án thuần Việt, càng làm tăng nét khác lạ so với gốm Sài Gòn đang dần bước vào giai đoạn thu hẹp sản xuất và định hình sự riêng biệt so với dòng gốm truyền thống Bát Tràng.

Như vậy, bên cạnh các sản phẩm phục vụ trong tín ngưỡng tôn giáo với những chất liệu bền vững như đồng, thì gốm Sông Bé cũng đã đáp ứng được phần nào nhu cầu phục vụ cho thị hiếu tiêu dùng trên thị trường gốm Mỹ thuật của khu vực, qua đó góp phần làm phong phú thêm bộ mặt làng nghề gốm truyền thống Nam Bộ đầu thế kỷ XX.

https://tieulun.hopto.org

KÊNH ĐÀO Ở TIỀN GIANG TRONG CÁC THẾ KỶ XVIII - XIX

TS. Nguyễn Phúc Nghiệp

I. KÊNH ĐÀO TRONG THẾ KỶ XVIII

Con kênh được đào đầu tiên ở Tiền Giang nói riêng và Nam bộ nói chung là kênh Bảo Định. Trước khi có con kênh này, tại đây đã có rạch Vũng Gù ở về phía đông bắc, chảy từ sông Vàm Cỏ Tây đến quán Thị Cai; và rạch Mỹ Tho ở về phía nam, chảy từ chợ Lương Phú (nay thuộc xã Lương Hòa Lạc, huyện Chợ Gạo) ra sông Tiền. Khoảng giữa bắc – nam, tức là từ quán Thị Cai đến chợ Lương Phú là ruộng vườn liên tiếp.

Năm 1705, vâng lệnh chúa Nguyễn Phúc Chu, Chính thống Vân trường hầu Nguyễn Cửu Vân đem quân đánh dẹp quân Xiêm và quân Cao Miên ở khu vực này. Để đề phòng quân giặc tập kích, Nguyễn Cửu Vân cho đắp một phòng tuyến kéo dài từ quán Thị Cai đến chợ Lương Phú. Bên ngoài phòng tuyến, ông cho đào một con mương hào nối liền rạch Vũng Gù và rạch Mỹ Tho. Sau đó, nhân đường nước đã lưu thông, người ta đào sâu thêm, thành ra đường kênh, ghe thuyền đi lại được. Lúc bấy giờ, để tiện cho việc nhắm hướng đào mở, người ta có dựng một cái thang cao, tục gọi là thang trông; và về sau trở thành địa danh: chợ Thang Trông ở xã Phú Kiết, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang.

Do đoạn tại Thang Trông có giáp nước, nên kênh thường bị bùn lầy làm cho nông cạn. Vì thế, năm 1819, vua Gia Long ra lệnh cho các viên quan đứng đầu thành Gia Định và trấn Định Tường huy động dân phu nạo vét và mở rộng kênh từ Thang Trông đến Húc

https://tieulun.hopto.org

Đồng (Hóc Đùn) – bến Mỹ Tho dài 40 dặm rưỡi (khoảng 14 km). Về việc này, sách *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức viết: "*... đường sông từ đông đến tây xa cách, nên đến chỗ Vọng Thê (tục gọi là Thang Trông) nước thủy triều giao hội làm chỗ giáp nước, thế nước lênh đênh, khi lên, khi xuống, chảy mạnh, lại nhiều chỗ quanh quẹo hẹp nhỏ, vậy nên bùn cỏ tích tụ, càng ngày càng bị cạn lấp*"; bia *Phụng khai tân cảng ký* (còn gọi là Bia đào kênh Bảo Định) lập năm 1819, ghi: "*Đường sông này vốn có nhiều khúc quanh co, nhiều chỗ sâu cạn, nên ghe thuyền các loại khó đi lại*"; sách *Đại Nam nhất thống chí* của Sử quán triều Nguyễn, cho biết: "*Sông này nhiều chỗ quanh co nhỏ hẹp, mỗi ngày một nông cạn dần*".

Đây là công trình lớn, nên có đến 3 vị quan cao cấp của Gia Định thành và 2 vị quan đứng đầu của trấn Định Tường cùng tham gia chỉ huy, gồm:

- Gia Định thành Phó Tổng trấn - Thị trung Tả Thống chế Lý văn hầu Huỳnh Công Lý. Viên quan này có trách nhiệm chỉ huy toàn bộ công trình.

- Hiệp Tổng trấn Lại bộ Thượng thư An toàn hầu Trịnh Hoài Đức.

- Tổng đốc Chưởng tiền quân - Bình Tây Tướng quân - Đức quận công Nguyễn Huỳnh Đức.

- Trấn thủ Định Tường - Bửu Thiện hầu Nguyễn Văn Phong. Vị này có nhiệm vụ chỉ huy dân phu tại công trình.

- Chưởng cơ Lãnh binh - Nhiệm tín hầu (chưa rõ họ, tên). Vị này có nhiệm vụ huy động dân phu.

Về số lượng dân phu, sách *Gia Định thành thông chí* cho biết có 9.679 người; trong khi đó bia *Phụng khai tân cảng ký* ghi chỉ có 3.225 người. Thực ra, ghi chép của hai tài liệu đó không mâu thuẫn nhau. Sách *Gia Định thành thông chí* cho biết: "*...đem 9.679 dân phu chia làm 3 phiên, thay nhau đào mở*". Như vậy, con số 3.225 dân phu được ghi trong bia *Phụng khai tân cảng ký* là số lượng dân phu của một phiên trong ba phiên đào mở của toàn bộ 9.679 dân phu mà *Gia Định thành*

https://tieulun.hopto.org

thông chí đã ghi chép. Dân phu tại công trình, mỗi người được cấp 1 quan tiền, 1 phương gạo.

Công việc chính của dân phu là nạo vét, mở rộng tuyến kênh đã có và đào sửa cho thẳng những đoạn kênh khúc khuỷu. Sách *Gia Định thành thông chí* chép: "*hoặc nhân theo đường sông cũ uốn nắn mà đào sâu rộng thêm; hoặc mở kênh mới để cho liên lạc*"; bia *Phụng khai tân cảng ký* cũng ghi tương tự: "*hoặc đào thẳng qua ruộng bằng phẳng, hoặc sửa những chỗ nông sâu*".

Công trình cải tạo kênh được tiến hành trong khoảng 3 tháng; khởi công ngày 28 tháng Giêng năm Kỷ Mão (23/2/1819), kết thúc ngày 4 tháng 4 nhuận năm Kỷ Mão (28/5/1819) theo ghi chép của *Gia Định thành thông chí*; hoặc ngày 10 tháng 4 nhuận năm Kỷ Mão (3/6/1819) theo ghi chép của bia *Phụng khai tân cảng ký*.

Sau khi công trình đã được hoàn thành mỹ mãn, vua Gia Long cho tạc sự kiện này vào bia đá dựng tại Thang Trông để "*truyền mãi về sau*"; và đặt tên cho kênh là Bảo Định. Lúc này, kênh có bề ngang 15 tầm (khoảng 32 mét), sâu 9 thước (khoảng 4 mét), hai bên bờ kênh có đường đắp đất, rộng 6 tầm (khoảng 13 mét). Dưới thời Thiệu Trị (1841 - 1847), kênh Bảo Định được đổi tên là An Định; rồi Trí Tường.

Kênh Bảo Định, ngoài việc nối với sông Vàm Cỏ Tây ở phía bắc và sông Mỹ Tho ở phía nam; còn thông lưu với 19 con rạch tự nhiên ở phía tây và phía đông, tạo nên một hệ thống kênh rạch tương đối dày đặc. Do đó, kênh có giá trị to lớn về giao thông thủy và thủy lợi đối với những vùng đất mà nó xuyên qua thuộc địa bàn hai tỉnh Tiền Giang và Long An hiện nay.

Con kênh thứ hai là kênh Mới rạch Chanh. Nguyên phía nam vùng này có rạch Ba Rài (rạch Ba Lai Bắc) chảy ra sông Tiền, phía bắc có rạch Chanh thông với sông Vàm Cỏ Tây. Khoảng giữa hai con rạch này là vùng sâu trũng, sình lầy, đầy cỏ lác, đưng, bàng và rừng tràm hoang vu, rậm rạp, kéo dài đến 5, 6 trăm dặm. Quân Đông Sơn, lực lượng phò tá Nguyễn Ánh, chống phong trào nông dân Tây Sơn, do Đỗ Thành Nhơn cầm đầu đã chọn nơi đây làm sào huyệt. Từ đây, bọn này tỏa đi cướp phá khắp nơi, nhất là khu vực Ba Giồng, gây nên nhiều nỗi kinh hoàng cho nhân dân. Đến

https://tieulun.hopto.org

khi bị quân Tây Sơn truy đuổi, bọn chúng lại trốn chạy về đây, ẩn trú an toàn.

Trước tình hình đó, năm Ất Tỵ (1785), sau khi đại phá quân Xiêm, Đô đốc Tây Sơn là Nguyễn Trấn đã cho đào một con kênh nối liền hai đầu rạch Ba Rài và rạch Chanh, gọi là kênh Mới rạch Chanh (Tranh giang Tân kinh), dân gian quen gọi là kênh Bàu Bèo; rồi sau đó gọi chệch thành Bà Bèo (nay được đổi tên thành kênh Nguyễn Văn Tiếp, chảy ngang qua địa bàn hai huyện Cai Lậy và Tân Phước). Theo *Gia Định thành thông chí*, con kênh này sau khi được đào xong trở thành "*một đường kênh đi tắt, rất mau lẹ*"; và điều quan trọng hơn là, nó đã "*cắt đứt chỗ hiểm yếu*" của quân Đông Sơn, để rồi sau đó, nhóm phiến quân này bị nghĩa quân Tây Sơn tiêu diệt.

Như vậy, việc tướng Nguyễn Cửu Vân cho đào kênh Vũng Gù và đô đốc Nguyễn Trấn cho đào kênh Mới rạch Chanh đều nhằm vào mục đích quân sự: một nhằm đánh quân Cao Miên, bảo vệ cương vực của quốc gia; một nhằm đánh và tiêu diệt quân Đông Sơn, lực lượng đã từng theo Nguyễn Ánh chống lại phong trào nông dân Tây Sơn.

Tuy nhiên, hai con kênh đó đã thông lưu với hệ thống sông rạch có sẵn, tạo nên một mạng lưới giao thông đường thủy tiện lợi cho việc liên lạc trong nội địa; đồng thời nó cũng góp phần thúc đẩy tiến trình khai hoang được nhanh chóng hơn. Tác dụng về nhiều mặt của hai con kênh Vũng Gù và kênh Mới rạch Chanh sẽ được phát huy rõ nét trong thế kỷ XIX và cả hiện nay.

II. KÊNH ĐÀO TRONG THẾ KỶ XIX:

Ngay sau khi chiếm đóng Tiền Giang, thực dân Pháp đã có ý thức rất rõ tầm quan trọng của các con kênh đào ở đây. Quyển *Địa phương chí tỉnh Mỹ Tho năm 1902* viết: "*Chính các con kênh vừa làm cho đất đai phì nhiêu, vừa làm thoát nước cho các cánh đồng ngập lụt, vừa giúp cho việc vỡ hoang được nhanh chóng, vừa làm đường giao thông thủy hết sức quan trọng*".

Đồng thời với việc nạo vét những con kênh đã có từ trước, như kênh Bảo Định (dưới thời Pháp thuộc còn gọi là kênh Bưu Điện), kênh Mới rạch Chanh (kênh Bà Bèo, dưới thời Pháp thuộc còn

https://tieulun.hopto.org

gọi là kênh Thương Mãi), thực dân Pháp còn cho triển khai một chương trình đào kênh với quy mô lớn trên địa bàn Tiền Giang:

* ***Ở khu vực Gò Công:***

Năm 1869, kênh Salicetti được đào, có chiều dài 6,5 km và bề ngang 20 mét, nối rạch Gò Công với rạch Cửa Khâu. Con kênh này giúp cho việc giao thông của ghe thuyền ra cửa Tiểu được dễ dàng; và mang lại nguồn nước tưới cho các làng Hòa Nghị, Dương Phước, Tăng Hòa. Ngay tiếp theo đó, năm 1870, chính quyền Pháp ở Gò Công cho đào thêm kênh Champeaux, dài 5 km, bề ngang 5 mét để dẫn nước ngọt vào làng Tân Thành vốn bị nhiễm mặn quanh năm. Năm 1874, việc đào kênh Vĩnh Lợi được hoàn tất; với 8 km chiều dài và 12 mét bề ngang, kênh Vĩnh Lợi là con kênh quan trọng nhất ở khu vực Gò Công, nối rạch Gò Công với rạch Vàm Giồng ở phía nam và sông Vàm Cỏ ở phía bắc, tạo điều kiện cho ghe thuyền thông thương một cách thuận lợi ở khắp địa bàn ở Gò Công và với các địa phương lân cận, nhất là vào thời điểm sau vụ thu hoạch lúa.

* ***Ở khu vực Chợ Gạo:***

Tháng 5/1877, chính quyền thực dân Pháp tỉnh Mỹ Tho cho đào kênh Chợ Gạo. Đây là một công trình lớn với tổng số nhân công là 40 ngàn người, số lượng nhân công thường xuyên có mặt hàng ngày trên công trường là hơn 11 ngàn người; đào đắp hơn 900.000 m^3 đất và tổng số ngày công là 676.000 ngày. Sau 2 tháng thi công khẩn trương, việc đào kênh được hoàn thành; và kênh được gọi là kênh Duperré – tên của viên Thống đốc Nam kỳ lúc bấy giờ. Kênh Chợ gạo dài 10 km, rộng 30 mét, nối sông Tiền tại rạch Kỳ Hôn với sông Vàm Cỏ Tây tại rạch Lá.

Về vai trò của con kênh này, theo báo cáo của Thanh tra khu Mỹ Tho lên Giám đốc Nội vụ Nam kỳ ngày 26/7/1878, đây là "*đường giao thông thủy nhộn nhịp nhất ở Nam kỳ*". *Địa phương chí tỉnh Mỹ Tho năm 1902* cho biết cụ thể hơn: "*Đây là con kênh được tàu bè của người bản xứ và các tàu hơi nước của các hãng đường sông qua lại tấp nập. Nó thường bị tràn ngập bởi những ghe đủ các loại trọng tải*". Với kênh Chợ Gạo, ghe thuyền từ đồng bằng sông Cửu Long đến Sài Gòn - Chợ Lớn và ngược lại không

https://tieulun.hopto.org

phải đi bằng biển luôn nguy hiểm và mất nhiều thời gian. Nông sản, nhất là thóc gạo, được chuyên chở lên Sài Gòn - Chợ Lớn theo một tuyến đường thủy, mà cự ly đã được rút ngắn; và do đó, giá thành vận tải cũng được rút xuống. Ngoài giá trị chính yếu là giao thông thủy, kênh Chợ Gạo cũng có vai trò quan trọng về thủy lợi. Với tuyến kênh chính dài 10 km, kênh Chợ Gạo đã mang lại nguồn nước tưới cần thiết cho những vùng đất mà nó xuyên qua.

* ***Ở khu vực Đồng Tháp Mười:***

Năm 1894, tại Mỹ Tho, công ty Montvenoux trúng thầu việc đào kênh và đặt cơ sở sữa chữa xáng múc. Điều đó đã khiến cho việc đào kênh được đẩy mạnh hơn.

Năm 1895, công trình giao thông thủy và thủy lợi quan trọng đầu tiên ở Đồng Tháp Mười, do Trần Bá Lộc - một tên đại Việt gian - chủ xướng, được khởi công. Kế hoạch đào kênh của Trần Bá Lộc nhằm kiểm soát an ninh vùng Đồng Tháp Mười - vốn là địa bàn hoạt động của nhiều nhóm nghĩa quân và làm chủ cả một vùng đất đai rộng lớn, thỏa tham vọng "*lưu danh hậu thế*" của y ta.

Mặc dù vậy, chính quyền thực dân Pháp ở Nam kỳ rất dè dặt trước đề nghị của Trần Bá Lộc; bởi vì theo họ, Đồng Tháp Mười là "*một cánh đồng không sinh lợi*". Thế nhưng, sau đó, giới cầm quyền Nam kỳ cũng chuẩn y kế hoạch của Trần Bá Lộc với hai điều kiện là kinh phí tự túc và chỉ đào thử nghiệm hai đoạn kênh dài 8 km, rộng 3 mét mà thôi.

Sau khi đào thử nghiệm thành công, năm 1896, Trần Bá Lộc huy động một số lượng lớn dân trong vùng xúc tiến việc đào kênh trên diện rộng. Dân công đào kênh phải tự túc toàn bộ; và tất cả đều đào bằng tay; cộng thêm, điều kiện lao động vất vả, nguy hiểm; cho nên, việc đào kênh thực sự là cực hình đối với họ. Do tính chất đặc thù của vùng Đồng Tháp Mười, việc đào kênh phải thực hiện trong những điều kiện hết sức khó khăn. Để đào được con kênh chính. người ta phải đào các con kênh nhánh trước, từ rạch Cái Bè và rạch Cai Lậy lên phía bắc, để từ đó, đưa nhân công và hậu cần vào nơi thi công tuyến kênh chính. Và do vậy, một hệ thống kênh nhánh, được đánh số từ 1 đến 10, dài tổng cộng 118 km đã được hình thành trước khi kênh chính được hoàn tất.

https://tieulun.hopto.org

Mười con kênh nhánh đều có bề ngang 3 mét nên chỉ có tác dụng tháo nước phèn; còn việc giao thông gặp hạn chế rất lớn. Vì thế, Trần Bá Lộc đề nghị lên Thống đốc Nam kỳ là cần phải đào một con kênh chính với 10 mét bề ngang. Đề nghị được chuẩn y, dân địa phương lại phải một phen khổ cực; để rồi sau đó một con kênh to, rộng, dài đến 46 km được hình thành. Con kênh này, một đầu nối vào kênh Bà Bèo (kênh Thương mãi) và một đầu nối vào rạch Ruộng thông với sông Tiền. Công trình này hoàn thành vào tháng 4 năm 1897, và đến tháng 7 cùng năm, Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer cho phép đặt tên con kênh chính này là kênh Tổng đốc Lộc.

Hệ thống kênh đào do Trần Bá Lộc chỉ huy đã đem lại lợi ích to lớn cho thực dân Pháp và cho bản thân của ông ta. Kênh chính có tác dụng thuận tiện cho việc giao thương nông sản hàng hóa và tăng cường khả năng tiêu nước vào mùa lũ. Mười con kênh nhánh có tác dụng dẫn nước vào kênh chính và xả phèn. Đồng thời, nó cũng tạo điều kiện cho việc khai hoang được thuận tiện và nhanh chóng; giá thành của lúa gạo xuất khẩu trở nên thấp hơn vì tuyến đường thủy từ miền Tây vào kênh Bà Bèo được rút ngắn lại. Nhìn chung, với hệ thống kênh Tổng đốc Lộc, thực dân Pháp đã thực hiện được ý đồ khai thác vùng ven Đồng Tháp Mười. Còn Trần Bá Lộc trở thành đại địa chủ, sở hữu rất nhiều ruộng đất ở đây.

Thành công của Trần Bá Lộc đã khiến cho thực dân Pháp bắt đầu có sự thay đổi phần nào quan điểm đối với Đồng Tháp Mười. Nhưng, sự thay đổi đó cũng chỉ dừng lại ở mức độ là, chính quốc cho giới cầm quyền Nam kỳ vay vốn để đào kênh; và sau đó phải trả dần dần. Tuy nhiên, điều đó đã giúp cho Trần Bá Lộc thực hiện được việc đào thêm một số con kênh mới, dài tổng cộng 35 km, vào năm 1900.

Tất cả các con kênh được đào vào cuối thế kỷ XIX ở Tiền Giang, về khách quan có tác dụng mở rộng lưu thông nội địa, tăng diện tích canh tác, phát triển nông nghiệp; nhưng động cơ chính của thực dân Pháp là nhằm tạo điều kiện để vơ vét, bóc lột thật nhiều lúa gạo; và qua đó, thu được lợi nhuận to lớn nhờ vào việc xuất khẩu nông sản.

https://tieulun.hopto.org

SỰ HÌNH THÀNH THÔN ẤP Ở TIỀN GIANG TRONG CÁC THẾ KỶ XVII - XVIII

TS. Nguyễn Phúc Nghiệp

Với nếp sinh hoạt xã hội có tổ chức ở quê hương bản quán mà đặc trưng chung là tính cộng đồng và tinh thần tương thân tương ái, khi vào vùng đất Tiền Giang, lưu dân người Việt đã nhanh chóng *"kết thành chòm xóm"*(1), gồm năm, mười nóc nhà để *"dựa vào nhau làm ăn; đùm bọc, giúp đỡ nhau trong lúc gặp khó khăn, hoạn nạn; bảo vệ lẫn nhau, chống lại thú dữ, trộm cướp"*(2).

Lúc đầu, các chòm xóm thường được hình thành dọc theo tuyến sông rạch; bởi vì, ở đây, nhu cầu đi lại và nước ngọt cho sản xuất và đời sống của cư dân được đảm bảo. Lúc bấy giờ, các chòm xóm mang tính tự trị rất rõ nên tinh thần tương trợ, *"tối lửa tắt đèn"* có nhau, chính quyền chưa thực sự với tay đến; và chưa có những quy định nghiêm ngặt bằng lệ làng, hương ước, khoán ước như các thôn xã ở miền Bắc vốn được thành lập từ lâu đời. Do đó, chòm xóm thường *"dễ hợp, dễ tan"*; tức là, nơi nào làm ăn, sinh sống dễ dàng, thuận tiện thì cư dân ở lại, theo kiểu *"đất lành chim đậu"*; nơi nào điều kiện tự nhiên khó khăn thì họ bỏ đi nơi khác, có khi cả xóm cùng ra đi, để tìm một địa cuộc mới, thuận lợi hơn.

Trong các thế kỷ XVII - XVIII, để đẩy mạnh tốc độ khai hoang, quản lý cư dân và thu thuế, chính quyền chúa Nguyễn cho

---

(1) Trịnh Hoài Đức: *Gia Định thành thông chí*, tập ba, Bản dịch của Nguyễn Tạo, Sài Gòn, 1972, tr. 119.

(2) Huỳnh Lứa (Chủ biên): *Lịch sử khai phá vùng đất Nam bộ*, NXB. Thành phố Hồ Chí Minh, 1981, tr. 55.

https://tieulun.hopto.org

thành lập trang, trại, man, nậu ở Tiền Giang[3]. Đây là những đơn vị hành chính cơ sở mà chính quyền chúa Nguyễn lập ra ở những vùng đất mới khai hoang với mục đích là *"thu thập dân chúng, đều tùy theo nghề nghiệp mà nạp thuế cho có thống thuộc, cốt yếu về việc mở mang ruộng đất, trồng tỉa hoa lợi mà thôi"*[4].

Trang, trại là những đơn vị hành chính có đất đai rộng rãi và màu mỡ, dân cư khá nhiều[5]. Đứng đầu trang có Cai trang. Đứng đầu trại có Cai trại. Ở Chợ Gạo có trại An Hòa[6]; và ở Gò Công, hiện nay còn địa danh Trại Cá.

Nậu cũng là nơi đất đai phì nhiêu, dân đông và chuyên về nghề ruộng. Trịnh Hoài Đức trong *Gia Định thành thông chí* có chú thích về nậu như sau: *"nậu là nơi bừa cỏ trong ruộng, tục xưng số đông người là nậu, ý nói hiệp đông người làm ruộng vậy"*[7]. Đứng đầu là chức Đầu nậu; danh xưng này cũng tồn tại đến ngày nay.

Man là nơi còn hoang dã, dân cư thưa thớt. Trịnh Hoài Đức giải thích man như sau: *"chỗ ở liên lạc nhau gọi là man cũng như cỏ mọc liên tiếp lai rai vậy"*[8]. Đứng đầu man là Cai man[9].

Các trang, trại, man, nậu, theo quy định của chính quyền chúa Nguyễn, đều *"được lệ phụ vào Thuộc"*[10]. Thuộc là một loại hình hành chính ngang với tổng, đứng đầu là các chức Cai trai và Đốc áp[11]. Danh xưng thuộc, theo Sơn Nam trong quyển *Đất Gia Định xưa*, có lẽ là do chữ *"đất thuần thục"* gọi là trại mà ra[12]. Ở xã Dưỡng Điềm (huyện Châu Thành) có địa danh Thuộc Nhiêu; xã Long Trung (huyện Cai Lậy) có địa danh Thuộc Đẹp. Có lẽ, ông Nhiêu và ông Đẹp là người đứng đầu hai thuộc ở đó.

Đồng thời với việc thành lập các đơn vị hành chánh như đã kể trên; chính quyền chúa Nguyễn từ cuối thế kỷ XVII cũng chủ

(3, 4, 7, 8) Trịnh Hoài Đức: *Gia Định thành thông chí, tập trung*, Bản dịch của Nguyễn Tạo, Sài Gòn, 1972, tr. 55, 12, 36, 64, 60.

(5) Trịnh Hoài Đức: *Gia Định thành thông chí*, tập ba, Bản dịch của Nguyễn Tạo, Sài Gòn, 1972, tr. 119.

(6) Nguyễn Đình Đầu: *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn: Định Tường*, NXB. Tp. Hồ Chí Minh, 1994, tr. 227, 172-300.

(9, 10, 11) Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục,* tập 1, Bản dịch của Lê Xuân Giáo, Sài Gòn, 1972, tr. 306, 281, 281.

(12) Sơn Nam: *Đất Gia Định xưa*, NXB. Tp. Hồ Chí Minh, 1984, tr. 102.

https://tieulun.hopto.org

trương *"đặt ra phường, ấp, xã, thôn, chia cắt địa phận, chuẩn định thuế đinh điền và lập bộ tịch đinh điền"*(13). Thông thường, các trang, trại, man, nậu; sau khi đã đi vào hoạt động ổn định và dân cư đông lên; thì sẽ được lập thành thôn xã... Đến năm 1790, sau khi thu phục được vùng đất Gia Định, để việc thu thuế được nhiều hơn và cũng để tăng cường sự quản lý của chính quyền chúa Nguyễn đối với toàn bộ vùng đất này, Nguyễn Ánh ban hành hai quy chế khá thông thoáng trong việc thiết lập thôn xã. Quy chế thứ nhất cho phép nơi nào quy tụ được 40 dân đinh trở lên thì được thiết lập thôn xã, có mộc triện và ban hương chức đầy đủ; nơi nào không đủ số ấy thì cũng thiết lập được thôn xã; có ban hương chức nhưng không được cấp mộc triện(14). Quy chế thứ hai quy định nơi nào hợp được 10 nhà thì lập được một ấp nhỏ; nơi nào hợp được 50 nhà thì lập được một ấp lớn, có Tri ấp cai quản(15).

Việc cai quản thôn xã hồi cuối thế kỷ XVIII, theo *Minh điều hương ước*, do một ban hương chức đảm trách, bao gồm:

- Trùm cả: người đứng đầu thôn xã.

- Trùm chủ: người đứng thứ nhì trong thôn xã.

- Trùm nghị: người tham gia đóng góp ý kiến cho thôn xã.

- Xã trưởng: người giữ con dấu và thu thuế.

- Thủ khoán: người giữ quỹ và tài sản của thôn xã.

- Câu đương: người hòa giải các vụ xích mích, thưa kiện nhỏ trong làng.

- Tri thâu; người phụ trách việc thu thuế(16).

Các hương chức của thôn xã thường là người có điền sản, đức độ. Những hương chức tận tụy việc công, lo cho dân; thì được dân chúng kính trọng. Chẳng hạn như Trùm cả Lê Công Giám ở thôn Kim Sơn. Do có công lao lớn đối với thôn, nên sau khi mất,

---

(13) Trịnh Hoài Đức: *Gia Định thành thông chí, tập trung*, Bản dịch của Nguyễn Tạo, Sài Gòn, 1972, tr. 55, 12, 36, 64, 60.

(14, 15) Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục (tập 2)*, Bản dịch của Viện Sử học, NXB. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1966, tr. 115, 124.

(16) Trương Ngọc Tường: *Làng xã cổ truyền ở Nam bộ qua Minh điều hương ước*, Tạp chí Xưa và Nay, số 58 B, 1998, tr. 26.

https://tieulun.hopto.org

ông được nhân dân trong thôn thờ phụng ở đình làng như một vị Thành hoàng. Tên của ông được mọi người kiêng cữ: từ *"Giám"* được gọi trại thành *"Giếm"*. Mộ của vợ chồng ông được dân chúng quyên góp tiền bạc, xây cất to và đẹp, có lân li chầu phục. Hương chức thôn Kim Sơn từ đó về sau không cử chức Trùm cả, mà chỉ cử chức Trùm chủ quyền Trùm cả mà thôi. Thậm chí, đến thời Pháp thuộc, làng này cũng chỉ cử chức Đại hương chủ, chứ không cử chức Hương cả[17].

Khác với những nơi khác, ở Tiền Giang, đơn vị hành chính cơ sở không có xã, mà chỉ có thôn, ấp, phường mà thôi. Bởi vì, lúc mới thành lập, tất cả các thôn ở đây đều mới chỉ đạt mức chuẩn do chính quyền chúa Nguyễn quy định về số dân đinh hay số hộ cho việc kiến lập thôn mà thôi.

Về tiến trình thành lập thôn, thì ở vùng Gò Công, Chợ Gạo, do được khai phá trước, nên thôn được thành lập sớm nhất ở Tiền Giang. Có một số thôn đã xác định được tên người và niên đại khai lập, như thôn Bình Phục Nhất do Trần Văn Giồng lập và thôn Bình Trị do Trần Văn Sủng lập đều vào năm 1743[18]. Tiếp theo, việc lập thôn lan dần đến vùng Mỹ Tho, Châu Thành, như thôn Điều Hòa do Nguyễn Văn Trước lập[19], thôn Kim Sơn do Lê Công Giám lập[20]. Niên đại của ba thôn này chưa xác định được, nhưng có lẽ vào khoảng giữa thế kỷ XVIII. Sau cùng, là đến vùng Cai Lậy, Cái Bè; như các thôn Hội Sơn, Xuân Sơn (nay là xã Hội Xuân, huyện Cai Lậy), Cẩm Sơn, Thanh Sơn (nay thuộc xã Thanh Hòa và thị trấn Cai Lậy), Phú Sơn (nay thuộc xã Phú An, huyện Cai Lậy), Tân Sơn (nay thuộc xã Ngũ Hiệp) đều được lập năm 1785. Riêng hai thôn Hội Sơn và Xuân Sơn do Nguyễn Văn Cối lập[21].

Tên của thôn ấp thường do những người đứng ra làm đơn xin đặt tên; nhưng phải phản ảnh được nguyện vọng của dân chúng là mong muốn được an bình làm ăn, may mắn trong cuộc sống và no đủ sung túc. Vì thế, tên của thôn ấp thường được mang những mỹ từ, như: Phú, Quý, Bình, An, Hòa, Thạnh, Tân, v.v... Vùng Gò

(17, 20) *Tư liệu điền dã*

(18, 19, 21) *Monographie de la province de Mitho* (1902).

https://tieulun.hopto.org

Công, Chợ Gạo, tên thôn thường bắt đầu bằng các chữ Vĩnh, Bình, Long, Yên, Đồng, Tân. Còn vùng Cai Lậy, Cái Bè thì thường bắt đầu từ chữ Mỹ; riêng các nơi dọc theo sông Ba Rài, tên thôn có chung chữ Sơn ở cuối.

Do dân số đông; hoặc do thôn quá lớn, khi quản lý, cần phải tách ra; hoặc do dân từ các nơi khác đến khẩn hoang, mà thôn mới được hình thành. Ở Tiền Giang, tên của thôn mới thường dựa trên nguyên tắc là tên của thôn cũ kết hợp với các từ chỉ phương hướng (đông, tây, nam, bắc); thí dụ như: Tân Hương - Tân Hương Tây - Tân Hương Đông.

Nhưng, có một số trường hợp, các từ chỉ phương hướng không đúng với thực tế. Như các thôn có tên chung là Bình Chánh. Nguyên khi mới thành lập, thôn có tên là Bình Chánh. Sau đó, tách ra lập thành một làng mới ở phía đông, gọi là Bình Chánh Đông. Rồi lại tách tiếp, lập thêm một làng mới về phía cực đông, nhưng được gọi là Bình Chánh Trung. Dân số của thôn ngày càng đông, trong khi điền thổ có hạn, cho nên một số người chuyển vào rạch Bà Thửa ở về phía bắc của thôn cũ, lập ra một thôn mới là Bình Chánh Tây. Hoặc như thôn Tân Lý Tây ở về hướng đông và Tân Lý Đông ở về hướng tây. Lý giải về điều này, Hồ Trung Tú viết trong tiểu luận *100 năm Mỹ Sơn, nhìn lại...* như sau: *"Ở Quảng Nam, cái kiểu gọi địa danh tây sang đông và đông sang tây như thế là vô khối, không thể kể hết. Giáo sư Trần Quốc Vượng bảo, chỉ vì ông bà mình ngày xưa vào đây, lạ nước, lạ cái, nên phải sử dụng bản đồ của người Chàm. Mà người Chàm thì lại dùng bản đồ theo kiểu của người Ả Rập là phương Nam đặt lên trên. Chính vì thế mà tây mới lộn sang đông và ngược lại. Ở Quảng Nam điều đó không lạ, bởi lúc ấy, sau năm 1306, vùng đất này xa xôi quá. Con người vào đây là những người nhỏ bé, mới thoát ra từ một ngàn năm đô hộ của nền văn minh Trung Hoa, không thể không kinh hãi trước những pho tượng đá lạ lẫm, dữ dằn. Nhưng với Sài Gòn và Nam bộ cách nay 300 năm mà vẫn cứ còn quen thuộc với cái phương Nam đặt lên trên như thế thì cũng là điều đáng để ngạc nhiên. Nó chứng tỏ cái sức sống dai dẳng của cái bản đồ ấy"*[22].

Đồng thời, tên thôn mới còn được cấu tạo theo nguyên tắc: tên thôn cũ cộng các chữ số (nhất, nhị); như Bình Phục Nhứt và Bình

https://tieulun.hopto.org

Phục Nhị. Không có trường hợp nào, tên thôn mới được đặt trên cơ sở tên thôn cũ cộng với các từ chỉ vị trí (thượng, hạ). Lại có trường hợp tên thôn di chuyển khá xa; như thôn Mỹ Thuận (Cái Bè) và thôn Mỹ Thuận (Châu Thành). Sở dĩ có tình trạng đó, là do sự phiêu tán của nhân dân hoặc vì giặc cướp hoặc vì đói kém mà ra. Một số người từ thôn cũ ra đi và khi đến nơi định cư mới, họ đã lấy tên thôn cũ đặt cho thôn mới thành lập.

Ngoài *"mỹ danh"* ra, thôn cũng có *"tục danh"*, như thôn Phú Mỹ có *"tục danh"* là Củ Chi, thôn Bình Đăng là Ông Văn, thôn Lương Phú là Bến Tranh, thôn An Đức là Xoài Miệt (hay Xoài Mút hoặc Xoài Hột), thôn Phú Kiết là Thang Trông, thôn Long Hội là Bến Chùa, v.v... Duy có một thôn không có *"mỹ danh"*; mà chỉ có *"tục danh"* là thôn Miếu Ông (Miếu Ông: miếu thờ cá Ông, được các vua triều Nguyễn phong là *"Đại càn Nam hải Đại tướng quân"*)[23].

Ngoài những thôn thông thường, ở Tiền Giang còn có một số thôn có điều khác biệt. Trường hợp thứ nhất là, hai thôn cùng *"liên danh"* với nhau, như Tăng Huy - An Hòa nhị thôn[24]. Hiện chưa có tư liệu để lý giải vấn đề này. Chỉ biết rằng, dưới thời Minh Mạng (1820 - 1840), hai thôn này hợp nhất lại thành một thôn, lấy tên là Tăng Hòa[25]. Trường hợp thứ hai là thôn giang trạm Điều Hòa[26]. Thôn này nằm ở nơi thông lưu giữa sông Mỹ Tho và kênh Vũng Gù; có một vị trí quan trọng về giao thông, cho nên, chính quyền chúa Nguyễn có đặt một trạm sông ở đây, để làm công tác chuyển vận công văn, thư từ.

Bên cạnh sự hiện diện của thôn, ở Tiền Giang cũng có phường và ấp; nhưng mỗi loại hình chỉ có một đơn vị mà thôi. Đó là phường Toàn Phước và ấp An Hòa. Phường nguyên là loại hình hành chính quy tụ những hộ cùng làm một nghề thủ công, sau mới có địa phận lập làng[27]. Chưa có tư liệu nào về phường Toàn Phước chuyên làm mặt hàng thủ công nghiệp nào; và được hưởng cơ chế hành chính như thôn khi nào. Ấp là loại hình hành chính có diện tích và dân

---

(22) Hồ Trung Tú: *100 năm, Mỹ Sơn nhìn lại*, Tạp chí Xưa và Nay, số chuyên đề, 1998, tr. 19.

(23, 24, 26) Trịnh Hoài Đức: *Gia Định thành thông chí, tập trung*, Bản dịch của Nguyễn Tạo, Sài Gòn, 1972, tr. 55, 12, 36, 64, 60.

(25) Nguyễn Đình Đầu: *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn: Gia Định*, NXB. Tp. Hồ Chí Minh, 1994, tr. 487, 471-485.

https://tieulun.hopto.org

số ít hơn thôn, xuất hiện từ buổi đầu khẩn hoang[28]; và cũng như thôn, dân chúng canh tác nông nghiệp là chính yếu.

Quy mô các thôn ở Tiền Giang lớn nhỏ khác nhau. Có 60 thôn có diện tích trên 1.000 mẫu; nhưng cũng có 35 thôn có diện tích dưới 300 mẫu; trong số đó, thôn có diện tích nhiều nhất là Bình Ân (4.730 mẫu), thôn có diện tích nhỏ nhất là Mỹ An Tây (17 mẫu)[29, 30].

Như vậy, đến cuối thế kỷ XVIII, hệ thống thôn ấp ở Tiền Giang đã được hình thành và đi vào ổn định. Điều đó có tác dụng tích cực trong việc tiếp tục đẩy mạnh tốc độ khai hoang và sự phát triển kinh tế - xã hội cho địa phương. Đồng thời, nó cũng chứng tỏ rằng, lưu dân *"đã được vào tổ chức chính thức, đã được công nhận quyền lợi "chiếm đất" và phải có bổn phận đóng thuế đinh, thuế điền"*[31]. Chính điều đó đã tạo nên sức mạnh cho quốc gia trong việc ổn cố vùng đất mới khai thác ở phương Nam.

(27, 28) Trần Thị Thu Lương, *Chế độ sở hữu và canh tác ruộng đất ở Nam bộ nửa đầu thế kỷ XIX,* Nxb Tp Hồ Chí Minh, 1994, tr. 243, 243.

(29) Nguyễn Đình Đầu: *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn: Định Tường*, Nxb Tp. Hồ Chí Minh, 1994, tr. 227, 172-300.

(30) Nguyễn Đình Đầu, *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn: Gia Định*, Nxb Tp. Hồ Chí Minh, 1994, tr. 487, 471-485.

(31) Nguyễn Đình Đầu, *Chế độ công điền công thổ trong lịch sử khẩn hoang lập ấp ở Nam kỳ lục tỉnh*, Hội Sử học Việt Nam, Hà Nội, 1992, tr. 68.

https://tieulun.hopto.org

LƯU DÂN NGƯỜI HOA VÀ SỰ DU NHẬP CÁC HỘI KÍN THIÊN ĐỊA HỘI VÀO NAM KỲ NỬA SAU THẾ KỶ XIX

Nguyễn Thanh Tiến(*)

1. Việc người Hoa di cư và định cư ở Việt Nam có một lịch sử lâu đời. Từ những năm đầu công nguyên, cùng với chính sách mở rộng lãnh thổ xuống phía nam của phong kiến Trung Quốc, người Hoa đã bắt đầu di cư sang Việt Nam. Quá trình này diễn ra trong suốt nhiều thế kỷ, khi ít khi nhiều, tùy vào tình hình Trung Hoa biến động hay ổn định. Trong những đợt di cư của người Hoa sang nước ta, đợt di cư vào các thế kỷ XVII, XVIII và XIX là đáng kể nhất.

Vào thế kỷ XVII, khi Trung Quốc bị người Mãn Thanh thống trị, một số đông dân chúng và các cựu thần nhà Minh đã rời bỏ quê hương ra nước ngoài sinh sống. Nơi họ tìm đến nhiều nhất là các nước Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam. Cũng trong thời gian này, người Việt bắt đầu đẩy mạnh các hoạt động khai phá vùng đất phương Nam (Nam Bộ ngày nay). Công cuộc khai phá được chinh quyền Chúa Nguyễn ở Đàng Trong khuyến khích và bảo trợ. Đối với những lưu dân người Hoa, các Chúa Nguyễn cũng dung nạp và đưa họ vào mở mang vùng đất mới. Sử nhà Nguyễn đã ghi lại trường hợp nhóm người Hoa do Dương Ngạn Địch và Trần Thượng Xuyên dẫn đầu đem theo 3.000 người đến thần phục chúa Nguyễn Phúc Tần (năm 1679). Chúa Nguyễn đã thu nhận

(*) Khoa Lịch sử - Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh.

https://tieulun.hopto.org

và cho họ vào khai phá vùng đất tương ứng với Mỹ Tho và Biên Hòa ngày nay.

Sang thế kỷ XVIII, khi công cuộc khai phá vùng đất Nam Bộ được đẩy mạnh, các nhóm người Hoa cũng xuất hiện ngày càng nhiều. Trên vùng đất còn hoang vu, người Hoa đã góp sức với người Việt bạt rừng vỡ đất, tạo lập xóm làng. Không chỉ vậy, họ còn bắt tay vào hoạt động thương mại và lập nên các phố chợ nổi tiếng một thời như Cù Lao Phố, Mỹ Tho đại phố... Do điều kiện sống trên vùng đất mới khai phá tương đối thuận lợi, phần lớn di dân người Hoa đã chọn nơi đây làm chốn định cư. Họ quần tụ thành những cộng đồng đông đảo và ổn định. Hầu như khắp vùng đất Nam Bộ, nơi nào cũng có người Hoa cư trú. Song, nơi họ tập trung đông nhất là Sài Gòn, Chợ Lớn. Điều đáng chú ý là người Hoa ở Việt Nam (trừ người Minh Hương) đều liên kết với nhau theo hình thức bang hội một cách chặt chẽ.

Từ đầu thế kỷ XIX trở đi, làn sóng di cư của người Hoa sang nước ta vẫn tiếp tục. Các vua nhà Nguyễn như Gia Long, Thiệu Trị, Tự Đức đều có những chính sách mềm mỏng đối với Hoa kiều. Thể theo nguyện vọng của những người Hoa có công trạng với triều đình, vua Gia Long đã cải tổ lại các bang hội và cho thành lập bảy bang là Phúc Kiến, Phúc Châu, Triều Châu, Quảng Châu, Quế Châu, Lôi Châu, và Hải Nam. Khi Lục tỉnh Nam Kỳ rơi vào tay Pháp, các bang hội của Hoa Kiều có một số thay đổi. Tuy nhiên, không có xáo trộn gì lớn trong các tổ chức này.(1)

Trong quá trình nhập cư vào Việt Nam, người Hoa đã đem theo những yếu tố văn hoá, tín ngưỡng của dân tộc họ. Ở đâu có cộng đồng Hoa kiều là ở đó mọc lên chùa miếu, hội quán với những nét rất riêng. Họ luôn có ý thức bảo vệ bản sắc văn hóa của riêng mình, không để nó hòa tan vào nền văn hóa bản địa. Ngoài văn hóa, tín ngưỡng, di dân người Hoa còn du nhập vào nước ta các tổ chức mang tính chất tôn giáo hoặc chính trị. Trong đó, đáng kể

---

(1) Nguyễn Cẩm Thúy: *Định cư của người Hoa trên đất Nam Bộ (từ thế kỷ XVII đến năm 1945)*, NXB. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2000, trang 21.

(2) Thiên Địa hội là tên gọi của một tổ chức bí mật có tôn chỉ "Phản Thanh phục Minh" ra đời ở miền Nam Trung Quốc. Theo tài liệu của Comber, tổ chức này được thành lập vào năm 1674 (năm Khang Hy thứ 13 - nhà Thanh). (Xem: Comber L.F, Chinese Secret Societies in Malaya-A Survey of the Triad Society from 1800 to 1900, NewYork, 1959,

https://tieulun.hopto.org

nhất là các hội kín Thiên Địa hội[2]. Đây là tổ chức có ảnh hưởng khá đậm nét đối với hoạt động chống Pháp của người dân Nam Kỳ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX.

2. Như đã trình bày, Việt Nam là nơi di dân người Hoa đến định cư từ rất sớm. Trong các thế kỷ XVIII, XIX, họ chủ yếu đến làm ăn sinh sống tại vùng đất Nam Kỳ. Phần đông trong số này là những người có tư tưởng "Phản Thanh phục Minh". Vì vậy, hội kín Thiên Địa hội - một tổ chức phản Thanh có quy mô nhất miền Hoa Nam - có mặt ở Nam Kỳ là điều dễ hiểu. Các thành viên của Thiên Địa hội đã hòa vào dòng người di cư để đến miền Nam nước ta vào khoảng nửa sau thế kỷ XIX. Theo ý kiến và tài liệu của Emile Puech (tham biện Hà Tiên, người từng ở Long Xuyên đàn áp cuộc khởi nghĩa Bảy Thưa) thì Thiên Địa hội đã có từ trước khi Pháp chiếm ba tỉnh miền Tây[3]. Nếu thông tin này chính xác thì có thể khẳng định rằng, Thiên Địa hội của người Hoa đã xuất hiện ở Nam Kỳ trước năm 1867. Đến năm 1875, thực dân Pháp đã bắt được vài nhóm Thiên Địa hội, trước tiên là vụ Trương Đế Điển. Nhân vật này là người Triều Châu, ở tại Biên Hòa, thuộc nhóm Nghĩa Hòa công ty[4]. Trong báo cáo gởi Giám đốc nội vụ ngày 21/4/1875, viên chức đứng đầu hạt Chợ Lớn (từ 01/01/1900, theo quyết định của chính quyền thực dân, hạt đổi gọi thành tỉnh) cho biết có hai ông bang (thuộc bang Triều Châu) đã tố cáo một lãnh tụ Thiên Địa hội tên Tsiao Sen(?) đang hoạt động tại Chợ Lớn, cưỡng bách giới Hoa kiều ở địa phương phải gia nhập[5]. Ở Sóc Trăng, từ năm 1877 chính quyền cũng nhận ra sự hoạt động của Thiên Địa hội.

Từ những năm 80 của thế kỷ XIX trở đi, các hội kín Thiên Địa hội xuất hiện ngày càng nhiều ở Nam Kỳ. Hoạt động của các hội kín này khiến chính quyền thực dân lo ngại. Vì vậy, chúng đã đưa ra nhiều biện pháp đối phó. Ngày 1/9/1882, Bộ Thuộc địa Pháp đã ra một công văn "Chuẩn y các biện pháp nghiêm khắc đối với hội kín có tên Thiên Địa hội"[6]. Theo đó, những người Hoa

---

(3) Sơn Nam: *Cá tính Miền Nam*, NXB. Văn hóa, 1992, trang 94.

(4) Sơn Nam: *Cá tính Miền Nam*, NXB. Văn hóa, 1992, trang 92.

(5) Sơn Nam: *Cá tính Miền Nam*, NXB. Văn hóa, 1992, trang 93-94.

(6) Nguyễn Phan Quang: *Về hội kín Thiên Địa hội ở Gia Định năm 1901*, *Việt Nam cận đại những sử liệu mới (tập 2)*, NXB. Thành phố Hồ Chí Minh, 1998, trang 120.

https://tieulun.hopto.org

bị phát giác hoặc bị tình nghi tham gia Thiên Địa hội đều bị tịch thu tài sản và bị trục xuất khỏi Nam Kỳ, thậm chí, họ có thể bị chính quyền thực dân đưa ra toà để xét xử. Tuy nhiên các hội kín vẫn tiếp tục hoạt động mạnh và không ngừng thu nạp thêm thành viên mới. Báo cáo của các viên chức người Việt ở địa phương gởi cho các Tham biện (quan cai trị người Pháp đứng đầu các hạt), rồi báo cáo của Thống đốc Nam Kỳ gởi Toàn quyền Đông Dương... đã xác thực điều này. Xin được dẫn ra đây một vài trường hợp cụ thể.

Ngày 26/7/1894, ở Gò Công, viên phó quản Phạm Văn Ký đã có tờ bẩm gởi Tham biện về việc một số Hoa kiều đến địa phương này để "xúi giục" mọi người vào hội kín. Dựa vào tin tức do Chung Lộc và Châu Nhữ (bang trưởng và bang phó bang Quảng Đông ở Gò Công) cung cấp, Phạm Văn Ký cho biết: có ba người Hoa ở Sài Gòn - Chợ Lớn là Lý Quế, Lê Hớn và Long Phi đã đến trú tại nhà Trần Chiêu (cũng là một người Hoa). Một hôm, ba người này đến nhà các người Hoa là Thái Tường, Quản Đăng và Diệp Hữu để xúi giục việc thu nạp họ vào hội kín Thiên Địa hội. Tuy nhiên, Thái, Quản, Diệp đều từ chối và đi báo cho bang trưởng và bang phó biết. Sau đó, Lý Quế, Lê Hớn, Long Phi và Diệp Hữu đã bị bắt.

Ngày 15/11/1894, trong báo cáo gởi Toàn quyền Đông Dương về vụ Lý Quế, Lê Hớn, Thống đốc Nam Kỳ nêu ý kiến "Tôi nghĩ rằng trước khi trục xuất hai tên này ra khỏi thuộc địa, nên đày chúng ra nhà tù Côn Đảo để cách ly chúng trong thời hạn năm năm. Nếu trục xuất ngay về Trung Hoa thì chúng có thể bắt mối để trở lại Nam Kỳ".(7)

Cũng trong năm này, một nhóm người Hoa đã đến Rạch Giá để lập hội kín tên là "Đệ huynh". Báo cáo của Xã trưởng xã Vĩnh Thanh Vân cho biết nhóm này có năm người Quảng Đông là Phùng Trác, Mạc Táo, Trần Nhâm, Thôi Hiền và Trương Hương. Họ đến nhà một người Hoa ở Rạch Giá tên là Khưu Diệu để bàn định việc lập hội. Xã trưởng Vĩnh Thanh Vân cùng với viên phó quản Sỏi đã đem lính đến vây bắt được cả năm người. Trong khi khám xét, họ thu được một lá bùa và hai tấm giấy hồng đào ghi tên 15 người

(7) *Rapport au Gouverneur Général - 15/11/1894.* Trung tâm lưu trữ quốc gia II-Kí hiệu: Goucoch IA/1/0515(10).

https://tieulun.hopto.org

Hoa khác. Vụ việc được chính quyền thực dân điều tra tỉ mỉ. Ngày 15/5/1894, một viên chức chịu trách nhiệm điều tra vụ này đã gởi cho Tham biện Rạch Giá một bản báo cáo (cuối bản báo cáo ghi là Le Huyện và kí tên không rõ). Ông ta cho rằng hội "Đệ huynh" là một tổ chức phạm pháp cần trấn áp ngay. Còn trong bản báo cáo gởi Thống đốc Nam Kỳ (25/6/1894) về hội kín "Đệ huynh", viên Tham biện Rạch Giá đã viết "Ngay từ đầu tôi đã đoán (hội kín) đó là Thiên Địa hội". Viên Tham biện đề nghị đày Phùng Trác và Lợi Toàn (theo các quan chức thực dân, đây là hai người đầu sỏ) ra Côn Đảo hai năm và truc xuất khỏi thuộc địa.(8)

Nhìn chung, từ những thập niên cuối thế kỷ XIX, hội kín Thiên Địa hội đã theo chân Hoa kiều có mặt nhiều nơi ở Nam Kỳ. Từ các hạt ở miền Đông như Biên Hòa, Chợ Lớn, Gia Định cho đến các hạt ở miền Tây như Gò Công, Rạch Giá, Sóc Trăng... nơi nào cũng có cơ sở của Thiên Địa hội. Số người Hoa định cư đông đảo khắp Nam Kỳ là điều kiện thuận lợi để các tổ chức này hình thành và phát triển. Trên đất Nam Kỳ, các hội kín không chỉ theo đuổi lý tưởng "Phản Thanh phục Minh" như các phong trào ở Trung Quốc. Chúng cũng không đơn thuần là các tổ chức tương tế của cộng đồng Hoa kiều. Điều đó thể hiện rất rõ qua các hoạt động phức tạp của hội cũng như biện pháp đối phó của chính quyền thực dân. Nếu như ở Trung Quốc, Thiên Địa hội chống lại quyền thống trị của triều đình Mãn Thanh thì ở Nam Kỳ, họ cũng chống lại sự kiểm soát của thực dân Pháp. Đây chính là đặc điểm nổi bật của các hội kín Trung Hoa: họ luôn hoạt động ngoài vòng pháp luật và đối lập với nhà cầm quyền. Tất nhiên, không thể xem hành động chống chính quyền thực dân của Thiên Địa hội là do ý thức dân tộc. Người Hoa ở Việt Nam (trừ số người đã Việt hóa) phần đông vẫn hướng về cố quốc của họ. Đối với nơi đang sống, họ chủ yếu gắn bó về mặt kinh tế và rất ít dính líu đến lĩnh vực chính trị. Do vậy, hành động phản kháng của các Thiên Địa hội trước chính quyền thực dân nếu có, là nhằm mục đích bảo vệ quyền lợi

---

(8) - *Internement à Poulo Condore des nommés Phung Trac et Loi Toan relatifs à des actes de rebellion et à la fondation d'une Sociétés Secrètes dans L'arondissement de Rạch Giá.*

- *Affaire de la Sociétés Secrètes dite Đệ - Huynh,* Trung tâm lưu trữ quốc gia II. Kí hiệu: Goucoch IA/1/0515(5).

https://tieulun.hopto.org

thiết thân của cộng đồng người Hoa. Ở đây, chúng ta không loại trừ khả năng một số Thiên Địa hội của Hoa kiều tham gia vào phong trào kháng Pháp của người Việt. Tuy nhiên, số này có lẽ không nhiều. Ngoài ra, có không ít hội kín đi vào con đường hoạt động phi pháp (cướp bóc, tống tiền, đe dọa cuộc sống của người dân lương thiện...). Ngay cả các bang hội người Hoa cũng không có thiện cảm với các hội kín loại này. Nhiều khi, các bang trưởng đã lên tiếng tố giác với chính quyền về hoạt động của các thành viên Thiên Địa hội. Chính vì vậy, thực dân Pháp có lí do để xem các hội kín là nơi tập hợp những kẻ bất hảo và thẳng tay trấn áp.

Mặc dù các Thiên Địa hội của Hoa kiều hoạt động khá phức tạp, nhưng thái độ chống đối chính quyền thực dân của họ đã khiến cho người Việt chú ý. Từ thập niên 80 của thế kỷ XIX, phong trào kháng Pháp do các sĩ phu hoặc các giáo phái khởi xướng đã lần hồi tan rã. Người dân Nam Kỳ lại chưa thể tìm ra một hình thức đấu tranh mới. Sang đầu thế kỷ XX, phong trào Minh tân ở Nam Kỳ diễn ra sôi nổi. Song, nó chỉ ảnh hưởng đến các tầng lớp dân cư ở thành thị. Đối với đại đa số cư dân ở nông thôn, nó hầu như không có mấy tác động. Trước tình hình đó, người dân Nam Kỳ đã hướng đến các tổ chức Thiên Địa hội. "Họ đã tìm thấy ở các hội kín do Hoa kiều du nhập một hình thức hoạt động phù hợp với hoàn cảnh của mình và chừng mực nào có thể giải quyết được tình cảm yêu nước thiết tha, niềm căm hờn sâu sắc kẻ cướp nước. Hình thức hoạt động thần bí của các hội kín lại rất phù hợp với đức tính can trường, ưa mạo hiểm, thích thuật số của người Nam Kỳ lúc ấy."(9) Hơn nữa, "kỷ luật khắt khe về nội bộ của hội vẫn không xa lạ với kỷ luật giang hồ của đám dân khẩn hoang nơi đồng cỏ". (10) Vì vậy, người dân Nam Kỳ, nhất là dân lưu tán và dân nghèo thành thị, đã xin vào hội kín rất đông. Ngay từ năm 1882, Thống đốc Nam Kỳ đã báo cáo với Bộ Hải quân và Thuộc địa: "Trước kia (ở Nam Kỳ) đã có Thiên Địa hội nhưng giờ đây lan tràn, kết nạp người Việt lẫn người Cao Miên. Họ dùng thủ đoạn mua chuộc bằng tiền bạc, tương trợ người nghèo, ai không gia nhập thì bị

(9) Trung tâm khoa học xã hội và nhân văn quốc gia - Viện sử học: *Lịch sử Việt Nam 1897-1918*, NXB. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1999, trang 334.

(10) Sơn Nam: *Miền Nam đầu thế kỷ XX - Thiên Địa hội và cuộc Minh tân*, NXB. Trẻ, TP. Hồ Chí Minh, 2003, trang 126.

https://tieulun.hopto.org

hăm dọa. Luật lệ quá dễ dãi với họ..."[11]. Sự tham gia của người Việt đã làm cho các hội kín Thiên Địa hội không còn là tổ chức của riêng cộng đồng Hoa kiều nữa. Tình hình đó đã khiến bọn thực dân, từ các tham biện cho đến Thống đốc, hết sức lo ngại. Vì vậy, chúng đã gia tăng các biện pháp đề phòng và cấm đoán. Tuy nhiên, cần phải nói thêm rằng, không phải lúc nào người Việt cũng tự nguyện gia nhập hội kín. Như đã đề cập ở trên, trong số các Thiên Địa hội của Hoa kiều, có không ít hội đã đi vào con đường phạm pháp. Chúng trở thành mối đe dọa thường xuyên đối với người dân lương thiện. Để mở rộng thế lực và tạo thêm vây cánh, các hội kín phạm pháp hay ép buộc người dân, cả Việt lẫn Hoa, phải theo chúng. Có như vậy, chúng mới gây được ảnh hưởng và đủ sức tranh chấp địa bàn hoạt động với các tổ chức khác. Khẩu hiệu chống Pháp của hội - nếu có - chỉ nhằm che mắt mọi người. Từ đầu thập niên 80 của thế kỷ XIX, các Thiên Địa hội loại này đã hoành hành nhiều nơi ở Nam Kỳ. Ví dụ như ở Gò Công, các Thiên Địa hội "dùng bạo lực và bè đảng, ép buộc dân chúng phải theo làm vây cánh cho đông, để dễ bề hành động... Chúng rêu rao rằng hễ ai đi báo với Tây thì sẽ bị điều tra và xử tử liền. Bởi thế, dân chúng phải vào đảng và nộp tiền cho yên thân" [12]. Do tình hình này mà trong một phúc trình về an ninh năm 1882, viên Giám đốc nội vụ đã báo động với Thống đốc Nam Kỳ rằng Hoa kiều đang tuyển mộ, ép buộc người Việt vào Thiên Địa hội[13]. Mặc dù có sự tồn tại của các Thiên Địa hội biến chất như vậy, nhưng không vì thế mà phong trào hội kín mất đi ý nghĩa tích cực. Phần đông các hội kín, nhất là những hội có người Việt tham gia, đều hướng đến mục tiêu tốt đẹp.

Trong quá trình tham gia các Thiên Địa hội, người dân Nam Kỳ đã học được cách tổ chức và lề lối hoạt động. Trên cơ sở đó, họ bắt đầu thành lập các hội kín riêng. Tuy nhiên, người Việt vẫn duy trì phần lớn lễ nghi và tục lệ trong hội kín của Hoa kiều. Ví dụ: người Việt cũng trích máu ăn thề và đốt bùa chú trong lễ kết nạp thành viên mới, các hội viên cũng nhận biết nhau bằng một

(11) Sơn Nam: *Cá tính Miền Nam*, NXB. Văn hóa, 1992, trang 103.

(12) Việt Cúc: *Gò Công cảnh cũ người xưa*, NXB. Trẻ, TP. Hồ Chí Minh, 1999, trang 148-149.

(13) Sơn Nam: *Cá tính Miền Nam*, NXB. Văn hóa, 1992, trang 102.

https://tieulun.hopto.org

loạt các ám hiệu và mật khẩu... Song, ở các hội kín của người Việt, khẩu hiệu "Phản Thanh phục Minh" được thay bằng khẩu hiệu "Phản Pháp phục Nam". Như vậy, bối cảnh Nam Kỳ những năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX đã tạo điền kiện cho sự xuất hiện các hội kín của người Việt. Với mục tiêu "Phản Pháp phục Nam", các tổ chức này thực sự trở thành một hình thức đấu tranh cứu nước mới của nhân dân ta trên đất phương nam.

Về tư tưởng, Thiên Địa hội chịu ảnh hưởng đậm nét từ Phật giáo, Đạo giáo và các loại hình tín ngưỡng dân gian khác. Hội thường sử dụng bùa chú, phương thuật và các lễ nghi mang tính thần bí trong quá trình hoạt động. Bên cạnh đó, yếu tố Nho giáo trong hội cũng thể hiện khá rõ. Tư tưởng trung quân (trung thành với nhà Minh), giữ chữ tín với mọi người... luôn được đề cao.

Về tổ chức, các hội viên phải tuyệt đối tuân thủ nguyên tắc bí mật và kỷ luật mà người chỉ huy đặt ra. Đồng thời, họ phải học thuộc một loạt các mật hiệu, tiếng lóng do hội quy định nhằm nhận biết nhau và tránh bị người ngoài hội phát hiện. Những người muốn gia nhập hội đều phải trải qua một một nghi thức gọi là "lễ ăn thề". Trong buổi lễ, mọi người trích máu hòa với rượu và cùng nhau uống. Người mới gia nhập phải thề trung thành với tổ chức, với các huynh đệ và tuyệt đối không tiết lộ bí mật của hội.

Trong quá trình phát triển, Thiên Địa hội đã dần mở rộng phạm vi hoạt động ra khỏi lãnh thổ Trung Quốc. Vào các thế kỷ XVIII, XIX, tổ chức này đã theo chân lưu dân người Hoa du nhập vào các quốc gia như Việt Nam, Indonesia, Philippin, Mã Lai... Từ nửa sau thế kỷ XIX, hội kín Thiên Địa hội đã theo chân Hoa kiều có mặt nhiều nơi ở Nam Kỳ.

https://tieulun.hopto.org

TƯ LIỆU 1

Báo cáo của Xã trưởng Nhan V Cao gởi Tham biện Rạch Giá ngày 1/5/1894

(Về nhóm người Hoa âm mưu lập hội kín Thiên Địa hội)

Nguyên văn:

Thanh Gian Tổng
Vĩnh Thanh Vân xã
Xã trưởng Nhan - V - Cao

Bẩm quan lớn

Nguyên làng tôi có nghe người ta nói rằng, có năm tên Quảng Đông, ở hạt Long Xuyên và Sa Đéc, và Sài Gòn, mà vô Rạch Giá ở tại tiệm bán thuốc, trên lầu của tên Khưu Diệu, mà chúng nó đi vô trong dồng rủ người ta lập hội đặng đi ăn cướp trong hạt.

Vậy làng tôi và ông phó quản Sỏi, và lính đến tại nhà tên Khưu Diệu mà vây nhà nó hồi ba giờ khuya, ngày... tháng 3, thì làng tôi kêu cửa mà vô bắt chúng nó. Khi đó chúng nó cũng còn ở tại trên lầu tên Khưu Diệu, mà tên Khưu Diệu không có mặt ở nhà, có một mình vợ nó ở nhà mà thôi. Vậy làng tôi và ông quản bắt năm tên Chệt rồi thì xét nhà nó, và xét những cái rương, và (xét) trong mình mấy tên chệt ấy, thì có một cái rương của tên Phùng Trác, trong rương nó xét có một cái thơ và một lá bùa, thì làng tôi coi trong thơ nói những chuyện ăn cướp tại Chợ Lớn, còn lá bùa thì không biết là bùa gì, và trong túi áo của tên Phùng Trác có hai cái giấy hồng đào, mà nó lấy nó quăng xuống dưới ván, thì làng tôi và ông quản đều ngó thấy mà bắt hai tấm giấy đỏ mà coi, thì thấy trong giấy có biên tên những người Quảng Đông ở trong hạt và người ở hạt Long Xuyên vô.

Nên làng tôi và ông quản phải bắt chúng nó và những các cái giấy, và thơ, và bùa, giải nạp cho quan lớn, xin quan lớn xét và kể tên chúng nó ra như sau này.

1. Phùng Trác
2. Mạc Táo
3. Trần Nhâm
4. Thôi Hiền
5. Trương Hương[14]

Mấy tên có biên trong tấm giấy đỏ kể tên ra như sau này

1. Diệp Quế
2. Lư Đệ
3. Quan Thành
6. Lợi Chánh (Toàn)
7. Châu Vĩnh
8. Lý Minh
11. Khổng Xiều
12. Lưu Hỉ
13. Văng Tòng

(14) Chúng tôi lược bớt một số chi tiết.

https://tieulun.hopto.org

4. Quan Dư Giai *9. Sử Á Đa* *14. Thái Ả Quới*
5. Quan Hồng *10. Triệu Kiếm* *15. Lâm Ân*

Rạch Giá
Le 1er Mai 1894
Le Maire
Nhan V Cao
(Ký tên và đóng dấu)

Le Phó quản Sỏi

Le Hương hào
Ngô Thạch

Nguồn: Tài liệu lưu tại Trung tâm lưu trữ quốc gia II – TP. Hồ Chí Minh. Ký hiệu tài liệu: Goucoch IA1/0515(5).

TƯ LIỆU 2

Tờ bẩm của Phó quản Phạm Văn Ký gởi Tham biện Gò Công ngày 26-7 1894
(Về một nhóm người Hoa âm mưu lập hội kín Thiên Địa hội)

Nguyên văn:

Gò Công ngày 26/7/1894.

BẨM

Lạy quan lớn tôi làm tờ bẩm quan lớn rõ, tôi lấy (lời) khai chánh ban (bang) Quảng Đông Chung Lộc và phó ban Châu Nhữ, nó khai nói có tên Trần Chiêu, nó đem ba người Các Chú[15] ở Sài Gòn - Chợ Lớn tên Lê Hớn và tên Lý Quế, với tên Long Phi, đi rủ tên Thái Tường, cũng là (người) Quảng Đông và tên Diệp Hữu, đặng lập đạo Thiên Địa hội thì nó không theo. Tôi lấy (lời) khai tên Diệp Hữu, nó khai nói tên Trần Chiêu, ba người ở Sài Gòn đi rủ nó hai lần thì nó không chịu theo đạo Thiên Địa hội, nó đi nói với hai ông bang trưởng, và tên Thái Tường, nó khai cũng nói tên Trần Chiêu, đem tên Lý Quế và tên Lê Hớn, với tên Long Phi, đi rủ nó lập đạo Thiên Địa hội nó cũng không chịu theo nên nó với tên Diệp Hữu đi nói với bang Lộc và phó ban, nên tôi lấy (lời) khai rồi bẩm quan lớn. Xét tên Trần Chiêu nó trốn còn tên Lý Quế, tên Long Phi hỏi nó chối hoài [16].

Nay bẩm.

Phó quản Phạm Văn Ký bẩm

Nguồn: Tài liệu lưu tại Trung tâm lưu trữ quốc gia II - TP Hồ Chí Minh. Ký hiệu tài liệu: Goucoch IA1/0515(10).

---

(15) Hoa Kiều.
(16) Phần trong ngoặc đơn do chúng tôi thêm vào.

https://tieulun.hopto.org

MỘT SỐ ẢNH HƯỞNG CỦA CÁC TRÀO LƯU VĂN HÓA NGOẠI NHẬP ĐỐI VỚI LỐI SỐNG CỦA GIỚI TRẺ THÀNH PHỐ HIỆN NAY

Lý Thị Mai(*)

Văn hóa bao giờ cũng có quy luật vận hành tự thân riêng của văn hóa và hệ quả tất yếu của toàn bộ quá trình vận hành tự thân không mệt mỏi ấy chính là sự quảng bá không ngừng của những giá trị tốt đẹp đến bất cứ nơi đâu có thể đến. Bản đồ văn hóa vì thế mà khác hẳn với bản đồ quốc gia. Nếu như bản đồ của mọi quốc gia đều phải luôn luôn ổn định thì ngược lại, tất cả các bản đồ văn hóa trên khắp hành tinh này phải luôn luôn đổi thay. Bản đồ của các quốc gia mà đổi thay, chiến tranh là xu hướng khó lòng tránh khỏi. Bản đồ văn hóa mà luôn luôn cố định (nghĩa là sự tuyệt mọi giao lưu, quảng bá và tiếp nhận) thì văn minh sẽ giật lùi. Khép kín, tự cung và tự cấp cao độ như thời cổ trung đại mà văn hóa còn có thể tìm được lối đi khôn ngoan và phù hợp đến khắp mọi nơi thì vào thời rộng mở cánh cửa giao lưu như hiện nay, quy mô và tốc độ của quá trình truyền bá văn hóa chắc chắn sẽ rất to lớn và mạnh mẽ. Trên tinh thần đó, chúng tôi cho rằng sự có mặt nhanh chóng của các trào lưu văn hóa ngoại nhập ở Việt Nam là một hiện tượng rất tự nhiên.

Tuy không hề khẳng định dứt khoát và rõ ràng nhưng thảng hoặc đó đây cũng có những cách trình bày khiến cho mọi người dễ lầm tưởng rằng các thành tố ngoại nhập thường là rất đáng lo

---

(*) Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Tp. Hồ Chí Minh.

https://tieulun.hopto.org

ngại. Thật ra thì không phải bất cứ trào lưu văn hóa nào cũng đều dồi dào năng lực hội nhập, nhưng, văn hóa là văn hóa, những gì thực sự chứa đựng chất nhân văn và nhân bản thì sớm muộn thế nào rồi cũng sẽ được trân trọng tiếp nhận. Vấn đề còn lại chỉ là ở chỗ, làm sao để có thể phân tích một cách chuẩn xác để nhận thức được rằng, đâu là những thành tố tốt đẹp và tìm cách tiếp nhận, đâu là những thành tố có phần xa lạ với văn hóa truyền thống để có biện pháp hạn chế, đâu là những thành tố độc hại, tức là các trào lưu phản văn hóa và có nguy cơ từng bước làm băng hoại nền đạo đức thiêng liêng của tổ tiên để vạch kế hoạch kiên quyết bài trừ.

Những vấn đề thuộc về phạm vi lý luận của ngành văn hóa học thì chúng tôi không dám lạm bàn, tuy nhiên, là một trong những người do đặc trưng riêng của nghề nghiệp nên thường xuyên được tiếp cận, được lắng nghe những tâm sự tự nguyện và chân thành của tuổi trẻ, chúng tôi thấy có mấy vấn đề rất nổi bật, phản ánh ảnh hưởng của các trào lưu văn hóa ngoại nhập đối với lối sống của nam nữ thanh niên thành phố hiện nay như sau:

1. Từ cố gắng khẳng định bản thân đến xu hướng thiên dần về chủ nghĩa cá nhân

Cách nay không bao lâu, vị trí cao thấp của mỗi cá nhân gần như chỉ mới dừng lại ở phạm vi chủ yếu là biết lắng nghe và biết khôn khéo vận dụng đắp đổi trong khuôn khổ rất hạn hẹp của cơ chế bao cấp. Đó là thời mà người được làm chưa hẳn đã là người làm được và người được khen chưa hẳn đã là người đáng khen. Đó là thời mà đôi khi vẫn có hiện tượng được đề bạt rồi mới bố trí đi học để có bằng cấp sao cho xứng với chức danh, thời mà thế hệ trẻ rất khó chứng tỏ được năng lực thực sự của mình. Tác hại của sự trì trệ quả là không nhỏ, do đó, một trong những nội dung của công cuộc đổi mới chính là phải hạn chế, đẩy lùi để rồi cuối cùng là kiên quyết triệt tiêu phép dùng người rất lỗi thời này.

Trong không khí chung của công cuộc đổi mới, một thế hệ trẻ đã và đang hăng say học tập, quyết nắm bắt cho bằng được tri thức khoa học và kỹ thuật, nhằm nhanh chóng đáp ứng nhu cầu ngày càng lớn của sự nghiệp xây dựng tổ quốc. Tài năng trẻ xuất hiện ngày càng nhiều và những cống hiến đa dạng của họ là rất

https://tieulun.hopto.org

xứng đáng được trân trọng ghi nhận. Tuy nhiên, đặc trưng chung của quá trình lao động trí tuệ là phải huy động đến mức tối đa mọi khả năng sáng tạo riêng của mỗi người và dẫu muốn hay không thì về khách quan, điều đó cũng đã từng bước tạo ra xu hướng thiên dần về cá nhân. Trong lao động trí tuệ, nếu không biết tìm cách để tự khẳng định mình thì tất nhiên là sẽ không thể thành công, nhưng, nếu lúc nào cũng chỉ biết đến đường đi riêng của mình thì chủ nghĩa cá nhân sẽ có cơ hội để nảy nở và phát triển. Thực trạng này dù chưa phải là đã đáng báo động, nhưng, sau một thời gian tiếp cận khá dài, chúng tôi thấy những dự báo đầu tiên đã rất đáng phải quan tâm.

2. Từ hoàn cảnh đẩy đưa đến thái độ có phần lơ là trong liên hệ với gia tộc

Thời chỉ học ở trường làng và trường huyện với ước mong có chút vốn liếng chữ nghĩa đủ để viết thư hoặc làm văn tự khế ước đã qua lâu rồi. Tuổi trẻ ngày nay thường đầu tư rất nhiều thời gian và công sức cho việc học tập. Hết học các trường ở trong nước lại đi du học ở nước ngoài, hết học chuyên môn nghiệp vụ lại tính đến việc học ngoại ngữ và học cách làm chủ các phương tiện kỹ thuật mới. Hết học để có văn bằng 1 lại học để có thêm văn bằng 2 và văn bằng 3. Chưa từng thấy một thế hệ trẻ nào có nhiều bằng cấp và học vị cao như hiện nay. Từ khi bắt đầu đến khi hoàn tất quá trình học tập, do sự đẩy đưa liên tục của hoàn cảnh, họ phải xa nhà, xa họ tộc, xa quê hương và xa tất cả những gì quen thuộc từng gắn bó thiết tha với mình. Không ai có thể phủ nhận những đóng góp to lớn của họ đối với khoa học kỹ thuật, với sự hình thành và phát triển của kinh tế tri thức, song, cũng không ai có thể phủ nhận được rằng mối liên hệ cuả họ với gia tộc dần dần phai nhạt. Bình đẳng như tất cả, họ buộc phải chọn lựa và buộc phải chấp nhận cả sự hy sinh, song, nếu vì lý do rất chính đáng này mà đành phải lãng quên việc củng cố mối quan hệ tốt đẹp với gia tộc thì thật là đáng tiếc. Khoa học sẽ mất dần ý nghĩa nhân văn đích thực của nó nếu bản thân người làm khoa học bất quá chỉ là những cỗ máy huyền diệu.

Có một lực lượng xã hội khá lớn cũng đã và đang xa dần gia tộc của họ, đó chính là đông đảo nam nữ thanh niên nông thôn.

https://tieulun.hopto.org

Do hệ quả của quá trình đô thị hóa, diện tích khu vực nông thôn nông nghiệp bị thu hẹp rất nhanh, số nhân công nhàn rỗi xuất hiện ngày một nhiều, bởi vậy, họ đã rời quê nhà để đổ vào các thành thị lớn tìm việc. Có không ít người chỉ làm theo thời vụ nhất định nhưng cũng có không ít người đã thoát ly hẳn nông thôn. Nhưng, dù đi theo thời vụ hay đi hẳn thì mối quan hệ với gia tộc của họ cũng thường là không còn đậm đà như khi họ còn ở nhà. Một lần nữa, không ai có thể phủ nhận những tác dụng tích cực của hiện tượng này, song, nếu nhìn ở góc độ tâm lý xã hội, đây quả là điều rất đáng quan tâm. Hạnh phúc không đơn giản chỉ là đầy đủ mọi phương tiện sống tốt nhất mà còn là sự thường xuyên sung mãn trong tất cả các mối liên hệ tình cảm với thân thuộc của mình.

3. Từ say sưa với cái mới đến thực trạng nhận thức thiếu đầy đủ về quá khứ của tổ tiên

Một trong những niềm hạnh phúc lớn nhất của thế hệ trẻ hiện nay là thường xuyên được tiếp xúc và giao lưu với bè bạn ở khắp các châu lục. Bất cứ khu vực nào trên khắp hành tinh chúng ta cũng đều có những thành tựu văn hóa rất đáng yêu và rất đáng được trân trọng. Án ngữ ở một trong những ngã tư lưu thông quốc tế, Việt Nam là nơi luôn tiếp nhận ảnh hưởng của các nền văn minh, nơi thường xuyên gặp gỡ của các trào lưu văn hóa lớn. Thực tế này vốn dĩ đã có từ ngàn xưa nhưng đạt tới trình độ đỉnh cao thì chỉ mới có từ khi đất nước rộng mở cánh cửa thông thương với quốc tế. Chúng ta có thể nói rằng, tất cả những gì của thế giới có thể truyền bá được thì đều đã được truyền bá tới Việt Nam và truyền bá với một tốc độ rất nhanh. Tín ngưỡng, tôn giáo, tư tưởng, văn hóa, khoa học và các phương tiện kỹ thuật tiên tiến... không thiếu một lĩnh vực nào. Cái mới mà đặc biệt là những cái mới có độ phù hợp cao với điều kiện tự nhiên và xã hội, với những thói quen và với đời sống tâm lý phổ biến của người Việt đã thực sự góp phần không nhỏ vào toàn bộ quá trình nâng cao hiệu quả lao động và nâng cao chất lượng sống của nhân dân ta. Đó là những cái mới rất thiêng liêng, những cái mới có ý nghĩa mở rộng tầm nhìn, tầm hiểu biết, tầm suy nghĩ của cả một dân tộc. Sẽ thật là đáng trách và thật đáng phê phán nếu có ai đó thờ ơ với cái mới hoặc là dám quay lưng lại với cái mới. Song cũng từ trong quá trình tiếp nhận cái mới, có hai xu hướng sau đây rất cần được kịp thời chấn chỉnh:

https://tieulun.hopto.org

- Xu hướng thứ nhất là tiếp nhận mà thiếu sự cẩn trọng chọn lọc, không biết hạn chế và đẩy lùi những gì xa lạ với truyền thống văn hóa và đạo đức Việt Nam, không kiên quyết ngăn chặn tất cả những gì có thể gây phương hại cho nếp sống tốt đẹp của người Việt.

- Xu hướng thứ hai là quá say sưa với cái mới, hết lòng tôn sùng cái mới và hệ quả tự nhiên là sẽ dần dần coi nhẹ những giá trị độc đáo và bất diệt của văn hiến mà tổ tiên ta đã dày công tạo lập được trong hàng ngàn năm qua.

Tất nhiên, các phương tiện thông tin đại chúng cũng phải chịu một phần trách nhiệm trước xu hướng sùng ngoại của một bộ phận tuổi trẻ. Những sự kiện và vấn đề vô bổ của xứ người có thể sẽ được quảng bá rầm rộ nhưng những sự kiện và vấn đề rất đáng lưu ý của các địa phương trong nước thực sự có ý nghĩa đối với đời sống tinh thần của xã hội thì đôi khi chỉ được sơ bộ nhắc đến một cách hững hờ. Những gì của đương đại mà còn chưa được thông tin đầy đủ, nói chi đến những gì của ngàn xưa. Cho nên, dẫu muốn hay không thì việc nhận thức thiếu đầy đủ về quá khứ của tổ tiên cũng đã và đang là thực trạng tồn tại trong một bộ phận của giới trẻ. Trước tình hình này, theo chúng tôi thì nếu chỉ riêng trách giới trẻ là không công bằng. Giữa mênh mông của một thị trường ngổn ngộn những sản phẩm văn hóa ngoại nhập hoặc nhái hàng ngoại nhập (từ phim ảnh đến sách báo và băng dĩa...) thật khó lòng đủ thời gian và sự kiên nhẫn để chọn lựa được những gì cần thiết và phù hợp cao nhất. Vai trò hết sức quan trọng của diễn đàn hướng dẫn cảm thụ và thưởng thức văn hóa chừng như chưa được đánh giá đúng mức.

4. Từ sự tiếp nhận tinh thần công nghiệp đến sự hình thành thói quen hối hả sống gấp

Khí thế bừng bừng của sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước đã buộc tất cả mọi người mà đặc biệt nhất là tuổi trẻ, phải thay đổi thói quen chậm chạp cố hữu từng in đậm trong tiềm thức của xã hội nông nghiệp vốn có từ hàng ngàn năm nay, phải thay đổi cách sống, cách giao tiếp và cách làm việc. Thế hệ trẻ đã chứng tỏ được tính năng động và khả năng thích ứng rất nhanh trước những yêu cầu mới mẻ này. Đó là một dự báo rất tốt

https://tieulun.hopto.org

đẹp cho tương lai của đất nước. Sẽ chẳng thể nào thực hiện thành công sự nghiệp đổi mới nếu như tinh thần công nghiệp không thấm sâu vào tư duy và không được thể hiện thật nhuần nhuyễn trong mọi hoạt động ngày càng phong phú của tuổi trẻ. Tuy nhiên, muôn sự đều có tính hai mặt của nó cả. Bây giờ ra đường, ai cũng hối hả đi thật nhanh, đi với những phương tiện có thể đi nhanh nhất. Bây giờ, ai cũng hối hả mua thức ăn chế biến sẵn, hối hả mua các món ăn nhanh, hối hả mua các thứ đồ hộp gọn gàng đến mức ăn xong chẳng có gì để phải rửa. Bây giờ tất cả mọi việc đều phải nhanh như e-mail, tiện lợi và đa năng như điện thoại di động đời mới. Bây giờ, cả đến việc tìm hiểu và tỏ tình, thậm chí là cả nhận diện nhau trước khi tiến tới kết hôn cũng cậy nhờ ở mạng internet. Đối với một bộ phận không nhỏ của tuổi trẻ, lối sống vội vã và sống gấp cũng đang từng bước được hình thành. Một khi quá vội vã thì thật khó mà chu tất, chất lãng mạn và thi vị của cuộc sống cũng vì thế mà vơi dần. Qua thực tiễn sinh động của hoạt động tư vấn, chúng tôi thấy có một số những biểu hiện rất đáng phải lưu tâm như:

- Văn hóa ẩm thực chưa thật sự được coi trọng và đánh giá đúng mức.

- Văn hóa trang phục gần như chỉ lấy sự tiện lợi làm mục đích hàng đầu.

- Ngôn ngữ trong văn hóa giao tiếp thường bị tỉa gọn đến mức thô ráp.

- Thiếu quan tâm đầy đủ đến việc tổ chức cuộc sống (nhất là cuộc sống gia đình).

- Quan hệ tình dục trước hôn nhân và ngoài hôn nhân khá phổ biến.

5. Từ nhu cầu nâng cao mức sống vật chất đến sự hình thành thói quen thẩm định mọi giá trị bằng đồng tiền

Có một thời, ước vọng lớn của tuyệt đại đa số nhân dân ta là cơm no áo ấm, tiêu chí đạo đức phổ biến là *"đói cho sạch, rách cho thơm"*. Có một thời, việc đèn sách gần như chỉ là đặc ân của

https://tieulun.hopto.org

con em những gia đình khá giả. Giờ đây, dù cả nước vẫn đang tiếp tục công cuộc *"xóa đói giảm nghèo"*, nhưng, cảnh *"khố rách áo ôm"* đã hoàn toàn bị đẩy lùi vào dĩ vãng, đã bị chôn vùi trong cổ tích. Đành là mức sống chung của người Việt Nam hiện nay chưa thể sánh với mức sống của các nước tiên tiến, song, có so với mức sống vài ba chục năm trước đây của chính chúng ta thì mới thấy được những bước tiến lớn của Việt Nam. Giờ đây, phần đông xã hội đã *"ăn ngon, mặc đẹp"* và do vậy, tiêu chí đạo đức có lẽ phải thay đổi. Nên chăng, chúng ta hãy thử cùng nhau giương cao một khẩu hiệu mới hơn và phù hợp hơn, ví dụ như *"giàu cho đàng hoàng, sang cho tử tế"*.

Sẽ thật là đáng tiếc nếu cách sống tốt đẹp không phát triển ngang tầm với mức sống vật chất đang ngày càng được nâng cao. Qua tiếp xúc và chân thành lắng nghe tâm tư của giới trẻ, chúng tôi thấy không ít người hiểu chưa đúng về những giá trị đích thực của cuộc sống. Hiện tượng dùng đồng tiền để định lượng và định nghĩa ý nghĩa của mọi mối quan hệ trên đời không còn là cá biệt nữa. Ý định dùng đồng tiền để mua tất cả mọi thứ, kể cả tình cảm và danh vọng cũng không còn là cá biệt nữa. Đó thực sự là loại virus rất nguy hiểm, nếu chúng ta không nhanh chóng và kiên quyết tìm cách tiêu diệt triệt để thì tác hại của nó sẽ rất khó lường.

* * *

Trên đây là vài ghi nhận của chúng tôi về một số ảnh hưởng của các trào lưu văn hóa ngoại nhập đối với lối sống của giới trẻ thành phố hiện nay. Ở đó, có những ảnh hưởng rất tốt đẹp và cũng có cả những ảnh hưởng gây phương hại cho truyền thống đạo đức và văn hóa của cả dân tộc ta. Tuy nhiên, mọi sự tốt xấu đều được truyền bá một cách rất tự nhiên, vấn đề còn lại của các cơ quan và những cá nhân có trách nhiệm là làm sao đưa ra được những biện pháp kịp thời và thỏa đáng, mở đường cho cái tốt mau chóng hội nhập và kiên quyết đẩy lùi, không cho cái xấu có cơ hội len lỏi vào bất cứ một ngóc ngách nào của xã hội ta.

Mặt trái của thời mở cửa là thực tế không ai có thể phủ nhận, tuy nhiên, thừa nhận không có nghĩa là chấp nhận, càng không

https://tieulun.hopto.org

phải để lo lắng đến mức bi quan. Kế hoạch điều tiết chắc chắn là phải thường xuyên được đề cao và coi trọng, nhưng, trước mọi diễn biến phức tạp của đời sống tinh thần, hãy tin tưởng rằng quy luật tiến hóa chung của lịch sử là thế hệ sau bao giờ cũng sẽ cố gắng tìm kiếm cho bằng được một con đường thích ứng nhằm không ngừng đi lên.

https://tieulun.hopto.org

CHÍNH QUYỀN ĐÔ THỊ VỚI ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU, BẢO TỒN CÁC DI SẢN VĂN HÓA TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ThS. Nguyễn Thị Hoài Hương(*)

Từ sau cách mạng tháng Tám, Đảng và Nhà nước ta đã quan tâm đến công tác nghiên cứu, bảo tồn và phát huy giá trị các di tích lịch sử, văn hóa. Cụ thể là ngày 23.11.1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký *Sắc lệnh 65 về vấn đề bảo tồn cổ tích Việt Nam*. Sau đó là các văn bản pháp lý liên quan đến vấn đề trên tương ứng với tình hình thực tiễn, đặc biệt có Chương trình Quốc gia về *"Chống xuống cấp và tôn tạo di tích lịch sử, văn hóa ở Việt Nam"* (1994) và *Pháp lệnh Bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh* (4/4/1998). Các Nghị quyết của Đảng cũng đặt trọng tâm về văn hóa như: *Nghị quyết Trung ương V về vấn đề văn hóa, đẩy mạnh hơn nữa việc gìn giữ và phát huy giá trị các di sản văn hóa ở Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*. Chính phủ còn giao nhiệm vụ cho Bộ Văn hóa Thông tin xây dựng *"Đề án bảo tồn và phát huy di sản văn hóa dân tộc"*. Hay các Dự án cấp Nhà nước về các nghiên cứu về *"Khảo cổ học quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa"; "Điều tra cơ bản Khảo cổ học Tây Nguyên và Nam bộ", chương trình trùng tu, tôn tạo các di tích tháp cổ* thuộc dự án cấp tỉnh (như Quảng Nam, Tây Ninh, Ninh Thuận, Bạc Liêu...). Quan trọng hơn hết là *Luật Di sản văn hóa và Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Di sản* được ban hành năm

(*) Viện KHXH vùng Nam bộ.

https://tieulun.hopto.org

2001 được xem là kim chỉ nam cho công tác nghiên cứu, bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể trong cả nước.

Chúng ta còn có *Định hướng phát triển văn hóa 2001-2005* của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa 8, Đại hội IX về *"... Phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, bảo tồn và tôn tạo các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể làm nền tảng cho sự giao lưu văn hóa giữa các cộng đồng, giữa các vùng của cả nước và giao lưu với bên ngoài* [(1)].

Ở Thành phố Hồ Chí Minh, từ sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, công tác nghiên cứu, bảo tồn và phát huy giá trị các di tích đã được triển khai. Trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh công tác này được Viện Khoa học xã hội vùng Nam bộ, Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh và Bảo tàng Lịch sử Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh đặc biệt quan tâm. Cho đến nay, sau hơn 30 năm nghiên cứu, những thành tựu đã đạt được đã đóng góp khá lớn cho việc tìm hiểu lịch sử cổ xưa, đồng thời, cũng mang lại thành quả lớn về số lượng các di tích trên địa bàn thành phố [(2)]. Hiện thành phố có 733 di tích, trong đó có 45 di tích được công nhận là di tích cấp Quốc gia, bao gồm: 23 di tích lịch sử: thời kỳ cm và kháng chiến; 20 di tích kiến trúc nghệ thuật tập trung ở các cơ sở tín ngưỡng dân gian và 02 di tích khảo cổ học là Lò gốm cổ Hưng Lợi và di tích khảo cổ học Giồng Cá Vồ (Cần Giờ). Các di tích phân bố trải khắp ở các quận huyện.

Từ khi Ban Quản lý Di tích và Danh lam thắng cảnh; Ban Quản lý di sản trực thuộc Sở Văn hóa Thông tin Thành phố Hồ Chí Minh ra đời năm 1998, (chính thức hoạt động từ tháng 3 năm 1999), công tác quản lý, lập hồ sơ cũng như những công việc liên quan đến trùng tu, tôn tạo... được chú ý. Cùng với các Bảo tàng trên địa bàn, Sở Văn hóa Thông tin Thành phố Hồ Chí Minh đã làm khá tốt công tác bảo tồn, trùng tu các di tích kiến trúc nghệ thuật, di tích cách mạng và làm hồ sơ xin xếp hạng các di tích.

---

(1) *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần IX*, NXB. Chính trị Quốc gia, 2001, tr. 296.

(2) Xem thêm - Nguyễn Thị Hậu, Nguyễn Thị Hoài Hương: *30 năm thành tựu khảo cổ học Thành phố Hồ Chí Minh*, Tạp chí KHXH số 11/2005, tr. 68-78.

https://tieulun.hopto.org

Đối với các di tích kiến trúc nghệ thuật đa phần được trùng tu, sửa chữa do nhu cầu lễ hội, thực hiện nghi thức tín ngưỡng của nhân dân và được chăm sóc khá chu đáo của Ban trị sự của cơ sở tín ngưỡng. Kinh phí để trùng tu, tôn tạo tại những nơi này phần lớn do nhân dân đóng góp.

Các di tích lịch sử cách mạng cũng được quan tâm bảo tồn phục vụ việc tìm hiểu lịch sử đấu tranh bảo vệ đất nước và phục vụ công tác tham quan, du lịch...

Về công tác khảo cổ học, việc nghiên cứu các di tích khảo cổ trên địa bàn thành phố được triển khai từ sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng cho đến nay rất ít, chủ yếu là những đợt khảo sát, đào thám sát nhỏ. Hầu hết các di tích khảo cổ học được phát hiện ngẫu nhiên trong quá trình xây dựng hoặc canh tác của nhân dân, một số ít được phát hiện trong chương trình điều tra, khảo sát của các cơ quan nêu trên. Những cuộc khảo sát toàn diện chưa được thực hiện. Những đợt khai quật quy mô được đếm trên đầu ngón tay như Chùa Gò, Bến Đò, Long Bửu, Giồng Phệt, Giồng Cá Vồ, Rỏng Bàng, Bao Đồng và Hưng Lợi. Những di tích mộ hợp chất luôn luôn được *"khai quật chữa cháy"* mà không có kế hoạch cụ thể từ trước. Các đợt khai quật đều được tiến hành hoặc trong thế bị động hoặc do cơ quan nghiên cứu, trưng bày (Bảo Tàng) được mời phối hợp trong kế hoạch của một cơ quan khác ở Hà Nội (Viện Khảo cổ học Hà Nội hoặc Bảo tàng Lịch sử Việt Nam Hà Nội). Rất ít đợt khai quật khảo cổ học phục vụ nghiên cứu về thành phố được tổ chức quy củ như cuộc khai quật Giồng Cá Vồ (Cần Giờ - 1994), công trình nghiên cứu về *khảo cổ học tiền sử và sơ sử Thành phố Hồ Chí Minh* và lò gốm Hưng Lợi, phường 16, quận 8 (1998) trong chương trình nghiên cứu chào mừng Thành phố 300 năm tuổi!

Chúng ta chưa có một cuộc khảo sát tổng thể để lập bản đồ khảo cổ học ở thành phố để khoanh vùng bảo vệ các di tích, tránh trường hợp *"Nhiều di tích không được phát hiện sớm hoặc di tích đã được phát hiện nhưng chậm việc thực hiện việc nghiên cứu, lập hồ sơ di tích để có kế hoạch bảo tồn, tôn tạo. Có nhiều di tích bị biến dạng theo thời gian"*(3) như báo cáo của Ban Quản lý Di tích

https://tieulun.hopto.org

và Danh lam thắng cảnh Thành phố Hồ Chí Minh (1998), không những nhiều di tích không phát huy được tác dụng, mà còn một vài di tích hầu như bị xóa sổ do quá trình xây dựng những công trình hiện đại.

Nguyên nhân của tình trạng trên là do một số di tích đã phát hiện và nghiên cứu bước đầu bị ngưng trệ vì chưa có kế hoạch nghiên cứu dài hạn, toàn diện. Mặt khác, nguồn nhân lực có chuyên môn chưa tương xứng với tiềm năng nghiên cứu, bảo tồn và phát huy giá trị các di sản trên địa bàn thành phố cũng là một trong những nguyên nhân không kém phần quan trọng. Mặt khác, mỗi di tích có những giá trị lịch sử, văn hóa riêng, việc chọn lựa di tích để bảo tồn là công việc chuyên môn của các nhà nghiên cứu văn hóa, lịch sử và khảo cổ học. Bảo tồn đi đôi với việc phát huy tác dụng giá trị di tích là phương án tối ưu để tránh lãng phí và giảm thiểu việc hư hại đến di tích.

Tuy nhiên, để làm tốt các vấn đề chuyên môn, đánh giá đúng giá trị đích thực của di tích cần lực lượng cán bộ có trình độ nghiệp vụ, hiểu biết những thủ tục pháp lý và biết tìm kiếm nguồn kinh phí để thực hiện. Cho đến nay, ngoài kinh phí được cấp, các cơ quan và cán bộ nghiên cứu còn phải tìm nhiều nguồn kinh phí để phục vụ nghiên cứu, khảo sát, tu sửa, tôn tạo di tích...

Gần đây, một số di tích được phát hiện trong quá trình giải tỏa mặt bằng, công tác nghiên cứu "chữa cháy" được trích từ nguồn kinh phí của xây dựng công trình (theo Luật Di sản). Tuy nhiên, như đã nói ở trên, việc nghiên cứu trong thế "bị động" làm giảm đi tính khoa học và làm ảnh hưởng đến tiến độ thi công công trình, thậm chí còn gây nhiều dư luận không tốt trong nghiên cứu.

Trong thời gian tới, với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001 - 2010 của vùng, trong báo cáo Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa 8, Đại hội IX, xác định: *"Miền Đông Nam bộ và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, hoàn thành và phát huy các trung tâm thương mại, xuất khẩu, viễn thông, du lịch, tài chính, ngân hàng, khoa học và công nghệ, văn hóa và đào tạo đối với khu vực phía Nam và cả nước", "... nâng cấp các tuyến lộ nối với các vùng*

(3) Trích lại của Trịnh Thị Hòa, tr. 556.

https://tieulun.hopto.org

quốc tế, nâng cấp và xây dựng mới một số cảng biển, sân bay. Xây dựng đô thị trên các vùng phát triển gắn với khu công nghiệp"[4], sẽ đặt ra nhiều cơ hội và thách thức cho việc nghiên cứu, bảo tồn các di sản trên địa bàn thành phố - nơi những công trình trọng điểm đi qua, nếu chúng ta tiếp tục ở trong thế "bị động" thì liệu chúng ta có còn các di sản để giữ gìn và phát huy?

Từ thực tiễn trên cho thấy, chính quyền thành phố cần có định hướng lâu dài cho việc nghiên cứu, bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hóa (vật thể và phi vật thể) trên địa bàn. Đồng thời có phương hướng cụ thể cho từng đối tượng di tích, kết hợp với việc tuyên truyền, giáo dục về giá trị văn hóa, trách nhiệm bảo vệ di tích, di sản văn hóa của thành phố, của dân tộc, đồng thời cũng có những nguyên tắc, kỷ cương pháp luật để bảo vệ các giá trị văn hóa. Các công việc này đòi hỏi Chính quyền, các nhà chuyên môn và nhân dân thành phố cùng nhận thức rõ trách nhiệm để cùng nhau gìn giữ, bảo tồn và phát huy các giá trị di sản của tiền nhân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bảo tàng Cách mạng TPHCM: *Di tích lịch sử văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh,* NXB. Trẻ, 1998.
2. *Luật Di sản văn hóa,* 2001
3. Nguyễn Thị Hậu, Nguyễn Thị Hoài Hương: *30 năm thành tựu khảo cổ học Thành phố Hồ Chí Minh*, Tạp chí KHXH số 11/2005.
4. Sở VHTT TPHCM: *Di tích lịch sử văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh - Một số cơ sở tín ngưỡng dân gian*, Ban Quản lý Di tích và Danh lam thắng cảnh, 2001.
5. Trịnh Thị Hòa: *Bảo tồn và phát huy tác dụng các di tích lịch sử, văn hóa trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh trong 25 năm cuối của thế kỷ XX và hướng tới thế kỷ XXI.* In trong: *Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh thế kỷ XX những vấn đề lịch sử - văn hóa,* NXB. Trẻ, 2000, tr. 555-566.

(4) *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần IX*, NXB. Chính trị Quốc gia, 2001, tr. 183-184.

https://tieulun.hopto.org

6. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần IX*, NXB. Chính trị quốc gia, 2001.

7. Viện KHXH tại TPHCM, Sở VHTT TPHCM: *Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh thế kỷ XX những vấn đề lịch sử - văn hóa*, NXB, Trẻ, 2000.

https://tieulun.hopto.org

LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG VỚI VIỆC PHÁT TRIỂN DU LỊCH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

ThS. Phạm Phú Lữ(*)

Không gian văn hóa đồng bằng sông Cửu Long là một tiểu vùng văn hóa quan trọng của Việt Nam với đầy đủ bản sắc thiên nhiên, đa dạng các sản phẩm vật chất lẫn tinh thần, trong đó phải kể đến hàng trăm làng nghề truyền thống dẫu trải qua nhiều thăng trầm nhưng vẫn hiện hữu, với những sản phẩm đặc trưng như: An Giang thì có làng dệt thổ cẩm, đường thốt nốt; Vĩnh Long có nghề làm gốm; Sóc Trăng có bánh pía, lạp xưởng; Tiền Giang có làng tủ thờ, làng nón bàng buông, mắm tôm chà; Bến Tre là tỉnh có nhiều làng nghề truyền thống như nghề nuôi ong lấy mật (Châu Thành), nghề làm bánh tráng (Mỹ Lồng), nghề làm bánh phồng (Sơn Đốc)..., nhưng nổi tiếng nhất vẫn là nghề làm kẹo dừa và hàng lưu niệm mỹ nghệ, đồ tiêu dùng từ cây dừa ở thị xã Bến Tre; Đồng Tháp có làng hoa Tân Qui Đông, làng chiếu Định Yên; Long An có các xưởng mộc chạm gỗ nổi tiếng ở Bến Lức, Cần Đước. Phước Vân thì làm đồ kim hoàn tinh xảo. Cần Đước, Thủ Thừa nổi danh chuyên đóng ghe, xuồng và đan đệm bàng ở các huyện Vĩnh Hưng, Mộc Hóa; Cà Mau có nghề hầm than...

Với sự đa dạng như vậy, các làng nghề đồng bằng sông Cửu Long có nhiều tiềm năng góp phần quan trọng vào việc giữ gìn các giá trị văn hóa truyền thống, đồng thời là chất liệu để phát triển ngành du lịch vốn thừa hưởng những thế mạnh từ văn hóa, đúng với chủ trương của Bộ Công nghiệp khuyến khích các làng nghề

(*) Viện Khoa học xã hội vùng Nam bộ.

https://tieulun.hopto.org

vùng đồng bằng sông Cửu Long kinh doanh chế biến sản phẩm thủ công và nông nghiệp bằng việc sử dụng nguyên liệu tại chỗ và kết hợp chặt chẽ với phát triển du lịch ở các vùng nông thôn.

1. Thực tế hiện nay, du khách muốn đến tận làng nghề để tham quan, tìm hiểu, và hơn thế, nhiều người muốn tận tay tham gia vào quá trình sản xuất ra sản phẩm ấy, thậm chí đó là một sản phẩm theo ý tưởng, mẫu thiết kế riêng của du khách. Đáp ứng được những nhu cầu đó, các làng nghề truyền thống đồng bằng sông Cửu Long sẽ là điểm dừng chân thú vị và độc đáo của du khách trong và ngoài nước, bởi đó sẽ là kỷ niệm thú vị với họ, tránh sự nhàm chán, đơn điệu cho du khách.

Việc phát triển các làng nghề truyền thống là hình thức góp phần vào việc quảng bá du lịch, khêu gợi trí tò mò của du khách đến với những làng nghề. Các làng nghề tham gia vào hoạt động du lịch không chỉ có tác động mạnh mẽ đến sự phát triển kinh tế - xã hội mà còn làm phong phú các sản phẩm du lịch, các tour, tuyến du lịch. Có thể nói, tiềm năng du lịch làng nghề hiện nay khá lớn, mỗi làng nghề gắn với một vùng văn hóa, hệ thống di tích và truyền thống riêng. "Sự kết hợp chặt chẽ giữa du lịch và nghề thủ công truyền thống tại Việt Nam hầu như không có tại các nước ASEAN khác, trừ Chiềng Mai (Thái Lan), chính là một thế mạnh để du lịch Việt Nam khai thác, phát triển tiềm năng này"(1). Tuy nhiên, để làng nghề du lịch phát triển tương xứng với tiềm năng còn là cả một quá trình lâu dài.

Hiện nay, du lịch ngày càng phát triển thì sản phẩm đặc thù của từng địa phương sẽ là điểm thu hút đối với du khách và ngược lại đối tượng khách du lịch cũng là lối ra, con đường tiếp thị cho các ngành nghề truyền thống của địa phương. Nhiều tỉnh, thành trong vùng đã tìm cách đưa sản phẩm từ làng nghề truyền thống thông qua con đường du lịch.

Thời gian gần đây, số lượng khách du lịch đến Thành phố Hồ Chí Minh và cả Hà Nội kết hợp mua sắm những sản phẩm thủ công truyền thống ngày một tăng. Một số sách hướng dẫn du lịch

(1) *Làng nghề truyền thống hấp dẫn du lịch*, www.mof.gov.vn (Bộ Tài Chính) ngày 01/09/2005.

https://tieulun.hopto.org

đã giới thiệu những tour du lịch làng nghề trong ngày góp phần tăng đối tượng khách du lịch này.

Một số công ty, đơn vị du lịch đã đi tiền trạm, xây dựng "tour" làng nghề đưa vào bộ tour của đơn vị để chào bán như: Saigon Tourist, Vietnam Tourism, Peace Tour, Fiditour, Lửa Việt, Vĩnh Long, Tiền Giang, Trà Vinh, Cần Thơ... Doanh nghiệp tư nhân Café Sinh trong một open tour một ngày, cũng đã thu hút cả trăm khách nước ngoài đi tour làng nghề theo tuyến Tp. Hồ Chí Minh - Chợ Nổi Cái Bè - Làng nghề Vĩnh Long(2)... Làng nghề đã trở thành mặt mạnh trong chương trình tham quan, nên đơn vị nào cũng muốn chọn điểm làng nghề để đưa khách đến.

Phát triển du lịch làng nghề bước đầu đã giúp các làng nghề khôi phục nghề cổ truyền đồng thời phát triển các hoạt động văn hóa dân gian, xây dựng môi trường du lịch văn hóa, cải thiện cơ sở hạ tầng kết hợp với việc bảo vệ môi trường du lịch. Nhằm quảng bá du lịch cho làng nghề, nhiều làng nghề trong vùng đã bắt đầu quan tâm tới việc xúc tiến, quảng bá hàng chào bán, thu hút khách du lịch.

Hiện nay, Tiền Giang có một số tour du lịch gắn với các làng nghề truyền thống tại địa phương như "Tham quan chợ nổi Cái Bè, làng nghề thủ công, nhà cổ, vườn trái cây", "Tham quan chợ nổi, làng nghề, vườn bonsai ở Vĩnh Long"...

Từ năm 2004, trong khuôn khổ Dự án phát triển Du lịch Mekong được Tổng cục Du lịch phê duyệt, do Ngân hàng phát triển châu Á (ADB) tài trợ, với tổng kinh phí 6,9 tỷ đồng, ngành du lịch Tiền Giang đã chọn ba địa phương để thực hiện dự án gồm: Cù lao Thới Sơn, làng nghề Thân Cửu Nghĩa (Châu Thành), làng nghề Đông Hòa Hiệp (Cái Bè). Từ tháng 9/2005, dự án đã khởi động với việc lập kế hoạch đầu tư xây dựng Trung tâm thông tin du lịch ở thị trấn Cái Bè. Xây dựng ba cầu tàu du lịch (một ở bến tàu du lịch Cái Bè, hai ở làng bánh phồng thị trấn Cái Bè và xã Đông Hòa Hiệp) với kinh phí 632 triệu đồng.

---

(2) Lê Văn Sâm: *Du lịch làng nghề thêm việc làm cho lao động*, www.nguoivienxu.vietnamnet.vn, ngày 25/10/2005.

https://tieulun.hopto.org

Trong ba địa phương mà ngành du lịch chọn cho dự án phát triển du lịch cộng đồng, ngoài cù lao Thới Sơn đã khẳng định với loại hình du lịch sinh thái miệt vườn, thì Thân Cửu Nghĩa, Đông Hòa Hiệp sẽ dựa vào các làng nghề thủ công truyền thống.

Thân Cửu Nghĩa với 1.500 lao động nhàn rỗi, từ lâu đã tạo ra những sản phẩm nón bàng buông độc đáo, là những món quà lưu niệm độc đáo mỗi khi du khách đến với Việt Nam(3). Việc gắn các làng nghề vào hoạt động du lịch sẽ góp phần nâng cao chất lượng, đa dạng hóa các sản phẩm du lịch, tạo cho Cái Bè có những sắc thái riêng, không gây nhàm chán cho du khách. Ngoài ra, còn khẳng định nét đặc thù của du lịch Cái Bè trong chương trình tour du lịch sông nước đồng bằng sông Cửu Long.

Việc biến làng nghề này thành làng du lịch dựa vào cộng đồng dân cư, một điểm tham quan cho du khách đến Tiền Giang, góp phần nâng cao thu nhập cho người dân, người thợ thủ công là mục tiêu hướng đến của dự án.

Với xứ dừa Bến Tre, làng nghề hiện hữu ở đây rất đa dạng và phong phú: sản xuất bánh tráng, bánh phồng, đan lát, dệt chiếu, kết thảm, sản xuất kẹo dừa, hàng thủ công mỹ nghệ từ dừa, sản xuất chỉ xơ dừa, than thiêu kết, sản xuất rượu nếp đặc sản như rượu Phú Lễ, Bình Phú... Hoạt động của làng nghề chủ yếu hướng vào thâm dụng lao động và phù hợp với sự khéo léo của người dân sở tại. Các làng nghề góp phần xóa đói giảm nghèo cho hàng vạn lao động tại địa phương, là bước thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng nâng cao tỷ trọng công nghiệp trong cơ cấu kinh tế trên địa bàn.

Bến Tre là tỉnh có nhiều dừa nhất cả nước, nổi tiếng với đặc sản kẹo dừa. Du khách sau khi du ngoạn phong cảnh có thể ghé vào một xưởng nấu kẹo để xem quy trình sản xuất kẹo dừa, nếm những miếng kẹo ngọt lịm mới ra lò, béo ngậy thơm mùi dừa và nếu thích, cũng có thể thử tham gia vào một công đoạn nào đó trong quy trình nấu kẹo. Bến Tre có nhiều xóm nghề làm bánh, kẹo truyền thống... Ngoài ra, dưới bàn tay khéo léo của người thợ

(3) Phát triển Du lịch cộng đồng: *Hướng mở cho các làng nghề*, www.tiengiangtrade.gov.vn, ngày 8/2/2005.

https://tieulun.hopto.org

thủ công, nhiều sản phẩm mỹ nghệ như những chiếc giỏ xách xinh xinh, những đôi dép đi trong nhà làm từ lá dừa; những con búp bê, những con giống ngộ nghĩnh, những chiếc đèn ngủ, lọ hoa... từ vỏ quả dừa đã làm say mê du khách.

Với những tiềm năng như vậy, Bến Tre đã xác định du lịch là mũi nhọn phát triển kinh tế thứ ba của tỉnh, sau kinh tế vườn và thủy sản. Tập trung khai thác thế mạnh của mình là du lịch làng nghề kết hợp với du lịch vườn, tạo sản phẩm du lịch hấp dẫn cho tỉnh nhà. Hiện, Bến Tre có 29 điểm du lịch vườn, dẫn đầu đồng bằng sông Cửu Long về loại hình du lịch sinh thái vườn(4). Nhiều điểm du lịch do người dân quản lý đã không chỉ khai thác vườn mà còn mở ra giới thiệu những nghề truyền thống, văn hóa dân gian. Du khách đến đây không chỉ tham quan vườn cây, sông nước, thưởng thức các món ăn đồng bằng, mà còn được tìm hiểu các làng nghề truyền thống.

Toàn tỉnh An Giang hiện có 91 làng nghề với 6.222 hộ, thu hút 22.041 lao động, góp phần quan trọng trong việc giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo, giảm thời gian nông nhàn của người lao động vùng nông thôn và từng bước nâng cao thu nhập của người lao động(5). Nghề mộc chạm ở Chợ Mới, nổi tiếng nhất là vùng Chợ Thủ, nơi đây đã sản sinh ra nhiều nghệ nhân có tay nghề tinh xảo và nhiều sản phẩm chạm trổ tinh vi mang tính nghệ thuật cao, được nhiều khách hàng trong và ngoài nước ưa chuộng. Dệt khăn choàng, xà rông ở xã Châu Phong (Tân Châu), xã Đa Phước (An Phú), xã Văn Giáo (Tịnh Biên) cũng là nghề truyền thống dân tộc Chăm, dân tộc Khmer từ bao đời, đặc biệt sản phẩm xà rông tơ tinh xảo, mỹ thuật đã được tiêu thụ nhiều trong tỉnh và Campuchia. Sản xuất đường thốt nốt ở Tịnh Biên, Tri Tôn của người dân tộc Khmer, đường thốt nốt với hương vị ngọt đậm đà đã quyến rũ rất nhiều du khách đến viếng thăm An Giang.

Khi nhắc đến Sóc Trăng, du khách sẽ nghĩ ngay đến đặc sản bánh pía, lạp xưởng. Hình ảnh tiếp thị bánh pía, lạp xưởng bắt

---

(4) *Về Bến Tre du lịch miệt vườn,* www.vietnamnet.vn, ngày 03/05/2006.

(5) Hồ Bảo Quốc: *Kết quả 2 năm thực hiện Quyết định 132/2000/QĐ-TTg ngày 24/11/2000 của Thủ tướng chính phủ về một số chính sách khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn,* www.congnghieppag.gov.vn.

https://tieulun.hopto.org

mắt ngay với du khách khi họ vừa đến ngã ba Trà Men dẫn vào thị xã Sóc Trăng hay tại huyện Mỹ Tú, nơi tập trung nhiều cơ sở sản xuất bánh pía, lạp xưởng.

Sóc Trăng đã có chuẩn bị cho bước phát triển bền vững của làng nghề nổi tiếng của mình. Các cơ sở sản xuất đã liên kết lại với nhau thành lập câu lạc bộ Bánh pía, Lạp xưởng Sóc Trăng và cùng giúp nhau trong sản xuất, thông tin thị trường. Ngoài ra, tỉnh cũng đã xây dựng một thương hiệu cho sản phẩm bánh pía, lạp xưởng Sóc Trăng, từ đó các thành viên trong câu lạc bộ sử dụng thương hiệu chung này để tăng tính cạnh tranh cho sản phẩm.

Cuối tháng 4 đầu tháng 5 năm 2006 vừa qua, một địa phương trong tỉnh cũng đã tổ chức "Tuần lễ văn hóa, triển lãm làng nghề - du lịch Phú Tân - chào mừng ngày 30/04 lịch sử". Tuần lễ văn hóa này là kết quả của "Dự án phát triển làng nghề truyền thống kết hợp du lịch sinh thái, lễ hội dân tộc Khmer xã Phú Tân", do UBND huyện Mỹ Tú tổ chức. Đây là lần đầu tiên một "làng nghề - du lịch" được chính thức ra mắt người dân trong tỉnh và du khách gần xa.

Qua những hoạt động thực tế của tuần lễ văn hóa - triển lãm, địa phương đã giới thiệu và kêu gọi các cá nhân, tổ chức kinh tế đầu tư vào làng nghề này theo hướng: du lịch văn hóa - sinh thái và phát triển kinh tế làng nghề. Dù đây là một tuần lễ văn hóa chỉ ở tầm mức "cấp huyện" nhưng đã được chuẩn bị khá công phu với sự đầu tư khá chu đáo. Phần triển lãm là bảy gian hàng, trưng bày các hiện vật và hình ảnh nhằm quảng bá du lịch và giới thiệu các ngành nghề, sản phẩm đặc thù của địa phương. Khách từ địa phương khác đến có nhu cầu tham quan, tìm hiểu làng được đội ngũ hướng dẫn viên tận tình giới thiệu các điểm tham với những thông tin lý thú về một vùng đất và những lễ hội đặc thù.

Nghề hầm than và đóng đáy trên sông là những nghề thủ công có mặt từ lâu đời ở Năm Căn - Cà Mau. Trong suốt thời gian tồn tại, phát triển, chúng để lại nhiều dấu ấn khó phai mờ trong ký ức và tình cảm của người dân bản xứ. Tạo sự bất ngờ thú vị cho khách thập phương mỗi khi tận mắt chứng kiến hoạt động của làng nghề. Hiện tại, nghề than đang khôi phục mạnh mẽ, thông qua sản xuất tập trung, có kiểm soát chặt chẽ của chính quyền và

https://tieulun.hopto.org

ngành chức năng. Theo đó, việc hình thành các dịch vụ du lịch đi kèm càng trở nên dễ dàng hơn bao giờ hết. Đây là cơ hội thuận lợi để khách du lịch tìm hiểu thêm một nghề truyền thống độc đáo của vùng đất Cà Mau.

2. Các làng nghề từ trước đến nay giữ vai trò rất quan trọng trong quá trình phát triển nông thôn ĐBSCL, góp phần tạo công ăn việc làm lúc nông nhàn, tăng thu nhập cho nông dân, tạo nên những dấu ấn văn hóa đặc trưng của mỗi địa phương. Tuy nhiên, trong công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập kinh tế thế giới, thì sự phát triển của các làng nghề đang phải đối mặt với rất nhiều vấn đề như; Khả năng tổ chức quản lý, trang thiết bị và nguồn lực tài chính, kiến thức thị trường, kỹ năng marketing, cơ sở hạ tầng và kỹ thuật công nghệ còn thiếu và yếu. Đa phần làng nghề ở hầu hết các địa phương phát triển vẫn mang tính tự phát, công nghệ sản xuất lạc hậu. Trên 80% không đủ vốn đầu tư đổi mới kỹ thuật, mở rộng quy mô sản xuất làm cho lượng sản phẩm làm ra ít, không có sản phẩm cung cấp khi đối tác cần những hợp đồng lớn(6). Chất lượng sản phẩm chưa đồng đều, mẫu mã sản phẩm ít phù hợp với phong cách hiện đại, còn nhái những sản phẩm nước ngoài và những sản phẩm thông dụng trên thị trường.

Mặc dù đã đạt được một số kết quả nhất định nhưng hiện nay việc phát triển loại hình du lịch làng nghề vẫn còn những bất cập. Việc tạo các sản phẩm du lịch trọn gói, hấp dẫn du khách và lập chương trình cho các tuyến, chương trình du lịch làng nghề còn chưa được quan tâm đúng mức. Trong quá trình xây dựng làng nghề du lịch còn chưa được chính quyền địa phương và cộng đồng dân cư nhận thức đầy đủ về vai trò và tác động của du lịch làng nghề đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương cũng như việc bảo tồn, gìn giữ làng nghề. Việc đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch mới chỉ có một số làng nghề trọng điểm được sự quan tâm, hỗ trợ của Nhà nước về hệ thống giao thông, điện nước... còn hầu hết các làng nghề đều trong tình trạng chắp vá, manh

(6) Cao Dương: *Phát triển làng nghề Đồng bằng sông Cửu Long cần sự liên kết nhiều nhà*, www.vietnamcoiop.org (Liên minh Hợp tác xã Việt Nam).

https://tieulun.hopto.org

mún và nghiệp dư, chưa đáp ứng được nhu cầu của khách du lịch. Hầu hết các làng nghề đều nằm trong giai đoạn phát triển ban đầu nên thiếu sự phối hợp giữa các ngành trong việc xây dựng cơ chế quản lý, quy hoạch phát triển làng nghề để từ đó định hướng đầu tư khôi phục, bảo tồn và phát triển làng nghề cũng như thiết lập các tuyến du lịch mang tính liên hoàn kết nối các làng nghề du lịch. Sự biến động của thị trường, khó khăn trong cạnh tranh, tiêu thụ hàng hóa khiến nhiều làng nghề chỉ còn hoạt động cầm chừng, không tạo được môi trường du lịch có sức hút mạnh. Các mục tiêu kinh tế, bảo tồn, môi trường chưa được xem xét đồng bộ đầy đủ, để lựa chọn phương án phát triển kinh tế - xã hội của làng nghề cho phù hợp. Mặt khác, các tua tham quan làng nghề kết hợp mua sắm, một hình thức đặc thù để dẫn dắt du khách khám phá tập quán lao động, nếp sinh hoạt văn hóa tại đồng bằng sông Cửu Long còn khá ít ỏi.

Dự án phát triển du lịch cộng đồng triển khai ở Tiền Giang trong quá trình thực hiện cũng gặp phải những vướng mắc. Trong đó, hoạt động của làng nghề còn manh mún, tự phát, cơ sở hạ tầng chưa đảm bảo cho việc sản xuất và phục vụ du khách, môi trường vẫn chưa được quan tâm đúng mức. Vì thế, đề xuất của người dân địa phương trong phát triển du lịch cộng đồng là Nhà nước cần có chính sách khuyến khích về vốn, tín dụng, thuế đối với làng nghề truyền thống để khôi phục và phát triển. Cung cấp tín dụng dài hạn đối với các hộ nghề, làng nghề để phát triển cơ sở sản xuất, cải tiến công nghệ truyền thống kết hợp với kỹ thuật mới, hiện đại thích hợp với điều kiện cụ thể của từng sản phẩm. Tạo môi trường hình thành và phát triển các ngành nghề mới, sản phẩm mới mang tính truyền thống, đậm đà bản sắc văn hóa Nam bộ[7].

Ở tỉnh Bến Tre có rất nhiều làng nghề với doanh thu hàng trăm tỷ đồng mỗi năm (chiếm khoảng 26% giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp) và thu hút trên 20.000 lao động nhàn rỗi ở nông thôn[8]. Nhưng các làng nghề ở Bến Tre vẫn còn nhiều khó khăn. Ngoại trừ một số ít nghề như sản xuất kẹo, sản xuất chỉ xơ dừa xuất khẩu đã được chủ cơ sở qui mô quan tâm đổi mới cải tiến nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu còn lại phần nhiều đều có chung tình trạng là thiếu vốn, sản xuất nhỏ lẻ,

https://tieulun.hopto.org

cơ sở vật chất kỹ thuật thiết bị còn thô sơ, lạc hậu, tay nghề còn hạn chế, chưa nắm được thông tin thị trường, chất lượng sản phẩm chưa đồng nhất, chi phí sản xuất cao khó cạnh tranh.

Vĩnh Long nổi tiếng với nghề làm gốm trong 10 năm trở lại đây với trên 500 lò nung gốm (tập trung nhiều ở huyện Long Hồ, Mang Thít, thị xã Vĩnh Long) tạo ra hàng ngàn sản phẩm gốm, mỹ nghệ xuất khẩu. Hàng năm, chỉ tính riêng nghề làm gốm ở tỉnh Vĩnh Long đã giải quyết việc làm cho hơn 10.000 lao động với mức thu nhập bình quân từ 0,8 - 2 triệu đồng người/tháng. Tuy nhiên, nghề này vẫn còn những hạn chế như mẫu mã sản phẩm gốm làm ra ở đây chưa phong phú, đa dạng. Hàng xuất khẩu chủ yếu là gia công theo mẫu mã do khách hàng đặt; nhiều sản phẩm còn đơn điệu, xưa, cũ, không phù hợp với nhu cầu tiêu dùng hiện đại. Các cơ sở, doanh nghiệp làm gốm ở Vĩnh Long còn thiếu vốn, kỹ thuật và thông tin thị trường. Dù thành lập được Hội nghề gốm xuất khẩu nhưng vẫn còn tình trạng các cơ sở chưa phối hợp nhau, còn cạnh tranh theo kiểu không lành mạnh như hạ giá bán để lôi kéo khách hàng gây thiệt thòi chung cho sản xuất gốm của địa phương(9).

Nhìn chung các làng nghề ở đồng bằng sông Cửu Long chưa có sự gắn kết giữa làng nghề, nghệ nhân, thợ thủ công và các doanh nghiệp trong mở mang, truyền nghề, cung cấp thông tin thị trường, tiêu thụ sản phẩm chưa rộng rãi và chặt chẽ. Kiểu dáng, chất lượng sản phẩm ở các làng nghề còn kém không đồng đều. Công tác đăng ký thương hiệu, cải tiến chất lượng sản phẩm, mẫu mã bao bì, kiểu dáng công nghiệp còn rất hạn chế. Đặc biệt, chưa khai thác tốt tiềm năng du lịch trong việc quảng bá và tiêu thụ sản phẩm thủ công mỹ nghệ truyền thống.

3. Du lịch làng nghề sẽ thực sự hấp dẫn, có hiệu quả khi ngành du lịch các địa phương quan tâm thực hiện những dự án đầu tư đúng mức, thiết thực, mang tính lâu dài. Bên cạnh đó là công tác quảng bá, thu hút khách và giúp các làng nghề tiêu thụ sản phẩm, duy trì sản xuất.

---

(7) Phát triển Du lịch cộng đồng: *Hướng mở cho các làng nghề,* www.tiengiangtrage.gov.vn, ngày 8/2/2005.

(8, 9) Cao Dương: *Phát triển làng nghề Đồng bằng sông Cửu Long cần sự liên kết nhiều nhà,* www.vietnamcoop.org (Liên minh Hợp tác xã Việt Nam).

https://tieulun.hopto.org

Với không gian sinh thái đa dạng phong phú của vùng sông nước đồng bằng sông Cửu Long, ngành du lịch đang hấp dẫn ngày càng nhiều du khách trong và ngoài nước. Từ lợi thế trên, đưa sản phẩm - đặc sản văn hóa của các làng nghề trong vùng vào thị trường du lịch là hướng tiếp thị khả thi, đồng thời sẽ tạo hiệu quả kép vừa phát triển du lịch vừa bán được sản phẩm làng nghề. Để làm được điều này, trước mắt phải nhanh chóng chấn hưng làng nghề, xây dựng các thiết chế về du lịch làng nghề, mở tour du lịch làng nghề, phát triển các showroom du lịch làng nghề. Kêu gọi đầu tư các nguồn lực trong và ngoài nước xây dựng các đề án như hệ thống quản lý showroom sản phẩm làng nghề gắn kết với hoạt động du lịch.

Bên cạnh đó, các địa phương cần đầu tư nhiều "workshop" (xưởng vừa sản xuất vừa bán sản phẩm) có quy mô lớn để khách dành nhiều thời gian đến tham quan và mua sắm, các mặt hàng từ lương thực thực phẩm (rượu đế Gò Đen, kẹo dừa Bến Tre, dược phẩm từ rắn Đồng Tâm, nhãn khô Vĩnh Long, bánh phồng Sa Đéc, nem Lai Vung, cá ba sa Châu Đốc, đường thốt nốt Tịnh Biên...) cho đến các mặt hàng mỹ nghệ (thêu tay, gỗ dừa, xơ dừa, lục bình...)

Ngành Công nghiệp An Giang đã triển khai thực hiện "Đề tài nghiên cứu sản xuất thừ các sản phẩm phục vụ du lịch" tạo điều kiện cho các cơ sở sản xuất, nghệ nhân nghiên cứu, sáng tác các mẫu mã hàng lưu niệm thủ công mỹ nghệ mang đặc trưng quê hương An Giang. Đồng thời, tỉnh An Giang đã có những chính sách hỗ trợ làng nghề trong công tác xúc tiến thương mại và tiếp cận thị trường như hỗ trợ một phần kinh phí (hoặc hoàn toàn theo ngành nghề cần khuyến khích) cho các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp ở các làng nghề trong tỉnh tham gia các hội chợ triển lãm trong và ngoài tỉnh để giới thiệu sản phẩm của mình trên thị trường; tổ chức các điểm trưng bày và giới thiệu các sản phẩm tiểu thủ công nghiệp trong tỉnh tại các trung tâm thương mại, các điểm du lịch trong và ngoài tỉnh; gắn kết với Chương trình du lịch của tỉnh hình thành tuyến du lịch làng nghề để tạo điều kiện cho các sản phẩm tại các làng nghề được tiếp cận với khách hàng.

https://tieulun.hopto.org

Nhằm phát huy những tiềm năng và lợi thế của làng nghề tại địa phương trong thời gian tới, Tiền Giang đưa ra một số giải pháp, trong đó nhấn mạnh gắn phát triển làng nghề với phát triển du lịch sinh thái để quảng bá các sản phẩm truyền thống của địa phương.

Cùng với chủ trương khôi phục và phát triển các làng nghề truyền thống đang triển khai. Dự án phát triển du lịch cộng đồng ở tỉnh Tiền Giang có thể sẽ là một hướng mở cho việc tìm kiếm đầu ra cho sản phẩm thủ công truyền thống, góp phần nâng cao thu nhập của người thợ thủ công, người dân lao động. Đồng thời, cùng với dịp tiếp thị, quảng bá nét văn hóa độc đáo của các làng nghề, đã được lưu truyền qua nhiều thế hệ đến với du khách trong và ngoài nước.

Bên cạnh việc gắn làng nghề với phát triển du lịch thì sự phát triển của các làng nghề cũng giúp cho ngành du lịch quảng bá, đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm truyền thống. Nếu du lịch làng nghề được tổ chức tốt, đáp ứng các nhu cầu tìm hiểu về văn hóa, thậm chí trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất, tự làm ra sản phẩm độc nhất theo ý mình của du khách, các làng nghề chắc chắn sẽ là điểm dừng chân thú vị và hấp dẫn. Ngoài ra, để thu hút du khách, các làng nghề cần khôi phục, phát triển các hoạt động văn hóa dân gian, xây dựng môi trường du lịch văn hóa, cải thiện cơ sở hạ tầng kết hợp bảo vệ môi trường du lịch sinh thái, đẩy mạnh công tác dạy nghề cho lớp trẻ nhằm duy trì, giữ gìn kỹ năng truyền thống, bản sắc văn hóa của làng nghề.

Một điều cần nhấn mạnh đối với du lịch làng nghề, việc giữ gìn truyền thống, dung hòa giữa truyền thống và hiện đại là vô cùng quan trọng. Vì khi giá trị truyền thống bị mất đi do tính thương mại hóa, thì những giá trị gia tăng của sản phẩm cũng sẽ bị giảm đi một cách nhanh chóng, và khi đó những sản phẩm thủ công này lại không thể cạnh tranh với những sản phẩm công nghiệp có kỹ thuật hiện đại và hiệu quả. Do vậy, sẽ có mâu thuẫn giữa việc thu hút khách và phát triển các sản phẩm thủ công dành cho khách du lịch với việc giữ gìn truyền thống, bản sắc văn hóa, và điều quan trọng nhất là phải tìm ra giải pháp cân bằng cho phù hợp.

https://tieulun.hopto.org

TÍN NGƯỠNG THẦN, THÁNH CỦA NGƯỜI HOA Ở NAM BỘ

TS. Võ Thanh Bằng(*)

Tín ngưỡng thần, thánh của các nhóm Hoa địa phương ở Nam Bộ rất đa dạng, có nguồn gốc từ Trung Quốc được đem sang Việt Nam từ cuối thế kỷ 17.

Tín ngưỡng thần thánh của tín ngưỡng dân gian chưa đạt tới cấp độ tín ngưỡng các thần, thánh của tôn giáo. Các thần, thánh dân gian có nguồn gốc từ thời thời chế độ tiền giai cấp. Tín ngưỡng thần, thánh phản ảnh những tư tưởng, trình độ phát triển nhứt định của nền sản xuất vật chất nói lên sự bất lực, sự hiểu biết ít ỏi của con người trước tự nhiên và xã hội bao quanh họ thời nguyên thủy. Trước các hiện tượng của tự nhiên và xã hội vào buổi bình minh của lịch sử nhân loại đe dọa, mang tai họa nào đó đến cho con người mà họ không thể lí giải được nên đã nhân cách hóa chúng thành thần, thánh nhằm thỏa mãn nhu cầu tinh thần cho mình. Các thần, thánh nầy được người Hoa đem sang Việt Nam còn tồn tại cho đến nay.

Thần, thánh gốc là người hay vật được con người gán cho những phẩm chất siêu nhiên, không chỉ phò hộ cho cá nhân mà còn phò trợ cho cả cộng đồng dân cư, lãnh địa. Thần có công, có tài giỏi hơn người. Thánh là nhân vật huyền thoại hoặc áo thật, có công đức khi chết hiển thánh. Con người muốn có lợi cho mình thường cầu thần thánh giúp đỡ. Thần, thánh đối xử tùy theo công đức của

(*) Viện NCXH-Tp. Hồ Chí Minh.

https://tieulun.hopto.org

con người. Một khi thần, thánh mất vị trí thờ phụng trong nhân dân thì lúc đó thần, thánh hết linh thiêng.

Các thần, thánh được các nhóm Hoa địa phương thờ ở Nam Bộ gồm có:

- *Nhóm Minh Hương* thờ Quan Công, Thiên Hậu, Khổng Tử, Thành Hoàng, Kim Huê Nương Nương, Ngũ Hành Nương Nương.

- *Nhóm Thất Phủ* thờ Quan Đế, Thiên Hậu, Phúc Đức Chánh Thần.

- *Nhóm Quảng Đông* thờ Quan công Thiên Hậu, Diêu Trì Kim mẫu, Thổ Địa Phúc Đức Chánh Thần, Ngọc Hoàng Thượng Đế, Địa Mẫu, Nguyễn Công Thánh Phật, Ngũ Hành, Quan Âm, Tam Thanh Đại Đế, Phùng Tướng Công, Tao Tử, Hậu Thổ.

- *Nhóm Triều Châu* thờ Quan Công, Thiên Hậu, Ngọc Hoàng Thượng Đế, Tề Thiên, Thất Thánh Nương Nương, Ông Bà Bổn, Đại Phong Tổ Sư, Thần Nông, Tam Sơn Vương, Bắc Đế, Di Sơn Lão Mẫu, Trân Châu Nương Nương, Thái Thượng Lão Quân, Tam Thập Tam Thiên, Hồng Tây Công Lão Bát, Thủy Mẫu Nương Nương, Trư Bát Giới, Quan Âm, Địa Mẫu, Ông Công Hầu, Thái Tuế.

- *Nhóm Phúc Kiến* thờ Quan Công, Huyền Thiên Thượng Đế, Quảng Trạch Tôn Vương, Chúa Thai Sanh, Bắc Đế, Ông Bổn, Ân Chủ Công (Trần Hiên), Thất Phủ Đại Nhân, Lâm Thủy Phu Nhơn, Ngũ Hành Nương Nương.

- *Nhóm Hải Nam* thờ Quan Công, Phúc Đức Chành Thần, 108 anh em.

- *Nhóm Hẹ* thờ Quan Công, Thiên Hậu, Tam Vị Tổ Sư (tổ nghề đá), Đàm Công Da.

Như vậy, các nhóm địa phương nói trên thờ chung Quan Công, Thiên Hậu.

Có thể phân loại các thần thánh Hoa ở Nam Bộ và chức năng như sau:

https://tieulun.hopto.org

1. Thần thủy tổ của vũ trụ:

Người Hoa tưởng tượng rằng vạn vật nhờ được thần thánh hóa có thể ban được bao điều cát lợi hoặc đem lại hung dữ cho con người. Con người sở dĩ biết được quá khứ vị lai là nhờ được thần thánh mách bảo trước.

- *Bàn cổ là tổ vạn vật.* Bàn cổ sinh ra âm vạn dương nguồn gốc ban đầu của tạo hóa, vạn vật, từ đó sinh ra tứ tượng, ngũ hành, bát quái luôn luôn vận động và phát triển.

- *Nữ Oa* là vị thần đầu tiên nói lên mối quan hệ giữa đất và người mẹ. Nữ Oa còn là Tổ mẹ. Nữ Oa cũng là nhân vật huyền thoại có công sáng tạo ra lửa, trị được thiên tai, đội đá vá trời chống đỡ cho trời khỏi bị nghiêng ngả, cứu loài người khỏi nạn diệt vong. Bà còn là người chế tạo ra các loại nhạc khí Trung Hoa. Trong Phong Thần Diễn Nghĩa, Nữ Oa ủng hộ phe chính nghĩa. Ngày nay, thờ Nữ Oa người Hoa bồi dưỡng cho mình tình cảm đối với mẹ, đất nước môi trường, cầu được có con trai.

- *Diêu Trì Kim Mẫu* được dân gian cho là mẹ của Ngọc Hoàng *"Diêu Trì Kim Mẫu, vô cực từ tôn"* luôn luôn động nên có chức năng sinh sản, được xem như mẹ ông Trời *"Tam Thập Tam Thiên Lão Lão Lão Thái Hậu"*.

- *Trời:* theo dân gian Trời tượng trưng cho thế lực toàn năng của bách Thần, có nhân cách tính, có hình dáng, có ý chí. Các hiện tượng mưa, gió, sấm, chớp được thần, thánh hóa do Thiên đế chủ quản. Theo Tây du ký, Ngọc Hoàng đại đế chủ quản Tam thế gồm Trời, Trần gian, Địa ngục.

Theo Phật giáo, Ngọc Hoàng Thượng đế được xem như Đế Thích cai quản 33 tầng trời. Theo đạo Lão, trên trời có cả bộ máy triều đình, do Ngọc Hoàng chủ trì, có vợ là Tây Vương Mẫu có thuốc trường sinh bất tử.

Theo dân gian, Ngọc Hoàng sinh vào ngày 9 tháng 1 Âm lịch giờ Ngọ, là ngày vía. Ngọc Hoàng cứu nhân, trị bệnh. Ngày 15/2, Ngọc Hoàng xuống trần khảo sát mọi chuyện thiện ác ở trần gian.

Vào ngày lễ Thượng Nguyên (15/1 Âm lịch), người Hoa có tục báo cáo mọi việc của gia đình và trần gian với Ngọc Hoàng.

https://tieulun.hopto.org

- *Di sơn Lão Mẫu*: giúp Hoàng đế tạo ra lửa thời Tam Hoàng, Ngũ Đế.

2. Thần biển:

Người Hoa cho rằng, Thần biển giúp người Hoa vượt biển định cư bình an. Đó là:

- *Thiên Hậu:* Thiên Hậu Thánh Mẫu vốn là cô gái họ Lâm, sinh năm 1104, mất năm 1119, lúc 16 tuổi. Bà được phong Tước Phi (1192), Thánh Phi (1278). Thiên Phi (1278), Thiên Hậu (1737). Người Hoa gọi Thiên Hậu là: "mẹ nuôi", "Tổ má". Các miếu tín ngưỡng Thiên Hậu chiếm 17,7% trong tổng số 202 cơ sở ở Nam Bộ. Ở gia đình, có 31,3% trong 118 người được hỏi. Có nhiều nơi, người Hoa đã đồng nhất Thiên Hậu Thánh Mẫu với Quan Âm Bồ Tát. Theo người Quảng Đông, Thiên Hậu là mẹ nhì (A Phò). Vùng tây Nam Bộ gọi Thiên Hậu là Bà Mã Châu. Người Hải Nam, Phúc Kiến gọi bà là Đại Mẫu.

Người Minh Hương thờ bà ở gần bờ sông, có nhiều thuyền bè qua lại.

Vía Thiên Hậu Thánh Mẫu vào ngày 23 tháng 3 Âm lịch.

- *108 Tiền hiền*: Theo Đại Nam thực lục, có 108 thương gia đi buôn bán bằng tàu từ Hải Nam sang Việt Nam. Trên đường về bị quan quân địa phương nhà Nguyễn chặn bắt, cướp đoạt hết của cải và giết sạch. Sau này được vua Tự Đức phục hồi danh dự và cho thờ cúng trở thành thần phù hộ những người đi biển làm ăn chân chính.

3. Thủy thần:

Người Hoa thường sống chen chúc dọc theo sông, rạch và sống bằng nghề tiểu thủ công nghiệp và nông nghiệp nên cần nhiều nước để chữa cháy nhà, sản xuất, tưới tiêu nên hay thờ thần Thủy mẫu. Tại phường 1 và phường 6 quận 6 Thành phố Hồ Chí Minh, có hai miếu thờ bà Thủy Mẫu là miếu Thủy Mẫu Nương Cung và miếu Bình Khánh. Vào ngày cúng miễu, bà con Hoa trong xóm đến cúng bái dâng hương để cầu Thủy mẫu phù hộ thôn xóm có nước xài đầy đủ và phòng cháy nhà.

https://tieulun.hopto.org

4. Thần nhân cách:

- Quan Công tự Vân Trường, là một nhân vật thời Tam Quốc, sinh năm 162 mất năm 219 còn gọi là Quan đế, Võ đế, Quan Thánh Đế Quân, Sơn Tây Phu tử. Quan Công tượng trưng cho sự "*trung dũng tuyệt vời, trọng danh dự, lòng trung thủy, sự hy sinh, độ lượng, can đảm, công minh, chính trực*". Ông là thần giúp người Hoa rèn luyện nhân cách. Quan Công còn có biệt danh là Mỹ Tu Công (ông râu đẹp), "Đơn tâm quán nhật" (lòng son chiếu sáng như mặt trời).

Ông là biểu tượng chống ngoại xâm và nội xâm, diệt quỷ, trừ bùa, pháp thuật hại người, trị hồ ly tinh, giúp nghệ sĩ hát hay, giúp tìm linh hồn người chết, có bùa chống bệnh tật, bênh vực kẻ yếu, trừ hung ác và phù thủy giả hiệu, bảo vệ, che chở cộng đồng, tích đức, làm việc thiện, giúp nhau làm giàu, phù hộ xóm, âp, hội đoàn.

Kèm theo ông có phụ tá là Châu Xương và Quan Bình và ngựa Xích Thố. Nhà Minh (1573 - 1619) phong cho Quan Công ngang với Thái Nhạc đại đế - Nhà Thanh (1813) phong Quan Công ngang với Khổng Tử. Phật giáo tặng ông là Già Lam Thần (Thổ Địa).

Đạo giáo phong Vũ An Vương (1102), hay Phục Ma Đại Đế, là một trong 72 tướng hầu cận của Ngọc Hoàng Thượng Đế. Đạo Nho xem Quan Công có thể so sánh với Khổng Thánh Tiên Sư. Giới Nho sĩ xem Quan Công là thần văn học. Giới kinh doanh, sản xuất xem Quan Công là thần tài. Giới bình dân xem Quan Công là thần độ mạng cho nam giới. Giới quân sự thường mang bùa Quan Công để bảo mạng. Ở khu dân cư, Quan Công phù hộ xóm, ấp và cộng đồng. Trong Tam Quốc Chí, La Hán Trung mô tả Quan Công là người trọng chữ "tín".

Khoảng năm 1905 - 1910, Nam Bộ thờ Ngũ Công Vương Phật gồm năm người: Quan Thánh Đế Quân, Quan Bình, Châu Xương, Vương Linh Quan, Văn Xương Tinh Quân. Nhiều miếu thờ Quan Công trở thành là cơ sở cách mạng của phong trào chống thực dân Pháp xâm lược Việt Nam.

Người Hoa nào có tuổi từ 40 trở lên thường thờ Quan Công. Tục lệ này ảnh hưởng đến người Việt ở Nam Bộ. Ở thành phố Hồ Chí Minh, số hộ người Hoa thờ Quan Công ở gia đình có tỉ lệ 76,5%.

https://tieulun.hopto.org

- Tam Trung Vương là ba vị trung thần thờ Nam Tống (1279). Đó là Trương Thế Kiệt, Lục Tú Phu, Văn Thiên Tường. Cả ba ông chết vì nước, được thờ ở Quận 6 - Tp. Hồ Chí Minh.

5. Thần bảo sanh và bảo vệ trẻ em

- Sanh - Mẹ Độ là biểu tượng gọi chung các vị thần phù hộ phụ nữ và trẻ con.

- Quan Âm

Quan Âm bị tách ra khỏi Phật giáo có hai dạng.

Một là, Quan Âm giúp cho phụ nữ sinh nhiều con và bảo vệ phụ nữ, được coi là *nữ thần của sự thai dựng ban phát con cái và chữa bệnh*.

Hai là, Quan Âm Hải là phúc thần thường cứu người đi biển gặp nạn hoặc giúp đỡ các người Hoa đến định cư ở miền đất mới an toàn.

Ở Thiên Ý, Quận 6 thành phố Hồ Chí Minh, người Triều Châu thờ quần thể Quan Âm gồm: Quan Âm Thủ Thiên Nhãn, Quan Âm Bạch Y, Quan Âm Bồ Tát, Quan Âm Hải Nam, Quan Âm Tống Tử, Quan Âm Toạ Sen, Quan Âm Đại Sĩ. Đối với dân gian, Quan Âm giúp sinh con và bảo hộ phụ nữ được gọi là "mẹ sanh".

Nhìn chung *"Quan Âm không hẳn là của Phật giáo, cũng không hẳn là của Đạo giáo, mà rõ ràng thuộc về tôn giáo dân gian"* (55, 299).

- Kim Hoa Nương Nương hay Kim Huê Nương Nương hay Kim mẫu, là một nữ tướng đời nhà Chu, khi chết được phong thần. Kim Hoa là thần bảo vệ sanh đẻ và trẻ em. Kim Hoa Nương Nương, được gọi nôm na là *Bà Chúa Thai Sanh*. Người Minh hương gọi là *Chúa Sanh Nương Nương*, người Hoa Quảng Đông gọi là *Huệ Phước Phu Nhân là vị nữ thần chủ quản việc tạo nên con người, từ lúc còn là một cái phôi đến khi lọt lòng và đến khi trở thành trẻ 12 tuổi.*

Kim Huê Thánh Mẫu còn là mười hai bà mụ còn gọi là Thập Nhị Huê Bà hoặc Thập Nhị Tiên tượng trưng cho 12 công đoạn tạo ra con người. Tùng tự sau Kim Huê Thánh Mẫu còn có "Ba Đức Thầy" là Tiên sư, Tổ sư và Thánh sư. Dân gian thường gọi chung

https://tieulun.hopto.org

là "mười hai bà mụ, mười ba đức thầy" của ngành hộ sản. Người Việt và người Hoa ở Chợ Lớn lại cho đó là 12 vị thần coi việc sinh đẻ trong 12 năm. Các vị nữ thần được thờ ở Tam Sơn Hội Quán, quận 5 thành phố Hồ Chí Minh. Người Hoa xem ở đây là 12 bà "vú" mỗi bà dạy cho trẻ em một tính tình, tài năng khác nhau. Người Hoa sau khi sinh con thường thờ cúng Thập Nhị Nương Nương rất cẩn thận. Lễ vật phải có 12 phần bằng nhau cho mỗi bà, nếu không khéo có bà sẽ nổi giận và làm cho đứa trẻ chịu thiệt thòi.

Ngoài ra phụ nữ có con hay có thai, bệnh hoạn, xin con nuôi đều phải tín ngưỡng bà.

- Lâm Thủy phu nhân: đây là thần chính ở các nhà bảo sanh để cầu cho việc sanh đẻ được vuông tròn. Bàn thờ bà ở đầu giường nằm. Khi sắp sanh đẻ, sản phụ người Hoa thường thắp nhang khấn bà phù trợ.

- Trương Tiên che chở trẻ cho con trai.

Hình vẽ Trương Tiên giương cây cung hay nỏ lên trời, che chở trẻ con chống lại thiên cẩu. Tranh treo ở vách buồng tân hôn cầu cầu con trai. Trương Tiên là thần pha trộn giữa tín ngưỡng dân gian, Đạo giáo, Phật giáo.

Trẻ con thường đeo hình Quan Âm trên cổ cầu bảo hộ.

- Di Lặc: gốc Bà La Môn có tên là Phật A Dật Đà, bụng to, cười to. Dân gian thờ Phật Di Lặc cầu tránh bệnh tật, bình an. Hình tượng Phật Di Lặc được đắp thêm năm tượng "Hí Di Lặc" nhỏ, bò trên cái bụng to lớn của Di Lặc được gọi là Tống Tử Di Lặc để cầu con trai.

- La Sát Thánh Anh: là Chằn Cái (Lashasha) của đạo Bà La Môn, nhập Phật giáo rồi bị dân gian hóa ở Nam Bộ là phụ nữ, gốc là nữ tướng thời nhà Nguỵ, có tên là "Thánh Anh La Sát" phối tự với chồng bà là Ngưu Ma Vương được thờ ở Thiên Ý quận 6, thành phố Hồ Chí Minh. Đối với dân gian, Bà La Sát, tức ác thần La Sát Thiết Phiến Công Chúa, mẹ của Hồng Hài Nhi trong truyện Tây Du Ký của Trung Quốc có 26 con, hay quấy phá trẻ sơ sinh, và giết người nhưng cũng biết hướng thiện, không bao giờ để con đói. Dân gian thờ dưới dạng là thần hết lòng phù hộ trẻ em và thôn xóm.

https://tieulun.hopto.org

Ngày nay phụ nữ Hoa cầu bà để sửa tính nết nóng nảy lại cho thùy mị, hiền hòa, biết thương người.

6. Thần trị bệnh:

Bảo sanh Đại đế hay Y linh Đại đế là thần Y học tên Ngô Bản (có nơi gọi là Ngô Đạo Công) đời Tống có biệt tài châm cứu và luyện đơn chữa bệnh. Sau khi trị bệnh cho mẹ vua, Ngô Bản từ bỏ vinh hoa phú quí về quê tiếp tục trị bệnh cho nhiều bệnh nhân bằng châm cứu. Ngày 11/3 Âm lịch là ngày vía Bảo sanh Đại đế.

7. Thần xã hội:

Đây là thần chuyên làm công tác từ thiện, gồm có:

- Tam Sơn Vương là ba anh em kết nghĩa gồm Nhất Vương, Nhị Vương, Tam Vương, có công cứu vua Tề, từ chối làm quan để làm từ thiện.

- Đàm Công Vệ: đời Đường giúp người khi có hữu sự, gặp khó khăn. Ông là "Thần Thiên tại thế", tương tế tướng quân (1689) chi thần.

- Đại Phong Tổ Sư: đời Tống chuyên môn làm việc từ thiện.

- Nguyễn Tử Úc: sinh 1078CN. Ông là người thà chịu nghèo dùng hết tiền làm ra được để xây chùa, làm từ thiện và phẫu thuật miễn phí cho mọi người.

8. Thần giúp định cư:

- Trần Hiên hướng dẫn 12 người Hoa sang đảo Kim Môn lập nghiệp, được thờ ở Phu Tế miếu.

- Phùng Tướng Công: thần chính ở phủ Thiên Du, quận 6 thành phố Hồ Chí Minh. Ông là nhân vật huyền thoại giúp người Hoa vượt biển sang Việt Nam.

9. Thần bảo an:

- Quảng Trạch Tôn Vương: ông là Quách Vĩ Trung sinh ngày 22 tháng 2 năm 907 đời Hậu Đường tỉnh Phúc Kiến. Ông đậu võ trạng đời Tống. Ông thường ứng hiện dùng pháp thuật độ bá tánh "hữu cần, tất an" nên được suy tôn là "Quách Thánh vương". Năm 1865, thổ phỉ phá sơn trại đốt nhà dân. Ông liền ban cho

https://tieulun.hopto.org

phép màu mới trị dẹp được. Dân làng lại bình yên tế ông bằng dê sống.

- Đàm Đại tiên: người huyện Huệ Dương tỉnh Quảng Đông đời Đường. Dân gian gọi ông là "*thần tiên tại thế*". Thời Khang Hy ông được phong là "*Tương Tế Tướng quân chi thần*". Ai gặp chuyện khó khăn đều đến cầu xin ông giúp.

10. Danh nhân khai sáng tôn giáo:

Đây là các danh nhân sáng tạo ra tôn giáo khi chết được phong thần, thánh.

- Thái Thượng Lão Quân:

Lão Tử là người khai sáng ra đạo Lão được đồng nhất với một trong Tam Thanh giáo chủ là Thái Thanh.

- Khổng Tử: là người sáng tạo ra Khổng Giáo, được dân phong là thánh thờ tài và đức độ của ông. Ông là một "ông vua không có ngai vàng", vào thế kỷ VI - V trước công nguyên. Bài vị thờ ghi "vạn thế sư biểu", được dân phong thánh. Ông là Thần văn hóa văn học.

11. Thần cai quản địa hạt hành chánh:

Một lãnh địa vừa là đơn vị hành chánh, vừa là đơn vị tín ngưỡng có Thổ thần chủ trì để bảo hộ chăm sóc địa bàn và dân chúng nên được gọi là "*thần của địa điểm*".

Thần Đất được gọi là mẹ Đất và được diễn dịch thành tín ngưỡng phồn thực. Thần Đất là phúc thần long mạnh tức *Ngũ phương ngũ thổ long thần*. Theo Đạo giáo Ngũ phương thần được diễn dịch là Ngũ đế, Ngũ hổ, Ngũ sắc, Ngũ hành.

Thần Đất có các dạng gồm:

- Địa mẫu: Tín ngưỡng Địa mẫu xuất hiện ở Trung Quốc vào giữa thế kỷ 19, ở đô thị. Địa mẫu là nữ thần cai quản cõi đất đai, có nhiều dạng: Thiên phụ - Địa mẫu, Thiên Hoàng - Địa Kỳ.

Ở Việt Nam tín ngưỡng Địa mẫu ngụ ý ban hoạ phước cho dân gian. Hàng năm có năm mươi hai ngày cúng vía Địa mẫu.

https://tieulun.hopto.org

- Thần Thành Hoàng:

Thần Thành Hoàng là thần chính ở miếu Vĩnh Triều Minh, thị xã Bạc Liêu, Thành Hoàng đầu tiên là nhiên thần về sau là nhân thần.

Thành Hoàng cai quản một địa hạt một lãnh thổ từ cấp Quận, Huyện trở lên. Ở Trung Quốc Thành Hoàng được nhân cách hóa: "*ngày mang hạnh phúc tới cho người thiện và bất hạnh cho người ác*".

Theo Đạo giáo, Thành Hoàng coi sóc các vong hồn người chết, có thuộc hạ là Bạch Lão Da và Hắc Lão Da có thể nhận thấy việc xảy ra trong địa phương cả ngày lẫn đêm, là "*thánh thần chính trực nhơn tín ngưỡng. Hoàn công chính trực lưu cổ kim*"

- Ông Bổn (Bổn Đầu Công) theo truyền thuyết được đồng nhất với người Hoa đầu tiên đưa đồng hương di cư đến phương Nam lập nghiệp, còn gọi là thần "Thủy Tổ". Bổn Đầu Công là một biểu tượng. Ông Bổn với tinh thần cộng đồng cao cả, hết lòng hy sinh, chịu đựng gian khổ, vượt biển đưa đồng hương tới miền đất mới sinh cơ lập nghiệp đầu tiên, Người Hoa thờ ông để phù hộ cho họ an cư lạc nghiệp. Người ta chỉ kính chớ không sợ Thổ Thần. Ông Bổn có mối quan hệ với Thần Đất: "Ngô Thổ Địa dã" (ở quận 5 thành phố Hồ Chí Minh, Nhị Phủ Miếu). Miếu thờ Ông Bổn là một trong bốn miếu cổ của người Hoa gốc Phúc Kiến tại quận 5. Theo Phan Ngọc Nghĩa trong "chùa Hoa thành phố Hồ Chí Minh" thì Ông Bổn của Nhị Phủ Miếu được đồng nhất với Châu Đạt Quan, một viên quan của triều đình nhà Nguyễn ở thế kỷ thứ XIII. Ông là nhà sử học, dân tộc học, nhà du ký... nổi tiếng trong lịch sử Trung Hoa cổ đại. Từ miền Nam Việt Nam và vương quốc Chân Lạp trở về, ông đã viết quyển "Chân Lạp phong thổ ký" (ghi chép về phong tục đất đai miền Chân Lạp. Châu Đạt Quan mất năm 91 tuổi sau gần 30 năm lênh đênh trên biển và vùng đất hải ngoại. Ông biết khoảng 30 ngoại ngữ, thổ ngữ, để lại một di sản với nhiều tập du ký. Lễ vật cúng Ông Bổn thường là heo tươi, gà luộc, hoa trái, nhang đèn,...

Theo Ban quản trị các miếu ông Bổn I, II, III, IV ở vùng Vĩnh Châu tỉnh Sóc Trăng thì người Triều Châu và người Hải Nam đông nhất ông Bổn - Phúc đức chánh thần với Trịnh Tu Hòa (Trịnh

https://tieulun.hopto.org

Hòa), làm quan to dưới triều Vĩnh Lạc đời Minh (1406 - 1424), được nhà vua phái đi công du nhiều nước Đông Nam Á, khi chết được tôn làm phúc thần, sắc phong là Tam Bửu Công, Thái Giám Công, Bổn Đầu Công.

Ở tỉnh Bình Dương người Phúc Kiến gọi ông Bổn Huyền Thiên Thượng Đế là tổ nghề làm chén.

Ở huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng, Ông Bổn là Bắc Đế. Ông Bổn của người Minh Hương ở Hội An là Phục Ba Tướng Quân (Mã Viện thời Hán). Do ảnh hưởng của triết lý âm dương, ở nhiều nơi người Hoa thờ Ông, Bà Bổn. Quan Công được thờ ở Campuchia cũng được gọi là Ông Bổn. Ngày vía chính của Ông Bổn là Rằm tháng Giêng và rằm tháng Tám theo Âm lịch, là ngày sinh và ngày mất của Ông Bổn. Ông là thần vạn năng giữ gìn đất đai, tài sản, và là thần tài ở địa bàn phường, làng xã, tổ dân phố.

Các dạng khác của ông Bổn gồm:

Đại Bá Công là người bác cả. Thứ Bá Công là người bác thứ.

Theo người Hoa, người đầu tiên đưa dân định cư lập nghiệp, thì được tôn làm Đại Bá Công.

Ở nghĩa trang miền Tây Nam bộ, ai chết chôn đầu tiên được tôn làm Đại Bá Công, người chết chôn kế tiếp được tôn là Thứ Bá Công, có trách nhiệm giữ mồ mả cho toàn nghĩa địa.

Ở giữa các hẻm ở quận 1 thành phố Hồ Chí Minh người Hoa thờ Thổ Địa - thần Tài để bảo vệ khu phố, tổ dân phố cũng được gọi là Ông Bổn...

Thần đá "Thái Sơn Thạch Cảm Đương" là một bia đá khắc năm chữ "*Thái Sơn Thạch Cảm Đương*" (hòn đá núi Thái Sơn cảm nhận lấy) dùng để trấn yểm những địa điểm xấu trên đường đi hoặc con sông con rạch chảy xoáy vào gây bất lợi. Tục lệ này thấy ghi trong Lỗ Ban Kinh, hoàn toàn không mang tính chất thờ phượng. Người Phúc Kiến làm bia thờ "*Thái Sơn dám cản*" treo trên cây trước nhà. Tại thành phố Hồ Chí Minh có một vài nơi thờ "Ông Móc" là những trụ đá cắm ranh đất của người xưa mang tính chất tín ngưỡng sơ đẳng. Thần Đá được thờ ở Ôn Lăng Hội quán, quận

https://tieulun.hopto.org

5 thành phố Hồ Chí Minh và Phụng Sơn tự, quận 1 thành phố Hồ Chí Minh. Ở miền Tây người Hoa đồng nhất Thần đá với Neak Tà của người Khmer. Nói chung đây là dạng tín ngưỡng không phổ biến.

Lộ Thần: trước khi đi xa người Hoa phải cúng đường xá, người ở nhà cũng cúng Lộ Thần để cầu cho người đi xa được bình an. Ai có thân nhân chết ở xa, người Hoa ra đường cúng chiêu hồn.

12. Thần thời gian:

- Thần Thái Tuế là thần thời gian có ngày cúng trùng với thần Bạch Hổ vào gần giữa tháng Giêng Âm lịch. Đây là ngày tiết kinh trập côn trùng nổi dậy quấy phá trong đó có Hổ là một động vật hay ăn thịt người. Hình tượng Thái Tuế ngự trên lưng Cọp.

Theo dân gian chỉ có Thái Tuế mới chế ngự được tất cả để bảo vệ dân lành, bắt chúng phục vụ con người. Thần Thái Tuế cai quản một năm là Trị niên Thái Tuế được đồng nhất với Ân giao con vua Trụ. Thần Giáp Tí Thái Tuế cai quản 12 năm từ Giáp Tý đến Quí Hợi. Giáp Tý Thái Tuế đồng nhất với Dương Nhậm, trung thần của vua Trụ. Người có tuổi con giáp từ 70 tuổi, 80 tuổi đến phải cúng Thái Tuế gọi là đáo Tuế để mừng thọ, trung thọ và thượng thọ. Thần Thái Tuế trừ xui xẻo.

- Ngoài ra còn có Tứ trị công tào gồm Trị Niên Thần (thần coi về năm), Trị Nguyệt Thần (thần coi về tháng), Trị Nhựt Thần (thần coi về ngày), và Trị Thời Thần (thần coi giờ).

13. Chánh thần:

- Tề Thiên Đại Thánh hay Tôn Ngộ Không.

Người Hoa tín ngưỡng Tề Thiên để học tập tính trung thành, không lừa thầy, phản bạn, làm nhiều điều nhân đức, diệt ác, trừ gian, diệt ma quỉ, đeo đuổi lý tưởng đến cùng, bất chấp gian nguy.

Theo Phật giáo thì Tề Thiên đã thành Phật sau khi hoàn thành nhiệm vụ đi thỉnh kinh cùng Tam Tạng, Sa Tăng, Bát Giới ở Thiên Trúc (Ấn Độ). Ở gia đình, Tề Thiên được thờ dưới dạng Phật, Đạo giáo gọi Tề Thiên là bậc thánh Hàng năm, ở miếu Chí Thành Xá Quận 6, thành phố Hồ Chí Minh từ 23 đến 30 Tết Âm

https://tieulun.hopto.org

Lịch, có tục dán bùa, phủ vải lên bàn thờ, không cho ai thăm viếng vì cho là Tề Thiên về Trời.

14. Thần cầu duyên:

- Thất vị nương nương hay Thất thánh nương nương (tục gọi là Bảy Bà), dân gian cho là bảy nàng tiên dưới quyền Tây Vương Mẫu (đoạn Tề Thiên Đại Thánh loại vườn đào). Người Hoa gọi là 7 nữ tướng quân ở Thiên đình. Người Quảng Đông hay thờ. Người Hoa thờ cúng để cầu cho con cái được đẹp đôi, vừa lứa, sống với nhau hạnh phúc suốt đời.

Ngày cúng thất tiên nữ với lễ vật đủ bảy món.

- Ngưu Lang - Chức Nữ, là hai vì sao phù hộ ái tình, được đồng nhất với Tiên Đồng giữ Trâu và Tiên Cô dệt lụa cho Ngọc Hoàng, Ngày 7/7 âm lịch là ngày Ngưu Lang Chức Nữ gặp nhau hàng năm. Mưa ngâu trong ngày tượng trưng cho nước mắt của hai người khóc vì sung sướng gặp nhau. Ngày xưa ở hạ giới vào ngày nầy không còn quạ đen vì phải lên trời bắc cầu Ô Thước cho hai người qua sông Ngân để đoàn tụ.

- Thiên Bồng nguyên soái: ở Phường 12, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh thờ Trư Bát Giới là thần chính của người Triều Châu. Ai cầu có vợ bé đến nơi này để cúng vái.

15. Các danh nhân có công mở mang cộng đồng:

- Bà Thánh Tơ tiên: bà là phu nhân của một bậc thần Đô Sát ngự sử ở núi Long Sơn, thời Khang Hy (1662 - 1722) - hai vợ chồng sang Nam Bộ lập nghiệp ở thôn Tân Lại – Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Bà rất linh ứng trong việc báo mộng. Quanh mộ bà có thảo được có thể trị mọi bệnh - nay còn xin xăm.

- Quách Đàm (Chợ Bình Tây, Quận 6 thành phố Hồ Chí Minh) là một trong Tứ Trụ nổi tiếng một thời trở nên giàu có nhờ hoạt động kinh tế.

- Trần Hiên được thờ ở Phu tế miếu, phường 6, quận 6 thành phố Hồ Chí Minh, người đời Đường, từng giúp 12 họ định cư ở Đảo Kim Môn

https://tieulun.hopto.org

16. Thần tự nhiên

Tín ngưỡng tự nhiên là sự tin tưởng và thờ cúng vật vô tri vô giác được gán cho cho có bản chất siêu nhiên. Đây là sự nhân cách hóa sức mạnh của tự nhiên do con người cảm thấy mình bất lực trước chúng nên hóa thành các nỗi sợ hãi, các bệnh tật, các đe doạ, mang hoạ đến cho con người. Ngoài ra đây còn do sự thiều lòng tin vào khả năng của con người chế ngự được các quyền năng siêu nhiên và khi gặp khó khăn tìm cách đem quyền năng siêu nhiên ấy về bảo vệ, phục vụ mình, mặc dù chúng chỉ là vật thể vô tri vô giác.

- Thần Thiên Thể

Sự bái thiên thể có từ đời Tây Hán, bắt đầu từ tục cúng tế "sao Thái ất". Theo người Hoa, các sao trên trời có vai trò rất lớn đối với hạnh phúc của con người. Các sao trên trời cho biết thời gian, phương hướng, đem điều cát lợi hung dữ cho con người

+ Thần Mặt trời (Thái dương) và thần Mặt trăng (Thái âm).

Thần Mặt trời được Ngọc Hoàng giao cho quản lý trần gian vào ban ngày, còn thần Mặt trăng được giao quản lý ban đêm. Thỉnh thoảng hai thần xung khắc nhau gây nên hiện tượng Nguyệt thực hay Nhật thực. Người Hoa thờ thần Mặt trăng với ý nghĩa cầu cho mưa thuận gió hòa, trần thế an khang. Theo huyền thoại, các cô gái coi Nguyệt Thần là bà mối. Phụ nữ có chồng cầu bình an, cầu có thai. Dân gian thờ Nguyệt Thần cầu vận may. Hàng năm vào dịp Tết Trung Thu, người Hoa tế Nguyệt thần. Thần Mặt Trăng, Mặt Trời được thờ ở Thiên Ý, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh.

+ Sao Văn Xương còn gọi là Văn Xương Đế Quân (theo đạo Lão), Văn Xương tinh quân, được đồng nhất với Trương Á, một thầy giáo đào tạo nhiều nhân tài được đồng hóa với sao này. Sao Khuê hay Văn Xương Khuê Đẩu Tinh Quân là sao cai quản văn hóa, việc học hành của con người.

+ Đẩu Mẫu Tinh Quân hay Đại Thánh Mẫu là một chòm sao đẩu cai quản sự sống chết của con người và các thần.

Dân gian cầu ở bà giúp cuộc sống được trọn vẹn mà không bị chết yểu. Theo dân gian, bà có chồng là Đẩu Phụ, có 9 người con là 9 ngôi

https://tieulun.hopto.org

sao trong đó có thần Sao Bắc Đẩu (định ngày sinh của con người) và Sao Nam Tào (định ngày chết của con người). Theo Phật giáo bà có ba mắt: Đây là sự kết hợp giữa tôn giáo và dân gian.

+ Tam Tinh: là ba thần sao ban hạnh phúc cho mỗi cá nhân. Phúc Tinh là thần mặc quan phục, tay cầm giấy "thiên quan tứ phước" có những con dơi bay lượn quanh. Lộc Tinh là thần coi về chức tước và lương bổng của con người. Thọ Tinh quyết định ngày chết của con người. Thọ Thần là vị tiên tay cầm quả đào (tương ứng cho sự trường thọ), dưới chân có rùa (sống lâu). Đạo giáo có sáu sao phúc thần, Phật giáo có bảy phúc thần.

+ Thiên Đức và Nguyệt Đức: là hai vì sao qưới nhơn luôn giúp con người khi được cầu đến.

+ Sao Thái Bạch là thần sao coi về tài lộc của con người (quận 6, thành phố Hồ Chí Minh).

Đạo giáo chia 28 sao chia thành bốn nhóm chòm sao: Thanh Long (bảy sao ở phương Đông), Bạch Hổ (bảy sao ở phương Tây), Huyền Võ (bảy sao ở phương Bắc), Chu Tước (bảy sao ở phương Nam). Sự biến đổi của các sao này có liên quan đến cuộc sống của giới trần gian.

+ Ngũ Đẩu Tinh Quân là các thần trừ tà ma.

+ Tài Bạch Tinh Quân là vị thần sao chủ quản tiền bạc lợi lộc được đồng hóa với triệu công minh, một trong bốn tướng trong phong trần.

+ Cửu Thiên Huyền Nữ là vị tiên nữ cai quản 9 cõi trời, gốc Đạo Lão bị dân gian hóa trở thành:

Thần phù hộ xóm ấp được thờ tại miếu, với chức phò hộ xóm.

- Thần Thiên Tượng.

Các hiện tượng trên trời xảy ra ảnh hưởng đến đời sống vạn vật.

+ Thần Lửa (Hỏa thần) có ba con mắt biểu lộ sự lợi hại. được đồng hóa với Huê Quang Đại Đế, tức Tam Nhãn Linh Quan, Linh Quan Mã Nguyên Soái Mã Vương Da. Huê Quang tính nóng như lửa giết chết nhiều người: tay trái có chữ "linh". Tay phải có chữ "diệu" nên gọi ông là linh diệu. Phật giáo gọi Hỏa Thần là "Chí

https://tieulun.hopto.org

Diệu Cát Tường". Đạo Lão cho Hỏa Thần làm tướng của Chân Võ đại đế. Ngày 1/8 là Thần Lửa hạ trần. Nếu ngày này có mưa thì sẽ ít hỏa hoạn. Để tránh bị hỏa hoạn vào tháng 8 Âm lịch, mọi người phải đốt một tờ giấy ghi "tống tiễn hỏa hoạn". Huê Quang Đại Đế có hai phò tá là Thiên Lý Nhãn (có thể thấy xa muôn dặm) và Thuận Phong Nhĩ (có thể nghe xa ngàn dặm).

Bài vị thờ Hoa Quang Đại Đế ở Thiên Ý quận 6 thành phố Hồ Chí Minh như sau:

Sắc phong: *Thuận Phong Nhĩ Nguyên soái - Huê Quang Đại đế - Thiên Lý Nhãn Tướng quân.*

+ Thần Vân (thần Mây), Thần Vũ (thần tạo mưa, vũ sư), Phong Thần (thần tạo gió, phong bá), Điển Thần (thần tạo sấm sét) ở Thiên Ý quận 6, thành phố Hồ Chí Minh.

Người Hoa mỗi khi ghét bỏ ai, giải trừ bệnh thì viết "lôi công, lôi mẫu" vào giấy rồi xé bỏ đi.

Dân gian thờ các Thần Vân, Vũ, Phong, Điển Thần cầu mưa thuận gió hoà. Những đứa con bất hiếu thì cầu Thiên Lôi xuống trị.

- Thần Thủy Giới:

+ Long Vương: dân gian cho rằng Rồng tạo ra nước, mưa, sấm, sét và cai quản Thủy Tộc, giúp người đi biển và người dân đánh cá. Nơi nào có hạn hán dân đến miếu thờ Rồng cầu mưa. Bốn bể đông tây nam bắc cũng đều có Long Vương ngụ trị như Đông Hải Quảng Đức Long Vương, Tây Hải Quảng Nhuận Long Vương, Bắc Hải Quảng Trạch Long Vương, Nam Hải Quảng Lợi Long Vương, là bốn anh em họ Ma trong Phong Thần Diễn Nghĩa. Theo Phật giáo và Lão giáo có một Long Vương cai quản các vua trên, được thờ trong miếu Tam Sơn Hội Quán quận 5, Điện Ngọc Hoàng quận 1, Tuệ Thành Hội Quán quận 5, Thiên Ý quận 6 – thành phố Hồ Chí Minh.

+ Nam Hải Long Vương - Long Mẫu và Long Nữ.

Dân gian cho rằng vua của bốn biển gồm: vua Đông Hải là Ngao Quảng, vua Tây Hải là Ngao Nhuận, vua Bắc Hải là Ngao Thuận, vua Nam Hải là Ngao Khâm.

https://tieulun.hopto.org

Ở Trung Quốc và Việt Nam, các triều đại phong kiến đều phong Nam Hải Long Vương theo quan niệm Lão là Quảng Lợi Đại Vương hay Hồng Thánh Đại Vương. Ở Chợ Lớn nhiều người làm nghề sông biển, hoặc chủ các ghe thuyền đều thờ.

Cũng theo người Hoa, vợ của Nam Hải Long Vương là Long Mẫu Nương Nương. Đây là nữ thần cai quản cửa biển Quảng Đông (Việt Thành), có danh hiệu là "Việt Thành Thủy Khẩu" sắc phong "*Hộ Quốc Thông Thiên Huệ, Tuế Hiển Đức Long Mẫu Nương Nương*". Thần thờ tại điện Ngọc Hoàng (Phước Hải Tự) ở Đa Kao, Quảng Triệu Hội Quán ở quận 1, Tuệ Thành Hội Quán ở quận 5... và từ đấy lan ra ở một số đền miếu của người Việt. Tại miếu Võ Đế (Tùng Thiện Vương quận 8) có Phối Tự Long Mẫu Nương Nương theo danh hiệu vừa kể. Bài vị thờ "*Nguyệt Thành Thủy Môn Long Mẫu Nương Nương*" do người Quảng Đông thờ.

Con gái của Long Vương và Long Mẫu là Long Nữ, còn gọi là công chúa Thủy Tề đã bị dân gian hiểu là con gái của Nam Hải Long Vương. Long Nữ và Thiện Tài Đồng Tử làm Thị Giả Nam Hải Quan Thế Âm Bồ Tát. Đây là một dạng tín ngưỡng tôn giáo kết hợp với văn hóa địa phương.

Ngoài ra, Thúy Vị Nương Nương và Ý Mĩ Nương Nương của người Hải Nam cũng là thần phù hộ người đi biển.

Thân Công Báo: thần trị thủy coi về nước lớn, nước ròng.

- Thần Thực Vật:

Thần Mộc hay Thụ Thần tức "Lâm Viên Thụ Thần" – đây là những cây cổ thụ sống lâu năm thành tinh. Khi làm nhà cửa, miếu, đền... cưa xẻ gỗ ... phải có lễ cúng thần Mộc cầu yên ổn và không bị mọt mối ăn.

Thần Mộc được thờ ở Bình An Hội Quán quận 6 thành phố Hồ Chí Minh, và Quảng Triệu Hội Quán quận I thành phố Hồ Chí Minh.

Trong quá trình định cư của người Hoa trong buổi ban đầu Mộc thần nói lên sự hữu dụng cho cuộc sống.

- *Thần biểu tượng cho nông nghiệp.*

Mỗi một hiện tượng, một sản vật được thần thánh hóa thành thần thánh.

https://tieulun.hopto.org

Xã Tắc là thần "Xã" và thần "Tắc" tức thần đất đai và lúa gạo.

Thần Tắc là ngũ cốc gồm 5 loại lúa: Đạo: lúa gạo; Lương: lúa lương; Mạch: lúa mì; Thử: lúa mùa; Tắc: lúa kê.

Trước khi văn hóa Tây phương tràn đến, ở nước ta có từ "sơn hà xã tắc", còn từ Tổ quốc là từ mới hình thành sau này.

17. Thần nghề nghiệp:

Ở khắp Nam Bộ người Hoa thờ Tổ nghề chung cho các nghề là Tiên sư, Tổ sư, Thánh sư.

Giới thủ công nghiệp thì thờ Thập Nhị Công Nghệ (12 nghề tiểu thủ công nghiệp). Tổ nghề có hai loại thần:

Một, thần phù hộ nghề nghiệp là phúc thần gồm có:

+ Thần phù hộ người hành nghề lao động: tiểu thủ công nghiệp, nghề buôn bán, nghề lao động chân tay, nghề làm cây gỗ, sông nước, củi lửa, đất đai: Ngũ Hành Nương Nương.

+ Thần phò hộ nghề vàng bạc kim khí: Thái Bạch Kim Tinh

+ Thần bảo hộ quốc gia trị nước: Khổng Tử

+ Thần phò hộ nghề văn chương. Các thí sinh trước khi đi thi đều cầu để thi đậu: Văn Xương Đế Quân

+ Thần phò hộ nghề võ: Quan Công

+ Thần phò hộ người đi buôn bán xa, vượt biển an toàn: Thiên Hậu

+ Thần phò hộ buôn bán dược liệu: Tam Hoàng gồm Phục Hy, Thần Nông, Hữu Hoàng

+ Thần phò hộ quản lý văn hóa: Hòa Minh Tổ sư

+ Thần trị thủy hạn và trừ bão lụt: Vân Trung Tử

+ Thần phò hộ nghề may: Hoàng đế thời Tam hoàng

+ Thần phò hộ người kinh doanh vật liệu xây dựng: Lỗ Ban

+ Thần bảo vệ kỷ cương phép nước, công lý và sự thanh liêm: Bao Công

+ Thần phù hộ các thủy thủ: Thiên Hậu, Quan Âm Nam Hải

https://tieulun.hopto.org

+ Thần chuyên trách giải quyết các việc bất bình của dân gian: Tế Công (Tế Điên Hòa Thượng), Bao Công

Hai, Thần vừa được cầu hộ và vừa để nhớ ơn.

Người sáng tạo ra nghề nghiệp đầu tiên vừa bảo hộ nghề thường gọi là ông Tổ của nghề.

Người Hoa ở Nam Bộ thường thờ các Tổ nghề sau:

+ Tổ nghề nông và Tổ nghề y: vua Thần Nông (3320 - 3080) có công dạy dân làm ruộng để nuôi sống con người và nếm thử 100 loại thảo mộc để làm ra thuốc chữa bệnh

+ Tổ nghề thuốc: các thầy thuốc dùng y lý theo thuyết âm dương trị bệnh cho dân như Hoàng Đế, Tam Hoàng (tổ ngành dược liệu, dược sư)

+ Tổ các nghề kim loại gồm:

Tổ nghề kim hoàn: Di Lặc

Tổ nghề kim khí: Đông Phương Sóc

Tổ nghề máy móc: Huê Quang Đại Đế

Tổ nghệ thợ mộc và xây dựng: Lỗ Ban

Tổ nghề sơn: vợ của Lỗ Ban

Tổ nghề làm chén: Huyền Thiên Thượng Đế, Thất Phủ Đại Nhân

Tổ nghề làm hề: Dương Thành

Tổ bà mụ: Lâm Thủy Phu Nhân

Tổ thợ cạo: Lữ Đồng Tân (một trong Bát Tiên)

Tổ nghề biểu diễn, ca múa: Nhạc Phi

Tổ nghề múa lân: Quan Công, Huê Quang, Dương Tiễn

Tổ nghề thuốc bắc: Lã Đông Tân

Tổ nghề võ thiếu lâm: Đạt Ma Tổ Sư

Tổ tu sĩ Phật giáo: Đạt Ma Tổ Sư

Tổ nghề tư pháp: Bao Công, Tế Công

https://tieulun.hopto.org

Tổ đạo Lão: Lão Tử (Thái Thượng Lão Châu)

Tổ thầy giáo và Nho giáo: Khổng Tử

Tổ nghề mổ xẻ, châm cứu: Hoa Đà

Tổ nghề nông và nghề thuốc: Thần Nông

Tổ dạy chăn nuôi: Phục Hy

Tổ nghề hộ sinh: Tiên Sư, Tổ Sư, Thánh Sư thường gọi là "Ba Đức Thầy"

Tam vị Tổ sư gồm: thánh tổ nghề đá (Thái Tử Thiếu Bảo), tiên sư nghề sắt và nghề mộc

Tổ nghề trị nước: Đế Thuấn, Đế Nghiêu

Tổ thầy pháp, trị ma quỷ: Trương Đạo Lăng...

Như vậy, mỗi nghề có một thần chính phò hộ. Một thần có thể phò hộ cho nhiều nghề.

Đối với những người sản xuất tiểu thủ công nghiệp, bàn thờ Tổ thường bày trí nơi gian phòng đặt máy móc sản xuất, trên bàn thờ tổ có chân dung tổ nghề nghiệp hay bài vị tổ nghề nghiệp thường hay đặt cố định lâu dài gọi là Tiên sư, Tổ sư, Thánh sư.

- Đối với người hoạt động thương mại bàn thờ tổ thường đặt nơi quầy hàng chính. Ở quận 6 - thành phố Hồ Chí Minh, Phật Quang Đường ngoài thờ Quan Công còn chọn thêm ngày 16 tháng 6 Âm lịch hàng năm tổ chức cúng tổ nghề chung cho mọi nghề nghiệp, là ngày kỷ niệm anh em kết nghĩa đồng sanh đồng tử.

Do đó đến ngày cúng Tổ nghề, các ngành nghề tự tổ chức cúng tại địa điểm hoạt động của mình hay tại phương tiện sử dụng như xe, tàu, ghe. Đến ngày cúng tổ mỗi đồng nghiệp làm chung một cơ sở phải hội tụ về để mừng thành đạt, chúc tụng lẫn nhau về sức khoẻ và công việc. Ngày cúng Tổ còn là ngày đoàn kết của những người cùng nghề nghiệp để giữ độc quyền nghề mình, bảo vệ quyền lợi lẫn nhau.

Bàn thờ Tổ sư thật đơn giản gồm bài vị, hình tượng Tổ sư, hai cây nến chân bằng đồng.

https://tieulun.hopto.org

Hàng năm sau khi nghỉ Tết, người Hoa thường tổ chức lễ khởi công để "lấy ngày" tuy chưa vào sản xuất hẳn. Ý nghĩa của lễ khởi công là cầu may mắn, làm ăn suôn sẻ, phát tài suốt năm. Đội lân Nhân Nghĩa Đường có lệ trước khi ra quân đầu năm phải cùng Tổ, phải điểm nhãn cho lân, sư, rồng để được phước, múa có nhiều tiền.

Ngày cúng được tính theo Âm lịch: Tổ nghề nông (thần nông) (8/1), Tổ thầy thuốc (15/3), Tổ loại xe lớn (27/3), Tổ châm cứu mổ xẻ (Hoa Đà 18/4), Tổ 72 nghề (16/6), Tổ kiến trúc (24/7), Tổ cải lương (Dương Tiễn) và hát xướng (12/8), Tổ máy móc (Huệ Quang Đại Sư 28/?), Tổ của tu sĩ Phật giáo (Đạt Ma Tổ Sư 5/10), giỗ Khổng Tử (Tổ nghề thầy 27/8), giỗ Tổ Thiếu Lâm Tự (20/10), Tổ nghề xây cất (27/10), Tổ nghề may (12/11), Tổ nghề mộc (20/12), v.v...

Cúng Tổ sư cũng là nói lên khát vọng thầm kín của người Hoa.

Ngày nay, thường chỉ người hành nghề mới nhớ ngày cúng.

18. Thần công lý

- Bao Công: Bao Công hay còn gọi là Bao Chuẩn. Ông là một viên quan giữ chức Tri Phủ Khai Phong dưới triều nhà Tống ở Trung Hoa, nổi tiếng là viên quan thanh liêm và có tài xử kiện, phá án rất giỏi điển hình như vụ án Quách Hòe. Ngày nay ông được tín ngưỡng rất phổ biến nhờ bộ phim "Bao Thanh Thiên" được chiếu trên Đài truyền hình thành phố Hồ Chí Minh. Người Hoa thờ ông mong muốn cho xã hội được công bằng, chính trực và ông là người giúp trừ tà ma quỷ quái, những kẻ lừa đảo. Dân gian gọi ông là thần tư pháp hay thần công lý, một vị minh vương cứu đời.

- Tế Công: là người Triều Châu là một nhân vật thời Nam Tống, tu nhưng lại ăn thịt chó, thích uống rượu, có tên là Lý Tần Viễn. Dân gian gọi ông là "Tế Điên Hòa Thượng" một nhân vật thần thông quảng đại, chuyên trách những việc bất bình của dân gian.

19. Thần trị bệnh

- Trương Đạo Lăng, bậc thiền sư, cháu thứ chín của Trương Lương Tập Thuật Luyện Đan, sáng lập Ngũ Đầu Mễ Đạo. Ông trị bệnh bằng viết tên của bệnh nhân vào giấy, xé làm ba, ném lên tam cung (thiên cung, địa cung, thủy cung) để ban phúc, giải độc,

https://tieulun.hopto.org

giải nguy ắt khỏi ngay. Từ thời Tống, Ngũ Đầu Mễ Đạo được sắc phong, sau đổi tên thành Chính Nhất Đạo.

- Thần trị bệnh còn có Tây Vương Mẫu, Tế Công, Thánh Tơ Nương Nương, Di Lặc, Tiêu Diện, Đại Sĩ. Thần cho thuốc trị bệnh là Phục Hy và Thần Nông.

20. Thần kiết tường

Gồm các thần sau đây:

- Thần Phúc, Lộc, Thọ: mỗi thần có một chức năng riêng. Khi thờ ba thần chung thì hợp thành Thần Tam Tinh với chức năng ban sự sống, trường thọ cho con người. Tây Vương Mẫu cũng là thần ban tuổi thọ.

- Thần Văn Xương Đế Quân: gồm có thần Văn Chương để cầu công danh, lợi lộc và thần Khôi Tinh chủ trì vận mệnh văn chương và mong thi đậu.

- Hoa Ông, Hoa Bà: Thất Tinh Nương Nương; Hoa Phấn Nương Nương là thần cầu duyên.

- Bát Tiên là tám vị tiên, người khoảng đời Hán - Đường ở Trung Quốc. Đứng đầu tám vị tiên này là: Lý Thiết Quài, Hán Chung Ly, Trương Quả Lão, Tào Quốc Cựu, Lam Thái Hòa, Lữ Đồng Tân, Tiên Nữ là Hà Tiên Cô và Hàn Tương Tử.

Đây là tám vị tiên ban lộc thọ cho con người.

- Thần Đông Nhạc: thần ban tuổi thọ cho con người đến hết hạn tuổi quy định và cho tái sinh.

21. Thần Tài

Trong dân gian, thần Tài rất quan trọng. Biểu tượng thần Tài ở khắp gia đình dán trên gian nhà chính của người Hoa là một tấm biển đỏ mang hai chữ ghi tên ông "Tài thần". Ngoài ra, thần Tài còn có tranh vẽ và tượng thần Tài *Văn thần tài* võ được vẽ lên cùng một bức tranh. Có tranh vẽ Thần Tài là người cầm cây tiền có lá là đồng tiền, quả là thỏi vàng hoặc cái tháp đựng đồ châu báu cũng biểu tượng cho thần Tài.

https://tieulun.hopto.org

Đầu năm, đầu tháng, người Hoa hay rước thần Tài vào nhà. Thông thường trẻ em, người hành khất thường cầm giấy thần Tài đến cửa nhà, cửa hiệu: "Thần Tài đáo (đến)". Người chủ nhà ai cũng vui vẻ ra nhận và tặng tiền. Mọi công việc trong nhà có liên quan đến tài vận như buôn hoa, khai trương, khơi nguyệt, khởi công, đi mua vé số, đi thi... đều có thần Tài phù hộ.

Ở nơi thờ cúng cộng đồng, Thần Tài mặc trang phục đồ tạng, biểu tượng mang hết sự rủi ro vào mình và ban phát tài lộc cho nhân gian, tay cầm một cái rổ đựng các gói giấy đỏ bọc mảnh giấy nhỏ ghi hai chữ "thần Tài" bên trong để khách hành hương xin lộc.

Trong dân gian Hoa, Thần Tài được đồng nhất với Tăng Phúc Tài Thần, Cư Bảo Chiêu Tài, Huyền Đàn Triệu Nguyên Soái (thần tài võ), Huyền Đàn Bồ Tát Họ Triệu (thần tài văn). Người Phúc Kiến thờ Phúc Đức Tài Thần. Ngoài ra, người Hoa còn thờ Ngũ Phương Thần Tài (nam, bắc, đông, tây, trung ương). Hòa Hợp Nhị Tiên (Chiêu Tài Tiến Ngọc, Tích Ngọc Đôi Kim), Thần Tài Âm Phủ (Hắc Thần Tài), Ngũ Thần Tài (phúc, lộc, thọ, hỷ, cát) Quách Tử Nghi (Thần Tài Văn), Quan Đế (Thần Tài Võ), Triệu Công Minh là Thần Tài chính của Trung Quốc. Thần Tài Ngũ Lộ còn gọi là Ngũ Lộ Đồng Tử (Thiên Ý, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh) được những người chủ khách sạn thờ cầu đắc khách. Hai bên Quan Âm còn có Thiện Tài Đồng Tử và Long Nữ, đứng hầu. Khi mới sinh ra thì ở nơi chôn nhau cắt rốn của Thiện Tài Đồng Tử phát sinh ra nhiều tiền bạc, của cải. Theo dân gian, Quan Âm mở kho báu vào 26/1 Âm lịch ở Ôn Lăng Hội Quán quận 5 thành phố Hồ Chí Minh. Quan Âm xách giỏ cá (cầu như ý, may mắn). Gần đây có "Quan Âm cầm ngọc như ý" gọi là "Thần Tài".

Các thương nhân và thợ thủ công rất coi trọng thần Tài. Người Hoa cúng lễ mỗi tháng hai lần: mồng 2 và 16 Âm lịch. Những ngày này họ cúng Thần Tài một bữa cỗ đầy đủ. Việc chọn thần tài thường là theo tập quán từng vùng, nhưng có khi cũng do sự sùng kính riêng. Đạo giáo đồng nhất Thần Tài với Triệu Công Minh, tức Tài Bạch Tinh Quân, đứng đầu 4 vị nguyên soái như Triệu, Ôn, Quan, Mã (tứ đại nguyên soái) hoặc năm nguyên soái gồm Triệu, Trương, Lưu, Lý, Đặng.

https://tieulun.hopto.org

Theo Đạo giáo, thần tài Triệu Nguyên Soái và bốn viên chức giúp việc là: Chiêu Bảo Thiên Tôn, Chiêu Tài Sứ Giả, Lợi Thị Tiên Quan, Nạp Chân Thiên Tôn, gọi là Ngũ Thần Tài.

Ngày nay, hầu hết các thần đều có xu hướng bị "thần tài hóa" như Quan Công, Di Lặc, Quan Âm... trong thời kỳ kinh tế thị trường.

Nhất cử nhất động, người sản xuất, kinh doanh dù lớn nhỏ đều cầu thần Tài.

Thần Tài còn có dạng giấy đỏ hoặc tượng viết "Thần Tài chi vị", được in trên giấy đỏ hoặc dán trên tường. Trong những ngày Tết, người hoa cử đổ rác vì sợ đổ mất thần tài đi. Hướng bắc là hướng của thần tài lộc. Trong 132 hộ người Hoa được hỏi, có đến 90% thờ thần Tài.

22. Thần trừ ma quỉ

- Trương thiên sư là người mang nhiều tính huyền thoại dân gian và được phong là "thần". Trương là một tay giang hồ hay ghé các quán thịt chó ăn nhậu say mèm. Người Hoa thờ Ông như một người có uy quyền trừ tà ma quỷ sứ, và điềm xấu.

- Khương Thái Công hoặc Khương Thượng tên thật là Lữ Vọng, một nhân vật tài giỏi đã giúp vua Chu. Các vị thần tiên đều kiêng nể, các loại tà ma càng kiêng sợ hơn. Hình tượng Khương Thái Công một tay cầm cờ "hạnh huỳnh" (hạnh huỳnh kỳ), một tay cầm roi "đánh thần tiên" (đả thần tiên). Uy thế Khương Thái Công rất lớn. Ai muốn dùng bùa Khương Thái Công nhiều khi chỉ cần viết bùa 5 chữ "Khương Thái Công tại thử". Ngoài ra còn nhiều thần khác như Thái Sư, Dương Tiễn, Vân Trung Tử, Nữ Oa, Lý Tịnh, Hoàng Phi Hổ, v.v... cũng có chức năng này.

Tóm lại, tín ngưỡng đa thần của người Hoa thuộc lĩnh vực văn hóa tâm linh, phản ảnh sự phong phú do tính đa tạp, đa dạng, tổng hợp rộng rãi nhiều nguồn, nhiều đối tượng, trong dân gian cũng như của Tam giáo: Phật giáo, Lão giáo, Nho giáo. Tín ngưỡng dân gian Hoa mang tính thực dụng bao trùm lên mọi sinh hoạt hàng ngày của người Hoa ở khắp nơi: *Tứ tung linh tàng*. Tín ngưỡng dân gian Hoa góp phần giữ gìn bản sắc văn hóa truyền thống

https://tieulun.hopto.org

của cộng đồng tộc người ở vùng đất mới, lưu giữ đạo đức văn hóa truyền thống trọng chữ "Tín", "uống nước nhớ nguồn", tinh thần "hoạt động từ thiện xã hội".

Mỗi thần vừa là thần chính ở nơi này nhưng cũng là thần phụ ở nơi khác. Các thần trên có vai trò định hướng nhân cách, tâm linh, các ước vọng thầm kín, bảo tồn và phát triển của cộng đồng, của tập thể và của cá nhân, sự đoàn kết với các cộng đồng cùng cộng cư Kinh, Chăm, Khmer.

Qua tín ngưỡng dân gian, thế giới quan tâm linh của người Hoa phản ảnh khát vọng chân chính của con người muốn vươn lên cuộc sống ấm no, hạnh phúc. Con người kỳ vọng đạt tới Chân, Thiện, Mỹ bằng cầu thần, thánh phù hộ được bình an, mạnh khỏe, phát tài, yên tâm, đoàn kết, sinh sôi nẩy nở, rèn luyện đạo đức. Thần thánh là thế giới thiêng liêng mà ở đó chỉ có những cái gì cao cả, lương thiện và đẹp đẽ. Cả cộng đồng tôn thờ và cố kết nhau lại trên cơ sở của cái thiêng liêng liêng ấy.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phan An (Chủ biên): *Chùa Hoa ở TP.HCM,* NXB. Thành phố Hồ Chí Minh, 1990.
2. Phan An (Chủ biên): *Người Hoa Quận 6, TP.HCM,* Mặt trận Tổ quốc Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, 1999.
3. Võ Thanh Bằng*: Tín ngưỡng dân gian của người Hoa ở Quận 6*, *TP.HCM*, Luận văn Thạc sĩ, Viện Khoa học Xã hội tại TP.HCM, 1997.
4. Võ Thanh Bằng: *Văn hóa - tín ngưỡng dân gian trong đời sống cộng đồng cư dân Thành phố Hồ Chí Minh*, trong *Tín ngưỡng Mê tín*, Bộ Văn hóa - Thông tin, Cục Văn hóa Thông tin cơ sở, NXB. Thanh Niên, 1998.
5. Võ Thanh Bằng (chủ nhiệm): *Tín ngưỡng dân gian ở TP.HCM - Thực trạng và một số kiến nghị*, Sở Khoa Học Công Nghệ và Môi Trường TP.HCM, 2001.
6. Võ Thanh Bằng: *Tín ngưỡng dân gian người Hoa ở Nam Bộ*, Luận án tiến sĩ, Viện Khoa Học Xã Hội Vùng Nam Bộ, 2005.

https://tieulun.hopto.org

7. Litana - Nguyễn Cẩm Thúy (chủ biên): *Bia chữ Hán trong Hội quán người Hoa tại TP.HCM,* NXB. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1999.

8. Lưu Dương Thành, Tống Triệu Lân, Mã Xương Nghi (chủ biên): *Trung Quốc Dân Gian Thần Tượng*, tập sách thứ 10 trong Bộ sách *Trung Hoa Dân Tục Văn Tùng* (gồm 20 quyển), Học Uyển xuất bản xã, in lần thứ 11 tại Bắc Kinh, Trung Quốc, 1996.

9. Võ Thanh Bằng*: Tín ngưỡng dân gian của người Hoa ở Quận 6, TP.HCM,* Luận văn Thạc sĩ, Viện Khoa học Xã hội tại TP.HCM, 1997.

10. Võ Thanh Bằng: *Văn hóa - tín ngưỡng dân gian trong đời sống cộng đồng cư dân Thành phố Hồ Chí Minh*, trong *Tín ngưỡng Mê tín*, Bộ Văn hóa - Thông tin, Cục Văn hóa Thông tin cơ sở, NXB. Thanh Niên, 1998.

11. Võ Thanh Bằng: *Một số đặc trưng của tín ngưỡng dân gian trong đời sống cộng đồng người Hoa ở Thành phố Hồ Chí Minh*", Tạp chí Khoa học Xã hội, TP. Hồ Chí Minh, 1999, số 39, quý I/99.

12. Võ Thanh Bằng: *Tín ngưỡng dân gian của người Hoa ở Thành phố Hồ Chí Minh*", trong *Tín ngưỡng Dân gian ở Thành phố Hồ Chí Minh, thực trạng và giải pháp,* 2001.

13. Võ Thanh Bằng (chủ nhiệm): *Tín ngưỡng dân gian ở TP.HCM - Thực trạng và một số kiến nghị - Đề tài* Sở Khoa Học Công Nghệ và Môi Trường TP.HCM, 1999 - 2001.

14. Võ Thanh Bằng: *Tín ngưỡng dân gian người Hoa ở Nam Bộ,* Luận án tiến sĩ, Viện Khoa Học Xã Hội Vùng Nam Bộ, 2005.

15. Võ Thanh Bằng: *Tìm hiểu về công tác xây dựng lượng lượng của Đảng ở Thành phố Hồ Chí Minh (1975 – 2000)* - Nghiên cứu con người & xã hội, TTKHXH&NV TP.HCM-tháng 4/2005.

16. Võ Thanh Bằng: *Vài số liệu về công tác vận động đồng bào Hoa ở địa bàn Quận 6 - Tp. Hồ Chí Minh hiện nay,* Nghiên cứu con người & xã hội, TTKHXH&NV TP.HCM - số tháng1/2003.

17. Võ Thanh Bằng: *Dân tộc - Tôn giáo - Tín ngưỡng*, Sách Địa Chí, Quận 6 - TP.Hồ Chí Minh, 2005.

https://tieulun.hopto.org

18. Võ Thanh Bằng: *Xây dựng lực lượng chính trị của Đảng trong các tôn giáo và trong các dân tộc ít người ở Thành phố Hồ Chí Minh*, Chủ nhiệm đề tài kiêm tác giả, Đề tài cấp Trung Tâm nay là Viện NCXH TP.HCM, 2003.

19. Võ Thanh Bằng: *Một số quan điểm cơ bản của Chủ tịch Hồ Chí Minh về công tác tôn giáo*, Sách *Tư tưởng Hồ Chí Minh với vấn đề văn hóa trong phát triển - 2006.*

https://tieulun.hopto.org

NHẠC KHÍ DÂN TỘC KHMER NAM BỘ VIỆT NAM

ThS. Đào Huy Quyền(*)

Dân tộc Khmer Nam bộ hiện nay có khoảng một triệu ba trăm nghìn người, sống chủ yếu ở các tỉnh trong khu vực đồng bằng sông Cửu Long như: Sóc Trăng, Trà Vinh, Kiên Giang, An Giang, Bạc Liêu, Cà Mau. Một số khác sống rải rác ở vùng miền Đông Nam bộ và thành phố Hồ Chí Minh. Riêng tỉnh Sóc Trăng dân tộc Khmer có khoảng trên 300.000 người (chiếm tỷ lệ 30,2% dân số toàn tỉnh). Người Khmer ở Sóc Trăng sống tập trung ở các huyện: Mỹ Xuyên, Thạnh Trị, Long Phú, Kế Sách, Mỹ Tú, Vĩnh Châu. Vì vậy, tỉnh Sóc Trăng được xem là một trung tâm phát triển về kinh tế, văn hóa, xã hội của người Khmer Nam bộ Việt Nam.

Cũng như các dân tộc khác sống trên lãnh thổ Việt Nam, qua bao thăng trầm của lịch sử, dân tộc Khmer đã sáng tạo ra một nền văn hóa nghệ thuật vô cùng phong phú, đa dạng, đậm đặc về trữ lượng và thể loại, như: dân ca, dân nhạc, dân vũ, nghệ thuật sân khấu, nghệ thuật điêu khắc và kiến trúc. Nhưng đáng kể hơn cả là kho tàng nhạc khí dân tộc có đầy đủ các bộ, các họ, được chế tác bằng nhiều chất liệu với các kỹ thuật và phương pháp khác nhau. Nó đã được ra đời từ chính bàn tay của những nghệ nhân Khmer chất phác, tài hoa.

(*))Viện KHXH vùng Nam bộ.

https://tieulun.hopto.org

A. XẾP LOẠI

Nếu xếp loại nhạc khí dân tộc Khmer theo phương pháp dân gian, có nghĩa là căn cứ vào chất liệu chế tác, thì chúng gồm 3 loại cơ bản sau;

+ Loại nhạc khí được chế tác bằng chất liệu của thiên nhiên, như: gỗ, đá, tre, nứa, gáo dừa...

+ Loại nhạc khí được chế tác kết hợp giữa các chất liệu thiên nhiên có kết hợp với kim loại (dây bằng sắt).

+ Loại nhạc khí được chế tác hoàn toàn bằng kim loại như Côông vông Thrum, Côông vông Tôch, Kôông Môông...

Nếu xếp loại nhạc khí Khmer theo phương pháp hiện đại là sử dụng những nguyên tắc phân loại của các nhà âm nhạc phương Tây đầu thế kỷ XX E.M. HORNBOSTEL, C.SACHS thì nhạc khí dân tộc Khmer Nam bộ được xếp thành 4 bộ như sau:

I. BỘ DÂY (CORDOPHONE): Chia thành 3 nhóm chính:

Nhóm 1: nhạc khí dây Gõ, gồm có:

1. Khưm Tôch

2. Khưm thum

Nhóm 2: nhạc khí dây Gẩy, gồm có:

1. Chapây ChomRiêng

2. Tà Khê

3. Chhay Điêu

Nhóm 3: nhạc khí dây Kéo (cung vĩ), gồm có:

1. Truô - sô

2. Truô - u (Truô Nguk)

3. Fruô - KHSE (Truô Khmer, Truô Khse bây)

II. BỘ HƠI (AÉROPHONE): Chia làm 3 nhóm chính

Nhóm 1: nhạc khí hơi lỗ thổi, gồm có:

1. Khlôy

2. Pâypuôc

https://tieulun.hopto.org

Nhóm 2: nhạc khí hơi dăm kép, gồm có:

1. Srolay Pưnpét
2. Srolay Rôbăm
3. Pây Ông

Nhóm 3: nhạc khí hơi môi (Hơi búp), gồm có:

1. Pôông Snenh
2. Pây Slâc

III. BỘ MÀNG RUNG (MEMBRANOPHONE): Chia làm 2 nhóm chính

Nhóm 1: nhạc khí màng rung gõ, gồm có:

1. Skô Yeam
2. Skô Thum

Nhóm 2: nhạc khí màng rung vỗ:

1. Skô Chhay Dzăm
2. Skô Sam phô
3. Trống Aday (Skô Thon = Skô Daey)

IV. BỘ NHẠC KHÍ TỰ THÂN VANG (IDIOPHONE):

Chia làm 2 nhóm chính

Nhóm 1: nhạc khí tự thân vang gõ:

1. Rônek ek
2. Rônek Thung
3. Rônek Đek
4. Kôông vông tôch
5. Kôông vông Thum
6. Khmuốs
7. Kôông Môông
8. Krap

https://tieulun.hopto.org

9. Lôô

10. T'ro Chốt

Nhóm 2: nhạc khí tự thân vang đập, gồm có:

1. Chhưng

2. Chapp

3. Ek Khleng

B. CÁC TỔ CHỨC DÀN NHẠC TRUYỀN THỐNG KHMER

Nền âm nhạc truyền thống Khmer ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long rất phong phú về hình thức tổ chức dàn nhạc, với qui mô lớn, nhỏ khác nhau. Các dàn nhạc được quy định nguyên tắc biên chế khá chặt chẽ, để được lưu truyền từ lâu đời. Chính điều đó đã làm cho các tổ chức dàn nhạc dân tộc Khmer có tính độc đáo, hấp dẫn, đa dạng và phong phú.

Trong các loại dàn nhạc đều có người chỉ huy, thường được gọi là *"Nhạc trưởng"* hoặc *"Thầy nhạc"*. Theo phong cách cổ truyền thì trong từng bài bản, người nhạc trưởng truyền đạt lại cho cả dàn nhạc bằng phương pháp truyền khẩu: *(Noi noi)* hoặc thị phạm bằng cách đàn từng câu cho các nhạc công tiếp thu và ghi nhớ. Chưa có phương pháp ký âm các bài bản như ngày nay.

Các tổ chức dàn nhạc truyền thống Khmer gồm có:

1. Dàn nhạc Khmer

2. Dàn nhạc Môhôri

3. Dàn nhạc Pưnpet (ngũ âm)

4. Dàn nhạc lễ cưới (dàn nhạc truyền thống)

5. Dàn nhạc A - Reak.

6. Dàn nhạc Khlon Khech

7. Dàn nhạc LaKhône Bassaăk

8. Dàn nhạc Trống lớn

9. Dàn nhạc RôBăm

https://tieulun.hopto.org

I. DÀN NHẠC KHMER:

Dàn nhạc Khmer thường được hòa tấu làm nền cho hát trong các lễ Tôn giáo và tín ngưỡng như: Lễ mời thần A-Reak, Neak Ta; Đôi lúc cũng được sử dụng trong lễ cưới và một số nghi thức tín ngưỡng dân gian truyền thống.

Biên chế dàn nhạc Khmer gồm có:

1. Srolay Tôch (kèn nhỏ)

2. Kse Điêu

3. Chapây Chom Riêng

4. Truô Khmer

5. Truô - u.

6: Một cặp Skô Day

7. Kèn Pây - o

8. Pây Puôc

9. Khlôy

II. DÀN NHẠC MÔHÔRI:

Còn được gọi là dàn nhạc tổng hợp do có sử dụng các nhóm nhạc khí khác nhau như: nhạc khí Hơi, nhạc khí Dây, nhạc khí Gõ. Bài bản được sử dụng trong dàn nhạc này thường thiên về loại âm nhạc dân gian như: Bân Um Tuôk (bơi thuyền), các bài hát dân gian ca ngợi lao động sản xuất, bài hát ru, các bản nhạc hát đối đáp Nam Nữ trong buổi chia tay lên đường ra trận... Biên chế dàn nhạc Môhôri gồm có:

1. Rôneatek.

2. Rôneat Thung.

3. Tà Khê

4. Truô - u

5. Truô - sô

6. Chapây Chom Riêng

7. Khlôy

https://tieulun.hopto.org

8. Srolay

9. Chhưng

III. DÀN NHẠC PƯNPÉT (DÀN NHẠC NGŨ ÂM):

Dàn nhạc PưnPét còn được gọi là *"Dàn nhạc ngũ âm"*. Từ *"Ngũ âm"* được đề cập ở đây là năm loại chất liệu khác nhau tạo thành một âm thanh tổng hợp. Năm loại chất liệu đó là: đồng, sắt, gỗ, da và hơi.

Dàn nhạc ngũ âm được diễn tấu bằng cách gõ (Rônek), đánh (Trống), thổi hơi (Srolay)... nhưng hầu hết các nhạc khí đều được sử dụng bằng cách gõ dùi.

Theo gia phả âm nhạc dân tộc Khmer đã ghi rõ: Từ thuở xa xưa, dàn nhạc ngũ âm chính quy vẫn giữ được nguyên vẹn các loại nhạc cụ trong biên chế chính thức, không được phép thêm, bớt bất cứ một loại nhạc cụ nào. Nhưng ngày nay cũng có một vài nơi, khi hòa nhạc, người ta có thể bớt một, hai nhạc cụ nào đó do thiếu nhạc công sử dụng. Dàn nhạc ngũ âm chỉ được phép sử dụng trong các ngày đại lễ ở chùa; quần chúng chỉ được phép sử dụng trong các cuộc lễ tang, lễ dâng bông, lễ dâng y cà sa, lễ ook om boc... Đại đa số dàn nhạc ngũ âm đều được nhà chùa cất giữ.

Biên chế dàn nhạc ngũ âm gồm có:

1. Rôneatek

2. Rôneat Thung

3. Rôneat Đek

4. Kôông Vông Tôch

5. Kôông Vông Thum

6. Samphô

7. Skô Thum

8. Srolay PưnPét

9. Chhưng

IV. DÀN NHẠC A - RĂK:

Đây là dàn nhạc đặc trưng cho Lễ Tế Thần (cầu thần mưa, thần gió, thần rừng, cầu an...).

https://tieulun.hopto.org

Dàn nhạc A-Răk thường được diễn tấu bởi những nghệ nhân điêu luyện, có kỹ năng âm nhạc tài giỏi. Dàn nhạc này cũng thường biến động về biên chế bởi nhiều lý do khách quan như: Không đủ người chơi ăn ý hoặc quá ít người biết sử dụng nhạc cụ, bài bản cho đúng. Vì vậy, biên chế dàn nhạc có lúc gồm:

1. Chhay Điêu

2. Pây - o

3. Pây Puôc

4. Cặp trống tay (Skô Đay)

Đôi lúc dàn nhạc chỉ có: Pây - o và cặp trống tay; Đàn Truô Sô và cặp trống tay; hoặc chỉ có cặp trống tay đóng vai trò quyết định trong buổi lễ.

V. DÀN NHẠC LỄ CƯỚI:

Còn được gọi là nhạc truyền thống của dân tộc, chuyên phục vụ cho lễ cưới của người Khmer. Các bài bản được sử dụng trong dàn nhạc này được chia thành 3 thể loại:

1. Âm nhạc phục vụ nghi thức truyền thống

2. Âm nhạc phục vụ nghi thức cúng thần

3. Âm nhạc phục vụ giải trí

Biên chế dàn nhạc gồm có:

1. Truô Khmer

2. Chapây Chom Riêng

3. Pây - o

4. Skô Đay

Đôi khi có thêm biên chế

5. Truô - u

6. Truô - Sô

7. Khlôy

8. Tà Khê

9. Chhưng

https://tieulun.hopto.org

VI. DÀN NHẠC KHLOON KHECH:

Đây là dàn nhạc đặc trưng dùng để phục vụ cho Lễ tang và đưa tang. Đôi khi cũng được sử dụng trong các cuộc đấu võ thuật võ tự do, võ Khmer. Âm nhạc phục vụ Lễ tang có giai điệu và tiết tấu chậm rãi, trầm lắng, trang nghiêm. Âm nhạc phục vụ nghi thức đấu võ thuật có giai điệu và tiết tấu sôi động, thúc giục, rộn rã, hào hứng. Biên chế dàn nhạc chỉ có Skô Sang Na và Srolay Khloon Khech.

VII. DÀN NHẠC LAKHÔNE BASSĂK:

LaKhône Bassăk còn gọi là nghệ thuật sân khấu ca kịch Dù Kê, được ra đời từ những năm 20 đầu thế kỷ XX và phát triển rực rỡ, được xem là loại hình nghệ thuật sân khấu độc đáo mang đậm bản sắc văn hóa của người Khmer Nam bộ.

Biên chế của dàn nhạc gồm có:

1. Khưm Thum
2. Khưm Tôch
3. Truô Sô
4. Truô - u
5. Khlôy
6. Krap
7. Lôô
8. Trống lớn

VIII. DÀN NHAC SKÔ - THUM:

Đây là loại dàn nhạc đặc trưng được sử dụng phục vụ riêng cho lễ tang, nhưng không được phổ biến rộng rãi. Hiện nay, ở Nam bộ chỉ còn lại một nơi đang sử dụng dàn nhạc này, đó là huyện Tri Tôn tỉnh An Giang.

Biên chế dàn nhạc gồm có:

1. Skô Thum
2. Cặp Skô Day
3. Pây - o

https://tieulun.hopto.org

4. Truô - u

5. Truô - Sô

6. Khưm Tôch

7. Tà Khê

Âm nhạc được sử dụng có giai điệu buồn bã, tang tóc, du dương. Tiết tấu chậm rãi.

IX. DÀN NHẠC RÔ BĂM:

Đây là dàn nhạc đặc trưng chỉ sử dụng trong nghệ thuật sân khấu kịch Rô Băm của dân tộc Khmer.

Biên chế dàn nhạc gồm có:

1. Sro lay Rô băm

2. Skô Sam phô

3. Skô Thum

4. Kôông

C. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ:

Hiện nay, trước nền kinh tế thị trường, văn hóa Khmer Nam bộ nói chung và nhạc khí nói riêng đang có chiều hướng mất dần bản sắc. Văn hóa ngoại lai đang từng ngày, từng giờ như những đợt sóng xô vào bến bờ văn hóa dân tộc của chúng ta. Thực tế cho thấy, văn hóa truyền thống Khmer tuy đã bám rễ sâu vào đời sống qua nhiều thế hệ nhưng nay nó đang bị chao đảo, có lúc tưởng như không tìm thấy hướng đi. Lâu nay ta vẫn hô hào giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc nhưng giữ bằng cách nào? Ai làm? Kinh phí ở đâu? Vẫn là những câu hỏi chưa có lời giải đáp cụ thể. Trước thực trạng ấy, một việc làm duy nhất đúng đảm bảo cho sự phát triển bền vững cho dân tộc Khmer là có kế hoạch bảo tồn và phát triển nền văn hóa ấy. Chúng tôi nghĩ rằng cần phải tiến hành đồng thời một số công việc vừa mang tính cấp bách vừa mang tính chiến lược lâu dài. Đó là:

- Trước mắt cần khơi dậy mọi tiềm năng văn hóa nghệ thuật dân gian Khmer phục vụ cuộc sống của đồng bào. Tạo mọi điều kiện thuận lợi để đồng bào Khmer phát triển văn hóa truyền

https://tieulun.hopto.org

thống. Có kế hoạch đầu tư ngân sách thích đáng cho các thiết chế văn hóa. Thường xuyên tổ chức các cuộc thi, liên hoan nghệ thuật dân gian ở các cấp. Củng cố các đơn vị thông tin lưu động, các đội nghệ thuật quần chúng, các câu lạc bộ và hệ thống nhà văn hóa các cấp... đồng thời hướng nội dung hoạt động về văn hóa truyền thống, khôi phục lại các hiện tượng văn hóa bị lãng quên. Lấy nghệ thuật truyền thống làm nền tảng cho sự phát triển văn hóa bền vững.

- Có định hướng việc bảo tồn và phát triển văn hóa truyền thống lâu dài. Đó là việc đưa văn hóa nghệ thuật dân gian vào chương trình giảng dạy ở các trường VHNT địa phương. Đào tạo ra một lớp cán bộ văn hóa có nghề và hiểu biết sâu về văn hóa dân tộc. Thường xuyên có các chương trình ngoại khóa trong hệ thống các trường phổ thông. Tạo cho thế hệ trẻ niềm tự hào, hướng về nền văn hóa dân tộc mình. Bên cạnh đó là việc tiếp thu văn hóa ngoại lai có định hướng và chọn lọc.

- Tổ chức tổng kiểm tra, phân vùng văn hóa, sưu tầm, ghi chép tỉ mỉ tất cả các hiện tượng văn hóa truyền thống ở địa phương và xuất bản thành sách, giới thiệu rộng rãi ra cả nước và quốc tế.

Thiết nghĩ những công việc nêu trên nếu được thực hiện có hiệu quả, chắc chắn văn hóa dân tộc Khmer Nam bộ sẽ phát triển theo đúng mục tiêu mà nghị quyết đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII đã đề ra là: "Xây dựng một nền văn hóa Việt Nam tiên tiến - đậm đà bản sắc dân tộc".

https://tieulun.hopto.org

TÍNH NĂNG ĐỘNG SÁNG TẠO TRONG XÂY DỰNG KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TS. Huỳnh Thị Gấm(*)

Sau chiến công vẻ vang, oanh liệt của đại thắng Mùa Xuân năm 1975, nhân dân Sài Gòn cùng cả miền Nam bước vào thời kỳ xây dựng Chủ nghĩa xã hội. Phát huy những chiến tích trong đấu tranh giành độc lập dân tộc, nhân dân thành phố mang tên Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thể hiện tính năng động và sáng tạo trong sự nghiệp xây dựng phát triển thành phố.

Từ giữa thập kỷ 70 đến giữa thập kỷ 80, cũng như cả nước, tình hình kinh tế - xã hội ở thành phố Hồ Chí Minh vô cùng khó khăn: hậu quả của chiến tranh rất nặng nề, ảnh hưởng tiêu cực của chủ nghĩa thực dân kiểu mới không dễ dàng khắc phục trong một sớm một chiều; chiến tranh biên giới Tây Nam, chiến tranh biên giới phía Bắc, chiến tranh phá hoại nhiều mặt của các thế lực đế quốc và phản động làm cho tình hình thêm rối ren phức tạp, hao tốn nhân lực, vật lực, gây tâm trạng lo lắng, căng thẳng trong nhân dân; tình hình người Hoa di tản, người Việt vượt biên làm xáo động xã hội. Đường lối xây dựng kinh tế, chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với công thương nghiệp, nông nghiệp, cơ chế kế hoạch hóa tập trung quan liêu bao cấp... chưa đúng đắn, không phù hợp đã kìm hãm sự phát triển kinh tế - xã hội nước ta nói chung và thành phố Hồ Chí Minh nói riêng. Điều đó đã làm

(*) Giảng viên Phân viện Thành phố Hồ Chí Minh thuộc Học viện Chính trị Quốc gia.

https://tieulun.hopto.org

cho nền kinh tế suy thoái, tốc độ tăng trưởng chậm lại, lạm phát ngày càng tăng, thiếu công ăn việc làm, nền kinh tế càng lún sâu vào khủng hoảng, đời sống nhân dân ngày càng sa sút, thiếu thốn, xã hội kém ổn định.

Trước tình thế đó, nhân dân thành phố phải bươn chải tự cứu lấy mình. Lãnh đạo thành phố dũng cảm nhìn nhận những thiếu sót, yếu kém, một mặt dựa vào đường lối chủ trương của Đảng, một mặt chủ động tích cực tìm tòi những cách thức, biện pháp để khắc phục sự đình đốn của kinh tế xã hội.

Trong *hoạt động kinh tế* thành phố đã khởi động và thử nghiệm một số mô hình trong sản xuất và lưu thông phân phối có hiệu quả.

- Để giải quyết tình trạng nhiều nhà máy xí nghiệp thiếu nguyên liệu, sản xuất chưa hết công suất, công nhân không có việc làm... lãnh đạo thành phố cho thành lập một số công ty xuất nhập khẩu, điển hình như Direximco, Cholimex. Các công ty này tự huy động vốn từ nhiều nguồn để thu mua nông sản xuất khẩu sang một số nước như Singapore, Hồng Kông... Dùng ngoại tệ xuất khẩu để nhập vật tư, nguyên liệu cho ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của thành phố. Thành phố còn cho xí nghiệp vay vốn để tự chủ trong mua sắm nguyên liệu, vật tư, trong cân đối kế hoạch sản xuất. Từ chỗ thử nghiệm điểm đã mở ra diện rộng ở nhiều ngành sản xuất của thành phố và ở nhiều nhà máy xí nghiệp Trung ương trên địa bàn thành phố như: các nhà máy dệt Phong Phú, Thắng Lợi, Phước Long; công ty bột giặt miền Nam; xí nghiệp dược phẩm 2-9; nhà máy bia Sài Gòn; nhà máy cơ khí Ca-ric... Nhờ vậy mà ngành công nghiệp trên địa bàn này đảm bảo được nguyên liệu, vật tự, giải quyết việc làm cho công nhân, từng bước giao lưu, hợp tác quốc tế, sản xuất có lãi, vượt mức thu ngân sách.

Để phát huy năng lực của các thành phần kinh tế, thành phố đã mạnh dạn khuyến khích tư nhân bỏ vốn đầu tư vào sản xuất, cho phép họ thuê mướn khoảng 10 - 20 lao động. Thành phố còn sử dụng các hình thức kinh tế tư bản nhà nước, chuyển một số xí nghiệp công tư hợp doanh thành xí nghiệp công ty cổ phần, cho các nhà tư sản thuê nhà máy, xí nghiệp.

- Trong *lưu thông phân phối* thành phố đã linh động sử dụng tư sản thương nghiệp và tiểu thương. Tổ chức thu hút họ vào các

https://tieulun.hopto.org

tổ hợp tác, các đại lý để kinh doanh buôn bán. Nhìn thấy những nhược điểm, hạn chế của cơ chế bao cấp, của chính sách hai giá (giá cung cấp và giá thỏa thuận), thành phố đã học hỏi, tìm tòi, thử nghiệm để qui về một giá. Kế thừa kinh nghiệm của mô hình chính sách một giá ở Long An, thành phố thử nghiệm thành công trên mặt hàng cơ bản là gạo. Sáng lập đơn vị thu mua lương thực, dùng phương thức trao đổi hàng hai chiều giữa công nghệ phẩm và lúa gạo. Từ đơn vị thu mua, trao đổi này đã hình thành Công ty lương thực thay hẳn chế độ bao cấp của Sở lương thực từ giữa thập kỷ 80, giải quyết tốt nhu cầu lương thực cho nhân dân thành phố. Từ kết quả bù giá lương thực tại một số điểm hẹp, đã tiến hành bù giá trên nhiều mặt hàng ở toàn thành phố và ra cả nước. Ngoài ra thành phố còn đề xuất, thử nghiệm nhiều giải pháp trong sản xuất lưu thông như: nhập vàng để giảm và hạn chế các cơn sốt vàng; nâng lãi suất tiền gửi để ngăn lạm phát và huy động được vốn trong mọi tầng lớp nhân dân; sử dụng tư sản thương nghiệp và tư thương, mời họ vào các tổ hợp tác kinh doanh, hoặc thành lập các đại lý giao dịch mua bán hàng hóa.

Thành phố đã kiên trì thuyết phục, đấu tranh để vượt qua sự nghi, ngờ phê phán nhằm khẳng định những sáng kiến, tìm tòi đổi mới của mình. Thực tế, những phương thức làm ăn mới trong sản xuất, phân phối lưu thông đã mang lại hiệu quả rõ rệt. Tốc độ tăng trưởng bình quân GDP của thành phố chỉ đạt hơn 2% năm thời kỳ 1976 - 1980 tăng lên hơn 8% năm thời kỳ 1981 - 1985. Những mô hình, giải pháp táo bạo, mới mẻ có tính chất mở đường trong hoạt động kinh tế của thành phố dần dần được thừa nhận, được nhân rộng ra cả nước, và là cơ sở thực tiễn khá vững chắc cho đường lối, chính sách đổi mới của Đảng và Nhà nước.

- Trong hoạt động *dịch vụ, xây dựng phát triển đô thị*, thành phố Hồ Chí Minh cũng là nơi nổi bật. Thành phố là trung tâm thương mại - dịch vụ lớn nhất của cả nước với hệ thống chợ búa, siêu thị, cửa hàng, cửa hiệu sầm uất đa dạng. Nơi đây trở thành đầu mối giao lưu hàng hóa trong nước và quốc tế. Bộ mặt đô thị ngày càng phát triển theo hướng văn minh, hiện đại, trở thành hình tượng kiểu mẫu của đô thị nước ta, đồng thời vẫn giữ được bản sắc của đất Sài Gòn - thành phố Hồ Chí Minh xưa nay. Cơ sở

https://tieulun.hopto.org

hạ tầng được cải tạo, chỉnh trang, xây dựng nhanh chóng. Nhiều đường sá, cầu cống, nút giao thông được mở rộng giúp cho giao lưu thông suốt dễ dàng hơn. Nhiều khu nhà ở tồi tàn "ổ chuột" trong hẻm hóc, trên kênh rạch được giải tỏa, thay vào đó là những khu chung cư khang trang. Nhiều công trình lớn cao tầng, trụ sở, cơ quan, trường học, khu du lịch, nhà ở... mọc lên tạo thêm dáng vẻ tráng lệ và sức hấp dẫn của thành phố. Đứng trước tình trạng ô nhiễm môi trường, thành phố tích cực phát động phong trào "sạch và xanh" nhằm bảo vệ môi trường, tạo cảnh quan tươi đẹp cho đô thị. Phong trào này được từng khu phố, ngõ hẻm đến từng nhà tham gia, mang lại kết quả đáng khích lệ và được cả nước hưởng ứng.

- Thành phố Hồ Chí Minh là địa phương có nhiều sáng kiến giải quyết các vấn đề *xã hội*. Để *đền ơn đáp nghĩa* thương binh, gia đình liệt sĩ, người có công với cách mạng, thành phố đã tổ chức tốt các phong trào xây dựng nhà tình nghĩa, tặng sổ tiết kiệm tình nghĩa, phụng dưỡng bà mẹ Việt Nam anh hùng, nuôi dưỡng thương binh nặng, giải quyết việc làm cho bộ đội xuất ngũ và người có công với nước... Đến giữa thập kỷ 90 thành phố đã xây dựng trên 1 vạn căn nhà tình nghĩa, trên 1 vạn sổ tiết kiệm trị giá gần 7 tỷ đồng. Hầu hết bà mẹ Việt Nam anh hùng trên địa bàn thành phố đều được chăm sóc phụng dưỡng chu đáo. Có trên 5 vạn bộ đội xuất ngũ và người có công được giải quyết việc làm.

- Quá trình mở mang phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo cơ chế thị trường tất yếu diễn ra sự *phân hóa giàu nghèo*. Thành phố Hồ Chí Minh là nơi mà kinh tế hàng hóa phát triển sớm và năng động, cho nên tốc độ và mức độ phân hóa giàu nghèo khá nhanh và cao. Một mặt thành phố khuyến khích nhân dân sản xuất kinh doanh làm giàu chính đáng, mặt khác tìm giải pháp *giúp đỡ hộ nghèo* để họ thoát khỏi cảnh thiếu thốn đói khổ và có cơ hội vươn lên. Phát huy truyền thống "tương thân tương trợ", "lá lành đùm lá rách", đầu năm 1992 Thành ủy và Ủy ban nhân dân thành phố đề ra *chương trình xóa đói giảm nghèo*, phát động thành một phong trào rộng lớn toàn thành phố. Phong trào này được các tầng lớp nhân dân hồ hởi hưởng ứng, mang lại kết quả vượt bậc. Đến nay chương trình này huy động được một ngân quỹ hơn 75 tỷ đồng. Nhờ đó mà có khoảng 9 vạn hộ nghèo

https://tieulun.hopto.org

được trợ vốn làm ăn. Với số vốn này nhiều hộ nghèo có sự chuyển biến và vươn lên khá giả, hầu như không còn hộ nghèo đói.

Tóm lại, nhờ sự năng động, sáng tạo, nhạy bén của Thành ủy, Ủy ban và nhân dân thành phố đạt được những thành tựu lớn lao trong nhiều luộc lĩnh vực. Đến năm 1997, tổng sản lượng nội địa của thành phố Hồ Chí Minh đạt 55 ngàn tỷ đồng, giá trị sản lượng công nghiệp đạt gần 40 ngàn tỷ đồng, tăng 6 lần so với năm 1976. Các ngành xây dựng cơ bản, thương nghiệp, xuất khẩu, dịch vụ, du lịch... đều tăng hàng chục lần so với năm 1975. Thành phố hiện có 1.103 trường học phổ thông, 17 trường trung học chuyên nghiệp, 15 trường đại học, cao đẳng với hơn 1 triệu học sinh, sinh viên... Bên cạnh đó, trên địa bàn thành phố còn có nhiều trung tâm, viện nghiên cứu...

Thành phố xứng đáng là trung tâm kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật lớn của cả nước. Thực tiễn năng động, sáng tạo của thành phố được thừa nhận, nhân rộng ra cả nước, góp phần quan trọng vào việc bổ sung, phát triển, hoàn chỉnh đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước trong công cuộc Đổi mới đất nước.

Trên cơ sở đường lối chủ trương của Đảng và Nhà nước, với tinh thần thực sự cầu thị và sự năng động sáng tạo, nhạy bén vốn có, lãnh đạo và nhân dân thành phố sẽ thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, giải quyết tốt các vấn đề xã hội trên địa bàn, góp phần xây dựng và phát triển đất nước theo định hướng Xã hội chủ nghĩa.

https://tieulun.hopto.org

NGÀY XUÂN, NGHĨ VỀ DU LỊCH VĂN HÓA Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Minh An(*)

Tết Nguyên Đán là một lễ hội truyền thống lớn nhất trong năm ở Việt Nam, vào thời điểm này lượng khách du lịch nước ngoài tăng cao, bởi vì du lịch là hoạt động của du khách tìm đến một nơi khác với quê hương nhằm mục đích chủ yếu là được nhìn thấy những giá trị vật chất và tinh thần đặc sắc, độc đáo, khác lạ. Ngày Tết cổ truyền ở các nước Châu Á là một dịp để khách du lịch có sở thích nghiên cứu, khám phá văn hóa và phong tục tập quán bản địa có cơ hội thỏa mãn nhu cầu du lịch văn hóa của họ.

Ngày nay, du lịch đã trở thành một hiện tượng kinh tế xã hội phổ biến không chỉ ở các nước phát triển mà còn ở cả trong các nước đang phát triển, bên cạnh các loại hình du lịch sinh thái, du lịch mạo hiểm, du lịch khám chữa bệnh, du lịch giáo dục..., du lịch văn hóa gần đây được xem là một sản phẩm đặc thù của các nước đang phát triển, thu hút nhiều khách du lịch quốc tế. Với kinh nghiệm của những quốc gia láng giềng đang phát triển mạnh du lịch văn hóa như Thái Lan, Indonesia, Malaysia, Trung Quốc..., loại hình này xem ra khá phù hợp với bối cảnh của Việt Nam, hiện nay cũng đang được xem là hướng phát triển chính trong du lịch, bởi vì ở những nước đang phát triển như nước ta không có điều kiện đầu tư lớn để tạo ra những điểm du lịch đắt tiền, mà chủ yếu lợi thế là nguồn du lịch tự nhiên và sự đa dạng trong bản sắc dân tộc, vì vậy có thể nguồn lợi hiện nay của ngành du lịch chưa

(*) Viện nghiên cứu xã hội Thành phố Hồ Chí Minh.

https://tieulun.hopto.org

tạo ra những giá trị kinh tế lớn, nhưng cũng đang là sự đóng góp đáng kể cho sự phát triển của cộng đồng xã hội.

Trong bối cảnh chung đó, so với những hoạt động du lịch văn hóa của cả nước được tổ chức dựa trên những đặc điểm của vùng miền: *Chương trình Lễ hội Đất Phương Nam* (giới thiệu các loại hình văn hóa dân gian vùng đồng bằng Nam bộ), Du lịch Điện Biên (với sự kiện kỷ niệm 50 năm chiến thắng Điện Biên kết hợp các lễ hội văn hóa Tây Bắc), Con đường di sản miền Trung (các lễ hội dân gian kết hợp tham quan những di sản văn hóa được UNESSCO công nhận), các Festival Huế, Festival hoa Đà Lạt, Festival vùng biển..., thành phố Hồ Chí Minh chỉ với hơn 300 năm hình thành và phát triển tưởng chừng như đã ít có lợi thế hơn, nhưng đã trở thành một trung tâm du lịch lớn nhất nước, thu hút hàng năm 70% lượng khách quốc tế đến Việt Nam, do ngoài điều kiện có cơ sở hạ tầng khá tốt, giao thông tương đối thuận tiện, Sài Gòn - thành phố Hồ Chí Minh là nơi hội tụ nhiều luồng văn hóa, bên cạnh nền văn hóa truyền thống của Việt Nam còn có dấu ấn của nền văn hóa Hoa, Chăm, Khơ-me, Ấn... và trong thời kỳ chiến tranh, Sài Gòn đã tiếp nhận những ảnh hưởng văn hóa Pháp, Mỹ... tạo nên sự đa dạng về văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng với hàng chục lễ hội văn hóa hàng năm.

Với đặc điểm của một thành phố "nhiều sông rạch và gần biển cả" nên đã có một Lễ hội Nghinh Ông ở xã Cần Thạnh, huyện Cần Giờ là một trong những lễ hội thờ cúng cá voi lớn hàng đầu của Nam bộ và được xác định là đã có từ lâu đời, ít nhất từ đầu thế kỷ trước. Hằng năm, ngư dân ở đây tổ chức lễ hội này chủ yếu vào ngày 16/8 Âm lịch và xem như là ngày tết thứ hai sau Tết Nguyên Đán, không khí sôi động, rộn ràng, nội dung tổ chức khá quy mô với nhiều hình thức hội hè và được đông đảo người từ nhiều địa phương khác đến tham gia, nên có người đã gọi đây là ngày "Tết Biển" của ngư dân.

Ngoài Tết Nguyên Đán, thành phố Hồ Chí Minh còn có những lễ hội mang màu sắc đặc thù của phong tục tập quán cổ truyền như Tết Thượng nguyên (Rằm tháng giêng), Tết Thanh Minh (tháng 3 AL), Tết Đoan Ngọ (mùng 5 tháng 5 AL), Tết Trung Nguyên (Rằm tháng 7), Tết Trung Thu (Rằm tháng 8), hoặc lễ hội của tôn giáo

https://tieulun.hopto.org

tín ngưỡng riêng như Noel, Phục sinh, Phật Đản, Vu Lan, và lễ hội thuộc các cộng đồng dân tộc người Hoa, người Chăm cư trú tại địa phương. Đáng lưu ý là Lễ Noel, đã vượt qua tính chất một tập quán sinh hoạt tôn giáo chủ yếu diễn ra trong nhà thờ của cộng đồng người theo đạo Thiên Chúa, mà trở thành một ngày hội cuối năm dương lịch thu hút đông đảo mọi người (đặc biệt là thanh thiếu niên) đổ ra đường phố tham gia các sinh hoạt vui chơi, giải trí, ăn uống,... như một hình thức sinh hoạt lễ hội dân gian mang màu sắc hiện đại.

Hiện nay thành phố có khoảng gần 300 đình, 30 đền, 10 lăng, trong đó Lễ Kỳ Yên ở các đình mang nét tiêu biểu chung nhất và ảnh hưởng sâu sắc đến toàn bộ hệ thống các lễ hội dân gian cổ truyền khác. Kỳ Yên có nghĩa là cầu an, dân gian thường gọi lễ hội này là Lễ vía Thành hoàng (có nơi còn gọi là Giỗ Ông), đây là lễ hội quan trọng nhất trong năm của các ngôi đình, thường kéo dài 2 hoặc 3 ngày. Ngoài nghi thức tế tự chính thống, Lễ hội Kỳ Yên còn có thể mang nhiều dạng thức sinh hoạt tín ngưỡng dân gian khác như *múa bóng rối, hát bóng tuồng* tại các ngôi miếu ở bên cạnh đình.

Thành phố Hồ Chí Minh còn có một hệ thống các nhà bảo tàng gồm Bảo tàng lịch sử Việt Nam - Thành phố Hồ Chí Minh (số 2 đường Nguyễn Bỉnh Khiêm - Q.1); Bảo tàng Thành phố (số 65, đường Lý Tự Trọng - Q.1); Bảo tàng Hồ Chí Minh (số 1, đường Nguyễn Tất Thành, Q.1); Bảo tàng Tôn Đức Thắng (số 5, đường Tôn Đức Thắng – Q.1); Bảo tàng Chiến dịch Hồ Chí Minh (số 2, đường Lê Duẩn – Q.1); Bảo tàng Mỹ thuật thành phố (97A, đường Phó Đức Chính - Q.1); Bảo tàng Chứng tích chiến tranh (28 Võ Văn Tần - Q.3); Bảo tàng Phụ nữ Nam bộ (số 202, đường Võ Thị Sáu - Q.3), với đặc điểm các nhà bảo tàng đều nằm ở Q.1 và Q.3 là khu vực trung tâm thành phố, khá thuận tiện cho việc đi lại, sau một vòng qua các nhà bảo tàng có thể hình dung được một cách tương đối quá trình 300 năm xây dựng và bảo vệ tổ quốc của thành phố.

Diện mạo chung của thành phố là các kiến trúc kiểu hiện đại, còn các công trình kiến trúc Việt mang đặc điểm kiến trúc Gia Định được xây dựng từ thế kỷ 18, đầu thế kỷ 19 đều bị chiến tranh và thời gian phá hủy phần lớn, đến nay các công trình kiến

https://tieulun.hopto.org

trúc theo phong cách Việt còn sót lại đa phần là các ngôi đình cổ, chùa cổ được trùng tu lại như đình Thông Tây Hội (Gò Vấp), đình Phú Nhuận, chùa Giác Lâm (Q. Tân Bình), chùa Giác Viên (Q.11), chùa Huệ Nghiêm (Thủ Đức)..., những công trình kiến trúc này theo kiểu nhà *"trùng thềm điệp ốc"*, hay còn gọi là *"trùng thềm trung lương"*, đây cũng là kiểu kiến trúc tiêu biểu nhất cho kiến trúc Đàng Trong vào thế kỷ 18, 19 với kiểu lắp ghép hai tòa nhà song song liền mái. Bên cạnh đó là điểm xuyết các công trình xây dựng của người Hoa với các đền miếu, trụ sở các Bang (Hội quán), các ngôi chùa cổ như Chùa Bà, chùa Ông đã làm cho diện mạo của vùng Chợ Lớn mang một vẻ rất riêng. Ngoài ra các công trình kiến trúc xây dựng khoảng giữa hoặc cuối thế kỷ 19 còn tồn tại đến nay là các công trình kiến trúc cổ kiểu Pháp như Nhà Rồng (bắt đầu xây dựng từ 1863), đền thờ Hùng Vương, dinh Xã tây (bắt đầu xây dựng từ 1898), Nhà Hát lớn (bắt đầu xây dựng từ 1898), Bưu điện (bắt đầu xây dựng từ 1886), và các nhà thờ cổ như nhà thờ Đức Bà, nhà thờ Tân Định, nhà thờ Huyện Sỹ... tất cả mang đến cho thành phố Hồ Chí Minh nét đặc thù của một nơi hội tụ nhiều dòng chảy văn hóa, một Sài Gòn – Chợ Lớn và những kiến trúc cổ kiểu Pháp cho thấy sự kết hợp khá hài hòa giữa Việt – Hoa – Châu Âu. Thành phố Hồ Chí Minh còn là một vùng đất gắn liền với lịch sử đấu tranh dành độc lập của dân tộc, các địa điểm cảng Nhà Rồng, Bảo tàng Hồ Chí Minh, Bảo tàng Chứng tích chiến tranh, địa đạo Củ Chi là những điểm thu hút khách du lịch nước ngoài khi đến thành phố.

Về văn hóa ẩm thực, thành phố Hồ Chí Minh có rất ít món ăn đặc sản riêng biệt của địa phương, trừ một món chả giò được người Hà Nội gọi là "nem Sài Gòn", nhưng ở thành phố này du khách nếu không có điều kiện du lịch đến các địa phương khác của Việt Nam vẫn có thể tìm hiểu văn hóa ẩm thực của các miền ngay tại thành phố, ở Sài Gòn có thể tìm thấy gần như đầy đủ các món ăn của khu vực đồng bằng 3 miền Nam Trung Bắc, trừ các món ăn đặc biệt của một số miền núi vùng cao, còn thì có thể tìm các món ăn độc đáo của 3 miền tại khu bán hàng ăn những ngôi chợ lớn của thành phố như chợ Sài Gòn, chợ An Đông, chợ Tân Định..., có khá nhiều các quán ăn trong thành phố với những món ăn đặc thù của các vùng miền trên cả nước với những nguyên liệu chính

https://tieulun.hopto.org

gốc của địa phương, hoặc độc đáo hơn với buffet Ẩm thực thời đi khai hoang ở khu du lịch Bình Quới có khá nhiều các món ăn vùng đồng bằng Nam bộ, buffet Ẩm thực vùng kinh Bắc ở khu du lịch Văn Thánh... Hơn thế nữa, món ăn của một số quốc gia cũng có thể tìm ở thành phố Hồ Chí Minh, món ăn Trung Quốc rất phong phú ở khu vực Chợ Lớn, ngoài ra còn có cả một khu phố Hàn Quốc ở đường Phạm Văn Hai (Q. Tân Bình) để có thể tìm thấy các món ăn truyền thống của Hàn Quốc với các gia vị đặc trưng Hàn Quốc tại đây, tại đường Lê Thánh Tôn thì là khu vực tập trung các quán ăn Nhật Bản, đường Ngô Văn Năm đa dạng với các quán ăn Pháp, Đức, Nhật, Hàn, Campuchia, Thái Lan...

Hiện nay để phát triển ngành du lịch dựa trên nền tảng du lịch văn hóa, thành phố đã có những dự án tiến hành tôn tạo các di tích lịch sử, các công trình kiến trúc cổ, đầu tư cho hệ thống bảo tàng, khôi phục nền văn hóa truyền thống kết hợp với tổ chức các lễ hội... Ngoài ra dự án *"Quần thể công trình văn hóa và lịch sử dân tộc tại thành phố Hồ Chí Minh"* với diện tích 408 ha đã triển khai từ năm 1997 với mục đích tạo một cảnh quan thiên nhiên thoáng rộng góp phần cân bằng sinh thái cho thành pho, và giới thiệu có chọn lọc những sự kiện lịch sử và công trình văn hóa tiêu biểu của dân tộc trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam. Từ đây sẽ diễn ra các hoạt động văn hóa nhằm giới thiệu những lễ hội truyền thống, những phong tục tập quán, những trò chơi dân tộc phù hợp với mọi lứa tuổi. Với diện tích 408 ha dự kiến được chia làm 4 khu vực: 1. Tái hiện thời cổ đại và cảnh quan với diện tích 80 ha (gồm văn hóa Sơn Vi, Hòa Bình, truyền thuyết về người Giao Chỉ..., truyền thuyết Lạc Long Quân - Âu Cơ, Sơn Tinh, Thủy Tinh, Thánh Gióng..., các cuộc khởi nghĩa từ Hai Bà Trưng đến Ngô Quyền) – 2. Tái hiện thời trung đại và cảnh quan với diện tích 33 ha (gồm các triều đại từ thời Đinh - Lê đến thời Tây Sơn) – 3. Tái hiện thời cận đại, hiện đại và cảnh quan với diện tích 30 ha (gồm các cột mốc lịch sử từ thời Nhà nguyễn đến thời đại Hồ Chí Minh) – 4. Khu văn hóa, cảnh quan với diện tích 265 ha (xây dựng làng văn hóa dân tộc để giới thiệu nét văn hóa của 54 dân tộc trên lãnh thổ Việt Nam, khu rừng Trường Sơn và đường mòn Hồ Chí Minh, khu bảo tồn thiên nhiên, khu du lịch sinh thái, làng hoa, khu vui chơi giải trí sông Đồng Nai và công viên điện ảnh).

https://tieulun.hopto.org

Hiện nay, dự án đã hoàn thành hơn 80% khối lượng công trình tiểu dự án Khu tưởng niệm các vua Hùng.

Nhìn chung, thành phố Hồ Chí Minh có tiềm năng du lịch văn hóa khá phong phú, nhưng việc đầu tư và khai thác mảng du lịch này vẫn còn mang tính chất "ăn xổi" và chưa đồng bộ. Để du khách đến và sẽ quay trở lại những lần sau nữa, thành phố còn phải đầu tư nhiều và tập trung hơn nữa vào khía cạnh du lịch văn hóa, vẫn còn nhiều vấn đề phải nhìn lại: Chưa tận dụng được hết các tiềm năng du lịch văn hóa đã nói ở trên; Công viên văn hóa và lịch sử dân tộc tiến độ thực hiện rất chậm; Khả năng điều phối và quản lý của ngành du lịch khi có lễ hội lớn chưa cao; Các bảo tàng hoạt động đơn lẻ chưa thành một hệ thống để khuyến khích thành lập các tour tham quan bảo tàng; Chưa hình thành được các buổi trình diễn nghệ thuật truyền thống trong các tour du lịch của du khách nước ngoài; Tính chuyên nghiệp của đội ngũ hướng dẫn viên du lịch văn hóa còn hạn chế... Vì vậy cho nên chúng ta kêu gọi du khách đến với mình, nhưng làm gì để giữ chân họ lại thì câu hỏi này đang cần một lời giải đáp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Các nguồn tư liệu của Sở Văn hóa thông tin thành phố, Công ty du lịch Sài Gòn Tourist, Công ty Công viên lịch sử văn hóa dân tộc (Colivan).

https://tieulun.hopto.org

NGHI LỄ CHUYỂN ĐỔI CỦA NGƯỜI CHĂM ISLAM TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thị Thanh Tâm(*)

Người Chăm Islam tại thành phố Hồ Chí Minh là một bộ phận dân tộc ít người bên cạnh các tộc người Việt, Hoa Khmer. Đa số người Chăm sinh sống tại thành phố đều có nguồn gốc từ An Giang. Họ ở các xã như Quốc Thái, Vĩnh Trường, Đa Phước... thuộc huyện An Phú; xã Châu Phong thuộc huyện Phú Châu; xã Khánh Hòa thuộc huyện Châu Phú...; ngoài ra cũng có một số ít người ở Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai... Người Chăm Islam ban đầu có nguồn gốc từ Ninh Thuận - Bình Thuận nhưng do nhiều lý do khác nhau mà họ phải thay đổi nơi cư trú và tiến hành nhiều cuộc di cư sang các nước khác. Về sau, họ quay lại sinh sống tại An Giang, rồi đến thành phố Hồ Chí Minh lập nghiệp bắt đầu từ năm 1945 - 1946. Hiện nay, người Chăm Islam sống ở thành phố Hồ Chí Minh có trên 5.000 người, cư trú chủ yếu trong 15 khu vực (Jammaah) ở các Quận 1, 3, 4, 5, 8 , Phú Nhuận, Bình Thạnh... Trong suốt thời gian định cư ở thành phố, người Chăm Islam đã có những đóng góp đáng kể để phát triển thành phố và mang đến thành phố những nét văn hóa, phong tục tập quán vô cùng phong phú và đa dạng như trang phục, ẩm thực, tín ngưỡng, các lễ nghi chuyển đổi của đời người... Trong quá trình sinh sống ở thành phố, để thích nghi với cuộc sống đô thị, đặc biệt là trong những năm gần đây khi thành phố có sự phát triển về các mặt kinh tế, văn hóa, xã hội đã tạo điều kiện cho đời sống của người Chăm Islam

(*) Ban Nghiên cứu Quan hệ Quốc tế, Viện Nghiên cứu Xã hội Thành phố.

https://tieulun.hopto.org

có nhiều thay đổi nên cũng đã dẫn đến một số phong tục tập quán có sự biến đổi. Trong đó, hệ thống các nghi lễ chuyển đổi như *sinh đẻ, cắt tóc đặt tên, cắt da quy đầu (khotan), lễ cưới, tang ma...* cũng không tránh khỏi sự biến đổi đó.

Hệ thống các nghi lễ của người Chăm Islam là một trong những biểu hiện sâu đậm về bản sắc văn hóa tộc người, đặc biệt là đời sống tâm linh, tâm lý và phong tục tập quán là những mảng văn hóa được lưu giữ bền lâu, chậm biến đổi. Bởi vậy, nghiên cứu hệ thống các nghi lễ chuyển đổi của người Chăm Islam là cần thiết vì sẽ giúp chúng ta hiểu được phần nào phong tục tập quán của họ. Qua đó, cũng sẽ cho thấy các nghi lễ của đời người có những yếu tố ảnh hưởng và tác động đến đời sống tâm lý của từng thành viên và cả cộng đồng người Chăm Islam.

Nghi lễ chuyển đổi: là nghi lễ đánh dấu sự chuyển đổi từ một giai đoạn sống, thời tiết, hoặc một sự kiện nào đó sang một giai đoạn khác. Mọi người ai cũng đều trải qua các nghi lễ chuyển đổi của cuộc đời mình và mọi xã hội đều ghi nhận nó bằng các hình thức khác nhau. Nghi lễ này được tiến hành khi một cá nhân được chuyển từ vị thế xã hội này sang vị thế xã hội khác(1).

1. Sinh đẻ:

Đối với mỗi gia đình người Chăm Islam, việc mang thai của người phụ nữ là một chuyện vui mừng của cả gia đình. Người ta ước ao người mẹ khỏe, thai khỏe để khi trở dạ được nhanh chóng, nhẹ nhàng và việc sinh nở được bình thường. Trong khoảng thời gian mang thai, mọi người rất chú ý đến tâm trạng của người phụ nữ, tránh mọi sự xúc động cho người mẹ vì sợ ảnh hưởng đến sức khỏe của người mẹ và thai nhi.

Trong thời gian mang thai, người Chăm Islam có một số nghi lễ nhưng các nghi lễ này trong giáo luật Islam không bắt buộc. Bao gồm 2 lễ được tổ chức vào tháng thứ 2 và tháng thứ 7 của thai kỳ.

- Tháng thứ 2: là thời gian bào thai mới được hình thành, thể hiện sự vui mừng của đôi vợ chồng. Những người trong gia đình

(1) Emily A. Schultz Robert H. Lavenda: *Nhân học, một quan điểm về tình trạng nhân sinh*, NXB. Chính trị Quốc gia, 2001, tr. 231.

https://tieulun.hopto.org

sẽ làm một lễ nhỏ mời bà con trong cộng đồng đến dự và đọc kinh cầu nguyện chúc phúc cho sản phụ được bình an vô sự.

- Tháng thứ 7: được tổ chức lớn hơn tháng thứ 2, đây là thời gian hình hài trong bào thai đã hoàn chỉnh và đã có linh hồn. Gia đình tổ chức lễ này là nhằm báo cho bà con, hàng xóm trong cộng đồng biết sắp tới sẽ có một thành viên mới chào đời. Số người được mời dự sẽ đông hơn tháng thứ 2 và lễ cũng được tổ chức long trọng hơn. Gia đình sẽ mời những người có uy tín trong cộng đồng như Hakim, Imâm, Thầy Tuôn... đến dự buổi lễ. Trình tự của buổi lễ được tiến hành như sau: đầu tiên vị Hakim sẽ đọc một đoạn trong kinh Qur'an với nội dung là ca ngợi đấng Allah. Sau đó một vị Imâm hoặc người có uy tín sẽ bắt đầu cầu nguyện và những người khác cùng cầu nguyện hòa theo. Nội dung của buổi lễ cầu nguyện là cầu cho đứa bé sau này được sự soi sáng của Thượng đế, có được đức tin và có sức khỏe để theo cái gương sáng của Thượng đế. Kết thúc buổi cầu nguyện, mọi người sẽ dùng cơm thân mật với gia đình.

Ý nghĩa của lễ này là đánh dấu bước phát triển của thai nhi, từ bào thai mới tượng hình đến hình hài hoàn chỉnh và đã có linh hồn ngự trị trong đó. Do đó, nghi lễ này đặc biệt quan trọng đối với người Chăm thành phố nói riêng và người Chăm Nam bộ theo đạo Islam nói chung. Mong muốn của gia đình qua lễ này là đứa trẻ khi ra đời sẽ trở thành tín đồ ngoan đạo, có sức khỏe và là một công dân tốt của cộng đồng.

Hiện nay, người Chăm Islam vẫn coi sinh đẻ là niềm hạnh phúc của đôi vợ chồng nhưng không coi việc sinh nhiều con là niềm hạnh phúc như trước kia. Trước đây, người Chăm Islam quan niệm càng sinh nhiều con thì sẽ được Thượng đế ban phước lộc càng nhiều. Nếu như trước đây đa số đôi vợ chồng sinh từ 5 con trở lên thì hiện nay thường sinh từ 2 - 3 con. Một trong những nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi quan niệm này là do sự tác động của công tác vận động kế hoạch hóa gia đình của chính quyền, đoàn thể ở địa phương. Trước đây, quan niệm của Hồi giáo cho rằng các biện pháp kế hoạch hóa gia đình là phạm vào luật tục, nhưng hiện nay đa số người Chăm Islam đã ý thức được việc đông con

https://tieulun.hopto.org

là khổ và sẽ không khả năng nuôi dạy con cái tốt. Do đó, họ rất ủng hộ các biện pháp kế hoạch hóa gia đình như sử dụng bao cao su, tính theo chu kỳ vòng kinh và uống thuốc tránh thai ngoại trừ phá thai, nạo thai và triệt sản... nên dân số trong mấy năm gần đây có xu hướng giảm hơn so với những năm trước.

Ngoài ra, người Chăm Islam đã bỏ được tập quán chôn nhau thai của trẻ. Nguyên nhân là do sinh ở bệnh viện trong thành phố, nên việc xin nhau thai rất khó vì trong một ngày có rất nhiều trẻ được sinh ra. Do đó, họ không thể thực hiện tập quán này.

2. Lễ cắt tóc, đặt tên (Cha Kaut Buh):

Khi đứa bé ra đời được khoảng 7 ngày, 14 ngày hoặc 21 ngày... thì sẽ được tiến hành làm lễ cắt tóc đặt tên. Tùy theo hoàn cảnh gia đình mà lễ cắt tóc đặt tên được tiến hành sớm hay muộn. Thông thường, tên của đứa bé được cha mẹ đặt theo tên của một vị thánh. Người Chăm Islam thường lấy tên của 25 vị thánh để đặt tên cho con mình vì họ quan niệm khi chết đi thì họ hàng và bạn bè sẽ theo tên đó mà gọi họ nhiều lần để nhắn nhủ vong hồn trong lễ cầu nguyện bên mồ. Người Chăm Islam tin rằng, sau khi tận thế, đến ngày phán xét cuối cùng, họ sẽ được gọi dậy bằng tên thánh đó. Nếu tín đồ Hồi giáo mang một tên khác thì vĩnh viễn không được Thượng đế Allah gọi tới [2)].

Nghi lễ cắt tóc, đặt tên thường được tiến hành tại Thánh đường vào ngày thứ Sáu chỉ có người cha và những người đàn ông khác tham dự, còn người mẹ và những người phụ nữ khác dự ở nhà. Trong ngày này, gia đình của đứa bé sẽ mời những người có uy tín trong cộng đồng như Hakim, Thầy Tuôn, Imâm, các vị Hadji... đến làm lễ cắt tóc đặt tên cho đứa trẻ. Khi mọi người đến đông đủ, đã ổn định chỗ ngồi, mọi người bắt đầu cùng đọc kinh cầu nguyện cho đứa bé có sức khỏe, được bình an vô sự, có một tấm lòng biết yêu thương Thượng đế và làm đúng theo những gì mà luật đạo quy định. Sau đó, đứa bé sẽ được mang ra nằm gọn trên một cái mâm nhỏ được đưa đến cho các vị chức sắc tôn giáo. Một người đàn ông khác sẽ mang ra một cái khay có để một cây

(2) Nguyễn Văn Luận: *Người Chăm Hồi giáo miền Tây Nam phần Việt Nam*, Tủ sách biên khảo, Bộ Văn hóa - Giáo dục và Thanh niên, 1974, tr. 115.

https://tieulun.hopto.org

kéo, một ly nước lạnh, một ly nhỏ mật ong và một chai dầu thơm được đem về từ Thánh địa. Vị Giáo Cả và một số vị chức sắc khác sẽ lần lượt ban phước lộc cho đứa bé bằng cách đọc nho nhỏ bên tai nó vài câu kinh rồi dùng kéo cắt một đoạn tóc tượng trưng của đứa bé bỏ vào ly nước lạnh, sau đó lấy mật ong thoa lên miệng đứa trẻ và xức dầu thơm lên người đứa bé với mong muốn sau này lời ăn tiếng nói của đứa bé dịu dàng, ngọt ngào như mật và tiếng tăm của đứa bé được thơm tho. Với những người đàn ông khác đến dự, họ cũng làm những việc tương tự nhưng không cắt tóc của trẻ mà chỉ lấy tay rờ vào đầu.

Theo phong tục trước đây của người Chăm Islam thì người ta phải cạo hết tóc của đứa trẻ rồi đem đi cân, được bao nhiêu thì cha mẹ của đứa bé đó phải xuất ra số vàng tương ứng đem phân phát cho người nghèo. Theo quan niệm của người Chăm Islam, làm như vậy là nhằm tạ ơn những gì Allah đã ban cho gia đình đứa trẻ. Hiện nay rất ít người còn giữ phong tục này, họ chỉ thực hiện nghi lễ và cắt tóc mang tính tượng trưng. Sau khi lễ cắt tóc được hoàn tất, vị Giáo Cả hỏi người cha tên của đứa bé là gì, rồi ông công bố cho cộng đồng biết tên của đứa bé. Tên này sẽ gắn liền với đứa bé suốt cả cuộc đời.

Nghi lễ cắt tóc, đặt tên là nghi lễ đầu tiên trong cuộc đời của mỗi con người của người Chăm Islam. Tùy theo hoàn cảnh gia đình mà nghi lễ này được tổ chức sớm hay muộn. Nghi lễ này có một ý nghĩa rất quan trọng đối với những đứa trẻ. Khi trẻ đã trải qua lễ này có nghĩa là kể từ đây trẻ đã có tên Thánh của riêng mình và được mọi người chính thức thừa nhận trẻ là một thành viên của cộng đồng và là một tín đồ Hồi giáo.

3. Lễ cắt da quy đầu (Khotan):

Lễ cắt da quy đầu là một nghi thức được tôn trọng triệt để trong xã hội Hồi giáo dù không quy định trong thánh kinh Qur'an, vì họ coi đó là một "wajib" nghĩa là việc bắt buộc phải làm thực sự. Việc thực hiện nghi lễ này chính là bước chuyển đổi để các đứa trẻ chuẩn bị cho việc thực hiện các nghi lễ tôn giáo tại Thánh đường. Theo quan niệm của người Hồi giáo, việc thực hiện nghi lễ cắt da quy đầu chính là sự vệ sinh thân thể, mọi

https://tieulun.hopto.org

tín đồ trước khi hành lễ tại Thánh đường phải hoàn toàn sạch sẽ từ thể xác đến tinh thần.

Việc tổ chức thực hiện lễ cắt da quy đầu thường được tiến hành vào mùa hè khi những đứa bé trai kết thúc việc học ở trường và thường được tổ chức một lần cho nhiều đứa trẻ trong cùng một xóm. Việc thực hiện cắt da quy đầu này sẽ do một người đàn ông có kinh nghiệm thực hiện với chi phí là khoảng 100.000 đồng cho một lần cắt. Trước khi tiến hành, những đứa trẻ sẽ được giải thích tại sao cần làm như vậy và không nên trốn tránh vì đây là bổn phận của một tín đồ Hồi giáo. Mọi người sẽ tập trung tại Thánh đường cầu nguyện cho những đứa trẻ, sau đó việc cắt da quy đầu sẽ được thực hiện.

Đối với bé gái thì nghi thức này cũng được thực hiện nhưng được tiến hành từ lúc mới sinh ra khoảng vài ngày. Việc thực hiện nghi lễ này sẽ do một người đàn bà thực hiện ngay tại nhà. Tuy nhiên, việc thực hiện này chỉ là hình thức, chủ yếu là làm sao cho chảy máu một chút là được.

Như vậy, lễ khotan được thực hiện với nữ chỉ là một hình thức; còn đối với nam thì đây chính là nghi lễ bắt buộc. Nghi lễ này có một ý nghĩa rất quan trọng đối với những đứa trẻ. Khi trẻ đã trải qua lễ này có nghĩa là kể từ đây trẻ đã là một tín đồ Hồi giáo, phải tuân thủ theo những gì mà giáo luật quy định và tuyệt đối không làm những điều mà giáo luật nghiêm cấm như không được ăn thịt heo, không được sử dụng các chất kích thích như rượu, bia, ma túy... Những đứa trẻ sau khi đã thực hiện nghi lễ này thì được xem là đã trưởng thành có đủ điều kiện để đến Thánh đường hành lễ, có đủ tư cách để cắt cổ gà, vịt... và nhất là có thể bước vào giai đoạn hôn nhân.

Hiện nay, việc thực hiện cắt da quy đầu không còn như trước. Những người thực hiện công việc này đều phải trải qua các lớp học về y tế, được trang bị những dụng cụ và kiến thức y tế cần thiết để thực hiện nghi lễ này. Do đó, hiện nay việc cắt da quy đầu không còn đau như trước, thông thường vết thương sẽ lành trong khoảng 3 - 4 ngày. Trước đây, khi người Chăm Islam ở Châu Đốc thực hiện cắt da quy đầu thường được tiến hành vào mùa lũ

https://tieulun.hopto.org

để sau khi tháo băng, người ta sẽ cho trẻ ngâm mình xuống sàn nước để tháo băng cho dễ. Ngày xưa do thiếu các dụng cụ y tế và các dụng cụ không được sát trùng nên vết thương sau khi cắt da quy đầu rất lâu lành, mà lại rất đau. Sau khi cắt xong, vết thương không được may lại, chỉ để thuốc đỏ vô rồi băng vải. Do đó, vết thương làm khô cứng các lớp vải nên rất khó khi tháo vải ra. Có thể nói, việc cắt da quy đầu ngày xưa được xem là một cực hình đối với trẻ. Ngày nay, do tiến bộ của khoa học kỹ thuật và nhận thức của người dân nên việc thực hiện nghi thức này không còn là cực hình.

4. Hôn nhân:

Hôn nhân là hình thức tạo dựng một gia đình mới trong xã hội. Mỗi dân tộc có thể có những quan niệm khác nhau về hôn nhân. Đối với người Chăm Islam, họ coi sự độc thân như là điều tội lỗi. Hôn nhân là một bổn phận làm vui lòng Thượng đế, nên hầu hết các tín đồ Islam khi đến tuổi lập gia đình nếu chưa có đối tượng thì đều được cha mẹ tìm cho để tiến đến hôn nhân. Hiện nay, độ tuổi kết hôn của người Chăm Islam ở thành phố cũng được nâng lên khá cao, độ tuổi kết hôn ở nam và nữ thường từ 20 - 25 tuổi. Trong cộng đồng người Chăm Islam ở thành phố, hầu như ít có tình trạng sống trước hôn nhân vì đây là điều mà giáo luật nghiêm cấm, nếu vi phạm có thể bị cô lập với cộng đồng. Ở trong luật Islam quy định, những người chưa làm đám cưới mà ăn ở với nhau dẫn đến có thai mới làm đám cưới thì người con của họ sau này lớn lên sẽ không được làm chủ hôn khi trong gia đình có đám cưới. Bởi vì đó là đứa con ngoài giá thú, đứa con không làm đám cưới và đó không phải là đứa con của người cha mà là đứa con của người mẹ[3].

Ngoài ra, hôn nhân đồng tôn giáo cũng là một nguyên tắc cơ bản trong chế độ hôn nhân của người Chăm Islam. Vì vậy, người Chăm Islam chỉ được cưới vợ hay cưới chồng với những người cùng tôn giáo là Islam. Nếu muốn lấy người ngoài đạo thì buộc người vợ hoặc chồng đó phải làm lễ nhập đạo trước khi làm lễ cưới. Nếu người đó là nam thì nghi thức sẽ phức tạp hơn, trước tiên phải

(3) Pun Gia Min, Quận Phú Nhuận: *Phỏng vấn sau thực tập - thực tế đợt 2,* tháng 12/2003.

https://tieulun.hopto.org

làm lễ khotan, học giáo lý và được hướng dẫn cách thức hành lễ. Đối với nữ thì thủ tục đơn giản hơn, họ cũng được tiến hành làm lễ khotan do những người phụ nữ có kinh nghiệm trong cộng đồng thực hiện theo đúng luật đạo quy định, được chỉ dẫn những điều cơ bản về bổn phận của một tín đồ Hồi giáo và nhất là có thể tự đọc được hai câu "Kalimah" công nhận Allah là Thượng đế duy nhất và Nabi Muhammad là Thiên sứ của Ngài.

So với các nghi lễ khác của người Chăm Islam thì hôn nhân có nhiều biến đổi nhất. Do sống trong đô thị có tốc độ phát triển nhanh về kinh tế, văn hóa, giáo dục, người Chăm Islam được sự tuyên truyền vận động của Nhà nước nhằm loại bỏ những quan niệm lạc hậu đã không còn phù hợp, lại có sự giao lưu với các dân tộc khác cùng sống trên địa bàn thành phố, do đó đã tác động làm thay đổi những quan niệm cũ, trong đó hôn nhân cũng không phải là trường hợp ngoại lệ.

- Về độ tuổi kết hôn: trước đây, nam nữ thường được xây dựng gia đình rất sớm bởi vì việc kết hôn của họ hoàn toàn do sự sắp xếp của cha mẹ. Đối với nữ, tuổi kết hôn thường từ 15 - 18 tuổi, nam từ 16 - 20 tuổi. Hiện nay, độ tuổi kết hôn của nữ là 18 - 20, còn nam từ 18 - 25 và nam, nữ đã được tự do tìm hiểu nhau mà không cần có sự mai mối của cha mẹ. Một trong những nguyên nhân làm cho độ tuổi kết hôn được nâng lên là do các cuộc vận động xây dựng cuộc sống mới của Đảng và Nhà nước nhằm loại trừ hiện tượng tảo hôn. Nguyên nhân nữa là do thế hệ trẻ sau này đã ý thức được phải có sự nghiệp ổn định trước khi lập gia đình để sau này mới có điều kiện nuôi sống vợ con. Như vậy, việc thay đổi độ tuổi kết hôn là do nhận thức của người Chăm Islam đã thay đổi và cũng để phù hợp dần với quy định trong luật hôn nhân và gia đình của Nhà nước. Sự biến đổi này là có tính tích cực.

- Về nguyên tắc kết hôn: trước đây, người Chăm Islam thường có xu hướng khuyến khích kết hôn với những người cùng dòng họ nhằm để ràng buộc mối quan hệ gia đình thêm chặt chẽ hơn. Nhưng ngày nay, xu hướng này đã thay đổi. Việc kết hôn với những người ngoài dòng họ đang ngày càng phát triển trong cộng đồng. Nguyên nhân là do người Chăm Islam đã nhận thức được những cuộc hôn nhân với người cùng dòng họ trong phạm vi 3

https://tieulun.hopto.org

đời sẽ gây nên hiện tượng đồng hóa, sẽ để lại nhiều di chứng ảnh hưởng đến con cái.

- Về phương tiện di chuyển: Với hôn lễ truyền thống của người Chăm Islam ở Châu Đốc, khi đưa rể, chú rể sẽ được ngồi trên xe lôi có lộng che và những người khác thì đi bộ như một đám rước đến nhà cô dâu. Hiện nay, để thích nghi với cuộc sống ở thành phố, những chiếc xe lôi không còn được sử dụng mà thay vào đó là những chiếc xe du lịch đời mới; còn lộng che thì được thay thế bằng chiếc dù.

- Về trang phục: với người Chăm Islam ở thành phố, ngoài trang phục cổ truyền trong ngày cưới, cô dâu và chú rể còn mặc những trang phục cưới hiện đại. Chú rể mặc đồ Tây như áo vest, thắt cà vạt, mang giày Tây nhưng phải có dấu hiệu là một tín đồ Hồi giáo như phải đội mũ kapeak... Cô đâu thì thuê những bộ áo cưới theo kiểu phương tây như soire. Cô dâu cũng không cần trang điểm theo kiểu bới đầu để cài trâm. Trước đây, theo đám cưới cổ truyền, cô dâu sẽ được bà *"muk nok"* giúp cô dâu trang điểm. Tóc cô dâu được bới cao lên đỉnh đầu, cài quanh đầu là chiếc băng nhung đính hạt cườm có công dụng làm chỗ tựa để cắm ba chiếc trâm đứng thẳng. Chiếc lớn nhất được cắm ở giữa có hình mảnh trăng lưỡi liềm và ngôi sao, biểu hiện của đạo Islam. Đây chính là cây trâm trong lễ cưới mà chú rể sẽ rút ra để xác nhận cô dâu chính là một tín đồ Islam. Ngày nay, cô dâu trong lễ cưới rất ít cài trâm, mà thay vào đó chú rể sẽ đến bên cô dâu đặt bàn tay của mình lên trán cô dâu.

- Về nghi lễ tổ chức lễ cưới: theo phong tục truyền thống, nghi lễ rất rườm rà. Trước khi tiến hành lễ cưới chính thức, cả nhà cô dâu và chú rể đều phải tổ chức những buổi cầu nguyện, cô dâu và chú rể sẽ được ngồi lên ghế lễ để làm lễ xông trầm trong 3 lần. Vào ngày nhóm họ buổi sáng, cô dâu và chú rể được tiến hành làm lễ xông trầm một lần, buổi chiều được xông thêm một lần. Qua ngày hôm sau, trước khi đưa rể được xông trầm thêm một lần nữa. Ngày nay, do cuộc sống đô thị, mọi người đều bận rộn nên nghi lễ này được rút gọn còn một lần và nghi lễ xông trầm này thường được tổ chức vào buổi chiều của ngày nhóm họ.

https://tieulun.hopto.org

- Về cách đãi khách trong ngày cưới: trước đây, tiệc cưới thường được đãi ở nhà cô dâu và chú rể. Đàn ông thì dự ở Thánh đường, còn phụ nữ thì dự ở nhà. Ngày nay, do cuộc sống của người Chăm Islam không ngừng được nâng cao nên không ít những đám cưới được tổ chức tại nhà hàng. Thường là những nhà hàng do người Hồi giáo phụ trách hoặc thuê đầu bếp là người theo đạo Islam làm lễ cắt cổ gà, vịt... ở nhà trước, rồi đem lên nhà hàng và phải nấu bằng dầu ăn, tuyệt đối không được dùng mỡ heo.

- Cách trang trí trong ngày cưới: hiện nay, với người Chăm Islam ở thành phố thì việc trang trí trong ngày cưới có phần khang trang hơn trước đây. Họ cũng thuê bản Tân hôn, bản Vu quy như người Việt để trang trí cổng nhà cô dâu và chú rể.

- Về tình trạng hôn nhân: trong giáo luật của người Chăm Islam quy định, một người đàn ông có thể lấy tối đa được 4 vợ. Hiện nay, do sự vận động của Đảng và Nhà nước cũng như sự ý thức của người Chăm Islam về việc lấy nhiều vợ sẽ không có đủ điều kiện kinh tế, cũng như thời gian để chăm lo cho gia đình. Chính vì thế, hiện nay đă số những người đàn ông Chăm Islam cũng tuân thủ theo pháp luật của Nhà nước Việt Nam quy định trong luật hôn nhân gia đình là "một vợ một chồng" để nhằm bảo đảm hạnh phúc gia đình, cũng như nuôi dạy con cái sẽ tốt hơn.

5. Tang lễ:

Tang lễ là tổng hòa những hoạt động của những người đang sống dành cho người chết, qua đó thể hiện mối quan hệ giữa con người với con người, quan hệ về thế giới và phản ánh hoạt động văn hóa truyền thống mang tính bền vững của một cộng đồng nhất định[4].

Đối với mỗi người, cái chết là điều không tránh khỏi. Song, ở mỗi cộng đồng tộc người thì họ quan niệm về cái chết và cách tổ chức đám tang cho người chết đều có những nét riêng không giống nhau. Người Chăm Islam không sợ cái chết mà đón nhận cái chết một cách bình thản vì đây chính là đức tin của họ. Họ tin rằng, tất cả mọi việc xảy ra trên đời đều do Thượng đế quyết

(4) Phan Xuân Biên, Phan An, Phan Văn Dốp: *Văn hóa Chăm,* NXB. KHXH, 1991, tr. 221.

https://tieulun.hopto.org

định, an bài nên khi cái chết đến họ không có lời khóc than, trách móc hay kể lể.

Tang lễ của người Chăm Islam ở thành phố hiện nay vẫn được tuân thủ một cách nghiêm ngặt theo đúng giáo luật quy định, nhưng bên cạnh đó cũng có một số biến đổi nhỏ. Trong tang lễ truyền thống, họ chỉ chôn người chết bọc trong tấm vải liệm màu trắng, không dùng quan tài. Họ cho rằng xác chết cần được tan rã càng nhanh càng tốt vì như thế thì linh hồn người quá cố mới lên với Thượng đế. Ở thành phố Hồ Chí Minh, có lẽ do sống trong môi trường đô thị có sự giao lưu văn hóa với các dân tộc Việt, Hoa, Khmer... nên cũng có không ít các đám tang của người Chăm Islam có sử dụng quan tài như các dân tộc này. Thông thường, những quan tài này được đóng rất đơn sơ, với các loại gỗ mỏng dễ mục. Với những đám tang có sử dụng quan tài thì sau khi đến nghĩa trang, trước khi hạ huyệt, người ta phải mở nắp quan tài để xoay xác chết nằm nghiêng qua bên phải theo đúng tập tục của người Hồi giáo và để cho xác chết khỏi lăn người ta còn dùng nhiều cục đất chèn xung quanh.

Bên cạnh đó, hiện nay, mộ của một số người Chăm Islam ở thành phố cũng được xây khá kiên cố như các dân tộc khác hoặc phía ngoài của những ngôi mộ được xây những vòng rào bao bọc bằng xi măng. Đây là điều mà trước đây trong cộng đồng người Chăm Islam không có. Do có sự biến đổi như thế là do chịu sự ảnh hưởng của các dân tộc khác cùng sống trong thành phố và một phần nữa là do nguyên nhân trong gia đình của người quá cố có tình trạng hôn nhân giữa người Chăm Islam với người của dân tộc khác.

Có thể nói, tang lễ chính là nghi thức được thực hiện cuối cùng của đời người. Theo người Chăm Islam, đây là giai đoạn linh hồn tạm thời rời khỏi thể xác để đến một thế giới khác chờ ngày phán xét cuối cùng của Thượng đế. Họ tin rằng, khi đến ngày phán xét cuối cùng thì linh hồn của họ sẽ trở về với thể xác và ngồi dậy để nghe lời phán xét của Thượng đế. Nếu như thời gian trong lúc còn sống, họ làm tròn nghĩa vụ theo đúng giáo luật của một tín đồ Hồi giáo thì đến ngày phán xét cuối cùng linh hồn của họ sẽ được lên thiên đàng; còn với những người không

https://tieulun.hopto.org

có đức tin, làm ngược lại những điều giáo luật nghiêm cấm thì sẽ bị đày xuống địa ngục.

Nhìn chung, tang lễ của người Chăm Islam được tổ chức khá đơn giản, ít tốn kém. Người chết không được để quá 24 tiếng đồng hồ kể từ lúc chết. Trong tang lễ, người Chăm Islam không có cúng bánh trái, không nấu nướng đãi khách cũng như không có kèn trống. Tất cả chỉ tập trung lo cho người chết. Trong cộng đồng người Chăm Islam thành phố, hầu như không có các dịch vụ tang lễ như người Việt, người Hoa... Khi trong cộng đồng người Chăm Islam có tang thì sẽ do chính những người trong cộng đồng thực hiện các nghi thức tang lễ. Một số Jammaah ở trong thành phố như Quận 8, Quận Bình Thạnh... có thành lập đội trợ táng chuyên lo đám tang cho những người trong cộng đồng, ngoài ra họ còn thành lập quỹ hỗ trợ đám tang cho những gia đình khó khăn trong việc vận chuyển thi hài về quê. Qua đó, cho thấy, tinh thần đoàn kết, tương trợ của những người trong cộng đồng Chăm Islam là rất cao. Họ xem việc quan tâm, giúp đỡ, chăm lo đám tang cho người quá cố là công việc của cả cộng đồng.

Trong một đời người ở cộng đồng Chăm Islam thành phố phải lần lượt trải qua các nghi lễ như cắt tóc, đặt tên; lễ cắt da quy đầu; hôn nhân và tang lễ. Những nghi lễ này với những người Chăm Islam ở thành phố hiện nay vẫn được thực hiện một cách đầy đủ và nghiêm túc bởi vì một mặt chúng đánh dấu bước ngoặt quan trọng trong từng giai đoạn phát triển của con người, mặt khác mỗi người trong cuộc đời mình nhất thiết phải trải qua một lần. Tuy có sự khác nhau về ý nghĩa và nghi thức tiến hành nhưng nội dung cốt lõi của các nghi lễ trên đều thể hiện mối quan hệ giữa thế hệ trước với thế hệ sau, giữa cá nhân với cộng đồng.

Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay có tốc độ phát triển nhanh, mạnh về kinh tế, văn hóa tạo cho cuộc sống của người Chăm Islam có nhiều cải thiện, làm thay đổi một số tư duy của họ. Nhiều quan niệm cũ không phù hợp với giai đoạn hiện nay cũng đã được người Chăm Islam loại bỏ và khắc phục dần. Điểm qua các nghi lễ chuyển đổi trong đời người của người Chăm Islam, ta có thể thấy những nghi lễ này có sự liên quan mật thiết với nhau, chịu sự chi phối của tôn giáo. Qua đó, ta cũng thấy chính tôn giáo đã liên kết tất

https://tieulun.hopto.org

cả thành viên trong cộng đồng lại với nhau, tạo sự đoàn kết, thống nhất trong cộng đồng.

Qua việc tìm hiểu các nghi lễ chuyển đổi của người Chăm Islam, chúng tôi nhận thấy các nghi lễ đời người của họ đều gắn liền với tôn giáo và chịu sự chi phối của giáo luật. Các nghi lễ từ khi mới sinh ra cho đến lúc mất đi được thực hiện một cách nghiêm túc và triệt để theo đúng tinh thần của giáo luật. Mặc dù, trong những năm gần đây, các nghi lễ này có một số biến đổi nhưng thường biến đổi những yếu tố liên quan đến điều kiện kinh tế và nhận thức của đồng bào, còn các bước tiến hành lễ hầu như vẫn chưa có sự thay đổi đáng kể. Ta có thể thấy hầu hết những yếu tố đã biến đổi đều phù hợp với những yêu cầu của việc vận động xây dựng nếp sống mới của Đảng và Nhà nước. Họ loại bỏ dần những yếu tố không còn phù hợp và lưu giữ những nét văn hóa đặc trưng của tộc người.

Có thể nói, người Chăm Islam tuy mới định cư ở thành phố gần hơn 50 năm nhưng họ đã xây dựng được một tổ chức xã hội khá chặt chẽ từ trên xuống dưới. Trong quá trình định cư, người Chăm Islam đã thích nghi với cuộc sống mới và bước đầu cũng đã có những thay đổi trong phong tục tập quán mà hệ thống các nghi lễ chuyển đổi cũng là một phần trong đó. Sự biến đổi trong nghi lễ chuyển đổi của người Chăm Islam là một quá trình vừa gắn với sự tác động của các cuộc vận động xây dựng nếp sống văn hóa của Đảng và Nhà nước, vừa do sự nhận thức của người Chăm Islam đã dần dần được thay đổi. Điểm qua một số biến đổi về nghi lễ chuyển đổi của người Chăm Islam ở thành phố hiện nay, chúng tôi không dám khẳng định rằng những biến đổi này là nhằm phù hợp với cuộc sống hiện nay. Những quan niệm trước đây như thích sinh nhiều con, tục tảo hôn, tổ chức lễ cưới rườm rà... đều được khắc phục dần. Những biến đổi trong nghi lễ của đời người là những biến đổi không mang tính áp đặt từ bên ngoài mà hoàn toàn tự nguyện do chính bản thân người Chăm Islam lựa chọn nên tiếp thu hoặc cần loại bỏ những gì cảm thấy không phù hợp. Nhờ vậy, sự biến đổi trong nghi lễ chuyển đổi không diễn ra theo con đường thay đổi hoàn toàn, mà chỉ thay đổi những yếu tố không phù hợp và làm phong phú thêm các yếu tố văn hóa cổ truyền của người Chăm Islam.

https://tieulun.hopto.org

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bá Trung Phụ: *Gia đình và hôn nhân của người Chăm ở Việt Nam,* Luận án Phó tiến sĩ KHLS, ĐH KHXH&NV Thành phố Hồ Chí Minh, 1996.
2. Hakim Musa: *Đời sống văn hóa, tập tục và xu hướng phát triển văn hóa của dân tộc Chăm Nam bộ*, Thành phố Hồ Chí Minh, 2003.
3. Huỳnh Ngọc Thu: *Hiện trạng kinh tế, xã hội của người Chăm tại thành phố Hồ Chí Minh*, Luận văn Thạc sĩ ĐH KHXH&NV, 2002.
4. Nguyễn Đệ: *Ảnh hưởng của tôn giáo trong văn hóa vật chất của nhóm Chăm Islam Nam bộ*, Luận văn Thạc sĩ KHLS, 1990.
5. Nguyễn Đức Toàn: *Ảnh hưởng tôn giáo đối với tín ngưỡng của người Chăm ở Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ lịch sử, 2002.
6. Nguyễn Văn Luận: *Người Chàm Hồi giáo miền Tây Nam phần Việt Nam,* Tủ sách biên khảo, Bộ Văn hóa - Giáo dục và Thanh niên, 1974.
7. Phan Ngọc Chiến: *Những tập tục và lối sống ứng xử trong quan hệ xã hội và trong gia đình hôn của người Chăm,* 1989.
8. Phan Xuân Biên, Phan An, Phan Văn Dốp: *Văn hóa Chăm*, NXB. KHXH, 1991.

https://tieulun.hopto.org

THỰC TRẠNG VẤN ĐỀ NGUỒN NHÂN LỰC TRONG QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Trịnh Thị Hiền

Bước sang thập niên đầu của thế kỷ 21, cùng với cả nước Thành phố Hồ Chí Minh đang tiến nhanh vào công nghiệp hoá, hiện đại hóa. Với những lợi thế về điều kiện tự nhiên và nhân văn, Thành phố Hồ Chí Minh đang có nhiều cơ hội "tăng tốc" về nhiều mặt. Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi đó, Thành phố Hồ Chí Minh đang đối đầu với những bài toán hết sức nan giải trên nhiều lĩnh vực trong đó có vấn đề đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng nguồn nhân lực một cách hợp lý và hiệu quả. Vấn đề này, hiện đang được các ngành, các cấp lãnh đạo Thành phố cũng như các nhà nghiên cứu khoa học xã hội đặc biệt quan tâm.

Mặc dù hiện nay Thành phố Hồ Chí Minh đang có một nguồn nhân lực dồi dào nhưng về chất lượng nguồn nhân lực và quản lý nguồn nhân lực vẫn đang tồn tại rất nhiều bất cập. Tuy nhiên, trong phạm vi bài viết này chúng tôi chỉ đề cập một số bất cập đến trong vấn đề đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực ở Thành phố hiện nay.

1. Những bất cập trong vấn đề đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực ở Thành phố Hồ Chí Minh

- Bất cập đầu tiên không thể không nói tới đó là chưa có sự cân đối trong đào tạo ngành nghề. Theo đánh giá của diễn đàn kinh tế thế giới thì Việt Nam hiện vẫn có tới 80% dân số ở nông thôn

https://tieulun.hopto.org

hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp. Số lao động này hầu như chưa được đào tạo, hoặc đã đào tạo nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu cua nền kinh tế nông nghiệp đề ra. Theo số liệu thống kê, ở nông thôn mới chỉ có 9,82% lao động đã qua đào tạo nhưng chỉ có 7,6% dân số từ 13 tuổi trở lên có bằng cấp về trình độ chuyên môn kỹ thuật đã qua đào tạo, trong đó 2,3% là công nhân kỹ thuật và nhân viên nghiệp vụ, 2,8% có trình độ trung học chuyên nghiệp, 1,7% trình độ đại học và 0,16% trình độ trên đại học.

Về tỷ lệ nguồn nhân lực, nhìn chung còn thấp, cơ cấu đào tạo lại bất hợp lý. Nếu như tỉ lệ nguồn nhân lực có trình độ đại học và trên đại học là 1 thì nguồn nhân lực có trình độ trung học chuyên nghiệp là 1,3 và công nhân kỹ thuật là 0,92. Thông thường ở các nước phát triển, tỷ lệ này là 1:4:10 hoặc 1:3:5. Vì vậy, nước ta đang đứng trước một thực trạng là *"thừa thầy thiếu thợ"* và Thành phố Hồ Chí Minh cũng không nằm ngoài tình trạng chung đó.

Là một thành phố có tốc độ phát triển kinh tế nhanh nhất cả nước, với nhiều nhà máy, khu công nghiệp và khu chế xuất, do vậy đây là nơi có nhiều cơ hội tìm việc làm cho người lao động. Hơn nữa, với chính sách mời gọi đầu tư đúng đắn, kịp thời với nhiều cơ chế thông thoáng của Đảng bộ và chính quyền. Thành phố Hồ Chí Minh sớm trở thành điểm đến lý tưởng cho nguồn lao động dồi dào từ khắp các vùng miền trong cả nước, kể các nhà đầu tư, các chuyên gia kinh tế nước ngoài tìm cơ hội làm ăn. Đặc biệt là các quận, huyện vùng ven ngoại thành như: Bình Chánh, Nhà Bè, Thủ Đức, Tân Bình, Bình Tân, Q9... nơi tập trung các khu công nghiệp, khu chế xuất có quy mô như khu chế xuất Tân Thuận, khu chế xuất Linh Trung, khu công nghiệp Tân Tạo, khu công nghệ cao... trở thành địa bàn lý tưởng cho việc thu hút nguồn nhân lực.

Theo số liệu thống kê năm 2005, Thành phố Hồ Chí Minh có 5.314.898 người vốn là cư dân thành thị, 925.040 người nông thôn trong đó đa phần là dân di cư từ các vùng miền khác tới nên chưa được đào tạo nghề hoặc đào tạo nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu. Vì vậy vấn đề giải quyết việc làm và đảm bảo trật tự an ninh xã hội luôn là vấn đề hết sức khó khăn. Điều này còn ảnh hưởng tới việc giải quyết việc làm cho lao động ở nơi nhập cư, ảnh hưởng tới vấn đề môi trường, văn hoá và lối sống.

https://tieulun.hopto.org

Bên cạnh đó, Thành phố Hồ Chí Minh cũng chưa có cơ chế một cách thống nhất sự phân bố, cơ cấu đào tạo ngành nghề một cách cân đối và hợp lý. Tính đến cuối năm 2005, Thành phố Hồ Chí Minh có 234.529 người được giới thiệu việc làm trong độ tuổi lao động. Trong đó, người có việc làm ổn định là 206.386, (khu vực Nhà nước là 6.012 người, khu vực ngoài nhà nước và đầu tư nước ngoài là 129.067 người, việc làm tạm thời là 28.143 người). Nếu xét nguồn nhân lực trong cơ cấu các ngành cụ thể ta có số liệu như sau: Thủy sản 15.028 người; công nghiệp chế biến 1.015.773 người; xây dựng 193.661 người; thương mại 408.425 người; vận tải kho bãi thông tin liên lạc 159.555 người; tài chính tín dụng 24.842 người; khoa học công nghệ 3.087 người; quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng đảm bảo xã hội bắt buộc 128.725 người.

Số liệu thống kê trên cho thấy có sự chênh lệch trong việc đào tạo ngành nghề, có ngành thì tập trung quá nhiều, có ngành thì thiếu nguồn nhân lực trầm trọng. Ở đây điều đáng quan tâm là không chỉ có bất cập trong việc đào tạo nguồn nhân lực phục vụ sản xuất, kinh doanh mà còn bất cập trong đào tạo nguồn nhân lực trong quản lý Nhà nước.

Tính đến tháng 12 năm 2005, toàn Thành phố có 536 công chức làm việc ở phường, xã và có đến 41.12% chưa qua đào tạo và chỉ có 96 công chức tốt nghiệp đại học (17.9%), 166 trình độ trung cấp (30.97%). Như vậy, thực tế thấy rằng, cán bộ chưa được đào tạo nghiệp vụ chiếm tỷ lệ rất lớn ở Thành phố Hồ Chí Minh. Với tốc độ phát triển kinh tế mạnh mẽ như hiện nay, nhưng lực lượng nguồn nhân lực lại như vậy, liệu có đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá được hay không?. Đó chính là một câu hỏi lớn đang đặt ra buộc chúng ta phải xem xét.

- Về chất lượng nguồn nhân lực, tuy chúng ta đang bước vào thế kỷ 21 đang tiến gần đến nền kinh tế tri thức, thông tin, công nghệ sinh học... những vấn đề chất xám nguồn nhân lực và việc sử dụng chất xám đang đang có nhiều bất cập. Và chắc chắn rằng, sự yếu kém về nguồn nhân lực là một cản trở lớn đối với sự phát triển kinh tế xã hội. Theo thang điểm 100 của diễn đàn kinh tế thế giới thì Việt Nam mới chỉ đạt 45 điểm. Như vậy, xét về mặt tổng thể thì chất lượng nguồn nhân lực nước ta nhìn chung còn

https://tieulun.hopto.org

thấp, trong đó Thành phố Hồ Chí Minh là nơi có lực lượng lao động trẻ dồi dào nhưng về chất lượng còn nhiều hạn chế. Công nhân tại các nhà máy, các khu công nghiệp đa phần là đến từ các vùng quê, họ chưa có tay nghề vì vậy rất khó trong việc tiếp cận với máy móc̀ , tiếp cận với cung cách làm việc và tác phong công nghiệp, điều này ảnh hưởng rất lớn tới năng suất lao động.

Đối với học sinh, sinh viên lực lượng nòng cốt của nguồn nhân lực thì lại gặp nhiều bất cập trong cung cách đào tạo. Hiện nay, lực lượng sinh viên ra trường hàng năm đều tăng, tuy nhiên về trình độ kiến thức, chuyên môn kỹ thuật còn bộc lộ sự chênh lệch khá xa so với tiến bộ khoa học - kỹ thuật của các nước phát triển. Điều này, đã bộc lộ sự chưa hợp lý trong việc đào tạo tại các trường đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp. Việc truyền đạt kiến thức cho sinh viên còn mang nặng tính lý thuyết, ít có điều kiện được thực tập, thực tế, ít có điều kiện để ứng dụng lý thuyết vàothực tiễn. Thiết bị trường học còn lạc hậu so với tiến bộ khoa học kỹ thuật của thế giới. Đây là một trong những lý do dẫn tới "tay nghề" của sinh viên còn non kém khi họ ra trường. Do đó, sinh viên sau khi tốt nghiệp nhận một công việc cụ thể, thì họ phải bỏ ra nhiều thời gian học việc mới có thể đảm đương tốt công việc được giao. Thực tế thì điều này vừa làm lãng phí thời gian, vừa làm lãng phí vật chất của gia đình, nhà nước và của cả các doanh nghiệp tuyển dụng.

- Vấn đề bất cập nữa là việc bố trí và sử dụng nguồn nhân lực. Theo số liệu thống kê của sở lao động thương binh - xã hội Thành phố Hồ Chí Minh thì số lao động tốt nghiệp đại học chưa xin được việc làm hiện tại khoảng 8.000 đến 10.000 người, số sinh viên ra trường đáp ứng được việc làm cho các doanh nghiệp khoảng 25% số còn lại phải làm trái nghề hoặc nằm trong tình trạng phải chờ việc.

Trước thực tế này, phải thấy rằng chúng ta chưa có sự cân đối trong việc đào tạo nguồn nhân lực. Các trường đại học chưa chưa xác định rõ mục tiêu của việc đào tạo là phải chú trọng đến các yêu cầu xã hội và tổ chức sử dụng lao động. Một số công ty nước ngoài muốn đào tạo vào khu công nghệ cao của Thành phố song ta chưa có đào tạo chuyên ngành mà họ mong muốn.

https://tieulun.hopto.org

Hiện tại có ngành cung nguồn nhân lực nhiều hơn cầu, có ngành cầu nhiều hơn cung. Theo thống kê của Hiệp hội Dệt may Thành phố Hồ Chí Minh, thì các doanh nghiệp dệt may hiện cần khoảng 40.000 lao động điều hành sản xuất trong đó có các chức danh giám đốc, trưởng chuyền, quản lý chất lượng, thiết kế... nhưng không biết tuyển ở đâu. Ngành tin học năm 2005 cần khoảng 25.000 chuyên gia phần mềm và lập trình viên, nhưng hệ thống các trường đại học chỉ có thể cung cấp khoảng 5.000 chuyên gia.

Tóm lại, để đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, nhằm đưa kinh tế - xã hội thành phố vững bước trên con đường hội nhập cùng các nước trong khu vực và trên thế giới, một trong những vấn đề cốt yếu mà Thành phố Hồ Chí Minh phải làm là cải cách hơn nữa vấn đề đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực vì nó có ý nghĩa quyết định đối với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội lâu dài của Thành phố.

2. Một số giải pháp

Để phát triển nguồn nhân lực, nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố, nhất là phục vụ cho nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, Thành phố Hồ Chí Minh cần tập trung giải quyết một số vấn đề mang tính cấp thiết sau:

Phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực bằng việc cơ cấu lại hệ thống giáo dục và dạy nghề, mở rộng hệ thống các trường dạy nghề trên nhiều địa bàn (từ các quận trung tâm đến các quận huyện vùng ven và ngoại thành thành phố). Tăng tốc độ đào tạo đội ngũ công nhân kỹ thuật, cán bộ trung cấp kỹ thuật cho nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Việc dạy nghề cần phải đáp ứng nhu cầu thiết thực của thị trường nhưng đồng thời phải đảm bảo mục tiêu chuyển dịch cơ cấu Kinh tế - Xã hội của Thành phố.

Chú trọng nguồn nhân lực với hình thức đào tạo nghề. Vì vậy, đối với học sinh phổ thông có trình độ lớp 9 có thể phân thành hai luồng. Thứ nhất tiếp tục học văn hoá, luồng thứ hai học nghề là chính để trở thành công nhân kỹ thuật bậc thấp (nhưng vẫn học văn hoá). Còn đối với học sinh tốt nghiệp lớp 12 cũng phân thành hai luồng: luồng thứ nhất tiếp tục học đại học và luồng thứ

https://tieulun.hopto.org

hai là vào các trường cao đẳng, trung học để trở thành cán bộ kỹ thuật, cán sự kỹ thuật...

Chuyển dịch cơ cấu lao động, phát triển việc làm. Một việc có ý nghĩa hết sức quan trọng hiện nay là làm sao tạo ra nhiều việc làm để thoả mãn nhu cầu cho lực lượng lao động. Để tạo được nhiều việc thiết nghĩ chúng ta cần phải: khuyến khích các thành phần kinh tế khác nhau tham gia vào việc đẩy mạnh các hoạt động sản xuất, kinh doanh để thu hút lao động xã hội. Hơn nữa cần có những cơ chế, chính sách thông thoáng để thu hút các nhà đầu tư nước ngoài vào thành phố để kinh doanh, sản xuất.

Cần nắm vững thị trường lao động trên cơ sở đó mà phát triển qui mô và chất lượng giáo dục và công tác đào tạo nghề tương ứng. Đổi mới thiết bị trường học, giáo trình, hình thành những khoa, môn học mới để đáp ứng cho sự phát triển của thành phố nói chung và các khu công nghiệp, khu chế xuất nói riêng. Mở rộng hình thức du học tại địa phương.

Ngoài các giải pháp nêu trên, việc mở rộng hợp tác lao động quốc tế, xuất khẩu lao động nên được khuyến khích dưới nhiều hình thức khác nhau. Vì thực tế cho thấy, việc xuất khẩu lao động hiện nay cũng là một xu hướng và giải pháp tốt cho việc giải quyết việc làm của người lao động nếu như chúng ta có một cơ chế, chính sách hợp lý.

https://tieulun.hopto.org

NGHĨA SĨ TRẦN XUÂN HÒA (PHỦ CẬU) VỚI CÔNG CUỘC KHÁNG PHÁP Ở THUỘC NHIÊU - CAI LẬY

Trần Nam Tiến(*)

Trong lịch sử buổi đầu kháng Pháp của dân tộc, đất Tiền Giang đã sản sinh ra những nhân vật anh hùng như Nguyễn Hữu Huân (Thủ khoa Huân), Âu Dương Lân... với những chiến công chói lọi, được ghi vào lịch sử dân tộc. Bên cạnh đó cũng phải kể đến những nhân vật tuy không sinh ra ở Tiền Giang nhưng cuộc đời và sự nghiệp của họ đã gắn bó mật thiết với vùng đất này như Trương Định, Võ Duy Dương, Trần Xuân Hòa v.v... Trong bài viết này, chúng tôi xin nhắc đến nghĩa sĩ Trần Xuân Hòa (hay còn gọi là Phủ Cậu).

Trần Xuân Hòa người thôn Mỹ Thới, huyện Vĩnh Bình, tỉnh Vĩnh Long(1). Ông thi đỗ Cử nhân tại trường thi Gia Định năm Thiệu Trị thứ nhất (1841)(2). Cha ông là Trần Tuyên, vốn người gốc Hải Lăng, Quảng Trị vào Nam làm Bố chánh ở Vĩnh Long(3). Như vậy, Trần Xuân Hòa vốn gốc người Quảng Trị nhưng do sinh ra tại Vĩnh Long nên khi đi thi hương ông khai theo nơi trú quán là Vĩnh Long. Sau khi thi đỗ, ông được triều đình Huế cử làm Tri

---

(*) Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn TP.HCM.

(1) Hiện vẫn chưa xác định được năm sinh của ông.

(2) Cao Xuân Dục: *Quốc triều hương khoa lục,* bản dịch của Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn Thị Lâm, Cao Tự Thanh (hiệu đính), NXB. Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 218.

(3) Năm Thiệu Trị thứ nhất (1841), cũng vào năm con là Trần Xuân Hòa thi đỗ Cử nhân, Trần Tuyên bị giặc Miên mai phục giết chết (Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam liệt truyện,* bản dịch của Viện Sử học, NXB. Thuận Hóa, 1993, tr. 399).

https://tieulun.hopto.org

phủ sung chức binh bị quân thứ Định Tường[4]. Trần Xuân Hòa giữ chức Tri phủ, lại là con quan[5] nên dân chúng thường gọi là ông là Phủ Cậu. Về sau, do bị bệnh phong nên ông thôi không làm quan.

Năm 1858, sau khi tấn công Đà Nẵng không thành, thực dân Pháp chuyển hướng tấn công vào Gia Định. Tháng 3/1861, thực dân Pháp hoàn toàn làm chủ thành Gia Định. Ngày 1/4/1861, chúng cho quân đánh chiếm Định Tường, đến ngày 12/4/1861, thành Mỹ Tho thất thủ trước sự bất lực của quan quân triều đình Huế. Thực dân Pháp nhân cơ hội này định tiếp tục mở rộng địa bàn xâm lược của mình nhưng đã bị phong trào kháng chiến của nhân dân chặn lại. Nhân dân các huyện, xã ở Định Tường nổi dậy tổ chức kháng chiến khắp nơi. Thực dân Pháp tuy chiếm được thành nhưng không chiếm được nhân dân, không tài nào xác lập được sự cai trị của chúng ở đây. Ở trên địa bàn Định Tường rộng lớn, thực dân Pháp chỉ đóng được có 3 đồn ở Gia Thạnh, Chợ Gạo và Gò Công.

Các đạo quân ứng nghĩa chống Pháp xuất hiện và phát triển khắp Định Tường. Bên cạnh các đạo quân ứng nghĩa là các toán dân dũng vô danh. Có thể nói, thực dân Pháp đi tới đâu là những đạo nghĩa quân, những toán dân dũng vô danh cũng xuất hiện tới đó, ngày đêm bám sát chúng, chặn đánh chúng. Chính người Pháp đã phải thú nhận: "Người ta muốn xác định một nguyên cớ chính cho sự xuất hiện những đám nghĩa quân mà trong mùa mưa, như ẩn như hiện xung quanh quân đội... Chúng như từ dưới đất mọc lên. Người ta nghĩ đến một trung tâm từ đó phát triển ra, từ đó họ được tiếp tế lương thực và đạn dược... Nhưng sự thật thì trung tâm kháng chiến là ở khắp nơi, phân chia vô tận, hầu như có bao nhiêu người nước Nam là có bấy nhiêu trung tâm"[6].

Khi Pháp chiếm Định Tường, Trần Xuân Hòa, nguyên là Tri phủ sung chức binh bị quân thứ Định Tường đã đứng ra chiêu mộ nghĩa dõng chống Pháp. Ông xây dựng căn cứ của mình ở vùng Thuộc Nhiêu (Cai Lậy). Địa bàn hoạt động của ông bao gồm địa

---

(4) *Đại Nam liệt truyện,* Sđd, tr. 399. Có tài liệu khác nói ông làm Tri phủ sung chức binh bị quân thứ Vĩnh Tường (Vĩnh Long và Định Tường).

(5) Con quan ở Nam Kỳ thường được gọi bằng "cậu".

(6) Dẫn theo Hoàng Văn Lân - Ngô Thị Chính: *Lịch sử Việt Nam (1858 - cuối thế kỷ XIX),* quyển 3, tập 1, phần 1, NXB. Giáo dục, 1976, tr. 44.

https://tieulun.hopto.org

bàn Mỹ Quý và Thuộc Nhiêu. Nghĩa quân của ông vừa xây dựng lực lượng kháng chiến, vừa đánh địch để tiêu hao binh lực của chúng và ngăn chặn chúng mở rộng vùng chiếm đóng, đồng thời cũng thỏa mãn yêu cầu giết giặc sôi nổi của nhân dân ta lúc bấy giờ. Ngay trong những ngày đầu khởi nghĩa, nghĩa quân của Trần Xuân Hòa đã có mối quan hệ chặt chẽ với nghĩa quân của Võ Duy Dương ở Bình Cách, Bùi Quang Diệu ở Cần Giuộc và các thủ lĩnh ứng nghĩa khác để tương trợ nhau và hợp đồng chiến đấu. Trong đó, Trần Xuân Hòa có mối quan hệ rất mật thiết với nghĩa quân của Võ Duy Dương, hai bên đã nhiều lần phối hợp chiến đấu với nhau, gây cho Pháp nhiều thiệt hại.

Ngày 4/9/1861, nghĩa quân Võ Duy Dương tập kích đồn Bourdais[7]. Thực dân Pháp buộc phải cho quân ở Mỹ Quý, Thuộc Nhiêu lên tăng viện. Phối hợp với nghĩa quân Võ Duy Dương, liên tiếp hai ngày 29/8/1861 và 15/9/1861, nghĩa quân của Trần Xuân Hòa tấn công đồn Cai Lậy (lị sở cũ của huyện Kiến Đăng). Các cuộc tấn công của nghĩa quân Phủ Cậu đã gây cho quân Pháp nhiều thiệt hại, đồng thời cản trở công cuộc "bình định" của chúng ở khu vực này. Ngay sau đó, Pháp điều ngay lực lượng ở Định Tường do trung tá Desvaux chỉ huy đến hỗ trợ cho quân Pháp ở Cai Lậy. Đến đây, Desvaux đã mở một cuộc hành quân lớn ở "khu bốn công sự" (khu vực nằm giữa Cai Lậy và Mỹ Tho) nhằm tiêu diệt lực lượng nghĩa quân của Trần Xuân Hòa. Cuộc hành quân có sự trợ giúp của chiến thuyền Norsagaray. Ngày 23/9/1861, chúng tấn công Thuộc Nhiêu. Ngày 25/9/1861, chúng tấn công vào Mỹ Quý tuy nhiên chúng vẫn không tiêu diệt được lực lượng kháng chiến ở đây.

Để làm nhẹ bớt áp lực của giặc đối với Trần Xuân Hòa, ngày 14/10/1861, Võ Duy Dương cùng án sát Định Tường tổ chức đánh Pháp một trận lớn ở khu Cái Thia, Cái Bè. Cuộc tấn công đánh chìm 2 tàu của bọn mã tà, giết chết được 50 tên Pháp và mã tà[8]. Cuộc tấn công đã làm cho quân Pháp bất ngờ phải lo chia quân đối phó. Cùng lúc đó, nghĩa quân của Trần Xuân Hòa đã tổ chức một trận đánh quân Pháp ở đồn Cai Lậy ngày 15/10/1861, đốt

(7) Đồn nằm trên rạch Bảo Định, cách Mỹ Tho 3km. Vào ngày 10/4/1861, nghĩa quân đánh đồn này và giết được tên trung tá Bourdais. Chúng đã lấy tên của viên trung tá để đặt tên cho

https://tieulun.hopto.org

cháy chợ Cai Lậy và một số doanh trại của quân Pháp. Thực dân Pháp đã nói về thủ lĩnh nghĩa quân Trần Xuân Hòa như sau: "Tại Mỹ Tho, có phủ Cậu (Trần Xuân Hòa) thống lĩnh nghĩa quân. Ông lão này là người có quyền thế, hùng tâm; nhưng mắc phải bệnh phong, ba phần thân thể đều bất toại, song vẫn lo việc nước thật đáng khen; ông điều binh ra trận rất tài tình và rất lạ, suốt một năm trời cho đến khi bị bắt"(9).

Ngày 30/11/1861, Bonard đến Sài Gòn thay thế cho Charner. Ngay khi đến Sài Gòn, Bonard ra lệnh tập trung quân đánh chiếm Biên Hòa. Nắm được ý đồ của chúng, nghĩa quân như có hiệp đồng tác chiến, đồng nổi dậy đánh địch khắp nơi buộc chúng phải rải quân đối phó để giữ những vùng đất đã chiếm. Các toán quân Pháp bị lực lượng kháng chiến chia nhỏ ra và bao vây đánh phá liên tục. Ở Thuộc Nhiêu, quân của Trần Xuân Hòa cũng ngày đêm tấn công lực lượng quân Pháp đồn trú ở đây. Chính Lucien de Grammont, lúc bấy giờ là Đốc lý Bốn Quốc sự đã phải thú nhận rằng: "Các cuộc chuyển quân của họ (nghĩa quân - BS) phối hợp tốt hơn diễn ra trong một thời gian ngắn, và hầu như tất cả các đồn bót của chúng ta đều bị tấn công mạnh mẽ..."(10).

Sau khi chiếm được Biên Hòa (12/1861), thực dân Pháp cho quân về Mỹ Tho để đàn áp các cuộc khởi nghĩa ở đây, đồng thời giải tỏa áp lực cho các lực lượng quân Pháp đóng ở đây. Trên địa bàn Ba Giồng (Định Tường), thực dân Pháp tập trung đối phó với hai lực lượng nghĩa quân lớn: Trần Xuân Hòa ở Thuộc Nhiêu và Võ Duy Dương ở Mĩ Quý. Hai lực lượng nghĩa quân này hoạt động ở một vùng rộng lớn giữa thành Mỹ Tho và đồn tiền tiêu Cai Lậy của Pháp. Chính từ đây, lực lượng nghĩa quân của Trần Xuân Hòa hiệp đồng với lực lượng nghĩa quân của Võ Duy Dương đánh phá Cai Lậy, Cái Bè, Rạch Gầm, Kỳ Hôn... làm cho chúng mất ăn mất ngủ. Thực dân Pháp đã nhiều lần cho quân đàn áp nhưng đều không có kết quả, ngược lại các cuộc khởi nghĩa này ngày càng

---

(8) Nguyễn Hữu Hiếu (chủ biên): *Võ Duy Dương với cuộc kháng chiến Đồng Tháp Mười,* NXB. Tổng hợp Đồng Tháp, 1992, tr. 108.

(9) A. Schreiner: *Abrégé de l'Histoire d'Annam,* S., 1906.

(10) De Grammont (L.): *Onze mois de sous prefecture en Base Cochinchine,* Paris, 1863, tr.

https://tieulun.hopto.org

mạnh thêm. Do đó, lực lượng khởi nghĩa của Trần Xuân Hòa từ lâu đã trở thành cái gai trong mắt của thực dân Pháp mà chúng muốn nhổ bỏ.

Để chia cắt sự phối hợp của nghĩa quân Trần Xuân Hòa với nghĩa quân Võ Duy Dương, thực dân Pháp đã tập trung quân mở nhiều đợt tấn công cùng lúc vào Thuộc Nhiêu và Mĩ Quý. Nghĩa quân buộc phải vừa đánh vừa rút lui để bảo toàn lực lượng. Sau nhiều lần theo dõi hoạt động của nghĩa quân Trần Xuân Hòa, ngày 6/1/1862, quân Pháp do đại úy Rieuner chỉ huy bất ngờ mở cuộc hành quân lớn bao vây Mỹ Trang - khu vực nằm giữa Cai Lậy và Cái Bè. Trận đánh diễn ra ác liệt. Trần Xuân Hòa trực tiếp chỉ huy nghĩa quân chống cự quyết liệt. Do quân Pháp quá đông, nghĩa quân chống cự không lại, nhanh chóng tan rã. Thủ lĩnh Trần Xuân Hòa bị bắt.

Thực dân Pháp giải ông về Mỹ Tho tra tấn hết sức dã man. Ngày 7/1/1862, ông cắn lưỡi tự tử để giữ tròn khí tiết. Không khuất phục được ông, thực dân Pháp tức giận chém đầu ông và sáu nghĩa quân đem bêu giữa chợ hòng uy hiếp tinh thần của nghĩa quân và nhân dân. Nhưng vô ích, việc làm của chúng vẫn không làm cho những người chống lại chúng khiếp sợ, ngược lại càng cổ động tinh thần yêu nước ở trong họ trỗi lên tiếp tục chống Pháp. Quân Pháp phải thừa nhận rằng: "Tưởng rằng tình hình viên quan bị phong (cùi) như vậy làm cho bọn An Nam theo ta vững lòng song xem ra nếu có xử bằng cách khác cũng vậy thôi - cũng không làm phe nghịch nao núng, phủ Cậu (Trần Xuân Hòa) không thiếu chi tay hậu kế, lại càng đánh phá dữ dội hơn"(11). Được tin ông chết, nhân dân trong vùng ai cũng khóc thương ông.

Tự Đức sau khi hay tin đã phong tặng Trần Xuân Hòa hàm "Quang lộc tự khanh" và sai quan đạo Quản trị lập đền thờ, mỗi năm xuân thu sai quan đến tế hai lần. Về sau, vua Tự Đức thường dạy bộ Lễ rằng: "Cha con Trần Tuyên, tiết nghĩa tiếng thơm, vẻ vang sử sách, rất là hiếm có" rốt đều chuẩn cho liệt thờ vào Trung nghĩa từ(12).

---

(11) A. Schreiner, Sđd, tr. 386.

https://tieulun.hopto.org

Nhìn lại cuộc đời và sự nghiệp của Trần Xuân Hòa, ta thấy ông là một người giàu lòng yêu nước, kiên cường bất khuất. Trước họa ngoại xâm, ông đã từ bỏ cuộc sống an nhàn để cùng với nhân dân đứng lên chống Pháp. Cuộc khởi nghĩa của ông tuy thất bại nhưng nó đã để lại cho đời sau một tấm gương sáng ngời về lòng yêu nước, tinh thần kiên cường bất khuất, về ý chí "thà hy sinh tất cả chứ không chịu mất nước, không chịu làm nô lệ" của dân tộc Việt Nam. Người đời sau đã làm thơ về người anh hùng kháng Pháp Trần Xuân Hòa khi đến viếng mộ ông:

Qua chơi ta nhớ nghiệp tiền triều,
Nghĩa sĩ mộ còn cảnh Thuộc Nhiêu.
Huỳnh thổ một gò nêu thạch trụ,
Bạch vân mấy thức lộc Hà Kiều.
Kiếp căn thần tử tuy dày mỏng.
Nần nợ quân vương trả ít nhiều.
Giận chẳng ngừa Tây dương nắng mộ
Can thành dầu mất khí nào tiêu.

Tiêu tán binh rồi xác thịt chôn.
Ngàn thu chỉ có liệt oanh tồn.
Bia danh ái quốc bia còn dựng,
Dấu ngựa cần vương dấu đã mòn.
Bắc khuyết cỏ cây còn lã chã,
Đông lân ve đố cũng thon von.
Tôi con đâu tôi cũng tôi con vậy,
Kẻ ấm hương đăng kẻ lạnh hồn[13].

(12) *Đại Nam liệt truyện,* Sđd, tr. 399.

(13) Mộ nghĩa sĩ Trần Xuân Hòa ở Thuộc Nhiêu (Mỹ Tho). Dẫn theo Bảo Định Giang, *Thơ văn yêu nước Nam Bộ,* 1977, tr. 222.

https://tieulun.hopto.org

HIỆN TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP CHO CÁC NGHỀ THỦ CÔNG TRUYỀN THỐNG Ở XÃ BÌNH AN (KIÊN LƯƠNG - KIÊN GIANG)

Nguyễn Thái Đặng Hồng Ân(*)

Bình An là tên một xã thuộc huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang. Đây là địa bàn cộng cư lâu đời của nhiều dân tộc. Trong đời sống người dân đã diễn ra sự giao lưu tiếp biến mạnh mẽ trên nhiều lĩnh vực kinh tế - văn hóa - xã hội... Đặc biệt, trong các hoạt động kinh tế ở địa phương, nghề thủ công nói chung và nghề thủ công truyền thống nói riêng đã ít nhiều chi phối đời sống người dân trong vùng.

Từ những ưu đãi của thiên nhiên, các nghề thủ công truyền thống đã hình thành ở Bình An và phát triển cho đến ngày nay. Qua khảo sát, hiện nay tại xã Bình An tồn tại khoảng 15 nghề thủ công, trong đó có khoảng 6 nghề là nghề truyền thống nổi bật nhất, bao gồm: *nghề lấy nước và làm đường thốt nốt, nghề làm bánh thốt nốt, nghề làm mắm, nghề nấu rượu, nghề đóng ghe và làm mộc, nghề làm đưng và đan đệm bàng*. Trong đó, làm bánh thốt nốt, làm mắm, đóng ghe và nghề mộc là những nghề có số lượng người theo đông đảo nhất.

Địa hình xã Bình An bao gồm đồng bằng xen với đồi núi và biển khơi, tạo nên hệ sinh thái tự nhiên đa dạng và phong phú. Diện tích rừng trên 1000 ha, với nhiều loại gỗ quý như sao, blời, mù u, sến, dầu, vên vên... Đây là cơ sở cho nghề mộc và nghề

(*) Chuyên viên Viện Nghiên cứu xã hội Thành phố Hồ Chí Minh.

https://tieulun.hopto.org

đóng ghe phát triển. Đặc biệt, cây thốt nốt gần như trở thành một đặc sản ở Bình An, một loại cây đem lại lợi ích kinh tế cho người dân, tạo điều kiện phát triển các nghề thủ công làm bánh, làm đường thốt nốt.

Xã Bình An với 25 km đường bờ biển, cộng với 13 đảo nhỏ và nhiều cửa kênh đổ ra biển (kênh Lung Lớn, Tuần Thống (T5), cống Bà Tài...), đây là điều kiện thuận lợi để khai thác nguồn lợi thuỷ hải sản. Một số loài hải sản chiếm tỷ trọng lớn về trữ lượng như: cá liệt, họ cá nục, họ cá trích, cá thu, cá ngừ, tôm, cua, sò, nghêu,... không chỉ là động lực cho kinh tế biển mà còn tạo điều kiện thúc đẩy nghề đóng ghe ở địa phương phát triển mạnh. Trữ lượng thủy hải sản phong phú còn là điều kiện để hình thành một nghề thủ công gắn với sông nước là *nghề làm mắm* như mắm cá, mắm ba khía, mắm chua... Đặc biệt, người Khmer còn làm ra loại mắm pra-hoc (bò hóc) đặc trưng của dân tộc.

Sau đây tôi xin điểm qua hiện trạng của một số nghề thủ công truyền thống ở Bình An.

Nghề lấy nước và làm đường thốt nốt là một nghề thủ công truyền thống mang đặc trưng của người Khmer hình thành gắn liền với cây thốt nốt, một loại cây trồng khá phổ biến ở vùng đất này. Trước đây, số lượng cây thốt nốt còn nhiều, nghề thủ công này được phát triển rộng khắp trong xã. Hiện nay trên địa bàn xã, nghề lấy nước và làm đường thốt nốt có quy mô sản xuất nhỏ, rời rạc trong từng hộ gia đình, thu nhập từ nghề này không nhiều, chưa có mạng lưới tiêu thụ rộng lớn. Do diện tích trồng cũng như số cây thốt nốt đã giảm nên nghề này chỉ còn phân bố nhiều ở ấp Ba Trại. Tuy vậy, ở các ấp khác trong xã vẫn có những hộ dân theo nghề, nhưng số lượng thì chỉ vài hộ. Chính việc hạn chế về nguyên liệu đang làm cho số người theo nghề ngày càng ít đi.

Những năm gần đây, khi Bình An trở thành điểm đến thu hút đối với khách du lịch thì *nghề làm bánh thốt nốt* cũng có cơ sở để phát triển. Trong xã, ấp nào cũng có hộ dân làm bán, nhưng tập trung nhiều nhất vẫn là ở khu vực ấp Ba Trại, do nơi đây cây thốt nốt được trồng nhiều, đây là thế mạnh về nguồn nguyên liệu của riêng ấp Ba Trại so với các ấp khác trong xã. Hiện nay, trước sự

https://tieulun.hopto.org

phát triển của du lịch đã giúp cho nghề làm bánh được khôi phục dần. Du khách luôn bị thu hút bởi loại bánh thốt nốt, đặc sản trong vùng. Điều này khuyến khích người dân trong xã cùng nhau làm bánh để bán và đó là cở sở cho nghề thủ công làm bánh thốt nốt vẫn còn tồn tại đến hiện nay.

Nghề làm mắm hiện có ở nhiều nơi trong xã Bình An, trong đó phổ biến ở các ấp như Hòn Chông, Bãi Giếng, Rạch Đùng,... Đây là những ấp giáp biển, có nguồn nguyên liệu. Theo chúng tôi điều tra, hiện nay chỉ còn không quá 20 hộ dân (trên tổng số 2097 hộ dân toàn xã) còn theo nghề làm mắm, coi đó như là nghề nghiệp mang lại nguồn thu nhập chính cho gia đình. Các hộ này hoạt động dưới dạng tư nhân, khép kín trong gia đình, tập trung nhiều ở Hòn Chông, còn ở những ấp khác chỉ mang tính cá thể, nhỏ lẻ. Mặc dù số hộ dân làm mắm tương đối ít, nhưng về kĩ thuật để làm mắm thì hầu như hộ gia đình nào cũng biết, và có những hộ dân vẫn tự làm mắm để ăn trong gia đình._

Nghề nấu rượu ở xã Bình An diễn ra quanh năm, lượng rượu nấu ra nhiều hay ít phụ thuộc vào nhu cầu của người dân. Mùa nấu rượu phát triển mạnh là vào các ngày lễ, Tết, sau mùa thu hoạch tháng 1, 4, 12 dương lịch. Hiện nay, ở Bình An nghề truyền thống này tập trung ở các ấp Ba Núi, Ba Trại, Hòn Chông, Rẫy Mới..., với quy mô nhỏ, gói gọn trong gia đình, chưa khẳng định được vị trí trong cơ cấu kinh tế của xã.

Nghề làm đưng và đan đệm bàng hiện chỉ còn khoảng vài hộ ở các ấp Sông Chinh, Ba Núi và Rẫy Mới theo làm. Đây là nghề đặc trưng của người Khmer, tận dụng nguồn nguyên liệu có sẵn tại địa phương như đưng, tre, nứa, bàng... để làm nên những sản phẩm tiêu dùng. Đây là nghề thủ công truyền thống đang bị mai một dần, nguyên nhân từ sự thiếu hụt nguồn nguyên liệu cũng như sự thay đổi trong tập quán sống của người dân khi chuyển sang dùng loại các sản phẩm khác. Người lao động trong nghề hiện là những cụ ông, cụ bà lớn tuổi. Họ làm theo sự đặt hàng, không làm sẵn để bán.

Cư dân ở vùng sông nước Bình An từ xưa đã sử dụng ghe xuồng làm phương tiện giao thông chủ yếu. Điều đó làm cho *nghề đóng ghe*

https://tieulun.hopto.org

xuồng ở đây phát triển khá sớm và trở thành một trong những nghề thủ công phổ biến. Nghề đóng ghe xuồng hiện được coi là một trong những nghề thủ công truyền thống phát triển tương đối mạnh mẽ tại xã Bình An. Điều này thể hiện qua sự phân bố của nghề ở các ấp Hố Bườn, Rạch Đùn, Sông Chinh, và Bãi Giếng. Ngoài ra, rải rác ở các ấp khác vẫn có hộ dân làm nghề này, nhưng với qui mô nhỏ và không thường xuyên. Qua khảo sát hiện có khoảng 16 gia đình đã và đang tiếp tục theo nghề. Mặc dù vậy, trong bối cảnh khó khăn chung của các nghề thủ công truyền thống, nghề đóng ghe ở đây cũng bị ảnh hưởng không nhỏ, rõ rệt nhất là số hộ theo nghề đóng ghe không tăng mà có xu hướng giảm trong khoảng thời gian 5, 10 năm trở lại đây.

Cũng như nghề đóng ghe, *nghề mộc* phân bố rộng khắp ở các ấp trong xã, trở thành một phần đặc trưng của nghề thủ công Bình An từ xưa đến nay. Hầu hết các ấp trong xã Bình An đều ít nhiều có các hộ dân theo nghề này, riêng với ấp Hố Bườn, Bãi Giếng và Hòn Chông là có số hộ gia đình theo nghề nhiều hơn cả. Qua khảo sát, các hộ gia đình theo nghề mộc trong toàn xã là khoảng 26 hộ (nếu tính chung cả những hộ vừa làm mộc vừa đóng ghe là 40 hộ). Trong đó, hơn 70% các hộ là phân bố ở ba ấp Hố Bườn, Bãi Giếng và Hòn Chông.

Theo lời của một số nghệ nhân lớn tuổi, trước đây nghề mộc cũng là nghề thủ công được nhiều người ưa chuộng, ấp nào cũng có nhiều gia đình làm nghề này, có nhiều người đi nơi khác như Bạc Liêu, Châu Đốc học nghề, sau này về mở lại cơ sở làm mộc tại địa phương. Mặc dù vậy, trước thực trạng các loại gỗ quý đang ngày càng cạn kiệt, thị hiếu người tiêu dùng thay đổi, đầu ra cho sản phẩm đang gặp nhiều khó khăn; nghề mộc cũng như các nghề thủ công khác vẫn đang đứng trước rất nhiều thách thức.

Từ hiện trạng các nghề thủ công hiện nay ở Bình An, để duy trì và phát triển một số nghề truyền thống nổi bật, tham luận xin đóng góp một số giải pháp như sau:

- Cần có sự phối hợp quản lý giữa các cơ quan chức năng tại địa phương, có kế hoạch xây dựng các đề án phát triển lâu dài để quản lý, sử dụng và bảo tồn nguồn tài nguyên hợp lý. Bên cạnh khai thác cần chú trọng hơn đến việc gìn giữ và tái tạo lại nguồn nguyên liệu, yếu tố cơ bản cho các nghề thủ công tồn tại.

https://tieulun.hopto.org

- Dưới tác động của kinh tế thị trường, đặc biệt là giai đoạn hậu WTO tới đây, để tăng khả năng cạnh tranh của một số mặt hàng thủ công truyền thống, cần có mối liên kết trong nghề để giúp đỡ, hỗ trợ nhau về kĩ thuật, vốn và giải pháp cho đầu ra của một số sản phẩm có tích chất truyền thống. Đây là vấn đề sống còn của các ngành nghề truyền thống nói chung và nghề thủ công truyền thống ở xã Bình An hiện nay. Hiện nay, ở những địa phương khác, một số các Hiệp hội hỗ trợ nghề nghiệp đã ra đời và đang có những chuyển biến tích cực, thiết nghĩ địa phương cần xem xét các mô hình này để tìm ra hướng giải pháp tốt nhất khắc phục tình trạng phát triển với quy mô nhỏ lẻ hiện nay.

- Chính quyền địa phương cần có chủ trương quảng bá rộng rãi các sản phẩm nghề thủ công tại địa phương, đặc biệt trong du lịch, vì đây là một trong những thế mạnh mà hiện nay chưa được các cơ quan chức năng quan tâm đúng mức. Ngoài ra, với truyền thống cũng như tiềm năng của nghề thủ công ở địa phương, việc tổ chức lại về quy mô phân bố để hình thành một làng nghề đặc trưng cho xã Bình An cũng là một hướng giải quyết cần xem xét để thực sự tìm được hướng ra cho sản phẩm.

- Đối với các hộ dân theo nghề, để duy trì các nghề thủ công, chính quyền cần tăng cường các biện pháp hỗ trợ vốn, kĩ thuật,... không chỉ với xoá đói giảm nghèo mà còn là nguồn vốn để người dân sản xuất, kinh doanh, phát triển ngành nghề truyền thống ở địa phương.

Nhìn một cách tổng quát, thực trạng hiện nay ở Bình An, do nhiều nguyên nhân nội tại và khách quan, khả năng độc lập phát triển của nghề thủ công là không lớn. Tuy nhiên, các chính sách như trên nếu được áp dụng song song với chính sách phát triển kinh tế vùng hiện nay, hướng nghề thủ công trở thành một nguồn hỗ trợ bên cạnh những nguồn lợi kinh tế chính yếu; thì khả năng địa phương vừa phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp, vừa gìn giữ một nét đẹp văn hóa trong các nghề thủ công là có thể thực hiện. Tất cả vì một mục tiêu chung, nâng cao đời sống cho người dân, phát triển kinh tế xã hội địa phương và đất nước.

https://tieulun.hopto.org

BẢO TỒN CÁC DI SẢN VĂN HÓA PHI VẬT THỂ QUA VIỆC GIỮ GÌN VÀ PHÁT HUY TRÒ CHƠI DÂN GIAN Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lê Thị Dung(*)

Văn hóa phi vật thể là toàn bộ giá trị lịch sử - văn hóa thuộc mọi lĩnh vực sáng tạo tinh thần, được lưu giữ bằng trí nhớ và được lưu truyền bằng nhiều hình thức trong đó chủ yếu bằng hình thức truyền miệng (đặc biệt đối với các dân tộc không có chữ viết), bao gồm: luật tục, phong tục tập quán, chuẩn mực đạo đức, tín ngưỡng - tôn giáo, văn học dân gian và văn học diễn xướng, nghệ thuật biểu diễn (âm nhạc, múa, sân khấu, trò chơi dân gian), văn hóa ẩm thực, y học dân tộc, nghề thủ công và kinh nghiệm sản xuất và những giá trị văn hóa khác. Từ trước đến nay, Đảng và Nhà nước ta có nhiều văn bản và những chính sách cụ thể nhằm giữ gìn, phát huy và phát triển di sản văn hóa phi vật thể của các dân tộc Việt Nam. Nghị quyết Hội nghị lần thứ V Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VIII) về xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc đã chỉ rõ: "*Hầu hết coi trọng bảo tồn, kế thừa, phát huy những giá trị văn hóa truyền thống (bác học và dân gian), văn hóa cách mạng, bao gồm cả văn hóa vật thể và phi vật thể...*", "*Đầu tư và tổ chức điều tra, sưu tầm, nghiên cứu, phổ biến các giá trị văn hóa, văn học, nghệ thuật các dân tộc... Bảo tồn các di tích lịch sử, văn hóa và các danh lam thắng cảnh, các làng nghề, các nghề truyền thống...*".

(*) Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn thành phố Hồ Chí Minh.

https://tieulun.hopto.org

Việt Nam, đất nước có nền văn hóa vật chất - tinh thần mang đậm đà bản sắc dân tộc trong đó, ông cha ta đã để lại cả kho tàng trò chơi dân gian. Theo đánh giá của các nhà nghiên cứu văn hóa, trò chơi dân gian đã làm phong phú thêm cho nền văn hóa dân tộc. Có thể nói, trò chơi dân gian truyền thống Việt Nam rất phong phú, nhiều thể loại dành cho tất cả các độ tuổi khác nhau. Nó mang đậm dấu ấn của nền văn hóa nông nghiệp. Điểm qua một số trò chơi như: *múa sạp, đánh vật, ném còn, đập niêu, đấu võ, đấu gậy, thả diều, đánh quay, đua ghe, đu tiên, đi cà kheo, thả đèn trời, thả đèn nước, nhảy bao bố, kéo co, nu na nu nống, bắt kim thang, cướp cờ, bịt mắt bắt dê* v.v... mỗi trò chơi đều mang một nét đẹp riêng, một sự hấp dẫn khác nhau. Ví dụ như trò chơi *đi cà kheo*. Dụng cụ này do người Nam bộ sáng tạo ra từ thời khẩn hoang, dùng để đi trên những đầm đìa nước để tránh đỉa, rắn rít... Người chơi sẽ cảm thấy rất thú vị khi đi trên những cây cà kheo cao quá đầu người. Ví dụ như trò chơi *đập niêu*, người ta treo hàng ngang khoảng 7 cái nồi đất, rồi bịt mắt người chơi lại giao cho một cái gậy, dẫn đi một vòng, rồi quay lại đứng cách xa khoảng 1 mét, những người này sẽ xác định phương hướng và đập bể được nồi thì sẽ thắng. Trò chơi *đập niêu* có nguồn gốc từ nông thôn, rất gần gũi với cuộc sống hàng ngày nên dễ dàng thu hút được nhiều người tham gia. Hoặc, trò *đua ghe ngo* là một trò rất thịnh hành ở vùng sông nước Nam Bộ. Thường vào những ngày lễ hội Tết người Việt và Khmer đều tổ chức *đua ghe ngo* được rất nhiều người yêu thích, cổ vũ nhiệt tình.

Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh với chiều dài lịch sử hơn 300 năm đã có một bề dày văn hóa tương xứng với nó. Vốn văn hóa này được hình thành từ những lưu dân đi mở đất, là tinh hoa của nhiều địa phương tụ lại nơi được coi là "đất lành chim đậu". Trò chơi dân gian cũng được đem đến và lưu lại, dần dần được cải biến cho phù hợp với vùng đất mới. Trò chơi dân gian ở thành phố Hồ Chí Minh rất đa dạng về thể loại và hình thức nhưng rất gần gũi với cuộc sống đời thường. Nó được phát khởi từ những sự vật, con vật, cây cỏ chung quanh mình, trong đó phần lớn đều xuất phát từ những "sáng tạo" của tuổi thơ trong quá trình sống và sinh hoạt trong cộng đồng của mình. Những trò

https://tieulun.hopto.org

chơi này sẽ tiếp tục in đậm trong ký ức tuổi thơ của mỗi người cho đến ngày khôn lớn. Và một mai, khi nhớ đến, con người sẽ cảm thấy thanh thản hơn với những kỷ niệm thơ ấu của mình.

Thực tế cho thấy, quá trình hình thành đô thị ở Sài Gòn trước đây và nay là thành phố Hồ Chí Minh diễn ra rất sớm. Chính tính chất hiện đại của một đô thị đòi hỏi con người phải chuyển động theo nó. Nó đòi hỏi con người sống ở đây phải có một lối sống khác, một cách ứng xử văn hóa khác. Văn hóa nông thôn không còn nữa và thay vào đó là một nét văn hóa khác - văn hóa đô thị. Điều này bắt buộc những thành tố văn hóa nội tại (bao gồm cả văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần) trong nó cũng phải thay đổi theo. Trò chơi dân gian cũng nằm trong sự biến chuyển đó. Chính cảnh quan chật hẹp của đô thị đã không cho phép một số trò chơi dân dã mang tính chất lễ hội cộng đồng tồn tại. Ngược lại, những trò chơi tưởng chừng như bình thường lại "sống" được trong môi trường thành thị. Ở đây, chúng tôi chỉ kể ra một số trò chơi phổ biến thường thấy ở thành phố Hồ Chí Minh trước đây.

Trò chơi thả diều là một trong những trò chơi thu hút cả trẻ em và người lớn. Trò chơi này đặc biệt được ưa thích ở những vùng ngoại vi thành phố. Diều thường được làm đơn sơ bằng các thanh tre và giấy. Về sau, diều được một số người chơi chuyên nghiệp làm công phu hơn, nhiều màu sắc hơn, nhiều con diều còn được gắn thêm vào ống sáo để khi thả lên gặp gió sẽ phát ra những âm thanh êm tai. Trước đây, vào những chiều hè, người dân thành phố sẽ dễ dàng bắt gặp được những cánh diều bay lượn trong gió, làm cho cảnh quan thành phố linh động hẳn lên. Mỗi khi nhìn thấy những con diều bay trong gió ta lại thấy hình dáng của quê hương ở trong đó như nhà thơ Đỗ Trung Quân đã viết:

Quê hương là con diều biếc
Tuổi thơ con thả trên đồng...

Trò chơi cò cò (có nơi gọi là lò cò) cũng là một trò chơi rất gần gũi với các em nhỏ ở thành phố. Trò chơi không phân biệt nam hay nữ, ai cũng có thể tham gia, có khi là một nam một nữ chơi chung với nhau. Các thành viên vẽ dưới đất 7 ô vuông, được đánh số từ 1 đến 7. Dụng cụ để chơi là một viên gạch. Các thành viên

https://tieulun.hopto.org

dùng viên gạch ném vào ô (theo thứ tự từ ô thứ nhất đến ô cuối cùng), sau đó co một chân lên, nhảy cò cò vào trong ô. Người chơi phải hoàn tất hết các ô thì sẽ được "bói nhà". Người chơi sẽ quay lưng lại và ném viên gạch vào trong ô, nếu rơi vào ô nào thì sẽ được xây nhà ở đó. Trò chơi này còn được cải biến thành các trò khác như *cò cò bao thư, cò cò "xủn", cò cò tam giác...*

Trò chơi nhảy dây rất phổ biến trong trẻ em, nhất là các em bé gái. Trò chơi này thường tập trung khoảng 3-5 người chơi, hoặc có thể đông hơn. Trong thể loại này còn được các em nhỏ chia thành nhiều loại khác nhau như *nhảy ống tre, nhảy năm kiểu, nhảy tam giác, nhảy bướm, nhảy cao...* Dụng cụ để chơi thường là một sợi dây thu được thắt (có thể thắt đôi, thắt ba hoặc hơn nữa...) từ nhiều cọng thun nhỏ, với nhiều màu sắc. Những người bị phạt sẽ phải đứng chăng dây cho các bạn khác chơi. Nếu người nào phạm luật thì sẽ bị phạt vào thay. Trò chơi này hầu như được các trẻ em nhỏ yêu thích. Nhiều em gái còn đem cả vào trường để chơi với nhau trong giờ nghỉ giải lao.

Một trò chơi rất được nhiều lứa tuổi yêu thích là trò chơi bắn bi. Trò chơi này càng đông người thì không khí càng náo nhiệt. Dụng cụ là những viên bi tròn bằng thủy tinh, có đường kính bằng đầu ngón tay. Các thành viên sẽ đào một cái lỗ ở giữa sân, sau đó thay phiên nhau bắn bi lên đến gần cái lỗ đó. Ai bắn vào vào lỗ trước sẽ có quyền bắn vào bi người khác. Người nào bị bắn trúng kể như là thua cuộc. Người thua cuộc có thể bị búng lỗ tai, hoặc bị mất viên bi đó.

Và còn nhiều nữa những trò chơi dân gian truyền thống đã từ lâu định hình ở trong lòng thành phố. Lâu ngày, nó đã trở thành mạch sống không thể thiếu của người dân thành phố, đặc biệt là trẻ em. Trò chơi dân gian vốn mang trong nó những tinh hoa của văn hóa dân tộc. Những bài hát đồng dao của các trò chơi đã làm phong phú thêm cho kho tàng văn hóa dân gian như:

Chi chi chành chành
có trái chanh thổi lửa
có con ngựa bắt dương
có ông vương thượng đế

https://tieulun.hopto.org

bắt dế đi tìm
ù à ù ặp...

(Trò chơi *Chi chi chành chành*)

hoặc:

Rồng rắn lên mây
có cây lúc lắc
có ông chủ nhà không?...

(Trò chơi *Rồng rắn lên mây*)

hay:

Bắt kim thang, cà lang bí rợ
cột qua kèo, là kèo qua cột
chú bán dầu, qua cầu mà té
chú bán ếch, ở lại làm chi
con le le đánh trống thổi kèn
con bìm bịp thổi tò tí te tò le...

(Trò chơi *Bắt kim thang*)

Có thể nói, trò chơi dân gian là một trong những yếu tố mang tính văn hóa truyền thống cao đẹp của dân tộc. Sự tồn tại của nó đã đem lại cho con người những khoảnh khắc thăng hoa, giúp người già như trẻ lại, những người lao động trở nên yêu đời hơn sau những giờ căng thẳng trong cuộc sống mưu sinh. Và nhất là trẻ em, trò chơi dân gian sẽ góp phần thư giãn sau những giờ học căng thẳng ở trường lớp. Vì vậy nó cần được giữ gìn và được phát huy hơn nữa trong đời sống văn hóa của con người Việt Nam, nhất là những người dân ở thành thị.

Trò chơi dân gian là những trò chơi mang tính cộng đồng cao, vì nó đòi hỏi phải có đông người chơi. Những trò chơi dân gian lành mạnh mang tính truyền thống của dân tộc tạo mối quan hệ bạn bè, tránh cho trẻ bị trầm uất. Không những thế, trò chơi dân gian cũng đã giúp cho công tác giáo dục trẻ thơ được tốt hơn, phong phú hơn. Qua những trò chơi dân gian như *chi chi chành chành, kéo co, nu na nu nống, bắt kim thang, rồng rắn lên mây, cướp cờ, bịt mắt bắt dê, cò cò, ô quan, banh đũa, nhảy dây, banh lỗ, bắn bi, thả diều, đá dế...* giúp trẻ sinh hoạt vui chơi một cách lành mạnh lại tốt cho sức khỏe. Trò chơi dân gian cũng đã giáo dục truyền thống cho tuổi thơ, giúp trẻ em tiếp cận với sinh hoạt tinh thần

https://tieulun.hopto.org

của các thế hệ trước, tránh xa những thú tiêu khiển mang tính bạo lực hiện đại. Trò chơi dân gian là một loại hình hoạt động vui chơi hấp dẫn đối với trẻ em trong các dịp vui chơi giải trí, trong các dịp sinh hoạt hè, trong các buổi cắm trại,.. Trò chơi dân gian còn giúp trẻ em vận động một cách toàn diện phẩm chất, trí lực, đạo đức của các em. Ngoài ra, thì trò chơi dân gian cũng giúp cho các bậc phụ huynh, thầy cô giáo có dịp hiểu thêm các em, giúp các em tiến bộ về mọi mặt. Vì trong khi tham gia trò chơi trẻ em sẽ bộc lộ rất rõ sự khéo léo, thông minh, điềm đạm, hay nhiệt tình sôi nổi, biết nhường nhịn ... từ đó những mặt mạnh mặt yếu của trẻ sẽ được khắc phục qua từng trò chơi và thời gian.

Bên cạnh đó, trò chơi dân gian còn góp phần củng cố mối quan hệ giữa các thế hệ với nhau và giúp ích rất nhiều cho việc đồng cảm giữa các thế hệ. Người cha, người mẹ có thể hiểu được con cái mình muốn gì và thông cảm với chúng qua những trò chơi lành mạnh mang tính truyền thống của dân tộc.

Hiện nay trong bối cảnh của đô thị mà tiêu biểu là Thành phố Hồ Chí Minh, hiện tượng phát triển đô thị tự phát đang diễn ra mạnh mẽ ở khắp mọi nơi. Tốc độ tăng trưởng, nhu cầu cuộc sống ngày càng cao. Nó đòi hỏi cuộc sống con người cũng phải có những thay đổi theo. Những ngôi nhà thông minh hiện đại, những vật dụng vui chơi giải trí cũng được hiện đại hóa. Sự hiện đại hóa và lối sống đô thị khép kín đang dần thu hẹp mối quan hệ và biến đổi phong cách sống của dân thành thị từ người lớn đến trẻ em. sự nâng cao dân trí là một đòi hỏi bức thiết để đáp ứng sự phát triển của xã hội, nhưng nó cũng có những mặt trái. Trẻ em ngày nay học nhiều hơn trước rất nhiều, do áp lực của việc học ở trường, ở nhà nên hầu như chúng không còn một khoảng thời gian rảnh rỗi nào nữa. Và trò giải trí duy nhất mà chúng được tiếp xúc đó là trò chơi vi tính, hoặc thỉnh thoảng cha mẹ đưa đi các công viên.

Ngày nay, nếu bước vào một xóm nhỏ hay một ngôi trường tiểu học nào đó ở thành thị, như nội thành thành phố Hồ chí Minh thì chúng ta sẽ thấy rất ít trẻ em còn chơi những trò chơi dân gian trước đây. Chính quá trình đô thị hóa mạnh mẽ, cùng với lối sống "công nghiệp" đã làm cho sân chơi của người dân thành thị dần

https://tieulun.hopto.org

dần bị "biến mất", kéo theo đó là sự "biến mất" của những trò chơi dân gian truyền thống.

Việc phục hồi trò chơi dân gian sẽ góp phần trong việc xây dựng góc vui chơi cho các trường Mầm non, Tiểu học, chương trình cho những hội đoàn của hội thanh thiếu niên nhằm giúp thanh thiếu niên vui chơi bổ ích trong dịp hè. Và đây là những tiền đề để phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, góp phần làm phong phú thêm cho bản sắc văn hóa đô thị và tạo ra một cảnh quan đô thị hài hòa phù hợp với nếp sống văn hóa của người Việt. Nếu làm được điều đó thì thành phố Hồ Chí Minh sẽ là một đô thị vừa phát triển theo hướng công nghiệp hiện đại vừa giữ gìn và phát huy nền văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc.

Một vài năm gần đây, một số trò chơi dân gian truyền thống đã xuất hiện trong các lễ hội văn hóa lớn ở thành phố Hồ Chí Minh như Lễ hội kỷ niệm 300 Sài Gòn – Thành phố Hồ Chí Minh, Lễ kỷ niệm ngày thành lập Đoàn, Lễ Giao thừa thiên niên kỷ... Một số khu du lịch cũng đã đưa nhiều trò chơi dân gian vào trong chương trình hoạt động của mình, qua đó thu hút được nhiều người tham gia. Nhiều du khách nước ngoài khi đến thành phố Hồ Chí Minh trong các ngày lễ hội, đều rất thích thú trước những trò chơi dân gian ở đây. Qua mỗi trò chơi, khách du lịch nước ngoài còn có thể giao lưu văn hóa, thể hiện tình đoàn kết với người địa phương. Do đó, không chỉ là sản phẩm văn hóa tinh thần, các trò chơi dân gian còn là sản phẩm rất quý trong du lịch. Nếu được chú trọng đầu tư thì trò chơi dân gian sẽ là một điểm mạnh thu hút sự chú ý của du khách trong và ngoài nước. Trong bài viết này, chúng tôi xin đề xuất một số giải pháp bước đầu để góp phần bảo tồn và phát huy giá trị của các trò chơi dân gian ở Thành phố Hồ Chí Minh:

- Phải có một chương trình quy hoạch cụ thể nhằm duy trì và phát triển các loại hình trò chơi dân gian ở thành phố (bao gồm các loại hình trò chơi trẻ em, trò chơi người lớn, trò chơi cộng đồng, trò chơi lễ hội) tạo sự hài hòa với quá trình phát triển của quá trình đô thị hóa ở Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay.

- Vận động các tổ chức Đoàn, Hội, các trường học đưa các trò chơi dân gian vào trong các hoạt động văn hóa, giải trí trong nhà

https://tieulun.hopto.org

trường, trong các chương trình du lịch, cắm trại... Thông qua các hoạt động này, các loại hình trò chơi dân gian sẽ dễ dàng đi vào cuộc sống của các thành viên trong cộng đồng. Đồng thời trò dân gian cũng sẽ là một sợi dây kết nối các thành viên trong cộng đồng lại với nhau, giúp mọi người gắn bó với nhau.

- Đối với một số trò chơi cần có sự cải tiến để phù hợp với cuộc sống ở đô thị hiện nay nhưng vẫn phải giữ được những giá trị văn hóa vốn có của nó. Đặc biệt là đối với trẻ em, phải đưa trò chơi dân gian vào chương trình sinh hoạt để góp phần phát triển thể chất và trí tuệ của trẻ.

- Đầu tư xây dựng các chương trình trò chơi dân gian mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc có chọn lọc, đặc biệt là các loại hình trò chơi gần gũi với cuộc sống trong các loại hình du lịch, các khu du lịch, khu vui chơi giải trí. Làm được như vậy sẽ thu hút được du khách trong nước và du khách nước ngoài đến tham quan, cùng tham gia để tìm hiểu thêm bảo sắc văn hóa dân tộc Việt Nam.

- Cần có một công trình nghiên cứu sâu và đầy đủ về các loại hình trò chơi dân gian, qua đó nêu bật được những giá trị văn hóa dân gian thông qua trò chơi dân gian, góp phần bảo tồn và giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc trong quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa ở nước ta hiện nay.

https://tieulun.hopto.org

SINH HOẠT VĂN HÓA CỦA CƯ DÂN ĐỒNG THÁP TRONG MÙA NƯỚC NỔI

Trần Văn Phương

Đồng Tháp là tỉnh đầu nguồn của nhánh sông Tiền, đồng thời nằm trong vùng trũng của lưu vực sông Cửu Long nên hàng năm trực tiếp chịu ảnh hưởng lũ, lụt, mà dân gian quen gọi là "mùa nước nổi". Mùa nước nổi ở đây được bắt đầu từ tháng 9 và kết thúc vào tháng 11 hàng năm. Trong những tháng này, toàn vùng biến thành một biển nước trắng xoá mênh mông kéo dài đến tận chân trời. Tuy nhiên, trạng thái ngập lụt ở từng vùng có những đặc điểm và mức độ khác nhau, có thể chia thành các vùng như: vùng ngập sâu bao gồm các huyện Hồng Ngự, Tam Nông, Tháp Mười và một số nơi. Đây là vùng đất trũng và thường bị ngập lụt sớm hơn những nơi khác thuộc đồng bằng sông Cửu Long, thường xuất hiện vào giữa tháng 8 và kéo dài trung bình khoảng 115 ngày, độ sâu so với mặt ruộng trên 2 mét; Vùng ngập vừa gồm phần còn lại của huyện Tam Nông và huyện Cao Lãnh. Nước bắt đầu ngập lụt vào thượng tuần tháng 9 và kéo dài đến hạ tuần tháng 11, thời gian ngập trên 80 ngày, độ sâu so với mặt ruộng từ 1 - 2 mét; Và các vùng khác cũng chịu ảnh hưởng ngập nông, ngập không thường xuyên, với độ sâu so với mặt ruộng dưới 1 mét, thời gian dưới 50 ngày.

Sự vận hành của trái đất theo quỹ đạo đã tạo nên các mùa trong năm, thế nhưng đối với người dân vùng sông nước đồng bằng sông Cửu Long nói chung và Đồng Tháp nói riêng họ chỉ gọi theo thói quen là mùa "nước nổi" và mùa "nước ròng". Cách gọi như vậy đã cho thấy rằng trong ý thức của cư dân, hiện tượng thiên nhiên

https://tieulun.hopto.org

này là hoàn toàn bình thường như sự tuần hoàn của tự nhiên và nó đã đi vào ca dao như

"Tháp Mười nước ngập đồng chua
Nửa mùa nắng cháy, nửa mùa nước dâng"

Hay trong thơ ca:

"Mùa nắng đất khô cỏ cháy
Mùa mưa nước ngập lan tràn
Cò trắng nghìn năm bay chẳng dứt
Chân trời bốn mặt rộng thênh thang"(1)

Khi con nước lớn chảy tràn trên các con rạch, vượt qua mặt đê, tràn đầy đồng thì cộng đồng cư dân lại chuẩn bị "sống chung với lũ" và bắt tay vào khai thác nguồn lợi thủy sản vô cùng dồi dào mà thiên nhiên đã ban tặng cho họ. Trong mùa nước nổi, nhà cửa, làng xóm, trường học, đường sá đều ngập chìm trong biển nước, sinh hoạt đời sống của cư dân gặp nhiều khó khăn, thế nhưng đây cũng được xem là một trong những loại hình sinh hoạt văn hóa đặc sắc mà chỉ có ở vùng sông nước đồng bằng sông Cửu Long.

Cuộc sống, sinh hoạt của người Đồng Tháp rất đơn giản, dễ cơ động, phù hợp với miền đồng bằng sông nước. Văn hóa ăn, ở, đi lại mang đặc thù riêng, phù hợp với môi trường sinh thái tự nhiên. Đối với những vùng trũng, thường bị ảnh hưởng ngập lụt chủ yếu là nhà sàn, lợp lá. Phương tiện đi lại thông dụng nhất của người dân nơi đây có thể kể đến chiếc ghe, xuồng và nó càng hữu hiệu hơn vào mùa nước nổi. Ghe ở đây có đủ loại từ loại lớn đến nhỏ, với các công dụng khác nhau vì vậy cũng có những tên gọi khác nhau như ghe chài, ghe cà dom, ghe lườn, ghe bầu, ghe bè, ghe rổi, ghe đụt... Xuồng thì có xuồng cui, xuồng be, xuồng Cần Thơ, nhưng thông dụng nhất là chiếc xuồng ba lá.

Trong mùa nước nổi, thuyền bè tấp nập, vừa dùng để vận chuyển hàng hóa, phương tiện để đi thăm viếng bạn bè, bà con thân thích và được dùng trong việc cưới hỏi, tang ma... Nhà nào ít thuyền thì chặt thêm cây chuối đóng bè, đóng mảng để dùng đi lại và kê làm nơi đun nấu. Do tính đặc thù nên chợ cũng đã được hình

(1) Trong bài thơ Đồng Tháp Mười của nhà thơ Nguyễn Bính.

https://tieulun.hopto.org

thành trên sông và mang đậm dấu ấn của "văn hóa sông rạch". Có thể thấy, chợ trên sông đã được hình thành từ thủa những lưu dân Đàng Ngoài vào vùng đất này khai hoang, lập ấp. Chợ được đặt ở những nơi đông dân cư, ngã ba, ngã tư, với đủ loại hàng hóa được bày bán đông vui tấp nập: *"Đạo nào vui bằng đạo đi buôn; Xuống biển lên nguồn, gạo chợ nước sông"*.

Trai gái yêu nhau, sự ngăn trở bởi con nước nổi, họ đã mượn chiếc xuồng ba lá để đến thăm nhau. Bởi vì: *"Không đi thì nhớ thì thương; đi thì lại mắc cái mương, cái cầu"*. Trên chiếc xuồng, đôi trai gái hò hẹn, gặp gỡ, rồi nên vợ thành chồng. Vì thế ở xứ sở này mới có "thuyền dâu", là thuyền của họ nhà trai đến nhà gái làm lễ rước dâu (đối với những đám cưới trong mùa nước nổi, hay ở những nơi dân cư sống trong vùng miệt vườn, vùng có nhiều sông rạch).

Tháng sáu, tháng bảy khi những trận mưa đầu mùa trút nước không ngớt, nước chảy không kịp, từ từ dâng tràn ngập đôi bờ cướp đi hoa màu và sự thanh bình. Những căn nhà nổi lên như một ốc đảo xanh bập bềnh trên biển nước màu nâu đỏ. Người lớn thì phập phòng lo âu cho vụ mùa, dọp dẹp nhà cửa, mua lương thực, thực phẩm dự trữ cho những tháng nước lên. Trẻ em được nghỉ học, háo hức, reo hò vui sướng rủ nhau đi sắm cần câu, sắm vó, tha hồ mà bơi lội, vùng vẫy trong biển nước. Lũ trẻ hớn hở đi xúc cua, vớt ốc nhồi, đâm chuột, đuổi rắn, đua thuyền các kiểu, chơi trò rượt bắt, thi bơi, hay trò gọt các khúc gỗ điên điển thành các chiếc tàu để chạy đua. Lũ con gái thì hái bông gáo kết rạp chơi trò đám cưới, bứt hạt đế, hạt nga luồn chỉ làm dây chuyền, lắc tay...

Mùa nước nổi cũng là mùa đơm hoa, kết trái của rất nhiều loại hoa, quả. Những trái roi đỏ hồng, ổi vàng ươm, trắng ngà thơm lừng soi bóng trên mặt nước; chanh, cam xanh bóng căng tròn từng thuyền rồng rắn xuôi về chợ; nhà nào có nhãn thì phải thức suốt đêm kéo ống bơ đuổi dơi, đuổi chuột; hoa ngâu, hoa hoè rụng vàng cả mặt nước... Mùa nước nổi cũng là mùa bông điên điển. Dọc theo hai bên bờ của các tuyến kênh Đồng Tiến, Cà Dăm (thuộc huyện Tam Nông), kênh Nguyễn Văn Tiếp, Đường Thép (Cao Lãnh)... điên điển trổ bông vàng rực.

https://tieulun.hopto.org

Để tăng thêm nguồn lương thực trong bữa ăn gia đình, cũng như tăng thu nhập, nhân dân nơi đây từ bao đời đã biết tận dụng khai thác nguồn lợi thủy sản và các loại đặc sản trong mùa lũ. Khi chưa đến mùa nước nổi, người dân đã chuẩn bị đóng thuyền, xuồng, ghe, đan lưới, dụng cụ bắt hải sản, làm bẫy chuột, bẫy rắn... Buổi sáng, những ngư dân đứng ở đầu chiếc xuồng chồng chành xuôi theo dòng sông, căng ngực mở rộng miệng chài nở tròn để lùa những đàn cá đang say xưa chạy theo con nước lớn. Từng đàn cá linh, cá rô, cá lóc no tròn, với số lượng lớn từ vùng Biển Hồ (Campuchia) theo dòng nước bạc về sinh sống trên những cánh đồng. Để bắt cá, người dân Đồng Tháp dùng nhiều hình thức khác nhau như cất vó, lưới thả, lưới giăng, chài, vợt, đặt lờ, đặt lọp... Cũng trong thời gian này, trai tráng trong vùng tranh thủ với hoạt động săn bắt chuột đồng. Nhiều nhà, với từng nhóm từ ba đến bốn người, với tay chài, tay lưới, tay rọng ngày đêm rủ nhau đi bắt chuột. Sau khi lưới được giăng, họ men theo các rãnh thủy lợi, chân vừa đạp cỏ, vừa tiến dần có đoạn bao lưới. Chuột từ trong hang, trong bụi rậm khi nghe tiếng động thi nhau chạy và nhanh chóng bị mắc lưới. Chỉ trong vòng một thời gian ngắn, chiếc rọng đã đầy cứng những chú chuột đồng mập tròn.

Các cô thiếu nữ trong mùa này cũng rất bận rộn với việc hái bông điên điển. Trên chiếc xuồng ba lá, các thiếu nữ thướt tha với chiếc áo bà ba, cổ quấn khăn rằn, tay khua theo mái chèo tìm ngắt những bông điên điển non nhất, tốt nhất để về nấu nồi canh chua, hoặc mớ ba mớ bảy mang ra chợ bán. Những đoá hoa vàng rực mang đậm màu nắng phương Nam, phất phơ trong ngọn gió, hay đang rũ oằn trong những cơn mưa. Bông điên điển với từng chùm vàng ửng, chen lẫn sắc xanh của lá giờ đây đã trở thành món đặc sản không chỉ của "nhà vườn" mà còn là món được ưa thích trong các nhà hàng ở đô thị.

Nếu đã về miệt Đồng Tháp vào mùa nước nổi thì chúng ta không thể không biết đến những món ăn đặc trưng của vùng này như canh chua bông điên điển, chuột xào xả ớt, cháo đậu xanh nấu với rắn hổ đất, dồi lươn rim cốt dừa, tắc kè xào lăn, cá lóc nướng trui, cá lóc đắp bùn, cá lóc hấp bông so đũa, cá lóc nướng lá sen, cá lóc kho, canh chua cá lóc, cá rô kho tộ... và nhiều loại đặc sản khác như khô cá lóc, nước mắm cá linh...

https://tieulun.hopto.org

Đối với bông điên điển có nhiều cách để chế biến thành món ăn. Món ăn giản dị nhất là mắm kho nhúng bông điên điển, hoặc dùng làm dưa. Thế nhưng món quen thuộc nhất là canh chua bông điên điển nấu với cá linh hay cá rô đồng, được thêm một ít bứa hoặc cơm mẻ lại càng ngon hơn. Bông điên điển còn được dùng để xào tép, làm nhân bánh xèo... Đây là những món ăn dân dã, rất đơn giản nhưng hương vị lại đậm đà, tuyệt vời khó quên. Với những ai muốn chu du miền sông nước, muốn tận hưởng cái thú vui của cảnh dân dã, lãng đãng thả hồn theo con nước, ngây ngất bên ly rượu, nhâm nhi vài món ngon như chuột xào xả ớt, dồi lươn rim nước cốt dừa, cá lóc nướng trui, cá lóc nướng bùn. Rượu đế, món ngon, cảnh đẹp khiến lòng người cứ đưa đẩy theo điệu hò, câu lý và cất giọng ngọt ngào với những bài vọng cổ... chồng chềnh, thả hồn theo từng đợt lăn tăn của con nước nổi. Thế mới thấy hết được ý nghĩa của *"Đất – Tháp Mười cò bay thẳng cánh; Nước – Tháp Mười lấp lánh cá tôm"*.

Khi ễnh ương ngoài đồng không còn cất tiếng kêu thì nước bắt đầu rút dần. Nước rút, những bờ đê dần dần trơ ra, những hạt phù sa với màu đỏ quạnh lắng lại trong đất sau lũ, đem lại sự sống cho đồng ruộng, cho cây trái vùng châu thổ. Đất khoan khoái trải mình đợi mùa lũ năm sau, còn người dân thì đang tất bật dọn dẹp nhà cửa, chuẩn bị nông cụ, thóc giống để kịp cho vụ mùa tới. Mùa lũ qua đi, đời sống nhân dân trở lại bình thường, trẻ em cắp sách đến trường, người lớn ra đồng trồng trỉa và chờ một mùa bội thu sắp tới. Những con nước hiền hoà lại miệt mài chảy về biển Đông.

Có thể thấy, mùa lũ (mùa nước nổi) không phải là một hiện tượng thiên tai đối với đồng bào vùng đồng bằng sông Cửu Long nói chung và Đồng Tháp nói riêng. Mà đó là những hình ảnh rất đỗi quen thuộc, thân thương trong cuộc đời của mỗi người dân nơi đây và đây cũng là một nét sinh hoạt văn hóa đặc sắc của cư dân vùng sông nước. Trong những năm gần đây, nhân dân Đồng Tháp đã biết tận dụng mùa nước nổi để phát triển kinh tế. Ngoài việc khai thác nguồn lợi hải sản, đặc sản từ thiên nhiên, người dân đã biết nuôi, trồng các loại hải sản, cây trồng mang lại giá trị kinh tế cao. Tại huyện Tam Nông, Lấp Vò, Lai Vung, Cao Lãnh, Thanh Bình, nông dân đã bước đầu triển khai nuôi tôm càng xanh, trồng

https://tieulun.hopto.org

ấu, rau nhút, điên điển... hình thành các làng nghề đóng xuồng, ghe, tắc ráng, đan lờ, lọp... nhằm tăng thêm thu nhập, nâng cao mức sống cho gia đình lúc nông nhàn. Các tuyến du lịch với chủ đề "mùa nước nổi" cho khách du lịch cũng được mở ra. Tuy tuyến du lịch này vừa mới được khai thác, nhưng được nhiều khách nước ngoài thích thú muốn khám phá. Khách có thể ngồi ghe máy để được ngao du trên sông nước, thưởng thức các món ăn đặc sản, tham quan rừng tràm của Vườn quốc gia Tràm Chim, hoặc lênh đênh trên chiếc xuồng ba lá để nghe các thiếu nữ áo bà ba, nón tai bèo, khăn rằn quấn cổ hát Dạ cổ hoài lang, Đất phương Nam, Tình anh bán chiếu...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Huỳnh Lứa (chủ biên): *Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ,* NXB. Thành phố Hồ Chí Minh, 1987.
2. Sơn Nam: *Hương rừng Cà Mau,* NXB. Trẻ, 1998.
3. Vũ Ngọc Phan: *Tục ngữ ca dao dân ca Việt Nam,* NXB. KHXH, 1978.
4. Nguyễn Công Bình: *Văn hóa và cư dân đồng bằng sông Cửu Long,* NXB. KHXH, Hà Nội, 1990.
5. Nguyễn Quới, Phan Văn Dốp: *Đồng Tháp Mười - nghiên cứu phát triển,* NXB. KHXH, Hà Nội, 1999.
6. *Ca dao Đồng Tháp Mười,* Sở Văn hóa Thông tin Đồng Tháp, 1984.
7. *Chuyên khảo về Đồng Tháp Mười về tài nguyên thực vật,* NXB. Trẻ.
8. *Địa chí Đồng Tháp* (bản thảo), tập 5.

https://tieulun.hopto.org

TÍN NGƯỠNG THỜ QUAN CÔNG Ở NAM BỘ
(Từ góc nhìn giao lưu văn hóa)

Dương Hoàng Lộc(*)

Nói đến tín ngưỡng thờ Quan Công ở Nam bộ thì phải nói qua về sự có mặt của người Hoa ở đây. Vào thế kỷ XVII, những lưu dân người Hoa đầu tiên có mặt do các tướng cũ của nhà Minh như: Trần Thượng Xuyên, Dương Ngạn Địch, Mạc Cửu,... do không thần phục triều đình nhà Mãn Thanh đến định cư ở vùng Chợ Lớn, Bình Dương, Biên Hòa, Mỹ Tho và Hà Tiên. Sang thế kỷ XVIII, XIX và nửa đầu thế kỷ XX, người Hoa lại tiếp tục sang đây định cư do những biến động chính trị ở Trung Quốc. Dấu chân của họ có mặt hầu hết ở các địa phương Nam bộ như: Đồng Nai, Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Cà Mau, Kiên Giang,... Đến đây, họ chủ yếu làm nghề kinh doanh buôn bán khá nhiều mặt hàng, nghề thủ công và vận chuyển hàng hóa, trồng rau màu,... Tuy nói là cộng đồng người Hoa nhưng họ có nhiều nhóm ngôn ngữ khác nhau đến từ bảy phủ ở Trung Quốc: Phúc Châu, Chương Châu, Tuyền Châu (tỉnh Phúc Kiến), Quảng Châu, Triều Châu và Quỳnh Châu (tỉnh Quảng Đông), Ninh Ba (tỉnh Chiết Giang). Việc nhiều miếu Hoa ở Nam bộ có tên gọi Thất phủ võ miếu, Thất phủ miếu hay Thất phủ cổ miếu,... nhằm thể hiện đầy đủ cộng đồng này. Tuy nhiên, cũng phải nói: Có nơi ở Nam bộ không đủ cộng đồng Thất phủ, nhưng họ vẫn giữ tên gọi này vì: "*Về người Hoa các phủ nêu trên*

(*) Học viên Cao học - Trường Đại học KHXH&NV Thành phố Hồ Chí Minh.

https://tieulun.hopto.org

tuy có sự thay đổi chút ít nhưng vẫn giữ nguyên thất phủ (con số 7). Cũng có thể gọi đó là con số mặc định của thần linh" [6, trang 65]. Như vậy, người Hoa đến định cư ở Nam bộ đã mang nhiều hành trang văn hóa từ quê cha đất tổ đến vùng đất mới lập nghiệp, góp phần cùng các cộng đồng dân tộc anh em khác xây dựng và phát triển nơi đây ngày một trù phú. Một trong những hành trang quí giá ấy chính là tín ngưỡng thờ Quan Công mang nhiều nét nổi bật, tiêu biểu cho văn hóa tinh thần người Hoa cũng như sự giao lưu văn hóa Việt - Hoa.

Quan Công tên thật là Quan Vũ (160 - 219), tự Vân Trường, quê ở tỉnh Sơn Tây (Trung Quốc). Ông là nhân vật lịch sử thời Tam Quốc (211-264) ở Trung Quốc, được xem là người giỏi võ nghệ, và được tôn là vị "tướng thần", người anh em kết nghĩa của Lưu Bị - vua của nước Thục bên cạnh nước Ngô, Ngụy tạo nên thế chân vạc, chia ba Trung Quốc lúc bấy giờ. Có nhiều tác phẩm sử học, văn học viết về thời kỳ Tam Quốc, trong đó có nhắc đến Quan Công với tư cách là một trong những nhân vật chính. Trần Thọ - một người viết sử thời Tấn đã viết cuốn sử Tam Quốc Chí và Bùi Tùng Chí (thời Nam Bắc Triều) viết cuốn Tam Quốc Chí Chú. Vào đời Nguyên có quyển Tam Quốc Chí Bình Thoại khá nổi tiếng. Mặt khác, trong dân gian Trung Quốc lưu truyền khá nhiều giai thoại về các nhân vật lịch sử thời Tam Quốc. Nổi bật nhất là nhà văn La Quán Trung (1330 - 1400) đã kế thừa toàn bộ thành tựu của những người đi trước để viết nên bộ tiểu thuyết Tam Quốc Chí Diễn Nghĩa hết sức nổi tiếng, trở thành một trong Bát Đại Kỳ Thư của tiểu thuyết cổ điển Trung Quốc thời Minh - Thanh. Nhìn chung, từ những giai thoại dân gian cho đến các tác phẩm văn học, sử học đều ca ngợi Quan Công với các đặc điểm: trung nghĩa, thẳng thắn, hiên ngang, chính trực, văn võ toàn tài, có tiết tháo của người quân tử,... Những phẩm chất đó phù hợp với truyền thống văn hóa Trung Quốc vốn dĩ chịu ảnh hưởng Nho giáo khá sâu đậm. Ngoài ra, theo quan niệm của người Trung Quốc, có 2 vị thánh được tôn kính là: Văn Thánh (tức Khổng Tử) và Võ Thánh (tức Quan Công), hai vị này biểu trưng cho quan niệm văn võ luôn song hành để phục vụ cho các triều đại phong kiến. Từ thời Tống

https://tieulun.hopto.org

(960 - 1279), Quan Công được thần thánh hóa và trở thành vị thần của tín ngưỡng dân gian Trung Quốc, được thờ cúng ở mọi nơi. Triều đình nhà Tống, nhà Minh (1368-1644) đã phong ông với tước vị khác nhau như: "Sùng Ninh Chân Vương", "Chiêu Liệt Võ An Vương", "Nghĩa Dũng Võ An Vương",... Đặc biệt, triều đình nhà Thanh (1644 - 1912) đã phong Quan Công với tước vị cao nhất là "Hiệp Thiên Đại Đế" nhằm cổ vũ cho tinh thần "Mãn - Hán một nhà", tạo tiền đề cho sự ổn định xã hội Trung Quốc dưới triều đại này. Các thương gia Trung Quốc bắt đầu thờ Quan Công vào cuối đời nhà Minh, nhà Thanh và thời Dân Quốc (1911 - 1949). Giai đoạn này với sự phát triển của kinh tế thương mại cho nên tầng lớp thương nhân thờ Quan Công biểu trưng cho chữ "tín" trong buôn bán. Ngoài ra, ông còn được xem là vị tài thần để bảo vệ và mang đến may mắn, tiền bạc cho họ. Ngày nay, ở Trung Quốc, Quan Công được thờ cúng khắp nơi ở nhiều đền, miếu, chùa,... và trong gia đình, ở những cửa hiệu, công ty, nhà hàng, khách sạn,... Do vậy, tín ngưỡng Quan Công là một trong loại tín ngưỡng khá quan trọng, biểu hiện được những giá trị văn hóa tinh thần của người Trung Quốc. Tín ngưỡng Quan Công còn có mặt ở hầu hết các quốc gia Đông Nam Á, ở Đài Loan và Úc, Mỹ,... vì ở đó có nhiều người Hoa sinh sống. Ngoài tên gọi Quan Công, dân gian Trung Quốc còn gọi ông với nhiều tên gọi khác nhau: *Quan Đế, Quan Thánh Đế Quân, Quan Lão Gia*,... Theo một số nhà nghiên cứu cho rằng: *"Quan Công thờ tại gia đình thì là vị thần phù hộ cho gia chủ (nam giới), thờ ở đền miếu là vị thần phù hộ cộng đồng, thờ ở Đạo quán là một trong ba mươi sáu tướng của Huyền Thiên thượng đế chuyên trừ tà ma cứu độ chúng sinh, thờ ở chùa là Già Lam bồ tát hộ trì tam bảo"* [11, 215].

Đến Nam bộ, người Hoa lập miếu thờ Quan Công nhằm biểu hiện cho tinh thần trung nghĩa và sau đó chính là sự biểu hiện cho tấm lòng luôn hướng về quê hương cố cựu, không để bị mất truyền thống, mai một văn hóa của mình ở nơi đất khách. Trong gia đình, người Hoa thờ Quan Công bằng tượng hoặc tranh kiếng ở nơi cao ráo, trang trọng và thường thờ chung với Phật Thích Ca, Quan Âm, Bà Cửu Thiên, Thánh Anh La Sát,... Trong một số ngôi

https://tieulun.hopto.org

chùa Hoa, Quan Công cũng được thờ trên chính điện với tư cách là Già Lam Thánh chúng để hộ trì tam bảo. Tại Minh Nguyệt Cư Sĩ Lâm và Giác Thiền Tự của người Hoa ở Thành phố Cà Mau, Quan Công tay cầm Thanh Long đao được thờ cùng với Vi Đà Hộ Pháp, cả hai ông đứng chầu hầu Phật A Di Đà ở gian giữa chánh điện. Đặc biệt, cũng tại gian giữa chánh điện, có hình 7 vị: Giữa là Phật A Di Đà, hai bên là Quán Thế Âm và Địa Tạng, Văn Thù và Phổ Hiền, ngoài cùng là Quan Công (Già Lam Bồ tát) và Vi Đà Hộ Pháp. Như vậy, Quan Công không chỉ xuất hiện trong tín ngưỡng dân gian đơn thuần của người Hoa mà còn đi vào Phật giáo Hoa tông ở Nam Bộ với tư cách là một vị bồ tát hộ trì cho Tam Bảo (Phật, Pháp, Tăng) và để lại một dấu ấn quan trọng trong cách bày trí của những ngôi chùa này.

Người Hoa thường tổ chức ngày vía Quan Công vào các ngày: 13 tháng 1 (vía hiển thánh - Quan Công qui y tam bảo), ngày 13 tháng 5 (vía sanh) và ngày 23 tháng 6 (vía tử) âm lịch hàng năm. Tuy nhiên, có nơi người ta tổ chức lễ cúng lớn của miếu thờ Quan Công không theo các ngày này mà vào dịp rằm tháng 7 âm lịch, kết hợp với ngày lễ xá tội vong nhân. Trường hợp Thất Phủ Võ miếu ở huyện Ba Tri - một ngôi miếu cổ (thế kỷ XIX) của người Hoa ở Bến Tre là tiêu biểu. Đây thật sự là những ngày hội lớn đối với cộng đồng người Hoa lẫn người Việt ở đây. Họ đến thắp hương nhằm tưởng nhớ đến Quan Công và cầu mong bình an, làm ăn phát tài phát lộc, trao đổi thông tin ở nguyên quán, quan hệ giữa các hội quán với nhau. Lễ hội đã thu hút nhiều khách thập phương đến cúng bái với nhiều lễ vật phong phú như: heo quay, vịt, xôi bánh, trái cây,... Nổi bật là các loại bánh đặc trưng của người Hoa như: bánh đào, bánh tổ, bánh đậu xanh, bông lan,... trông đầy màu sắc, rực rỡ. Riêng ngày Quan Công qui y (13/1 âm lịch) thì các miếu phải cúng chay, còn các ngày khác thì cúng mặn. Đặc biệt, về lễ vật cúng Quan Công, người ta thường kiêng cúng gà bởi vì: *"Gà là ân nhân của Quan Công: nhờ tiếng gà gáy sớm mà Quan Công thức dậy - "quá ngũ quan trảm lục tướng" về với Lưu Bị"* [11, 216]. Ở những nơi có nhiều người Hoa sinh sống, trong các ngày lễ thường diễn ra múa

https://tieulun.hopto.org

lân, sư, rồng, tổ chức văn nghệ (hát Tiều, hát Quảng), đấu thầu lồng đèn, treo đèn, kết hoa... hết sức hoành tráng và linh đình nhằm phục vụ nhu cầu giải trí của cộng đồng. Trước đây, ở một số nơi còn diễn ra hình thức đám rước kiệu Quan Công đi diễu hình xung quanh đường phố thật rộn rã với ban nhạc, các đội múa lân, sư,... trước sự chứng kiến của nhiều người xem và ngày nay, tục này đã dần phai nhạt. Nổi bật hơn cả là hoạt động từ thiện của người Hoa như: Phát gạo, quyên góp cứu trợ,... được thường xuyên diễn ra vào những ngày lễ cúng hàng năm, mang đậm nét nhân bản sâu sắc. Trong những ngày lễ vía này, ở một số ngôi miếu Hoa ở Nam bộ có sự pha trộn giữa tín ngưỡng và tôn giáo mà cụ thể là Phật giáo. Qua khảo sát, tại Thất phủ võ miếu (thị trấn Ba Tri - huyện Ba Tri - tỉnh Bến Tre), vào ngày lễ cúng, có sự xuất hiện của các nhà sư (ứng phú sư) tụng kinh, đọc chú và điều hành nghi thức cúng cho ban tế tự. Trong thức cúng ở ngôi miếu này có cúng chay (ngày rằm tháng 7) và cả cúng mặn (ngày 16/7 âm lịch). Ngoài ra, ở trong trung điện của ngôi miếu, vào dịp này có lập đàn với ở giữa là tranh thờ Địa Tạng Vương Bồ tát, hai bên là tranh Thập điện Minh vương. Bên ngoài miếu là đàn chẩn tế cô hồn với tượng Tiêu diện đại sĩ - một hóa thân của Quán Thế Âm Bồ tát. Hai bên là tượng Phán Quan và Chúa Ôn (tất cả đều làm bằng giấy và đốt sau khi cúng xong). Tượng Chúa Ôn trong lễ cúng gợi về vùng đất Bến Tre xưa còn lắm hoang vu, bệnh tật, ôn dịch hoành hành cho nên sự cúng tế và cầu mong bình yên mang ý nghĩa quan trọng đối với không chỉ người Hoa mà còn người Việt ở đây. Đặc biệt, người Hoa ở đây có nghi thức cúng "Lược phát" với củi, gạo, muối, nước nhằm tưởng nhớ những người Minh Hương đầu tiên đến vùng đất này. Điều này mang đậm tính nhân văn của cộng đồng người Hoa, luôn hướng về tổ tiên của mình với tấm lòng thành kính và tri ân sâu sắc. Ở Thất phủ miếu (chùa Thất phủ), thuộc thị trấn Trảng Bàng - Tây Ninh, vào ngày 13 và 15 tháng giêng, cộng đồng người Hoa có tổ chức lệ cúng kết hợp ngày vía Quan Công quy y với ngày rằm tháng giêng, trong đó có rước các nhà sư đến tụng kinh để cầu nguyện cho cộng đồng. Việc kết hợp giữa

https://tieulun.hopto.org

tín ngưỡng và tôn giáo (Phật giáo) là một minh chứng về một vùng đất Nam Bộ xưa với khá nhiều thiên tai, bệnh tật, thú dữ,... hoành hành. Do vậy, đây cũng là một biện pháp để ổn định tâm lý của con người đi khai hoang, không chỉ ở người Việt mà còn cả người Hoa. Mặt khác, sự kết hợp này chính là sự biểu hiện của tính dung hợp - một đặc điểm của văn hóa Việt Nam, cho dù đó là cộng đồng nào sinh sống trên mọi miền đất nước. Trong những ngày đầu năm, thường các miếu Hoa thờ Quan Công có tổ chức lễ "Khai ấn" và người Hoa thỉnh những tờ giấy đỏ đã được đóng dấu ấn về treo trong nhà để cầu bình an, phát đạt. Ở Thành phố Cà Mau, người Hoa còn đến ngôi miếu Quan Công để thỉnh lá bùa có màu vàng ghi chữ: "Lệnh Hiệp Thiên Đại Đế an trấn bình an" về treo trong nhà bên cạnh lá bùa được thỉnh ở Thiên Hậu Cung và Minh Nguyệt Cư Sĩ Lâm, họ gọi chung đây là "Bùa Tam Thánh". Không chỉ trong những ngày lễ quan trọng mà vào ngày thường, người Hoa cũng đến miếu thắp nhang, cúng bái để cầu tự, xin xăm, cầu bình an, sức khỏe cho gia đình,...

Nói đến tín ngưỡng thờ Quan Công ở Nam bộ mà không nói đến ngôi miếu thờ vị thần này là sự thiếu sót lớn. Những nơi thờ Quan Công thường được gọi với nhiều tên khác nhau như: Miếu, cung, điện,... Ngoài ra, người Hoa và người Việt thường gọi đó là chùa Ông bên cạnh chùa Bà - miếu thờ Thiên Hậu, thể hiện rõ nét triết lý âm dương vốn đã ăn sâu vào tâm thức họ. Ngôi miếu thờ Quan Công có lẽ xưa nhất ở Nam bộ là Miếu Quan Đế ở Biên Hòa. Sách *Gia Định thành thông chí* cho biết niên đại của ngôi miếu này: "*Tuế thứ Giáp Tý Chính Hòa ngũ niên tứ nguyệt cát nhật*", tức là: Ngày tốt tháng tư năm Giáp Tý niên hiệu Chính Hòa thứ năm (1684) [dẫn theo 4, trang 52-53]. Trong bài *Cổ Gia Định phong cảnh vịnh*, được xem là viết vào giai đoạn cuối thế kỷ XVIII - đầu XIX, đã ghi nhận về một ngôi miếu thờ Quan Công thuộc vùng Chợ Lớn:

"Chói chói bấy chùa ông Quan Đế
Nền trung ngãi cao danh ngàn thuở
Thăm thẳm thay miễu Đức Thánh Nhơn
Mối tư văn dựng để muôn đời" [10, trang 22]

https://tieulun.hopto.org

Cũng trong *Gia Định thành thông chí*, Trịnh Hoài Đức đã khắc họa lại quang cảnh khu phố Hoa ở vùng Chợ Lớn thật sầm uất và náo nhiệt, trong đó có miêu tả về những ngôi miếu Hoa và sinh hoạt tín ngưỡng ở đây, càng không thể thiếu ngôi miếu Quan Đế: "*Đầu phía Bắc đường phố lớn có ngôi miếu Quan Thánh và 3 hội quán: Phúc Châu, Quảng Đông và Triều Châu chia đứng 2 bên tả hữu, phía Tây đường lớn có miếu Thiên Hậu, gần phía Tây có hội quán Ôn Lăng, đầu phía Nam đường phố lớn về phía Tây có Chương Châu hội quán. Gặp ngày tết, đêm trăng, tam nguyên, sóc vọng thì treo đèn đặt án tranh đua kỹ xảo trống như là cây lửa, cầu sao, thành gấm vóc, như hội Quỳnh Dao, kèn trống huyên náo, nam nữ dập dìu, ấy là một phố thị lớn và đô hội náo nhiệt*" [dẫn theo 4, trang 57]. Như vậy, ngôi miếu thờ Quan Công này của người Hoa ở vùng Chợ Lớn và những sinh hoạt tín ngưỡng của họ đã góp phần tạo nên diện mạo của đất Sài Gòn đô hội xưa, cách đây chừng 200 năm. Ở vùng Chợ Lớn, có ngôi miếu thờ Quan Công với tên gọi Thất Phủ Quan Võ miếu được lập năm 1775 ở một vị trí quan trọng, trung tâm của Chợ Lớn (nay là đường Triệu Quang Phục). Ngôi miếu này do người Hoa xây dựng để thờ chung cho cộng đồng mình từ 7 phủ thuộc 3 tỉnh Trung Quốc sang đây, sau năm 1975 thì không còn nữa. Đây được xem là ngôi miếu Hoa cổ nhất của vùng Chợ Lớn xưa. Hiện vẫn chưa biết một cách cụ thể, chi tiết về kiến trúc và bày trí của miếu Hoa thời ấy, trong đó có các ngôi miếu thờ Quan Công. Nhưng dù sao, những ngôi miếu Hoa ngày nay vẫn còn giữ được khá nhiều nét kiến trúc truyền thống qua nhiều lần trùng tu, sửa chữa. Nhìn chung, thường kiến trúc và bày trí miếu thờ Quan Công cũng giống như các ngôi miếu khác của người Hoa, đều có cấu trúc chữ "Khẩu" hay chữ "Quốc", gồm có: Cổng, sân, cửa, tiền điện, sân thiên tỉnh, các đông sương, tây sương, trung điện và chính điện. Riêng ngôi Miếu Quan Đế của người Hoa ở Thành phố Cà Mau được xây dựng khoảng những năm 1950, có kiến trúc khác với lối kiến trúc truyền thống. Ngôi miếu được xây dựng theo kiểu một trệt một lầu, khá hiện đại và phù hợp với điều kiện sinh hoạt, không gian đô thị. Phía dưới là nơi sinh hoạt của Hội tương tế người Hoa Cà Mau và Ngũ Nghĩa Đường có trách nhiệm phụ trách tang ma trong cộng đồng. Tầng trên là phần chính điện của

https://tieulun.hopto.org

ngôi miếu. Trong các ngôi miếu Quan Công có nhiều bức hoành phi, câu đối, bao lam được chạm khắc tinh xảo, công phu. Các loại tranh treo hay vẽ trong miếu với nhiều đề tài từ các điển tích văn chương cổ như: Tranh Nhị Thập Tứ Hiếu, tranh Bát Tiên, tranh Kết Nghĩa Vườn Đào,... Ở Phước Minh Cung (Thị xã Trà Vinh), có trang trí đắp nổi bằng xi măng khá lớn theo đề tài: Cửu Long Tranh Châu, Ngư Long Hý Thủy tạo cho ngôi miếu thêm phần rực rỡ, trang trọng. Ngoài ra, trong các ngơi miếu còn có các đồ vật như: Bảo cổ thạch, đỉnh đồng, chuông đồng, tượng hổ hay sư tử chầu hầu bằng đá sa thạch, bát bửu, lư gốm, các bộ tam sự, ngũ sự.... Ở những ngôi miếu Hoa cổ, các vật dụng trang trí này phần lớn được mang từ Trung Quốc sang. Tất cả được chạm trổ khá tinh vi với đường nét sắc xảo, mang đậm dấu ấn kiến trúc truyền thống Trung Quốc. Màu nổi bật trong miếu Hoa thường là màu đỏ với các hàng cột, kèo, lỗ bộ, lộng, bát bửu, trống được sơn phết tạo một không khí trang nghiêm. Màu đỏ cũng là màu của sự thông đạt, may mắn. Đặc biệt phải kể đến những bức hoành phi chạm đại tự, câu đối treo trong miếu với nội dung ca ngợi tài năng, công đức của Quan Công như: *"Đơn Tâm Quán Nhật"* (tấm lòng son sắt như mặt trời), *"Vạn cổ nhất nhân"* (Xưa nay có một), *"Ân Kim Hiệp Lực"* (Ân đức để lại cho dân), *"Hào khí Duy Tân"* (Chính khí đổi mới),... hay các câu đối:

"Minh đức duy hinh
Hữu ngã đồng nhơn"

"Vạn cổ tinh chung chiếu nhật nguyệt
Thiên thu nghĩa dũng tráng sơn hà". [9, trang 130]

Trong các ngôi miếu Hoa ở Nam bộ thường có chiếc thuyền với những hình nhân nhỏ mà ở nguyên quán của họ không có. Đây chính là sự tưởng nhớ về quá trình gian khổ vượt muôn trùng biển khơi của cha ông họ đến vùng đất mới. Trên mái những ngôi miếu thường là ngói thanh lưu ly, hoàng lưu ly với nhiều biểu tượng trang trí khác nhau như: Lưỡng long tranh châu, lưỡng long chầu nguyệt, bát tiên,... Mái của miếu Hoa thường là kết cấu đầu đao dầy, tạo vòm uốn lượn xuôi xuống 2 mái phía trước và sau miếu như hình

https://tieulun.hopto.org

chữ U úp ngược. Đối với hình tượng con rồng được trang trí trên các ngôi miếu Hoa thì có sự độc đáo: "*Con rồng trang trí trên các chi tiết kiến trúc ở các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng của người Hoa ở Nam bộ không dữ tợn so với con rồng trong chùa, miếu của người Hoa ở Trung Quốc, mà nó mềm mại, uyển chuyển hơn, tạo cảm giác thân thiện và gần gũi với con rồng thời Nguyễn được trang trí trong đình, chùa người Việt*" [3, trang 140]. Võ Văn Hoàng đã nhận xét về nghệ thuật trang trí trong các ngôi miếu Hoa ở Nam bộ, trong đó có các ngôi miếu thờ Quan Công: "*Trên các bức tranh, bức bình phong tại một số đền miếu, hình ảnh làng quê Nam bộ cũng được các nghệ nhân để tâm trau chuốt, khác họa rất tỉ mỉ, cẩn thận đến từng chi tiết nhỏ, như gửi gắm vào đó tất cả tâm tư, tình cảm và nỗi niềm của mình về một miền quê thanh bình, êm ả, với bụi tre, khóm trúc, với con đường mòn uốn lượn, quanh co, với kênh rạch chằng chịt, với chiếc cầu tre lắt lẻo bắt ngang sông, với chiếc xuồng ba lá, với cánh đồng bạt ngàn, với những giàn bầu sai quả, với chim, chuột, với ao sen rực rỡ, và có cả bầy vịt trời đang bay lượn*" [12, trang 316]. Như vậy, trong kiến trúc của những ngôi miếu Hoa có sự tiếp nhận các yếu tố của nghệ thuật trang trí giống như ở những ngôi đình, ngôi chùa người Việt và cả những mô-típ mang đậm tính dân gian Nam bộ. Đây là một biểu hiện sinh động nhất về sự tiếp nhận văn hóa lẫn nhau của 2 cộng đồng Việt - Hoa trên một vùng đất mà họ bắt buộc phải gắn bó, đoàn kết, chia xẻ lẫn nhau trong quá trình cộng cư lâu dài. Một điều đặc biệt nữa: Có sự khác biệt trong kiến trúc miếu của các nhóm ngôn ngữ khác nhau, cụ thể như: Miếu của nhóm Quảng Đông có đầu đao đuôi bằng, sắc cạnh thì trái lại miếu của nhóm Hoa Phúc Kiến (vùng biển) dễ dàng nhận ra ngay từ xa với mái miếu có hình thuyền, hai đầu đao vút cong. Ngoài ra, cửa sổ và cửa cái của ngôi miếu thường là hình tròn như hai mắt của con hổ (con vật biểu trưng của cộng đồng Hoa). Trong những cái cửa đấy có 5 chấn song cửa làm bằng tre, trúc tượng trưng cho ngũ hành (kim, mộc, thủy, hỏa, thổ) hay ngũ phúc (phúc, lộc, thọ, khương, ninh) [6, trang 83]. Ở cửa chính của miếu thường có hình 2 vị môn thần được khắc hay sơn vẽ. Theo quan niệm của người Hoa, hai vị môn thần này là Uất Trì Cung (Uất Trì Kính Đức) và

https://tieulun.hopto.org

Tần Thúc Bảo. Xưa vua Đường Thái Tông khi còn chinh chiến vì có chân mệnh thiên tử nên tà ma thường quấy phá. Uất Trì Cung và Tần Thúc Bảo là 2 vị tướng tài đứng canh cho vua Đường ngủ làm cho tà ma không dám đến gần, cho nên người Hoa thường khắc, vẽ hình 2 vị tướng này ở cửa chính của ngôi miếu để ngăn tà ma, trừ yêu quái muốn đến quấy phá. Trong miếu, ở gian giữa chính điện, bên cạnh tượng Quan Công, người ta còn thờ hai vị tỳ tướng của ông là Châu Xương và Quan Bình. Bộ tượng Quan Công với những chi tiết như đã trở thành qui ước đặc trưng: Mặt đỏ sậm, râu 5 chòm dài đến ngực, đầu đội mão Kim Hoa, mình mặc áo giáp trụ có thêu hình rồng, bên ngoài khoác áo bào màu xanh lá cây. Hai chiếc áo này một biểu trưng cho quan văn, một biểu trưng cho quan võ, ý nói Quan Công là con người văn võ toàn tài. Bên phải đứng hầu là Quan Bình tay cầm Hiệp Thiên ấn, bên trái là Châu Xương tay cầm Thanh Long đao. Không gian phần chánh điện ở các miếu Hoa hơi tối kết hợp với bộ tượng Quan Công từ trên cao nhìn xuống tạo nên một không gian trang trọng, thâm nghiêm. Có nơi như ở vùng Tân Uyên (Bình Dương), người ta thờ Quan Công, Châu Xương, Quan Bình, Văn Xương, Linh Quan - gọi là Ngũ Công Vương Phật [11, trang 216]. Ngoài thờ Quan Công, trong các miếu còn có thờ thêm: Thiên Hậu, Phước Đức Chính Thần, Quan Âm, Thanh Long, Bạch Hổ, Tề Thiên, Bao Công, Ngũ Hành Nương Nương, Hỏa Đức Nương Nương,... và càng không thể thiếu Mã Đầu tướng quân cùng ngựa Xích Thố. Trong một số ngôi miếu Hoa ở Đồng bằng Sông Cửu Long, có sự tiếp thu một số vị thần của người Việt, người Khmer nhằm thể hiện sự tôn kính, cầu mong che chở từ những vị thần của các dân tộc anh em khác như: Thành Hoàng Bổn Cảnh, Bà Chúa Xứ, Neak Tà,... Một số ngôi miếu thờ Quan Công ở Sóc Trăng, Cà Mau, Bạc Liêu thường có Thành Hoàng Bổn Cảnh cùng phối tự. Tại Thất phủ Võ miếu (huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre), có miếu thờ Bà Chúa Xứ cùng miếu Quan Âm trong khuôn viên. Tại Võ Đế Thánh Điện (Thành phố Sóc Trăng), vốn trước đây có sự sát nhập giữa ngôi đình thờ 2 vị thần Thành Hoàng của người Việt là Võ Đình Sâm và Trần Văn Hòa với một ngôi miếu thờ Quan Công của người Hoa, cho nên Quan Công cùng phối tự với 2 vị thần Thành Hoàng này. Ở miếu Quan

https://tieulun.hopto.org

Đế (Thành phố Sóc Trăng), trong khuôn viên miếu có một ngôi miếu nhỏ thờ Neak Tà - một vị thần phổ biến của người Khmer. Trên bàn thờ, hình tượng Neak Tà là một khối đá cuội màu nâu sẫm bọc vải hồng. Tất cả thể hiện được, người Hoa đã có sự tiếp thu các yếu tố văn hóa của các dân tộc anh em khác ở Nam bộ như: Việt, Khmer, trong sự tiếp thu đó có tín ngưỡng là một bộ phận khá quan trọng của văn hóa tinh thần con người, góp phần tạo cho tín ngưỡng ở Nam bộ phong phú và đa dạng với nhiều loại hình khác nhau. Đây chính là một đặc điểm hết sức nổi bật của văn hóa Nam bộ. Đó là sự khoan dung văn hóa được hình thành trong một điều kiện tự nhiên khắc nghiệt của quá trình khẩn hoang, của sự đoàn kết các dân tộc cùng đấu tranh chống xâm lược trong tiến trình lịch sử và có cả tính cách của con người Nam bộ, trong đó có cộng đồng người Hoa.

Ngay từ đầu đến Nam Bộ, người Hoa thường sử dụng ngôi miếu của mình làm nơi liên lạc, họp hội đồng hương (hội quán) và quyên góp làm từ thiện, cúng tế,... Một thí dụ là trường hợp miếu Quan Đế (Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh) là cơ sở của Nghĩa An hội quán (người Hoa Triều Châu và người Hẹ), trước 1975 miếu có 6 trường học lớn dành cho con em người Hoa, bệnh viện An Bình, nghĩa trang thuộc tỉnh Bình Dương,... [6, trang 16]. Đây là một nét độc đáo trong văn hóa Hoa, thể hiện được tính cố kết cộng đồng cao, tinh thần tương thân tương ái... Việc nghiên cứu về mối quan hệ giữa miếu và hội quán là vấn đề quan trọng bởi vì nó sẽ xác định được quá trình định cư của người Hoa ở Nam bộ. Trần Hồng Liên đã nhận xét về vấn đề này: "*Tùy vào tình hình và thực lực cụ thể của từng nhóm ngôn ngữ và khu vực họ đến định cư mà miếu và hội quán thành lập trước. Tuy nhiên, cũng cần thấy rằng, chức năng tiên khởi của của hội quán với tư cách là nơi ăn ở tạm thời cho những người đồng hương, đồng tỉnh... là hình thức phổ biến ở Đông Nam Á*" [6, trang 15]. Một số ngôi miếu thờ Quan Công nổi tiếng, có giá trị văn hóa lâu đời và được hàng ngàn khách thập phương đến cúng bái như: Thanh An Cung (thị xã Thủ Dầu Một - Bình Dương), Miếu Quan Đế (đường Nguyễn Trãi, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh), Chùa Ông Gia Ninh Phước

https://tieulun.hopto.org

Kiến Nhị Phủ (thị xã Tây Ninh), Miếu Quan Đế (Thành phố Rạch Giá - Kiên Giang), Chùa Ông - Quảng Triệu Hội quán (bến Ninh Kiều - Thành phố Cần Thơ),...

Tín ngưỡng thờ Quan Công vốn là tín ngưỡng "ngoại nhập" chứ không phải tín ngưỡng bản địa của người Việt ở Nam bộ nói riêng và Việt Nam nói chung. Tín ngưỡng thờ Quan Công của người Hoa được người Việt tiếp nhận và trở thành một trong những vị thần gắn liền với đời sống văn hóa tinh thần của họ bên cạnh: Thành Hoàng Bổn Cảnh, Bà Chúa Xứ, Bà Chúa Ngọc, Cậu Tài - Cậu Quí, Nam Hải, Tả Ban, Hữu Ban, Tiền Hiền, Hậu Hiền... ở Nam bộ. Đặc biệt, không chỉ có người Hoa mà người Việt còn thỉnh Quan Công vào thờ ở trong nhà trên một "*tran*" thờ ở nơi cao trong nhà cùng với các thần, phật khác như: Cửu Thiên Huyền nữ, Bà chúa Ngọc, Quan Âm, Thích Ca,... Quan Công trở thành vị thần độ mạng cho nam giới trong gia đình người Việt. Hình Quan Công được vẽ trên bức tranh kiếng giống như bộ tượng Quan Công trong miếu hoặc Quan Công tay cầm Thanh Long đao đứng riêng hoặc Quan Công xem án thư với nhiều kích cỡ khác nhau. Tùy vào tuổi của vị gia chủ mà bộ tượng Quan Công khắc trên tranh kiếng được thay đổi: Thanh Long đao hướng ra ngoài hay vào trong, vị trí tả hữu của Châu Xương và Quan Bình. Sau khi vị gia chủ mất hay vì một lý do khác, bức tranh thờ Quan Công được mang gửi lại trong chùa, miếu gần nhà, thậm chí là những ngôi miễu nhỏ trong xóm, ấp, ven đường để hương khói tiếp tục. Quan Công không chỉ là vị thần thuộc phạm vi gia đình mà còn là vị thần mang tính chất tín ngưỡng cộng đồng của người Việt. Trong một số ngôi đình của người Việt, người ta còn thỉnh ông vào thờ cùng với thần Thành hoàng và các thần thánh khác của người Việt với bài vị khắc là *"Quan Thánh Đế Quân"*, hay tượng cốt, tranh kiếng trong chánh điện, thậm chí có thể là một ngôi miếu nhỏ trong khuôn viên ngôi đình. Ở đình Bình Hòa - một ngôi đình cổ của Bến Tre, có ngôi miếu thờ Quan Công khá lớn trong khuôn viên. Hằng năm, Ban quí tế đình tổ chức cúng vía Quan Công ở miếu vào ngày 13/5 âm lịch với nghi thức khá long trọng. Trong một số ngôi chùa cổ ở Nam bộ như: chùa Giác Lâm, Giác Viên, Phụng Sơn (Thành phố

https://tieulun.hopto.org

Hồ Chí Minh), chùa Vĩnh Tràng, Bửu Lâm (Tiền Giang), chùa Sắc tứ Quan Âm cổ tự (Cà Mau),... đều có tượng Quan Công trong chánh điện với tư cách là Già Lam Bồ Tát độ trì tam bảo. Càng đặc biệt hơn nữa, ở chùa An Phước (Châu Thành - Bến Tre) có ngôi miếu thờ Quan Công trong khuôn viên chùa. Bộ tượng Quan Công ở đây được thể hiện như sau: Quan Công ngồi trên ngai đầu đội mão đỏ, râu một chòm ngắn, mặc áo giáp trụ màu xanh lá cây với khuôn mặt hiền từ, nhân hậu. Bên phải là tượng Quan Bình mặc áo thụng đỏ có đốm vàng (kiểu áo người Việt), khuôn mặt trắng và tròn, tay cầm ấn Hiệp Thiên. Bên trái là tượng Châu Xương tay cầm Thanh Long đao. Bộ tượng Quan Công ở chùa An Phước được thể hiện mang tính "*cách điệu*" và "*Việt hóa*" cho phù hợp với thẩm mỹ, nhân sinh quan, đặc trưng của con người Nam bộ: Nhân hậu, hiền lành, mộc mạc, gần gũi... Cũng có thể vì lý do Phật giáo ở Nam bộ phần lớn thuộc dòng thiền Lâm Tế từ Trung Quốc truyền sang, cho nên có Già Lam Bồ Tát được thờ trong các ngôi chùa cổ này. Điều này hoàn toàn khác hẳn với cách bày trí tượng thờ trong ngôi chùa ở miền Bắc và tạo nên một đặc điểm của chùa Việt ở Nam bộ. Riêng đối với cộng đồng ngư dân xã Bình Thắng (huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre) có ngôi miếu thờ Quan Công (chùa Thanh Minh) khá lớn. Ngôi miếu này trước kia được người Hoa ở đây thành lập, khoảng đầu thế kỷ XX. Sau này, ngôi miếu được ngư dân người Việt tiếp thu và thờ cúng. Ngôi miếu có cấu trúc giống hệt như một ngôi đình người Việt, gồm: Võ ca, võ qui, chánh điện. Hằng năm, ngư dân địa phương tổ chức lệ cúng vào ngày 11 và 12/5 âm lịch với các nghi thức: Cúng tiền vãng, cúng chánh tế, xây chầu đại bộ,... và có cả hát bội biểu diễn. Đối với cộng đồng ngư dân ở Phước Hải (Bà Rịa - Vũng Tàu), trong Dinh Ông Nam Hải, có bàn thờ Quan Thánh với 3 bức tượng: Quan Công, Châu Xương, Quan Bình và Mã Đầu Tướng quân cùng ngựa Xích Thố. Theo Đinh Văn Hạnh và Phan An, trong *Lễ hội dân gian của ngư dân Bà Rịa - Vũng Tàu*, cho biết thêm: *"Ở Phước Hải, ngoài lễ nghinh ông, ngày 21 tháng 6 hằng năm, ngư dân tổ chức lễ cầu ngư và cúng vía Quan Thánh là lễ lớn thứ hai"* [1, 122-123]. Ở lễ hội cúng biển của cộng đồng ngư dân Mỹ Long (huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh), vào các ngày 10, 11 và 12 âm lịch hàng năm, có

https://tieulun.hopto.org

nghi thức cúng "Nghinh Ngũ Phương": Một số thanh niên có đạo đức tốt, dáng dấp cao ráo, khôi ngô, biết vũ công sẽ hóa trang vào vai Quan Công, Quan Bình, Châu Xương dẫn đầu đám rước thỉnh Ông Nam Hải từ miễu Bà Chúa Xứ đi khắp nơi trong thôn xóm để trừ tà ma, tai nạn, tống đi mọi xui xẻo trong tiếng hò reo của ngư dân nơi đây. Đây là biểu hiện của sự "chồng xếp" và giao thoa văn hóa mạnh mẽ giữa lớp văn hóa Việt và văn hóa Hoa trong quá trình cộng cư, trong đó văn hóa Việt là chủ thể chính, của cộng đồng ngư dân ở Bình Thắng và Phước Hải, Mỹ Long. Mặt khác, sự có mặt của tín ngưỡng thờ Quan Công bên cạnh các loại hình tín ngưỡng khác như: Ông Nam Hải, Bà Chúa Xứ, Thổ Địa, Bà Thủy Long, Bà Ngũ Hành,... tạo nên tính đa dạng trong đời sống tinh thần của các cộng đồng ngư dân này.

Ở một số ngôi từ đường của một số dòng họ lớn ở Bến Tre, người ta thường thờ Quan Công ở ngay ngôi từ đường với ý nghĩa nhắc nhở tấm lòng trung hiếu, ngay thẳng, thủy chung đối với lớp con cháu mai sau. Tại ngôi từ đường của dòng họ Thái Hữu- một dòng họ lâu đời, có công khai khẩn vùng đất Ba Tri - Bến Tre vẽ tranh thờ Quan Công hơn một trăm năm nay ở gian chính của từ đường. Ông tổ dòng họ này là Thái Hữu Kiểm, người có công tụ dân để khẩn hoang và lập "*Ba Tri Cá trại*", nay là thị trấn Ba Tri. Ở ngôi nhà cổ của họ Huỳnh ở xã Đại Điền (huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre), một ngôi nhà cổ khá nổi tiếng ở Đồng bằng sông Cửu Long, ở gian giữa nhà có bàn thờ Quan Công với bản khắc gỗ màu đỏ ghi chữ nổi: "*Quan Thánh Đế Quân*". Trong những ngày sóc, ngày vọng, ngày vía Quan Công, một số người Việt không chỉ bày lễ vật ở trong nhà, thượng lên trang thờ còn hòa cùng người Hoa đến cúng bái, làm công quả trong miếu, tham gia sinh hoạt văn hóa,... Hơn thế nữa, trong phong trào đấu tranh của đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa do đức bổn sư Ngô Lợi tập hợp khá nhiều nông dân ở Nam bộ tham gia chống Pháp dưới ngọn cờ tôn giáo, các tín đồ của đạo này mặc dù tu theo pháp môn vô vi, chủ trương không tượng cốt, không hình thức nhưng trong các ngôi chùa của họ lại thờ duy nhất pho tương Quan Thánh Đế Quân với lòng cương trực dũng cảm, hi sinh vì chính nghĩa đã trở thành ngọn cờ đầu, giương cao

https://tieulun.hopto.org

nhằm tập hợp lực lượng chống ngoại xâm hiệu quả [7, trang 398]. Đạo Cao Đài, một tôn giáo nội sinh trên vùng đất Nam bộ đầu thế kỷ XX, đã đưa Quan Công vào điện thờ của mình. Quan Công theo quan niệm của tôn giáo này là vị thứ ba trong Tam Trấn oai nghiêm bên cạnh Thái Bạch Kim Tinh và Quán Thế Âm Bồ Tát. Cả ba vị này thay mặt Tam Giáo Đạo Tổ (Phật Thích Ca, Lão Tử, Khổng Tử) hộ trì để giữ vững cơ đạo trong thời kỳ phổ độ lần thứ ba. Điều này phản ánh rõ nét tính dung hợp văn hóa của đạo Cao Đài, không chỉ dung hợp các yếu tố của nhiều tôn giáo khác mà còn có cả tín ngưỡng dân gian vào điện thờ của mình.

Tín ngưỡng thờ Quan Công không chỉ riêng có ở Nam bộ mà còn có mặt theo dọc chiều dài của đất nước, tùy vào mỗi nơi có sự đậm nhạt khác nhau. Tuy nhiên, ở Nam bộ, tín ngưỡng thờ Quan Công mang tính phổ biến hơn cả các vùng khác. Quan Công là vị thần được người Việt tiếp nhận để trở thành vị thần độ mạng và phù hộ, không thiếu được trong đời sống tinh thần của họ từ hàng trăm năm qua ở đây. Để lý giải điều này, chúng tôi thử đưa ra 3 nguyên nhân sau:

- *Thứ nhất,* cộng đồng người Việt trước khi đến Nam bộ đã có sự giao lưu với văn hóa Trung Hoa và chịu ảnh hưởng sâu sắc trên nhiều phương diện qua một thời gian khá lâu từ quê hương bản quán. Cho nên khi họ đặt chân đến đây, quá trình giao lưu văn hóa Việt - Hoa diễn ra thật nhanh chóng và sâu sắc, lan tỏa trên nhiều phương diện, trong đó có tín ngưỡng thờ Quan Công.

- *Thứ hai,* người Hoa đặt chân đến Việt Nam không riêng gì ở mảnh đất Nam bộ mà còn định cư ở khá nhiều nơi như: Hà Nội, Quảng Ninh, Hội An,... Do vậy, những nơi đây có mặt tín ngưỡng thờ Quan Công. Theo Nguyễn Vinh Phúc và Nguyễn Duy Hinh, trong *Thần tích Hà Nội và tín ngưỡng thị dân*, cho biết: Ở Hà Nội có 4 ngôi đình thờ Quan Công làm thần Thành Hoàng, gồm: Đình Hồi Mỹ (9, Bùi Thị Xuân), đình Châu Long (4, ngõ Châu Long), đình Tây Luông (phố Nguyễn Trung Trực), đình Yên Viên (6, Cửa Bắc) [5, trang 29]. Nhưng phải nói rằng: Ở Nam bộ, người Hoa định cư nhiều nhất mà Thành phố Hồ Chí Minh chiếm hơn phân nửa số lượng người Hoa trong cả nước. Theo Tổng cục Thống kê

https://tieulun.hopto.org

năm 1999, cả nước có 862.371 người Hoa và Thành phố có đến 428.768 người Hoa (chiếm 54,5%). Trong *Định cư của người Hoa ở Nam bộ từ thế kỷ XVII đến 1945*, các nhà nghiên cứu đã nhận xét: *"Dù sao, so với miền Bắc, miền đất hấp dẫn đối với di dân người Hoa vẫn là miền Nam. Họ đến miền Nam vì nhận ra điềm lành và sự yên ổn, phát đạt của các tập đoàn di dân người Hoa trước đó"* [4, trang 12]. Chính điều này đã làm cho quá trình giao thoa văn hóa giữa người Việt và người Hoa bền chặt hơn bất kỳ nơi nào ở Việt Nam, trong đó có sự tiếp thu tín ngưỡng thờ Quan Công khá đậm nét và nhiều hơn những nơi khác.

- *Thứ ba,* người Việt đến Nam bộ vốn là những lưu dân đi khai hoang luôn luôn coi trọng nghĩa khí với tinh thần trọng nghĩa khinh tài, tứ hải giai huynh đệ, cư xử với nhau hào hiệp, rộng rãi, vì nghĩa xả thân mà không tiếc nuối. Phải chăng họ đã bắt gặp một tính cách và phẩm chất của một vị thần có những phẩm chất giống như mình là Quan Công? Và, ông nhanh chóng trở thành vị thần gắn liền cùng đời sống tâm linh của người Việt.

Nói tóm lại, tín ngưỡng thờ Quan Công ở Nam Bộ là vấn đề có ý nghĩa và hết sức quan trọng trong việc nghiên cứu văn hóa người Hoa ở Nam bộ. Không chỉ vậy, nó sẽ gợi mở nhiều vấn đề quan trọng trong việc nghiên cứu vấn đề giao thoa văn hóa của 2 cộng đồng dân tộc Việt, Hoa ở chính nơi đây. Quan Công không chỉ trở thành vị thần phù hộ cho cộng đồng người Hoa mà còn cả người Việt, ngay ở trong từng mỗi gia đình. Mặt khác, vị thần này đã hóa thân thành vị Già Lam Thánh chúng trong các ngôi chùa Việt ở Nam bộ và có ảnh hưởng khá sâu sắc trong các tôn giáo nội sinh ở đây: Tứ Ân Hiếu Nghĩa và Cao Đài. Đó không chỉ đơn thuần về mặt tín ngưỡng mà còn có ý nghĩa rộng hơn về phương diện văn hóa, là những giá trị độc đáo của con người Nam bộ. Quan Công chính là sự hiện thân của những phẩm chất và lý tưởng, đạo đức mà họ hướng đến, không riêng gì người Hoa mà còn ở người Việt. Đây chính là sự đồng cảm về mặt văn hóa tinh thần, sự cộng cảm tâm linh và quá trình giao lưu văn hóa của các cộng đồng dân tộc anh em trong tiến trình khai khẩn, xây dựng và phát triển trên vùng đất phương Nam của tổ quốc từ hàng trăm năm qua.

https://tieulun.hopto.org

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đinh Văn Hạnh, Phan An: *Lễ hội dân gian của ngư dân Bà Rịa - Vũng Tàu*, NXB. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2004.
2. Huỳnh Ngọc Trảng, Trương Ngọc Tường: *Đình Nam bộ xưa và nay,* NXB. Đồng Nai, Đồng Nai, 1997.
3. Phan An, Phan Thị Yến Tuyết, Phan Ngọc Nghĩa, Trần Hồng Liên: *Chùa Hoa ở Thành phố Hồ Chí Minh*, NXB. Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, 1990.
4. Nguyễn Cẩm Thúy (chủ biên): *Định cư của người Hoa trên đất Nam bộ từ thế kỷ XVII đến 1945*, NXB. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2000.
5. Nguyễn Vinh Phúc, Nguyễn Duy Hinh: *Thần tích Hà Nội và tín ngưỡng thị dân,* NXB. Hà Nội, Hà Nội, 2004.
6. Trần Hồng Liên: *Văn hóa người Hoa ở Nam Bộ - Tín ngưỡng và tôn giáo*, NXB. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2005.
7. Trần Hồng Liên: *Góp phần tìm hiểu Phật giáo Nam bộ*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2004.
8. Trần Ngọc Thêm: *Tìm về Bản Sắc Văn hóa Việt Nam*, NXB. Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, 2001.
9. Trần Văn Bính: *Văn hóa các dân tộc Tây Nam Bộ: Thực trạng và những vấn đề đặt ra*, NXB. Chính Trị Quốc Gia, Hà Nội, 2004.
10. Trương Vĩnh Ký (ghi chép) - Nguyễn Đình Đầu (giới thiệu)*: Gia Định phong cảnh vịnh*, NXB. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 1997.
11. Nhiều tác giả: *Sổ Tay hành hương Đất Phương Nam*, NXB. Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, 2003.
12. Nhiều tác giả: *Văn hóa các dân tộc thiểu số ở Nam bộ*, NXB. Hà Nội, Hà Nội, 2006.
13. Will Durant (Nguyễn Hiến Lê, dịch): *Lịch sử văn minh Trung Quốc,* Trung tâm Thông tin Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, 1990.
14. Cơ quan Phổ thông giáo lý đại đạo: *Cao Đài Vấn đáp*, 1999.

https://tieulun.hopto.org

Mục lục

LỜI NÓI ĐẦU 5

1. Đô thị Sài Gòn - Nhìn từ khảo cổ học

TS. Nguyễn Thị Hậu 7

2. Đất và người Bến Tre

TS. Nguyễn Thị Hậu 14

3. Chất liệu gốm và hiện tượng gốm màu ở di tích An Sơn (Long An)

TS. Đặng Văn Thắng – Hà Thị Kim Chi 20

4. Cư dân cổ thời tiền Óc Eo ở Tây Nam Bộ - Cuộc sống và giao lưu

TS. Đặng Văn Thắng 28

5. Những di tích - di vật thuộc truyền thống văn hóa Óc Eo ghi nhận ở An Giang

PGS.TS. Phạm Đức Mạnh - Đỗ Ngọc Chiến 38

6. Kỹ thuật điêu khắc tượng tròn cổ ở đồng bằng Nam Bộ

TS. Lâm Quang Thùy Nhiên 46

7. Mối liên hệ giữa Phật giáo và Hindu giáo qua các pho tượng bồ tát Quan âm Lokesvara ở đồng bằng Nam Bộ

TS. Lâm Quang Thùy Nhiên 56

8. Chính sách thúc đẩy khẩn hoang của các chúa Nguyễn và triều Nguyễn đối với Đồng Nai – Gia Định (Từ cuối thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XIX)

PGS. Huỳnh Lứa 59

https://tieulun.hopto.org

9. Quá trình khai phá vùng Đồng Nai - Cửu Long và sự hình thành một số tính cách, nếp sống và tập quán của người nông dân Nam Bộ

PGS. Huỳnh Lứa 67

10. Lưu dân người Việt trên đất Đồng Nai - Gia Định và việc thành lập các đơn vị hành chánh ở Nam Bộ thời các chúa Nguyễn

NNC. Nguyễn Đình Tư 77

11. Vấn đề chủ quyền của Việt Nam đối với Nam bộ nhìn từ góc độ lịch sử và luật pháp quốc tế

TS. Phan Văn Hoàng 96

12. Việc hình thành các đồn điền trong công cuộc khai phá vùng đất An Giang thời nhà Nguyễn

ThS. Nguyễn Thu Vân 117

13. Một số niên đại lịch sử trong sách "HÀ TIÊN TRẤN HIỆP TRẤN MẠC THỊ GIA PHẢ" có thật đáng tin?

Trương Minh Đạt 123

14. Sài Gòn - Gia Định vùng đất mới Phương Nam

TS. Trần Thị Bích Ngọc 138

15. Về năm sinh Mạc Thiên Tích và họ bà Mạc Cửu

Trương Minh Đạt 145

16. Đường sắt Sài Gòn - Mỹ Tho

Nguyễn Thanh Lợi 155

17. Từ buổi đầu, kinh tế Nam Bộ đã gắn liền nội thương với ngoại thương

Nguyễn Đình Đầu 161

18. Tính chất độc quyền của hệ thống ngân hàng Pháp và ngân hàng Sài Gòn trước 1954

TS. Trần Thị Bích Ngọc 169

19. Đất Ba Giồng xưa

Lê Công Lý 174

https://tieulun.hopto.org

20. Đất Thị Nghè xưa

Nguyễn Thanh Lợi 188

21. Truy tìm gốc tích tổ tiên của Nguyễn An Khương
Một trong những nhân vật nổi tiếng của phong trào
Đông du ở Nam Kì Lục Tỉnh đầu thế kỉ XX

Nguyễn Khắc Thuần 201

22. Nam Kì Lục Tỉnh với phong trào Đông du đầu thế kỉ XX

Nguyễn Khắc Thuần 208

23. Nam Bộ trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhìn từ góc độ trận tuyến chống phá bình định (1954 - 1975)

TS. Hà Minh Hồng 218

24. Ban tài chính đặc biệt trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước

Trần Văn Phương - Cao Phương Thảo 233

25. Tục thờ cá Ông ở Cần Giờ (Thành phố Hồ Chí Minh)

TS. Đặng Văn Thắng 247

26. Vẫn còn đó một không khí hào hùng của thời đánh Mỹ

ThS. Mã Thanh Cao 263

27. Sài Gòn năm 1819 dưới mắt một người Mỹ

TS. Trần Thị Thanh Thanh 266

28. Về hội kín "Thiên địa hội" ở Gia Định năm 1901

PGS. TS. Nguyễn Phan Quang 277

29. Đặc điểm phong trào đấu tranh của phụ nữ tại vùng đô thị Nam Bộ trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954 - 1975)

ThS. Nguyễn Thị Phương Yến 282

30. Văn hóa vùng, văn hóa tộc người và sự phát triển kinh tế - xã hội ở Đồng bằng sông Cửu Long

PGS. TS. Võ Văn Sen - TS. Phan Văn Dốp 288

31. Tính cách văn hóa Nam Bộ

GS.TSKH. Trần Ngọc Thêm 306

https://tieulun.hopto.org

32. Tìm hiểu văn hóa biển tại Nam Bộ

PGS.TS. Phan Thị Yến Tuyết 318

33. Nghề làm gạch, gốm ở Quận 9 - Thành phố Hồ Chí Minh và vấn đề ô nhiễm môi trường

TS. Phí Ngọc Tuyến 339

34. Giải mã tượng và quần thể tiểu tượng gốm trang trí ở miếu Thiên Hậu - Hội quán Tuệ Thành - TP. Hồ Chí Minh

ThS. Nguyễn Thị Thanh Trúc 349

35. Tín ngưỡng người Hoa gốc Hải Ninh ở Đồng Nai

TS. Trần Hồng Liên 358

36. Cây cầu trong văn hóa Nam Bộ

ThS. Nguyễn Thị Phương Duyên 371

37. Người Hoa ở Nam Bộ - Lịch sử di dân

TS. Nguyễn Thị Hoa Xinh 391

38. Người Hoa ở Nam Trung Bộ và Nam Bộ thế kỷ XVII - XIX

PGS. Phan An 397

39. Bửu Sơn Kỳ Hương: Một viễn tưởng xã hội tích cực

TS. Trần Thị Bích Ngọc 408

40. Gốm Sông Bé qua bộ sưu tập lư cắm nhang ở Bảo tàng Mỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh

ThS. Nguyễn Thị Thu Trúc 415

41. Kênh đào ở Tiền Giang trong các thế kỷ XVIII - XIX

TS. Nguyễn Phúc Nghiệp 418

42. Sự hình thành thôn ấp ở Tiền Giang trong các thế kỷ XVII - XVIII

TS. Nguyễn Phúc Nghiệp 426

43. Lưu dân người Hoa và sự du nhập các hội kín Thiên địa hội vào Nam Kỳ nửa sau thế kỷ XIX

Nguyễn Thanh Tiến 433

https://tieulun.hopto.org

44. Một số ảnh hưởng của các trào lưu văn hóa ngoại nhập đối với lối sống của giới trẻ thành phố hiện nay

Lý Thị Mai 443

45. Chính quyền đô thị với định hướng nghiên cứu, bảo tồn các di sản văn hóa trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

ThS. Nguyễn Thị Hoài Hương 451

46. Làng nghề truyền thống với việc phát triển du lịch Đồng bằng Sông Cửu Long

ThS. Phạm Phú Lữ 457

47. Tín ngưỡng thần, thánh của người Hoa ở Nam Bộ

TS. Võ Thanh Bằng 469

48. Nhạc khí dân tộc Khmer Nam Bộ Việt Nam

ThS. Đào Huy Quyền 496

49. Tính năng động sáng tạo trong xây dựng kinh tế - xã hội của Thành Phố Hồ Chí Minh

TS. Huỳnh Thị Gấm 506

50. Ngày xuân, nghĩ về du lịch văn hóa ở Thành phố Hồ Chí Minh

Nguyễn Minh An 511

51. Nghi lễ chuyển đổi của người Chăm Islam tại Thành phố Hồ Chí Minh

Nguyễn Thị Thanh Tâm 517

52. Thực trạng vấn đề nguồn nhân lực trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Thành phố Hồ Chí Minh

Trịnh Thị Hiền 531

53. Nghĩa sĩ Trần Xuân Hòa (Phủ Cậu) với công cuộc kháng Pháp ở Thuộc Nhiêu - Cai Lậy

Trần Nam Tiến 537

54. Hiện trạng và giải pháp cho các nghề thủ công truyền thống ở xã Bình An (Kiên Lương - Kiên Giang)

Nguyễn Thái Đặng Hồng Ân 543

https://tieulun.hopto.org

55. Bảo tồn các di sản văn hóa phi vật thể qua việc giữ gìn và phát huy trò chơi dân gian ở Thành phố Hồ Chí Minh

Lê Thị Dung 549

56. Sinh hoạt văn hóa của cư dân Đồng Tháp trong mùa nước nổi

Trần Văn Phương 557

57. Tín ngưỡng thờ Quan Công ở Nam Bộ (Từ góc nhìn giao lưu văn hóa)

Dương Hoàng Lộc.....563

https://tieulun.hopto.org

NAM BÔ
Đất và Người

Hội Khoa học Lịch sử TP. Hồ Chí Minh

Chịu trách nhiệm xuất bản
NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG

Biên tập: Châu Anh Kỳ

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH
NHÀ SÁCH TỔNG HỢP
62 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1
ĐT: 38256713 – 38247225 – 38296764 - 38223637
Fax: 84.8.38222726
Email: tonghop@nxbhcm.com.vn
Website: www.nxbhcm.com.vn / www.sachweb.vn

GPXB số: 1131-2012/CXB/405-123/THTPHCM ngày 24/9/2012

https://tieulun.hopto.org

https://tieulun.hopto.org